

Vương-hồng-Sên

22

KHẢO VỀ ĐỒ SƯ CỎ TRUNG-HOA

- Từ đồ đất nung
- qua đồ gốm
- đến đồ sành

50 ảnh và 9 hình vẽ
của HOÀNG XUÂN LỢI trình bày

TÁC GIẢ XUẤT BẢN

Vương-hồng-Sến

KHẢO VỀ ĐỒ SỨ CỔ TRUNG-HOA

- *Từ đồ đất nung*
- *qua đồ gốm*
- *đến đồ sành*

50 ảnh và 9 hình vẽ
do HOÀNG XUÂN LỢI trình bày

Số 4

Năm 1971

à Madame Daisy LION-GOLDSCHMIDT
Chargée de mission au musée Guimet

Je dédie cet ouvrage

V.H.S.

Trần Trọng San
TỰ

Tập này là số 4 của Hiếu-cổ đặc-san : **KHẢO VỀ ĐỒ SƯ CỒ TRUNG-HOA**. Kề ra, — không dám khoe và mình cả, — chớ tôi có nghiệp với đồ xưa từ tám bé. 5 tuổi, biết nhện ăn để dành đồng xu sắc sảo. 9 tuổi, biết nhện tiền mua truyện Tàu. 19 tuổi ra trường đậu đúp-lôm, đã vọc vạc đồ cổ. 23 tuổi, gặp lần đầu đĩa trà kiểu "Mai-Hạc", với câu trợn đời ngấm không biết chán :

"Nghêu ngao vui thú yên hà,

Mai là bạn cũ, hạc là người quen".

Tuy vậy cho đến bốn mươi ngoài tuổi, không có sách dẫn đường, không có bạn đồng hành, không có kim chỉ-nam. Tôi vẫn mua sắm đồ xưa, mà nào biết ất giáp gì.

Năm nay đúng bảy mươi tuổi đầu, viết bộ sách này, muốn để lại thay tờ chúc ngôn. Bao nhiêu sở học ở trong ấy. Nòng cốt là những gì đã đọc trong bộ sách Pháp của bà Daisy LION-GOLDSCHMIDT : "Les poteries et porcelaines chinoises". Nay xin thuật lại cho cô bác nghe chơi. Ý kiến của bà, tôi vẫn giữ gần nguyên vẹn. Nhưng tôi có thắp một phần lớn của tôi, là những gì sưu lượm đồ đây trong khoảng hơn 50 năm trời tìm hiểu đồ cổ : học đường học xá, học lóm cô bác Lục-Tĩnh, lượm mót từ cái lon sữa bò không, của người ta bỏ, nay mình chịu khó thính trong thùng rác hiệu học Bồn-Phượng. Tôi có nhờ ông bạn thân và quí mến, thích nhau từ thuở còn làm chung nơi viện bảo-tàng Sài-gòn, giúp tôi chụp ảnh và vẽ hình các cổ vật cần thiết cho sự trình bày cuốn sách này. Nơi đây, tôi thành thật cảm ơn ông Hoàng Xuân-Lợi.

Nhưng viết xong và có đủ hình ảnh rồi, ngặt trong túi không có ảnh Hai, mới biết lấy gì để in thành sách? Một lần nữa, ông CỒ-TRUNG-NGƯỜN bao bọc cho tôi hết.

Cho nên khi các bạn cầm cuốn sách này trên tay, — đầu mùa hay được tặng biếu, — xin nhớ ông Nguồn là tia nắng sưởi ấm mấy ngày đông thiên sót lại của kẻ này.

Thật sự tôi viết sách cũng vì ông. Nhưng muốn thật biết chơi cờ-ngoạn, cuốn này không, nào thăm thắp gì? Phải tìm đọc nhiều hơn nữa. Và lại không phải đọc nhiều và có nhiều tiền, mới sắm được đồ chơi tốt. An ủi cho con nhà nghèo là ở chỗ đó. Bằng không tôi xúi đốc làm gì? Dường như người đẹp, đồ cổ và con cá dưới ruộng ao, không kén bằng cấp và tiền bạc mới câu được chúng. Tự nhiên chúng tìm đến mình, mới vui cho. Ăn thua tại phước và phần.

Sau tập này, hy vọng lớn của tôi là cho ra đời được những cuốn sau đây:

— số 5 Hiếu-cổ đặc-san: Cảnh-Đức-Trần đào-lục, dịch lại bản Pháp-văn của Stanislas JULIEN in năm 1856. Cuốn này như tự-vị chứa đựng nhiều danh từ về đồ cổ ngoạn gồm sành sứ các đời vua trước của Trung-Hoa và bỏ túc cuốn 4 Khảo về đồ sứ cổ Trung-Hoa dựa theo bà Daisy LION-GOLDSCHMIDT này.

— số 6 H.C.Đ.S. là cuốn sổ tay của một người chơi cờ-ngoạn, trong ấy tôi sẽ lựa rút vài món hy hữu thuật lại nghe chơi, và chỉ vài khía cạnh của nghệ-thuật này.

— số 7 H.C.Đ.S. sẽ khảo về đồ sứ men lam Huế, cũng gọi "Thú chơi ẩm chén", có thể nói là cây violon d'Ingres của tôi, tức món nghề ruột, nay vì sắp đi nên mới nói.

— số 8 H.C.Đ.S. nhan là HƠN NỬA ĐỜI HƯ, hồi ký của một người xuýt hư đời vì đồ cổ.

— số 9 H.C.Đ.S. là "Một bộ-môn sưu tập trong hai năm" bỏ túc "Thú chơi ẩm chén".

Được bao nhiêu ấy cũng là mãn nguyện. Ra đi cũng vừa. Nhưng thiếu gì chuyện cần viết lại đề đời. Chính e vô duyên, nói nửa lời cũng đủ chán. Bởi vậy không dám hứa thêm, và cũng vì muốn được tự-do chọn đề sau này.

CÂN TỰ

Văn-Đường-Phủ, Đạt-Cổ-Trai (Gia-định)
17 tháng 7 năm 1971 (25 th. 5 nhuận, Tân-hợi).
Vương-Hồng-Sén

DẤN

Trước đây trên mấy ngàn năm, bên Trung-hoa đã biết làm đồ gốm, dựa theo hai yếu tố căn bản: a) tìm nhái cho y nước bóng của ngọc-thạch (jade); b) bắt chước nước men lục-tinh (patine) của loại cổ-đồng (bronze ancien).

Đời Đường, ông Đỗ-Phủ đã khen đồ sành men trắng là: da trắng như tuyết, tiếng gõ kêu thanh như ngọc.

Xuống đến đời Ngũ-Đại (907-960), vua chúa vương hầu đều có lò sứ "ngự chế", danh từ gọi "yue" (dao, diêu). Tỷ dụ: Sai-yue là Sài-diêu tức đồ men xanh nước biển celadon của vua Sài-Vinh đời Hậu Châu chế tạo.

Qua đời Tống (Song), trong Nội-Phủ, có đặt lò hầm đồ gốm riêng cho vua dùng, nơi kinh đô là Khai-Phong-Phủ.

Đến đời Mãn-Thanh, vua Khang-Hy (1662-1722) và vua Kiền-Long (1736-1795), đều bồn thân coi sóc ra kiểu vở cho thợ làm đồ sứ theo đó mà thực hành, và gọi đó là "đồ ngự chế", nay quý vô giá. Vua Kiền-Long sinh thơ lại tự viết các bài thi "ngự chế" giao cho thợ khắc hay vẽ vào sành, khi đề "ngự chế" khi khác đề "ngự bút".

Tống hoàng-đế Huy-Tôn (1082-1134) (Houei-tsong), là tay chơi ngọc nổi danh thích sưu tập đồ cổ, tự vẽ tranh, nay bên Mỹ-quốc còn nhiều tranh đề danh hiệu ngài, chưa chắc là chánh hiệu, nhưng đắt giá không thể tưởng tượng. Trong Thủy-Hử, còn nhắc tích Huy-tông đá cầu gập Cao-Cầu, anh này nhờ đá cầu hay và giỏi nịnh bợ mà sau làm đến quan to chức thái-úy, phá hư nghiệp Tống.

Theo mắt thẩm mỹ người Trung-hoa, một món đồ gốm hay

đồ sành phải có đủ ba điều kiện sau đây mới xứng danh là quý: phải *đẹp mắt*, xem không chán, sờ tay vào thấy êm mát vui lòng sờ mó mãi (*đẹp tay*); khi gõ, tiếng kêu ngân vui tai (*đẹp tai*).

Theo cổ truyền, một món đồ sứ đáng gọi là « bảo vật », phải hợp với trời, hợp với đất, khi cất giữ trong nhà phải đem lại sự ấm êm, hòa thuận, khi lấy ra dùng sẽ ban cho gia chủ sự mát lạnh; không xui hệ và luôn luôn vô hại; phải quý như vàng bạc, trong như gương soi, đẹp mượt như ngọc tốt, và không kỳ tức là rất hợp với nước trong, hương ngát, hoa quả, và thức ăn uống thường dùng.

Mỗi thứ sành « da rạn » (craquelé) là cả một huyền bí của hóa biến, khi thiên nhiên, khi nhân tạo, các nhà thông thái Âu-Mỹ đều chạy và chịu rằng chưa hiểu thấu. Mỗi kiểu vẽ vờ, tô điểm đều được nhuần triết lý Lão-Trang, có khi phản khoa học, phải là người Á-Đông mới họa may thường thức đến tận cùng. Cả hai mối thiêng liêng ấy hợp lại, trở nên một bài thơ không viết ra chữ, một thể giới riêng biệt chứa những vật bằng sành, gốm, đất nung, xứng danh là « cổ ngoạn », « cổ khí », « cổ vật », tùy theo phẩm chất.

Người Âu-Mỹ, chưa sành điệu và chưa nhiễm lạm như người Á-Đông, nhưng vẫn vui say tìm trong mỗi món đồ cổ: đồ đất hoặc đồ sành, nào lối đẹp mắt về phương diện thẩm mỹ, nào chất mịn màng khó bắt chước của thê chất, không sao nhái y hay tân tạo được, nào tiếng trong suốt không khác ngọc pha-ly, rất lạ lùng.

Đã giàu tiền thêm giàu óc sưu tập, người Âu-Mỹ làm tăng giá trị đồ cổ mà cũng lạm lũng đoạn thị trường đồ cổ một tay.

21-5-1971

1.— ẢNH HƯỞNG TRONG VŨ-TRỤ.

Vì từ thời cổ, người Trung-hoa giấu kín cách thức chế tạo đồ gốm đồ sành, cho nên những vật này, khi chở ra ngoại quốc, vẫn giữ được nhiều bí ẩn của nó. Về sau, nước Cồ-Cao-Ly (nay là Đại Hàn), học chế được đồ như ngọc (celadon). Nước Nhật-bản, có lẽ thọ giáo với Cao-Ly, luyện được cách chế đồ da lông thỏ (thổ bì, Pháp dịch fourrure de lièvre), đồ này màu đỏ sậm pha xanh lục, và Nhật gọi đồ « Temmokou » hay « aka-e ».

Ngay tại Việt-nam, trước đây, tại vùng Thanh-Hóa, có sản xuất và nay còn lưu lại đồ gốm Đông Thanh, gồm nhiều thứ: như ngọc celadon, trắng ngà da rạn (blanc ivoire, craquelé de Thanh-hóa), đồ da đen như gan heo, Pháp gọi couleur foie de porc, (trư-can chi sắc).

Nước Xiêm-la (nay là Thái-lan), chế được loại Sawan-kalok, nặng như ngọc celadon, màu xanh mát và đẹp như ngọc-thạch.¹

Tại Samarra (Cận Đông), từ thế kỷ thứ IX, đã bắt chước làm đồ gốm men như men đời Đường.

Tại Ba-tư, từ thế kỷ thứ XIII qua thế kỷ XIV, đã theo dõi và làm được đồ da trắng vẽ lam (bleu et blanc) của Trung-hoa, danh từ chuyên môn gọi « Ting » tức đồ da trắng trừ danh của quận Định-châu (Ting-tcheou).

Nước Perse, Syrie, Anatolie, từ thế kỷ XVI, XVII cho đến ngày nay, vẫn dịch thê và làm y được đồ gốm, đồ sành theo kiểu Tàu.

1. Đồ Thanh-hóa (Việt-nam), đồ Sawan-kalok (Thái-lan) và đồ celadon Cao-ly, sẽ nói trong một bài khác.

Đến như tại Âu-châu, luôn luôn họ đề tâm tìm kiếm phương pháp bí truyền chế tạo đồ gốm đồ sành của Trung-hoa.

Từ năm 1470, tại Venise (Ý-đại-lợi) và tại Bồ-đào-nha, vẫn có người tin rằng trong đồ sành Tàu có ẩn tàng chất coquillages (vỏ sò, vỏ hến). Loại đồ sành gọi « porcelaine de Médicis », tìm thấy năm 1580 tại tỉnh Florence, nước Ý, là loại sành chất mềm (pâte tendre) chế tạo bằng đất sét trắng pha trộn với loại silicate fusible, tự nhiên Đào Duy Anh dịch là chất khuê-toan-diêm nấu chảy được.

Từ thế kỷ XVII trở đi, nào thợ nấu chai, nấu kiếng, nào thợ làm đồ gốm, nào các thầy thuật-sĩ luyện kim-đơn (alchimiste), thấy đều đua nhau từ xứ Padoue, Anh-cát-lợi, Hòa-lan, Đức-quốc, Bồ-đào-nha, học hỏi tìm hiểu theo gót thợ làm đồ sứ Trung-hoa, để chế tạo đồ gốm và đồ sứ...

Tại thành Rouen vào năm 1673 rồi đến thành Saint-Cloud (Pháp) lần hồi chế ra được thứ sành mềm (porcelaine à pâtes tendres).

Ở quận Saxe (Đức), họ phấn gần ra manh mỗi cách thức làm ra loại sành cứng (porcelaine à pâtes dures), nhưng phải đợi đến năm 1708, nghệ-sĩ Böttger mới tìm ra bí quyết này,

Lò sứ của vua xứ Meissen, tạo lập năm 1710, tìm được cách chế đồ sứ cứng, nhưng vẫn giấu kín phương pháp chế tạo của họ.

Bên Pháp-quốc, tại Vincennes vào năm 1756, họ tự tìm ra phương pháp ấy, rồi sau truyền nghề lại cho lò sứ Sèvres ¹.

Sự thật thì trong các triều trấn chư hầu Đức như quận

1. Tôi có viếng và xem cách chế tạo tại lò Sèvres tháng 6 năm 1963.

Nymphenburg, và chính tại Pháp, mọi nơi đều tìm khai thác bức thơ dài của linh mục d'Entrecolles gởi cho linh mục Orry, giòng Jésus ¹, trong thơ ấy thuật lại khá cặn kẽ những điều ông thấy tận mắt tại lò sứ Cảnh-Đức-Trấn (King-te-tchen) là lò sứ « ngự chế » của triều đại Mãn-Thanh đặt tại Giang-Tây (Kiang-si) bên Trung-quốc. Nhờ ông d'Entrecolles khai huyết tét những phương pháp bí ẩn cổ truyền của lò sứ trừu danh nước Tàu, mà lục tục các nước Âu-châu, nào lò Delft (Hòa-lan), lò Francfort, Nevers, Rouen, Strasbourg, Marseille, v.v... lần lần sản xuất được đồ gốm đồ sành và có nguyên tắc vững chãi lắm rồi.

Cùng một lúc, các nước khác không thôi khám phá. Anh-quốc có Bow và Chelsea, Í-đại-lợi có Capo di Monte, Vienne có lò sứ Vienne (sáng tạo từ năm 1719).

Theo sự khảo cứu gần đây, Âu-châu đã thấy tận mắt đồ sứ Trung-hoa từ thế kỷ XV. Danh từ « porcelaine », trước viết « pourcelaine », là dựa theo chữ « porcella », là một loại ốc xa-cừ. (Ông Marco Polo đã có dùng đủ hai lối viết như trên).

Từ thế kỷ XVI, các vương hầu bên Âu-châu, đã biết chơi và sưu tập đồ sứ mua được từ bên Trung-quốc. Họ vẽ duyên thêm, nạm bạc dát vàng, và bớt chơi đồ ngoạn hảo bằng ngà, hồ phách; họ chỉ ưa thích nhất là đồ sành nhuyển mịn, huyền bí của Trung-hoa.

Tề-tướng Mazarin đem đồ sứ Tàu nhập cung điện vua Pháp,

Vua Louis thập-tứ thời canh trong tô sành, và tô ấy có gắn thêm quai vàng (garnie d'anses en or).

1. Sẽ dịch trong một bài khác, tập sau số 5.

Hoa quả, mứt, kẹo ngọt cung tiến vua đều đựng trong đĩa bìa bằng sứ trắng.

Trong cung, trên kệ tủ, trên giá treo, thấy toàn đồ bạc, nĩa, dao, xen lộn với đĩa chén bằng sành chế tạo bên Trung-quốc.

Đức Đông-cung Thái-tử (le Grand Dauphin), có riêng một bộ môn đồ sứ quý giá, tàng trữ tại phủ đệ của ngài ở Boule.

Đức Ông (Monsieur), hoàng-đệ của đức vua Louis XIV, lại có một bộ môn quý không kém, đặt giữ tại Palais Royal, mỗi món đều có vẽ mỹ hiệu của ngài, tức mỹ hiệu của hoàng phái d'Orléans.

Tại Pháp-quốc, vào thời đó, các vương hầu chuộng nhất là loại đồ như ngọc màu xanh nước biển, gọi *céladon*, có bít đồng đỏ hoặc xi vàng nơi miệng, hoặc đồ sứ trắng men lam. Vào đời ấy, các bàn ghế bằng gỗ hay vải sờ tơ lụa đều chạm hay thêu; nhái kiểu sứ sành Tàu.

Năm 1680, tại Hampton Court, vua Anh-quốc chế ra kiểu tủ đựng chén « lộng » vào vách tường, trong có trưng bày đồ gốm quý giá. Các nước Hòa-lan, Đức, tại Oranienbourg, Charlottenbourg, thấy vậy, đều bắt chước theo. Ngày nay tại Oranienbourg còn giữ được một bức tranh vẽ cảnh phòng ăn thời đó và trong tranh ta thấy đĩa bìa treo giáp chung quanh viền biên cửa sổ cửa cái, rồi nào lộc bình sứ bày hàng dọc hàng ngang trên vách tường, lại có chén con chén lớn cần giáp vòng cột đá và cột gỗ.

Các dinh thự, khách lầu sang trọng, khi thâu thập được món sứ Tàu nào, đều trưng bày trên giá lò sưởi lò hơ và trong kệ tủ chứa đựng báu vật.

Từ đức vua Louis XIV đến ông Đông-Cung (le Grand Dauphin), đều sưu tập đồ *céladon* và đồ sứ trắng men lam và bày ra một xi vàng dát đồng.

Những cung điện, danh lầu các nơi như Saxe, Tzarskoie-Selo, Sans-Souci, Schoenbrun¹ đều tàng trữ nhiều đồ sứ Trung-hoa, để xen lộn với đồ sứ Nhật-bản đồ sứ Delft của Hòa-lan.

Các danh nhân, mặc khách như Voltaire, de Julienne, đức hoàng d'Aumont, họa-sĩ đại danh Coypel, đều tranh nhau sắm cho được đồ sành mua ở Trung-hoa về.

Nhưng đó chỉ là đồ hàng, đồ bán ra nước ngoài. Phải đợi đến cuối thế kỷ XIX, XX, mới thấy đồ sứ chánh hiệu của các vọng tộc, đồ *đặt*, đồ *quan dụng*, tải sang Âu-châu: một điều nên nhớ là từ năm 1840, khi trận chiến tranh vì nha phiến giữa Anh và Trung-quốc chấm dứt, thì cũng từ năm ấy, các công-ty Ấn-Độ (Compagnies des Indes), ngưng hoạt động.

Các nhà thông thái Âu-châu chuyên tâm tìm sách Tàu đem về dịch và khảo cứu để hiểu thấu cách vẽ vờ và cách hãm đồ sứ theo phương pháp Trung-hoa. Thuở ấy, họ chỉ biết một cách qua loa mơ hồ về đồ đời Đại-Minh vẽ men lam, mà họ đã cho là xưa cổ và tân kỳ lắm rồi, nhưng họ chưa thấu đáo được cái đẹp cái hay, cái uyên chuyên của đồ *độc sắc* (monochrome) đời Đại-Tống.

Khoảng năm 1875, tại Paris có một nhóm sưu-tập-gia chuyên tom góp đồ sứ cổ nước Trung-hoa, đó là các ông như Jacquemart, chuyên chơi đồ sứ men xanh lục (porcelaine de la famille verte), đồ màu hường (famille rose); còn

1. Tại cổ lầu Schoenbrun, (nơi giam cầm ông hoàng *dac de Reichstadt* là con của vua Napoléon 1er, ở Vienne), còn giữ được một gian phòng gọi « dọn theo kiểu Tàu » (*Cabinet chinois*), giữ y hết lúc cựu trào còn sao đề vậy, trưng bày toàn đồ sứ men lam, đồ vẽ màu xanh lá cây, đồ da trắng Phước-Kiến, xen kẽ với sành Nhật-bản và đồ Delft Hòa-lan đều là đồ đi sứ mang về. Người nào dư dả cũng nên châu lưu qua đó xem chơi cho biết.

như các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier, lại đua nhau sưu đồ sứ trắng men lam đời Khang-Hy (bleus Khang-Hi).

Năm 1894, viện bảo-tàng Pháp Le Louvre thụ hưởng được trọn bộ môn đồ sứ cổ Trung-hoa do ông đại phú gia E. Grandidier di ngôn cho lại. Đây là một bộ sưu tập phẩm quý vô giá, gồm toàn đồ sứ Đại Minh, Đại Thanh kiêm đồ Khang-Hy, Kiền-Long chánh hiệu, bộ này nay dời về viện bảo-tàng Guimet, tại Paris, và trở nên bộ sưu-tập độc nhất vô nhị của hoàn cầu, chỉ kém bộ môn của viện bảo tàng Tôn-Dật-Tiên ở Đài-Bắc một bậc mà thôi¹ (cũng kém viện British Museum của Anh-quốc).

Đầu thế kỷ thứ XX, bên Âu-châu nổi ra phong trào tìm hiểu và nghiên cứu Hán-học, rồi lần lượt nảy ra ý kiến tìm hiểu đồ cổ triều Đại Tống, Đại Minh. Nhứt là đồ gốm cổ Đại Tống (Song) được bên Anh-quốc lưu ý triệt để.

Bên Trung-hoa về sau, nhờ mở mang đường tàu hỏa nên khi khai phá lâm và đặt đường rầy, phu làm gặp lại nhiều cổ mộ chứa đựng rất nhiều cổ vật các triều đại xưa Hán, Đường, v.v...

Năm 1921, nhà bác vật Andersson đào gặp được đồ đời thượng cổ, thuộc lớp tiền sử (trouvailles préhistoriques).

Năm 1915 trở đi, nhà khảo cổ Hobson cũng đào và gặp nhiều cổ tích Trung-hoa. Rồi từ đó trong một thời gian hạn định tới năm Trung-hoa nhuộm toàn màu đỏ (1949), các khảo-cổ-gia trứ danh Anh, Mỹ, Đức, Nhật, Trung-hoa, thi nhau và chuyên tay đào xới đất cổ Trung-hoa. Nhờ đó

1. Tháng sáu năm 1963, tôi được xem tận mắt bộ môn Grandidier tại viện Guimet chỉ một phần đại khái chừng bày cho công chúng xem, còn một phần lớn vẫn lưu trữ trên gác thượng, bụi bặm đóng dày, tôi cảm xem và tiếc mãi. Bà Daisy Lion — Goldschmidt, chuyên viên của viện, muốn giữ tôi lại, nhờ sắp xếp cho có thứ tự, nhưng hạn kỳ đã mãn, vô khả nại hà.

mà lần hồi những tài liệu quý hóa về thời cổ đại Trung-hoa được bổ túc và đĩnh chính, và cũng nhờ vậy mà sự nghệ thấy của các nhà sưu tập lần hồi thêm mở rộng.

Tiểu thay, từ năm 1949 về sau, nước Trung-hoa tỏa cảng và các nhà thông thái đồ chiếm độc quyền khai phá đào quật mà không công bố ra ngoài những gì bắt gặp. Ngoài Bắc-Việt ngày nay cũng thế. Chúng ta đứng ngoài vòng, vẫn thêm muốn mà thế biết làm sao?

*

2.— THỬ TÓM TẮT ĐẠI LƯỢC CÁC BIẾN CHUYỂN LỚN TRONG NGÀNH LÂM ĐỒ GỐM TÀU.

Căn cứ theo sách nghiên cứu phương Tây, không tiện kê khai ra đây, thì : vào đời tân-thạch-khí thời đại, thế kỷ thứ ba ngàn trước Tây-lịch đến thế kỷ thứ hai ngàn tr. T.l., (époque néolithique), bên Trung-hoa đã biết chế tạo đồ đất nung hầm chín bằng lửa. (Ta hãy nhớ câu chuyện xưa, ông Cồ-Tầu sai vua Nghiêu (lúc còn hàn vi) chôn vào giếng và trên này ông Cồ-Tầu nghe lời người Trượng, lấp miệng giếng toan hại Nghiêu. Nay truy ra, giếng đây là lò hầm nung đồ đất chớ không phải giếng nước.)

Lần hồi, đời này tiếp đời kia, người Trung-hoa biết canh cải và trau giồi nghệ thuật chế tạo :

a) đồ đất da đen (poterie noire), mình cứng, da láng, trơn mịn, đã có từ tân-thạch-khí thời đại;

b) đồ đất da trắng (poterie blanche), chất đất chặt chẽ mịn màng, đã có, đồng một thời với đồ cổ-đồng nhà Thương vua Tru (thế kỷ XV đến XI tr. T.l.).

Đời đó, đã có lò hầm sức nóng đến một ngàn độ (1000°), và đã chế được đồ bằng đất sét nắn tinh vi, bót vung về như trước.

c) đến đời Châu (Tcheou) (1027-256 tr. T.L.), đã biết chế tạo đồ da đá da lu (grès), cứng rắn hơn, và ngoài da đá trở da chai (vitrifié) áo lên trên một lớp đất sét khác gọi là cốt. (Cốt Tàu gọi thai, cốt thai là pâte intérieure, áo hay da ngoài là email, men chữ gọi là dứu.)

d) qua đời Đường (618-907 s.T.L.), bắt đầu tìm được loại thi-tổ đồ sành (proto-porcelaine).

Sành là đồ da đá khéo chế luyện tinh vi hơn và hầm lò với sức nóng 1.300 độ.

Từ đời Đường, vẫn chế tạo đồ da đá và đồ da sành lẫn lộn nhau, tùy hình thức món đồ và tùy sự công dụng, công ích của món vật, và biến chế thêm khéo thêm xảo mãi mãi, bớt thô sơ và đã có mỹ thuật.

Theo ý riêng tôi ngu ra và tóm tắt lại, món đồ sành đi từ nhiều giai đoạn kể sơ như sau :

a) khi còn ăn lông ở lỗ, tự nhiên chưa có chén bát, thừ ăn để trên mặt bằng của tấm đá (thạch bàn), hoặc chứa trong bụm tay, miếng gỗ, lá cây (ngày nay các đồ làm bằng ngọc còn nhái lại hình lá sen) hoặc nữa chứa trong sọ thú, sọ kẻ thù địch mà mình giết được.

b) như một tình cờ thấy cháy rừng cháy hang, đất sét bị lửa nóng biết cứng mình lại (dấu chơn thú, chơn người trên đất, cứng lại và chứa được nước) bèn phát minh ra vật chứa đựng thức ăn, lấy đất sét nắn bằng tay và biết đề vô hầm trong lửa đỏ, cho cứng rắn lại.

Nhưng tất cả các vật ấy đều rịn và thấm nước; thêm nữa, dùng lâu ngày, thường giữ mùi hôi của các vật chứa đựng.

Phải nhiều đời tìm hiểu, mới tìm ra men mịn để che lớp ngoài, như cái áo để che thân khi mưa gió.

c) đời Đường, phát minh thi tổ đồ da sành (proto-porcelaine).

d) đời Tống, nhiễm nhiều Lão-Trang, chế ra đồ độc sắc (monochrome) đã có một nghệ thuật vững chắc, nhưng còn tùy nhiều nơi sức lửa và chất đất dùng, khi vậy khi khác, không bao giờ giống nhau, đồ thừa cho lửa (hỏa-biến), hoặc cho thiêu liêng thiên tạo (accident de four), phải cứng kiếng trước khi khởi công hay đốt lò, v.v... (celadon, monochrome Song, flambé, sang de bœuf,...)

e) đời Nguyên, người Mông-cổ chiếm Trung-hoa trong tám chục năm (1279-1368), du nhập nước Tàu cách thức chế biến của họ và phát minh ra loại đồ sành thô sơ, nặng và men dày, tạm gọi *faïence* cũng được, nhưng nên gọi *sành da đá da lu (grès)* danh từ này, ban đầu lạ sau sẽ quen tai, thông dụng sau này (porcelaine Yuan).

f) phải đợi đến nhà Đại-Minh, có người Hồi-hồi thương mãi với Tàu, đem qua bán thứ phấn ngọc lấy ngọc lam, ngọc bích (Lapis-Lazuli) cà nát, người Tàu lấy chất này vẽ trên sành thay cho chất lam Tàu xấu xí hơn, và từ đây, phát minh loại sành trắng men lam (bleu et blanc) danh từ chuyên môn gọi: *bleu musulman, bleu de cobalt*, và làm đồ ngự chế, đồ đặc biệt « *bleu de Chine, bleu de Huế* », v.v... *Bleu musulman* (lam Hồi, Hồi thanh) rất hiếm, nên sau người Tàu dành riêng lam Hồi để dùng chế đồ ngự dụng và đồ tặng hảo biểu vua chúa lân bang (đồ sứ: cadeau diplomatique), còn đồ dân dụng vẫn dùng lam Tàu pha lẫn.

g) riêng tỉnh Phước-kiến, không có lam Hồi để dùng, bèn chế ra loại sành đặc biệt da trắng, gọi *Blanc de Fou-kien*, hay gọi *Pé-ling* (Bách-Định) tùy nơi xuất xứ. Định-Châu (Ting-tcheou) là nơi trứ danh sản xuất loại sành trắng ấy.

Nghiệm ra vào đời các vua xa xỉ đời Ân-Thương (vua Trụ) dĩ chí các vua đời Ngũ Đại (907-960), các phiên quốc cống hiến ngọc (jade), có nhiều nhứt ở Miến-Điện và

Turkestan, người Trung-hoa các đời ấy lấy đó tiện và chế ra đồ từ khí (chén bát) cho riêng vua dùng, vì tương truyền ngọc thạch kỳ thuốc độc, đồ ăn thức uống để trong từ khí bằng ngọc thạch sẽ đổi màu cho thấy rõ khi có tra thuốc độc vào. Nhưng một thời kỳ nào đó, ngọc thạch hút đi, không tìm đâu ra, và các vua chúa vẫn bắt buộc phải có từ khí kỳ độc, nên thợ làm đồ sứ phát minh được loại gốm men nước biển celadon, để lâu đời, vẫn có đủ tánh chất như ngọc thạch: nặng, láng trơn, dễ đồ ăn không hôi, kỳ độc, và ngọc nhứt là vẫn rạn nhiều kiểu như jade và trở màu xanh biếc không thua jade. Ngày nay, một món cổ celadon chánh hiệu mắt tiền hơn một món bằng ngọc thạch một cỡ nhưng tân chế (jade moderne).

*

Về hình thù các loại từ khí, tôi nghiệm ra có nhiều món thượng cổ (xem hình) không thể đề vững được trên mặt đất, vì dít nhọn như nhũ hoa (vú đàn bà). Những vật này, xưa đào đất khoét lỗ hay có chụm kê ba góc mới đứng vững, về sau ngu ý làm dít bằng để dời chỗ, hoặc làm đế gỗ để đặt món đồ vào cho vững. (Pl. b, c).

Các chuyện nói trong truyện Phong-thần như vạc đồng nấu dầu sôi để quăng tội nhơn vào đó, như nhục lâm, tửu tri, như chín cái vạc đời nhà Hạ, đều có thể có. Ai không tin, cứ ra Huế một kỳ, cung chiêm chín cái đỉnh đồng trước Thế-miếu, hoặc hai cái vạc đồng sau điện Thái-Hòa (chế tạo năm 1660 và 1662) (đời Chúa Hiền, Nguyễn-Phúc-Tân), thấy đó thì tưởng tượng được đời cổ đồ từ khí ra sao. Nghe nói ngày xưa có cách khao binh khao dân công cộng, thức ăn đều nấu và dọn trong các vạc khổng lồ ấy. Ngày nay trước viện bảo-tàng Huế, còn thấy bày một nồi đồng thật lớn kê trên một kiềng ba chân bằng sắt. Nồi đồng này

có hai cái quai, nếu xoắn dây vào có thể khiêng đi được. Tôi có nghe thuật lại rằng đời Tây-sơn, khi chúa Bắc-Bình-Vương đem binh lên Hà-nội đánh đuổi quân thù Mãn-Thanh, người cho nấu cơm trong lúc đi binh bằng những nồi đồng thật lớn có lẽ là loại nồi đồng viện bảo-tàng Huế này. Cứ mỗi é-kiếp là tám hay mười sáu người binh sĩ, chia ra hai tốp, một tốp phân nửa gánh nồi đồng vừa đi vừa hát, trong khi ấy tốp kia cầm đuốc ngày như đêm kê vào dít nồi vừa đốt nóng vừa cho ánh sáng soi đường; đến một độ đường thì thay vai, người mệt ra cầm đuốc chai, người khỏe kê vai vô gánh nồi đồng, cứ như vậy mà dời binh, đến lúc nào dừng lại thì cơm đã chín, thiết là thần tốc và tài tình. Lúc tôi còn ở Sóc-trăng, có người mách tôi tại đồng U-minh, còn sót một nồi đồng thật lớn từ đời Chúa Nguyễn-Ánh chạy giặc Tây-sơn bỏ lại đó, dân bản xứ không dám động đến, tôi vừa định đi xem cho biết, kể có giặc năm 1945 rồi từ đó biệt vô âm tín, có lẽ cái nồi đồng này cũng không còn, và dấu còn nay người điếm chỉ đã chết, cũng vô phương tìm lại được. (Người mách tôi là ông Ký Từ, trước làm thư ký cho trạng sư Lafont ở Sóc-trăng).

Ở viện bảo-tàng trong vườn bách-thảo, có một cái tô lớn bằng ngọc thạch hình lá sen khô cuộn lại.

Ở viện Le Louvre tại Paris, còn một cái tô thật lớn bằng ngọc thạch xanh và lớn bằng trái dưa gang khổng lồ cắt hai theo chiều dài, mới trông in hệt quả dưa có đủ gân máu và lẫn núng vô như thật. Đó là cổ vật đời Louis XIV do một vị hoàng đế Trung-hoa tặng bảo qua vua Louis XIV, vị hoàng đế ấy có lẽ là vua Khang-Hy, cả hai xứng đáng là vua Mặt Trời của hai nước lớn.

CHƯƠNG I

Khảo về thuật làm đồ gốm Trung-hoa. — Đồ gốm, đồ sứ đối với người Trung-hoa.

Đồ gốm Trung-hoa.— Nói đến thuật làm đồ gốm, phải nhìn nhận từ cổ chí kim, không một nước nào trên thế giới, kỹ xảo hơn Trung-quốc.

Quan niệm « arts majeurs » và « arts mineurs » (đại mỹ-thuật, tiểu mỹ-thuật) người Tàu không biết đến. Đối với họ, đồ sứ có giá trị ngang hàng với đồ cổ-đồng. Ngay trước các món từ khí và vật dụng trong nhà đều làm bằng kim khí và tùy mỗi vua chúa, hoặc làm bằng vàng, bằng bạc, hay bằng đồng. Nhưng mỗi khi có chiến tranh, các báu vật ấy đều bị nấu ra làm binh khí và làm đồ quân dụng. Đến một ông vua nào đó thấy vậy tiếc cho mỹ thuật, nên có sáng kiến dạy tìm một thứ gì thay thế, và lần hồi họ tìm ra đồ đất nung, đồ gốm, đồ da đá, đồ sành, đồ kiêu và đồ sứ.

Đồ sứ có giá trị ngang hàng với đồ cổ-đồng mà họ đã ký kiêu lại với đủ mọi hình thức. Người nghệ sĩ Tàu đã nhái được đồng đến cái tên cổ (patine), và nét bóng bẩy của ngọc thạch. Dưới mắt họ, khi thành công, đồ sành đồ

sứ trở nên một mỹ thuật phẩm tương đương với một bức tranh quý, hay một ngoạn phẩm đắt tiền.

Người Trung-hoa văn minh rất sớm và đã biết nung đất sét làm gạch, làm đồ từ khi từ đời thượng cổ. Sách «Nhị-thập-tứ hiếu» của Trần-Bá-Thọ diễn ra quốc ngữ năm 1907 (Duy-Tân nguyên niên) (nhà in F. H. Schneider xuất bản 1908), tr. 31 có nhắc tích ông vua Thuấn thảo thảo lòng trời, có đoạn viết: «ông (vua Thuấn) làm lò gốm tại Hà-Tân; vật hăm chẳng móp chẳng méo.» Một cuốn sách khác kể thêm rằng trước khi được vua Nghiêu nhường ngôi, Thuấn vẫn ở chung với cha. Mẹ ghẻ độc ác, sai Thuấn đào hầm, Thuấn đang đào thì cha lấp ngạch cho Thuấn chết ngộp... Một sách khác viết rõ hơn nhưng lại nói «đào giếng». Nhưng hầm và giếng, nay rõ lại, là hầm để hầm đồ gốm hay hầm gạch. Do điển này, ta biết nghề làm gạch và đồ gốm đã có từ đời vua Thuấn, (Choun, 2255-2207 tr. T.I.).

Qua đời Thương (Chang) (1783-1122 tr.T.I.), đến đời Trụ-vương đã biết xây lầu Trính-tính¹ cao ngất trời và chuột vót ngà làm đũa, xa xỉ cực phẩm, bày ra nhục lâm (rừng thịt), tửu tri (ao rượu)².

1. Trính-tính-lầu hay «Trích-linh-lầu»? — Trong truyện Phong-thần, bản xưa hơn hết, do Trần-phong-Sắc dịch, chú thích: *nhỏ sao*, nghĩa là lầu cao quá, ước chừng với tới sao mà nhỏ. Nhưng tôi tra nhiều tự-diễn, không có chữ «trính» này.

2. Trong tuồng Bá-ấp-Khảo (Phong-thần) do Trương-Minh-Kỷ dịch, nhà in Rey Curriel et Cie xuất bản tại Sài-gòn năm 1898, tr. 24, trong bài luận về sự xa xỉ của Trụ-vương, có đoạn viết: «Hồi mới làm đũa bằng ngà voi, ông Cơ-Tử than rằng: «Làm đũa ngà thì không dùng đến chén bằng sành thô và phải làm chén bằng ngọc quý. Đũa ngà chén ngọc, thì tức không ăn canh rau, không mặc áo vải, không ở nhà tranh, phải mặc áo gấm, phải ở dinh cao dầy rộng cho xứng. Ấy, của trong nước không đủ, phải tìm đồ quý vật lạ phương xa. Xe ngựa lâu dài, lần lần từ đây sẽ sẫm, cho nên ta sợ về sau sẽ mất nước vậy.»

Ai ai cũng biết Vạn-lý trường-thành là do vua Tần-Thủy-hoàng sai tu bổ nổi và liền lại để ngăn rợ Hồ, vì giặc này cỡi ngựa, ngựa không trèo lên vách thành được. Sự thật thành này đã có từ nhiều đời trước, xây bằng gạch, hay bằng đá; Tần-Thủy-hoàng có công nổi liền lại giáp mí, trở nên một trường-thành liên lạc, quân mã-kỵ rợ Hồ không thể cỡi ngựa qua lọt, và chỉ trấn binh giữ các cửa ải cho kiên cố là xong.

Lấy đó mà suy, mỗi cục gạch của Vạn-lý trường-thành ít nữa cũng được:

221 tr. T.I (năm đầu nhà Tần) cộng với năm nay 1971 là 2.192 năm.

Vì vậy, có một người Tàu nói với tôi, ai lấy gạch Vạn-lý trường-thành làm nồi hút á-phiện, thì cái nồi hút ấy là xưa như thế gian, và vô giá!

Cũng như có người nói ai lấy ngôi cung Vị-ương đời Hán (chỗ bà Lữ-hậu giết Hàn-Tin) làm nghiên mực, trong sách gọi Hán-ngõa và cũng gọi Hán-ngọc, thì cái nghiên ấy cũng quý vô giá, vì hồi cung Vị-ương đến nay đã đếm được:

206 tr. T.I. (Tây-Hán nguyên niên) cộng với năm nay 1971 là 2.177 năm¹.

Qua đến đời Đường (618-907), Đỗ-Phủ làm thi tán tụng chén trà sản xuất tại Việt-châu, gọi «Việt-diêu», khen «da trắng như tuyết», «tiếng trong như ngọc». Vịn theo đó thì đời Đường đã biết chế ra men trắng, thi tổ của loại chén Bạch-Đĩnh, Phấn-Đĩnh, sản phẩm của tỉnh Phước-Kiến sau này, Pháp gọi Blanc de Fou-kien.

1. Lối năm 1953, tại nhà tầm-tầm đường Lagrandière có đấu giá một nghiên mực bằng ngói, trong tờ biên bản; gọi là «nghiên mực ngọc cung Vị-Uơng». Đấu giá đến 9.000 ngàn đồng thuở ấy tính luôn tiền thuế hồng gần 10.000\$, nhưng tôi lấy làm ngờ, bằng chứng đâu mà gọi đó là Hán-ngọc Vị-Uơng-cung?

Sang thế kỷ X, đời Đại-Tống đã biết chế đồ *céladon*, sách gọi là « *yue* » « *yao* », dịch là « *diêu* » hay « *dao* ». (*Long-ts'uan yao* là *Long-tuyền-dao*, vốn là *céladon* Song, còn đến nay là một sưu tập phẩm vô giá của nhà chơi cổ-ngoạn).

Qua đến đời Khanh-Hy (1662-1722), khi người mới lên ngôi cửu ngũ, người say mê đồ sứ đến truyền chỉ xây lò làm đồ gốm trong thành Nội (*đồ Nội-phủ*).

Các vua triều Mãn-Thanh, Khang-Hy, Ung-Chỉnh, Kiền-Long, đều trọng dụng đồ sứ và nâng đỡ hơn công làm đồ sứ, cho nên nghề ấy phát triển thịnh vượng suốt từ 1662 đến 1795, gần gần một trăm năm chực năm, để lại không biết bao nhiêu mà kể, những tuyệt phẩm làm hãnh diện cho sưu tập gia chơn chánh ngày nay không ít. Tuy vậy vật giả mạo đề hiệu các vua ấy cũng rất nhiều.

Các bậc đế vương và các danh nhân vọng tộc Trung-quốc đều biết chơi và thích chơi cổ-ngoạn, cổ sứ. Vua Tống Huy-lông (Hoei-tsong, 1101-1125, băng tại Ngũ-quốc-thành năm 1135), thích cổ ngọc, vẽ tranh, ham sách cổ, đã thông thạo về khoa khảo cổ (*archéologie*); trong khi ấy, bên Âu-Châu chưa một ai biết khoa ấy là gì.

Vua Kiền-Long (1736-1795), thích đồ sứ, đặt khắc thi phú « ngự chế » vào đáy hay phía trong các loại bình hay chậu đời Tống để lại, nay trưng bày tại viện bảo-tàng Đài-Bắc và năm 1963, tôi đã từng cầm trên tay, vài món trong bộ môn quý giá ấy, khi các bảo vật này còn giấu trong bụng núi vùng Đài-Trung.

Sách Trung-hoa nghiên cứu về đồ gốm, đồ sứ có nhiều, nhưng ít được phổ biến. Bộ *Cảnh-Đức-Trấn đảo lục*, xuất bản năm Hàm-Phong Bình-thìn (1856), thì nước Pháp đã dịch in thành sách cũng năm 1856 ấy, tôi có một bộ dịch bởi Stanislas Julien, phụ chú của Alphonse Salvétat (chuyên môn về đồ gốm), bản in Mallet-Bachelier, in năm 1856, đủ

biết người Tàu in sách chi, là người Pháp đã tìm cách mua và dịch để hiểu rồi (sẽ dịch trong tập 5).

Một món đồ sành quý, phải hiệp đủ ba yếu tố : ngó vui mắt, rờ mát tay, gõ lên tiếng nghe thanh nhã, (vui tai).

Người Trung-hoa chuộng đồ gốm và đồ sứ khác hẳn người Âu-Mỹ. Họ dùng nhiều danh từ mà Âu-Mỹ không có và phải công nhận là đúng, như : xem bằng mắt không bị « *xem bằng tay* », và *thính thị* là xem bằng tai, vì có nhiều món gõ như chuông kêu, như nhạc khí thật (đời Tống chế chén bát để gõ lên đủ ngũ âm).

Người Trung-hoa thời cổ sánh đồ gốm đồ sành như những báu vật, hạp với vũ trụ, đất, trời ; và đồ gốm đồ sứ vẫn đại diện cho thiên tâm, thiên ý ; cho rằng những vật ấy nếu chế tạo đúng phương pháp thì trở nên mẫu nhiệm, linh thính, chứa đựng sự thiêng liêng của đất trời. Các thi văn xira so sánh đồ gốm đồ sành với thanh thủy, kỳ hoa, trầm hương, bích ngọc hay với tuyết trong, giá sạch. Những danh từ của người Trung-hoa dùng, các nước khó dịch ra tiếng của họ cho đúng nghĩa, nên phải bắt chước gọi theo Tàu, như :

dương can chi sắc là màu gan dê (*foie de mouton*) ; (dương là dê, tại sao gọi mouton, cũng lạ) ;

tỳ hồng, đỏ như máu bò (*couleur sang de bœuf*) ;

xà-vấn khai phiến : rạn như da rắn (*craquelé en peau de serpent*) v.v...

Cách diễn tả, cách vẽ vời, cách lô điểm cho màu, cách thi vị hóa, cách ca tụng sùng bái món sứ cổ của Trung-hoa, các nước Âu-Mỹ thấy thích thú và phải mỗi mỗi bắt chước. Nhiều khi người Âu-Mỹ không theo kịp tư tưởng phong phú của Trung-hoa về sự tinh vi nhã ý Á-Đông, đành chơi đồ sứ theo thẩm mỹ của họ, nhưng lòng thâm

phục không đổi và càng trọng vọng những món huyền bí ấy hơn nhiều.

Vả lại, nước Trung-hoa rộng lớn vô cùng, các tỉnh xa cách nhau đến vài trăm vài ngàn dặm, nhưng mỗi tỉnh đều có sản xuất đồ gốm đặc biệt y như có dây liên lạc thiêng liêng bất di dịch: đồ sứ *Cảnh-Đức-Trấn ở Giang-Tây*, đồ *Bạch-Định ở Phước-kiến*, đồ *da thâm ở Tì-châu*, đồ *ở San-dầu*, đồ *ở Quảng-Đông*, thầy thầy đều đồng tông, đồng nhứt mạch khởi xuất, cho nên khi khảo cứu mới rõ là phong phú vô cùng. Dầu về sau có bị ảnh hưởng ít nhiều của Âu-châu xâm nhiễm, như đồ gốm do các công-ty Ấn-độ đặt làm (thế kỷ XVII đến t. k. XX), nhưng nói chung, đồ gốm Trung-hoa vẫn sản xuất đều đều từ trước đến nay, không vì ảnh hưởng kia, mà thay đổi bản sắc.

*

Ảnh hưởng đồ gốm Trung-hoa đối với nước ngoài.

Như đã nói, đồ gốm Trung-hoa rất được tip dụng và hoan nghinh khắp hoàn cầu. Các nước ngoài đều gán cho đồ gốm một sức huyền bí mãnh liệt, vì mãi mấy trăm năm sau, không có nước nào bắt chước làm đồ sứ y như của Trung-hoa sản xuất được.

Cao-ly bắt chước làm *celadon*.

Nhứt-bản nhái làm loại «*aka-e*», loại *temmoku*, loại gốm đỏ, gốm xanh lục.

An-nam nhái làm đồ *trắng men lam Bát-tràng*, người Anh gọi *Annamese Ceramics*, ngày nay bán cao giá hơn đồ sứ Tàu.

Xiêm-la-quốc nhái làm *celadon* gọi đồ *Sawankalok*.

Thuở nhà Đường, ở Samarra, đã bắt chước làm gốm có tráng men, đồ *celadon*, đồ *Bạch-định* (Tìng).

Ở Ba-tur, thế-kỷ XIII đến t. k. XVI, bắt chước làm đồ *men sành vẽ lam*.

Từ cuối thế kỷ XVI đến đầu thế kỷ XVIII, hơn một trăm năm, các loại đồ *sành da đá* (*faïences*)¹ của xứ Ba-tur, Thích-lợi-Á (Syrie), Anatolie, đều cố làm cho được giống đồ *sành vẽ men lam* của Trung-hoa.

Chữ *porcelaine* của Pháp dùng để gọi đồ sứ, nguyên là chữ để gọi một loại ốc biển, vỏ đẹp giống chất sứ, mà không biết sao người Miền Nam gọi bằng một danh từ hết sức thô tục là «*ốc lồn*». Người Pháp định ninh đồ sứ giống da ốc *porcelaine* và từ khi danh từ *pourcelaine* được dùng do chữ *porcella* là loại ốc xa cừ do nhà châu hru hoàn cầu Marco Polo dùng danh từ này trước nhứt.

Từ ngày có đồ *sành* du nhập phương Tây, do các cố đạo lên mang về, thì khắp Âu-châu đều cho đó là một vật thiên tạo, chớ sức người phàm không bao giờ chế biến khéo được như vậy, và cũng từ ấy, các nước Tây-phương đua nhau rán bắt chước nhái cho y. Năm 1470, tại Venise (Ý) và tại Bồ-đào-nha, quan niệm thông thường của người dân đời ấy đều cho rằng muốn có đồ *sành*, phải pha lộn giống ốc *porcella* mới làm ra như thế được.

Năm 1580 tại Florence (Ý), có người đã chế ra được một thứ *tạm-tạm* giống *porcelaine*, nhưng sau rõ lại đó chỉ là một loại «*đồ da đá mềm*», làm bằng đất sét trắng trộn lộn với một chất hóa học là *khuê-toan-diêm*. Loại *sành* non ấy được đặt tên là *Porcelaine des Médicis*, và *Médicis* là tên của một dòng quí tộc đã nhiều đời trọng trấn tại tỉnh Florence.

1. Faïence, đúng ra là đồ *sành* riêng biệt của nước Ý-đại-lợi chế, do chữ *faenza* của Ý, nhưng đây xin hiểu đồ *da* có tráng men thô, chưa xứng danh là đồ *sành*, và tôi gọi chung là đồ *sành* non Ý-đại-lợi.

Trọn một trăm năm, cả một thế kỷ XVII, các thuật sĩ chuyên luyện kim-đan tìm vàng, các chuyên gia làm đồ chai đồ gốm, đều kinh (thi đua) nhau tìm cách chế tạo cho được đồ sành, từ Padoue, rồi Anh-quốc, Hòa-lan, Đức-quốc, Bồ-đào-nha, rồi Rouen (năm 1675). Sau rốt, ở Saint-Cloud bên Pháp, tìm được cách làm đồ sành non (à pâtes tendres), phương pháp này duy trì mãi cho đến thế kỷ XVIII và vẫn còn tiếp tục cho đến nay.

Ở tỉnh Saxe, những sự thí nghiệm đem lại kết quả là gần tìm ra cách làm được loại sành cứng, nhưng phải đợi đến năm 1708, nhờ ông Böttger tìm được và thành công mỹ mãn. Lò sứ của vua xứ de Meissen được dựng lên năm 1710 và giữ bí mật cách chế tạo đồ sành theo phương pháp Böttger ấy. Những sản phẩm của lò Meissen là đồ gốm màu nâu lợt và trơn láng kiểu loại grès, gần giống loại Boccaro. (Danh từ Boccaro này, sau ta dùng để gọi loại ấm tích nhỏ màu da chu, đỏ đỏ như gạch chín, tức ấm Mạnh-thần).

Năm 1756 tại Vincennes bên Pháp, cũng tìm ra cách làm đồ gốm gần giống đồ gốm Trung-hoa, và về sau lò sứ Sèvres tiếp tục khai thác phương pháp này cho đến nay.

Cùng một lúc, các tiểu bang xứ Đức chẳng hạn, như ở Nymphenburg, cũng rán tìm cho được bí quyết làm đồ gốm, nhưng họ dò dẫm mãi mà chưa thành công.

Tại bên Pháp, lúc ấy nhờ mấy bức thư khá đầy đủ của cha d'Entrecolles tả rõ chi tiết những gì mục kiến tại lò sứ Cảnh-Đức-Trấn ở Giang-Tây (xem tập sau số 5), nên sự khảo cứu được dễ dàng hơn các nơi khác, như tại Anh-quốc (Bow và Chelsea), tại Ý (Capo di Monte), tại Vienne (lò sứ lập năm 1719), đầu đầu cũng gia tâm nghiên cứu không ngừng.

Đồng thời, các lò chế tạo đồ faïence như Delft, Franc-

fort, Nevers, Rouen, Strasbourg, Marseille, đều đua nhau vẽ theo kiểu thức Trung-hoa.

Mãi đến năm 1780 thì các lò Âu-châu đã phát minh đến cực đỉnh và chế tạo được đồ gốm, nhưng thấy thủy đều lấy kiểu vở Trung-hoa làm mẫu, (y như lời ta thường gọi, quá quen tai nên quên nghĩa chánh, là đồ kiêu, đồ kỷ kiêu) (porcelaine d'échantillon).

Một điều (nên đề ý là mặc dầu người Âu-châu biết thưởng thức đồ sứ Trung-hoa (và đồ sứ Nhật), nhưng họ chỉ biết ưa thích cái chất mịn màng trơn láng của món vật, họ chuộng nó vì thấy bình vẽ ngộ ngộ lạ mắt, nhưng kỳ trung họ không thể nào thưởng thức nổi vẻ huyền bí, nét ly kỳ và đôi chút huyền sử thâm thúy của những sự tích rút trong văn chương Tàu và hiện hình trên món sứ Trung-hoa (tích Thái-Công điếu Vị, tích một trăm lẻ tám vị anh hùng Lương-sơn-bạc trong truyện Thủy Hử, tích các kỳ nữ trong Hồng-Lâu-Mộng, v.v...)

Từ đầu thế kỷ XVI, mỗi lần có chuyến tàu buôn tải đồ sứ Tàu qua tới bến Âu-châu, thì các vua chúa vương hầu tấp nập tới, mua giành mua giựt, và người nào tom góp được nhiều thì đắc chí vô cùng. Thuở ấy các bộ môn mà người Âu-châu bỏ nhiều tiền ra sưu tập, xét theo quan niệm ngày nay thì thấy có phần « lố bịch » chưa được thuần túy cho lắm, tỷ như họ mua sắm trứng chim đà điều, sọ dừa đánh bóng đen mun như đầu tên mọi Phi-châu, xâu chuỗi hồ-phách, ngà chạm, năm ba đĩa Tàu vẽ kiểu « Tùng-đỉnh » (cây tùng mọc bên ngôi đình), v.v... và họ gọi những bộ sưu tập ấy là « cabinet de curiosités » (phòng tàng trữ các kỳ trân ngoạn bửu). Như vậy, vẫn còn ba-lãng-nhãng, và chưa có gì đáng gọi là khoa học và mỹ thuật.

Thuở bấy giờ những cuộc mua đi bán lại đồ sứ từ Trung-quốc qua Âu-châu vẫn ở trong tay các phú thương chuyên

buôn ngọc và kim cương, và mãi đến nửa thế kỷ XVII, đồ gốm Tàu vẫn liệt kê trong hàng quý phẩm trân ngoạn.

Đời tể-tướng Mazarin, các hoàng tộc đại gia đều có đồ sứ Tàu tại phủ, và khỏi nói trong cung điện vua Pháp thì trang hoàng la liệt đồ sành đồ gốm quý giá. Tương truyền hoàng-đế Louis XIV mỗi buổi sáng dùng điểm tâm là một món canh (bouillon) đựng trong một cái dọi sứ to có quai cầm bằng văng rỗng. Luôn về trái cây, mứt rim, thức ngọt, đều dọn và dâng lên cho đức vua thời trong đồ sứ Trung-hoa sang trọng. Trên kệ tủ buffet trong hoàng cung, đồ sứ bằng bạc rỗng được chưng bày, kể bên những đĩa và tô sứ từ Trung quốc mang về.

Ngoài ra đức Đông-cung thái-tử, con vua Louis XIV, vẫn có một bộ môn sứ trắng trên mấy trăm món, đều toàn vẽ men lam thật xanh và thật đẹp, bộ môn ấy lại được nghệ sĩ làm đồ mộc trứ danh tên là Boulle, chế tạo riêng kiểu một tủ kính làm bằng gỗ quý để chưng bày cho xứng đáng.

Em đức vua là ngài hoàng-đệ, vì húy tên nên chỉ gọi trống một cách cung kính là « Monsieur », phủ đệ ông này là Palais Royal, ông có một bộ môn sứ Trung-hoa quý không thua bộ môn của Thái-tử, và vốn là đồ sứ đặt riêng, có mang vương hiệu dòng d'Orléans (les armes d'Orléans), quý không ai bì.

Cũng từ thuở ấy, tại Paris có bày ra một bít vàng bít đồng những món quý celadon và đồ sứ men lam xanh da trời. Thậm chí đời đó họ lạm đến đồ, bàn ghế gỗ cũng lấy kiểu theo kiểu trên đồ sành và họ gọi « façon de porcelaine » cho đến đồ lụa thêu, vải in, họ cũng mượn ý mượn kiểu đồ gốm mới là đúng điệu đúng mốt.

Nhưng chẳng phải nước Pháp mới biết sinh đồ gốm

Trung-hoa. Các nước bên Âu-châu những nước vì có dư nhiều quá, không biết làm gì cho hết, thét rồi họ lấy đồ sành gắn vào vách vào tường nơi các lâu đài ông hoàng bà chúa cho thêm mỹ lệ, vui mắt. Cái mốt ấy thanh hành nhứt bên Anh quốc vào năm 1680 tại các đền như Hampton Court, rồi lút thụt các nước khác như Hòa-lan, Đức quốc (Oranienbourg, Charlottenbourg); đều bắt chước gắn đồ gốm Trung-hoa lên vách phòng. Ngày nay tại đền Oranienbourg còn giữ một bức họa trên giấy, cho ta thấy cách trang hoàng một phòng xưa, các cửa sổ và cửa cái, thấy đều lấy đĩa sứ treo giáp vòng học làm viền biên và gắn khít nhau nối liền cái nọ đến cái kia, ngoài ra bệ cửa, ngạch trên cửa sổ, đều có sắp lục bình cái to cái nhỏ, từ hàng từ lớp, chỗ nào đề được thì đều có đồ sứ đặt vào, thậm chí chung quanh cột đá cột gỗ đều có treo chén trà đĩa tách, tuy xem vui mắt thật, nhưng nghĩ cho cùng, phải nhìn nhận là lỗ lã và không thẩm mỹ chút nào.

Các khách sạn sang trọng cũng phải chạy mua sắm cho được đồ sành Tàu để trang hoàng trên lò hơi lò sưởi. Trong các nước Âu-châu, duy nước Pháp là có khiếu mỹ thuật hơn cả, nhứt là đời vua Louis XIV và hoàng thái-tử, vua cha vua con chỉ sưu tập rỗng đồ celadon và đồ sứ trắng men lam, có học viền bằng khuôn đồng tráng lệ.

Tại Saxe, Pillnitz, Tzarskoie-Selo, Sans-Souci, nhứt là cổ lâu Schoenbrunn (nơi này ngày nay còn đề y như cũ đồ cổ-ngượn dọn nên một phòng « Tàu » đặt tên là « cabinet chinois »), mỗi điện mỗi cung đều la liệt bày đồ gốm đồ sứ Trung-hoa loại men lam (bleu) có, loại vẽ màu xanh lục đầu có (famille verte), loại Bạch-Định Phước-kiến (Blanc de Foukien) có, nhưng họ không phân biệt và vẫn đề pha lẫn với đồ sứ Nhứt và đồ sứ Hòa-lan (Delft).

Phú ông, viên ngoại nào cũng muốn có trong nhà vài món sứ Tàu, vừa để theo mốt theo phong trào của đại chúng, vừa để ngu ý cái sở thích ngao du hải ngoại (exotisme), cái kỳ cục (saugrenu), cái ngón lỗ lã (rococo) của thời đại thái bình có Vua Mặt Trời (le Roi Soleil) ngự trị bên Pháp. Đời ấy đã thêm vào tự điển Pháp nhiều danh từ mới, lạ tai, như :

singerie là trò khỉ, trò hề, trò bông lơn (gần như ta nói « làm bộ khỉ »);

turquerie: bức họa hay văn phẩm miêu tả người hay cảnh Thổ-nhĩ-kỳ; cũng có nghĩa tính tham lam, tham tàn, bủn xỉn, keo lặn (như người Ture);

chinoiserie: trước hiểu là tạp hóa hề bộn của Tàu, đồ Tàu; sau lại có nghĩa là điêu phiến văn, hư lễ, chuyện phiến phức vô lý, chuyện vô ý vị, chuyện khó hiểu của Ba Tàu.

Buổi ấy các hình nhơn bằng sành nào càng cổ quái dị hợm lại càng được ưa chuộng và bán rất được tiền. Đại văn hào Voltaire, hầu tước de Julienne, công tước duc d'Aumont, họa sĩ Coypel, thi nhau mua sắm. Hai nhà sưu tập đại danh *de Julienne* (từ trần năm 1767), và *duc d'Aumont* (mất năm 1782) của cải đều phân tán sau một cuộc phát mãi mà các tay giàu có Âu-châu đua nhau đến mua giành mua giật.

Nhưng qua đến thế kỷ XIX thì sự ưa thích ấy nguội lạnh dần, vì cuộc cách mạng Pháp năm 1789 đã ló mặt nơi chân trời chánh trị.

Đến cuối thế kỷ XIX, phong trào đua đòi mua sắm đồ cổ vượng lại bên Âu-châu nhưng cách sưu tập đã đổi thay khá nhiều. Trước kia, họ chỉ biết đồ Tàu, và miễn là đồ sản phẩm của Tàu là họ mua ngay. Bây giờ lại khác :

— từ ngày có trận giặc nha phiến giữa Hồng-mao và Hán tử, trận giặc năm 1840 này làm sụp đổ tiêu tan các

nhà buôn lớn gọi là Công-ty Ấn-độ (Compagnies des Indes) và mở màn cho họ thấy nước Trung-hoa có rất nhiều cởng ngoạn, cở đồng, cở khí, cở họa, thứ nào cũng quý cũng lạ và cũng có thể làm ra nhiều tiền, (nếu ta mua đi rồi bán lại).

— tiếp theo lại có giặc bắt đạo, giặc quyền phi, và lỗi những năm 1870-1875, người Âu-châu thôi tìm đồ trần ngoạn đương thời của Trung-hoa, mà họ đòi hỏi phải bán cho họ những di vật cừu trào, những cổ vật đời Tống (Song), Nguyên (Yuan), Đại Minh (Ta Ming) hay ít nữa là cổ vật đời Mãn-Thanh đang trong thời kỳ long lay sắp đổ.

Anh, Đức, Pháp bắt đầu tìm hiểu đồ sứ Trung-hoa, tìm cho biết cách chế tạo đồ gốm đồ sứ, họ dịch sách Tàu, họ nghiên cứu từ cách vẽ vôi đến văn chương Trung-quốc.

Lỗi năm 1875, có một nhóm lương hữu chơi cởng ngoạn tề tựu nhau lại tại Paris và tranh nhau mua sắm những cổ vật tải sang từ nước Tàu : đồ sứ vẽ men lục (*famille verte*), đồ sứ vẽ màu hồng (*famille rose*), đồ sứ đời Khang-Hy (*porcelaine de l'époque Khang-Hi*), v.v... Những nhóm ấy nay còn được nhắc tên đề đời, đó là các ông Goncourt, Du Sartel, Grandidier, v.v...

Ông Grandidier từng châu lưu qua Trung-quốc, và những vật ông mang về đều là đồ sứ cổ chính cống và mua với giá rất hời. Chính Ông từng tuyên bố là đồ sứ đời Kiền-Long (1736-1795) chưa được xưa lắm. Đó là ý kiến của một người từng ngồi trên đồng vàng và lười đã lượm cao lương mỹ vị. Ngày nay chúng ta đang ở trong cảnh thiếu thốn đói khát đồ cổ và một món gần đây như hũ nhỏ đựng thuốc bit (Tàu gọi Tỹ-yên-hồ, Pháp gọi *tabatière*), chế tạo đời Viên-Thế-Khải (1916), đề hiệu Hồng-Hiến (Pl. 51, fig. 51) đã là vật khó kiếm và đáng được sưu tầm cho vào tủ gỗ quý để đời. Năm 1894 ông Grandidier làm chúc ngôn đề lại bộ môn

phong phú của ông cho chánh phủ Pháp, nay trưng bày tại Viện bảo-tàng Guimet như đã nói nơi đoạn trước, nhưng rõ lại, nước Pháp còn thua xa nước Anh và thua xa nước Bỉ-lợi-thời (Belgique) về đồ sứ cổ Trung-hoa và Việt-nam. Nước Anh, tóm được rất nhiều đồ cổ, sau khi chiếm đóng Bắc-kinh và rượt ông hoàng đế và bà hoàng hậu Tàu chạy dài bỏ cung điện lưu vong, bỏ trống để đồ cho bọn mũi lõ mặc tình vơ vét, (trong mấy chục năm gần rớt nhà Thanh). Nước Bỉ có cái may là mua được một bộ môn rất đầy đủ về đồ gốm Thanh-hóa và đồ Bát-tràng, do một người Pháp bán lại (tại sao người ấy không bán cho nước của họ?). Những cổ vật rất quý này nay trưng tại viện Musée du Cinquantenaire ở Bruxelles, mà tôi có được viếng thàng sáu năm 1963. Trong khi ấy, nước Pháp « như thợ rèn không có dao để ăn trâu », bận lo nhiều việc khác quên phứt việc này, nên ngày nay đành cam chịu thiếu thốn.

Bắt đầu từ thế kỷ XX, các bộ sưu tập Anh và Pháp mới được sắp đặt lại theo thời đại: Tống (960-1276), Minh (1368-1644), Thanh (1644-1912) v.v...

Người Anh mê thích đồ Tống-đại (Song) hơn ai cả. Nhưng người Tàu cũng rất chuộng cổ khi đời Tống, và họ đã có danh từ « Tống-ngọc » để gọi các *celadon* đời Tống kêu như chuông ngọc, mắt tay và cũng mắt mắt.

Từ khi người Trung-hoa sáng mắt, bớt mê tín, và bắt đầu bước vào thế giới văn minh, cho mở đường lộ, làm đường sắt cho xe lửa chạy, thì do đó họ tìm ra vô số đất nung Hán-Đường và đồ cổ đồng Thương-Châu.

Từ năm 1915, ông Hobson cho in ra thành sách những phát minh và những gì ông tìm được về khảo cổ học. Những hình ảnh trong sách của ông giúp ích rất nhiều cho những người học tại gia. Không nhìn được bảo vật tận mắt, ta xem hình ảnh cũng đủ no, và bớt thèm!

Năm 1921, ông Andersson mở đầu khoa nghiên cứu về khảo cổ học và ông được khai quật các cổ mộ bên Tàu; công việc ông làm vừa có khoa học, vừa đúng phương pháp và nguyên tắc.

Ngày nay các nhà thông thái Anh, Mỹ, Pháp, Nhật thi nhau tìm sách đọc và tìm hiểu nền văn hóa Trung-hoa. Có vài người Nhật được phép khai quật vài nơi cổ tích bên Trung-quốc, nhưng từ 1949, người Tàu giành công việc khai quật cho người chuyên môn của họ.

Tàu-cộng rất lưu tâm đến khoa khảo cổ và trước đây vẫn chung sức với các phái đoàn chuyên môn nước Nga.

Nhờ sách in mới mãi mãi, nhờ triển lãm liên tiếp, nhờ các cuộc đấu xảo đồ đây, nên khoa khảo cổ học tiến thêm mỗi ngày.

Cách nhận thức giả chơn, cách nhìn nhận niên hiệu, nay có chuẩn thẳng hơn trước. Mỗi năm mỗi khám phá, mỗi đi sâu vào các làng Cổ nơi những vùng thôn quê heo lánh.

Từ giờ phút này, những gì giả chơn có thể phân biệt được.

Khoa chơi cổ ngoạn càng có phương pháp. Nhưng đây còn là khoa học mù. Ngày nào nước Trung-hoa còn đóng cửa, miền Bắc nước Việt chưa lưu thông với miền Nam, thì cuốn sách « nghiên cứu cổ ngoạn » vẫn chưa trống và chờ bổ túc.

Tạm thời, biết bấy nhiêu, nói bấy nhiêu. Và có thể nói: đồ cổ càng cao niên thì giá trị càng cao, và ta phải rán giữ gìn để xem chung, kéo uống.

CHƯƠNG II

Bước đường tiến hóa từ thuở sơ khai đến thế kỷ XVIII.

Người Trung-hoa, nhờ trên đất nước họ đã có sẵn dụng cụ trời dành cho, như đất sét trắng (kaolin), nên họ biết chế tạo đồ đất nung, đồ gốm, trước hơn các nước khác. Ở Âu-châu, thì nhau tìm phương pháp làm đồ gốm; có ông Bernard Palissy nước Pháp, phải đốt đến bàn ghế trong nhà vào lò hãm đồ đất nung, vì say mê với nghệ thuật (ông sanh lối năm 1510 và chết trong ngục Bastille lối 1590). Ở Âu-châu mỗi mỗi đều dùng máy móc: có máy đo sức nóng lò hãm, và đốt lò thì dùng hoặc than đá, dầu cặn mazout hoặc điện-lực; nhưng Âu-châu thiếu đất sét tốt. Trong khi ấy, Trung-hoa với dụng cụ thô sơ, lại sản xuất đồ gốm đồ sành không đâu bì kịp. Lý do vì Trung-hoa có kaolin không đâu sánh được. Thêm nữa, người thợ Trung-hoa khéo tay khéo chân lắm. Họ đốt lò bằng củi trong rừng, nhưng nhờ thiên tư phú tánh, họ độ được sức nóng của mỗi loại củi: củi cây tòng thì dùng để chế tạo loại gốm gì, củi cây bá thì dùng để chế loại gì khác, vân vân, mỗi xứ mỗi lò đều ở gần một rừng có gỗ củi đặc biệt. Ngoài ra, không có máy đo, nhưng người Tàu lấy mắt nhìn biết được sức nóng của lửa. Vì đó, có danh-từ « thần-nhãn », « ngọc-

nhân». Thêm nữa, vào buổi ban sơ, người Tàu dùng vỏ sò vỏ hến để chung trong lò hầm với các đồ từ khi đang hầm, khi nào những vỏ ấy cháy đỏ thành vôi, thì họ ngưng chum lửa. Ấn ý bao nhiêu đó mà người Tàu bắt chước máy móc¹. Cho đến ngày nay, các nước Âu-Mỹ luôn cả người Nhật, có sẵn dụng cụ tối tân, lò điện, máy điện, nhưng không làm sao chế tạo đồ gốm đồ sành hết như đồ Thành-Hóa, Khang-Hy; (tôi từng thấy năm 1963 tại làng Imbé (Nhật-bản) một làng chuyên làm đồ gốm loại men Tống (Song), vẫn đốt lò bằng củi cây tòng, và nắn chén đĩa bằng tay chứ không dùng khuôn hoặc là máy móc).

Nhắc lại trước hết con người lấy tay bưng nước uống và sau khi biết dùng lá cây đựng thức ăn và biết tiện gỗ làm chén đĩa thì đã văn minh và biết phát minh là gì rồi. Nhưng đĩa gỗ chén gỗ, vì thừa thịt, nên giữ mùi hôi. Nhờ kinh nghiệm thấy đất sét cho vào lửa trở nên cứng, gặp nước không rã, giữ nguyên bình vật uốn nắn, người Tàu lại đi tới một phát minh khác. *Đồ bằng đất nung* thành hình, sau khi tìm ra cái bàn quay của thợ đồ gốm (tour du potier), bàn này quay bằng hai chum đạp vào đó, và người thợ vẫn còn đủ hai tay thông thả để uốn nắn các vật như tô chén hũ bình tùy ý muốn.

Ở đây tôi không muốn đi sâu vào chi tiết vật vãn, như tìm biết cái bàn quay của thợ đồ gốm, do ai chế ra và chế từ đời nào.

1. Nhờ biết được các vật đời Ngũ-Đại (907-960), phần nhiều đều có dấu vỏ sò vỏ hến dính vào men, tuy đã thành vôi, nhưng còn dễ dấu vết lại, các tay chuyên môn chơi đồ cổ thường dễ gặp, thì mua bất cứ giá nào. Đây là những bằng chứng đích xác nhất, chứ những chữ ký, những nhãn hiệu còn mạo tề được. Đồ từ khi đời Tống không thấy có dấu vết này.

Tôi chỉ xin kể sơ rằng người Trung-quốc chuyên chế tạo được nhiều loại gốm: như *gốm màu đen* (poterie noire), có từ đời thượng-cổ; *gốm màu trắng* (poterie blanche), thờ đất mịn hơn, thì tìm được đồng thời với đồ đồng nhà Thương (Chang, XV-XI tr. T. I.). Sức nóng để nung gốm này, sách Tây nói lên đến 1.000 độ.

Cuối đời Châu (Tcheou, 1027-256 tr. T. I.), họ đã làm được *đồ da lu da đá* « grès », có men chảy phủ lớp trong lớp ngoài cho khỏi rịn nước.

Đời Đường (T'ang, 618-907 s. T. I.), hơn hẳn loại grès đến trên 1.300 độ, phát minh ra *loại sành, thổ sứ sành* (porcelaine, proto-porcelaine).

Kể từ đời Đường, grès và porcelaine, chỉ khác nhau ở hình thù, cách thức vẽ vôi, chứ kể về vật liệu để làm (đất thô, đất mịn), người thợ Trung-hoa đã nắm vững trong tay phần chuyên môn, và biết làm món từ khí « da lu da đá » (grès), hay « da sành » (porcelaine) tùy ý muốn được rồi.

Đến đây, ta cần phân biệt từ môn loại, như:

— đồ Thượng-cổ: vẽ ngoài da chứ chưa biết vẽ dưới lớp men rồi phủ men lên trên (lại nữa đời đó chưa tìm ra men, tức lớp da phía ngoài);

— đồ gốm da đen, chỉ có vài lần, khắc hay chạm sâu vào đất;

— đồ gốm da trắng thì chạm ngoài da y một kiểu như chạm trên đồ đồng.

Đến đời Hán (206 tr.T.I. — 220 s.T.I.), mới phát minh nước men mỏng phủ ở ngoài đồ đất, Pháp gọi *glacures*. Nhờ có lớp « áo » này, nên từ đây đồ đất bớt rịn nước mà cũng có vẻ mỹ thuật hơn trước.

Đồng thời, trên loại đồ gốm « grès »¹, tức đồ đất da đá da lu thợ đã biết chế ra một lớp men, Pháp gọi *couvertes*, vừa dày dặn hơn, vừa bền bỉ hơn lớp *glacures*. Chính lớp áo *couvertes* này, sau biến chế tinh vi thêm thì trở nên lớp áo gọi *men sành men sứ* sau này. Men sành men sứ thì trong suốt hơn và chói bóng hơn các loại men đã có từ trước.

Và như vậy tính ra, hơn hai ngàn về năm trước, Trung-hoa đã phân biệt được hai thứ đất nung rồi:

1. Những men Hán, men Đường, về sau biến thể ra

1. Grès: về danh từ grès, tôi xin dài dòng như sau:

— tự điển Pháp Petit Larousse nói rõ:

Grès: Roche sédimentaire formée de grains de quartz réunis par un ciment siliceux ou calcaire, utilisée pour la construction ou le pavage: grès rose des Vosges. (Ông Đào-Duy-Anh dịch: đá sỏi, sa thạch). Về nghĩa này tôi đồng ý.

Grès: poterie très dure, opaque, formée d'argile plastique, de sable et de bases (chaux, baryte, etc.), appelée encore *grès cerame*. (Ông Đào-Duy-Anh dịch: đồ, bình bằng sa thạch. Và ông viết thêm: *grès flammés* ou *flambés*: đồ gốm bằng sa thạch). Đến đây tôi không đồng ý với bộ tự điển « Pháp-Việt » của ông nữa. Trong loại grès có đất sét, cát và vôi và trọng thổ là loại đất rất nặng. (baryte), nay ông Đ.D.A dịch là *lâm bằng sa thạch*, thì tôi e sẽ có sự hiểu lầm sau này, cho nên tôi tạm dùng thành ngữ dài « đồ đất da đá da lu » « đồ gốm da đá da lu » = grès, để phân biệt với « đồ đất da sành » « đồ sành » = porcelaine. Sở dĩ tôi không dùng hai chữ « đồ sứ » = porcelaine, vì tôi có ý dành danh từ này để sau gọi « porcelaine diplomatique » (đồ sành đi sứ đem về).

Tôi xin thưa trước, trong tập này, tôi thường kèm tiếng Pháp với tiếng Việt là cốt ý cho mau hiểu và khỏi lầm lộn. Hoặc giả tôi dịch sai, thì chớ tôn dạy thêm, tôi càng cảm ơn. Có nhiều danh từ khoa học đã có rồi mà tôi không biết và đã viết một danh từ khác chưa thông dụng, nếu có xảy ra như vậy tôi xin chớ tôn cho tôi biết, nếu danh từ kia đúng, tôi sẵn lòng phục thiện và qua cuốn in lần nhì, tôi sẽ viết theo. Thành tâm thỉnh giáo. S.

loại men Tam-thái (trois couleurs) đời Minh, và men nung bai lần (biscuits) đời Khang-Hy.¹

2) những loại thì tô đồ sành (proto-porcelaine), sau này biến đổi thêm thất nữa trong cách chế tạo, thì trở nên loại sành men nước biển « *celadon* » hay loại độc sắc (monochromes) mà tuyệt phẩm là *men độc sắc đời Tống*, (*monochromes Song*). Đồ *celadon* kéo dài từ Hán-Đường-Tống đến Minh. *Yue-yao* là Việt-diêu, một loại sành men nước biển sản xuất tại tỉnh Việt-châu nhưng bất kỳ *celadon* Hán, Đường, Tống, Minh nào, hễ cổ và chính hiệu, đều gọi *Việt-diêu* được cả.

Phương pháp làm đồ sành vẫn tiếp tục từ đời Đường cho đến ngày nay.

Đời Đại-Minh (1368-1644) tìm được cách vẽ với bông men lam Hồi tuyết xảo, và từ thế kỷ XIX đến thế kỷ XVIII, đồ sành da trắng men lam càng ngày càng tinh xảo thêm.

Từ đời Tống sắp về sau, *men sành* (email) biến chế thêm mãi, từ thứ *men nhiều sắc* (polychromes), đến *men ngũ sắc* (ngũ thái), *tam sắc* (tam thái), lần hồi biến ra *men xanh lục* (famille verte), *men hương* (famille rose), và các thứ men lạ khác nữa tuy nhiên không nước nào bắt chước được.

Lịch-sử mỹ-thuật làm đồ gốm Tàu, chung qui là lịch sử tiến triển cách phát minh và cách sáng chế không ngừng của những loại men ấy.

Tôi xin tóm tắt như sau:

1) đầu tiên, sự phát minh nong cốt và các phương pháp do kinh nghiệm lâu đời thấu thập;

1. San-ts'ai: 3 couleurs; Tam thái. Wou-ts'ai: 5 couleurs: ngũ thái, tức đồ gốm hay sành vẽ ba màu hay vẽ năm màu. Biscuits là loại đồ sành nung trước một lần, lấy ra vẽ thêm rồi nung lần nhì lần sau hỏa độ yếu hơn lần trước.

2) sự áp dụng những phát minh ấy lên đồ gốm. Nhiều giai đoạn bưng suy xen kẽ nhau, không kể nhiều giai đoạn bị ngoại quốc chi phối, nhưng chung qui mỹ thuật Trung-hoa vẫn tồn tại và tránh được ảnh hưởng nước ngoài;

Câu chuyện về nghề làm đồ gốm Trung-hoa kéo dài trên bốn ngàn năm, không đứt đoạn và vẫn tiếp tục cho đến đầu thế kỷ XX, khi nhà Thanh sụp đổ (1912).

Lanh trí và nhớ dai, khéo nhìn và giỏi học, đời này qua đời nọ, lấy kinh nghiệm dạy truyền cho nhau, nhưng chẳng bao giờ chỉ dạy cho người nước ngoài, bèn chỉ không sôn, lấy sức tự nhiên của con người dung hòa với mỹ-thuật thiên nhiên của tạo hóa, tay chùn khéo léo đến tột bực, các đức tánh tốt ấy, của người thợ làm đồ gốm Trung-hoa đã làm cho chủ chường trở nên quán chúng, và đồ gốm đồ sành Trung hoa là tuyệt phẩm không đâu sánh kịp.

CHƯƠNG III

Khảo về vật liệu cần thiết để làm ra đồ sành. Các loại đất dùng làm đồ gốm, đồ sứ.

Đất làm đồ gốm.— Đất để làm đồ gốm là đất sét dẻo. Khi nung trong lửa, hỏa độ 800° (lăm trăm độ); sức nóng của lửa làm cho nước chứa trong đất sét bay và khô đi, đất rắn cứng lại, ấy là đồ gốm (poterie).

Đồ gốm chắc và bền, là nhờ sức nóng của lò hầm và tùy nơi số giờ hầm lâu hay mau. Khi hầm chín, da đồ gốm trở nên đỏ bầm, hoặc đỏ tươi hay vàng lợt.

Đồ gốm, đựng nước vào, thì nước rỉ ra, vì đồ gốm thừa thớt. Khi nào đồ gốm mịn thớt thì nước ít thấm và ít rỉ hơn.

Muốn cho đồ gốm khỏi móp méo, nứt bể, hoặc teo tóp nhỏ lại khi hầm, thì khi trộn nhồi đất sét phải pha vào bã, một mớ cát (silice, khuê thổ, khuê toan), thêm thạch anh (quartz) tán nhỏ, trộn chung với đá lửa (toại thạch, silix) cũng tán nhỏ. Đất sét có trộn các chất ấy vào, khi vô lửa, thì không teo lại nữa: nó đã không sợ lửa.

Ngoài các chất liệu ấy, phải thêm một món quan trọng, sách Tây gọi « flux ». Flux là một biến chất có kiềm chất bở-tạt (alcalin), và một chất kim (tỷ dụ chất rỉ của sét

(oxyde de fer), mấy thứ này có đặc tính giúp cho đất sét vào lửa mau chảy, nhưng nếu dễ chảy cũng có hai, vì món đồ vào lò hầm sẽ « sụm » và móp méo không giữ y như hình nắn.

Người thợ khéo tay là phải biết dung hòa chăm chế các chất kia cho dùng mức khi trộn và nhồi bã đất sét làm đồ.

Muốn cho các món đồ dễ vô lò khỏi bị lửa táp và làm hư, thì những món đồ ấy phải được nhốt trong những hộp đất gọi cassettes, làm bằng đất không sợ lửa (terre réfractaire). Nhờ có hộp ở ngoài bảo hộ, nên đồ đất nung, dầu gặp hỏa độ cao cách mấy, cũng không sợ hư móp, mất kheo.

Đồ gốm da đá da lu (le grès). — Khi hầm với một hỏa độ cao hơn, thì đất sét chảy và hóa cứng rắn hơn; cứng từ thịt ra da và hai lớp mặt, mặt trong và mặt ngoài ấy chảy chan hòa trở nên trơn tru, chắc thịt, không bao giờ rịn nước nữa. Loại gốm hầm như vậy, Pháp gọi grès, Anh gọi stone-ware, tôi đặt tên là « đồ gốm da đá da lu ».

Đồ gốm da đá (grès), khác với đồ gốm (poterie), vì grès nặng cân hơn, lại nữa chắc bền hơn poterie nhiều.

Đồ gốm da sành hay là đồ sành (la porcelaine). — Đồ sành cũng là một thứ grès, nhưng nung cao độ, đến trở nên « trong mà đục » (opaque) khiến cho ánh sáng đèn hay mặt trời thấu qua thì lơ mờ sáng sáng, khác với grès, ánh sáng không xuyên được. Sành khác grès, vì chất đất trắng mịn và nung đến độ 1.350° nóng. Đất làm porcelaine không sợ lửa. Đó là thứ đá hồ-tạt (feldspath) từ lâu đời, đến đổi hồ-tạt phai đi; đất ấy gọi là kaolin.

Kaolin do hai chữ Hán « cao » « lân » là tên của một gò đất ở gần Cảnh-Đức-trấn (King-tò-tchen), thuộc tỉnh Giang-tây (Kiang-si) ¹. Phải lấy đất kaolin trộn lộn với một

1. Ngày nay, người Trung-hoa tại Giang-tây cố chế tạo ra đồ sành nhái cổ-khí như đời Khang-Hy và Kiền-Long, nhưng chẳng bao giờ làm được y như xưa, theo ý riêng tôi định thì có lẽ, một là đất ở Giang-tây vì lấy ra làm đồ nhiều thế kỷ quá nên đã đổi thay thể chất, hai nữa là vì một cách khác tôi không được biết.

loại đất gọi petuntse (bach-đôn-tử). Petuntse do danh từ « pai touen tseu » nói trại đi từ thế kỷ XVIII. Petuntse, cũng là một loại đất hồ-tạt, nhưng chưa tan rã như feldspath. Bach-đôn-tử, trước khi, đã được quét thành bột nhuyễn và đúc khuôn lại thành từng viên gạch nhỏ vuông giẹp. Người Trung-hoa dùng danh từ ăn ngữ nói chơi với nhau và đã tỷ dụ hai chất liệu làm đồ sành ấy, và so sánh kaolin như bộ xương cốt, không chảy trong sức lửa của lò hầm, và tỷ petuntse như thịt, khi gặp nóng dùng độ thì chảy biến thành một thứ xi-măng bọc ngoài lớp kaolin kia. Hai chất kaolin và petuntse dễ hòa hợp với nhau vì cùng một thể chất feldspath già và non, nên khi tán ra bột thì dễ quét cho nhuyễn lắm. Mỗi khi đồ sành bề ra miếng, thì ta thấy miếng ấy, tuy quả trong suốt và chiếu ngời như kiếng, nhưng dịch thực đó là sành chứ không phải chai kiếng. Mãi lấy khoa học làm gốc và mỗi mỗi đều muốn phân tách ra để hiểu, có lẽ phen này người Âu-châu đã lạc đường? Người Tàu nhờ trời dành sẵn chất kaolin thiên nhiên, và người Tàu làm đồ sành theo óc thẩm mỹ của Tàu, nay lấy khoa học và tìm vật liệu thay thế không sẵn có mà muốn hơn người Tàu thì làm sao được?

Sành cứng đến đổi lấy dao bằng thép rạch cũng không đứt và lấy giữa thép giữa cũng không thấm tháp vào sành.

Người Trung-hoa có quan niệm đối với sành, rất khác người Âu Mỹ. Người Âu-Mỹ, miễn thấy trắng và trong trẻo, ngó suốt bên này qua bên kia, thì gọi đó là sành. Người Trung-hoa còn đưa điều kiện là sành, khi hầm chín đúng chữ, thì phải cứng rắn như kiếng soi, như ngọc tốt, và phải gõ kêu như chuông đồng, ngọc thạch.

Grès (gốm da đá) và porcelaine (gốm da sành), phải đồng một tánh chất mà Pháp gọi terres porcelaineuses. Sành khác với grès, kỳ thủy, vì muốn làm ra sành, đất sét phải

lọc kỹ hơn, và cách pha trộn hai chất đất phải chu đáo kỹ càng hơn nhiều! Nhưng bí mật của sành là do nơi lò hầm. Người Trung-hoa phát minh rất sớm hầm chứa hỏa độ rất cao, đó là bí quyết thứ hai của sự thành công làm được đồ sành, bí quyết thứ nhất, xin nhắc lại, là cách trộn bả đất hai món *kaolin* và *petuntse* cho thật đều thật nhuyễn và thật chọn lọc.

Sành có một lớp da ngoài, gọi da men, cùng một thể chất với lớp đất cốt bên trong. Khi nói sành được vẽ với bên ngoài, thì đó là một cách nói cho gọn, kỳ thật sành được vẽ dưới một lớp men (vẽ trên cốt rồi mới áo men ở ngoài), và men ấy vẫn cùng hầm một lượt với cốt, theo thể thức Pháp gọi *couleurs de grand feu* « màu vẽ chịu đựng nổi với hỏa độ cao ».

Có một thứ sành khác nữa thì vẽ với bằng màu đặt trên lớp da men ngoài, (sành này màu phai mau, vì màu bị đụng chạm kỹ mài thì mòn, bay đi); sành này phải hầm chín rồi lấy ra để cho nguội rồi mới vẽ men « émaux » lên, rồi hầm lại một lần nữa, kỳ này hỏa độ yếu hơn kỳ trước, miễn màu « ăn » vào sành là được, chớ nếu hầm cao độ như kỳ đầu thì sành không chịu nổi và sẽ nứt, hư.

Có khi một món bằng sành phải hầm vào lửa một kỳ thứ ba nữa, tỷ như khi có vẽ phần kim (vàng), nhưng nên nhớ, kỳ hầm thứ nhì hoặc kỳ hầm thứ ba phải giữ hỏa độ dưới sức lửa kỳ đầu, như vậy các màu đủ dính khấn vào men, món đồ không hầy hấn, và như vậy mới là diệu thuật.

Lại có một thứ sành khác nữa, Pháp gọi *biscuit* (hầm hai lần), sành này lần đầu chưa có áo nước men láng. Thứ *biscuit* này, lần đầu hầm món đồ không men, hầm chín rồi lấy ra để cho thật nguội, (có khi để cả năm) đoạn bắt tay qua sự tô điểm, thoa nhúng men láng (*glacures*), hoặc men nhiều sắc (*émaux*), xong rồi đặt vào lửa hầm nữa độ, cách

này gọi là hầm *au demi grand feu* ou *au feu de moufle*, (*demi grand feu* là phân nửa hỏa độ cao, còn *moufle* là một thứ lò để hầm đồ gốm).

Da các loại *biscuit* cũng giống y da các thứ đồ sành khác, nhưng để mắt xem kỹ thì thấy da *biscuit* tuy trắng mà ít láng hơn da sành *au grand feu*, vì sành *biscuit* màu vẫn vẽ với trên da đục, không được đánh bóng cho trơn láng như loại sành cứng hầm hỏa lực cao *au grand feu*.

Ở bên Âu-châu, họ phân biệt và làm ra hai thứ sành:

a) loại sành cứng (*porcelaine à pâtes dures*), là loại sành chính cống, cách thức chế tạo na ná gần y như của đồ Tàu;

b) loại sành non, mềm (*porcelaine à pâtes tendres*), là loại sành tân tạo, chế theo phương pháp riêng của Âu-châu, vừa mềm hơn và kém đẹp hơn. Sành à *pâtes tendres* này, bên Trung-hoa không có, và không nên lẫn lộn với loại sành làm với chất *stéatites* (ông Đào-Duy-Anh dịch đồng thạch hay hoạt thạch) Thế kỷ XVIII có chế sành hoạt thạch (*porcelaine stéatitiques*). Trong loại sành này, chất *kaolin* bị thay thế bằng chất *stéatite* hay chất *pegmatite*. Sành *stéatitiques* này đục, không trong suốt, và thường rạn, da mịn, ngoài da như có chất dầu, hề thấy được một lần thì phân biệt được ngay với loại sành Tàu.

Những men tráng đồ sành (*les engobes*).— Những men để tráng ngoài sành là những đất sét pha lông sét sét dùng để phết trên vật bằng sành để trét những « lỗ mọt », những chỗ sần sượng, hoặc dùng để « lót » làm áo rồi người họa sĩ vẽ với tô điểm lên trên.

Người thợ làm đồ sành, khi thì dùng một thứ đất sét trắng không nắn nót được, gọi *terre-de-pipe*, hoặc một chất đất sét có pha màu thổ-hoàng (*ocre*), hay màu đỏ sét rỉ của sắt, thứ màu sét này (*engobes*), cũng có khi dùng để vẽ nổi lên da sành rồi « áo » nước men lên trên, hoặc dùng tô

điểm lằn gân, nét bông hoa nổi, hoặc dùng điểm trên màu xanh lam, màu vàng sậm, màu xanh nước biển (céladon), hay trên da trắng Phấn-Định, cách thức này, sách Pháp gọi « *décor pâte sur pâte* ».

Cách dọn ngoài da món đồ sành. Cách đánh bóng và sơn màu (le traitement de la surface. — Polissage et vernis). Những đồ gốm đời thượng cổ thường được làm cho mịn da rắn thịt, không rịn nước, bằng cách đánh bóng, tức lấy một cục đá cứng cọ vào, hoặc lấy một khúc sừng « nghè » mài lên món đồ cho đất cốt thêm mịn thớ. (Đây là cách thức làm đồ gốm da đen, gọi *poterie noire*.)

Một cách khác nữa, muốn làm cho đồ gốm không « dầm », không rịn nước, thì người họa sĩ sơn lên trên món đồ một chất sơn làm bằng nhựa cây; cách này làm cho món đồ có một lớp da vừa láng vừa trơn hơn trước.

Nước men phủ ở ngoài món đồ sành (les glaçures). — Nước men « áo » ngoài đồ sành là do công khó nhiều đời tìm tòi, cốt ý là làm cho đồ gốm đồ sành không « dầm nước ». Tình cờ lại tìm được cách thêm hoa hộc và thêm trơn láng đẹp dễ cho món đồ; thật là nhứt cử lưỡng tiện và mỹ thuật dung hòa với cần ích.

Những men phủ ngoài sành này, vốn cùng một chất với chai, pha-lê. Nó là gốc ở chất khuê-thổ (cát trắng, thạch anh, quartz), hội lại với một chất dễ chảy, loại muối (muối tò-đa, soude, bồ-tát).

Thông thường hơn hết, men phủ ngoài làm bằng chất ten lấy trong chì ra (oxyde de plomb)¹.

Những nước men phủ ngoài các đồ sành, đều pha màu lấy trong chất ten của loài ngũ kim như :

1. Tôi thích nôm na và nói oxyde de plomb là chất ten lấy trong chì ra hơn là nói « dưỡng-hóa-vật của chì ».

a) khi pha với ten của đồng trong một chất men loại muối thì màu hóa ra màu ngọc bích, xanh lục;

b) pha chất ten đồng với một chất ten chì thì hóa ra màu lam ngọc, màu thổ-nhĩ-kỳ ngọc (bleu turquoise), khi khác lại được màu xanh lá cải (thanh lục), khi được màu xanh da trời (thiên thanh);

c) pha với chất cobalt (ông Đào-Duy-Anh dịch : chất bạch kim), thì được màu lam (xanh chàm), cũng gọi lam Hồi, vì do người Hồi-hồi đem sang Tàu đời Minh Chánh Đức;

d) pha với ten sắt thì hóa ra màu vàng đậm (brun), khi khác hóa màu đen, khi khác nữa hóa màu vàng trong suốt (jaune transparent).

e) pha với chất antimoine (ông Đào-Duy-Anh dịch một thứ kim-thuộc sắc hơi xanh, rất dòn, Tàu gọi là đệ), thì hóa màu vàng đục (jaune opaque);

f) pha với manganèse (Tàu dịch chất mẫn), thì hóa màu cà tím (violet aubergine);

g) chất sành da đen là do sự hòa hợp của ba loại : sắt, bạch kim và chất mẫn, (cho nên sành da đen, thấy thì đen, nhưng khi đưa ra ánh nắng thì thấy hiện ra nhiều màu óng ánh dưới lớp đen ấy).

Những men tráng đồ sành đều hãm với hỏa độ bực trung, gọi *demi grand feu*. Men này lỏng và ưa chảy bậy, thường chảy lang xuống churen món đồ thành giọt lụy (người Pháp cũng gọi traces ou gouttes de larme), men này màu tươi và trong suốt thấu da món đồ. Men tráng sành che kín sành mà không hợp với sành làm một, cho nên trên phần nhiều đồ-vật bằng sành, men thường tróc ra, lòi da sành bên trong khác màu. Men Hán, men Đường thì dùng tráng trên đồ gốm. Qua đời Minh, men này lại dùng tráng trên các loại sành hãm hai lần (biscuits).

Trên các đồ gốm đời Đại Đường còn sót lại, ta thấy nghệ thuật tráng men đã tinh vi, thuở đó thích làm cho men xen lộn màu khác nhau, chảy lẫn lộn và xen kẽ thành màu sắc rất linh động, và tương phản nhau một cách rất lạ mắt, khi nhái da hổ, khi bắt chước lông chim cú, (ở đây chúng tôi không phương in hình vì quá lộn xộn, và xin khuyên tìm xem các con chiến mã bằng gốm của thị trường Hương-cảng bán rất nhiều và nhái gần hết men Đường chánh hiệu.)

Đến đời Khang-Hy, nhứt là từ thế kỷ XIX về sau, những vật hăm hai lần (*biscuits*) lưu dụng các phương pháp cổ này đều được lưu dụng lại.

Khi muốn cho màu đừng chan hòa với nhau, trong lúc hăm, người thợ đồ gốm chế ra phương pháp đập trên mặt sành nhiều ô hay lằn gân nổi bằng đất sét, khi khác khoét lỗ trên da sành hoặc chạm sâu từng lằn mức trong da sành, làm như vậy để cho men không chan hòa chảy bậy nữa. (Xem fig. 24 Pl. 23-24).

Lớp men ngoài đồ sành đồ sứ (les couvertes).— Men couvertes trên loại đồ gốm da đá hay đồ da sành, rất khác với men glaçures.

Men couvertes, do đất bạch-đôn-tử rất mịn hòa với một chất men dễ chảy chế bằng tro đốt các cây đuôi chồn, cây thiên tuế (*sougère*) chứa nhiều bồ-tạt và chất vôi. Các chất này quậy trong thùng chứa nhiều nước, rồi lấy đồ sành vẽ rồi, nhúng nhào chìm vào đó, một cách khác lấy nước sét sét ấy chấm vào đầu ống trúc có bịt bằng vải thưa đủ cho chất nước ấy không lọt qua, rồi dùng miệng thổi hơi mạnh cho men được « phun » lên da sành, một cách thứ ba khác nữa là lấy cọ sơn phết men lên mặt bình hay món đồ.

Men ấy cũng cùng một chất feldspath (đá hổ tạt) như chất đất làm cốt bình, nên khi nung vào lò, cùng một độ

hỏa lực, thì chất men bám khít bám sát vào cốt bình. Trong các loại Bạch-Định Phước-Kiến, men ngoài và cốt hòa làm một, khiến cho khi bề vỡ, khó biết men đứt nơi lớp nào và cốt trong khi sự từ lớp nào. Bạch-Định Phước-Kiến vì vậy mà nổi danh khắp hoàn cầu, vì ánh sáng thấu suốt trong trẻo, các lò Âu-châu không phương bắt chước sự khéo léo ấy được.

Do một sự tình cờ, người thợ gốm Trung-hoa lại phát minh một loại men khác. Đó là chất tro bám trên da gốm, bị hỏa lực biến màu trong lửa; do đó, họ tìm cách ném mạnh tro vào món đồ đang hăm trong lửa, và muốn màu gì thì dùng loại tro đã biết trước. Món đồ đổi màu, biến ra kỳ diệu, không tùy nơi tay thợ mà tùy nhiều nơi sức lửa và tro bám nhiều hay ít, phương pháp ấy, họ gọi « *hỏa biến* » — Phương pháp này tìm được từ đời Thương (Chang), chứng tỏ đời ấy dùng hỏa độ đã khá cao. Đồ thi đồ sứ (*proto-porcelaines*) đời Châu cũng áp dụng phương pháp đó. Men bám sát với cốt của loại grès (đồ gốm da đá da lu) và của loại terres porcelaineuses (chất sành, sứ). Từ Hán sang Đường, qua Tống và truyền xuống các đời khác, phương pháp ấy được dùng song song với đồ hăm hai lửa (*biscuits*).

Men couverte thì trong suốt và đều đặn hơn men glaçures, lại được dày hơn và bền hơn men glaçures.

Men couverte loại Bạch-Định, trắng trong, và ánh sáng chói hơn các loại men khác. Men trắng phủ lên hình vẽ trên đất sống (cốt), thường vẽ màu xanh lam hoặc màu đỏ, vì chỉ hai màu này chịu nổi hỏa lực của loại men này. Thường khi men couverte cũng dùng làm nền để tô điểm loại men nhiều sắc (*émaux*). Bởi hăm cao độ lắm nên các loại men chảy lang pha lẫn với men-cái, thành thử các loại màu dùng được chỉ lẫn quần trong các loại ôc-xít sắt, đồng

và cobalt. Nhưng tùy cách đốt nung tùy cách sử dụng những chất pha, mà có thể nói, màu sắc đồ sành đồ sứ Trung-hoa là thiên biến vạn hóa. Một điều quan trọng nhất khá nên chú ý là người Trung-hoa dùng vật liệu thiên nhiên như đất sét trắng, và màu thì lấy đá nguyên chất ở trong núi ra cà nát thành bột mà dùng, v.v... chứ không phân tách tỷ mỷ theo phương pháp hóa học ngày nay hay chỉ chỉ cả, vật liệu lấy trong núi trong mỏ trong đất ra sao thì đề y vậy mà dùng, vì thế khi các vật liệu ấy có chứa đựng một vài chất lạ khác, thì cứ mỗi lần như vậy mà món đồ tuy cũng y một kiểu một thời đại, một niên kỷ, mà chẳng bao giờ giống nhau, bởi vì đã tùy vật liệu thiên nhiên biến hóa trong lửa mà đổi thay đôi chút khi thì chói sáng khi thì lu mờ huyền ảo, khi có đốm sáng như ẩn như hiện, khi khác lại khét thâm lạ lùng¹ không tả được. Tuy phương pháp đời Tống cổ hủ nhưng những bảo vật đời Tống để lại có một giá trị phi thường, không như sau này, đời Thanh, biết chế thuốc màu theo cân lượng và lọc chất màu theo khoa học, mà món đồ sản xuất ra mất hết

1. Nhà có hai món : một bầu Bạch-Định vẽ rồng đỏ bốn móng, men trắng vẽ nét xanh lam, tô điểm thêm trong lửa màu đỏ, lạ lùng nhất là mặt rồng trông rất dữ tợn, màu đỏ chảy nhiều đọng vũng, thế mà màu chan hòa gần như ý muốn của người nghệ sĩ, râu rồng thì dùn cụp mà mắt rồng vẫn mở thò lỗ, bộ tịch rất hàm hồ và những móng vuốt vẫn không bị màu đỏ làm lem luốc, như vậy đó mới thật là rồng sống, con mắt thấy đường, chứ hề màu đỏ che khuất cặp nhãn thì là rồng chết và cái bầu dĩ hồng. Bầu này chính là Bạch-Định đời Khang-Hy (1662-1722) (pl. 42) (fig. 42), mục lục số 955 mua ngày 28-8-1969 của ông bạn quý T.T.H. Món thứ hai là một bầu mua ở Imbé (Nhật-bản), nửa bên men chảy thành giọt lụy, nửa bên mới toanh đỏ lôm trông rất lạ mắt. Bầu này nài lắm mới bán chứ chủ lò ở Imbé nói đã hai đời người muốn chế cái thứ nhl mà không thành công thuộc loại grès moderne, accident de four. Mục lục 765-d ngày 17-10-1963 (pl. 52) vì hình lu nên không in được, ông J. Pezeu nhĩ tặng.

về huyền bí của món cổ vật đời Tống và thi vị cũng mất luôn.

Xét ra, những cổ khí đời Tống để lại, đều do phương pháp cổ truyền của các nghệ sĩ thuật gia nhiễm nhiều đạo lý Lão-Trang, hăm đồ gốm như luyện kim-đan, khi muốn đục, khi muốn trong, khi muốn có lợn cợn, và sử dụng lò hăm, cách cho thoáng khí thoát dễ dàng hay chặn lại làm sao đều bí mật và ngày nay chưa tìm những bí quyết ấy lại được: có ý xem, *da bầu Túy-hồng* cổ thì huyền thâm hồng ần, lại có giọt lụy nơi chun món đồ (traces de larme), *Túy-hồng* khi gọi màu *màu bò* (sang de boeuf), khi gọi *màu huyết địa* (rouge sang de sangsue), phải thấy một lần mới biết ra sao, chứ tả bằng tiếng nói chữ viết không thể được.

Tôi xin lưu ý một lần nữa là đồ Tống: độc sắc (monochrome) hay men nước biển (céladon) giả tạo rất nhiều, nhưng cũng may đời cho các nhà chơi cổ-ngoạn, có nhiều sở mộ hơn giàu tiền, những món giả cũng khó qua mắt họ. Dưới mắt nhà khảo cổ, những cổ vật đời Tống, xứng danh là « Tống-ngọc » thì phải được « như ngọc ». Người đời Tống làm céladon là để thay thế ngọc. Sách Tàu nói céladon chế tạo bằng *phấn ngọc thạch áo trên cốt sành*. Ấy là một cách nói dễ đánh lạc đường những người muốn khám phá bí quyết của họ. Trong một quyển sách Pháp, tôi ghi tạc một câu nòng cốt là « *le céladon a été fabriqué avec une argile ferrugineuse* » (gốm xanh nước biển céladon chế tạo bằng một chất đất sét có chứa nhiều sắt). Do một câu này, tôi đã khám phá ra bí quyết của céladon: thứ nhất, céladon phải nặng như sắt; thứ nhì, chỗ nào không có men phủ, hay theo kế những chỗ rạn thì phải có màu rỉ sắt lộ ra. Như bưng, tôi nói sơ đây để chư tôn hiểu rõ đôi chút về céladon, và xin hẹn trở lại trong một bài khác. Về nghệ thuật chơi cổ-ngoạn, đừng sợ nói nhiều, và phải nói đi lặp lại nhiều lần mới nhớ. Trở lại, tôi nói đồ Tống-ngọc phải được như ngọc, nghĩa là phải thâm diệu khi ta nhìn, tiếng

kêu êm tai khi ta gõ, và mát lạnh và nặng như ngọc thật khi ta cầm trên tay, đủ ba điều kiện ấy mới là chánh hiệu đồ Tống-ngọc (đồ gốm chế từ đời Tống). Nhiều món nhưt là tô bát chén celadon, có tiếng kêu thanh như nhạc khi và nhiều sưu tập gia có đủ bảy món kêu bảy âm, gõ lên tưởng đâu là nhạc cụ thần tiên phát tiếng ra, nghe thật thiêng liêng kỳ diệu.

Tiếp thay về sau, cuối đời Thanh, không biết vì bị quyết thất truyền, hay vì dễ theo đòi khoa học, bỏ phương pháp cũ chèn rỗng hủ lậu, chứa nhiều mẻ tin dị đoan và tùy thuộc quá nhiều về sự may rủi, nên thợ lò gốm buổi mặt Thanh, cần lọc từ chất đất làm cho thuần nhưt thêm, nghệ thuật quả có tiến bộ, chưa thấy ích lợi gì mà những đặc tánh cũ đã mất, các món độc sắc hay celadon tàn tạ mất duyên rất nhiều, cái nào đều giống cái nấy, chai lờ trơ trẽn, không còn những gì là hấp dẫn, phí thường vì những cái gọi thiên biến, hỏa biến, đã mất rồi và mặc dầu với phương pháp khoa học Tây-phương, không tìm lại được.

Nói về da rạn của sành.— Đồ sành da rạn là một bí truyền của Trung-hoa. Các món đồ sành cổ thường hay nứt nẻ ngoài men thành nhiều đường rạn nhỏ gọi là *da rạn*, chữ gọi « *khai phiến* » hay « *van phiến* ». Rạn khác hẳn với nứt, vì nứt là lằn sâu bên này thấu bên kia, còn rạn chỉ rạn một mặt, nếu rạn hai mặt thì lằn rạn cũng trở khác đường khác nét. Da rạn sanh ra có khi vì một biến thể xảy đến trong lúc hầm. Để cho dễ hiểu, xin lấy một thí dụ, trong lúc lấy vật hầm trong lò lửa ra, phải một thời gian dài hay ngắn lâu hay mau, vật ấy mới nguội. Nếu men và cốt đất cùng một nhiệt độ nguội thì vật ấy không có rạn và da sành sẽ trơn tru bóng láng như đã thấy. Trái lại, nếu khi lấy ra, da sành đã khô và cứng mà cốt còn nóng và còn sức nở, thì tức nhiên da sành phải rạn : như vậy gọi là *rạn tại lò*. Có thể sánh với mặt ruộng khi trời bắt đầu hạn : nước đã giết,

nâng lấp nhiều, đất sét lớp dưới còn ướt, mặt ruộng phải nứt nẻ ra. Đó là một cách rạn. Nhưng cái khéo của người thợ Trung-hoa là điều khiển được sự rạn và bắt da sành rạn theo ý muốn.

Rạn tại lò, chữ gọi « *yao pien* » (dao biến hay điều biến).

Khác với rạn tại lò là *rạn vì kính niên*, hay vì được dùng quá lâu đời và quá sức chịu đựng khi đựng chất nóng khi khác chứa chất lạnh liên tiếp và bất thường (có ý xem các tộ chén làm *mẻ kho*, trong chứa nước cá nước thịt, ngoài chịu đốt nóng trên lò, nên phần nhiều mẻ kho đều rạn, không đợi lâu năm).

Rạn càng khéo là da sành trở khéo và đều như lằn nứt trong vòng ngọc thạch cổ.

Ngày xưa, đồ gốm dễ thật lâu đời thì rạn.

Món nào muốn rạn thì rạn lấy nó, chứ người thợ không có cách nào làm rạn theo ý muốn của mình và đồ thừa « ông trời, ông Tổ lò muốn cho rạn thì rạn » chứ không ai làm được. Nhưng đến đời vua Kiến-Long, người phát minh ra cách làm da rạn trên đồ sành là ông Đường-Anh, và do một sự ngẫu nhiên bất ngờ.

Ông Đường-Anh, Tàu gọi T'ang Ying, có thật, chứ không phải như vật hoang đường. Theo sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt¹, ông làm quân thủ lò Cảnh-Đức-Trần từ năm 1736 đến năm 1749 hay là đến năm 1753, gì đó.

Theo lời tôi nghe thuật lại thì một bữa kia, ông Đường-Anh, nhưn đi thị sát trong sở, bỗng thấy nguyên cả một lỗ đồ « ngự chế » mới đem ra lò, nhưng đều khác thường là bị rạn như nứt hết ráo. Quên nói Đường-Anh là bậc thiên tài có một không hai. Ông vốn là quan chức lớn nhưng thạo về nghề làm đồ gốm từ nghề nhồi đất, rồi qua nghề nắn đồ, đến thợ vẽ vời và thợ hầm coi lò lửa, ông biết đủ các giai đoạn khó và biết đủ mọi nghề cực nhọc.

1. Xem phần sách tham khảo.

về sau vua biết chơn tài, cất nhắc ông lên đến tột bậc là cho làm quản đốc lò ngự chế. (Sau mãn phần, ông được phong làm hậu tổ nghề làm đồ gốm). Theo như người khác, gặp cả lò đồ dâng cho vua hư rạn như vậy, thì ắt giấu nhem, làm tội người coi lò hằm và thay thế lò khác, để khỏi bị vua quở. Nhưng như đã nói, ông là một nhơn tài quán chúng, nên có thần nhãn phi thường. Khi thấy các món đồ đều *nứt nhẹ y một kiểu như nhau*, ông bèn nảy ra một ý kiến duy kẻ siêu phàm mới có, và cũng một phần do lòng tốt của một người đạo đức. Ông đòi tên thợ lại và nói: « Nhà người phạm tội chết. Người đã làm hư trọn một lò đồ sứ quý, ta sai làm đền dâng lên thiên tử.

Thế mà các vật ấy, vì sự sơ sót của người, đã hư không dùng được và làm sao ta dám đem những vật hư ấy dâng lên hoàng thượng. Nhưng để tỏ ra ta là người rộng lượng, vậy ta cho phép người dõ công chuộc tội. Nhà người hãy rán nhờ cho kỹ, xem vì sao mà các vật ấy đều *nứt y một kiểu như nhau*. Nếu người tìm ra manh mối sự sơ sót kia và làm trở lại một lò đồ gốm cũng *nứt y một kiểu như vậy*, thì ta sẽ tâu với lệnh thiên tử, ân xá cho người, và sẽ thưởng người là khác. » Cố nhiên anh thợ rất mừng vì được tha tội chết, và sau mấy hôm suy nghĩ gần nát óc, anh bỗng sực nhớ lại là hôm ấy anh đã quên chế vô men một chất hóa học có phép làm cho men ấy sẽ cùng nguội một lúc với cốt đất bên trong của món đồ. Thế là nhờ sự thông minh của một ông giám thủ tài ba là Đường Anh và nhờ sự sáng trí của một anh thợ giỏi, mà phát minh ra đủ thứ đồ sành đồ sứ da rạn theo ý muốn: chỉ cần gia giảm chất thuốc dung hòa hỏa lực và sức chịu đựng nóng nguội của món đồ, mà người thợ về sau chế tạo đủ kiểu da rạn và ta có đủ thứ danh từ về da rạn mà cả người Âu-Mỹ cũng bắt chước làm theo và nói y như người Trung-hoa.

Ngày nay bình tĩnh xét lại, thì cách làm da rạn, người

đời Tống đã biết, nhưng giấu kín để đến nổi thất truyền. Hai anh em họ Chương đời nhà Tống đã biết chế ra đồ *céladon* ngày nay rất quý và rất hiếm gọi « *Ko yao* » (Ca dao, ca diêu). Loại gốm này rạn đặc biệt không ai bắt chước được, đồ của người anh chế thì gọi *Ko yao* (ca là anh), còn đồ của người em thì lại gọi « *Ti yao* » (Đệ-diêu, đệ là em). Những *céladon* khác gọi là « *Kouan yao* » (Quan-dao, đồ gốm làm cho quan dụng), cũng rạn khéo không thua loại *ko yao*. Ngoài ra, phần nhiều các *Tống-ngọc* đều rạn chút ít. Có nhiều món, trong lớp da rạn, có ửng đồ hồng hồng trông thật là ngoạn mục, và thêm có gân như dầu lộ ra, chữ gọi « *du lộ hồng* » thật là quý báu, và lẽ thường thì có dấu chất sét (oxydation) của sắt lây qua nên các lần rạn đều đỏ đỏ như màu gạch chín, kẻ gian manh không giả tạo được, và những nét rì ấy có khi do sự chôn giấu lâu đời gần một mỏ sắt hay một khối sắt nên chất sắt truyền nhiễm qua, các lời trên đây phần lớn cũng là luận thuyết tom góp trong các buổi trà dư nào đó, chớ người thợ Tàu đời trước quyết không công bố bí mật của họ, không vậy thì nay đồ giả-tạo ngập tràn đồng, ai chịu cho thâu!

Người Anh có hai danh từ khá phân biệt: *Crackle* = rạn (Pháp: *craquelé*) và *crazing* = *nứt, rạn*, (Pháp: *felé, fendillé*).

Các thứ da rạn tôi biết là :

開片	K'ao p'ien	: danh từ chuyên môn gọi đồ sứ da rạn.
.	Khai phiên	
秘磁開片	Kótz'eu k'ea pien	: cũng cùng một loại da rạn, nhưng nên để ý kótz'eu rạn mịn hơn rạn kô wén.
	Cách tư khai phiên	
開片秘文	K'ae kô wén	: — a —
	Khai phiên cách văn	

碎移文	Soei kó wénn Tốt cách vắn	: rạn nhỏ hột mịn.
大開片文	Ta k'ae p'ien wénn Đại khai phiến vắn	: rạn to, rạn lớn miếng.
開片柳文	K'ae p'ien liou wénn Khai phiến liễu vắn	: rạn lá liễu, rạn lòng thông dài theo hông bình, như nhánh liễu buông thông.
大柳文	Ta liou wénn Đại liễu vắn	: rạn liễu lớn. Nhánh liễu dài đến cả tắc, đường rạn sâu và có rạn nhỏ nối lẫn lẫn rạn này qua rạn kia...
蛇文開片	Chèo wénn k'ea p'ien Xà vắn khai phiến	: rạn vảy rắn, y như da bụng rắn, không phải y như vảy trên lưng rắn.
魚子文	Yü tze wénn Ngư tử vắn	: rạn mịn và tròn như vẩy trứng cá. Thử lấy 1 miếng da cá mập, mài cho lý vẩy nhám, còn lại dấu tròn là ngư tử vắn. Đừng lầm với tốt cách vắn.
蟹爪文	Hsié tchào wénn Giải trảo vắn	: rạn chun ngoe cua. Giống một lỗ đạn khoét kiếng hay một hông cúc vẽ ngoằn ngoèo, có một lần tròn lĩa ra nhiều lần lua tua lổ và ba lý chung quanh lần tròn ấy (giải là cua, trảo là móng vuốt).
螭服文	Hoang kou wénn Hoàng cổ vắn	: rạn chun đuôi con châu chấu. Rạn lần lần dài 6,8 lý Tây, phải lấy kinh chiếu đại soi mới thấy.
螭蚌腿文	Matcha t'oei wénn Mã trá (trich) thối vắn	: — e —
蛇翅之狀	Ying tch'eu che tchoang Nhãn vũ chi trạng	: rạn như cánh muỗi, cánh ruồi.

細碎如蛇翅	Hsi tsoei jou ying tch'eu :	— e —
	Tế tốt như nhãn vũ	
棕 眠	Tsoun yen Tông nhãn	: rạn như da heo làm sạch lông, hay như da nhẵn của vỏ cam.
橘皮釉	Kiu p'l yeou Quít phi dưu	: rạn vỏ quít. Không phải giống màu da quít, nhưng giống lỗ chun trên da quít lột (quít phi dưu có khi biến ra ngư tử huỳnh, hay huỳnh cách tư.)
魚子黃	Yutze hoang Ngư tử huỳnh	: rạn này thường thấy y như trứng cá trên bình màu vàng vỏ trái chanh.
黃格磁	Hoang k'o tz'eu Hoàng cách tư	: rạn da vàng, đóng cục lại và rạn tròn tròn như hình đa giác nhỏ thường thấy trên những bình màu vàng.

+

Sau đây là vài danh từ chuyên môn :

a) dễ nói về gốm, sành :

胎	t'ae Thai	: nói về cái cốt của bình, cái mình cái của bình (Pháp dịch: corps du vase; khi
胎 胚	t'ae p'ei Thai phối	: khác lại dịch pátê: corps là nói nguyên cái bình, còn pátê là chất đất (pátê demi-tuile, demi-poterie: đất làm ngói, đất làm gốm).
胎 精	(t'ae) tsao (Thai) tào	: cốt to hột, đất to hột làm đồ gốm. (Chữ tào là máng chậu cho súc vật ăn). Tào, hột to như hột giã nhám to hột.
條	(t'ae) k'ang (Thai) khang	: đây là đất bời rời, khô (khô mà không giòn): corps à pátê friable non nécessairement fragile.

堅性 Kien (hsing)	Kiên (tánh)	: đây là đất dễ dặt.
b) đề nói về men:		
釉 yeou 釉	dầu, ảo, ừ	: Email, glaze = men.
透脫 t'eu t'o	Thấu thoát	: Dòm thấu bên này qua bên kia.
清 t'sing	Thanh	: trong suốt, không có bọt.
混 houn	Hồn	: lộn cợn (tỷ dụ: như hồ phách đục, có như mây, như lộn cợn bên trong).
混融而透亮 hounn joung o'r t'eu leang		: trong mờ mờ, không trong hẳn dung nhi thấu lượng suốt như (hồ phách có vân).
細平釉 Hsi p'ing yeou		: men láng và mịn.
	Tế bình dầu	
精 Tsao	Tào	: men thô, lộn hột.
厚 heou	Hậu	: men dày.
淺 ts'ien	Xiển, thiển	: men mỏng, cạn.
深 chenn	Thâm	: men thâm sâu (trái với thiển).
潤 jounn	Nhuận	: men ẩm thấm nhuần nhả, vừa êm như nhung lụa, vừa thâm sâu bề trong.
滋潤若玉 tze jounn jouo yu		: vừa láng êm như có dầu, như ngọc thạch.
	Tư nhuận như ngọc	
濃潤 nounn jounn		: vừa đậm đà vừa thâm sâu.
	Nồng nhuận, nùng nhuận	
塗釉垂 tchoue, tch'oué		: Nùng nhuận đội dữ thủy (tỷ dụ pha một chén bột gạo lứt hay sô-cô-la, rồi pha trắn cho trào ra, cứ đổ hoài da chén sẽ đầy lần dày mỏng không đều khắp mặt da chén, ấy là nùng nhuận đội dữ thủy.)
塗而不垂 Tchoué o'r pou tch'oué		: Nói về men tràn và chảy ra ngoài, nhưng không đóng dày lắm.
	Đội nhi bất thủy	
厚而不垂 Heou o'r pou tch'oué		: Men dày nhưng không chảy giọt.
	Hậu nhi bất thủy	
釉中水文 Yeou tchoung choei wén		: Men như có lẫn nước chảy
	Dầu trung thủy văn	bên trong.

釉見水浪 Yeou kien choei lang		: Men như có sóng nước bên trong. (Tỷ dụ: lấy một đĩa đem rửa, rửa rồi nước chảy có lẫn có đường, đó là: dầu kiến thủy lãng).
	Dầu kiến thủy lãng	
透有尖尖 T'eu yeou tsien khoang		: Men có những nhọn nhọn
	Thấu hữu tiêm quang	sáng sáng bên trong.
透花瓶 T'eu hoa p'ing		: Men trong suốt có vẽ bên trong xem thấu được.
	Thấu hoa bình	
暗花瓶 Ân hoa p'ing		: Men có vẽ ẩn bên trong, (khi đổ rượu hay nước màu vào thì thấy thêm rõ).
	Âm hoa bình	

+

c) đề nói về màu sắc dùng trong gốm, sành:

青 T'sing	Thanh	: Sắc xanh.
蝦青 Hsia t'sing	Hà thanh	: Xanh màu con tôm sống của Trung-hoa (vert crevette).
豆青 Teou ts'ing	Đậu thanh	: Xanh trái đậu (vert haricot).
豆綠 Teou lu	Đậu lục	: Xanh màu nước biển (sắc lục pha lam) (couleur glau-que de l'eau de mer).
天青 T'ien ts'ing	Thiên thanh	: Xanh da trời (bleu ciel, azur ciel).
蛋青 T'an ts'ing	Đàn thanh	: xanh da trứng vịt (Âu-Mỹ gọi bleu œuf de canard, hoặc « clair de lune » (xanh sáng trắng). Ánh-nguyệt).
平菓青 P'ing koué ts'ing		: Xanh trái táo Tàn (vert pomme).
	Bình quả thanh	
禾藍 Ts'ae lann	Thê lam	: Xanh sáng chói.
天 " T'ien lann	Thiên lam	: Xanh da trời, như thiên thanh.
定 " Tién lann	Định lam	: Xanh chàm (bleu indigo). Xanh lam.
灰 " Hoi lann	Khôi lam	: Xanh xám tro (bleu gris).

青 花	" Ts'ing hoa lann Thanh hoa lam	: Xanh xám dợt (bleu grisâtre)
寶石之	" Páo châu tche lann Bửu thạch chi lam	: Xanh xa-phia (bleu saphir).
洒	" Sà lann Sát lam	: Xanh trắng (mới nhìn thì xanh, nhưng bên trong như có màu trắng) (bleu fouetté)
硬	" Ying lann Ngạnh lam	: Lam cứng (bleu dur) giữa men chàm và không-tước-thạch.
翠	" Ts'oei lann Túy lam, thủy lam	: xanh lông chim sa-sả (bleu martin-pêcheur).
玻璃 綠	Poll lô Pha li lục	: xanh ve chai (vert verre).
翠 玉	" Ts'oei yu lô Túy-ngọc-lục	: xanh ngọc phi-túy (vert de jade fel tsoei).
蒼 翠	" Ts'ang ts'oei lô Thương túy lục	: xanh ngọc phi-túy.
綠 瓦	" Lô wát che lô Lục ngổa chi lục	: xanh màu ngói xanh (le vernis vert des poteries).
母 子	" Tzè moù lô Tử mẫu lục	: xanh biếc, màu ngọc tử-mẫu (vert émeraude).
莧 菜	" Pòts'áe lô Ba thể lục	: xanh rau ba-lăng, rau dền (vert épinard, người Pháp nói một màu với vert Paul Véronèse).
大	" T'a lô Đại lục	: xanh đậm (xanh đen) (gros vert).
新	" Hsin lô Tân lục	: xanh mới (xanh vàng) (vert neuf).
硬 水	" Ying lô, Nghạnh lục " Choei lô, Thủy lục (thu thủy lục)	: như nghạnh lam (vert dur). : xanh nước mùa thu (vert eau, glauque clair).
油	" Yeou lô Du lục	: xanh như có dầu, hơi đen (vert huileux, celui du fond des terrines, tirant un peu sur le noir).
孔雀	" K'oung ts'io lô Khổng-tước lục	: Xanh lông chim công (vert paon : turquoise).

" " 黑	K'oungts'io hòi Khổng-tước hắc	: đen lông chim công, xanh đậm (noir paon : le « pavo-nado » espagnol) xanh đậm đến tím, như màu thép súng.
淺 碧 青	Ts'ien pi hsi Xiển bích tỷ	: xanh biếc dợt, tử-mẫu dợt.
替 黃	Kiáng hoang Tương hoàng	: màu tương Tầu (jaune sauce chinoise) màu vàng hơi sậm như tương; màu vàng hơi dợt khác cũng gọi tương hoàng (và tương đây là nước tương, dợt hơn tương y).
漿	" Kiang hoang Tương hoàng	: « jaune bouillie » ocre clair, avec un peu plus de jaune que le précédent (dợt hơn màu tương hoàng kể trên).
麻	" Ma hoang Ma hoàng	: vàng màu hột vừng, hột mè (jaune chanvre).
乾	" Kan hoang Càn hoàng	: vàng khô, màu vàng trứng luộc.
金 珀	" Kin p'o hoang Kim phách hoàng	: vàng hổ phách (jaune ambre).
松 香	" Soung hsiang hoang Tông hương hoàng	: vàng màu tông hương, dợt hơn kim-phách hoàng (jaune résine de pin).
胭脂水 紅	Yen tche choei hong Yên chi thủy hồng	: màu hồng yên chi, màu son vẽ mặt hát bội (rouge de théâtre liquide, maquillage liquide, fraise écrasée, presque lile de vin), gần như màu cặn rượu vang.
豆 工 豆 紅	Iang tseou hong Giân đậu hồng	: đỏ màu trái đậu, thật ra như màu gan dợt (rouge haricot, peau de pêche, entre le soie très clair et la rate).
紅 瓦 黃	Houng wà tche hoang Hồng ngổa chi hoàng	: đỏ màu ngói (rouge des poteries rouges).
紅 土 之	" Houng t'ou tche hoang Hồng thổ chi hoàng	: đỏ màu đất đỏ (rouge de la terre rouge).

霽紅	Tsi hong	Tể hồng	: đỏ rạng đông (rouge aurore).
羊肝色	Yang kan sée	Đương can sắc	: màu gan dê (couleur fole de mouton).
魚腦	Yü não	Ngư não	: màu óc cá (couleur cervelle de poisson).
紅斑	Houng pan	Hồng ban	: màu hồng có nhiều sắc lộn nhau. (Pháp: « taches » ou « stries rouges »: la fameuse « tache violette » des porcelaines Yuan).
潔白地	Kiang pò tí	Tương bạch địa	: màu trắng đục (Pháp: « fond blanc bouillie », blanc tirant sur le glauque).
米湯地	Mi t'ang kiao tí	Mễ thang kiêu địa	: Trắng đục màu gạo lứt (fond à gruau de riz, blanc jaune avec une légère nuance verdâtre).
反黃色	Fán (hoang) sáo	Phản huỳnh sắc	: nói về bình có màu vàng: (la pièce a des tonalités jaunes).
所反之色	Sô fan tche sáo	Sở phản chi sắc	: màu lộn ra: la couleur qui ressort; qui se dégage presque de l'émail.
白中略帶灰色	Paé tchoung lió táé	hôi sáo	: sắc trắng pha tro (blanc tirant sur le gris).
	Bạch trung lược để khôi sắc		
色尖	Sáo tsien	Sắc tiêm	: sắc chói, sắc sỡ (couleur criarde).
" 脆	Sáo ts'oei	Sắc nhuế, sắc túy	: sắc diễm (couleur délicate).
" 肉	Sáo jéou	Sắc nhục	: sắc êm (couleur douce).
" 淡	Sáo tán	Sắc đạm	: sắc lợt, nhạt (couleur pâle).
" 淺	Sáo ts'ien	Sắc xiên, thiên	: Sắc cạn, mỏng (couleur qui n'a pas de profondeur). Cũng có nghĩa sắc lợt, không đậm đà.

" 鮮艷	Sáo hsien yén	Sắc tiển diễm	: Sắc tươi và đẹp (belle couleur, vive mais pas criarde, couleur fraîche et riche).
堆料就	Toei léao k'oan	Đôi liệu khoản	: Nói về loại sành có đóng dấu nổi « Khoản » (se dit des porcelaines qui ont la marque « K'oan » en relief, en « manière amoncelée » (toei leao).
■ Hsiéou	Tú (thêu)		: Tú là loại kim bị rỉ ăn ở lớp ngoài (rouille).
土 " T'ou Hsiéou	Thổ tú		: nói về lớp đất lâu đời đóng vào sành chôn dưới đất nhiều đời (oxydations terreuses, rouilles de terre des céramiques)
金銀片	Kin yin p'ien	Kim ngân phiến	: những gì lâu đời hiện ra trên bình chôn tựa như có vàng có bạc (paillettes, squames d'or et d'argent).
黑漆古	Hei ts'i kou	Hắc tặc cổ	: đồng lạc tĩnh như màu sơn đen (patine à la laque noire).
水銀沁	Choèi yin ts'inn	Thủy ngân thấm	: đồ đồng lạc tĩnh như có thủy ngân thấm vào.
乾坑	Kan keng	Càn can	: Chất đất khô bám cứng trên cổ đồng lạc tĩnh (oxydation sèche).
灰坑	Hoei keng	Khôi can	: chất có tro bám cứng trên cổ đồng lạc tĩnh (oxydation cendrée).
浸金	Liou kin	Lưu kim	: chất có vàng bám trên cổ đồng nạm vàng lạc tĩnh (traces de vieille dorure dans les anfractuosités des bronzes dorés, patinés).
玷	Man pan	Mãn ban	: chất đất đỏ bám vào ngọc lạc tĩnh (taches rouges sur les jades de fouille).

石筋之鑄 Cheu kinn tchou hsiéou : Gân đồ trên ngọc chôn lặc
Thạch căn chi tử tinh (nay dùng danh từ «ngọc
có huyết tâm»)

+

d) vài danh từ chuyên môn về đồ sơn mài.

蛇腹文	Cheo fou wénn	: Rạn như da bụng rắn (lignes à ventre de serpent).
手紋文	Chéou ts'ounn wénn	: Rạn lằn lưng bàn tay (craquelés en lignes de main).
牛毛文	Niou máo wénn	: rạn lông bò (lignes à poils de bœuf).
段文	Toan wénn	: một lối rạn thường thấy trên cột sơn mài, mỗi miếng dài lối sáu ly, ngang lối một ly uốn cong lên như miếng ngói lật ngửa.
雕填漆地	Tiao l'ien ts'i li	: một lối căn xa-cừ hay miếng Chu chơn tắc địa
	Chu chon tắc địa	ngọc trên đồ sơn mài.

(Những gì về danh từ chuyên môn như trên trích trong tập « L'art de distinguer les faux, traduction de Fr. Klapustergem. — Bulletin des Etudes Indochinoises, Sài Gòn, 1930).

+

Nước men đồ sành (les émaux).—¹ Người Pháp gọi nước men trên sành là email (hoặc émaux khi chỉ số nhiều). Nước men trên đồ sành có chứa nhiều chì vì chì làm cho men mau chảy và chan hòa khắp mặt món đồ trong lò hầm.

1. Bộ Pháp-Việt từ-điển của ông Đào-Duy-Anh dịch chữ « email » như vậy: Email: nước men làm đồ thất bảo, hay đồ sứ. Les émaux de Chine: đồ thất bảo của Tàu (tr. 517, bản Minh-lân). Thú thật tôi không dám dùng danh từ « đồ thất bảo » nên tôi dịch nôm na theo tôi: email là nước men đồ sành, và « émaux » là men nhiều sắc, nhiều thứ, nhiều màu.

Có thứ men chảy với hỏa độ 800°, đó là đồ sành hầm lửa non (au petit feu, au feu de moufle). Men email dễ sử dụng và ít chảy bậy, hơn loại glaçures. Men email giúp thợ vẽ với tô điểm dễ dàng món đồ bằng ngòi bút lông vẽ trên một món đã hầm rồi kỹ nhưt. Khi hầm kỹ thứ hai, da sành đồ nóng lên một phen nữa và thâu rút, nhận hết những nét vẽ khấn vào da bình. Loại émaux dùng để vẽ lên trên những món vẽ độc sắc chịu đựng hỏa độ nóng vừa vừa (monochromes de petit feu). Cuối đời Tống, người Trung-hoa đã biết chế men émaux rồi. Họ làm được đồ gốm vẽ màu hồng và màu lục đậu, danh từ chuyên môn gọi đồ « aka-e ».

Sang đời Minh, họ chế được cả bảy năm màu, gọi « ngũ thái » (cinq couleurs) (wou tsai).

Đời Thanh, họ tìm ra sứ màu lục (famille verte), sứ màu hương (famille rose).

Cuối thế kỷ XVII, họ phát minh đồ sứ men lam, (porcelaine décorée en bleu de cobalt). Họ dùng ten đồng chế ra men lục, và dùng ten rỉ sắt chế ra men đỏ và sậm đỏ (rouge et brun). Với chất mãnh (manganèse), họ chế ra men tím.

Muốn có màu hương dợt và màu đỏ sậm, thì họ dùng chất lục hóa vật của kim (chlorure d'or) và chất trắng của thạch tín (blanc d'arsenic).

Màu sắc trên sành sứ càng ngày càng biến hóa, phong phú và tăng lên mãi, nhưt là từ thế kỷ XVIII, nhờ biết chế biến gia giảm một chất thuốc trắng bạch. Những loại men émaux thường có màu đục, không được trong và luôn luôn sáng đục; trừ loại men trắng, thứ có chất sét đỏ của sắt thì vẫn sáng ngời.

+

Mạ vàng.— Dorures. Những vàng mạ trên sành sứ Tàu không được bền, và khi món đồ lâu năm, thì vàng mạ tróc ra.

Cách mạ vàng không cần hỏa độ cao. Món sứ mạ vàng có vẻ sang trọng, tiếc thay những món sứ cổ có mạ vàng đều tróc vàng khi cao niên.

CHƯƠNG IV

Phương pháp chế tạo đồ sành.

Cách làm ra món đồ.— *Cách trộn nhồi đất sét.*— Ngày xưa, vào đời Kiền-long, sách kê tại Cảnh-đức-trấn có đến ba ngàn lò chuyên làm đồ gốm và đồ sành. Thợ thầy trên mấy trăm ngàn người, mỗi người ăn dút một nghề riêng, không ai xâm phạm nghề ai, người lo vận tải đất và vật liệu, người chuyên nắn đúc, người thi trang trí vẽ vời, người khác coi về lò lửa, v.v...

Nội việc lựa đất và nhồi đất cũng không nên xem thường. Nguyên lai người Tàu, xưa nay hơn thiên hạ về đồ sành là nhờ có sẵn hai nguyên liệu không thay thế được, đó là :

- 1) Petuntse, dịch là « bạch-dôn-tử » ;
- 2) Kaolin, dịch là đất sét trắng, gọi « cao-lãnh ».

Về danh-từ « cao lãnh », thì chữ Hán viết sao, cử đọc và phiên âm lại làm vậy ; đến như về ba tiếng « bạch-dôn-tử », chữ *dôn*, viết theo Hán-tự, bao nhiêu ông đồ ông cử tôi mượn đọc giùm, đều nói chữ viết là chữ « nghệt », làm sao đọc ra « *dôn* » cho được ? Nhưng tôi xin thưa : đây là danh từ chuyên môn, người thợ lấy ý riêng ra dùng, chính người Tàu với nhau cũng hỏi trước và đọc sau, chứ ba tiếng « bạch-dôn-tử », thế-giới đã công nhận và không chối cãi được. Trong tập sau, H.C.Đ.S. 5, tôi sẽ dẫn giải rành mạch hơn.

Nay xin nói về phần chất liệu, thì cả hai *pétuntse* và *kaolin* đều do đá *feldopath* mục nát mà ra, chất này cao niên hơn chất kia vậy thôi, và nhờ vậy, nên khi vào lò gặp lửa, hai chất ấy rất dễ dung hòa với nhau.

Kaolin là đất sét trắng, riêng biệt của vùng Giang-tây (Kiang-si), các nước khác tuy có nhưng không tốt bằng và không thay thế được. Rất dỗi ngày nay tại Giang-tây cũng vẫn lấy tại chỗ làm ra món đồ, mà đồ tàn tạo không xinh đẹp bằng đồ sứ cổ của năm xưa sản xuất thì đủ hiểu. *Pétuntse* cũng là đất, nhưng cứng rắn vô cùng. Khi lấy trong mỏ ở bọng núi ra, là khối đá cục lớn, có bọc một lớp đất đỏ ngoài da. Băm về phải dùng cối đá giã quết cho thành bột, xong rồi phải dùng nước đãi lọc cho hết sạn hết chất khác, đãi đôi ba lần, rồi mới vớt phần tinh vi của hai thứ đất *pétuntse* và *kaolin* nhồi lại làm một bã, và lấy đất nhồi này để nắn món đồ.

Pétuntse có bán sẵn đúc khuôn như viên gạch giẹp giẹp, có đóng dấu nhà và nơi sản xuất, nhưng ngàn đời người Tàu luôn luôn « ăn gian », nên *pétuntse* nào cũng có pha phách cho nặng cân, mua về lò phải ngâm nước và đãi trộn cho thật kỹ, lấy ra những chất « độn », phần tinh vi chọn lọc được, sẽ nhồi chung với *kaolin*, tùy số lượng, tốt thì nửa phần thứ này nửa phần thứ kia, hoặc nhồi theo « tứ-lục », tức 4/10 *pétuntse* và 6/10 *kaolin*. Sánh rẽ tiền có ít *pétuntse* hơn sành ngự-dụng. Vật liệu đầy đủ rồi, còn một việc quan trọng không nhỏ, là nhồi bã đất, phải nhồi cho thật kỹ và đúng phương pháp. Trước đảo bằng lưỡi cuốc lưỡi mai, vừa đảo vừa lắng nghe tiếng dội qua lưới thép của khi cu quen tay từ nhiều năm. Liệu vừa rồi thì sang qua nhồi bằng chơn căng, để dò lại một lần nữa xem có vật gì lạ đọng vào da thịt là biết liền, công việc nhọc nhằn không kể, một sợi tóc rụng rơi vào bã cũng không qua mắt thợ được, « trăm nhồi

ngàn nắn thế thêm oai » là vậy. Công việc xem tầm thường, nhưng sự thành công hay không sau này là tùy nơi anh thợ « đào-nè-công » này vậy. Bã đảo xong, mới giao lại ê-kip nắn đồ và trở lại nhồi bã khác, trộn dãi cũng cứ y công việc duy nhất ấy mà thi hành.

Không như ngày nay, lò sứ tàn thời trộn đất vẫn bằng máy có động cơ điều khiển. Thay vì dùng chân người hay lưỡi cuốc, thợ đời nay có một cái thùng sắt to tương tròn vin, trong chứa cả khối thước đất sét muốn đảo nhồi cho thật nhuyễn. Chân người và lưỡi cuốc, ở đây, được thay thế bằng những viên đất hăm chín đặc ruột, tròn vo và lớn cỡ quả cam quả bưởi, nhưng rất nặng. Khi động cơ chạy, cái thùng chứa đất lăn quay, mấy cục đất tự động đánh nhồi, trộn bã đất còn khéo hơn chơn căng cục mịch hay lưỡi cuốc yếu ớt thô sơ buổi xưa kia. Nhưng đừng tưởng bao giờ cơ khí và máy móc thắng tạo-hóa được. Ở địa hạt nào thì không biết, chớ trong ngành trộn đất làm đồ gốm, cái máy trộn tuy có thuận tiện và trộn được bã lớn và nhiều hơn trước thật, nhưng cái máy « không có con mắt » và nó không biết lựa tuyền lấy ra những chất không cần thiết như lưỡi cuốc hay bàn chơn anh đào-nè-công thuở Khương-hy hay Kiên-long. Có ý xem, ngày nay các nước tân tiến như Nhật Đức Mỹ Anh Pháp luôn Trung-cộng đều dùng máy móc để chế tạo đồ gốm đồ sành, nhất là muốn nhái lại các đồ sứ Tàu cổ, nhưng những vật tân chế làm sao bắt chước y được nước men và nước da các thứ đồ sành ngày xưa, một phần sự chẳng thành công ấy, theo tôi và biết đâu chừng, đã xuất phát từ cách nhồi đất không kỹ bằng đời xưa, tuy bã đã có nát như thật nhưng còn trong đó biết bao nhiêu vật liệu dư thừa nếu không nói là có hại cho sự thuần túy tinh vi của chất sành sau này. Theo tôi, nem giã tay vẫn giòn ngon hơn nem gói bằng thớt giã và quết bằng máy. Cơm nấu tay cầm

hay nấu bằng nồi đất, vùn bằng lửa rơm hay lửa than được, vẫn thơm ngon hơn nấu nồi điện. Muốn ăn cơm cháy mỡ hành thì phải chờ dịp cúng thần, nấu cơm bằng chảo đun ! Và ai chê tôi hủ lậu, tôi xin chịu, chớ tôi vẫn tiếc tô mì gánh ăn ở góc đường năm xưa, chẳng những nó rẻ tiền, năm xu hai vắt, mà kẻ về phàm, nó ngon xấp mười xấp trăm tô mì vùng Sài-gòn Chợ-lớn, từ tiệm cao lầu hàng sang, đến quán di cư từ Hải-phòng vào, luôn cả mì cắt cổ đường Tự-Do, ăn một tô, còn mất tiền hơn mua dây tự vắn.

Viết đến đây, chẳng dặng dừng, tôi bỗng nhớ chủ Dầu bán mì gánh ở mé sông chợ Sa-déc đầu năm 1930-1932. Nhớ tôi bắt thèm chảy nước miếng, mà nhớ lại cách chủ Dầu nhồi mì mới thăm nào làm sao ! Nhà chủ chỉ một căn vách ván chít hẹp, trong nhà chỉ có hai thùng cây mỗi ngày mỗi gánh ra chợ bán, và độc nhất là một bộ ván ba ọp ẹp bằng gỗ dẫu, nhưng đã lên nước còn bóng hơn bộ ván gỗ của bất cứ nhà giàu nào trong tỉnh. Đây là bộ ván nghề nghiệp « đêm nằm ngủ, sáng cán mì », mì ngon không cũng nhờ bộ ván này ! Mỗi lần muốn nhồi bã mì để tối đem đi bán, chủ lấy chổi quét sơ bộ ván, rồi rút khăn « bao bột mì » trên vai xuống lau chùi không còn sót một hạt bụi trên mặt ván, xong rồi chủ tuôn bột tuôn trứng ra nhồi trên ấy. Nhồi xong, chủ lấy cây cần tre ra, nó vốn là « cửa bèn Tàu, các chủ đem qua », cây đòn com áo nuôi sống cả một nhà, vừa dẻo vừa dai, giẹp giẹp tròn tròn lớn bằng cổ tay đàn ông, mà sức mấy tay cũng chịu đựng nổi. Cây đòn ấy dài cỡ hai thước ngoài, chủ Dầu dút một đầu vào ổ khóa thật chặt vào cột nhà để lấy thế, rồi ngồi ở đầu kia, chủ du trên ấy như trẻ nhỏ cỡi đu ngỗng. Hết nhảy cả thọt tới trước thì chủ nhảy thụt lùi ra sau, nhảy tới nhảy lui trên cây đòn tre như thăng cha lùi khoan nường vào quần vì vợ đi chợ về lỡ trơn sợ bắt gặp mình ăn vụng, trong khi ấy bã bột bị

sức nặng của thân mình chủ Dầu đè, đã tự nó mặc tình bị cây đòn tre vừa cán vừa nhồi bóp mà nhuyễn lắn. Khi nhồi bằng đòn tre đã dơi rồi, chủ Dầu dẹp cây cần ấy đi rồi tự tay móc cục bột to bằng cái gối tai bèo, chủ vừa quăng vừa đập mạnh cũng trên mặt bộ ván dùng cán mì này giờ. Trong khi ấy, mồ hôi mẹ mồ hôi con đều tuôn ra từ miệng thở từ nách non, và đều nhào vô cộng tác với hai bàn tay ướt nhẹp mồ hôi của chủ Dầu nhồi mì, làm cho cộng mì thêm dẻo thêm giòn, ăn một lúc nhớ ngàn đời, không như mì ngày nay nhồi bằng máy, ở đâu cũng một thứ, người kén ăn, lựa chỗ nào thật mất tiền, cũng thất vọng vì thứ mì nhồi máy ! Có người bảo chữa cho khoa học, khen mì nhồi máy, vệ sinh hơn và khi ăn không sợ bị truyền nhiễm bệnh lao bệnh dộc. Nhưng tôi đã bảy mươi tuổi đầu, chỉ muốn ăn ngon và nhớ lại không phải nhớ ở sạch mà được sống dai ! Khoái khẩu trước đã. Hôm nay lần thân mấy hàng nói chuyện nhồi đất mà bắt đầu qua chuyện nhồi mì thật lếu. Nhưng nếu lếu mà để hiểu câu chuyện thì dầu bị cười, lại có sao ?

Cách nắn cho thành hình. — Ta thử cứ lên chơi một lần trên Lái-thiếu hay Biên-hòa, nơi các lò gốm người Tàu làm chủ, nơi lò nhỏ vốn ít, còn giữ nhiều cổ truyền, như lò chum củi cây, và cách nhồi đất, nắn đồ cũng na ná như xưa, dầu có theo tân tiến cũng chưa đổi lắm. Muốn làm một ống tròn, một cái hũ hay một cái bình chẳng hạn, trước tiên người thợ móc một cục đất trong bã và đặt cục ấy lên bàn quay. Cái bàn này đã có từ lớp xưa, lưu truyền từ thượng cổ. Nó có hai tầng, tầng dưới vira với chân thợ, đập vào thì cái bàn chạy vòng tròn và lồi theo cái mặt trên, làm vira với hai tay người thợ, mặc tình uốn nắn cục đất tùy sở thích. Cục đất lớn bằng cái gối và dẻo nhẹ, khi cái bàn quay chuyển, từ cục đất vô hình bỗng biến ra

trong chớp mắt món vật tùy ý thợ: tô chén bầu hay lục bình hiện ra như dưới tay tiên. Cục đất đang uốn mình lên cao, người thợ đòi bộ diều, cục đất bỗng hạ thấp xuống còn mau hơn nói chuyện! Khi nào làm xong, muốn lấy ra phơi, người thợ có cây dao cắt rất lạ. Nếu dao ấy có lưỡi, tự nhiên đất dẻo sẽ dính vào đó, và vật nắn sẽ méo mó hỏng đi. Nhớ lại khi ông bà ta dạy cắt bánh tét ngày tết, chỉ dùng một sợi tóc hay một sợi chỉ con mà cũng xong việc, cây dao thợ nắn đồ gốm vẫn là một cây cung, cần bằng tre căng thẳng một sợi chỉ thép hay sắt (ngày xưa dùng dây cương lòng đuôi ngựa), sợi chỉ thép ấy đi tới đâu là đất rời ra, không vương vãi gàn trở chỉ cả, món đồ rời mặt bàn quay không móp méo chút nào, người thợ chỉ còn nâng đem đi phơi. Thậm chí muốn móc một cục đất trong bã, người thợ cũng dùng cây dao cung ấy xắn cho vừa ý.

Tục đời Minh, khi nào món đồ phơi khô se se, sẽ lấy đặt lên bàn quay để o bế lại, và cạo gọt giồi mài cho thêm láng. Vì vậy ngày nay thường nhìn nơi đáy món đồ, khi gặp món nào đáy không trắng men, có dấu vòng tròn cùng một trung tâm, thì đó là *khu khoanh móng*. Và nếu chung quanh chơn bình có dấu như lần dao, Pháp gọi « *traces de couteau* » thì ta có thể nói đó là triệu chứng món đồ ấy có thể thuộc đời Minh, nay chỉ còn tìm thêm vài bằng cứ nữa, trước khi định quyết niên kỷ món đồ. Và lại cái đáy vật cổ nào cũng giữ lại dấu vết khi nó ở trên bàn quay hay khi đặt nó vào lò nắn, những dấu vết đó còn quý hơn chữ ký hay chữ hiệu, vì chữ ký còn giả được chớ những dấu ấy là dấu tự nhiên của mỗi món, người nào kinh nghiệm, thấy một lần là biết liền.

Cái bàn quay lúc phát minh, quay rất chậm, Pháp gọi « *tournette* ». Tới đời Thương, chế được bàn quay cử động

mau lẹ hơn. Khi đập cho cái bàn quay tròn, thì bàn tay người thợ, không khi nào để cho ở không, đã bám sát vào cục đất để biến nó ra, thành một món từ khi hữu dụng. Tôi không biết phải vậy không mà người Tàu đã đặt tên cho cái bình cái món đồ chưa tráng men là « *thai* », « *thai phơi* », « *cốt thai* », y hệt chữ dung để gọi cái bào thai của người mẹ sanh ra, từ khi huyết của mình. Đàng này cũng vậy, từ cục đất vô hình, người thợ khéo đã biến nó ra một món hữu ích. Thấy anh thợ gốm làm việc mà mê mẩn và siêng sốt! Cục đất vo theo ngón, khi đề ngay chính giữa thì thấy khoét một lỗ tròn vin, khi kéo tay lên thì đất chạy theo để trở nên cái vành, cái miệng, cái cổ của món vật, và thỉnh thoảng, ngày nay còn bắt gặp dấu tay chỉ tay của người thợ cha sanh ra món đồ năm xưa. Tay người thợ Tàu thay thế không biết bao nhiêu dụng cụ của người đồng nghiệp bên trời Tây. Dụng cụ của Âu-châu có tên cho ta nhớ là :

profils : tả theo trắc diện ;

moules : các loại khuôn, mẫu, khuôn in ;

concave : đồ làm lõm như lòng chảo ;

convexe : đồ làm khum, lồi lên, dẹt diện ;

associés au tour : các dụng cụ phụ thuộc của chiếc bàn quay của thợ sứ, v.v...

Nấn có khuôn, thì nước nào cũng y một kiểu cách như nhau.

Bên Trung-hoa, các khuôn buổi sơ khai, đều làm bằng tre trúc, dày mấy bong thành hình thành vóc (nay còn loại gốm *poterie au panier*, vì làm theo khuôn cái giỏ tre), sau đó chế ra khuôn bằng đá đất, bằng thạch cao hay gốm.

Những bình nào có hình thù lạ, khi vuông khi không đều góc, thì làm từ khúc rời từ miếng riêng rồi ráp lại, gán

khán nhau bằng một thứ đất sét pha lông, Pháp gọi *barbotine*. Những chỗ ráp nối đời xưa còn thô, còn dễ thấy. Từ thế kỷ XVII, thì đã khéo hơn và phủ kín, con mắt bợn tay ngang không dễ gì khám phá cho ra. Những chóc thật lớn thì làm hai khúc rồi ráp lại, thoa men mất dấu. Những hình tượng nhân vật, thú cầm, các vật nhái trái cây, các quai bình, vòi ấm hay các thứ hình đắp nổi thì nắn rời bằng tay, cho vào khuôn dọn san theo kiểu thure nhất định.

Khi làm xong xuôi, các món đồ đất sét đều để phơi se ngoài gió dịu cho đến khô thật khô. Các món quý như đồ ngự chế dâng vua, đồ đặt làm riêng dành cho sứ thần các nước chư hầu mang về xứ, đều để cho khô trót một năm trường. Khi phơi đã dùng thời gian hạn định, các món ấy đều được o bế sửa lại, và vì đã cứng, nên phải ra vóc bằng cây đục sắt, dao thép. Các chỗ như miệng, hông của cái bình thì dùi lại cho lẫn trơn tru, cái chum phải khoét lại cho thật vững, thật sát mặt bàn, những chỗ nào đắp hình nổi đều o bế thật dễ coi.

Khi hoàn tất các việc ấy xong thì món đồ đã sẵn sàng cho vào lò được rồi, hầm kỹ nhất, hoặc được lót một nước men làm áo, hoặc, nếu món ấy là một sứ trắng men lam hay sứ trắng men hồng thì để vậy chưa tráng men, để cho thợ thiện nghệ ra công tô điểm vẽ vời ngay trên đất sống, trên cái *thai* chưa hầm: khi vẽ phong cảnh có bài thơ, khi vẽ tích *mai hạc*, hay vẽ tích rút trong truyện cổ, khi khác vẽ một nhánh lan trơ trọi hay tích *liên áp* để dùng trong hôn lễ tượng trưng cho chồng vợ sum vầy, v.v...

*

Cách nung, hầm.— *La cuisson.*— Người Trung-hoa khéo tay khéo chân, có tài chế biến các lò hầm đồ gốm sứ, thảo nào họ chẳng đóng vai bá chủ trong nghệ thuật đồ

gốm trong nhiều đời khắp thế gian. Lò của người Trung-hoa phát minh nhất được lửa cao độ, còn lò các nước Âu-châu sau mấy trăm năm, mới chế được lò có đồng hỏa lực, theokip người Tàu. Bên Trung-hoa, các lò phương Bắc, trước đốt bằng củi gỗ sau đốt bằng than. Đây là một thứ lò mà sau các nước đều dùng theo: lò chỉ có một gian phòng và có mũi nóc khum khum và chỉ chứa có một lỗ thông hơi nơi sau chót lò, tiện cho khói chun ra. Lại có một thứ lò khác tiện lợi, gọn hơn lò tả trên đây nhiều, ấy là lò xây theo kiểu miền Nam Trung-hoa. Lò này xây năm dài theo chiều dọc và chia ra nhiều căn phòng năm xiềng xiềng, vừa hẹp bề ngang vừa dài thốn, phần nửa lò đặt trên khơi, phần nửa chôn ngập vào đất liền, nhờ vậy khói theo chiều gió dễ thông và không nghet. Lò phương Nam sau được các nước như Cao-Ly, Nhật-bồn và An nam nhái kiểu. Tại Cảnh-Đức-Trấn là thủ đô sản xuất đồ gốm, tạo lập từ đời Tống, người ta lại quen dùng lò chỉ có một gian phòng độc nhất, nhưng rất rộng lớn, hình giống một ve chai rượu vang đặt nằm dài, nơi sau chót cái chai là lỗ chứa cho khói thông ra. Cui thông dung của các lò cổ là củi cây tùng lấy nơi các vùng núi rừng lân cận (tùng-lâm). Trong lò, những món không quý lắm thì được sắp nơi gần miệng lò và gần lỗ thông ống khói. Hai khoảng này có cái bất lợi là khi lửa quá già, làm khét món đồ, khi lại lửa không đủ sức nóng, làm sống sượng món đồ cũng không tốt. Nơi trung tâm cái lò mới chính là nơi thuận lợi và hợp nhất, chỗ này dành hầm những quý vật, đồ ngự chế hay đồ sứ các chư hầu đặt riêng, v.v... Tùy theo món lớn món nhỏ, theo cỡ món đồ mà hầm lửa lâu ngày hay ít. Dưới triều Minh, những thống nuôi cá thia thia Tàu hay chấu to để trồng kiềng vật, thường hầm trong lò và liên tiếp cầm lửa đến những mười chín ngày ròng rã: bảy ngày lửa dịu dịu, hai ngày lửa hỏa

hào, mười ngày lửa đốt liên tiếp và giảm độ lần lần. Nếu như hầm chén trà và các vật lon con, thì đốt lò năm ngày là đủ sức. Trong bức thư cha d'Entrecolles có giải nghĩa vì tiết kiệm, sau này Cảnh-Đức-Trần bớt thời gian chum lửa, cho nên các đồ sứ sản xuất đời sau, không khéo không già giòn như các món thời cổ.

Người thợ khéo có kinh nghiệm, là người biết sắp chỗ cho món đồ hầm: vật nào chịu đựng nổi hỏa độ cao (de grand feu) thì như các loại đồ gốm da đá (grès), đồ sành hai lớp men (deux couvertes), đồ hầm hai lần (biscuits), v.v. Trong lò, nơi chỗ kín đáo, « ấm lửa » thì đặt những món yếu chịu đựng (de demi-grand feu, « glaçures »,), còn lại những loại sứ men « émail, émaux », men thường, thì lại hầm riêng trong những lò nhỏ (feu de moufle).

+

Những cách thức hầm nung.— Có hai cách nung đồ sành đồ sứ:

1) cách nung thâu bớt thoát khí (cuisson en réduction). Với phương pháp này, thoát khí (gió) lọt vào lò rất ít và làm cho củi cháy chậm đi. Hễ cháy chậm thì khói có thêm nhiều, và theo khoa học cái nghĩa, chất dưỡng-bổa-vật đơn chất (monoxyde de carbone) của thân tổ, sẽ hòa hợp với dưỡng-khí (oxygène) do các dưỡng-hóa-vật (oxydes) tiết ra của đất sét và của chất màu vẽ. Tự nhiên các da sành trắng « bạch chàng », vào lửa và gặp khói sẽ trở nên đậm đà và đôi màu duyên dáng hơn; chất bạch-kim (cobalt) khác với lửa, sẽ trở nên màu xanh biếc, trong-suốt tinh-ba (bleu de Chine, bleu de Huế); chất đồng (cuivre), biến thể hóa màu đỏ (nhưng sự biến thể này khó tốt tươi và rất tùy sự khéo léo và may rủi), vì dưỡng khí

gặp đồng ư biến chứng bất thường; chất sắt vào lò sẽ làm ra các loại gốm xanh nước biển « céladon » 1...

2) cách nung thứ nhì là « nung thả cửa », cứ để cho thoát khí thả hồ chung vào lò (cuisson en oxydation) và thả hồ cho các chất dung chạm nhau mặc tình biến hóa: khi biến hóa lúc còn trong lò lửa đỏ; khi biến hóa lúc « khai môn » là lúc thợ lấy trong lò ra để các món đồ mau nguội, và khi ấy mới biến hóa một cách tự nhiên. Kết quả của phương pháp thứ nhì này có hơi đột ngột: những da men trắng nõn có thể biến ra ngà ngà, da « kem »; chất bạch-kim (cobalt) có thể đổi sắc ra đen hơn (do đó có nhiều khi ta thấy trên các đồ sứ Khánh-Xuân, Nội-Phủ, men xanh mịn màng hồng có đôi chỗ lốm đốm thâm thâm) Đồng biến ra màu xanh lục. Sắt đổi sắc và biến màu khi vàng, khi vàng sẫm, khi lại đen.

1. Tôi lặp lại và nên nhớ kỹ đồ gốm céladon có đến hai giả thuyết:

a) theo thuyết của sách Pháp, thì màu céladon là màu áo thiên thanh của một nhân vật tả trong truyện cổ Pháp, truyện « le roman de l'Astrée » (xem tự-điển Petit Larousse);

b) theo thuyết thứ nhì cũng trong sách Pháp thì chữ « céladon » là do danh từ SED-ALDIN là tên của một thổ-chúa nước cổ Thổ-nhĩ-kỳ, nói trại đi, lâu ngày đọc và viết céladon. SED-ALDIN là vị vương mang đồ celadon vào Âu-châu trước tiên, nên có thể người ta lấy tên ông đặt cho món đồ.

c) Nhưng trong sách Tàu lại bày giả thuyết huyền bí rằng céladon làm bằng bụi, phấn của ngọc thạch, lấy phết trên cái thai trước khi hầm vào lò. Nhưng thuyết này tôi lấy làm ngờ và chỉ xem như một thuyết để làm lạc lối bọn tò mò.

Một thuyết tôi tin hơn hết, là thuyết trong sách Pháp dạy rằng céladon làm bằng đất sét có chứa nhiều chất sắt. Do đó tôi đã đưa ra hai nguyên tắc cần thiết để phân biệt thiệt giả. Hễ céladon thứ thiệt thì phải một là nặng như sắt, hai là có chất sét rỉ ra nơi không có men phủ và những chỗ rạn, phải đỏ đỏ. (Muốn sắm một món céladon ngày nay phải đòi hai đặc tính ấy. Đồ giả céladon rất khéo nhưng thiên bất dụng gian, hễ làm nung được thì không màu đỏ, hễ làm màu sét đỏ được thì vật nhẹ đi, nhờ vậy mà tôi chưa bị lầm). S.

Những hộp đèn hăm (*cassettes*) và những dấu dưới đáy (*pernettes*).— Phép làm đồ gốm từ đời Tống, truyền đến đời Nguyên, đời Minh, thì những món đồ gốm hay sứ được đặt vào lò, phải được che chở trong những hộp sành để đỡ cho vật hăm bớt bị khói xông lửa táp. Những hộp này, Pháp gọi *cassettes* và Anh gọi *seggars* và đều làm bằng đất không sợ lửa (*terre réfractaire*). Nếu hăm lửa mịn, lửa hòa hoãn, thì các hộp ngoài (*cassettes*) che kín được các món đồ. Còn như hăm tự do, « thả cửa », và nếu dùng hộp thừa thịt, thì thoáng khí có thể xen vô được, và dùng ngay món đồ. Có nhiều khi, vì muốn cho được kín đáo và kỹ càng nên mỗi món khi hăm có một hộp riêng che chở và những hộp ấy chồng chất lên nhau, đáy hộp trên làm nắp tam cho hộp dưới. Những món đồ nào để đứng khi hăm, thì được sắp đứng trên một lớp cát mịn hạt, có khỏa lên trên một lớp đất kaolin mịn để tránh cát sẽ dính khắn vào món đồ. Vì vậy nên những món này sau khi hăm chín lấy ra, vẫn còn dấu cát hạt dính theo đáy bình đáy đĩa (nhứt là đồ đời Nguyên). Còn một cách nữa khi hăm là dùng những vật kê (*pernettes*, *spurs*), để kê cho vật hăm khỏi dính vào đáy lò, hay dính lẹo với nhau. Những dấu các vật kê (*pernettes*) này, đối với mắt nhà khảo cổ, mới chính là những dấu hiệu chọn chánh để phân biệt chọn giả. Các vật hăm có kê *pernettes* phần nhiều là loại cổ-ngoan như Việt-diên (*Yue-yao*), Nhứt-diên (*Jou-yao*) (các loại này khi có dưới đáy ba dấu *pernettes* hay năm dấu, hình hạt xoài). Loại quân-diên (*kiun-yao*), loại Ying-ts'ing (âm-thanh), loại *céladon Cao-ly* thì có đến hai chục vết kê. Người Minh dĩ chỉ người Thanh không thấy dùng phương pháp *pernettes* này, trong khi người Nhứt vẫn bắt chước dùng khi chế tạo đồ gốm của họ. Có những loại tô Định-châu-diên (*Ting-yao*) và một loại âm-thanh khác (*ying-ts'ing*) khi hăm, thường

lại để úp mặt xuống lò, lật tò trở ngược lên trên, và khi lấy ra khỏi lò, thì có tục lệ bịt miệng tò ấy bằng kim khi, thông thường là bằng đồng đỏ, nên không thấy dấu tò gõ ghề trên miệng. Còn đời Tống, vì dùng hộp che đồ hăm nên những hộp này để lại, nhứt là trên tò Tống, những lần sọc ngang, mỗi sọc leo lên nấc thang, và vì thế ngày nay đối với nhà khảo cổ có kinh nghiệm, đó là những chứng liệu cho ta biết xưa hăm cách nào và vật hăm thuộc triều đại nào (mỗi lần mua được vật cổ, phải tìm cách so sánh nó với các vật chính cống đã nhập sổ mục lục của viện bảo tàng, hoặc với vật đào được chính thức mộ cổ lăng xưa, mà mình biết các vật này đã được nhìn nhận, như con có khai sanh, có vô sổ bộ đường hoàng.)

Khi ra khỏi lò, những vật độc sắc, một màu (*monochromes*), những sứ trắng men lam (*bleu et blanc*), những sành vẽ màu hồng (*famille rose*) lấy khỏi lò thì kẻ như rời hẳn. Những vật nào còn phải hăm một lần nữa, sau khi tô điểm thêm nhiều màu khác, thì giao cho thợ vẽ tiếp, theo ý định rồi đặt vào lò hăm lại kỹ nhì (*biscuits*).

Những vật phế thải vì hư hỏng thì rất nhiều, có khi chiếm đến phân nửa mỗi lần hăm (50%). Tại Cảnh-Đức-Trấn và tại vị trí nhiều lò có danh khác, ngày nay còn thấy bỏ lại những vật phế thải, không xài được, thành đồng như những quả núi con: Các nhà thông thái như ông Brankston, ông J.M. Plumer và nhiều vị nữa, nhờ khám phá tại chỗ, những hòn giả sơn miềng sành miềng chén còn lại, nhờ thám hiểm các nơi ấy mà thu thập được rất nhiều tài liệu vững chắc giúp cho kẻ hậu sanh như ta ngày nay biết được, bỏ tức và lập lại được sự tích cuộc tiến triển của nghề làm đồ gốm đồ sành của các triều đại trước.

Cũng nên nói vì nghề có nhiều sự may rủi, mặc dầu nghệ thuật vững chắc, mỗi lần đặt đồ vô lò và lấy ra, còn

hiều bất ngờ chưa biết trước, cho nên vào thời xưa, đặt ra có tổ-sư phải cùng kiểng vái van nếu muốn được thành công mỹ mãn, xét ra đây không phải là dị đoan, và một khi nhờ tin ngưỡng mà có kết quả tốt, thì cũng là một việc hay, không nên bỏ. Tin ngưỡng là bánh lái giúp ta thêm vững lòng làm việc. Một hôm năm 1963, tại làm Im-bé xa xôi hẻo lánh cách Tokyo tám trăm cây số ngàn, tôi từng nghe một nghệ sĩ Nhứt, tay cầm chiếc bầu 765-d (nay nằm trong tủ nhà họ Vương), miệng trầm trồ vừa muốn bán vừa tiếc của, nói lẩm thăm : « Từ đời cha tới đời con, làm được cái bầu này không phải do sức người mà quả một vật hóa biến thiên tạo, phải đủ hai chục ngàn yên (20.000 yên), mà khoan, chậm chậm cho tôi suy nghĩ lại ! » Lời nói thật thà của một thợ biết mến vật thành công chứ không phải lời cổ ý của một con buôn cắt cổ. Ý là cái bầu này là vật tân tạo (*grès moderne, accident de four*).

Phương pháp phân công làm việc (organisation du travail).— Không giờ bao thợ Tàu thuở xưa có ý nghĩ phải tuân theo một phương pháp khoa học hoặc có dùng máy móc. Tỷ dụ như họ không bao giờ cân các vật liệu cho có số lượng phân minh (v như mấy ông lang bốc thuốc). Lại nữa họ cũng không bao giờ đo được đúng số hóa lực cần thiết và cũng chưa nghĩ ra máy đo độ lửa ấy. Khi làm đồ sứ, họ chỉ biết dựa vào phương pháp cổ truyền, truyền từ lưu tôn, vào thói quen, vào nhãn quang có thần lực vô biên, hiệu nghiệm hơn máy đo nhiệt độ tàn thời, (họa chăng họ đã biết lấy vỏ sò vỏ hến đặt vào xen kẽ với đồ hãm và khi vỏ sò vỏ hến biến ra vôi, là họ biết lửa đã đến mức nào đó, máy đo sức lửa của họ là vậy), nói tóm lại họ dựa vào tài tháo vát có dư, vào hoa tay của họ sẵn có, vào sự khéo léo trời phú cho họ, chứ họ không biết dùng máy móc. Trải qua nhiều thế hệ, những sản phẩm của họ tạo ra vẫn giữ

được dấu vết của sự tự do sáng tác này, chứng minh rằng Tàu ta không nên khinh thường họ, đời nào cũng vậy.

Mặc dầu thế, tại Cảnh-Đức-Trấn, công việc xếp đặt, găm ra, quả rất thần tình. Vào đời Minh, mỗi lò, theo sách kê, có đến ba mươi ba cơ quan luân phiên chế tạo liên tiếp những món đồ sứ mỗi một lần vào lò. Đến thế kỷ XVIII, chúng ta càng thấy rõ hơn sự xếp đặt đó nghi thức kinh khủng này. Hai bức thơ của cha d'Entrecolles viết vào năm 1712 và 1722, dẫn giải rõ ràng sự tổ chức có phương pháp của lò Cảnh-Đức-Trấn¹. Cha d'Entrecolles, người dòng Tên, là người Tây phương lấy con mắt phương Tây theo dõi một cách xác đáng và khách quan công việc chế tạo mỗi món đồ sứ tại lò ngự chế Cảnh-Đức-Trấn. Các sách Trung-hoa không tả rõ ràng hơn ông. Cảnh-Đức-Trấn, vào đầu thế kỷ XVIII, là một thành phố kinh tài, đếm trên một triệu dân phu làm đồ sứ luôn và gia đình họ và đếm đến lối ba ngàn lò chánh thức vừa công vừa tư. Riêng lò ngự chế là cả một cơ quan hành chánh không lò, trong ấy sự phân công thật là chặt chẽ và có trật tự. Tỷ dụ một món đồ sứ phải chuyển qua đến bảy chục người chuyên môn mới trở nên món tuyệt phẩm dâng vua và dâng cho ta ngày nay đáng công sưu tầm. Có cả trại riêng biệt chuyên về chạm, chạm nổi, chạm sâu, hạ cát, hạ láng, móc khoét đục hời-vấn bên này thầu qua bên kia của cái bình, và có ê-kíp chuyên mạ vàng, viết hiệu cho đúng mỹ thuật... Nói tỷ dụ cách khác, riêng cách tô diềm cho ra món men mà ông Đào-Duy-Anh dịch là *men thất bảo*, (*émaux*), thì bắt đầu người thợ vẽ cái viền trên miệng, rồi chuyển qua thợ khác chuyên vẽ về hoa quả, một thợ thứ ba vẽ chim chóc, cá bướm,

1. Sẽ dịch nơi tập tiếp theo tập này (H.C.Đ.C. số 5).

vẽ rồi giao lại cho các thợ chuyên môn khác tô hồng điểm lục, thêm màu sắc hoa hòe. Mỗi chuyên viên chỉ bắt tay và lo lắng về chuyên khoa của mình, không cần lo và biết đến phận sự của đồng nghiệp khác, có khi họ triệt đề đến chỉ chuyên vẽ nội một nét « lá lan, cánh hồng » chứ không vẽ hết trọn bụi lan, bụi hồng, vì vậy mà nhiều khi họ trở nên tài tình độc đáo và nghề riêng ăn đứt ¹. Như vậy đó, ta thấy và không khỏi kinh dị khi biết rằng đời Minh chẳng hạn đã biết dự phương pháp liên tiếp lao động chế, nói cách khác phương pháp làm việc theo lối dây chuyền (système ou méthode de travail à la chaîne), như là tại lò ngự chế đồ sứ Cảnh-Đức-Trấn.

Cách tổ chức chặt chẽ của lò Cảnh-Đức-Trấn vào thời đó lang rộng ra đủ mọi mặt, từ cách lấy đá và đất tại mỏ, cách chọn lọc, cách chở chuyên các khối đá và vật liệu, qua đến cách canh tuần trại nắn, làm món đồ đến khi cho vào lò hầm, hầm xong gói liệm cho vào thùng, lớp chuyên chở lên Bắc-kinh nếu là đồ ngự dụng, lớp chở xuống thương khầu xuất cảng, nhắc lại, khi ta đọc suốt hai bức thơ của cha d'Entrecolles, ta phải thán phục cách tổ chức chu đáo của người Trung-hoa buổi Minh — Thanh. Khi nhà Đại Minh mất, nhà Đại Thanh nối ngôi, lò Cảnh-Đức-Trấn vẫn được tiếp tục công việc sản xuất đồ gốm và đồ sứ cho vua quan dân chúng dùng. Ba vua Thanh, từ Khang-Hy, Ung-Chánh đến Kiền-Long lại hết lòng nâng đỡ nghệ thuật chế tạo đồ gốm, nên suốt mấy trăm năm lò Cảnh-Đức-Trấn vừa cung cấp đồ ngự dụng

1. Năm 1941, nhà họa sĩ Nhật Foujita ghé Sài-gòn và áp dụng phương pháp này. Ông triển lãm tranh của ông, bán cuốn catalogue 1\$ có tặng chữ ký và khi mua ông vẽ tặng vào sách, vẽ trong nháy mắt, một con mèo. Ông nói với tôi đã vẽ hơn một triệu lần. Sách mẫu này nay giữ tại nhà, một kỷ niệm ngộ.

ngự chế, vừa cung phụng các kỳ đồ sứ chế tạo cho các chư hầu đồng hóa. Ngày nay, hai nhà Minh—Thanh đã mất, nhưng tại Âu-châu, tại Istanbul (trước gọi Constantinople) của Thổ-nhĩ-kỳ, tại các hải đảo Mã-lai và Ấn-độ-dương đầu đầu đều có dấu vết của đồ sứ Tàu. Nước ta còn nhiều đồ sứ qui hóa ấy và ta chẳng nên bờ hững bán ra ngoại quốc. Nước Nhật cũng có chế tạo đồ gốm, nhưng theo phương pháp tiểu gia đình, không thể tranh giải giựt lẻo với Trung hoa vĩ đại được.

Lời bàn.— Các phương-pháp nói trên, trọn chương IV, tôi đều dịch sách Pháp và có gia giảm những gì tôi hiểu biết chút ít, trong khi đọc sách, không biết dùng không, vì tôi đang nghiên cứu chưa xong. Khi nào tôi soạn rồi và dịch qua bộ Cảnh-Đức-trấn đồ lục và mấy bức thơ của cố d'Entrecolles, (tập sau), khi ấy chúng ta sẽ biết rõ hơn. Nay để tiện so sánh, tôi xin thuật nơi đây, những gì tôi thấy, một bữa viếng lò gốm tân-thời tại một lò lớn ở Bình-dương, nơi gọi khu lò Nùng.

Lò này chỉ sản xuất những đồ gia dụng đủ cung ứng nhu cầu trong xứ.

Đất sét cần thiết để nắn món đồ, không có tại chỗ và lò phải mua hoặc ở Bùng hoặc ở Tân-khánh. Đất chở về, được cho vào cối có chày máy giã nhỏ trong bốn tiếng đồng hồ. Giã xong lấy đất ấy ra, đổ vào một hồ nước, có một người đứng, dùng một khúc cây quậy mạnh cho đất ấy mau tan rã trong nước hồ. Một lát sau đó, có người đến sang nước có lẫn lộn đất sét lỏng ấy qua một hồ thứ hai, hồ này được nối liền bằng một mương nhỏ, qua hồ thứ ba. Tôi thấy những chất gì nặng và không tan trong nước đều rơi rơi lại và lắng đọng trong hồ thứ hai này còn một chút nhẹ, vốn là tinh hoa của đất sét, thì theo giòng nước chảy theo mương, sang qua hồ thứ ba. Trong hồ này lần lượt

phần đất sét nặng còn lẫn lộn chút sạn sẽ lắng xuống đáy hồ, còn phần nhuyễn và nhẹ thì nổi lên trên. Sau đó người ta rút hết nước trong hồ thứ ba, rồi vớt lớp trên gồm chất tinh ba của đất sét mà làm đồ gốm. Cái khó trong nghề là phải trộn chất đất sét lọc này với chất gì để thành ra bả đất nắn món đồ. Nơi lò này, nghe nói họ trộn với một chất hóa-học gọi *alumine*¹ và một chất keo,² nhưng không nói rõ là keo gì. Mấy chất này giúp cho đất sét chịu đựng nổi, hỏa-độ cao của lò trong lúc hầm nung, khỏi nứt và méo mó.

Muốn nắn một món đồ, ở lò này, tôi thấy người thợ cũng dùng một bàn quay mà tôi đã thấy nơi các lò của người Tàu (Lái-thiệu) và người Nhật (ở làng Imbé tôi đã viếng năm 1963). Các món đồ nắn xong, được đem phơi khô, và khi món đồ khô rồi thì người ta đem nó nhúng vào một thứ nước, trong ấy có hòa sẵn *kaolin* và một vài chất *oxyde* khác.³

Phép nhúng món đồ vào thứ nước này, danh từ chuyên môn gọi là « *lâm da* », tức là « áo » món đồ thêm một lớp da nữa cho khỏi rịn nước và khỏi thấy da đất bên trong. Ở đây thứ nước để nhúng này, thường dùng oxyde de cuivre (ten đồng) trộn với chất *kaolin*, khi muốn có men màu xanh lá cây (*céladon*); hoặc pha *kaolin* với chất oxyde de cobalt (Hồi-thanh) nếu muốn có men màu lam màu chàm.

Lò chum củi, ở đây gọi « *lò mất* », thì hình chữ nhật,

1. *Alumine*: phân thổ? phèn? (Pháp-Việt từ điển Đào-đuy-Anh).

2. *Kaolin*: đất trắng để làm đồ sành, do « cao lãnh ».

Oxyde: dưỡng hóa-vật (Đào-đuy-Anh) (Tôi ưa dùng nôm na: chất sét, rỉ của loài kim-khí; như oxyde de fer là sét sắt; oxyde de cuivre: ten thau, v.v... oxyde de bronze: ten đồng).

3. Đọc sách Tàu thấy nói keo này là a-giao, nấu bằng da bò cái.

và chia làm nhiều *mất* nhiều ngăn, ngăn này thông với ngăn kia bằng một lỗ chừng hai chục phân bề cao, và mỗi ngăn, nơi hai bên hông đều có làm sẵn những cửa nhỏ, cửa này dùng để đưa củi vào lò và để thăm chừng nhiệt độ do những nhiệt-lượng-kế đặt phía trong lò.

Người của lò nói với tôi, *lò mất* này phải đốt lửa nhiều lần. Bắt đầu, chum lửa đốt nơi ngăn thứ nhất liên tiếp trong 12 giờ, khi nào sức lửa lên đến 1.250 độ thì đóng các cửa ngăn thứ nhất lại và đốt qua ngăn thứ hai trong 4 giờ thẳng thét. Khi hỏa độ ở ngăn hai đã đạt tới mức cần thiết để nung chín những đồ gốm xếp bên trong, thì lại đóng ngăn hai và bắt qua đốt lửa nơi ngăn ba cũng đủ 4 giờ. Khi đồ gốm ngăn ba đã chín, thì tiếp tục đốt củi nơi ngăn tư, nhưng từ ngăn tư này đã bớt giờ đốt xuống còn ba giờ, và từ ngăn năm dĩ chí ngăn tám, bốn ngăn sau này, mỗi ngăn chỉ đốt hai giờ liên tiếp là được. Sau đó, phải để cho lò tự nhiên nguội, nếu lấy đồ ra gấp thì sẽ nứt hư hết. Từ đốt lò đến lấy đồ ra, trung bình phải kể bảy hay tám ngày. (Xem phần nói về buổi viếng lò *Sèvres* bên Pháp).

Ở *Lái-thiệu*, có lò chuyên làm đồ sành khéo hơn và đất sét phải mua ở Đà-lạt. Đặc biệt ở lò *Lái-thiệu* đã áp dụng phương pháp *in rập* (*procédé de décalcomanie*), cũng dùng cách dán lên món đồ cái rập là giấy in sẵn kiểu vở ấn định, và giấy này khi gấp lửa cao độ trong lò sẽ tiêu tan đi để lại trên món đồ, hình vẽ trong tờ rập. (Xin xem đoạn nói về đồ cổ in rập các công ty Đồng Ấn-độ, *Compagnies des Indes*).

Hiện nay trong xứ có một trường dạy nghề làm đồ gốm ở Biên-hòa, và kể luôn ở Đà-lạt, ở Bình-dương và ở *Lái-thiệu*, *Thị-nghè* và *Biên-hòa*, có trên bốn chục lò sản xuất đồ gốm đồ sành, có lò *Thành-Lê* (Bình-dương) từng gởi đồ chế tạo ra bán ngoại quốc, nhưng nếu nói về phẩm, thì đồ

gốm đồ sành ngày nay còn thua đồ thời Pháp-thuộc của trường Mỹ-nghệ Biên-hòa do Tây điều khiển, không biết vì Tây khó mà nghề hay, hay là xưa kia vật-liệu dồi dào, thợ thầy cố gắng còn nay vì chiến tranh, không đủ vật-liệu thêm trả công thợ ít.

CHƯƠNG V

Hình thù và công dụng của đồ sành đồ sứ.

Người Tàu có một văn minh rất cổ, xã hội họ hết sức là hoa lệ, đất đai thêm rộng lớn, lại từ nhiều đời theo chế độ phong kiến, hễ giai cấp phân chia bao nhiêu thì sự công dụng và tiêu thụ đồ gốm, đồ sành, đồ sứ càng nhiều và riêng biệt bấy nhiêu.

Trước kia, vào đời thượng cổ, đã chế ra đồ dùng bằng vàng, bạc, bằng đồng đỏ và bằng tre đan có sơn mài. Nhưng sơn mài không chịu đựng được lâu, còn đồ đồng kim khí, mỗi lần có giặc, đều bị nấu chảy để tạo binh khí hay mua binh khí ngựa quân. Đồ đất nung ra đời trước nhất là để thay thế, rồi lần hồi mỹ thuật thay đồ đất bằng gốm, rồi đồ sành rồi sau rốt đồ sành thượng hạng được gọi là đồ sứ. Theo Hán-Việt từ điển của ông Đào-Duy-Anh thì « *Từ* » mới thật là đồ sứ, nhưng đó là một nghĩa khác; đối với tôi, chưa biết chữ nôm « *Sứ* » viết ra sao, tôi lại có ý đề dành chữ « *sứ* » đó để gọi riêng các món sành quý của các cu sứ-thần đi sứ mang về, và như vậy, nên phân biệt: đồ sứ, do đất nắn thành, do chữ Từ theo sách (porcelaine); đồ sứ, do sứ bộ mang về, tức đồ sành đồ đất quý bực nhất (porcelaine diplomatique).

Tôi xin trả chữ và nghĩa cho các bực thông thái, tôi chỉ là một tên biết chút ít về đồ sành.

Từ đời Hán xuống đến đời Đường, sang đời Tống, đã biết chế ra nhiều kiểu đồ cổ đồng, cổ khí. Mỗi thời đại đều chế đồ từ khí theo kiểu và nghi thức từ triều đình nhà vua ban ra, nhưng chung qui các kiểu ấy không ngoài những thức lệ của nghi lễ Khổng — Trang bắt buộc hay đòi hỏi: phải đơn sơ, giản dị, thanh bằng, thuận lẽ phải. Đến thế kỷ XVIII, vì sự chung đụng với văn minh xứ khác (truyền giáo Da tô), các đặc tánh riêng của đồ sứ Tàu chịu ảnh hưởng ngoại lai, có khéo thêm cũng có, nhưng càng tàn kỹ lắm càng mất hẳn nét đơn giản buổi ban đầu. Cũng may, người Tàu có bản lĩnh và đã phục hồi nét cũ, kịp thời.

Xuống đến thế kỷ III, thì đồ đất nung chỉ dùng làm từ khí trong nhà (chậu, vại, v.v...) hoặc giả làm cái quách đựng cốt tro của người chết, hay làm hình nhân (mình khí) đặt trong mộ trong lăng, hay nữa nhái lại các lục bình thật lớn kiểu Hán-dại.

Qua đời Đường bắt đầu tìm ra phương pháp biến đồ gốm ra đồ sành đa kiểu, — đồ từ khí vẫn tiếp tục chế tạo theo lối xưa, — nhưng cũng có chế thêm những vật có tráng men để dựng lễ vật cúng tế: cái lư hương, cái tô đựng nước, cái tô đựng canh, cái chén ăn cơm, cái đĩa đựng thức ăn, cái chậu nhỏ xinh xinh để trồng cây cảnh, hoặc làm các vật thuộc về âm nhạc và để trang hoàng nhà cửa: tô gõ kêu bon bon, mỗi cái giữ một âm thanh, đủ giọng ngũ âm.

Những đồ cổ đồng xưa bằng đồng, nay được nhái lại bằng sành: đời Tống, Minh, Thanh đều hưởng ứng quan niệm: « cây có cội, nước có nguồn » và định theo thể lệ ấy mà chế tạo đồ từ khí bằng sành, bắt chước lại các đồ đất da trắng đời Thương, các đỉnh đồng đời Tam Quốc, những lọ « kou », những hồ « hou » đời Hán, những đỉnh ba chân

« ting » để đốt hương, những chén có chân đế dâng rượu lễ, những bầu « yeou », những chuông sành, những nhạo rượu,...

Tô và chén làm ra để dâng thức ăn trong cuộc cúng tế: có thứ có chân cao dùng để dâng nước hoặc đựng hoa tươi, có thứ có chân dài để mỗi khi tế có học trò lễ cầm dâng hai tay, vừa bước vừa quì « cửu cung bài ». Có thứ chén nhỏ để dùng rượu, thứ khác để dùng trà, có loại chén có nắp đậy để « nhấm xà » (nhưng đây tôi nói hơi sớm vì chén có nắp, đời Thanh mới có). Có thứ tô miệng tròn hay có giúm tai bèo để đựng cơm, canh, mật ong, hoa quả. Có thứ tô trẹt lòng để trồng thủy tiên. Có thứ chậu kiềng lục giác, sáu đáy, để trồng cảnh vật, có thứ chén tròn không quai để dùng khi nhấp rượu khi uống trà thơm. Đời Đường còn để lại những bộ chén và tô khác cỡ, dày mỏng và lớn nhỏ khác nhau, để mỗi khi gõ là thành âm nhạc. Lại có chén để dùng đêm tân hôn riêng cho cặp vợ chồng mới, khi nhái kiểu cổ-dồng, khi nhái chén tiện trong lễ-giác, khi khác làm bằng Bạch-Định trắng buốt của người Phước kiến, ghiền trà.

Đĩa Tàu xưa thường sáu giậu (Pl. 33, fig. 33). Đĩa nào có học viên đường biên (marli), tức có chạy chỉ một hàng bông hoa trên miệng là đã chịu ảnh hưởng hay bắt chước kiểu Âu-châu. Nhưng không phải vì vậy rồi quơ đĩa cả năm, hề thấy đĩa có học viên thì hờ đó là loại đĩa tân thời. Phải xem cách lặt tinh (patine) trước đã, vì trước kia, còn sót lại nhiều đĩa to lớn lạ thường vẫn có học viên: truy ra đó là đĩa chế tạo từ đời Nguyên hay đầu nhà Minh, và đường biên ấy là nhái kiểu đĩa Ba-tư làm bằng kim khí (bạc hay đồng).

Đĩa thật lớn, nay ta gọi đĩa quả tử, để chưng hoa quả trên bàn thờ. Ngày xưa vẫn dùng đĩa to ấy đựng thức ăn,

nhưng thông thường thì đĩa quả-tử dùng đựng trái cây xây thành đụn, đụn quýt, đụn chuối, đụn bánh bao đám chúc thọ, v.v...

Ngày nay ta thường thấy nơi các hiệu buôn đồ cổ nhiều đĩa bình tam giác, lục giác, có thứ ráp lại thành kiếng sen, đó là đĩa đựng nước, đựng kẹo ngọt, sau họ gọt bán cho khách Âu-châu rằng đĩa chế ra để đựng món ăn kiểu thập cẩm (hors d'œuvre), hay bốn món ăn chơi ăn giặm.

Những hồ rượu hay bình đựng nước (aiguières), đời Đường đã có chế tạo, khi hình tròn và lớn, khi có vòi nhỏ, ký kiểu Ba-tư hoặc kiểu Hy-lạp. Đời Minh lại lấy kiểu của dân miền Trung-Đông châu Á. Có một thứ bầu móp méo và rất cổ: ấy là bầu rượu của thợ Tàu ký kiểu bầu của quán Nguyên, lấy bong bóng thú vật phơi khô đựng rượu. Tưởng chỉ có người Tàu thích, ngờ đâu người Anh khi sang Trung-hoa lại ưa chuộng kiểu này về làm chai ba góc đựng whisky! (dum pil). Thiệt là cổ hà kim hà, nói có chữ! (Pl. 34-35, fig. 35).

Những bầu rượu có hai kiểu: kiểu trái bầu sườn để dùng trong nhà; kiểu trái bầu eo nơi cổ, tục gọi bầu hồ-lô, dùng khi dâng sơn hay đi dượng, nhờ có cái eo dễ cột vào vào đầu gậy hay vào thắt lưng. Lại có thứ bình đựng rượu hình chữ THỌ, chữ PHÚC, hay quả dị hơn nữa, là bầu rượu dáng quả đào, chỉ có vòi mà không có nắp và miệng, khi muốn đựng rượu thì nhét cái bầu vào thùng rượu cho thoáng khí ép rượu chun vào. Đó là tiền xảo chứng minh bầu này không cổ, vì người cổ nhân luôn luôn giản dị, không khi nào chế những vật không tự nhiên như vậy (làm sao súc, làm sao rửa?).

Về bình tích chứa trà, có nhiều thứ nên phân biệt: có thứ tròn và lớn, quai kim khí, thì xưa vài trăm năm đây

thời hoặc chế tạo huổi mặt Thanh, nhiều nhất là vào đời Hàm-Phong đến Tây Thái-hậu. Buổi này thích hát bội, nên bình thường vẽ tích như Mã-Siêu đại chiến Trương-Phi (Tam-Quốc) hay làm bình bát giác vẽ mỗi mặt một anh hùng trên Lưng-sơn-bạc: Võ-Tông, Lỗ Trí-Thâm, Lý-Quy, v.v... (Thủy-Hử). Đừng chê là không xưa mà không mua, miễn bình phải toàn hảo và nét vẽ cho có tinh thần. Tôi chưa thấy bình tích đời Đường sót lại. Về đời Tống, tôi thấy vài món, và nên chú ý, bình đời Tống, có vòi mà không có quai xách, bình chỉ làm nhỏ vừa cầm trong tay và cái quai chỉ tượng trưng bằng một cái núm thấp thấp, gần giống cái nút áo tân thời, mới trông tưởng đồ tân tạo vì mỹ thuật và mô-đet (moderne) quá, nhưng thật ra cái bình tôi thấy là vật đào được năm xưa của trường Bắc-cổ Hà-nội đào trong một ngôi mộ ở Thanh-hóa thuộc đời Tống, có số mục lục và đã khảo cứu kỹ càng nên phải tin làm vậy (số mục lục 390 VHS), (bình mờ nên bỏ).

Hết làm dáng tròn, lại thấy làm bình tích bình trà dáng vuông hay gập giep, vẽ tứ diện « như thi như họa » (hai mặt đối vẽ hai bài thi xen kẽ với hai mặt đối diện nhau vẽ sơn thủy) và có quai xách cao và vuông, cũng bằng sành. Tôi có một bình như vậy, hai mặt vẽ sơn thủy hai mặt vẽ hồi văn, cái quai đã gãy và ráp lại, cái vòi đã đứt đoạn, chỉ còn một khúc vẫn (mục lục số 379) (Pl. 31-32, fig. 32), tôi tặng tiu bình này vì là cổ vật Minh triều chính cống. Một lời căn dặn: nếu gặp bình nào vuông và đẹp, thì phải nhìn kỹ, nếu lần góc phân minh ngay thẳng và không nổi sóng không móp méo thì là bình cổ, mua chơi được, còn bình nào góc không vuông, lần thẳng không ngay, thấy như dợn sóng, không bằng phẳng, nét vẽ lệt bệt, thì không nên mua, vì đó là vật kiểu giả tạo.

Nãy giờ nói nhiều về bình trà, xin đừng quên, có thứ

dùng đựng nước trà để giải khát, đó mới gọi bình trà, *bình tích nước*, còn một loại bình không quai không vòi, có nắp dây kín, dùng đựng trà khô, thì nên gọi đó là *hộp trà* vì xưa hộp này bằng kim khí, thường là bằng chì, bằng kẽm, sau mới làm bằng sành, và bình đựng trà khô bằng sành, ít có cái nào xưa lắm.

Những đồ đất nung có đất nhon, đã nói sơ nơi trước, nay nói trở lại kể sơ bốn món thôi là: vase funéraire de Pan-chan A; urne funéraire Pan-chan B; vase funéraire de Sin-tien C (Pl. b) và tripode « li » poterie grise (Pl. c). Tra lại trong sách, thì *Pan-chan* là Bàn-sơn, còn *Sin-tien* là (tôi chưa dịch được, nên chưa rõ). Đó là những đồ đất nung thuộc đời tân-thạch-khi thời-đại (époque néolithique). Trong một bản tôi in kèm theo đây (A. A. tome I fasc. 2 1954) (Pl. a), có những danh từ rất lạ, và những từ-khí chỉ thấy hình vẽ trong sách chứ chưa thấy tận mặt món đồ bao giờ:

- Po : cái phầu : giống cái bồn da bát trót miệng gọi cái tiềm trong Nam, thường dùng đầm ớt, quét tương...
- Wan : — uyển
- Pei : — bôi : nay gọi cái chén (rượu ly bôi, chén giao-bôi).
- P'en : — bồn : nay cũng gọi cái bồn. (Trang-tử cổ bồn : gỗ chậu.)
- Kang : — cương : (cang) hay « giang » nay gọi cái hũ miệng trót, (long cang là thống sành lớn có vẽ rồng).
- Kouan : — quán : chậu rửa mặt (quán tẩy), nay thùng để múc nước cũng dịch : quán.
- Wong : — ủng : vỏ đựng nước.

- T'an : — đàm : một thứ bình đựng rượu (theo Đào-Duy-Anh).
- P'in : — bình : nay còn dùng (bình cổ đèn đất nhon, xem trong hình).
- Ting : — đình : nay còn dùng (cửu đình ở Huế-dò) (tam phân đình túc).
- Li : — lịch : một loại nồi đất có ba vú làm churn (xem hình)
- Yen : — hiễn : (xem hình, có lẽ đồ để nấu cách thủy).
- Kiue : — ? : giống cái broc của Tây nhưng có ba vú làm churn.
- Kou : — cô : (ông Đào-Duy-Anh dịch : bình rượu đời xưa, nhưng xem hình, tôi định là bình cầm bông bằng đồng hay cầm 1 món bảo vật như cây phất chủ (phất trần).

(Trong hình, không thấy vẽ, và có lẽ đời này chưa có, như *choc*, *thống*, *tôn*, và *tước*, *trần*, tức kiểu chén uống rượu uống trà sau đời tân-thạch-khi.)

Tripode « li » « lịch », poterie grise, là đồ đựng ba chân làm bằng đất xám.¹ (hình c).

Luôn cả ba món kia, cái gọi *vase funéraire*, cái gọi *urne funéraire* (hình b), đều là vật ngày xưa dùng để đựng

1. Ngày nay ta dùng danh từ « *ghế ba chân* » và cười, chê vật không đứng vững. Phải hiểu rằng khi nào cái ghế trước có bốn chân, nay còn lại ba, thì quả đó là cái ghế nguy hại, làm cho ta té ngày nào. Chớ nếu đó là cái ghế chế ra sẵn có ba chân, thì không có ghế nào vững bằng, vì theo luật kỹ-hà, vật ba góc, ba chân là vững nhất, xoay bề nào cũng xong, khỏi chệch và không lút lắt như ghế bốn cẳng gặp đất không bằng và gạch lót không đều.

Ngày xưa, ông bà ta đã nói : « *vững như kiềng ba chân* » và cái *thế chân vạc* (tam phân đình túc) là cái vạc để trên kiềng ba chân vậy : « *Thò vạc Hàn budi ngồi trời chếch lệch, Chém gian đuôi lã hung tàn...* » (Văn tế trận vong tướng sĩ).

cốt, tro hỏa táng của người chết, và ngày xưa chất phác đã lấy hình nhũ hoa, cái vú của mẹ, làm vật chứa đựng, đựng những gì quý báu như sữa nuôi sự sống. Ngày xưa mỗi lần dùng những vật này thì cắm ngập một phần lút xuống cát xuống đất thì vững ngay, hoặc kẻ trên kiềng ba chân, như năm tôi đã thấy một cái nồi đồng đặt trên kiềng sắt trước viện bảo tàng Huế.

Cũng vì dít nhọn và muốn cho vững nên các cổ vật được chế ra đặt trên đế gỗ, chun tiện bằng cây, vừa vững chắc, vừa làm xuê mòn đồ như đôi giày đôi dép làm mòn vẻ đẹp mỹ nhân.

Các chuyện trên, không có sách nào giải thích cho kỹ. Trên hình, lại thấy những vật này có vòng quai, hình như để kèm cái nắp, và những vật này xưa không có làm nắp bằng một chất với nó (đất nung hay gốm), chỉ có nắp bằng gỗ hay vải hoặc giấy, đây lại rồi, lấy dây ràng rịt xỏ vào lỗ quai cột ghệt lại là kín lắm rồi. Qua các đời sau thấy dít nhọn bất tiện, mới chế ra bình có đáy thẳng bằng như ngày nay, để bình để đời chỗ này qua chỗ kia, và đứng thêm vững.

Chú ý: những hũ rượu nho nhỏ ở Miền Trung đem vào bán ở các hiệu buôn Sài-gòn, phần nhiều rất cổ, có cái lên tới đời Nguyên, đời Minh. Phần lớn đều rạn, và da rạn từ đáy rạn lên miệng bình, ban đầu rạn nhạt kiểu trứng cá, ồ nhện, lên lần rạn lớn hơn, kiểu da rắn mối, da bụng con trăn. Tại sao rạn lạ như vậy? Theo tôi, có lẽ những hũ rượu này đều là vật đánh cắp trong chùa đình miếu cổ (vì có cái gì ngày nay không dám làm, một khi tin ngưỡng đã ra đi?) và nghe nói ngoài ấy trong nhiều làng có cái tục lệ dâng xôi cúng thần thì mâm xôi phải thật nóng và phải cắm trên xôi, vừa nước mắm và rượu đựng chứa trong những những tô hay hũ, bầu, các vật này bị chất nóng của xôi

chuyền qua, trong thì bị nước chấm và rượu mạnh đốt thêm, nên lâu năm chầy kiếp, đều rạn và nứt hết ráo! Đã không biết gìn giữ làm vật báu trong làng trong xã, lại nhân tâm đánh cắp bán rẻ mặt cho thẳng mũi lỗ lăm tiền hay thẳng bán nhưn sâm, một ngày kia thái bình trở lại, thì còn chi là quốc bảo trong xứ mình?

Đời Hán có chế ra thứ bình thất eo ở giữa, hoặc cái hồng tròn phình. Đó là vật chứa thóc chứa gạo. Đời này chưa tìm ra men, và thường sơn bằng một chất kim (chì), khi vô lửa, chì rút vào *thai* và làm cho không rịn nước. Lâu đời lạc tình thấy óng ánh chớp chớp ngoài da, gọi *thủy ngân tâm*, qui vô giá (poterie Han vernissée avec oxydation de mercure).

Đời Đường, đồ gốm làm hồng to, chun, cổ, miệng đều khéo và trông kỹ thấy giống lọ hay bình của nước Y-lan (Iran, tên nước Perse, Ba-tư xưa), vì đời Đường, đạo Phật thịnh hành, và dân Y-lan từng giao thiệp với Đường (xem chuyện Trần Huyền-Trang, trong tập 2 «Thú xem truyện Tàu»). Có thứ thì lấy kiểu theo Hy-lạp. Có thứ thì chế ru quai và vòi có hình đầu rồng để để phân biệt đây là sản phẩm của Trung-hoa, xứ rồng.

Cuối Đường, qua Ngũ-Đại Tán-Đường, tiếp qua đời Tống, có phong tục lấy cốt tro người chết để vào quách bằng đất nung, — urnes funéraires, — đó là thi tổ đồ sành đa kiểu (proto-porcelaine), mỗi món còn nguyên vẹn, giá trên vài vạn bạc.

Mỗi lần thay đổi triều đại là đổi thay kiểu vở đồ gốm đồ sành. Đến đời Tống, đồ tiền sử (proto-porcelaine) và đồ sành (porcelaine), bớt lấy kiểu theo nước Phật, và trở lại trọng về Lão-Trang, Khổng-Mạnh: các quai bình có vẻ tròn trịa thanh bai hơn, hồng bình thường thì lặn thành góc khuyết, (đến mặt Tống trở lại lặn hình kiềng sen và vẽ hồng

sen mỹ-hóa (fleur de lotus stylisée). Về màu thì Tống bớt vẽ sắc sỡ rườm rà kiểu con ngựa Đường bằng gốm, và chuyên làm đồ độc sắc (monochrome) và đồ xanh nước biển (céladon), dễ luyện cho được những màu nhiệm « hỏa biến » vì đời Tống tin rằng phải còn tùy nhiều điều kiện không do sức người và tài trí nhơn tạo, mà tùy thuộc nhiều nơi hên xui may rủi tín thành và phước trời cho, « thiên tạo ». Khi thành công thì gọi « có trời vừa giúp, có thần ủng hộ », khi thất bại thì đồ thừa « đã hết thời, mất vận », phải cùng kiếng, v.v... Đời Tống chuộng sự trơn mượt, bóng láng, hoặc toàn nhứt sắc như ngọc lành, hoặc biến trở màu la như cổ ngọc lâu năm, và những loại độc sắc, và xanh nước biển đời Tống, những Tống-ngọc ấy, ngày nay không làm lại được. Về kiến thức thì chuộng bình làm tròn như con tiện bao lơn, sau này làm cho miệng túm lại thì gọi « mai bình » dùng để cắm một nhánh hoa mai độc chiếc hay một giò lan (mei-p'ing). Hai tờ tại nhà (số 496 và 497) (Pl. 17. 18) da trơn như da, màu ngời như ngọc chôn, vẽ hình hoa sen mỹ hóa và hình nổi bát bửu nhà Phật, hai khu tờ này rất nhỏ, vì tác theo hình cọng sen và lá sen, phải có đế gỗ quí cắm ngập khu vào mới thấy ấn ý của người thợ lấy kiểu theo cọng sen rõ ràng; hai tờ này, tôi lựa trên trăm món Tống-ngọc đã gặp, và giá trị, đầu ngọc quí cũng không đời.

Nhà Tống bị Kim xâm lăng, bỏ phương Bắc, xuống gầy dựng phương Nam, đem mỹ thuật xuống Giang-nam bày nên thuyết uống trà và làm đồ trà độc đáo. Khi nhà Nguyên lấy luôn phương Nam, mỹ-thuật Tống chạy về ba cõi: Thanh-hóa (An-nam), Sawankalok (Xiêm-la), và Cao-ly. Nhà Nguyên du nhập mỹ-thuật Mông-cổ vào Trung-hoa, chế ra đồ gốm da sành, ngày nay còn gặp trên dãy đất Trung-Việt, (poterie Yuan).

Nhà Minh đuổi quân Nguyên, qui nhứt thống, thì ba nhóm di dân Thanh-hóa, Sawankalok và Cao-ly trở về Trung-nguyên, còn để lại đồ gốm nội hóa: (Bát-tràng) nói riêng cho Việt-nam. Về nghệ thuật làm đồ sành đời Minh càng tiến mãi. Nên nhớ cho đến đời Tống, thợ vẽ cây cỏ hoa lá chim cò trên bình chớ ít hay là không có vẽ hình nhơn vật (theo tôi có lẽ vì sợ các hình ấy lâu đời biến thành ma quỷ phá hại). Bắt đầu từ đời Minh, hoa quả được vẽ trên đồ từ khi. Nhà có một cái ống viết (số 852) (Pl. 36. 37 fig. 36), nét vẽ cổ kính, trên có trăng sao, dưới có cây liễu cây chuối, mây đùn ráng móc, và vồn vển có ba nhơn vật: một ông mặc giáp cao lớn (Hong-Võ), một nhơn vật đứng trước mặt vua, tay cầm cây phất trần, râu dài, mào dây lượt buột, chắc là quan sư Lưu Cơ, và bên hữu vua, một nhơn vật khác mặc chiến bào phải có công trận lớn lắm mới được đứng gần vua, và tra kỹ trong bộ truyện Đại Minh Hồng Võ, thì phi Tử Đạt, chức Thái-phó hữu thừa tướng, tước Ngụy-quốc-công, được ban khoán sắt, và được vua nhin nhận nếu hai lần phạm tử hình cũng được vua tha tội chết, phi Tử Đạt, không ai xứng đáng nhập bộ Hồng-Võ, Lưu-Cơ, Tử-Dạt này. Và tại sao tôi dám quả quyết đây là tích vua Hồng-Võ khai cơ lập nghiệp cho nhà Minh? — Thừa vì tôi nghiệm theo sự lạc tinh (patine), nét vẽ, da men, màu xanh lam Hồi, và sự phân chia giai cấp rõ rệt, vẽ vua cao lớn, vẽ tướng và quan sư, thấp hơn và hai người bằng nhau (ý nói công trạng cũng đồng), và vì nhiều lý lẽ nữa chỉ một mình tôi biết! Không vậy làm sao tôi mua được vật này? Nguyên mấy lần ra Huế, vẫn thấy cái ống viết (nói cái ống giắt tranh là phải hơn là vì lớn quá), cái ống ế độ từ nhiều năm, vì có một lần nứt gần giáp vòng cái ống (tuy chưa tét hai), ai cũng chê, nên mua được năm 1966, giá hai ngàn bạc, giá rẻ mạt, vì đem về

nhà, coi lại kỹ, mẹ ơi, đó là đồ chánh hiệu đời Minh, thử ai trả một trăm lần nhiều hơn hoặc chắt đầu, tôi cũng không bán! (Không bán không phải vì giá ấy chưa vừa, nhưng bán đi còn gì để chơi lúc tuổi già, lại nữa bán chẳng hóa ra mình phụ bạc một nàng Kiều mình đã gặp và cứu ra khỏi lầu Ngưng-Bích!) (ống không đề năm chế tạo, đây không tráng men, gọi « khu khoanh măng » thế kỷ 1).

Cà-kê gần lạc đề, đời Minh thợ làm được đồ lớn vóc, choé to, thông bực, chứng tỏ nghệ thuật đã đi đến mức. Mai bình sản xuất thật nhiều, cái nào cũng đẹp: hông nở rộng, đáy thót eo (eo cổ bông), miệng nhỏ đủ cầm một nhánh mai còi, đồ đựng rượu thì làm giống hình củ tỏi, cổ thật dài, gọi cái ngỗng. Những hũ, những vò đựng rượu, nhà Minh không làm nữa, hoặc còn làm chỉ để đựng rượu của nơi đặt rượu và nơi nhà dân lam lũ, chớ nhà khá giả nhà quan, đã có ché sành thay thế, nhỏ lớn tùy theo cấp bậc mà đi lễ rượu tân hôn. Các ché này nay làm có nắp, chót nùm là hình búp sen (Cổ Minh) và bình con lân, là gần đây hơn (Thanh). Ché thế kỷ XVIII đáng cổ bông, hông nở tròn, càng xuống gần đáy càng teo lại. Ché cổ vẽ hoa dây, liền áp, ché đời Thanh trở lại vẽ lân giáo tử, âm long, và san thủy. Một cặp ít khi giống nhau vì cái vẽ văn bút (kỹ), cái vẽ võ bút (thảo).

Từ đời Thanh, thợ làm đồ gốm làm chủ được nghệ thuật, đem lên tới mức tốt độ: làm được những món to lớn: ché, có thứ gọi cái chum, cái ghè đựng nước mưa để dành pha trà, làm thông, chậu thật lớn để nuôi cá thia thia Tàu, và khi nào có khoét lỗ ở đáy thì dùng trồng hoa chơi kiềng. Ở Huế-đô còn nhiều lu sứ, thông sành, lợn tráng men lam Hồi, thật quý, nguyên là đồ di sứ đem về, nung thay biến

1. ...Thế kỷ XVII (xem tiếp nơi trước nói về đồ sành thời kỳ tiếp nối (1620-1683) trở lại ống này).

cổ năm Mậu-thân (1968) làm hư hết bọn, và từ ấy, đồ sứ có chân, biết chạy, chạy về tay người khác rất nhiều, nhất là xuất dương ra ngoại quốc.

Những hũ tròn vò thường vẽ men lam kiểu « mai-phiến » là bông mai nổi trên mặt tuyết nứt rạn từ mảnh từ phiến nhỏ, ký hiệu « hai khoanh tròn » (double cercle), là hũ đựng rượu đám cưới của tỉnh Phước-kiến, hũ có nắp, nắp cũng tròn vò có thể lật ngửa tạm làm chén được; cái nắp rượu ấy dùng đặc biệt trong đêm tân hôn, chủ rể rót rượu mời cô dâu, cả hai cùng uống rồi đặt nắp lại, gọi thành tựu *lễ hiệp cùn*. Thử ché Phước-kiến này thường không còn nắp và làm nắp gỗ chạm trổ khéo léo thay vào, sách Pháp lại gọi « hũ mũi gừng » (pot à gingembre).

Một việc tuy nhỏ nhưng rất quan trọng, là có ý xem, trong cái bầu phơi khô, người Trung-hoa biết khai thác và coi theo đó, làm ra đủ thứ kiềng đồ từ khí của họ: lấy cái bầu cắt sát gần đáy thì có cái đĩa trẹt; cắt lên cao một chút thì có cái đọi để ăn cháo cho mau nguội, cắt lên cao nữa thì có cái chén, cái tô, khi lật trút bầu xuống, cắt từ đứt bầu ngang phớt một phần thì phần còn lại là cái tô có chum, v.v... và để nguyên thì dùng đựng rượu, cột thắt eo nơi cổ khi trái bầu trên dây còn non, để cho già, phơi khô là có cái bầu hồ-lô đựng rượu buổi du hành, thần tình vậy thay và cần gì kiềng kiềng xa! Có thể nói trái bầu là thi đồ đồ từ khí Tàu vậy. Và không ai ngờ một cái vỏ trái cây phơi khô, mà cũng không phải trái cây thổ sản của Tàu, (tôi nghi của người Hồ phương bắc đem xuống), thế mà do óc giới chế tạo chế biến của người Trang-hoa, mà trở nên những tài liệu dân chúng sự phát minh không ngừng của đồ sứ cổ Trung-hoa.

Bầu hồ lô bằng sành, lúc đầu chỉ có một khúc eo và như vậy thì còn tự nhiên, vì giống trái bầu. Về sau, thợ

chế ra bầu có đến hai eo, đếm ba bầu chồng chất lên nhau, tỏ dấu sự suy đồi của nghệ thuật (période de décadence). (Xem Pl. 3, fig. 5).

Ngày nay, ta thấy người Âu-Mỹ, nhưt là từ buổi chiến tranh không dứt, họ chế ra ly chén bằng bả giấy ép lại, dùng rồi quăng bỏ khỏi rửa mất công, như vậy xét ra gọn thật, nhưng năm sáu chục năm nữa, hay một trăm năm sau, cháu chắt ta hỏi: « Ông bà của chúng mình ăn uống đựng bằng giống gì ? » khi ấy mới trả lời làm sao đây ?

Những ve, ngỗng, bầu, nhạo, nai, be, (ai nói nước ta nghèo tiếng nói ?), thưở vua Khang-Hy, khi chế tạo, có một dụng cụ dùng để uốn cái cổ bèn trong cho mau tròn mau khéo, vì là bằng sắt và quay tròn theo chiếc bàn quay, nên để dấu lại rõ rệt, tiếng nhà chuyên môn gọi đó là « *họng heo* » và nay dùng làm bằng chứng không sai chạy của cổ vật đời Khang-Hy vậy.

Đời Khang-Hy cũng chế ra loại bình cầm bông minh tròn thân cao, gần miệng có một khúc eo thật khéo, gọi « *nhứt thống bình* » (Pháp gọi vase rouleau), không dễ niên hiệu. Món nào khu khoanh măng là có thể tin được là cổ. (Pl. 36-37 fig. 37).

Cũng đời Khang-Hy, người thợ gặp buổi thái bình, thi thố tài nghệ, chế ra loại bình dáng cao, mình vuông cổ tròn, trên miệng toét ra một tý, vẽ xen kẽ, hai bài phú *Tiền, Hậu Xích-Bích* và vẽ một mặt Tô-Đông-Pha cỡi thuyền chơi sông, một mặt đối diện vẽ tích Vương-Bật đến bãi Đẳng-vương, nét vẽ thần tình, lẫn góc ngẩn, người khó tánh cũng không chỗ chê, tiếc thay chỉ làm được có đời ấy và mấy trăm năm sau không thợ nào nước nào chế tạo lại y như trước.

Không kể đồ sành nhiều màu, đời Thanh sáng chế và đã thành công, lời muốn nhắc lại đây một kiểu lục bình trắng men lam, quen gọi « *Bá-huê-tôn* », truy ra đáng lẽ Bá-huê-tôn là bình vẽ trăm hoa, tức Pháp gọi *vase décoré aux mille fleurs* nhưng nay danh từ này dành gọi một loại bình miệng quớt hông cổ-hồng, và kiểu vẽ mười tám ông tấn-sĩ thi đấu vịnh qui, ký hiệu Kiền-Long là qui nhưt, trước đây các chủ lò thợ bạc trong Chợ-lớn đều có, nay không biết về đâu không thấy nữa. (Pl. 53, fig. 53).

Đời Kiền-Long đã rục rịch có mầm cách mạng tuy chỉ mới phôi thai, và bày ra phong trào mỗi người khá giả có một hộp đựng thuốc hít tùy thân, để mỗi khi ra đường gặp nhau, nội cách quẹt thuốc vào cạnh mũi và cách lấy thuốc ra quẹt là đủ biết thuộc phe nào, nhóm nào, chỉ nạo trong thiên-địa-hội, bạn hay thù. Hộp thuốc hít ấy người Tàu đặt tên là « *tỷ yên hồ* », người Pháp gọi « *tabatières* ». Truy ra Tàu thâu đáo hơn vì nói rõ « thuốc (hít) mũi » còn Pháp chỉ nói « hộp đựng thuốc », nhưng kỳ thật Pháp có trước và chính vua Louis XIV gởi qua cho đế Khang-Hy làm quà tặng hảo. Bên Pháp, tabatière chỉ là một hộp giẹp bằng vàng có nắp đậy, y như hộp đựng phấn giồi mặt của phụ nữ. Qua bên Tàu, người thợ có hoa tay tuôn lịnh vua Khang-Hy đã biến tabatière ra ba loại khác nhau, thấy đều qui :

a) một thứ bằng sành đủ màu đủ sắc, trải nhiều đời, vẽ nhiều diện tích từ Thủy-Hử, Tam-quốc đến Hồng-lân-mộng hay vẽ sơn thủy hoặc cảnh ông già bán cá, bức tranh xã-hội ngạo đời (tabatières en porcelaine) (Pl. 51, fig. 51).

b) một thứ nữa bằng pha ly trong ngần, và vẽ phía trong vẽ ra, cảnh nhỏ lẫn lẫn và rất khéo, phong cảnh, truyện sử... (tabatières en verre de Pékin);

c) một thứ khác nữa, làm bằng châu, ngọc thạch, hồ phách, hay đá cuội. Từ một cục đá màu sắc như trứng chim hay có vân đen gần đỏ lạt mắt, bóc ruột trông bông đến dựng thuốc bột được, phi thợ Tàu nhẵn nạy và khéo lay, đồ ai làm được (*tabatières en jade et pierres dures*).

Tỹ-yên hồ có một nắp dầy, trên đầu có gắn một hột ngọc quý, và hột ngọc ấy nối với một cái giâm nhỏ bằng bạc, đầu giâm làm như cái muỗng cái vá xúc được, mỗi lần dùng, lấy giâm móc ra một mớ thuốc để vào lòng bàn tay rồi lấy hai ngón trở và giữa nhúm một ít thuốc cho vào lỗ mũi mà hít cho thật mạnh. Thuốc làm cho hắt hơi nhầy mũi, hết sò mũi, khỏi nhức đầu và quên hết sự đời, khoái tỷ.

Tỹ-yên hồ ngày nay còn kiếm được. Tỷ-yên hồ mua sắm cũng ít tiền hơn các đồ sứ khác, và có nhiều Tỷ-yên hồ khéo vẽ song, xứng danh là « trăn ngoạn », hay « ngoạn ngọc ». Ngoạn là chơi, là cầm trên tay vừa nhồi vừa nắn nót « đề mà chơi ».

Người chơi cổ ngoạn ít tiền túi, nên khởi sự sưu tầm một bộ môn Tỷ-yên hồ vừa đủ sức theo số tiền bắt một tháng, vừa khỏi bị lầm mua thứ nhiều tiền vì ham sắm món lớn: lâu ngày chầy tháng, một năm tỷ dụ sắm được mười, mười hai cái khác nhau khác loại, là đủ an ủi lòng, khiến hứng cơn nhàn rồi vô sự.

Còn một bộ môn trang nhã nữa là sưu tập các dụng cụ bằng ngọc, hoặc làm bằng sứ, gọi *văn phòng tứ bảo*: cái nghiên mài mực, cây bút lông cán ngọc hay sứ, cái bình con đề nhều nước mài mực (gọi *bê* hay *tri*), ống giắt bút. Nhưng ống giắt bút bằng ngọc hay bằng sứ mất liền lắm, không kể vào bộ này, cho nên cái món thứ tư cho đủ tứ bảo, là cái giá kê viết bằng ngọc hay bằng sứ, thường làm giống hình dãy núi để gác cán viết lên trên.

Đời Đường đã chế tạo nhiều thứ hộp sành đựng phấn, đựng son, đựng sáp đánh môi, đựng son đóng ấn, chế lư hương thì có chũn đèn cặp theo, khi gọi *tam sự* (ba món) (lư hương, hai chũn đèn), khi gọi *ngũ sự* (năm món) (ba món kể rồi thêm cặp bình cầm bông). Đời Đường biết làm gối sành (nay các tiên ông còn dùng và cho rằng nằm gối sành di máy về gió mới biết khéo). Gối sành đời Đường biết chế ra chứa được nước tiết ra hơi ấm hay hơi lạnh tùy mùa hàn nhiệt. Đời sau phụ nữ Tàu đặt làm những hộp vuông có nắp dầy kín và có khoét lỗ thông hơi, vì hộp này các bà dài các phong lưu đời trước thường dùng đựng hoa tươi, khách đến phòng, ngửi mùi hương mà không biết đó là hoa gì. Nếu hộp sành ấy làm cỡ lớn bằng quả cam quả bưởi, thì đó là hộp đựng để, để nuôi để cho để gầy em tại rĩ rả tìm vần tìm tứ, làm thi.

Đời phong kiến, vua ra ngự triều, tay cầm ngọc « như ý ». Các tiên thánh cũng cầm thứ biểu hiệu này, và xét ra « như ý » trước tiên là *cây chuốt như bàn tay để gỡ lưng*, sau mỹ hóa làm ra biểu hiệu sự an nhàn đặt lạc; và *như ý*: nghĩa là *như ý nguyện*. Thường làm bằng ngọc, nên gọi ngọc như ý còn các như ý bằng sành, bằng trầm hương chỉ là món trăn ngoạn để chơi. Một thuyết khác cho rằng « Như ý » lấy kiểu bình cây năm linh chi.

Từ đời Minh, xuống đến đời Thanh, còn sót lại nhiều ống lớn thon dài, Pháp gọi *porte-canne*, *porte-parapluie*, ấy là vì không biết phong tục Tàu ngày xưa hề ống dài thì dùng đựng tên, đựng tranh cuốn lại, còn ống ngắn hơn thì dùng cầm bút, cầm đồ lỗ bộ nhỏ, gọi *bát bửu* là tám món (gậy, sáo, bút, siêu-đao, kích, quạt, bài, cờ), có khi chỉ cầm năm món và gọi ống *ngũ sự*, khi nữa cầm ba món gọi *tam sự*, và tiếng chung là *ống cầm cờ đồ bát bửu*. Nực cười nhiều hiệu buôn một máy đồ sứ quý giá mà không biết giá trị của

món đồ. Tôi có hai ống bút, một đề « Nội phủ thị trung » số 767 (Pl. 44-48, fig. 44) vẽ rồng năm móng, và một ống đề « Nội phủ thị doanh » (số 565 (Pl. 44-48, fig. 48) vẽ tứ thời (trúc, lan, liễu, cúc, men nếp) trước mua rất hời, vì hiệu buôn làm là ống phóng, ống nhỏ, nên tôi cũng làm thỉnh mua theo ống phóng ống nhỏ, chớ bao giờ đời trước dám vẽ rồng lân là vật linh thiêng trên món đồ đựng nước miếng bã trầu?

Vì loại ống giắt bút 565 này miệng trót, nên cũng gọi là « ống toát khẩu ».

Những đòn sánh thì mới có từ đời Mãn-Thanh và gọi cầm đòn là khi nào có trái một miếng găm lên mặt đòn, khi có đại thần hay mỹ nhân được vua « ban cầm đòn » cho ngồi. Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt viết rằng đòn có từ đời Minh. Theo tôi, thì những đòn ấy mới có từ Mãn-Thanh dĩ hậu, và theo gót vua Thuận Trị sang chiếm Trung-hoa. Tôi dám đoán quyết làm vậy vì tôi nhìn được đòn ấy nhái kiểu cái trống chiến mặt da của dân du mục Mãn-châu, mặt như mặt trống, chung quanh cái viền mặt còn thấy những nút tròn tròn lồi lên và đó là di tích những chốt bằng tre để căng da trống cho thẳng, và khi đóng chốt tre thường tre tà đầu lại tròn tròn, nên nay thợ làm đòn sử nhái lại cho y, thế nên *cái trống tròn lấy kiểu làm đòn sánh không thể có từ đời Minh được*, và phải có từ đời Thanh thì dễ hiểu hơn. Có thứ đòn lục giác vẽ hoa mẫu đơn, có thứ da kiểu vẽ như vật như thập nhị mỹ-nương trong Hồng-lâu-mộng, (tôi cho là tân thời) và có thứ đòn đồ Tỳ-hồng (sang de boeuf) thì cổ hơn nhiều.

Nhưng không sao kể xiết các vật lộn lộn làm bằng sành sứ đề trang trí trong nhà các đại gia văn sĩ, từ cái mặt bàn bát giác có tám miếng sành vẽ tám vị anh hùng Thủy-hử-truyện, đến cái bình phong mười hai miếng mặt sành « tứ dân tứ thú », các vật ấy, nay dầu bề bán cũng được tiền vì

chế lại làm mặt tủ sách, hay mặt bực ngăn trước lò sưởi lò hơi bên Âu-Mỹ.

Cũng nên kể sơ những minh khí là hình nhon nhỏ nhỏ làm bằng đất nung chôn theo cổ mộ đời Đường, những hình bé tí tí đề gần non bộ, những hình sành đề chưng khách phòng: Trương-Phi đủ Đốc-Bưu, Lão-tử kỵ thanh ngư, Quan-Âm, v. v...

Hai đời Khang-Hy và Kiền-Long sai vẽ đủ các kiểu chén trà từ liên-áp đến tích « tại thiên ty dục điều », vẽ rồng vẽ phụng, vẽ sư tử hý cầu.

Càng xuống thế kỷ cận kim, nghề làm đồ sứ Tàu chịu ảnh hưởng ngoại lai: đời Đường đã bắt chước bầu Hy-lạp, Ba-tư, hay kiểu mâm bạc sassanide. Đời Nguyên, Minh lấy kiểu bầu Thổ-nhĩ-kỳ. Miền Trung-Việt còn chấp chứa loại bầu nước gọi là *cái bủ*, vì vôi giống tạc nhũ-hoa, nhưng xem kỹ lại đó là điệu bình narghiléh của người Trung-dông và Á-rập (Pl. 23-24, fig. 24).

Cuối thế kỷ XVI, Âu-châu, bắt đầu làm quen với Tàu, sai mục sư qua giảng đạo và khi trở về nước mấy ông này đặt làm đồ sứ theo kiểu thức bên nước họ, vì vậy qua thế kỷ XVII, XVIII, đã xâm nhập nước Trung-hoa nào bình cà-phe, nào tách có quai cầm, nào đĩa đựng xúp, và tôi xin ngưng nơi đây mà không kể tiếp vì đã ra ngoài phạm vi đồ sứ Hoa-Việt.

CHƯƠNG VI

Ý nghĩa của các kiểu vẽ trên
sứ Tàu. — Cách tổ chức làm
việc trong lúc vẽ.

Một viện bảo tàng khá đẹp và đồ sộ như viện trong vườn Bách-thảo, ngộ thay, không đủ tài liệu để viết về nghệ thuật chế tạo đồ sứ Trung-hoa : có bộ-môn phong phú quá như đồ đời Tống do ông P. Gannay chừa ngòn để lại, nhiều đến trùng điệp và chưa có thể trưng bày mỹ mãn, thì trái lại bộ môn « Nguyên-dại », « Minh-dại » lại quá nghèo nàn ; đồ triều Thanh không đủ bộ để nghiên cứu đúng mức, còn đồ Bát-tràng thì lèo hèo đếm được trên đầu ngón tay, làm gì cho phép ta lấy đó làm tài liệu so sánh. Lỗi không phải tại các vị quản thủ trước thiếu khả năng, nhưng số kiếp viện bảo-tàng Sài-gòn oái oăm khó nói. Chớ chỉ lúc trước chánh phủ Pháp ưng tuyển bớt một mớ đồ vật cổ sứ của viện Finot ở Hà-nội, cái nào dư hai dư ba thì rút bớt cho về viện Sài-gòn thì ngày nay tôi khôi nói. Đàng này họ biến lặn keo kiết, làm như con nhện ôm con, kịp bị hủ một cái năm 1945, bao nhiêu của cải hồ hết chạy tay không, khiến nên vì không kịp trở tay, Pháp bù trất mà ta cũng không có diễm nào ! Qua chánh phủ Việt, mấy triệu trước lại không dành đủ ngân quỹ để mua sắm cho kịp lúc, khiến đến nay

thì đã muộn rồi. Viện Huế cũng vậy, mãi bo bo không chịu nhượng bớt đồ sứ dư thừa vào đây, khiến năm Mậu-thân (1968) làm mồi cho binh lửa. Ai dám nói vật vô tri như chén sành bát sứ của Nguyễn triều mà không có số mạng??

Nay muốn dựng chứng sự tiến hóa của nghề làm đồ gốm đồ sành, tức phải kể đến tài liệu của tư gia, và đây không phải khoai vò mình củ, hay « họa phù thân dài » (tức vẽ bùa mình đeo) !!

Trong viện Sài-gòn, nơi phòng mỹ-thuật Trung-hoa, hiện có trưng bày một cái hồ (hòn), tức bầu lớn bằng gốm da đất gọi *poterie vernissée*, nay vì quá lâu đời, lạc tính và lên men da đồng xanh. Đây là cổ khí Hán-triều (Pl. XII, n-705-cat. Malleret). Nếu gặp nơi hiệu buôn thì phi triệu phú chưa chắc đủ tiền mua? Mà theo tôi, cũng không mua làm gì vì những cổ vật như vậy, chỉ có viện bảo-tàng sắm để làm mẫu, chứ tư gia không nên mua, mua sẽ hết vốn, mà đem về nhà cũng không thấy có mỹ thuật gì cho vui mắt. Thà để dành tiền nữa mua được nhiều món, học được nhiều điều hay mà cũng thỏa thích nhiều hơn.

Hơn bốn trăm năm, từ Lục-triều, Tam-Quốc, Tấn, Ngụy Thác Đắc (398-549), Tùy (589-617), tôi không nghe đề lại đồ gốm lưu lại qua nước Việt, nếu có qua đây thì chắc giả nhiều hơn thật, vì hiện nay lục địa Trung-hoa tịch thu thì có chứ đời nào bỏ sót cho ai?

Đời đời Đường (618-907), ngày nay Hương-cảng sản xuất đồ ký kiện rất nhiều và bán giá rất cao. Viện Sài-gòn có một con ngựa gầy chán của ông chơi cồ-ngoan có danh T.C.V. đem từ Hà-nội vô đây tặng viện, đó là đồ thật đời Đường (T'ang). Tệ xá có hũ Halpern số 937 cũng có nhiều triệu chứng là Đường chơn chánh. (Vị ảnh lu nên không in ra đây).

Đời Ngũ Đại Tàn Đường (907-960), Trung-hoa đại loạn,

giắc dầy tứ tung. Nghề đồ gốm đứng lại một chỗ. Truyền Phi-long diên nghĩa có nhắc tích Quách Ngạn-Oai, vua nhà Hậu-Châu, khi gần lâm chung, có dạy thế-tử là Sài-Vinh, rằng nên chôn ông trong hũ đất cho khỏi nan bì đào lăng lấy châu báu. Ông dạy khắc bia trên mộ: « *Châu thiên-tử bình sanh hảo kiệm, di mạng dụng bố y ngũ quan* » (Vua nhà Châu sanh tiền ưa tiết kiệm, thác dạy liêm bố vải chôn quách đất.) (Phi Long, Huỳnh-công-Giác dịch, bản Sài-gòn 1913, tr. 342).

Vịn theo đây, hũ đựng cốt đã có trước đời Tống.

Nổi ngôi Quách-Oai là Sài-Vinh. Nghe nói một hôm quân thủ lò gốm vào thỉnh lệnh, xin vua dạy nên tráng men đồ gốm kỳ này năm nay là màu gì, sắc gì? Châu Thế-tôn (Sài-Vinh) phán: « *màu thiên thanh sau cơn mưa* ». ¹ Hễ sau mưa thì trời xanh trong vắt. Pháp gọi: *bleu ciel* lavé après la pluie. Cho nên ngày nay, một miếng sành sót lại đời Sài-Vinh, màu da trời, còn qui hơn ngọc nhuận, ngọc-thạch không đời. Đó là « Sài-diêu » thấy danh từ mà tôi chưa thấy mặt ².

Sau khi Triệu-Khuôn-Dẫn được các binh tướng bày ra cuộc binh biến Trần-kiều đưa ông lên ngôi cứu-ngũ, ông vẫn giữ tánh bình dân không đời. Một hôm nhưn ngày giỗ tổ tiên, các quan vẽ viên bày dĩa vàng chén ngọc đựng đồ tế phẩm. Nhưng Tống Thái-tổ (Khuôn-Dẫn) sai đẹp hết và ra lệnh dùng đồ từ khi tầm thường, rằng: « Tổ tiên trăm

1. *Vũ quá thiên thanh* (yu kouo thiên tsing (bleu ciel après la pluie) gọi tắt Tể-thanh (tsi tsing) teinte bleue du ciel après la pluie.

2. Lối năm 1942/43, một người Tàu trong Chợ-lớn có khoe với tôi một miếng sành, y cầm trong mắt dây nịt da y đang đeo, nói đó là Sài-diêu, tôi nài đòi với một chiếc vòng ngọc-thạch (lục đỏ rỏ, giá lối vài trăm bạc) gần như tôi là cùng, nhưng y cũng không chịu đời. Từ 1945, sau đảo chánh, hai tôi không gặp nhau nữa, mảnh Sài-diêu thất lạc về đâu?

chính vì xuất thân, dầu dăm dưng be vàng chén ngọc? Đẹp t
-hợp đi hết và hãy lấy chén bát tầm thường ra cúng». (Theo
Wieger, textes historiques, quyển 3, trang 1824).

Ngày nay đồ cổ khi Tống đại còn sót rất nhiều, nhưng
rất ít nơi: viện bảo tàng bên Londres, viện Guimet
ở Paris, như là viện musée du cinquantenaire ở Bruxelles
có nhiều món xôn xện và toàn hảo, tôi cho là quý nhất.
Ở Mỹ-quốc, lắm học nhiều tiền, nghe nói có nhiều món
họ, nhưng mắt chưa thấy, không dám bàn. Không dầu
bằng ở viện Tôn-Dật-Tiên ở Đài-Bắc, của để lại nhiều đời
của vua chúa Trung-quốc, và toàn là đồ ngự chế trước ở
cung điện Bắc-kinh. Về những hũ đựng cốt, thông thường
hay vẽ bông vẽ hoa tại sáu kiếng, hoặc chim lạc cẳng cao,
men màu đỏ đỏ như màu chocolat, da ran nét đậm và trở
hồng hồng. Dường như màu sô-cô-la này phát minh đời
Tống, và bên Nam ta, thì thường thấy màu này tô dưới
đáy các cổ vật mà Pháp gọi poterie ou porcelaine à base
chocolatée, và vật nào có đáy màu sô-cô-la sách Pháp sách
Nhật đều cho là sản phẩm của nước Nam đời Lý đời
Trần, đồng thời với đời Tống bên Trung-quốc (xem quyển
Annamense Ceramics của Sœueu Okuda, 1954), và quyển
Les céramiques à base chocolatée du Musée de Hanoi của
Lefebvre d'Argence, 1958). Tệ xá còn tàng trữ một hũ
đựng cốt có nắp toàn hảo, da sành trắng vẽ bông hoa ẩn
dưới lớp men trắng ngà rạn mịn và khéo, nắp có năm
hình bông sen và viền quanh năm là kiếng sen đắp nổi
(số 122 VHS) có lẽ vật này thuộc cuối đời Tống và đây là
một bảo vật vẽ điện « âm-thanh » bước tới triều Nguyên
(1276-1368). (Pl. 22, fig. 22).

Kiểu « liên-áp » dùng vào lễ tân hôn đã thấy có từ đời
Tống và cũng vẽ điện âm-thanh (décor incisé).

Nếu mỗi thời-dại Trung quốc, mình cố rán tìm mua

một món thôi, mua được gần đủ các thời đại gần đây thì
cũng có thể tự hào mình đã « giàu » lắm rồi! Nên nhớ một
bộ môn sưu tập, quý ở chỗ « phẩm » chứ không phải quý ở
chỗ « lượng ». Thêm nữa, còn phải mua sắm món khác, t
đó mình là người Việt-nam, thì ít nữa phải có trong nhà,
những đồ sành men lam, tục danh Pháp gọi « bleus de Hué ».

Sau đây xin kể đại lược những kiểu thường thấy và tôi
được biết:

Sau đời Tống, người Mông-cổ qua xâm chiếm Trung-
hoa và cai trị từ năm 1279 đến năm 1368. Như đã nói, các
chuyên viên làm đồ xanh nước biển và đồ độc sắc đều rút
lui ở ẩn hoặc di cư qua nước khác: Cao-ly, An-nam, Xiêm-la,
cho nên nghệ thuật đồ gốm đổi hướng. Đời Nguyên chuyên
làm đồ sành da đá, vì họ đã phát minh đồ sành da đá này
thay thế cho đồ nặng chất celadon và monochrome Tống.
Kiểu vờ thì hoa quả, cá tôm, thú vật chim chóc, ít khi vẽ
người trên món đồ. Lúc này hầm trong lò có lót cát to hạt
cho khỏi dính lò, cho nên ngày nay tìm mắt khéo nhìn đáy
món đồ và gặp dính cát nhiều, và món đồ rất nặng, thì
định được đó là cổ vật triều Nguyên không lầm mấy. Người
Pháp gọi đó là porcelaine d'exportation (đồ sành xuất dương)
hoặc porcelaine de Canton faite pour l'exportation (đồ sành
Quảng-Đông làm để xuất dương). Không có ký niên-hiệu,
hoặc có ký hai chữ « Chou fou » (Xu-phủ, Xu là bản lễ của,
tức cơ quan trọng-yếu ở trung-trương). Men đồ nửa-sành
Nguyên là da xanh-xanh, tức từ celadon bước qua trắng,
mà chưa được trắng lắm (terre porcelaineuse; porcelaine
revêue d'une couverte blanc-bleuté).

Đời Minh Tuyên-Đức (1426-1435) chế ra loại tô đĩa da
lam xanh chừa trắng hay vẽ bông trắng nổi (porcelaine
revêue d'une couverte bleu-foncé; décor d'engobe blanc,
en relief gravé). Tuyên-Đức để lại rất nhiều đồ cổ đồng
danh tiếng.

Tiếp theo là đời Thành-Hóa (1465-1487). Vua này sản xuất rất nhiều đồ sành gửi ra ngoại quốc, Âu-Châu, Mỹ-Châu đều đòi hỏi đồ Thành-Hóa, cho nên đồ sành giả-hiệu ký tên vua này rất nhiều, và phần đông đồ sứ tân tạo Trung-Nam-Bắc đều ký *Thành-Hóa*, khi đủ sáu chữ « *Đại Minh Thành-Hóa niên chế* », khi bốn chữ « *Thành-Hóa niên chế* » nhưng không nên tin theo đó mà « bán đồ nhĩ phế » rồi ngã lòng thôi chơi đồ xưa!

Tôi quên nói đời vua Vĩnh-lạc (1403-1424) trước Tuyên-Đức và Thành-Hóa, đã từng sai thái giám Trịnh-Hòa chở đồ sành châu lưu thiên hạ, và ngày nay viện Topkapyt ở Istanbul còn tàng trữ cả mấy ngàn món đồ gốm đời này, cũng như Ấn-độ-đương, Phi-luật-tân, Thái-lan và miền Trung-Việt còn bắt gặp đồ cổ đời Minh mà đồng bào ta vì thấy kịch cộm dày nặng, cho là đồ dân mà hủy phá đi bộn¹.

Nhà Minh mất, nhà Thanh nổi ngôi, và vốn dòng Mãn-châu, học đời Hán-tử, lại tôn sùng văn hóa Trung-hoa hơn cả người Tàu. Chính hai vua Khang-Hy và Kiền-Long đồ đầu cho nghệ thuật đủ mọi mặt, nhất là về đồ sành hai ông khai thác triệt để. Những kiểu nhà Thanh ưa thích là vẽ cổ đồ bát bửu (lúc bình, quạt, khánh, cuốn thư, tiền diếu, cặp sanh (nhạc), sợi dây kết bông (liên-hoa) để có dịp xen món thứ tám là cái đỉnh có giắt mấy sợi lông chim công là biểu hiệu của Mãn-tộc. Ta cứ nhìn tám món này, thường thay đổi chút ít, và nhờ đó mà định tuổi món đồ bắt gặp.

Đời vua Ung-Chánh (1723-1735), có một người thợ kỹ

1. Có ba danh từ chuyên môn để chỉ cách làm đồ sành đời Minh, đó là:

leon ts'ai: couleurs contrastées: đấu thái;

wou ts'ai: cinq couleurs: ngũ thái (vẽ năm màu, ngũ sắc);

san s'ai: trois couleurs: tam thái (vẽ ba màu).

tài thường ký biệt hiệu « *Kou yue huan* », không hiểu vì sao người Pháp dịch « *Salle du renard* », trong khi ba chữ ấy dịch ra là « *Cổ-Nguyệt Hiên* » hay là « *Hiên Cổ-nguyệt* ». Nhà nghệ sĩ này thường chế những vật bẽ xỉnh từ nồi bát đến đĩa con, và ngày nay khách yêu cổ ngoạn đua nhau giành giật nhưng phần nhiều là giả tạo!¹

Nhiều kiểu độc đáo của Cổ-nguyệt Hiên để lại là:

— đĩa vẽ hoa phù-dung chiếu thủy, đề bốn chữ: *Phù Quí Bạch Đầu*;

— đĩa đôi chim bót trên cành, ký rất nhỏ « *Cổ-nguyệt Hiên* »;

— bình đựng trà khô, một bên vẽ « *hoa điều* », một bên đề bài thi chữ thâu;

— một chậu kiêu vẽ hai con cá thia thia Tàu, lội tung tăng giữa đám rong, trông như thật, vẽ sau đời Hồng-Hiển (Viên Thế-Khải, 1916) có ký kiêu vẽ lại khá đẹp.

Tôi kể đại khái những vật lung-tung như vậy để cho quí vị có một quan niệm nhỏ về cầu may sưu tập, vì chớ quên, nghệ thuật chơi cổ ngoạn là dừng cho ai giống ai và tùy nhiều nơi phần may, cơ hội và bần chí, nói hết ra đây biết sao là đủ, và chơi cho có chiến lược là phải biết tùy theo túi tiền và thần nhãn của mọi người, cái an ủi là không phải có nhiều tiền mà chắc ý có đồ chơi tốt! Phải thư thả mua sắm, chầy năm tụ thiêu thành đa, mới đáng gọi nhà chơi đồ cổ có bản lĩnh. Một cái bình nhỏ rân rí, một đĩa céladon Nam Tống bình mây nổi, một mai bình « *âm-thanh* », một hồ-lô Gia-tĩnh hai màu, một hũ đựng

1. Tàu hút thuốc phiên hiệu đề « *Ất-tý trọng đồng chi nguyệt* » khắc. Hữu-Chi, Khâu-Lan-Phổ (khắc vào tháng trọng-đông (thg 11) năm Ất-tý (1785) Kiền-Long. Nhiều người nói đó là Cổ-nguyệt hiên vì tàu làm bằng đất Mạnh-thần, chạm sơn thủy khéo lắm, và Cổ-nguyệt hiên sống đời Kiền-Long, theo vài sách nói như vậy.

mắt gừng đời Khang-Hy, một cái bầu con vẽ một trăm con nai « Bá Lộc », màu xanh lục; một cái ve cao cổ xanh da trời và xanh đột chuối xen lộn Kiền-Long, một chén trà ngũ sắc « *Trạng nguyên vinh qui* », bao nhiêu ấy chưa không đầy một va-ly mà có lẽ sưu tập trọn một kiếp người chưa đủ, ấy thế mà khi gặp giặc thò nhò chón rồi sẽ chạy, và khi giặc lui ta lấy lên sẽ cười là công hạn mã chưa sao, duy sợ nhất là con lên lấy đem chơi rồi bỏ mất, hay đàn bà họ không hiểu mình thì khốn. Nhưng bán ra cũng không mất vốn đâu mà sợ, nghề chơi cổ ngoạn sướng hơn chơi lan và nuôi cắt trăm phần!

Bao nhiêu món kể sơ như trên, soạn lại đã trên mười thế kỷ, kiểu khác nhau, cách vẽ vờ và men sắc khác nhau, nhưng vẫn chung nhau một tinh thần Trung-hoa không nước nào theo kịp: lấy đất pha màu và nhò hoa tay trời phú, vẽ nên bộ áo muôn hồng ngàn tía, diềm tó cho đồ sứ Tàu trở nên tuyệt phẩm trên trần.

Tranh họa thủy mặc, sơn mài đồ đen, ngọc thạch lâu đời, ba món ấy người Tàu ăn đứt. Người Tàu khéo đem ba món đặc sắc ấy nhốt vào đồ sứ, và họ vẽ trên đồ sứ dễ như ta vẽ trên cát. Khách thức thời sắm được một bộ môn « *dĩa trà cồ* », vừa ít tốn, thêm tự hào giàu hơn ai kia tuy có tiền nhiều mà không biết giá trị một bộ chén chế tạo cho vua chúa ta xài! Lấy đồ men lam đất Huế, trang trí thơ phòng, khách phòng đều vui mắt. Phòng ăn, phòng ngủ, cũng không kén.

Ngồi buồn, lấy một cái đĩa xem chơi, trên một ao nước chỉ có hai chim vịt lội lơ thơ, nhưng trời nước mây sao, ai khéo nhốt với mấy lá vi lô, hay tuyết!

Trên đồ sứ Tàu, các hình nhơn, cầm thú, hoa thảo, không khi nào người họa sĩ sơ ý và phạm lỗi, đến vẽ cho thấy những hình ấy bị méo mó hư gãy và vì vậy họ không

khi nào vẽ trên khoé góc hay chéo bìa của món đồ sứ, (cũng như gần đây đồng bào ta khi chụp ảnh, vẫn xoè và cho thấy đủ hai bàn tay mười ngón?) Nhưng không hiểu vì sao, đến khi trên những đồ sứ quý, đồ ngự chế hay đồ sứ đặt làm riêng cho nước bạn, ta lại thấy vẽ đủ hai mặt, (trong và ngoài), khi thì một con rồng uốn khúc, khi khác thì một nhánh mai hay nhánh hoa sen bọc vòng bên ngoài, hoa ở trong, khi mai chiếu thủy, khi giao-long hỷ thủy, như ầu như hiện, linh động vô cùng. Khi ấy ta không thấy hình vẽ gãy, ta chỉ thấy cái đĩa hay cái tó kia thêm quý thêm sang bội phần.

Người Trung-hoa có tánh hiềm, thực hành mà không nói ra: mỗi phen thay một triều đại là một phen thay đổi mỹ thuật đi một lần: triều Tống chuộng đơn sơ thanh đạm mà tuyệt diệu; triều Nguyên chuộng phát minh vẽ lam trên đồ gốm Bạch-Định và tìm được men đa đá, để đến triều Minh phát minh thêm lần nữa và tìm ra men sành đa kiêu đa sứ.

Tục nhà Minh uống trà Tàu lại ưa thích nhìn ngắm phong cảnh vẽ bên trong cái chén cái tó. Đến lượt triều Thanh phải làm khác lại, và đổi ra vẽ phong cảnh phía ngoài cái tó cái chén để cho người uống Trà khi nhấp can chén rồi còn được thưởng thức dư vị trà ngon bằng cách ngắm liếc quang cảnh vẽ bên ngoài.

Đã biết, người nghệ sĩ Trung-hoa, phong lưu và tài tử không chỗ nói: cũng mấy kiểu thêu trên áo cảm bào, vẽ trên tranh hay chạm vào đồ sơn mài, nhưng khi họ áp dụng những kiểu thức ấy qua đồ sứ thì họ đã ban cho đồ sứ một tinh thần mới, một linh hồn bằng sành bằng sứ, quả là tái tạo chứ không đạo hối bao giờ.

Đối với người nghệ sĩ Trung-hoa, khi họ làm đồ sứ là họ giỡn chơi với nghệ thuật, giỡn với tạo hóa. Từ món

céladon Việt-diêu bước qua sành da trắng đời Đường, rồi qua đồ gốm sắc đời Tống, tiếp xuống nữa đến các tiền sứ Nguyên, hậu sứ Minh-Thanh, luôn người thợ Tàu giữ được một mối dây liên lạc không bao giờ đứt và cha truyền con nối, đều đều từ mấy ngàn năm, chỉ nội một da men là đủ cho ta thấy mỹ thuật Trung-hoa cao siêu đến bậc nào : vừa vẽ khéo, vẽ sành như vẽ trên tranh giấy, thêm khi hầm chín, trong suốt đúng như danh từ chuyên môn nói : như du lộ hồng (như có chất dầu từ phía trong tiết ra). Nội vấn đề *da sành rạn theo ý muốn*, cũng đủ thấy họ, người Tàu, thấu biết cháo chan, « nghề riêng ăn đứt », và từ cái chén buổi đầu, *da trở rạn bất ngờ*, họ biết cải biến chám chế cho trở nên *rạn tùy ý họ*, thiệt là thần xuất quỷ mọt ! Phải nói họ là xảo thủ tuyệt thế.

Ngày nay xét kỹ vấn đề ta phải nhìn nhận :

— thứ nhất, nói về đồ gốm đời Tống, còn sót lại món nào, ta phải kính phục vì mức giản dị đến không có một nét dư thừa, tỏ ra thuyết « hư vô » của Lão-Trang đã thấm sâu vào trí óc họ đến bậc nào ; khi nói về màu sắc thì vừa êm mắt vừa muốn mới mọc rờ rẫm, khi trắng trắng toanh, không một chút màu khác xen lộn, khi lại như có ẩn nhiều màu huyền bí lộ lộ dưới da men tựa như hào quang diệu diệu ; khi nữa người nghệ sĩ chưa bằng lòng màu độc nhưt của mình chế ra, lại tô điểm chạm thêm vài nét hoa lan « ám thanh » dưới da bình, hoặc làm vân vện nhái da hổ, thiệt họ muốn gì làm được nấy và tài tình không chỗ nói ! (Pl. 19-20, fig. 19).

Tóm lại, cái mỹ quan ẩn trong con mắt có châu của người Trung-hoa, các nước khác phải bài phục đời đời. Dung dị mà chẳng bao giờ khô khan, dạn tay, đến mức bất ngờ, hạp thời, hữu duyên, kín đáo, tàn kỳ cho đến nhiều khi không sợ mất thăng bằng, miễn cho vui mắt và không

nhàm nhàn quan, đó là tóm tắt những đặc tính của đồ cổ ngoạn bằng sành Trung hoa. Con mắt Tây-phương chưa quen, có thể mĩa mai là « chinoiserie », (tạp nhập Tàu), nhưng họ có làm nổi được « tạp nhập như Tàu » chưa, mà dám hạ lời chê khen ? Nhưng xét ra cái lý luận lệch lạc ấy cũng có chỗ dung thứ vì nhìn cho thiệt kỹ, ngoài những céladon mà họ được ban bố một cách keo kiệt bủn xỉn, thì họ chỉ gặp những vật tầm thường gọi đồ *lâm đề bán ra ngoài nước* (porcelaine pour l'exportation), chờ họ nào có được mắt nhìn thấy đồ ngự chế, hay họ đâu có được cung cấp đồ quân dụng (làm cho vua dùng), hay quan dụng (làm cho quan xài) bao giờ ? Đồ sứ men lam, người Trung-hoa chỉ chế tạo cho vua nhà Thanh dùng, và trọng vọng nước ta lắm, vua Thanh mới làm đồ sứ đặc biệt mà ta gọi « men lam đất Huế », để tặng vua ta. Đồ này không bán qua Âu-châu.

Đồ sản xuất qua Âu, từ thế kỷ XIV đến thế kỷ XVIII, người Tàu chế một loại đồ sành vừa cầu kỳ vừa quái lạ : đĩa bàn có vẽ viền xanh đỏ, đồ sành vẽ lớp màu này chồng lên lớp kia, và chia ra có khoảng có ô ; có màu lờ lợt đối chiếu. Lúc đó là thời kỳ cực thịnh của đồ sứ Tàu. Sau đó, vì nạn chiến tranh (giặc nha-phiến năm 1840, giặc Hồng-Tú-Toàn (1850-1864), giặc quyền phủ (1900), lần hồi lò Cảnh-Đức-Trấn và các lò gốm ở Giang-tây xuống dốc (période de décadence). Ngày nay nước Tàu-đỏ đã mất bí truyền và đang cố tìm phương pháp xưa nhưng vẫn chưa lấy lại nghệ thuật cũ. Thật vậy, từ năm 1912, nhà Mãn-Thanh cáo chung, nhường chỗ cho chánh phủ Cộng-hòa dân-quốc ; đến năm 1949, vì nạn xích hóa trọn lục địa, thì các lò đồ sứ mấy năm cách mạng bị đốt dẹp, thợ thầy giải tán, và lần hồi chết già chết bệnh, kịp đến khi nói chuyện phục hưng nghệ thuật cổ truyền thì đã trễ, các phương

pháp nhồi đất, nắn món đồ, vẽ vôi, hầm nung, nhưt là cách luyện thần-nhân dóm biết sức lửa thay cho máy đo hỏa độ, những nghề riêng từng cá nhơn ấy đã được ôm theo xuống mồ từ lâu.

Năm 1916, Viên-Thế-Khai lập lò sứ lấy niên hiệu «*Hồng-hiến*», chẳng bao lâu Viên chết nên dẹp. (Pl. 51, fig. 51).

Ngày nay đồ sứ Giang-tây được lập lại và sản xuất rất nhiều đồ chế tạo nhái theo lối xưa và ký hiệu cũ: Nội-Phủ, Ngọc, v.v... mấy chục năm về trước, những món này muốn nhập Đông-Dương phải có con dấu «*Made in China*» mới cho nhập cảng, để tránh lăm vôi đồ chánh hiệu.

Với phong trào ham lớn, ham to, hiện nay có rất nhiều đồ sứ nhưt là lục bình xanh trắng, cao quá đầu người; giá non triệu bạc. Tôi rất sợ các món không lồ dành cho tân phú ông này, vì theo tôi, đồ vật to lớn khó tồn tại và khó giữ được toàn vẹn với thời gian. Người Tàu đâu có cho quý vật như vậy xuất cảng ra ngoại quốc? Mua lăm đồ mới là sạt nghiệp. Vì vậy tôi thích món nhỏ hơn.

Tìm hiểu sự hưng khởi của người thợ vẽ đồ sành Trung-hoa.

Với một ngòi bút lông dịu dàng bay phớt trên da sành, người họa sĩ Trung-hoa sở trường lấy kiêu trong tạo hóa: hoa, quả, rong dưới nước, gốc mai già, từng trổ da qui... Người họa sĩ ấy cũng cảm thích: chim hót trên cành, hạc bay dưới trăng, tiêu tượng, tiêu kê, tam dương khai thái, con dơi gọi «*Phúc*», cá đỏ trong rong xanh, từng lộc, mai điều, ngựa tể, đàn hươu đứng dựa cội tùng (đồng mạch tự cô tùng), v.v... Nước và non, gành mỏm cheo leo, cảnh thiên nhiên, khe hồ diu hiu hút gió (Hồ-khê tam khiếu).

Thời thượng cổ, không vẽ hình, vì sợ biến thành ma quỷ.

Người Mông-cổ dạy cách vẽ nhơn vật trên đồ từ khí,

nhưng người Tàu quen tánh kiêng kỵ, tránh không vẽ nhiều.

Đời Minh vẽ theo điệu Minh, đời Thanh vẽ theo điệu Thanh, quen mắt nhìn thấy biết liền: nhưt là Thanh có «*đuôi sam khó giấu*». Từ đời Thanh, trong triều thích diên tuồng, nhưt là đời Hàm-Phong đến Tây Thái-hậu, họa sĩ tha hồ mượn Tam Quốc, Thủy-bử biến thành tranh nhỏ trên sành trên sứ. Nhưng gần đây, mới dám vẽ thập nhị mỹ-nhơn Hồng-lâu-mộng vì tiền thuyết này đã kích xã hội Mãn-Thanh, làm đồ sứ vẽ các cô gái đẹp ấy vào, chỉ cho khỏi bị chém đầu hay bị tù mục xương! Mà cũng không ai dám mua, hông vẽ. Thông thường nhưt là vẽ tích Sáo-Phủ, Hứa-Do; tích Huyền-Đức phóng ngựa quá Đàn Khê; Không-Minh không thành kế, hình nhơn mà họa sĩ Tàu vẽ không ngưng tay là hình Phật, tiên, thần, thánh, nhưt là Quan-Âm Phật bà. Hình lỏa lồ, tuyệt nhiên người Tàu không vẽ công khai trên đồ sứ, duy từ sau cách mạng, bình thoảng họ vẽ đề cung cấp nhu cầu các bạn biển nước ngoài.¹

Thường vẽ cảnh tôn giáo hiền qua thảo mộc thú cầm: tích ty dực điều, mai hóa lân, trúc hóa long. Muốn chúc thăng quan thì vẽ tích Thái sư thiếu-sư (lân lớn lân nhỏ), vẽ tứ linh, v.v... Hình vẽ của Trung-hoa luôn luôn có ẩn ý và không bao giờ vô lý: chơi chữ, giỡn chữ, viết một câu tóm tắt cả bài thi. Bốn điệu viết triện, lệ, chơn, thảo, đều tìm cách đem lên bình quý. Càng hiểu được đồ sứ cổ Trung-hoa, càng thấy mến nó thêm nhiều.

1. Tuy vậy theo sự tra cứu riêng, hình dâm dật kiểu «*ám thanh*» đã có từ đời Minh Vạn-lịch và đã thịnh hành từ trước vào đời Minh Mục-tổng Long-khánh (1567-1572).

CHƯƠNG VII

Kỹ-thuật vẽ vờn trên đồ sứ. Kỹ-thuật vẽ trên thai, (trên sành chưa tráng men) (*le décor dans la pâte*).

1.— *Từ chạm, chạm lõng và khắc cần sáu.*— Vào thời đại thạch khí, bên Trung-hoa đã biết chế ra loại gốm đen, trên men có hình chạm, khắc thật sâu, ấn khuyết vào thai, vào lớp trong của cái bình. Viện Freer Gallery of Art, Washington có trưng bày một hũ trắng, đào được tại Nganyang (Hàm-dương, Hà-nam) và thuộc cổ vật đời Chang (Thương). Đây là một cái hũ lục giác có chạm sâu lần sét « lõi vắn », bên hông có mặt bọm và dưới hông phía gần đáy cũng có mặt bọm. Mặt bọm này, chữ gọi « tao tiê » (thao-thiết), nguyên là hình mặt nạ đầu con hổ báo đề kỵ tà ma. Mặt bọm có chứa lỗ xoi, dường như để luồng dây cột ghệt cái nắp, có lẽ là một miếng cây mỏng, cho nắp thật khít khao, và trong hũ chắc là đựng rượu. Theo sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, bà nói lần chạm này do cái đục bằng tre vót bén, vì dao thép đục sắt thuở ấy chưa có. Trước kia, người thợ dùng một khi cụ nào đó để chạy chỉ những hàng đều đều, song hành hoặc bình hành, giống răng lược nên gọi *décor à la peigne*. Đồ Việt điều, trên các món thi tò đồ sành, hay thấy kiểu răng lược này. Xuống

đến đời Tống, các món celadon, Bạch-Định, ám-thanh, gốm độc sắc, còn tiếp tục dùng kiểu răng lược này.

Đồ Mạnh-thần, Pháp gọi *boccato*, cũng thích nhái kiểu răng lược. Có ba thứ đồ gốm đất đỏ không tráng men, sản xuất ở Yi-hing (Nghì-hung), cũng gọi gốm da chu: « thứ nhứt Thê-Đức gan gà, thứ nhì Lư-Bội, thứ ba Mạnh-thần ». Màu gan gà, Pháp giữ y, dịch *couleur foie de poulet*. Ấm tích da chu lóc cóc hay bẽ, phải đề phòng vì Trung-cộng làm lại được và đồ giả hiệu rất nhiều. Một cái ấm thiệt, meo trà đóng dày bên trong, không khờn không mẻ, nắp quai còn nguyên, muôn bạc có, chứ không có thứ này: Thê-Đức, Lư-Bội hay Mạnh-thần cũng quý như nhau, phân biệt và sắp hạng là ý người cầu kỳ. Khi thả xuống nước, ấm nào nổi « như chim vịt » thì quý, thăng bằng không lệch không chao. Nhờ có meo, trà thêm đậm đà, hương vị càng lắng, ghiền trà Tàu là phải. (1 danh từ chuyên môn: cái ấm này cao lắm, nghĩa là ấm đóng meo rấy dày, pha trà rất ngon, đồng nghĩa chữ *une pipe culotée* là ống diều cũ, hút thuốc rất êm dịu, rất ngon).

Ấm-hoa (ngan-hoa).— Người Trung-hoa rất có hoa tay, và họ chạm tách trên đồ sành kiểu ấm-hoa một cách tế nhị, chỗ sâu chỗ cạn, khéo đến nỗi vô ý không thấy lần chạm, đến khi nào đổ nước trà đậm hay rượu vào, màu hoa chạm mới lộ cho thấy. Cách làm họ phơi bình khô rồi đem vò lấy vật bên tách tủa hoa lá, xong rồi lấy men phủ ngoài, và men sẽ chun vào các kẽ chạm và san bằng những hóc hiểm nên sơ ý tưởng bình liền mất. Xong dầu vào đấy, họ sẽ cho vô lò hầm.

Khảm kim khí (*décor champlévé*).— Người Trung-hoa cũng rành phương pháp khảm trên da bình sành những màu sắc khi tương phản khi tương đồng, phương pháp này người Âu-châu cũng giỏi và gọi là *sgraffiato*.

Còn một cách nữa, bên Cao-ly sở trường, còn bên Trung-quốc dùng một thời gian rồi thôi, đó là đắp nổi màu trắng màu đen trên da sứ màu lục dầu, có khi cần xa-cừ, kim khí trên da bình có đắp sơn mài đen (dùng lâu bay tróc).

Đồ Phát-lam (*émaux cloisonnés*).— Một cách khác, khác hẳn loại khảm kim khí, là dọn trên da sành những ô nhỏ nhỏ hình chiếc lá cái hoa, chung quanh hoa lá ấy viền bằng kim khí (vàng đồng hay bạc) rồi thoa men thật dày, xong rồi cho vào lò hầm, khi món đồ lấy ra để nguội thì đánh bóng lại cho bằng phẳng, khi ấy hoa lá sẽ lộ ra màu xanh đỏ theo ý muốn, thêm có viền kim khí rất đẹp. Nghệ thuật này do người Hòa-lan đem sang Tàu, có lẽ như vậy, nên danh gọi phát-lam. (Thuở ấy danh từ « Hòa-lan » dùng chung cho vừa Hòa-lan, Pháp và Anh (Hồng-mao, tóc đỏ).

2.— Cách in nổi (*estampage*) và in hình (*impression*).— Khi ta lấy một tờ giấy trải trên mặt đá chạm rồi ta lấy một cục vải bọc gòn có những lỗ nghe sẵn, ta đập nhẹ nhẹ cho thiệt đều tay vào tờ giấy ta sẽ thấy nét chạm trên đá lộ ra, đó là làm *estampage*, còn cách in *impression* thì như in sách báo, đã biết rồi.

Đời Thương, đời Châu, có cách in hình nổi trên đồ đất nung, in dấu sọc rờ thùng, vết chiếu, vết dây, vết vải thô, rồi tùy đó đặt tên theo Pháp là kiểu panier, nattes, cordellettes, tissus grossiers, v.v...

Đời Châu, biết dùng khí cụ làm bằng xương thú, hay bằng đá thạch bản để khắc thêm nhiều nét xen kẽ với dấu in. Muốn in hình lên đồ đất nung, người đời đó dùng con dấu khắc sẵn để in vào lúc *thai* còn mềm, hoặc dùng vật tròn lăn lên da đất in dấu lại giống hệt nhau, (ngày nay ta gọi in bằng rập, bằng khuôn).

Đời Tống còn dùng phương pháp này để in hình nổi

kiếng sen trên đồ celadon. Muốn có hình kiếng sen nổi, nhưt là muốn kiếng thêm cao, người thợ phải dùng một cái đục bằng kim khí, đục rồi còn giồi giữa cho trơn bèn bằng một dụng cụ giống cái hào của thợ mộc, xong rồi mới áo nước men và cho vào lò hầm.

3) *Đồ chạm nổi (décor en relief)*.—Muốn có hình chạm nổi thật cao, người thợ đắp hình nắn sẵn lên mặt lộc bình rồi gắn hàn cho kín miệng chỗ đắp lại. Có khi họ không đắp hình mà lấy mũi ve chạm luôn vào món đồ, vào *thai* còn mềm, trước khi đặt vào lò hầm. Đó là kiểu hồi văn nổi, chạy vòng theo hình các đời Thương, Châu, Hán. Xuống đến đời Minh, những vật như quai, vòi, núm trên nắp dề cầm, chum bình, các vật ấy cũng được đắp vô bình ngay ngắn rồi người thợ sẽ cầm cái bình mà nhúng trọn vào nước men pha sệt sệt. Pháp gọi *barbotine* để áo lớp ngoài, vừa che các lỗ hở hoặc chỗ nào chưa khít, nếu không kỹ thì bình sẽ rịn nước sau này. Các kiểu hình, mặt nạ, khoen tai trên bình đời Hán, đời Tam-Quốc, những hình nổi cảnh đi săn Hán, Đường, đều có khuôn in trước vào khuôn rập, rồi lấy ra phơi, khi khô mới đắp lên hông bình.

Đời Khang-Hy và đời Kiền-Long có chế *mai-bình* da xanh đậm có rồng màu bạch đắp nổi chung quanh. Nhiều khi sơ sót còn thấy dấu vết những chỗ men không « ăn » hoặc khi tách bằng răng lược, vì tách không kỹ nên còn sót mất nhiều đoạn nhỏ nhỏ.

Có khi đắp bông nổi trắng trên da sành cũng trắng, phương pháp này Pháp gọi « *décor pâte sur pâte* » tạm dịch: « *đắp sành trên thai sành* »

4) *Cách chạm lõng hay cách chạm lũng thấu bên này qua bên kia (ajourage)*.

Đời Minh, loại tam thái (3 màu) hay loại hồi văn lưới mặt võng, Pháp gọi theo Tàu là *décor ling-long* (có lẽ linh-

long), cho tới triều Kiền-Long, thích kiểu chạm lũng thấu qua bên kia. Nhưng sau Kiền-Long, các thợ không làm như vậy nữa, vì đồ sành chạm lõng khi vào lò hay móp méo và hư nhiều lắm, phải thật khéo tay như các đời trước, mới dám làm theo kiểu chạm lõng xoi lũng này.

Danh từ *linh long* nói trên, theo tôi hiểu, là con rồng linh động. Nguyên có một người thợ chế được cách chạm lõng hai rồng giỡn trái châu vào chén trà rồi nhúng men cho lấp các lỗ xoi khoét, khi hầm xong lấy ra dùng, mỗi lần đem ra khách lạ đến nhà vẫn thấy chén trơn tru trắng buốt, nhưng khi rót trà vào, lại thấy bóng hai con rồng hiện ra giỡn sóng, vì thế nên gọi kiểu ấy là « *linh long* ». Cách làm linh long khó lắm, cho nên vào đời cuối Mãn-Thanh lại chế ra kiểu gọi « *tách kiểu hột gạo* » (*grains de riz*), vì hồi văn hột gạo dễ làm hơn việc tách vẩy rồng. Nhưng nghệ thuật ngày một suy đồi, phương pháp linh long nay tôi thấy người Nhật dùng qua đồ sành của họ làm ra tách chén, dưới đáy có chạm hình mỹ nhưn, hình vợ chồng kẻ má, và ác hai hơn nữa, họ làm những chén ký Thành-hóa, Vạn-Lịch, tưởng là rồng giỡn nước, không dè khi rót trà lại thấy hiện hình rõ ràng là một cặp trai trên gái dưới lỏa lồ, theo giọt nước trà rót vào, lại linh động diễn trò con heo! Giận đời duy-vậy thay, Linh-long không thấy, thấy hay trò dâm!

Cách vẽ bằng màu xen kẽ, hình vẫn vẹn như da hổ, như vân ngọc thạch. — Đời Đường đời Tống thích làm đồ gốm vẫn vẹn như da ngựa rằn, như bánh da lợn, như vân ngọc thạch quý, khi khác như da cạp. Khi làm không phải vẽ bằng màu trên thai, nhưng trộn hai ba thứ đất khác màu rồi lấy đất ấy dất từng lớp lên bàn quay, và do tay thợ nhồi nắn, giấy lát thành ra món đồ có vẫn có vẹn, nắn xong phơi khô,

sẽ « áo » lên trên một lớp men trong suốt hoặc màu xanh lục hay vàng khè, để cho thêm đặc biệt.

Những men có màu khác nhau.— Có ba thứ men đề « áo » ngoài da bình, đó là : 1) men trong ngần trong suốt (glacure); 2) men đục, không thấy tới thai (couverte); 3) men nhiều thứ (émaux)¹. Có phương pháp nhúng trọn cái bình vào nước men cho ngập hết trong ngoài; một phương pháp nữa lấy cọ bằng lông hay bông đã (éponge) chấm men mà phết; phương pháp thứ ba là dùng một ống tre, một đầu có miếng vải thưa bịt lại chấm men xong đầu kia kê miệng thổi hơi vào cho men « phun » ra ngay vào da bình. Với cách thứ ba này, thường dùng nhứt vào đời Khang-Hy, ta thấy men vọt ra, bay hơi đi hết, còn nước cốt phủ trên mặt bình như rắc lải rải (poudré) hay như « quất » (fouetté) vào bình (các cổ bình màu xanh lam đời Khang-Hy đều chế tạo theo phương pháp thứ ba này). Ta gọi « Xuy thanh khí » (Tchoui-tsing-k'i) (vase à émail bleu soufflé).

Những cổ vật đời Hán-Đường thì các lớp men không ăn khớp nhau lắm, khi khắc men lại chảy loang rộng ra và nhiều giọt dài giọt vắn, hoặc cò đọng lại gần tới đáy thành ra những « giọt lụy » (traces de larme). Bình nào có giọt lụy, ta có thể dựa theo đó mà cho rằng cổ, vì các món tân thời không chế tạo ra men có giọt lụy. Đời Tống còn để lại một thứ chén trà danh từ gọi « Kien » (Kiến, vì sản xuất tại Phước-Kiến), cũng gọi « temmoku » theo Nhật-bản, chén này xưa lấy men sệt sệt quét trên miệng để cho men chan hòa lấy nó và nhiều thành lớp dày lớp mỏng không đều và giọt dài giọt vắn đứt khúc, biến ra có lúc trông như màu

1. Pháp-Việt tự-diễn Đào-duy-Anh dịch : « Emaux » là men thất bảo?... nhưng tôi không dám dùng danh từ ấy và gọi « men nhiều thứ ».

lông thỏ (fourrure de lièvre)¹, có lúc giống lông chim đa đa (plumes de perdrix), và ngày nay giả-tạo cũng nhiều. Các món đồ gốm men Đường, các món cổ vật « tam thái » Đại-Minh, thì men chảy không đều và thường xen lộn với nhau làm cho chiếc bình càng có màu sắc độc đáo, không chiếc nào giống nhau, và cũng vì vậy mà khách cầu kỳ càng mua mắt tiên. Trên các món hàm hai lần (biscuit) đời Khang-Hy thì men chồng chất lên nhau và phủ hết mặt bình. Tuy vậy nên đề ý, loại gốm hàm hai lần, đen, vàng hay xanh-lục, vẫn không được xếp hạng vào loại « men-phun » mà vẫn xếp vào loại « men phết lên mặt bình ».

Và tùy theo lửa già hay lửa non, tùy theo men đặc hay men lỏng, khi khác tùy theo cách cho nguội trước hay cho nguội sau, mà người thợ đa tài Trung-hoa chế tạo ra đủ thứ bảo-bình tên đặt khác nhau mà tự điển ta chưa có :

tobi-seiji :
 kiun : quân (để cho vua dùng) (loại này xanh lam xen tủy hồng);
 kien : kiến, temmoku, sản phẩm của tỉnh Phước-Kiến, có sắc như kim khí;
 peau de pêche : da đỏ hường như da quả đào, đặc biệt men đời Khang-Hy;
 flambe : men thui, men chảy hỏa-biến trong lò.

Những loại đồ gốm độc sắc (monochrome), thường có một lớp chạm nổi dưới da men những loại này cũng gặp có mạ vàng, hoặc trên một món mà chỗ thì rạn chỗ thì đề trơn tru.

Đời Tống dĩ chỉ đời Thanh, mà ngày nay cũng vậy, các nhà chơi cổ ngoạn đều thích đồ độc sắc Tống, vì

1. Hoàng thổ ban trích châu : hoang thou pan ti tchou. Thổ hào trần : thou hao tsien (tasses poil-de-lièvre).

màu nó đậm đà, thâm sâu, huyền ảo ; da nó trơn láng như thoa mỡ thoa dầu, đặc biệt nhất là loại *long-tuyền*, cê-ladon nặng trĩu vì men phủ đến chín lớp dày mo như ngọc thiết ; (Tôi có một cái đĩa quả từ Long-tuyền Minh, năm 1933 mua giá năm chục bạc, đến Noël 1962, bán được 25.000 đồng ; nhưng trừ đi 5 000 sở phí và 8.000 tiền-dầu của người bày triển lãm, còn lại 12.000 cũng đủ danh ngồi không chia của và nhất hồn vạn lợi ! (Thiết nghĩ ra bán đi thì tiếc, mà không bán làm sao thấy được sự lợi ích của nghề phong lưu : *chơi cở ngoạn*.)

Nói rằng men độc sắc chớ có khi thợ lại chế ra bình men thì men độc sắc, nhưng trên men có chỗ điểm con rồng con lân để thêm duyên. Muốn làm loại bình này không khó, vì thợ cắt giấy bạch dán lên những chỗ chứa để vẽ vời, sau này khi men khô sẽ gữ giấy ra mặc sức tô rồng vẽ lân tùy ý.

Đời Khang-Hy có chế ra bộ môn thanh-lục (*famille verte*), men nền lục dợt xen đỏ, hường, lam, vàng, trên da có lấm tấm những chấm đen đen, là đặc điểm của bộ môn thanh lục, khó mà bắt chước giả tạo cho y.

Nhưng như đã nói đoạn trước, phải chờ đến ông hậu tổ Đường-Anh đời Kiến-Long mới thấy nghệ thuật làm đồ gốm lên tới tột đỉnh, đề rồi sau đời ông, xuống dốc cho đến nay. Có thể nói Đường-Anh là một địa tiên có cây dưa thần, thoát tiên học nhồi đất, lên đến vai quân thủ trọn lò Cảnh-Đức-Trấn, ông có đủ tài thần thông biến hóa, nhái y và làm lại được bất cứ đồ như Thành-Hóa, như Tuyên-Đức, ông lại bắt chước được da ngọc thạch, da đồng, da gỗ, da thú, lông chim, muốn chi được nấy.

Lối vẽ bằng màu trên sành, — (le décor peint). — Thai phơi vừa khô se se, đem vào trại vẽ màu lên trên, rồi cho vào lò, sau khi áo một lớp men da sành, đó là bí quyết của

người thợ gốm Trung-hoa từ thế kỷ XIV. Những phương thức khác có từ trước, đều bỏ hoặc bớt dùng, đề nhường chỗ cho phương pháp nầy, tức lối vẽ màu lên thai, rồi nhúng bình vào nước men và cho vào lò hầm.

Buổi sơ khởi. — Sơ khởi có hai lối vẽ rất xưa, đó là lối vẽ trên đất nung của thời đại tân thạch khí và lối vẽ của thời đại vẽ trên các đồ chôn trong lăng tẩm (minh khí). Qua đến đời Đường mới tìm ra lối vẽ trên gốm và vẫn ở trong thời kỳ phôi thai. Đến đời Tống mới tìm ra lớp men đen vẽ trên thai trắng và có phủ bên ngoài một lớp như kiếng (*glacure*). Loại gốm này mang danh là *đồ từ khí*, và có một sách đã nói đặt tên làm vậy là vì đồ gốm đề ra trước nhất ở Từ-châu (Ts'eu-tcheou), nhưng tôi không quả quyết vì điển này của sách Pháp nói và tôi chưa thấy mặt chữ. Loại gốm ts'eu (Từ), sau được truyền qua Mãn-châu và An-nam (sẽ nói rõ trong tập 5 « Cảnh-Đức-Trấn đào lục »).

Trước đời Nguyên, tại Hà-nam-Phủ, nơi gọi Ki-ngan (Kiết-an?) có chế ra loại Temmoku, thai đất đen vẽ màu vàng sậm.

— *Nước thuốc vẽ dưới men đục, thai trắng vẽ lam, thai trắng vẽ đỏ (la peinture sous couverte) (« bleu et blanc », « rouge et blanc »).* — Đồ sành loại này phải hầm trong lò cao độ, lấy ten đồng chế ra màu đỏ, và lấy lam Hồi (Hồi-thanh, *bleu musulman* ou *bleu mahométan*) vẽ màu chàm trên sành trắng. Trước kia, thuốc mặt Tống sang Nguyên, màu lam vẫn men mét và da sành vừa thô vừa nặng nề, rất dễ phân biệt, nếu ai đó khéo đề ý vài lần. Từ khi người thương nhân Hồi-Hồi, đệ tử của Hồi-giáo Mahométan du nhập Trung-quốc, họ mang theo một loại màu *bleu de cobalt* nguyên chất, lấy trong bạch kim (cobalt) (phấn bột của khoáng-tức-thạch lapis-lazuli) phấn bột này bán cho người Trung-hoa, họ đặt tên là Hồi-thanh (*bleu musulman, bleu mahométan*)

và dùng nó mà vẽ vờ trên sành da trắng làm nên món ngự chế ban cho vua An-nam gọi đồ sứ men lam (bleu de Huế) hoặc dành riêng làm đồ ngự chế cho hoàng-đế Mãn-Thanh, danh tiếng nhất là đồ sứ do ông Đường-Anh chế tạo vào triều Kiền-Long. Nền chú ý, đồ sứ men lam của chúa Trịnh-Sâm, sau lọt về tay vua Quang-Trung để sau rớt gom lại một phần nào tại Huế-đô và rải rác ở Bắc-hà (di thần triều Lê) hoặc ở Bình-Định (quê hương của Tây-sơn), thường thấy ký hiệu KHÁNH XUÂN (thị trung, thị hữu, thị tả) hoặc ký NỘI-PHỦ, hoặc thêm Nội Phủ thị trung, thị hữu, thị tả, thị đông, thị đoàn, thị bắc, thị nam. Trừ loại có đề thị đông, thị đoàn, thị nam, thị bắc, — vì men mới nên tôi nghĩ là chế tạo đời Minh-Mạng đây thôi, ngoài ra còn thứ giả tạo tàn thời tôi không kể, còn lại những gì thị trung, thị tả, thị hữu, theo ý tôi đều là đồ sứ do tay ông Đường-Anh làm, hay của môn đệ ông, đời Kiền-Long chính cống. Nhất là đồ hiệu Khánh-Xuân! Theo tôi, những đồ sứ ấy, vừa là quý nhất vì có dính liếu với lịch sử nước nhà, vừa là những món trân ngoạn tuyệt phẩm, gõ kêu như chuông và nét vẽ tế nhị hơn trăm ngàn loại sứ men lam khác.

Đáng ra viện bảo tàng Huế phải chiếm một địa vị xứng đáng, như viện Topkapyl ở Istanbul, hay là như viện Tôn-Dật-Tiên ở Đài-Bắc, viện ở Tokyo, hay viện Guimet ở Paris, viện British Museum ở Londres, và ít nữa như viện bảo tàng trong vườn bách thảo ở Sài-gòn vì không dầu có đồ sứ men lam nhiều bằng viện Huế, tiếc thay từ biến cố Mậu-thân (1968), viện mất mát nhiều, chưa được trùng tu và cho đến nay vẫn chưa được mở cửa cho công chúng vào xem trở lại.

Nghề chơi cò ngoạn đem lại cho bản thân nhiều sự bất ngờ. Hết tụ rồi tán, hết tan rồi hiệp, rất đổi của vua của chúa mà còn không giữ được toàn vẹn, hà hưởng của tư

gia, nào ai dám chắc giữ của được nhiều đời? Nhưng, của mua sắm bằng hy sinh, bằng mồ hôi nước mắt, có khác. Còn không bao lâu nữa trở về đất bụi, lo làm chi cho một!

Người Trung-hoa dùng phần xanh của chất bạch-kim để vẽ vờ trên đồ sứ quý giá, nhưng họ dùng cả hai thứ:

1) chất Hồi-thanh (bleu de cobalt), nôm gọi Lam-Hồi, dùng để vẽ trên đồ sứ ngự chế hay ngự dụng, vì Hồi-thanh rất quý và rất khó kiếm. Theo cuốn *Histoire et fabrication de la porcelaine chinoise* của Stanislas Julien, in năm 1856 dịch bộ *Cảnh-Đức-Trấn đạo lục* của Trung-hoa, trang XXXI, thì ông Ta-tung, tổng trấn tỉnh Vân-nam mua được của người Hồi, chất Hồi-thanh này, vào thời-đại Chánh-Đức (1506-1521) đời Minh, và dâng lên vua, buổi đó giá bán mất hai lần hơn giá vàng ròng đồng-mặt đồng cân, và vua sắc chỉ dùng Hồi-thanh vẽ đồ sành ngự-dụng. Dựa theo điển tịch này, ta biết trước Chánh-Đức chưa có dùng Hồi-thanh, hay dùng rất ít.

Cũng theo sách Pháp dịch lại sách Tàu, thì vào đời Tuyên-Đức (1426-1435), màu lam trên sành vẽ bằng chất *sou-ma-li* cũng gọi *sou-ni-po* (sách không ghi bằng Hán-tự nên không biết nên dịch ra chữ gì của ta).¹ Và đến đời Thành-hóa (1465-1487) thì chắc *sou-ma-li* không tìm đâu ra, may sao đến đời Chánh-Đức, tìm được Hồi-thanh để thay thế. Sở dĩ tôi dài dòng kể lễ những chi tiết trên đây, vì coi vậy mà quan trọng lắm, vì đó là những cái mốc vững chắc cho ta biết mỗi đời dùng chất gì để làm men làm thuốc vẽ trên đồ sành. Một khi biết được, khi gặp món lạ ta phải suy nghiệm thì biết ngay đó là đồ giả hay thiệt. Nhưng phải nhớ, còn nhiều chi tiết nữa, chớ bao nhiêu đây chưa đủ để giáo nghiệm đồ xưa.

2) Trước khi có Hồi thanh, người Tàu dùng một chất

1. Nay tìm ra *Sou-ni-po*, hay *Sou-ni-po-tsing* là Tô-nê-hột thanh (bleu de sou-ni-po) có từ đời Tuyên-đức (1426-1435).

thanh có tại Trung-hoa, tức chất xanh nội hóa, chất này sậm hơn Hồi-thanh và chỉ dùng để vẽ trên đồ sành dân-dụng.

Bây giờ nhờ khoa học, các nhà chuyên môn biết rõ :

— lam Tàu (bleu chinois ou asbolite), thì chứa nhiều chất mãnh manganèse ;

— lam Hồi (bleu musulman), thì chứa nhiều thạch tín (arsenic).

Gần đây, dựa vào hai yếu tố kể trên, đại-học-đường Oxford dùng phép phân-quang (spectrométrie) để phân tách lại kỹ càng hai chất hóa học này, và thâu góp được nhiều tài liệu chắn chắn như sau :

a) những men lam đời Đường, những men lam thế kỷ XIV đến đầu thế-kỷ XV, vẫn chế tạo bằng lam Hồi (bleu de cobalt) nguyên chất ;

b) đời Tuyên-Đức và đầu thế-kỷ XVI, thì các đồ sành đều vẽ bằng lam nội hóa (Tàu) hoặc pha hai thứ, nửa Tàu, nửa Hồi, nhưng chất nội hóa nhiều hơn ;

Qua thế-kỷ XVII, thì các men lam đều hoàn toàn nội hóa.

Các cuộc khảo cứu kể trên bắt buộc ta phải dọn lại các lập luận cũ kỹ lớp xưa, nay đã hết hạn thời ; nhưng ta phải hiểu, người Âu-Mỹ làm việc gì cũng muốn có mực thước máy móc, chứ họ đã quên nghệ thuật chế và pha nước men theo Tàu, là một việc hoàn toàn tùy nơi tay khéo của thợ, màu lam đẹp hay thô vẫn còn tùy ở nhiều điều kiện khác (sự hiện diện của chất sét do sắt rỉ ra, tùy theo lửa lò non hay già, và nhất là tùy cách hầm xưa dùng bằng củi gì gỗ gì v.v...) .

Bởi Âu-Mỹ quá máy móc, làm thợ cũng bằng máy điện-tử, cho nên nếu sau này họ tìm được phương pháp làm lại đồ sứ y như sứ Khang-Hy hay sứ Kiên-Long, thì những đồ sứ ấy cũng chai ngắt một màu tro trên, chứ không linh động như đồ sứ cổ các triều đại xưa, có duyên ngầm ngầm (như thang thuốc của ông lang, tuy bốc thuốc lòng má lành bệnh !)

Phải biết, tuy các thai đã được phơi khô, nhưng khi

người thợ lấy chất hồi thanh hay chất khác vẽ vào, thì không khác ta lấy mực viết trên tờ giấy đậm giấy thấm. Bên Âu-châu, để tránh cho mực lang ra làm chèm nhem nét vẽ, thì người Âu-Tây nung sơ sơ món đồ sứ một lần thứ nhứt rồi mới lấy ra vẽ vời. Như vậy cái thai sẽ chai đi và muốn vẽ sao cũng không lem luốc. Đáng này, bên Tàu, người thợ đã làm chủ được ngòi bút tự ngàn xưa. Có lẽ cuối đời Tống, họ đã tìm được phương pháp vẽ màu lam trên đồ gốm. Nhưng phải đợi sang đời Nguyên, nhờ người Mông-cổ, kéo tới thế kỷ XIV, mới tìm được cách vẽ màu lam hết lang bậy.

Tôi sẽ trở lại vấn đề này nơi một chương khác, nay xin tạm nói là màu đỏ từ chất đồng lấy ra là khó điều khiển nhứt, cho nên người Tàu ít dám dùng loại đồ này.

Cách vẽ trên sành. — Muốn vẽ trên lớp da sành (couverte), phải dùng men nhiều thứ và loại sành này đã hầm chín một lần nhứt rồi đem ra vẽ, sau hầm lại lần nhì trong một cái bọc bằng đất gọi hầm *au feu de moufle*. Men nhiều thứ cho phép sử dụng đủ kiểu đủ cách, không lang bậy, và nhờ một nước men bóng học thêm bên ngoài như chiếc áo, nên không sợ trầy trụa tróc men, thêm được, khi hầm xong, màu sắc hóa muòn hồng ngàn tia và di từ nhứt biến thập, thập biến bá, xinh đẹp vô song. Loại « aka-e » tìm ra từ đời Tống, nét vẽ phóng khoáng, chứng minh những lời khen này.

Đời Minh phát minh được lối vẽ ngũ sắc, gọi *wou ts'ai* (ngũ thái) : có viền đỏ hay đen bọc trên miệng. Loại ngũ thái, men nhiều thứ pha lẫn dung hòa với lớp men lam vẽ phía dưới (dưới lớp áo ngoài).

Thế kỷ XV tìm ra lối *teou-ts'ai* (đấu thái). Men thất bảo¹ đấu thái này màu trong trẻo và vẫn có viền màu lam vẽ dưới một lớp men ngoài.

Đời Minh Vạn lịch sản xuất đồ sành ngũ thái nhiều nhứt.

1. Chữ này dùng chữ *men thất bảo đấu thái* được, vì dùng khá nhiều men khác nhau. Đấu-thái (teou-ts'ai) là *couleurs contrastées*.

Đồ ngũ thái vẫn được tiếp tục xuống đời vua Khang-Hy, nhưng đến khi tìm ra bộ môn mới màu thanh lục (famille verte), thì đồ ngũ thái hết được trọng dụng. Bộ môn thanh lục không dùng men lam vẽ dưới lớp tráng sành. Các màu luôn cả màu lam cũng bị thay thế bằng cách tráng men thất bảo. Bộ môn thanh lục màu ngời hơn, thấu thoát, thêm có hào quang nhiều sắc chói bèn trong nên xem rất hùng hậu, đôi khi lại còn giặm chêm vàng thật cho thêm đẹp. Những lân viên trên bộ môn thanh lục, vẽ mịn, tế vi, khi đen khi đỏ. Bộ môn thanh lục có khi màu đục như bùn, nhưng trên các món toàn hảo thì men thanh lục chói ngời, như có một viên ửng hào quang do sức lửa hỏa biến trên da sứ trắng.

Những món hãm hai lần, màu đen (ô), lục, vàng (hoàng) đời Khang-Hy, đều khéo, tinh tế, và đều gồm vào bộ môn thanh lục.

Năm 1720, lò Cảnh-Đức-Trấn lại phát minh ra bộ môn toàn hồng (famille rose) và không chế tạo đồ thanh lục nữa.

Bộ môn toàn hồng gồm những đồ màu đỏ son đến màu kim-lục-hóa (chlorure d'or), chêm các màu hường (hồng) khác nữa, từ hường dợt đến hường đậm của màu đỏ hãm viên hồng ngọc.

Men thất bảo «toàn hồng», khi sáng chói, khi sáng đục, và trở muôn tia ngàn hồng.

Xuống đến Kiền-Long thì men toàn hồng lại chế ra khi có bóng ngời, khi có bóng lù lù, khi lại nhạt và phai lẫn tuyệt khéo, và càng ngày càng khéo thêm đến thế-kỷ XVIII. Đời Đạo-Quang (1821-1850) còn giữ được cổ truyền, thêm tinh tế hơn là khác.

Thế-kỷ XVIII, bày ra men trắng vẽ trên da sành khác màu.

Lại có chế ra một chất men như mực Tàu, lấy trong manganèse.

Có một loại sứ, vẽ toàn bằng vàng thật (kim y).

CHƯƠNG VIII

Các tích tường, kiểu vở vẽ trên đồ sứ.

Mỗi triều đại Trung-hoa, có một bản kiểu vở ra chuộng, coi theo đó mà thực hiện, nhờ vậy ngày nay ta có thể tùy theo kiểu vẽ trên món đồ mà nghiệm ra năm tuổi của nó. Kiểu vở mỗi đời chịu ảnh hưởng của tâm lý tư tưởng đời ấy. Nó thay đổi theo quan niệm tín ngưỡng, sự mê tín và cũng chịu ảnh hưởng chung của lịch sử.

Trên đồ đất nung thuộc tân-thạch-khí thời-đại, ta thấy ảnh hưởng đáng điện phương Tây rõ ràng.

Đời Thương, Ân, đời Chiến-quốc, những kiểu vẽ hay khắc trên đồ đồng biến thành những hình thú-cầm thi-vị-hóa trên đất nung Thương-Ân và trên những lọ hũ đời Chiến-Quốc để lại.

Đời Hán, những bình vẽ hoặc chạm trên đá, hoặc khắc trên đất nung, thấy linh động như bình sống, và chịu khá nhiều ảnh hưởng Lão-Trang.

Đời Đường chuộng vẽ hình thảo mộc.

Đời Tống tiếp tục vẽ hoa quả thảo mộc, mà cũng chấp chọn vẽ điều-cầm-thú-vật.

Đời Minh, đời Thanh đều có kiểu thức riêng của mỗi triều đại, nhưng các kiểu thức cổ kim trước sau vẫn liên

tục được trình bày y như sợi dây xích liên hoàn, và bình như trên các kiểu thức, vẫn có sự nhứt thống bao trùm, không gãy đoạn. Cự mà tân, tân mà cự, nghề làm đồ sứ ngày nay vẫn noi kiểu xưa mà trình bày lại, cho có chút vẻ tân, cho mới mẻ : kỹ-thuật, mỹ-ngệ là như thế.

Những Việt-diêu đời Đường, thường mượn hoa sen, mây nước làm chủ đề, kiểu mẫu. Lấy rồng biển làm quái bình, lấy đầu chim phượng biển làm vòi bình tích. Có nhiều đĩa Đường vẽ kỳ mã, vũ nữ chứng tỏ người Đường đã có dịp tiếp xúc với người Tây-phương. Nhiều đĩa da trắng khác lại vẽ cá đỏ dưới rong xanh, hoặc con báo con hổ chồm lên biển thành quái bình. Nhiều-hộp đựng phấn sắp đời Đường đời Tống sót lại, trông có vẻ tân thời, tưởng làm đồ nay, và lấy cánh bướm xoè hay bông tai-vị nổi làm kiểu, trang điểm trên nắp hộp.

Đời Tống biết dung nạp nghệ thuật tiền triều mà cũng biết sáng chế nào *Bạch-Định*, *Phấn-Định* gọi chung là *«ling»* nào *âm-thanh* «ying ts'ing», nào *céladon*, khi xanh da trời, khi xanh lục đậm, khi da trơn cho thấy chuồng đơn giản, khi muốn nên thơ hơn nữa, chạm cá đua vịt lội, cây mọc dưới nước, cảnh mẫu đơn đông đưa theo chiều gió, hoặc hoa cúc khiêm tốn, sen chẳng nhuộm bùn, con chim phụng bay, con rồng giỡn sóng, và độc đáo hơn cả là vài cánh hoa lan lơ thơ : « vương giả chi hương ». Tất cả nét chạm đều phủ lên trên mấy lớp men dày, trông như ngọc-thạch (theo tôi, *céladon* là ngọc-thạch hơn tạo).

Đồ gốm màu đen của đất Hà-nam, đều vẽ nhánh còi lá lớn.

Céladon Bắc-Tống, vẽ nước mây man mác, sóng vỗ trùng trùng.

Loại Từ (Ts'eu) sản xuất ở Từ-châu có một nét độc đáo, là vẽ nét đậm đen trên nền Bạch-Định trắng toát,

hoặc lục đậu xanh ri hoặc vẽ lẫn lẫn những vòng tròn tỏa ra từ một trung tâm, in như mộng ảo, huyền huyền quái quái.

Cho đến ngày nay, mỗi ngày mỗi tăng, hoàn cầu đều công nhận chỉ có đồ gốm đời Tống đề lại là phong lưu thoát tục, hiện thời không làm lại được nữa.

Qua đến đời Nguyên, nghệ thuật bành trướng, kiểu mẫu biến thể ra nhiều, và thuyên về tôn giáo (Phật, Lão, Không, Mạnh), nhiều ẩn ý hàm súc, nhiều tượng trưng cần phải cắt nghĩa mới hiểu, đời Nguyên vẽ nhiều hơn vật lên sành, vẽ thú cầm, san thủy, thích kiểu nhứt thì nhứt họa, viết đủ hỗn diện chữ « Triện-Lệ-Chơn-Thảo » xen với cảnh tứ-dân tứ-thú, nhưng người Nguyên đời tích « Ngự - tiều-canh-độc » ra « ngự-tiêu-canh-mục » đề nhớ mình là dân du-mục hơn là kẻ độc thơ! Đời Nguyên cũng thích phóng túng và nhập nhiều kiểu ngoại lai vào đồ gốm Tàu.

Kiểu vẽ phỏng theo triết-lý của tôn giáo. — Vài kiểu thuộc về Phật giáo.

Người Trung-hoa tượng trưng vị La-Hán, vị Bồ-tát trong Phật-giáo, không giống người Ấn-độ Phật-giáo phải nguyên thủy.

Bên Ấn, Phật Từ-Hàn vốn là một tu sĩ đặc đạo thành quả. Khi nhập vào Trung-hoa, đã nhuộm sẵn triết lý Lão-Trang, người Tàu đã đời giống, biến từ nam ra nữ, vị Bồ-tát tượng trưng cho lòng từ thiện vô biên này.

Ông Từ-Hàn đã trở nên một nữ tu, tuổi khá trọng đề có thêm nhiều kinh nghiệm, đã từng có con đề hiểu sự mang nặng, đề đau, đã từng chịu nhiều oan trái đề hiểu sự oan khổ tình đời, sắc không lộng lẫy mà như thuần thực, lòng đau nhiều mà không tê tái, ai gọi đến lòng thì sẽ « đại từ, đại bi, vô lượng, cứu khổ, cứu nạn » cũng hà. Người nào mất của, hà cứu. Kẻ trộm xuýt bị bắt, kêu hà, hà cũng cứu

y như cứu người mất trộm! Người nào miệng niệm hai chữ «*Nam mô*» thì ắt tai qua nạn khỏi, gặp việc gì hiểm nghèo cách mấy, cũng được bằng an. Triết lý rộng rãi ấy, phải người Tàu có nhiều gốc Lão-Trang, mới hiểu!

Theo người Tàu, tượng trưng sự đại độ của Bồ-tát bằng một nam nhân thì chưa thấu đáo. Nam nhân luôn luôn còn gốc «*nam nhân chi chi*», dầu nay tu hành, cũng còn bèn lòng bốn chữ «*chánh trực vô tư*». Dầu từ thiện đến bậc nào, nam nhân vẫn còn cây cần trong lòng để dẫn đo cân nhắc. Cho nên người Tàu lựa người phụ-nữ đã hết độ xuân thời để tượng trưng cho lòng «*từ bi*», bởi kinh nghiệm có thừa, cho nên hễ động mỗi từ tâm, thì bà sẵn ra tay cứu khổ. Chữ QUAN đi liền chữ ÂM. Liên tiếp mấy chữ đủ giải thoát thanh sâu: «*Nam mô đại từ, đại bi, cứu khổ cứu nạn, vô lượng vô biên, Quan-Thế-Âm Bồ-tát*». Nội hai chữ tắt «*Nam mô*», ông cảnh-sát bắt tài sợ mất chỗ cũng tung liền miệng mà tên trộm bị ông rước xuyết bị ông bắt, cũng thăm niệm như ông! Ông họ có cái ghế còn ba chân lắc lẻo, con diêm bị lửa tình, kẻ sĩ nghèo muốn thi đỗ, thẳng viết bài kiểm côm nếu không là công giáo, đều tụng «*NAM MÔ*»!

Cái móc của câu chuyện trên xảy ra vào đời Tống, đàn bà nết vú, nên sự biến chuyển từ nam ra nữ, không có gì là khó hiểu.

Phật và Bồ-tát, mỗi nước Á-Đông mỗi có cách tượng hình. Dầu địa-phương có khác, chứ Phật Bà cũng một mặt hiền từ, và đôi mắt luôn luôn ngó xuống để nhập thần đốn hết lòng vào sự cứu nhơn độ thế. Khi ngồi tham thiền, khi tay cầm bình bát, trong có chứa nước cam-lồ, khi làm bà chúa Thai-sinh chủ tọa sự sanh-đục (vì hình lu nên bỏ).

Đặc biệt có tượng Di-Lặc, Vi-Lai-Phật, hung phệ, miệng toe toét cười, bao nhiêu trẻ theo chọc phá, tượng trưng cho *tam bành lục lặc*.

Đạo Phật có hoa sen và chữ VẠN, thường hiện trong đồ sứ nhiều đời.

Không-giáo có hình đức Không-tử, hình Quan-Vũ-đế, tượng Khôi-văn ủng hộ học trò đi thi, tượng nhị-thập-tứ-biểu đề đề cao chữ HIẾU, và bộ văn-phòng từ bửu hay bát bửu,... hình sành đĩa nhỏ cơi cá là tích đoạt ngao-cầu, tích bẻ quế cung trắng hay con thỏ trên cung trắng là chúc học trò thi đậu. Mai-trúc, tùng lan là bốn biểu hiệu của người quân tử trong Không-môn, v.v...

Đến triều Minh, đời vua Gia-tĩnh, thì kiểu mẫu dựa theo Lão-Trang càng mạnh, vì vua là một tin đồ chỉ thành của Lão-giáo.

Lão-tử được tượng hình ngồi trên lưng con trâu xanh.

Ông Thọ thì ngồi trên lưng hạc trắng, trán vẽ tượng trưng cho tuổi cao.

Có hình tam tinh hay tam đa là Phước-Lộc-Thọ.

Có hình bát tiên, khi vẽ kiểu *quá hải*, khi vẽ kiểu *kỵ thú*, khi vẽ kiểu *phó hội Bàn-đào*, mỗi ông tay cầm một bửu-bối.

Có hình «*trúc lâm thất hiền*», có hình bà Tây-Vương-mẫu *đãi yển*, có hình *bát mã* của vua Hán Võ-đế.

Người Trung-hoa có mộng lớn muốn được sống lâu, và đời Tàn Thủy-hoàng đã sai người ra biển đông tìm thuốc trường sanh bất tử. Sự trường thọ được biểu hiện bằng nhiều tượng trưng: chim hạc đứng dưới gốc mai già, con thỏ dùng chày ngọc giã thuốc trên cung Quảng-Hàn, con nai có đốm ba hoa (mai-hoa-lộc), con quí đội kinh, cây tùng có nai đến chầu, trái đào tiên vườn bà Tây-Vương-mẫu, cây liễu nhiều nhánh, cây nấm linh chi (linh-cê) (agaric branchu), trái bầu hồ-lô và chữ THỌ vẽ đủ một trăm kiểu khác nhau (bá thọ)...

Biểu-hiệu và tượng trưng.— *Ân ngữ và ân-ý (symboles et emblèmes).*

Trong tam giáo (Nho-Lão-Thích), cách tượng trưng và dùng ân-ý đều gần giống và mượn qua mượn lại nhau, đến đôi khi phân biệt của tôn giáo nào bày:

— *Lộc* là con nai mà *lộc* cũng là tước lộc;

— *Phúc* là con dơi xấu-xí, mà vì chữ Tàu đọc một giọng như nhau, nên vẽ dơi mà hiểu *phúc*. Vẽ năm con dơi dán trên cửa là « *ngũ phúc lâm môn* ». Năm phúc (phước) ấy là: sống lâu, giàu có, đức hạnh, thanh thân, chết yên.

Miêu, mao là mèo, trùng âm với *mạo* là ông cụ chín mươi tuổi (*lão mạo*).

Hầu là khỉ độc, nhưng *hầu* là chức tước: tước-lộc-công-hầu (tượng trưng bằng chim sẻ (tước), con nai (lộc), chim công (công), khỉ (hầu)).

Trái lựu, vì có hạt nhiều, tượng trưng cho con đông cháu hầy, dư ăn dư dề. *Đồng tiền* bắt ta nhớ đến chữ *Phu*. *Song liên*, chơi chữ, cho ta hiểu tạm « song toàn ». Đôi chim vịt *oan-ương*, đôi cá *lý-ngư*, hai con hồ-diệp (bướm-bướm) ở sự đủ đôi vợ chồng, ấm êm chồng vợ.

Một cái cổ bình trong có cắm mấy lông công là *quan tước* (vì *quan* cũng là một loại bình: *quan diêu*).

Đời Khang-Hy, sáng chế ra nhiều ân ngữ ân ngôn:

— *Bá cổ đồ* : một trăm món vật:

— *Bá lộc* : một trăm con nai bông.

— *Bá diêu* : một trăm chim chóc (*bá diêu qui sào*).

— *Bá hồ điệp* : một trăm con bướm-bướm.

— *Bát bửu* : tám món báu (khánh, chung, đàn cầm, sáo hoặc tiêu, sanh đề nhịp, kèn, trống, ốc loa hay còi bằng đất). Danh từ chung là *bát bửu cổ đồ* hay *cổ đồ bát bửu* (chơi cổ đồ là một nghệ thuật: tìm những vật gì lạ mắt, không ai có, hàn gổ quý, tranh xưa, gốc cây kỳ quái, v.v.)

— *Bát bửu cổ đồ* gồm có: 1 trái trân châu, 1 đồng tiền, 1 hình trám, 1 bộ sách, 1 khánh ngọc, 1 bức tranh, 1 cặp chén tề-giác, 1 lá cây.

— *Bát bửu trong Phật-giáo*: bánh xe (luân), loa ốc, tàn, trống, hoa sen, bình, cặp cá (song ngư), sợi dây liên hoàn.

— *Bát bửu của bát tiên* (Lão giáo): cây gậy ăn mày của Lý-thiết-Quải, cây phất chủ của Hồn Chung-Lý, con lừa giấy của Trương-quả-Lão, giỏ hoadơn của Hàn-Trương-Tử, thủ quyền ngọc (ngọc quyền) của Tào-Quốc-Cự, ống tiêu của Lữ-Đồng-Tân, tấm bảng ngọc (ngọc bồng) của Lam Thái-Hòa, hoa sen của Hà tiên-cô.

1 cái túi gấm đựng đàn, 1 bộ cờ, 1 bộ sách, 1 bộ tranh là bốn thứ phong lưu: cầm — kỳ — thi — họa;

Hoa có nhiên ân ý: lan (xuân), liên (hạ), mai (đông). Cây trúc có khi thể hoa sen, tượng trưng mùa hè. Có hoa 12 tháng, vẽ mỗi hoa trên một chén.

Đào, lựu, phật-thủ là tam đa (sống lâu: đào; đông con (lựu), đầy đầy hạnh phúc là trái phật thủ, nhiều tay đếm không xiết).

Một đĩa quả tử chưng 1 trái mãng cầu, 1 trái dứa xanh, 1 trái đu đủ và 1 trái xoài, chơi chữ, là có đủ: « *Cầu Vừa Đủ Xài* ».

Hoa mẫu đơn, hoa mai, hoa cúc, hoa đào, đều tượng trưng giàu sang phú quý.

Hoa mộc lan, hoa mộc-quả rừng, hoa mẫu đơn, ân ý, hiểu là phú quý (mộc lan: magnolia; mộc quả rừng: cognassier; mẫu đơn: pivoine arborecente).

Tam bửu có mai (Khổng-giáo), tùng (Lão-giáo), trúc (Phật giáo), cả ba cây đều giỏi chịu tuyết, không rụng lá, dầu khô cần thì chịu chờ không đổi tánh, có khí tiết, đều tượng phu, quân tử cả ba.

Những học thuật và mỹ thuật ghi trên đồ cổ-dồng Thương-Ân-Châu, khi tìm ra đồ đất nung và đồ gốm, đều được chuyển qua. Ngày xưa khi tìm ra đồng, (có lẽ do Tây-phương đem qua), thì lấy làm quý và vua chúa đời trước dùng toàn đồng để phô trương sự giàu sang:

— *cửu đỉnh nhà Hạ* (chín cái đỉnh của vua Hạ-Võ) ¹, vạc dầu của Trụ-vương, những trống đồng và các cổ-dồng khác như lư-hương, bình hoa, bình đựng thức ăn, đựng rượu, đựng tế vật, lúc thái bình thì trân trọng, khi hữu sự, hoặc có chiến tranh, thì lại lấy những vật báu ấy nấu chảy ra lấy đồng, lớp làm mũi tên, lớp đúc ra tiền, lớp tu binh mãi mãi. Bởi thấy hao mòn tài sản, mỹ thuật cũng đi đời, nên các vị vua sau đây tìm một chất thay thế cho đồng, và đó là gốc tích tìm ra đồ đá và đất nung sau này biến thành gốm, sành và đồ sứ. (Đời nay ta dùng chén đĩa bằng giấy ép và keo nấu, thì sau này mỹ thuật sẽ đi về đâu)?

Vì chiến tranh loạn lạc mãi, đời Ngũ-Đại làm ra cái quách bằng đất, cái tiền bằng sành. Mặt nạ thao thiết, hình con giao con long bằng sành thấy trên đồ gốm là đề nhắc lại những vật đã chế bằng đồng từ Thương-Ân vậy.

1. Cửu đỉnh là chín cái đỉnh, mỗi cái có ba chân và hai tai trên miệng, xưa vua Hạ-Võ đời Thương gồm thâu thiên hạ, truyền lấy vàng và đồng của chín châu hiệp lại, đúc thành chín cái đỉnh ấy, gọi *cửu bảo*, để làm cửa báu trong nước, trấn an sông núi chư thần. Trên mặt mỗi đỉnh, chép đủ núi sông như vật, thổ sản đặc biệt của mỗi châu. Ấy cũng một cách người xưa tượng trưng địa dư sử ký. Nhà Thương mất, chín cái đỉnh bị cướp và chở đi, nhưng thuyền chìm, chín đỉnh rơi xuống sông lớn, Tần Thủy-hoàng có sai người tìm mà không vớt được.

Chín cái đỉnh đồng nay ta thấy trước Thế-miếu tại Huế-đô đều do vua Minh-Mạng sai đúc, cái lớn nhất nặng 2.601 ký lạng, cái nhỏ nhất nặng 1.933 ký, đúc từ năm 1835, xong năm 1836, giới giữa hoàn tất và đặt y tại chỗ ngày 1-3-1837. Theo tôi, đồng dùng đúc đỉnh là do đồng lấy súng đồng Tây-sơn nấu ra.

Con rồng đời xưa lấy hình cá sấu mà tượng tượng ra. Rồng đời Khang Hi, cái mặt chăm vằm trông rất dữ tợn. Có lẽ từ đời Thanh và triều đình Huế bắt chước, mới phân giai cấp, nha triều, móng chân rồng, lân, tùy thứ bậc mà vẽ: khi ba móng là rồng trên áo quan chức nhỏ hay trên đồ gốm dân dụng; khi bốn móng là dành cho quan khá to (quan dụng); duy chỉ rồng năm móng (long ngũ triều) để thêu trên long bào, long miện, tượng trưng uy lực nhà vua, đứng đầu thiên hạ, con rồng này có năm móng như con người có bàn tay năm ngón, và câu tục ngữ: « con cá hóa long, con rồng năm móng » là nghe từ Huế-đô.

Có người nói với tôi, chỉ muốn *long thăng* và rất sợ *long giáng*. Ông dò sợ mất chỗ ngồi cao sang, chớ rồng tượng trưng cho mưa thuận gió hòa, giúp dân làm ruộng mới có lúa ăn, mà rồng không bao giờ giáng thì làm sao có mưa, và nước đâu có cho dân cấy bừa?

Chim phụng tượng trưng nghi vệ bà hoàng hậu.

Long phụng hòa là tượng trưng cho trật tự, hạnh phúc chung của thế gian.

Kỳ-lân, tượng trưng người hữu tài, và cũng tượng trưng cho đồng cung thái tử, con vua sẽ nối ngôi rồng cai trị thiên hạ.

Linh qui tượng trưng tài giỏi của vị quân sư, vì hình thù kiêu cổ nên qui tượng trưng sự vững bền, và thế gian thường bắt « trong đình đội hạc, ngoài đình đội bia ».

Long-lân-qui-phụng là tiếng nói cho xuôi cầu, chớ trong tứ linh, xét cho kỹ thì thứ tự trước sau như vậy:

— con qui có trước nhất, và vua bên Trung-quốc được một ông vua nước Nam dâng lần đầu, không rõ vào đời vua nào.

— con phụng (trĩ) cũng do nước Nam dâng từ đời Châu và ông Châu-Công-Đàn chế xe nam châm đề chỉ hướng nam

cho sứ biết đường về, (chuyện dâng Bạch trĩ xảy ra năm 1109 trước Tây lịch (theo Trương Vĩnh Ký, cours d'Histoire Annamite, trg 11).

— con long là hình dạng con cá sấu miền Nam nước Việt, vì thấy sấu mỗi lần di động là có mưa to sắp chớp, vì sấu mùa nắng lên nguồn trốn nóng và chỉ đầu mùa mưa sấu mới theo nước chảy mà xuống bãi xuống vàm; người Trung-hoa giàu tưởng tượng mới coi theo cá sấu mà tượng trưng và thần thoại hóa nên rồng linh động vô cùng: khi lớn thì làm mưa làm gió, khi thu hình lại nhỏ thì trốn được trong tay áo (theo truyện Phong thần).

Trước khi tìm ra rồng thì Trung-hoa mượn chim phụng hoàng làm tượng trưng cho quyền lực nhà vua. Sau khi biết tích rồng, thì chim phụng xuống một bậc và trở nên biểu hiệu của hoàng-hậu, mẫu nghi thiên hạ. Khảo theo khoa học, thì chim phụng không có; ấy là con linh điều vịn theo hình thù chim trĩ mà tưởng tượng ra. Chim trĩ, chỉ có ở dãy núi Trường-sơn ở nước Nam và chỉ sanh sống bên dãy núi phía đông trên đất Việt (phía Tây thuộc Lào-quốc không có trĩ ở).

Như vậy trong tứ linh, ba con: rồng — phụng — qui, đã là ba con thú của nước Nam, duy con kỳ lân thì mượn điển con sư tử của Ấn-độ. Vì Trung-hoa cách trở Ấn độ, chỉ nghe đồn mà không thấy hình dạng rõ ràng, nên Trung hoa đã chế con kỳ lân mình có vẩy cứng như vẩy cá, đuôi giống đuôi bò, móng như móng nai và sợ chúng hời nộ. nên bày ra tích «khóc lán» và quả quyết lân chỉ xuất hiện khi có vua hiền xuất thế, và vì đó là linh thú, nên không cho người phàm thấy dạng hình.

Bốn con linh thú ấy cũng sắp ra bốn hướng:

— thanh long giữ hướng đông; (hữu thanh long;

— bạch hổ thủ hướng tây; (tả bạch hổ);

— chim xích điều ở về Nam, chỗ nóng và sáng thuộc dương;

— con hắc qui ở hướng bắc, chỗ lạnh và tối thuộc âm.

Ngoài ra còn nhiều ần ngữ khác, kẻ không xiết, như hai nửa vòng trắng đen xoay nhau là *dương* và *âm* hiệp lại, đứng đầu giếng mỗi van vật. Âm là đêm, tối; dương là ngày, sáng; luân phiên không dứt.

Bát quái là tám quẻ, biến biến hóa hóa, màu nhiệm của kinh Dịch.

Lại có *mười hai bảo vật*, thường thêu trên áo vua quan và lễ-sư: chữ VẠN của nhà phật, cái đỉnh, hoa sen, nắm linh-chi, ngọc thố, v.v..., khi lại vẽ hình mặt nhật, mặt nguyệt, hình tinh-dầu trên trời, hình hoa thảo, sông núi, v.v...

Hình san thủy, cảnh vật, quen gọi là «phong cảnh».— Người Trung-hoa thích vẽ trên bình trên chén trà, những cảnh núi sông nhỏ nhỏ, nhắc lại vẽ đẹp không dời dời của non sông gấm vóc xứ họ. Có khi vẽ cảnh mà muốn nói riêng một trong bốn mùa (tứ thời), bốn dân (tứ dân), bốn thú vui (tứ thú).

Nói *bá lộc, bá huê*, Pháp dịch *les cent daims, mille fleurs*, xin đừng tỷ mỹ phi công ngời dểm! *Bá-huê-tôn* là bình vẽ nhiều hoa, *vạn-hộ-hầu*, đừng tưởng ăn lộc vua mười ngàn hộ, vì người Tàu, người Việt dùng tiếng bá, tiếng vạn để tỏ số nhiều. Tôi từng nghe *mua một thiên lá*, mà dểm chỉ có một trăm tấm lá, và nghe truyện Tam quốc kẻ Tào-Thào có *bá vạn hùng binh* (một trăm muôn binh), tôi lấy làm ngờ, vì buổi đó dường không có, cầu kỳ không có, tàu thuyền có hạn, lương thảo làm sao chuyển vận và một trăm muôn người di chuyển cách nào, sanh sống làm sao để dư sức đánh giặc?

Vẽ hình người, hình nhơn, tượng hình người.— Vào đời thượng cổ, người Trung-hoa mê tin dị đoan nhiều, và không

dám tạc hình người trên đất nung, sợ e lâu đời hình ấy sẽ hóa ra người thật. Vì quan niệm ấy mà ngày nay ta không biết mặt mày người đời trước ra sao, chỉ thấy trong sách Tàu, vẽ Tam Hoàng, Ngũ Đế, trên đầu có sừng có gạc, ở trần lông mọc khắp mình, và tượng thờ Khổng-tử, Lão-tử, Thích-Ca (luôn chúa Jésus) đều là sau này tưởng tượng mà vẽ lại theo một gương mặt người nào đó lấy làm mẫu, chứ không phải chơn dung thật của các thánh như vậy. Thậm chí trước đây ở Việt-nam, không ai dám chụp ảnh, e bị « hớp hồn », nên hình ảnh tổ tiên ít nhà nào có.

Cổ nhân vẽ trúc lâm thất hiền, Bát tiên quá hải, Bát tiên kỹ thuật, vẽ lối-công, vẽ diễn-mẫu còn nói về thần trong các đình, ít khi tạc tượng mà thờ, như là ở Miền Nam chỉ vẽ chữ THẦN thật to để thờ là đủ.

Tranh Chiêu-Quán quá quan, tranh Diêu Thuyền bãi nguyệt, khéo giữ gìn còn nguyên vẹn mới có giá trị, đang này lấy nhang chắm con mắt thì còn gì tấm tranh?

Tích Tú-Uyên và nàng con gái đẹp trên tranh, nghe thơ mộng bao nhiêu, tại sao vì mê tín, sợ ma hiện hồn? Nếu có ma biết làm thơ, biết gảy đàn, thì bao nhiêu tôi cũng chưa và muốn gặp mặt.

Họa hoằn lắm thấy vẽ tích ngư-liều-canh-độc, hay ngư-liều-canh-mục (cho vừa bụng người Mông-cổ nhà Nguyên), vẽ hai tiên đánh cờ (nhị tiên đánh cờ); vẽ cảnh kéo lưới ngồi câu, gọi là « phóng cốc » (thả chim còng cốc bắt cá), nhiều khi vẽ cảnh chiến tranh, như tích Trương-Phi đại chiến Mã-Siêu, tích Trương-Phi dả Đốc-Buru, hoặc vẽ các anh hùng hảo hán Lương-sơn bặc trong truyện Thủy-Hử. Có nhiều tranh vẽ trên chén, thật là sâu sắc bất ngờ:

Như một cái chén nọ của anh Sơn-Nam cho tôi, vẽ một người mặc sắc phục quan võ Mãn-châu đi săn, cỡi ngựa có tên tùy tùng theo sau, mắng bầm bầy chim đang

trước mặt mà quên mất một người dì chúng tay cầm súng trường nhắm bắn mình đằng sau lưng, trên chén có đề hai câu thi:

« Đinh ninh tùy liệt giả.

« Khoái trục mã đề kiêu

Dịch:

1) Cẩn dặn kẻ theo sẵn đề ý,

Đề phòng vượt lẹ vô câu giòn. (bản dịch Hoàng-Đầu-Nam)

2) Tùy tùng cẩn dặn chủ nhưn:

« Khi sẵn chủ nhớ nên phòng trước sau »;

Mắng vui phóng ngựa thêm mau;

Tiền nhưn bắn lên đạn đầu giết người. (V.H.S. dịch)
(chén số 95 bis, hiệu đề « Nhược thâm trăn tàng »)

Có khi ngạo đời mà còn giấu ý, người thợ vẽ tích một tên đẹp trai và được vua yêu nộ trong mấy tháng được cất nhắc lên tới chức tam công, vì vua này có tật thích kẻ-gian. Sự tích đáng được kể lại đông dài như sau:

Năm ấy tôi được vô làm nơi viện bảo-tàng Sài-gòn vừa được ít năm. Vị bộ-trưởng bộ Giáo-dục sai tôi tìm người Hán gần gũi một cái tờ vẽ màu có bịt bạc rất khéo, của một bà mạng phụ Pháp, đoạt được trong giải thưởng quần vợt năm ấy tại Câu-lạc-bộ Cercle Sportif Saigonnais, rồi thời bà làm bề và tiếc của kỷ niệm, nên bà nhờ tôi sửa lại. Gắn lại kỹ càng rồi, nhưn thấy tờ có vẽ hình một phụ nữ đẹp đứng giữa một chàng trai và một ông vua già thêm có kèm một bài thơ chữ Hán mà tôi không đọc được, tôi mới mượn một bạn thân dịch lại cho tôi biết, nhưng biết rồi tôi giữ kín cho đến hôm nay, chứ năm đó, tôi cũng không dám « tâu » lên ông bộ, vì e mất chức bất tử. Nay xin lấy ra ghi lại đây làm gương cho những người sồn sác như tôi, không biết chữ mà ham sưu tập đồ có chữ Nho chữ Hán.

Bài thơ trên cái tờ như vậy:

« Văn-Dương xá nhân mạo tự công,
 « Niên tài nhị thập vi tam công;
 « Pháp Nghiêu thiện Thuấn thượng bất tịch,
 « Hà hưởng đoạn tự tử tịch trung.

Dịch xuôi:

Người dất Văn-Dương, chức xá nhân, khéo
 nhờ dung mạo xinh đẹp,
 Tuổi hai mươi làm đến bậc tam công;
 Học đời vua Nghiêu nhường ngôi cho vua
 Thuấn còn không tiếc,
 Hưởng chỉ cắt vạt áo đời trong chiếu nằm!

Lược thuật đại ý.

Đồng-Hiền, người dất Văn-Dương, — nay là đạo Đông-xuyên, tỉnh Tứ-xuyên, — làm chức xá-nhân, tức chức quan coi sóc việc trong cung cho vua Ai-Đế đời Hán (6.2 trước kỷ-nguyên). Ai-Đế có tật thích kê-gian (homosexuel), Đồng-Hiền nhờ đẹp trai nên được cất nhắc tới bậc Tam-Công, mà tuổi vừa lối hai chục. Ai-Đế yêu thích Đồng-Hiền đến nỗi, một hôm cùng nhau ngủ chung một chiếu, sáng ngày Ai-Đế dậy trước, Đồng-Hiền còn ngủ nướng, lại nhe nằm trên vạt áo của vua, Ai-Đế bèn lấy gươm cắt vạt áo hồ không tiếc, vì sợ nếu kéo vạt áo ra; e làm kinh động giấc ngủ của cực cưng!

Tác-giả bài thi, và người thợ vẽ trên tờ, biều đồng tình, — có ý biếm nhẽ Ai-Đế với tình yêu cao độ đến bậc ấy, vua có thể học đời vua Nghiêu đã nhường ngôi cho vua Thuấn, mà nhường giang san thiên hạ cho Đồng-Hiền, chớ đừng nói chỉ chỉ cắt vạt long bào mà thôi!

1. Tài liệu sưu tầm và chú thích của ông Đỗ-Thiếu-Lãng, ngày

Có nhiều tích khác, vẽ cho thêm vui mắt: *thập tài tử* là mấy bà phu nhơn đời Đường, có lẽ là nhóm của bà Dương-Qui-Phi, đã biết chơi thể thao, cỡi ngựa, đánh cầu (polo) hoặc chơi đàn thổi sáo...

Đời Khang-Hy ưa sai vẽ trên lục bình lớn tích vua đi điền diệp (đi săn bắn) vẽ lễ triều kiến, các quan châu vua và cung điện thế nào, v.v...

Đời Ung-Chánh còn để lại nhiều bộ đĩa bàn, họa cảnh đoàn viên đầm ả trong gia đình banh phúc: đưa trẻ lấy lá chuối làm cờ, cỡi ngựa giấy, diễn lại lớp « *Trạng-nguyên vinh qui bái tổ* » dưới mắt người mẹ hiền, và bà này, họa sĩ khéo ghi lại cho ta biết, một mỹ nhân đời Thanh, mái tóc đen bới chải làm sao và y phục ra sao, vào đời ấy.

Không hổ cỡ cơ hội tốt, tôi xin kể luôn ra đây những lối chơi chữ và lộng ngữ như sau:

Lân chỉ: ngón chân con kỳ lân. Xin biều: tôn thất, con cháu nhà vua.

Long hỷ châu: kỳ thật đó không phải là trái châu, mà là bình hòa lỏi (sắm sét).

Sư-tử hỷ cầu: sư tử giỡn cầu (có lẽ thấy mèo giỡn với ống chỉ hơn là thấy sư tử).

Ngọc « Như ý »: người nào cầm sẽ được toại nguyện, như ý (cũng làm bằng sành, gỗ chạm).

24-7-1951 giao cho tôi để trình lên ông Đoàn-Quan-Tấn, nay đã quá vãng. Người chủ cái tờ là bà Loizon, bà giết giải Championnat de tennis du Cercle Sportif de Saigon năm 1951. Ông Đoàn và bà Loizon là hai nhân vật vô tình bị trác. Bà đầu có hiều ý nghĩa của mấy câu thơ ac ôn trên này. Ông Đoàn là người nghiêm nghị dùng dần nhứt đời, ông đầu có dè mà cầm cái tờ kia mấy lượt trên tay?

Oái oăm là thằng mượn bạn dịch thơ, và tội nặng nhứt là lão chủ tịch Câu-lục-bộ Pháp, đốt một cây, mà nhè lựa cái tờ nói-toàn chuyện kê gian làm giải thưởng, và giải thưởng ấy bất ngờ lại lọt tay một người phụ nữ mới là chữ đời!

Kích-thạch khí (nhạc cụ) hốt : ba cây này hiệp lại là chúc « Kiết khánh như ý ».

Một cây viết xuyên qua bánh xe, hiểu là « bút trung ».

Một hoa sen, một ống sáo : liên tiếp thẳng quan (Tàu đọc « liên cheng » (liên thẳng)).

Một nén vàng, một cây như ý : đọc « nhứt định như ý » (nhứt đỉnh...)

Một cái bình và một yên ngựa : bình an.

Một bình, một yên ngựa, một cây như ý : bình an như ý.

Một cách mượn chữ có ẩn ý để hiểu cách khác nữa thì tỷ như :

— Vẽ hai đũa trề trần trường ôm nhau cười : Tàu đọc « ho ho » là « hòa hòa », nghĩa nguyên câu là « hòa hiệp lưỡng thần tiên ». Khi khác vẽ thêm một đũa nhỏ cầm một cọng sen, tức « hà », đũa kia cầm cái hộp, tức « hạp », cả hai là « hòa hạp ».

— Vẽ một bông sen, một cái hộp, một cây như ý : hòa hiệp như ý.

— Vẽ chim phụng và rồng, là diễn câu : « long phụng trình tường ».

— Vẽ chữ Phúc trên mặt nước là ý nói : Phúc như đông hải.

Chữ THỌ vẽ trên hình quả núi là chúc sống lâu : Thọ tỷ nam san.

— Con doi (bức) dọc theo Tàu là Phước, trùng âm với Phước.

— Trái phật-thủ là bàn tay phật. Hai chữ dọc nghe rất gần vì cùng một âm thanh.

— Màu đỏ theo Tàu là màu vui : hồng phúc.

— Con nhện đỏ, bên Trung-hoa hiểu là Hỷ. Nay vẽ một cái hộp hé mở nắp và một con nhện, ẩn ý là chúc : khai phong kiến hỷ.

— Giữa một trang giấy hoa tiên, vẽ hai con nhện, trên đề câu thi :

« Hỷ đáo thiềm liễn, mỗi thị song ».

— Bà Từ-Hy thái hậu là một thi sĩ ít ai biết tài. Bà thường nói « muốn thật vui phải đủ hai người ! » và bà chế ra viết chữ Hỷ đôi, nay còn dùng trong đám cưới : « song hỷ ».

— Nay còn thấy trong một tiệc cưới, chưng một bình không cổ lắm, viết hai chữ SONG HỖ và đề thêm bốn chữ PHÚC THỌ SONG TOÀN.

— Người Trung-hoa như phần đông dân Á-Đông khác, đều lấy việc sống giai làm đại phúc. Lễ mừng khánh thọ, họ chúc mừng bằng cách biếu diễn ăn mì nguyên cọng, tức nuốt vỏ mà không nhai, ai nuốt sơi mì dài là người đó giỏi chúc thọ.

— Năm linh chi, người đời Tống tin rằng ai ăn được nhiều sẽ trường thọ.

— Vẽ năm linh chi gửi cho ai, là ý chúc người đó sống lâu.

— Ngày xưa không ai biết hạc sống đến bao lâu, rùa cũng vậy, nên có câu chúc : « Thọ đẳng qui hạc ».

— Lưu-An đời Hán nói rằng rùa sống ba ngàn năm, hạc sống ngàn tuổi, nên có câu « Qui hạc tề thọ ».

— Hạc vẽ đứng múa dưới gốc tùng, nên có câu : « Tùng hạc trường xuân ».

— Trái đào Trung-hoa, màu xem vui mắt, thấy là muốn ăn. Có tích bà Tây-Vương-mẫu trồng một vườn đào, ngàn năm mới có trái, và ăn một trái đủ trường thọ.

— Cây tùng sanh nhựa gọi « long hương », nhựa được trăm năm thành phục linh, được ngàn năm thành hồ phách, cho nên đào, rùa, nai, hạc, tùng chạm vào ngọc là món đồ chơi chúc sống lâu, một bữa hộ mạng thường cho trẻ em đeo.

— Con mèo chữ gọi « miêu » trùng âm với « mao » là ông già chín mươi tuổi. Con bướm chữ gọi là « điệp » đồng âm với « diệt » là ông già tám mươi tuổi. Hai con vẽ chung là chúc sống lâu « lão mao, diệt nhụ ».

— Hoa thủy tiên, người Trung- hoa rất chuộng, vì có chữ tiên là người sống mãi với thời gian.

— những câu thường chạm trên ngọc là : *Trường mạng phù quí, Phúc thọ song toàn, Nghi tử tôn, Ngũ nam nhị nữ, Ngũ tử dưng khoa, Ngũ tử đoạt khôi, Kỳ lân tống tử, Ngũ thế đồng đường, Tam đa, Phúc-Lộc-Thọ tam tiên.*

— *Liên sanh qui tử* (vẽ một đĩa nhỏ năm ba món : 1 hoa sen (hèn), 1 ống sáo (sinh), một cành quế (quí) và đĩa nhỏ (tử).

— *Lý ngư điều Long-món*, cũng gọi *ngư vượt vũ-món* : chúc thi đậu dưng khoa...

— *Trạng nguyên cập đệ*, chúc đi thi đậu cao.

— Trên một khánh ngọc, chạm bốn chữ « *Trạng nguyên cập đệ* », một mặt chạm thêm hai chữ « *THIỆM CUNG* » tức cung quế, đề thêm hai câu thi :

« *Ngạn ngôn đan quế phiêu hương đàn,*

« *Duy nhĩ cao thăng đệ nhất chỉ.*

— *Nhứt phẩm dương triều*, là chúc cha con cùng làm quan lớn một triều. Trên bốn chữ ấy chạm thêm chữ *THIÊN PHỦ*, tức triều đình nhà vua.

— *Phúc-Lộc-Thọ tam tinh* : ba ngôi sao ban phước, lộc và thọ, tượng trưng bởi ba ông lão :

ông Thọ, đầu sói, tay cầm gậy lê và một trái đào ;

ông Lộc, mặc áo lục, tay cầm hốt hoặc cây như ý, có khi vẽ đứng gần con « lộc » (nai) ;

ông Phúc, vẽ một ông quan, người phúc hậu (quan niệm xưa của Tàu và Việt là duy có làm quan, ăn lộc phẩm trào

đình, ngồi cai trị dân ban ân bố đức, mới là có phước).²

Cách tô điểm khác.— Muốn chạy viền chung quanh vành đĩa, muốn cặp đường biên những hông bình hoặc vẽ hồi văn miệng choé hay vành dưới churn bình, người thợ đồ gốm có nhiều kiểu vẽ, thường thấy nhất là hàng lá chuối sắp kê khít nhau, và tùy thời đại, khi vẽ đầu lá trở lên trên, khi lại vẽ trở động đầu xuống.

Nơi dưới churn bình, thường có một kiểu chạm lõng hình trái trám, xem kỹ lại là cánh sen, bông sen thì vẽ hóa ra làm vảy.

Từ nhiều thời đại, chế ra nhiều thứ hồi văn khác nhau, như *đầu như-ý* thoát thai nơi *đầu năm linh chi*, biến thể ra một lối hồi văn rất đẹp thường thấy trên hông choé to hay trên vạt áo người phụ nữ Tàu đời Mãn Thanh.

Các hồi văn hình chữ S không phải ăn cắp kiểu của chữ S trong Pháp-tự, kỳ trung đó là hình con tằm kéo tơ biến thể ra thế ấy.

Có nhiều bình vẽ hồi văn nơi gần đáy, một viền cao độ năm phân Tây bằng màu sô-cô-la, đề nhái da đồng, kiểu « *thủy ba dợn sóng* », có đủ gành cao, sóng nhỏ và đầu sóng uốn cong như lưới rân, gành thì tượng trưng cho đảo tiên Bồng-lai, kiểu này cổ lắm, nhưng vẫn thấy nhái lại trên cầm bào triều Mãn Thanh, hoặc trên lục bình giả hiệu Thành-Hóa.

Các kiểu khác : vẽ vương, khoanh tròn, sáu góc, khoanh khu ốc, kiểu chữ Y treó, chữ T cái xuôi cái ngược đầu, đều thấy áp dụng trên đồ sành bộ môn thanh lục. Đây là kiểu mượn trên lụa Damas truyền sang.

1. Trích bài Questions et réponses.— Symbolisme du décor sino-annamite, đăng trong tạp san hội khuyến học Bắc-kỳ, năm 1936-37, tr. 140-150.

Có một kiểu khác nữa là điểm trên da sầnh những khoanh tròn nhỏ nhỏ và đều đều, sắp nối đuôi nhau đây mặt da sầnh, Pháp gọi « œufs de grenouille », tạm dịch là kiểu « hồi văn trứng ếch ».

Có nhiều kiểu hồi văn chỉ là chữ Hán viết cho thêm hoa mỹ. Tỷ như chữ THỌ viết làm một trăm cách khác nhau, « Bá thọ », đó cũng là một kiểu hồi-văn vừa đẹp vừa có ý nghĩa. Chữ PHÚC cũng đồng một thể, và vào đời Minh, đã được lấy làm hồi văn thêu trên ngự bào của vua. Chữ Thọ, chữ Phúc, viết theo lối triện, thì không gì đẹp bằng và đã là một kiểu hồi văn có sẵn. Sau này người Trung-hoa cũng dùng chữ Phạn, chữ của người Ba-tư của người Tây-tạng, luôn chữ Ả-rập để làm hồi văn trên đồ sành.

Đời Đạo-Quang và Quang-tự, các bình tích đều vẽ hồi văn chữ Thọ làm mấy hàng nối đuôi nhau khoanh tròn trên những bình tích ấy, lớp trên lớp dưới.

Có nhiều đĩa xưa chỉ điểm trang bằng một bài thi chữ Hán viết điện thảo và hai con dấu chữ triện, thế mà xem lạ mắt và hay vô cùng, vì chữ Hán đã là một lối chữ biểu-ý-pháp (idéographique), vừa đẹp mắt khi viết khéo, vừa có một hình tượng ngộ ngộ, đối với kẻ dốt như tôi.

Mượn kiểu của nước ngoài.— Người Trung-hoa vốn có sẵn tánh ưa bắt chước, nên từ ngàn xưa đã nhái kiểu hy-lạp, như hoa dây, nho sóc, khi khác vẽ bình lá sen, lá nho. Có một loại sứ minh thô, cách vẽ vờ cũng vụng về, sản xuất tại San-đầu, nên gọi là *porcelaine de Swatow*, khi trước chế ra để bán cho ngoại quốc, nên vẽ vào giữa lòng đĩa như vật ăn mặc theo Ả-rập có khi vẽ cả chiếc tàu kiểu hòa-lan, chiếc thuyền buồm hồ-đào-nha, và nay bán mất tiền nhất là những món lạ, trên còn ghi lại bằng chữ Âu-châu, những hàng như « đặt làm 1.000 (ngàn) món y như vậy », « coi theo kiểu mà làm », v.v., vì như đã nói, người thợ Tàu

có biết ất giáp mô tê gì, khi được đặt làm thì cứ y theo mẫu mà sao cho thật giống nên đã sao luôn mấy câu cần dặn riêng của người ngoại quốc viết trên mẫu mà tưởng rằng đó là hình vẽ phải vẽ lại vào món đồ!

Sứ Bạch-Định của tỉnh Phước-kien cũng sản xuất khá nhiều kiểu hình như vật như phụ nữ Pháp, hình vua Louis XVI tay chống gậy lệnh, mà ngày nay lò Sèvres còn kỷ kiểu y theo.

Lò Cảnh-Đức-Trấn vào thế kỷ XVIII và XIX có chế nhiều cống phẩm tượng hình Đức Thích-Ca và Phật Quan-Âm, đề cống hiến cho Xiêm-la-quốc, khi đề trắng, khi dùng men tam thái, ngũ thái. Riêng nước Cao-miên cũng là phiên thuộc Trung-hoa, cũng từng đi cống sứ nhưng không được ban cho đồ sứ nào, vì xứ này toàn dân cho đến vua, đều quen ăn bốc và không cần đĩa chén! Quả họ có những đồ chưa đựng gọi cái om, cái ô, v.v... nhưng đều làm bằng kim khí (vàng, bạc) và ít khi giữ nguyên khi có nạn chiến tranh, nên có thể nói mỹ thuật đồ gốm, họ không biết tới.

CHƯƠNG IX

Nói về niên hiệu chế tạo và các dấu hiệu khác trên đồ sành đồ sứ.

Mục này hết sức quan trọng. Bao nhiêu bí quyết và thành công trong nghề chơi đồ sành đồ sứ cũng dồn vào đó. Phải nghiên ngẫm cho thật lâu và nhiều ngày, rồi thông thạo nghề mới nhập, và có kinh nghiệm lấy mình. Bảy mươi tuổi đầu, trên năm chục năm học hỏi, tôi biết được bao nhiêu đây.

Tôi xin nhắc lại một lần nữa, đề qui vị lưu ý thật nhiều đến việc ký dấu-hiệu (signature) và ký niên-hiệu chế tạo (année et marque) vào đồ sứ.

Thật ra, đồ sứ tăng thêm giá trị là từ khi các nước Âu-Mỹ đua nhau mua sắm và đòi hỏi bắt buộc mỗi món phải có chữ ký niên-hiệu của năm chế tạo hay của lò chế tạo. Phải nhớ người Trung-hoa cũng như người Việt ta, từ xưa xưa chỉ dùng con dấu làm bằng làm gỗ, (hoặc dốt thì lăn tay diêm chỉ), chứ không hề biết chữ ký tên là gì. Duy người Âu-Mỹ thì họ trọng chữ ký lắm, và con dấu hay ấn-quan là phụ thuộc.

1) Trên những đồ dùng hằng ngày, dễ bề dễ hư, như đồ gia dụng : từ-khi, bàn ghế, ván phản, đĩa chén nôi niêu, nếu đòi hỏi có ký tên thợ làm trên mỗi món, thì quá sức

tượng tượng của họ, nhứt là trên đồ từ khí là vật hay bề, và chẳng làm ra là để dùng mỗi ngày, hề bề rồi nếu rui mình hờ cơ đập lên nó, tức đập lên chữ ký của vua chúa, thì mới làm sao đây¹, vì đó là đại kỵ và phạm thượng nặng (xúc phạm đến tên hiệu vua). Đó là một lễ khiến cho đồ sứ Tàu, vào thời trước kia, vẫn không có hay ít có ký tên hoặc đề năm chế tạo gì cả.

2) Lễ thứ hai là với sự tin ngưỡng, mê tín dị đoan thời xưa, đồ xài lâu năm thường có « hơi hương » của người chủ, dính dáng chầy ngày, sẽ thành ma thành quỷ và phá phách người sống, cho nên họ không muốn đề dấu vết hay viết tên họ gì trên đồ từ khí cả. Tỷ dụ áo quần người chết, thì hoặc chôn theo đám ma, hoặc hiên như bây giờ thì lấy cho thân bằng nghèo khó là hữu ích hơn, chứ thuở trước ít ai nghĩ tới việc giữ cất lại trong nhà làm vật kỷ niệm. Việc này khác quan niệm Tây-phương, họ đề dành từ chiếc khăn tay của hoàng-đế Napoléon 1^{er} lúc nhắm mắt, luôn cái áo lót mồ hôi (sơ-mi) của ngài mặc khi lâm chung, không kè, qui nhứt, là bộ áo ngự của ngài dùng lúc bị lưu đày qua cô đảo Sainte-Hélène cũng như họ lưu tại viện bảo tàng quân đội, bộ nhung phục của Thống-chế Joffre khi ra thị chiến trận tiền, cái nón nỉ bị đạn xoi lủng một lỗ của ông già gân thủ-tướng Clémenceau. (Viện bảo-tàng Sài-gòn còn giữ bộ quần phục của phi công đầu tiên Đỗ-hữu Vị).

3) Lễ thứ ba và đây là kinh nghiệm riêng cho tôi thấy, người thợ bên Trung-quốc cũng như ở Việt-nam, đời trước, nếu khéo tay khéo chân thì nhờ lấy, chứ không khoe nghề

1. Nay còn giữ tục đồ sành bề, cà ràng, ông Táo hư bề đều dồn vào gốc cây đa chớ không dám bỏ bực sợ đập nhầm, hoặc chôn dưới đất sâu.

hay phô trương danh tánh, vì thà làm lư không ai biết mà được ở nhà hủ hỷ với vợ con, chớ hề tên tuổi bị nhiều người biết thì tránh sao khỏi quan chạy giầy chạy tờ tâu lên vua, a) hề là mỹ nữ quốc sắc thì bị tấn cung, trọn đời hàm hiu cui cút sống là may, chớ chắc gì ăn mưa móc cửu trùng soi thấu, (Ngán thay cái én ba nghìn, một cây củ-mộc biết chen cạnh nào (Cung-oân); b) hề thợ mộc thợ chạm thợ hồ, nếu có tài, thì quan tâu xin nạp dụng xưng vào quân đội nhà vua, giới lắm cho đóng lon cai lon đội, và trọn đời làm nhà, xây điện phủ, chạm trổ, làm đồ (nữ trang hay y phục) cho trong Nội-dùng, dĩa xa làng xa gia đình, xa vợ con, lại mất thông thả nghèo ngao như hồi còn mai danh ẩn tích.

Cũng vì thế mà các thi gia văn sĩ có biệt tài đều không xưng danh và viết tên vào văn phẩm của mình sáng tác, vì thuở trước, nói hay viết không vừa ý vua, phạm thượng thì không như bây giờ bắt quá đưc bỏ một đoan, chớ xưa kia triều đình họ đưc hay cái đầu, không nữa cũng ở tù mục xương...

Còn nhiều lễ khác nữa, khiến cho đồ cổ vật Trung-hoa không có lệ mang chữ ký của người chế tạo.

Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt, đời Tống, các món *quán-diêu* (kiun), có ký hiệu rõ ràng¹.

Đời Nguyên chỉ ký một hiệu là hai chữ *XU-PHỦ*.

Xu-phủ, âm theo Bắc-kinh là *Chou-fou*. *Xu* là bản lễ của, cơ quan trọng yếu ở trung ương. *Phủ* là *phủ đệ*, nhà to. *Xu-phủ* là phủ ở trung-ương, quan trọng.

Buổi Sơ-Minh, thỉnh thoảng mới thấy đề vài dấu hiệu trên những món đặc biệt.

1. Các đình đồng Thương-Châu, các bồn, lư-hương thời Chiến-Quốc đều có khắc chạm năm đức ché, hoặc chỉ rõ dùng vào việc gì, dịp nào, sẽ nói nơi đoạn khác.

Trung-Minh, nhứt là buổi Mạt-Minh, mới dùng dấu hiệu nhiều. ¹

Nhưng các niên hiệu và dấu hiệu, không đủ chứng minh và đảm bảo sự thật bay giả của món đồ. Nên nhớ kỹ, trong lúc giao nghiệm một món đồ, trước khi tìm hiểu niên hiệu hay dấu hiệu của nó, thì phải làm như người cảnh sát khi xét giấy, trước khi đọc trên tờ kiểm tra hay tờ căn cước, người cảnh sát kinh nghiệm phải nhắm tướng mạo, vóc giạc và nhiều chi tiết khác xem có trùng hợp với tờ giấy kia chăng, thì người giao nghiệm cũng vậy, phải chú trọng nhiều hơn về sự lạc tinh (patine), nước men, nét vẽ, hình thù, y phục vẽ trên bình, nhơn vật (Mình thì áo rộng để tóc, Thanh thì đầu để đuôi sam, v.v...), những chi tiết ấy ít khi sai chạy, xong rồi mới bắt qua xem hiệu ký và chữ đề. Cũng chớ nên quên người Tàu lớp sau thường hay ký lại niên hiệu « ngự chế » của lớp xưa mà họ không đề tâm chút nào rằng làm vậy là phạm tội giả mạo hay xâm phạm chủ quyền của người khác.

Ngày nay, ta có thể chia ra sáu cách ký hiệu như sau đây:

1) Ký đúng niên hiệu của đời vua chế-tạo : Kiền-Long niên chế là làm vào khoảng Kiền-Long trị vì (1736-1795);

2) Ký theo năm âm lịch đi sứ : *Giáp-tý niên chế* là làm vào năm Trịnh-Hoài-Đức đi sứ về (1804). Có nhiều năm Giáp-tý, vậy phải xem men món đồ trước rồi mới định tuổi

1. Tôi có một lục bình ký « *Hồng-Võ niên chế* », phải nhờ chuyên gia Hương-cảng mới đọc được chữ NIÊN, vì viết khác hơn lối viết tân thời, dung chữ NGƯU rap với chữ HÒA (một giống lúa) (ý nói con trâu lam ra hạt lúa là giáp một niên). Các nhà chuyên gia Hương-cảng, nhìn thấy chữ NIÊN này, mới công nhận cái lục bình này đúng là cổ vật đời Hồng-Võ, vì bọn giả tạo không biết nổi chữ NIÊN xưa này. Vua Hồng-Võ (1363-1398), bình được gần 600 năm (số mục lục 64). Đón xem tập 5 Hiệu-cổ đặc-san, sẽ nói về bình này. (Pl. 28-29, fig 28 A-28 B).

và phải bắt đầu Giáp-tý, gần đây nhứt mà trở lần lên trên cho tới gần với nước men và lạc tinh phỏng định. Việc này cần phải có kinh nghiệm nhiều và không nên đọc đoán, hễ của mình thì thiệt thì xưa, còn của người thì không xưa và coi chừng « đồ giả » !

3) Ký theo hiệu lò chế tạo : Ngoạn-ngọc (sản xuất nhiều nhứt), Chánh-Ngọc, Như ngọc, Ngọc, Bích ngọc, Mỹ ngọc, và Trân ngọc (hiệu này thấy trên vài món đời Tây-sơn, Kiền-Long và sản xuất đồ khéo nhứt);

Đào ngọc là hiệu tiệm lớn bán đồ sứ ở mé sông, đường Lê-Quang-Liêm, Chợ-lớn, có từ đảng cựu, sau bị nạn hỏa tai Bình-Xuyên đốt rụi rồi dẹp luôn, hiệu này đặt làm bèn Tàn và ký hiệu « *Đào Ngọc chế thụ* » cung cấp mấy đời cho người khá giả Miền Nam, hiệu danh tiếng lắm.

Nhược-thâm trân-tàng là một hiệu khác, lối cuối đời Tự-Đức, sản xuất đồ sứ khéo không thua lò Đào-Ngọc, nhưng không bị được với các lò Ngoạn-ngọc, v.v...

Nhược-thâm trân-tàng, Pháp dịch : Précieux, à conserver dans le plus profond de vos tiroirs.

4) *Ký hiệu tượng trưng*, nếu gặp trên một món dùng cổ, thì xưa lắm, vì hồi vua Khang-Hy, năm đinh-tý (1677) cấm không cho đề niên hiệu ông trên đồ sứ mà các lò phải chế ra hiệu riêng của mình; tiếc thay người Tàu ký loạn xáo bần, nên cũng khó mà nhứt định. Các hiệu tượng trưng tôi biết là :

- hai vòng tròn cùng một trung tâm : double cercle (có giả nhiều);
- con dơi ngậm túi : chauve-souris et ruban;
- chữ Thọ (caractère Longévité);
- hai con cá : double poisson;
- cái bầu có cột sợi dây : gourde, calebasse avec ruban;

— cái khánh ngọc và cây viết : bút khánh : pinceau et clochette.

— Cỗ-nguyệt-hiên chế : kou yue hiuan : Pháp dịch lầm là « Salle du renard » ;

5) *Kỷ năm kỷ niệm, năm chúc khánh thọ* : Thanh triều thụy chế (chúa Trịnh-Sâm) ;

6) *kỷ theo lời khen tặng* : Kỷ trần như ngọc, Vĩnh-khánh trường xuân ; vân vân.

Đồ kỷ niên hiệu « ngự chế », thường viết ra làm sáu chữ : tỷ dụ :

Đại Minh Vạn-Lịch ngự chế (1573) ;

Đại Thanh Ung-Chánh ngự-chế (1723).

Nhưng thường, đồ sứ chỉ ký có bốn chữ như sau :

Vạn-Lịch niên-chế (1573-1620) ;

Ung-chánh niên-chế (1723-1735).

Và những hiệu sáu chữ, thường ký làm hai hàng, từ mặt qua trái, ba chữ, mỗi hàng đọc từ trên đọc xuống :

LỊCH	ĐẠI
NGŨ	MINH
CHẾ	VẠN

Cũng có khi lại ký làm vầy, đọc từ mặt qua trái :

NIÊN	VẠN	ĐẠI
CHẾ	LỊCH	MINH

Khang-Hy và Ung-Chánh, hễ món nào thích, thường ký chữ *Ngự* không ký chữ *Niên*.

Chữ *CHẾ* chữ *TẠO*, đều dùng như nhau, có nghĩa là chế-tạo.

Niên-tạo cũng như *niên-chế* : làm vào năm đó.

Hiệu bốn chữ *ĐẠI MINH NIÊN CHẾ*, khi nào gặp trên món đồ có đủ điều kiện rằng đó là cổ, thì nên hiểu món ấy làm sau khi nhà Minh đã mất mà thợ chưa chánh thức nhìn nhận nhà Thanh ; hoặc giả họ không đề gì hết (perio-

de de transition). (Ý nói chế tạo đời Minh, không quả quyết đời vua nào).

Lệ thường, niên hiệu vua giữ y cho vua cũ và bắt qua đầu năm mới kể đó sẽ kể cho vua mới. Tỷ dụ : đức Thiệu-Trị mất năm 1847 tháng chín âm lịch. Vua Tự-Đức lên nối ngôi liền đó, nhưng qua 1848 (tháng giêng âm lịch) mới bắt đầu gọi Tự-Đức nguyên niên. Ông Tự-Đức đặt làm đồ sứ thường cho ký chữ NHẬT (mặt trời). Người nào gặp món nào ký hiệu « *Tự-Đức niên chế* » thì phải coi kỹ : hoặc đó là đồ sứ thật nhưng làm sau khi Tự-Đức băng hà và đề tên như vậy đề nhắc đời, hoặc đó là đồ giả tạo. Riêng tôi, tôi chưa gặp món nào ký « *Tự-Đức niên chế* » thứ thiệt. Duy tôi mới gặp một cái tô đề bốn chữ « *Tự-Đức tân vị* » khảo ra đó là đồ sứ năm 1871, có lẽ là một món-sứ chót của vua Dục-Tôn do ông Đặng Huy Trứ đặt làm. Tô này qui là vì một chứng vật đúng một trăm tính đến 1971.

Thường thường niên-hiệu được đặt dưới đáy món đồ, duy đời Vạn-Lịch, thấy đề trên hông hay trên vành miệng món đồ và viết làm sáu chữ : « *Đại Minh Vạn Lịch niên chế* » như một hồi văn.

Nhà tôi có một cái chốe thật lớn, cao sáu tấc rưỡi, đề sáu chữ bên hông : *ĐẠI MINH THÀNH HÓA NIÊN CHẾ*. Chốe vẽ long thành long giáng và đó là đồ thiệt, rồng năm móng.

Mặc dầu vậy, niên hiệu không đủ đảm bảo món có ký hiệu năm nào, vốn làm năm đó. Bên Trung-quốc, do một phong tục khá ái (nhưng người sưu tập Âu-Mỹ không ưa), đó là vì kiêng nề người trước, có khi vật ký năm « *Thanh Hóa* », mà lại làm sau khi vua *Thành-Hóa* mất đã lâu, hoặc do người thợ, đồng thời với ông này, còn sống chế tạo, hoặc do một thợ hậu sanh, nhưng ý muốn khoe tài mình chế

tạo khéo không thua đồ Thành-Hóa năm xưa. Pháp gọi *copie* hay là *pièce de reproduction*. Cả hai danh từ, tôi đều không chịu, vì đây là đồ làm bằng tay thì không gọi *copie* được, mà biết làm sao cắt nghĩa cho họ hiểu! Theo tôi, phải dịch dài dòng: « *Excellente pièce, de valeur égale à celle d'un Thành-Hóa authentique* » Cho nên khi tôi gặp những món này và có ai nhờ định tuổi, tôi thường đề nghị: « đồ *Kiên-Long*, tốt như *Thành-Hóa* » mua được; hoặc tôi nói « *Thành-Hóa* này giả, đừng mua ». Có nhiều món đồ sứ men *Tự-Đức*, mà ký « *Thiệu-Trị* ». Đây là kỷ niệm nhớ vua cha. Nhưng vua *Thiệu-Trị* (1841-1847) và vua *Tự-Đức* (1848-1883), rất gần nhau, không ai đủ tài dám quả quyết món đồ thuộc vua nào cho đúng tuổi.

Rất nhiều món ký *Tuyên-Đức*, *Thành-Hóa*, xin chớ vội tin. Nhưng mấy người buôn đồ cổ đều phát tài, và tôi vẫn là tôi, vì *Tuyên-Đức* và *Thành-Hóa* bán như tôm tươi, còn tôi nói chỉ có tôi nghe, mới tức. Thấy đề *Tuyên-Đức*, mà khi giảo nghiệm mọi cách chắc chắn đó là *cổ và thật*, thì nên định vật đó làm bởi *Đường-Anh* (đời *Kiên-Long*) là vừa, vì ông *Đường-Anh* có danh nhái được đủ các món đời trước ông, còn vua *Tuyên-Đức* (1426-1435), trị vì có chín năm, không đủ thời giờ để lại quá nhiều đồ sứ như tôi đã thấy!

Một cách khác dạy rằng vua *Gia-Khánh* cho phép nhái lại khá nhiều đồ sứ và ký hàm-bà-lăng đủ thứ hiệu danh tiếng: *Vĩnh-Lạc*, *Tuyên-Đức*, *Thành-Hóa*, v.v... Như vậy thì tôi còn rộng rãi lắm khi đề nghị như trên, và có thể khi gặp đồ ký các hiệu này, mà men còn sắc sảo, thì tốt hơn nên kéo các vật ấy lại những năm *Gia-Khánh* (1796-1820), thay vì *Kiên-Long* (1736-1795) như tôi đã nói. Nghệ-thuật chơi đồ cổ là phải học tành ăn ở cho rộng rãi và biết dung thứ: được một món đời *Gia-Khánh*, cho đến nay, cũng là

sướng lắm rồi, đòi làm chi cho khó mà ra người không dễ dãi!

Có một lần, một nhà sưu tầm Pháp đưa cho tôi xem một lục bình men đen, thứ bầm hai lần (ai có cuốn *les porcelaines et porcelaines chinoises* của bà *Daisy Lion-Goldschmidt*, xin lật xem pl. XXIII), và định ninh bình này chế tạo năm *Thành-Hóa* thứ thiệt. Tôi xem kỹ và quả quyết bình ấy chế tạo năm *Khang-Hy* và như vậy cũng đã qui lắm rồi, nhưng người chủ cái bình không chịu. Tôi phải giải thích đời *Thành-Hóa* chưa phát minh cách chế tạo loại men đen bầm hai lần, và phải đợi đến *Khang-Hy* mới tìm được phương pháp ấy. Chú chàng cũng chưa chịu tôi có lý, nhưng một ít lâu sau, chú chàng gặp tôi cười mà thủ thật đã hỏi ý kiến một chuyên-gia Pháp rồi, nên nay đành chịu đó là cổ vật triều *Khang-Hy*. Tôi kết luận: thứ nhứt trong nghề chơi đồ xưa, nói thiệt mất công cũi, thứ nhì làm thầy thuốc coi mạch có ăn tiền, còn làm nghề coi đồ xưa chỉ coi giùm và làm mọi không công, có khi lại còn bị mịch lòng người bán mà cũng không được bụng người mua; thứ ba là chớ nên tin vào niên hiệu ký trên đồ sứ!

Có khi nhờ tuồng chữ viết đề niên hiệu mà phân biệt được thiệt giả. Hiệu *Tuyên-Đức*, viết rất sắc sảo. Hiệu *Thành-Hóa* viết nét bút như còn ướt, chưa ráo mực. Chữ *Chánh-Đức* ký thanh bai tài tử. Duy hiệu *Gia-Tĩnh*, hiệu *Vạn-Lịch*, tuồng như nặng nề. Tuy vậy chữ đều hay và đẹp, theo phương pháp riêng của mỗi thời đại.

Bây giờ thấy hiệu *Ngoạn-ngọc*, *Nội-Phủ*, viết không biết mấy kiểu, có kiểu nguệch ngoạc như chữ con nít học viết, như vậy đủ biết là giả rồi, tốt hơn là đừng mua, chớ mua rồi kêu trời, trời có nghe đâu? Tôi nói hiệu *Nội-Phủ*, viết làm nhiều cách, đó là vì mỗi ký đi sứ qua Tàu đều có

đặt thêm y kiều cũ, lại nữa nguyên là vật làm bằng tay, nên mỗi ký đều khác tuồng chữ là thường sự.

Nhớ lại năm nọ có một ông đem tiền cổ đề hiệu vua Quang-Trung ra Bình-Định đặt lên bàn thờ vị anh hùng Tây-sơn, thăm nổi tiền ấy là tiền giả, do anh thợ đốt làm lại, chữ viết không đủ nét lại thêm viết ngược, nhưng hồn linh đức Quang-Trung đâu có vì lỗi như vậy mà bẻ cò thẳng bướng bình sao đành!

Theo tôi, những đồ giả, đồ ký niên hiệu của thế kỷ trước, chỉ ra đời nhiều từ khi có tiếp xúc với Âu-châu và do sự đòi hỏi quá mức của người Âu. Tờ đoạn này càng bành trướng vì các tân phú ông ngoại quốc đều tập thành chơi cổ-ngoan và ông nào như ông nấy đều buộc phải có niên hiệu cao họ mới khứng bỏ tiền ra mua, thảo nào giả hiệu không mọc ra như nấm.

Niên hiệu Trung-hoa thường viết bằng Hồi-thanh, phủ lên trên một lớp men trong suốt.

Niên hiệu giả tạo của Nhật, nhái cổ khí Minh-triều, thì ký hiệu Minh trong một vòng tròn duy nhất, vẽ bằng Hồi-thanh.

Vào cuối đời Khang-Hy, các niên hiệu đều vẽ dưới men trong suốt, những hiệu ấy khi xanh lam, khi hồng, khi đỏ au, và đôi khi có mạ vàng, và hiệu mạ vàng lại viết trên men, nên thường mau bay.

Đời Đại Minh, và nhất là đời Thanh kể từ vua Ung-Chánh sắp sau, các niên hiệu vua đều viết theo chữ Triện, kiểu các con dấu cổ và có đóng viền vuông chạy chung quanh.

Vua Khang-Hy trở về già, trở nên khó tánh và năm Đinh-tý (1677) người ra lệnh cấm tuyệt sự đề niên hiệu vua dưới đáy từ khí, không muốn cho dân thử phạm tội chà đạp lên thánh hiệu, để hiệu mỗi khi mòn sứ bề và rớt rơi

trên đất. Và bình như lĩnh cấm ấy không được tuân hành triệt để, nhưng cho đến nay các chuyên gia cũng chưa khám phá từ năm nào lĩnh ấy mới được tháo hồi.

Như đã nói rồi, vào những năm có lĩnh cấm của vua Khang-Hy, nên các lò sứ phải chế ra hiệu riêng để nhìn biết sản phẩm chế tạo của lò mình, và hiệu hai vòng tròn (double cercle), và các hiệu ngoạn-ngọc, vân vân, có lẽ có từ năm 1677 sắp về sau đây thôi, hoặc đồng thời vua Kiền-Long đây thôi, vì tôi chưa gặp món nào ký Ngoạn-ngọc hay «hai vòng tròn» lạc tính đến men Khang-Hy bao giờ. (Riêng cái thổ có nắp số 69 nói nơi đoạn sau, ký *double cercle* nhưng theo lạc tính tôi định hoặc Khang-hy hoặc Vạn-lịch). Tôi chưa dám quả quyết (Pl. 40, fig. 40).

Nhiều nhà chơi cổ-ngoan, không tìm mua đồ sứ có vẽ hình khéo, lại tìm làm cổ-lục-xiông các niên hiệu và ký hiệu đặc biệt khác nhau, và khó nhất là đồ sứ ký ấn hiệu NGOẠN, tách nhẹ trong men rồi phủ lại một lớp men trong, phải mắt thật tỏ và nhìn thật lâu mới thấy. (Đĩa số 114 vẽ một cái nhà lầu dưới gành thấy trong một đêm trăng tỏ, đúng là men Khang-Hy, chắc là chế tạo lối năm 1677 kia vậy).



Đĩa số 114 VHS, vẽ một nhà lầu dưới gành đá, ngoài xa có một đoàn chim bay, hiệu ấn-tự, vẽ chữ « Ngoạn » nét trắng trong men trắng « ám họa » phải đưa ra ánh nắng hoặc nhìn lâu mới thấy. (Hiệu này chắc dùng vào năm 1677 đời Khang-hy).

Kề ra những nhà sưu tập dấu hiệu và niên hiệu đồ sứ như nói trên, đã tỏ ra có bản lĩnh khác thường vậy, nhưng còn vài chuyên gia lại sưu tập chỉ một kiểu sứ chế tạo do nhiều lò có dấu hiệu và niên hiệu khác nhau như bộ đĩa sau đây, tuy chỉ đó là kiểu hạc rập :

- một đĩa hiệu Đại Thuận
- một đĩa hiệu Trân-ngọc
- một đĩa hiệu ba chấm (tam điểm)
- một đĩa hiệu là bốn chấm trong một vòng tròn

(Bốn đĩa này, phải thấy mới biết đĩa nào làm trước (xưa), đĩa nào làm sau (mới hơn cái trước, nhưng vẫn xưa, chứ không phải đĩa tân tạo gần đây).

Duy ba đĩa như sau, nhờ có đề rõ niên hiệu theo âm lịch, nên định được đúng :

— một đĩa hiệu *Canh dần* (1830), năm thứ 11 của vua Minh-Mạng ;

— một đĩa hiệu *Tân-sửu* (1841), năm đầu vua Thiệu-Trị ;

— một đĩa hiệu *Ất-tỵ* (1845), năm thứ 5 vua Thiệu-Trị.

Ngoài mấy đĩa đó, nhà này có hai chén tốt và một chén tổng kiểu hạc rập hiệu « Ngọc-lân » sẽ nói trong tập sau số 7 : *Đồ sứ men lam Huế*.

Đồ sứ kỷ niên hiệu theo âm lịch.—Trong quyển « *les poteries et porcelaines chinoises* » của bà Daisy Lion-Goldschmidt, trang 54-55, có nói về đồ sứ kỷ niên hiệu theo âm lịch. Nhưng bà chỉ nói sơ, rồi dặn đọc giả nên tìm hiểu thêm trong bộ sách Anh-văn của ông Hobson, khảo về đồ sành triều Minh. Bộ sách ấy, nhan là *The wares of the Ming dynasty*, Londres, 1922, R.L. Hobson, tôi có kiếm mà mua không được. Nay theo chỗ tôi mò và biết riêng, xin mách ra đây, dám nhờ đọc giả cao minh có thấy sai thì dạy thêm, tôi xin đa tạ.

Theo tôi, niên hiệu theo âm lịch dùng đề :

1. Ký những đồ sành đặc biệt, chế tạo vào những năm đặc biệt, tỷ như : (xem hình nơi Pl-6-7) (bỏ vi hình lu).

— hiệu tám chữ *Đại Minh Thành Hóa nguyên niên Ất-dậu* (1465), đây là đồ sứ chế vào năm đầu của vua Thành-Hóa, không chổi cãi được ;

— hiệu năm chữ *Hựu tân sửu niên chế* (1721) : đây là đồ sứ chế năm Vĩnh-hòa, lúc vua Khang-Hy trị vì được sáu mươi năm, và chế ra để kỷ niệm lễ lục tuần khánh thọ của ngài.

2. Còn về ba đĩa *hạc rập* kể trên, thì năm Canh-dần (1830), năm Tân-sửu (1841), năm Ất-tỵ (1845) đều là những năm đi sứ triều hai vua Minh-Mạng và Thiệu-Trị, không còn nghi ngờ gì nữa.

Với hai tỷ dụ trên, ta có thể kết luận rằng đồ sứ có kỷ niên hiệu theo âm lịch, thì đầu tiên, đồ ấy chế tạo để kỷ niệm những năm quan trọng (ca thứ 1). Vào đời Thanh, đồ sứ ấy được chế tạo để làm cống phẩm tặng lại nước đến cống hiến phẩm vật cho Trung-hoa (ca thứ 2), và vì vậy tôi đặt tên là *đồ sứ* (cadeau diplomatique), khác với đồ sứ trong tự điển ông Đào-Duy Anh cắt nghĩa là đồ làm bằng đất « từ » (porcelaine à base d'argile).

Nếu trên đồ sứ có đề hiệu vua luôn với niên hiệu âm lịch (Thành-hóa Ất dậu, Khang-Hy tân sửu) thì dễ tính lắm, vì không có ông vua nào sống đến hai con giáp. Nhược bằng chỉ thấy đề niên hiệu âm lịch mà không chỉ rõ dưới triều vua nào, thì cũng không khó. Tỷ dụ nơi tr. 162, tôi có dẫn bộ chén *Giáp tý* mà tôi đề quyết làm vào năm 1804, dưới triều Gia-Long. Bài toán khiến tôi tìm ra năm 1804 là như vậy : tôi lật cuốn *Synchronismes chinois* của cố Mathias Tchang

in tại Thượng-hải năm 1905, ¹ thì có cả thầy ba Giáp-tý nên xét đến :

— bắt đầu Giáp-tý gần ta hơn hết là năm 1924 thì ta khỏi xét vì gần quá, không thể làm bộ chén trà cũ kỹ này đăng ;

— thêm sáu chục năm là một giáp nữa, thì gặp Giáp-tý 1864. Năm này, bên Trung-hoa, xảy ra cái chết của tướng giặc Hồng-Tú-Toàn (Hong Sieou-ts'uen) mất tại Giang-tây, bên An-nam là năm thứ 17 vua Tự-Đức, xem đi xét lại kỹ, men bộ chén già giãn hơn nhiều, không cho phép ta ngưng lại đây, nên ta phải loại luôn năm 1864 ;

— lên một con giáp, sáu chục năm nữa, gặp năm Giáp-tý 1804, là năm thứ 9 vua Gia-khánh bên Trung-quốc, lại cũng là năm thứ 4 của chúa Nguyễn-Ánh, tuy lên ngôi tôn, mà chưa được sắc phong, nhìn kỹ lại bộ chén một lần nữa thì dịch thì men này, lạc tinh này, da rạn này, câu văn khi phách này, vân vân, khiến ta dừng lại đây mà quả quyết năm Giáp-tý 1804 là năm chế tạo bộ chén nọ. (Sở dĩ tôi dừng lại đây mà không leo thêm một con giáp sáu chục năm nữa, vì nếu tăng 60 năm nữa sẽ gặp năm Giáp-tý 1744 là năm thứ 9 vua Kiền-Long bên Trung-hoa, năm thứ 5 vua Cảnh Hưng đời Lê ngoài Bắc, năm thứ 8 chúa Võ-vương Nguyễn-phước Khoát trong Nam, một là năm 1744 nước Việt còn sôi động chưa yên không thời giờ dặt làm đồ sứ, hai là chiếu theo sự lạc tinh, bộ chén tuy già giãn cũ kỹ nhưng tuổi không lên cao đến bậc đó, và tôi dừng lại năm 1804 là vừa, và tôi sẽ trở lại bộ chén Giáp-tý này trong tập số 7 : « Khảo về đồ sứ men lam Huế ».

1. *Synchronismes chinois* par le p. Mathias Tchong S.J., *Impri-merie de la mission Catholique, orphelinat de Trou-sè-wè, Chang hai*, 1905. — Cuốn này cần thiết lắm, có đủ niên-hiệu đối chiếu các vua Trung-quốc, An-nam, Nhật-bản, v.v... Đài-Bắc có tái bản, nên tìm mua mới hiệu đồ xưa.

Xin quí vị đừng ngă lòng, nghề chơi nào cũng lắm công phu, và thú vui ở chỗ đó.

Về những hiệu lò, hiệu riêng của người chế tạo : *hall-marks*.

— *Cổ nguyệt hiên* : đã nói rồi.

— *Đại-thọ đường* : nhà (lò) dưới bóng đại-thọ (fait à l'atelier du Grand Arbres).

— *Đạt-cổ-trai* : Ta-kou-tchai : trại thông suốt đồ cổ (biệt hiệu của một chuyên gia đồ cổ ở Bắc-kinh, tên Hoắc-Minh-Tử (Paul Houo) (tôi cũng ký tên này khi viết về cổ ngoạn). (Cabinet où l'on pénètre l'antiquité).

— *Kỳ-ngọc-đường* : nhà chứa ngọc quí lạ. (fait à l'atelier du Jade Rare).

— *Thận-hữu-dĩnh-ngọc-trân-ngoạn* : (thấy trên 1 đội, không hiệu nghĩa bốn chữ đầu).

Những hiệu đề tặng, khánh chúc.— Những hiệu này thường thấy trên các món dặt làm riêng, hoặc đề tặng một quan chức, một nhơn vật, hoặc một dịp chúc thọ hay lễ mừng nhà mới, đám cưới, v.v... Tỷ như :

— *Thanh triều thủy chế.*— Niên hiệu này ký dưới một bình trà thật lớn, vẽ tứ linh (long-lân-qui-phụng), rồng năm móng, mỗi con thú có vẽ kèm một bài thi, bốn chữ hiệu viết trong hai khoanh tròn, không lem không dập (*double cercle parfait*). Theo tôi, đây là món sứ hy hữu, có lẽ do tay thợ khéo Đường-Anh chế riêng cho chúa Trịnh-Sâm, trước phong Thượng-sư Thượng-phu Tĩnh-Vương, sau phong Thịnh-Vương thì mất (1767-1782). Ông này mất năm 1782, thọ bốn mươi bốn tuổi và bình này có lẽ vào năm ông ăn từ tuần, tức năm 1778 (mậu-tuất). (số mục lục 665-VHS).

— *Đại cát (dại kiệt).*— Lành lớn (chúc may).

— *Vĩnh-khánh trường xuân, Vĩnh bảo trường xuân*: xuân vĩnh viễn, không phai lạt.

— *Thọ đồng nhật nguyệt*: cùng với mặt trời, mặt trăng sáng tỏ, lâu dài mãi mãi.

— *Phúc như Đông-hải, thọ tỷ Nam-san*: Phúc dồi dào như biển Đông, thọ như núi Nam.

— *Hoan thiên hỷ địa*: mừng vui lớn như trời cao đất rộng.

— *Phú quý vạn đương*: Giàu sang, phúc lành dồi dào.

— *Lộc Thọ Phú Quý*: Bổng lộc, sống lâu, giàu có, cao sang.

— *Hỷ báo tam nguyên, Trường thọ phú quý*: Báo tin đạu tam nguyên, sống lâu giàu sang.

— *Phước — Lộc — Thọ*: có phước, có lộc, sống lâu.

— *Song hỷ*: hai điều vui.

— *Ngũ lương thái phủ ngô tường thọại tạo*: ý nói ông Ngô-tường-Thoại làm cho ông Ngũ lương thái phủ.

Những hiệu tôn trọng, mến thích.— Trần — Văn — Bát cổ — Cỏ — Ngọc — Nhũ-ngọc — Ngoạn-ngọc — Kỳ-ngọc
Kỳ trần như ngọc — Chánh ngọc — Trân ngọc — Thạch bửu mỹ ngọc kỳ trần: có lẽ nên đọc: *Kỳ-trân — Mỹ-ngọc*
— *Bửu-Thạch* (vì viết làm hai hàng ba chữ, nên đọc sao cũng được).

Những hiệu lạ.— Có nhiều món đồ sứ làm đề xuất ngoại bán ra Âu-châu là nhiều nhưt, nên ghi cả các hiệu nhái theo Tây-Phương.

Nhiều món khác làm đề dâng vua và ký một biệt hiệu, tỷ như chữ CHẾ viết theo lối triện và đóng khuônng vuông rất khéo, như vậy: (xem Pl. 6-7 fig. 7).

(Tôi xin dành riêng chưa nói đồ sứ ký hiệu chữ *Nhật* và ký *Nội-Phủ*, sẽ viết trong tập sau này về « Đồ sứ men lam đất Huế ».)

PHẦN THỨ HAI

Tiêu dẫn

Từ trước, tôi đã khảo đại lược về phương pháp tổng quát cách làm đồ đất nung qua đồ gốm tới đồ sành.

Trong Phần thứ hai này, sẽ đi sâu vào đề thêm chút nữa. Có chỗ phải lặp lại những gì đã có nói rồi nơi phần thứ nhất. Có chỗ lại nhấn mạnh thêm cho rõ ràng câu chuyện muốn diễn tả. Ấy chẳng qua là một cách trình bày. Tôi không có ý làm vắn. Tôi chỉ muốn cho sáng vấn đề. Lại nữa, tôi viết đây là chỉ muốn trao chút nghề riêng cho một người tôi khó quên ơn.

Nếu tôi có lặp lại một câu chuyện đã nghe rồi, là tôi muốn nhắc cho nhớ lại đề hiệu đoạn tôi đang nói. Không phải lần thần đầu, mà thật là cố ý.

Gặp chỗ nào thấy nặng nề khó hiểu. Xin đừng đọc tiếp. Hãy xếp sách lại, làm lãng qua chuyện khác. Khi nào thấy vui sẽ đọc lại.

Vấn đề học là khó. Muốn hiểu, phải dày công.

Tôi học suốt một đời mà không chán. Nay đã bảy mươi mới viết. Xin các bạn hiểu giùm.

10-6-1971

PHẦN THỨ HAI

LƯỢC SỬ ĐỒ ĐẤT NUNG, ĐỒ GỐM,
ĐỒ SÀNH VÀ ĐỒ SỨ TRUNG - HOA.

CHƯƠNG I

Từ thượng cổ cho đến Hán (? — 220 Tây-lịch).

Tân-thạch-khí thời đại (époque néolithique).

Theo truyền thuyết và cũng theo giả sử, trung tâm diềm chỗ ở của người Hán-tử China, là vùng trung châu sông Hoàng-hà, nay thuộc hai tỉnh Hà-nam và Sơn-tây. Chính tại Yang-teheou-ts'ouen (Dương-châu-tuyền) (Hà-nam), năm 1920, giáo-sư khảo cổ người Thụy-sĩ, ông G. J. Andersson, tìm ra một đồng miềng gốm thuộc thời đại tân-thạch-khí, đào gặp chung lộn với một mớ đá mài, khí cụ của người thượng cổ xa xăm. Trong số các đồ gặp được tại Dương-châu tuyền ấy, có miềng những chum, vò làm bằng đất xám thô sơ, có thứ vò dẹt nhọn như hình nhũ-hoa, những chén bát bằng đất đỏ, mịn hơn loại làm bằng đất xám đã kể, hãm chín và kỹ hơn, thêm có vẽ hoặc màu đen hoặc màu đỏ. Nét vẽ thì có kiểu khoanh khu ốc, kiểu tam giác, hoặc những lần dợn sóng hay ngay sườn duột.

Từ 1920 về sau, trong các vùng phụ cận Dương-châu, tuốt qua Sơn-tây và Thiểm-tây, thỉnh thoảng các nhà khảo cổ cũng tìm gặp những đồ cùng một loại với gốm kể trên.

Ở Cam-túc, một tỉnh xa xôi của Trung-quốc, ông Andersson với một nhà khảo cổ gốc Tàu là giáo-sư G. D. Wu,

cả hai gặp tại nhiều địa điểm, nhiều đồng thật to chứa những loại gốm đã kể, nhưng có ba địa điểm sau đây là quan trọng nhất:

1) một ở mộ địa Bân-sơn (Pan-chan). Nhiều bình đào được, hông to đáy rộng, cổ eo, quai nhỏ bé, xem đường khéo hơn loại gốm Dương-châu. Cũng vẽ đồ đen vòng quanh khu ốc, hình trám, hình thoi, hình tam giác, khi đan mặt võng, mặt lưới, hoặc hình vỏ sò vỏ ốc; có khi cũng vẽ hình như vật một cách đơn sơ, có cái đầu nhỏ xiêu. Có hũ lại có nắp, và nắp ấy trên có gắn những hình bán thân có đầu người rõ ràng, thế cho cái núm đề cầm. Nét vẽ vừa đậm và rộng bề ngang, lấm tấm như dấu răng và kiểu ấy Pháp gọi « *motif de la mort* ».

Những phần và hũ đào được này, khi xưa dùng để mai táng tro cốt người chết. Khảo ra, những vật này xưa chắc nắn bằng tay, nhưng khéo lắm, đất sét mịn màng, còn cái cổ có lẽ đã biết sử dụng bàn quay, cho nên rất tròn. Hòa lực dễ hãm, chắc là cao độ lắm.

2) hai ở Mã-xương (Ma-tch'ang), hũ cao hơn, đáy eo hơn, nhưng đất dùng ở Mã-xương không mịn bằng đất Bân-sơn, da hũ cũng không trơn láng bằng đồ Bân-sơn. Trong cách vẽ vôi, đồ Mã-xương ưa vẽ vòng tròn cùng một trung tâm, hoặc hồi-văn hay đường song hành và có vẽ kiểu gì trông như cánh tay có đủ ngón. Cách tô điểm này khiến ta kết luận có lẽ loại gốm này sẽ được nhà Thương san này lấy kiểu vẽ lại trên loại gốm da trắng của họ.

3) địa điểm thứ ba ở Sin-tiên (không biết dịch), và những vật tìm tại đây khác hơn hai loại trên: hũ cao cổ hơn, nét vẽ sơ sài, đặc biệt là kiểu móc đôi như hình củ ngoéo.

Khi đào gặp các cổ vật này, ông Andersson kết luận rằng những cổ khi đào thấy bên Trung-hoa rất gần tông

phái với các cổ vật tìm gặp ở Tây-phương, như ở Anau, ở Tripolje, ở Ukraine và ở Thổ-nhĩ-kỳ-tư-thần gần Nga (Turkestan russe). Kể về hình dáng, cách làm, cách tô điểm và nhiều chi tiết khác, ông Andersson tỏ vẻ lầy lăm lạ không hiểu vì sao có một mối liên quan lạ lùng khó hiểu như vậy giữa các địa điểm Đông và Tây xa cách nhau có đến ngàn trùng.

Mấy năm gần đây, nhờ nghiên cứu và đào thấy nhiều nơi khác, nên so sánh lại kỹ, thì những mối liên quan giả luận của giáo sư Andersson còn thiếu nhiều móc nối chưa tìm ra và ta chờ đợi kết luận như ông rằng đồ gốm từ Tây-phương để lang tràn sang Đông-phương.

Vấn đề đồ gốm đời tân-thạch-khí chưa nhất quyết ngã ngũ và còn trong vòng bàn cãi không thôi. Theo ông Andersson định tuổi, thì các cổ khi tìm thấy, kể ra:

— đồ Dương-châu, vào khoảng 2200-1700 trước Tây-lịch;

— đồ Bân-sơn, lối 1900 tr. T.l.;

— đồ Sin-tiên, lối 1300-1000, tr. T.l..

Các nhà khảo cổ hậu tấn không đồng ý với ông Andersson về cách định tuổi như trên và kéo xuống thấp hơn vài ba thế kỷ, nhưng họ công nhận đồ gốm sơn vẽ (*poterie peinte*) có trước đời Thương (1521? — 1028 tr. T.l.).

Ngoài ra, còn một loại gốm sơn vẽ khác, kiểu vỏ thô sơ hơn, làm bằng đất xám đều là đồ dùng để đựng tro cốt người chết, vẫn còn tiếp tục tìm gặp trên đất Trung-hoa, khi thì nắn bằng tay, khi thì dùng khuôn tre như thùng rỗng quai, nên nay còn thấy dấu vết lán rõ lán chiều hoặc lán các thợ vãi thô trước dùng làm bọc làm khuôn. Cũng những kiểu mẫu này, sau đó nhà Thương dựa theo để đúc các đỉnh đồng ba chân và các món từ-khí khác, có tên khó

dịch, vì trong sách Pháp không viết lại bằng Hán-tự: « li » : lịch?; « hien » : hiển?

Nơi *Ts'i-kia-p'ing*, gần Bản-sơn, Andersson tìm thấy một cái bầu (bình) miệng rộng, có hai quai, vẽ phía ngoài kiểu lân chui (natte) và lân lược (peigne) — danh từ chuyên môn gọi « *kamm-keramik*. » Ông Andersson sắp cái bầu này thuộc loại đồ tàn-thạch-khí Âu-châu hoặc Turkestan, và định tuổi bầu này làm lối ba ngàn năm trước Tây-lịch; nhưng các nhà khảo cổ Trung quốc cho rằng bầu ấy làm lối một ngàn năm trước Tây-lịch mà thôi. Cho đến nay chưa gặp một bầu nào y như bầu này.

Có một loại từ-khí thuộc loại gốm đen (*poterie noire*), tìm thấy các vùng như Hà-nam (Ho-nan), Dương-châu (Yang-tchao), Siao-l'ouen, Hou-kang, Long-sơn (Sơn-dông), Chiết-giang (Tchò-kiang), Mãn-châu-quốc, loại gốm đen này có sau loại gốm sơn vẽ và đến đời Chiến-quốc vẫn còn làm. Gốm đen này hiếm lắm, hiện bên Âu-châu chỉ có viện ở Stockholm và bên xứ Canada ở Toronto là có trưng bày.

(Tôi dịch đoạn này và nhiều đoạn nữa trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmid cho các bạn không đọc được Pháp-văn, để cho biết chút ít về các loại gốm cổ thời, kỳ thất các bạn thông chữ Pháp nên tìm đọc bản Pháp nguyên văn là hơn. Và lại, đồ cổ khí thời tàn-thạch-khí, nếu tìm gặp, không đủ cho các viện bảo-tàng ngoại quốc tranh giành nhau mua, đâu có lọt tới tay mình mà hồng mong ước.)

Cổ-vật đời Thương-Ấn (1521? — 1028 tr. T.L.). — Nhắc đến đời Ân-Thương, khiến nhớ tới truyện Phong-thần. Đây là một đoạn sử Trung-hoa, tuy lâu đời, nhưng có thật.

Này xem qua sách khảo cứu Tây-phương, nhìn tận mắt hình ảnh các đồ cổ khí đào được ở Hàm-dương: cái hồ chuốc rượu đời Thương, bằng đồng, mỹ thuật còn tàn thời hơn nay, và càng ten rĩ người hiền cổ càng ưa chuộng; cái

bảo kiếm cán bằng vàng khảm ngọc, lưỡi kiếm bằng ngọc thạch (jade) đã lạc tinh thắm hồng, tìm con mắt càng rộng thêm lên, và càng học càng thấy dốt.

Sách Pháp kể rằng chuyện nhà Thương xảy ra năm 1300 trước Tây-lịch, một ông vua dời ấy di đô về Hàm-dương (Ngan-yang), ở hướng bắc tỉnh Hà-nam. Năm 1928, tại vùng này đào được nhiều món cổ vật chứng minh thế kỷ XIII đến XI tr. T.L. đã văn minh và xa hoa tinh tế vô cùng. Các cổ-đồng tìm thấy ở Hàm-dương là những cổ vật kỳ trân, các nước Âu-Mỹ đều thèm muốn. Vùng Hàm-dương có để lại một loại gốm trắng, Pháp gọi « *poterie blanche* », không có món nào còn nguyên vẹn, trừ phi một cái bình cao ba tấc ba mươi hai, nay trưng bày tại viện *Freer Gallery of Art* ở Hoa-thành-đốn, Mỹ-quốc, và ước định chế tạo vào cuối đời Thương. Trên mặt bình thấy hình nổi kiểu « *lôi vân* » nhái những lân sét đánh ngòong ngoè trên da trời bạch đằng (hình nơi Pl. II sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, không in đây được).

Ngoài ra vùng này cũng tìm gặp những cổ vật bằng ngà chạm, và bằng ngọc thạch giồi trơn bóng và đã lạc tinh, đột nhiên chẳng hiểu đời ấy khi cu làm bằng giống gì mà cưa cắt những loại ngọc cứng rắn như kia được. ¹

Đồ gốm đời Thương màu xám, đỏ hay vàng; đều là những hũ đựng cốt vẽ hình y như hình xương cá, hình thoi, hình trám. Có nhiều món có một lớp bùn vàng bám vào rửa cạo không ra tăng giá trị cho món cổ vật. ²

1. Người đời Thương đã biết dùng vật nào trị vật nấy, tốt thay người Tàu khượng lại đồ và không khai thác thêm sự phát minh này. Ty như muốn giồi mài mã não thì họ dùng mã não, khắc với nhau, muốn cắt khoan ngọc thạch thì họ dùng dao ngọc-thạch hay phần ngọc chấm vào khoan tre đầu có thoa một chất mù cây khiến cho phần ngọc dính khắn vào y như giấy nhám. Nhờ vậy mà họ trau giồi ngọc đến trở nên đồ trang sức khéo như nay ta thấy, chớ giữa thép không ăn, không hề hấn gì đến ngọc được.

2. Bình xưa dính đất đỏ, gọi « *thổ tú* » (tú là thêu) oxydations terreuses, rouille de terre.

Cổ vật từ đời Châu (1027-256 tr.T.L.) đến đời Tần (221-207 tr.T.L.). — Nổi nhà Thương-Ân là nhà Châu, (chia ra Tây-Châu và Đông-Châu), bị lu mờ vào thời Đông-Châu liệt quốc (481-221 tr. T.L.) Các nơi tìm ra đồ cổ thuở ấy là:

Kin-ts'ouen, không thấy mặt chữ Hán, nhưng có lẽ là Cam-toàn:

Houei-hien (Ho-nan): Huy-huyện (Hà-nam);

Tch'ang-cha: Trường-sa;

Cheou-tcheou (Ngan-houei): Thọ-châu (An-huy).

Viện bảo-tàng ở Kansas-City (Mỹ-quốc) có một cái bầu tìm được ở Cam-toàn, ngoài da có lớp men chi xanh ô-lu, có lẽ đó là cổ vật duy nhất đời Châu, thì tờ của các đồ gốm có tráng men của Trung-quốc vậy.

Đồ gốm da đá da lu (grès) tìm thấy ở Thọ-châu, là thí tồ của loại gốm đời Hán vậy (les proto-porcelaines des Han).

Đời Châu để lại hai danh từ chuyên môn về đồ từ khi là:

hou: hồ, hồ rượu (vase);

teau: dẫu, dẫu rượu (coupe).

Chính tại Thọ-châu (An-huy), có tìm ra hai phát minh trong nghề làm đồ sứ Trung-quốc:

1) tìm ra grès là đồ gốm da đá da lu (ông Đào-Duy-Anh dịch là « đồ bằng sa-thạch » (theo tôi là lăm. Grès: đá sa thạch, khác với grès: gốm làm bằng đất sét pha với cát, vôi và trọng thổ (baryte). Tôi dịch Grès là đồ gốm da đá da lu, và xin thỉnh giáo hải nội quân tử) (xem lại trang 40, chú thích).

2) tìm ra lớp men phủ có chất bồ-tát (couverte à base de feldspath) (xem tr. 61 sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, Les poteries et porcelaines chinoises.)

Đời Tần, quá ngắn ngủi, chỉ tiếp tục các kiểu vở đời trước.

CHƯƠNG II

Từ Hán sang Đường.

Đời Hán (206 tr.T.L. — 220 s.T.L.).— Nhà Hán, dẹp được nhà Tần, diệt luôn Sở, đem lại thái bình hơn bốn trăm năm, văn hưng võ thịnh, nhờ vậy chấn hưng mỹ thuật và sự giao thông được dễ dàng đến nước ngoài. Thâu phục Mãn-châu, Bắc Cao-ly, Bắc-kỳ mở rộng đến Thanh-hóa; về Miền Đông, bình Hán đến vùng Tháp-ly-mộc (Tarim), là một con sông lớn thuộc tỉnh Tân-cương (Trung-hoa). Mấy đồn biên ải tiến xa đến bên kia Đại-dương (Transoxiane) và đến Ferghana (Thò-nhĩ-kỳ Nga). Nhờ vậy mà lần thứ nhất, Đông và Tây gặp nhau.

Về phương diện đồ gốm, mỹ nghệ nhà Hán mở đường cho sự tiến triển chuyên môn, sự thay đổi hình dáng và cách vẽ vờ trên món đồ.

Nhà Hán tìm được hai phát sinh:

a) làm đồ gốm không có tráng men ngoài, hoặc có tráng men ngoài (poteries avec ou sans glaçures;

b) làm đồ gốm da đá da lu tráng men có chất bồ-tát (grès à couverte feldspathique).

Đồ gốm (poterie).— Đồ gốm Hán chỉ dùng dụng cốt tro người chết, làm minh-khi (mìng-k'i), tức hình nhon, xe ngựa, đồ vật dụng nắn bằng đất nung và đặt trong lăng tẩm cho hồn (vua, quan, tướng) đem xuống âm cung phục

dịch y như lúc sanh tiền. Ngày nay, từ vùng Hoàng-hà đến vùng Vị-thủy chung quanh hai cổ đò nhà Hán là Trường-an và Lạc-dương, đào còn gặp. Đồ gốm còn sót lại ấy, hình dáng y như đồ cổ đồng bằng đồng thuở trước. Viện bảo-tàng Sai-gòn còn giữ một cái hồ (hou), men xanh lục, đặt ở phòng mỹ thuật Hoa-Việt, trước mua trong cuộc phát mãi di sản Cazeau (sổ mục lục A. 2221, 6, pl. XII Cat. Malleret). Đồ gốm Hán còn một thứ, Pháp gọi *hill-jars*, cũng men xanh lục, và để lại nhiều hộp tròn và bình, ống... Đất dùng, khi da đỏ, khi da xám và có đốm thâm thâm như màu da đồng. Các món ấy, bên ngoài đều có phủ (áo) một lớp men chế bằng khuê-toan-diêm của chì (silicate de plomb), nên khi hầm chín thì trở màu vàng sậm hoặc trở màu xanh lá cây, nếu men có pha ten đồng (oxyde de cuivre). Theo lời bà Daisy Lion-Goldschmidt, nước áo men này do Tây-phương truyền sang; nhưng khi được áp-dụng bởi hàn tay khéo léo của thợ Trung-hoa, thì nước men được luyện chế hay hơn và thêm bền chắc. Khi nhà Hán mất, nghệ thuật chế men này như bị thất truyền mãi đến đời Đường mới tìm được lại.

Những cổ vật Hán-triều, vì chôn lâu đời dưới đất gần hai ngàn năm, nên khi đào gặp và lấy lên được, thì trở màu la mắt, khi màu bạc, khi sáng ngời như ốc xa-cừ, và những danh từ chuyên môn sau này được trích trong tạp san của hội Cổ-học Ấn-Hoa, (Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, Saigon, 1930, tr. 22).

— dính tằm ngân : *irisations argentées* : ngân tằm

— dính đất đỏ : *oxydations terreuses, rouille de terre* : thổ tú (tú là thêu)

— dính vàng bạc : *paillettes, squames d'or et d'argent* : kim yin b'ien: kim-ngân-phiến (phiến là mảnh, từ tấm mỏng)

— da đen như sơn mài: *patine à la laque noire* : hei ts'i kou: bắc tắc cổ

— thấm thủy ngân : *absorptions mercurielles* : choèi yin ts'inn : thủy ngân tằm

— đồng lên da ten : *bronze oxydé, recouvert de vert-de-gris* : kan kang : càn can

— đồng da đen lợt nghệ : *bronze recouvert de poussière noire, comme le fond d'un poêle, hoei k'eng* : kboi can (như dính lợt chảo) :

— nếu có dấu ma vàng cũ : *vieille dorure* : liou kin : lưu kim :

— ngọc có dính dất đỏ : *jades tachetés de taches rouges* : màn pan : màng bang

— ngọc cũ như dính ten sắt : *cheu kinn tcheu hsiéou* : thạch cùm chi tồ :

Đồ gốm Hán-triều thường vẽ cảnh đi săn hay đấu chiến, hoặc nắn trên nắp bình nổi, đảo Bồng-lai có lập bởi sóng ba đào. Vì thuở ấy còn nhiễm sâu dao Lão-Trang, nên trên gốm thường có nắn mặt bợn dị hình.

Đồ minh-khi Hán nhắc ta nhớ tích trong Tam-Quốc, thừa tướng Không-Minh tế hồn tử sĩ bờ sông Hán-dương, không giết người nữa, nên lấy thịt heo làm nhưn bánh và lấy bột nắn đầu người, cũng không nỡ giết trâu vì trâu biết khóc ra nước mắt, khi quân dân đi ngang mặt vua (dời Tề), nên bày ra bện hình nhân bằng cỏ khô, lấy đất nắn xe ngựa và gọi đó là *minh-khi*. Về sau, lối đời Đường, đồ minh khi đời lại, làm bằng giấy vàng bạc đốt ra tro, gói về âm-phủ cho hồn ma hưởng và tục lệ đốt vàng mã minh-khi ngày nay có chỗ còn tồn tại.

Sau này, nhưn đào quật cổ mộ Hán, tìm được kiểu mẫu minh-khi tạo lại cảnh một ngôi nhà giàu đời xưa có đủ tháp canh, trại ruộng, lục súc, lò bằng đất, tôi trai tớ gái, thầy cúng, bọn làm xiếc (cirque), ca nhi, đào hát, đến cái giếng lấy nước uống thì miệng giếng đã biết làm bằng đất hầm, chỉ có hồn người là không tạo ra được; khuôn viên các mẫu đời sống thời Hán này được trưng bày đầy đủ tại viện

bảo-tàng Cernuschi ở Paris, ai có dịp qua bên ấy nên ghé xem cho biết.

Gạch đời Hán còn lại, viện ở Sài-gòn có một cục, trên gạch thấy có in hình bông hoa rất khéo và có chạm chữ.

Ngói đời Hán, nay còn lại, người ta lấy đó làm ra nghiên mực, gọi « *Vị-ương-cung ngĩa* », bàn rất đắt giá¹.

Đời Hán xây lăng mộ bằng gạch hầm. Xưa kia vùng Thanh-Hóa, có mấy ngôi mộ Hán, như phóng đường xe lửa xuyên Đông-dương chạy ngang qua vùng này, trường Viễn-dông Bắc-cổ và nha công-chánh có đào được vài mộ và tìm được rất nhiều cổ vật đời Hán đều gói hết vào viện bảo-tàng Finot, Hà-nội. Nay các vật này và những lăng mộ Hán và Tống còn sót lại ở Thanh-hóa, không biết ra thế nào?

Những ngôi xanh đồ đầu mái ngói, như ta ngày nay còn thấy, thì đời Hán đã phát minh xa rồi.

— Đồ gốm da đá (*grès*), quen gọi « đồ gốm da lu ». — Khi hầm đúng chữ, grès chín, men chảy, chan khắp da trong da ngoài, nước không rịn được.

Thi-tổ đồ gốm da lu có từ đời Chiến-Quốc (thế kỷ III tr. T. l.).

Ngày nay, nhà khảo cổ chuyên môn, phân đồ gốm da lu ra làm bốn miền sản xuất:

1. Ở Huế-đô, đường Đinh-hồ-Lĩnh, nơi nhà một ấm-tước còn giữ một nghiên mực quý nghe đồn làm bằng ngói Cung Vị-ương. Thứ nghiên mực này quý là vì trên mặt nghiên, chỗ mài mực, có mấy « mạch nước kìn », chữ gọi « *cử-dục-nhân* » (mắt chim cử-dục), ngày thường mắt không thấy, nhưng cơn gấp rút, mài mực không kịp, thì cứ há hơi vào, tức khắc những cử-dục-nhân sẽ tiết ra mực đủ viết vài ba câu cấp kỳ. Trong cuộc binh biến năm Mậu-thân, dinh Gia-Long có mất một nghiên mực rất quý, bằng Đoan-khê-thạch, có cử-dục-nhân, trước kia của vua Tự-Đức, ngài phong nghiên mực tước « *Tức-mặc-hầu* », vì muốn có mực lúc nào nghiên có sẵn (ông hầu cho mực tức thời!) Ông Diêm chết nghiên mực ai lấy đầu mất, vì nghiên mực này tôi quên nói, hồi ông Diêm còn sống, được mang từ viện bảo-tàng Huế đem về để ở dinh Gia-long (tôi sẽ trở lại ng iên mực này trong một bài khác dành cho tập nói về « *dữ sử men lam đất Huế* »).

1) Miền Thiêm-tây (*Chen-si*). — Lối năm 1915, ông Laufer, chuyên gia khảo cổ, tìm thấy trong một ngôi mộ cổ ở đây, loại da lu này lần thứ nhứt, và đặt tên cho nó là *proto-porcelaine*, tôi dịch là thi-tổ đồ sành.

2) Miền Hương-cảng (*Hong-kong*). — Năm 1929, cũng đào gặp tại đảo Lamura, một thứ gốm da lu như vậy (xem sách bà Daisy Lion-Goldschmidt).

3) Miền Trường-sa (*Hồ-nam*). — Ở Trường-sa (*Tch'ang-cha* (*Hou-nan*), độ vài mươi năm gần đây, có đào gặp loại đồ gốm da lu này, nay chỉ có ông bác-sĩ Newton là có nhiều nhứt và ông tàng trữ tại nhà riêng ở xứ Ecosse.

4) Miền Việt-châu (*Yue-tcheou*). — Đây là loại đồ gốm da như ngọc thạch, men xanh, chữ gọi Việt-dao (*Yue-yao*), vì sản xuất tại Việt-châu, Pháp gọi « *les premiers céladons de Yue* ».



Từ Lục-Triều (220-589) đến đời Tùy (589-617). — Trước thời-dại Lục-Triều, có thời-dại Tam-Quốc và Đại-Tấn, nhưng giai đoạn này, được kể thuộc buổi Mạt-Hán. Nhà Hán sụp đổ, thì Trung-hoa chịu cảnh loạn lạc và đồ khổ ngọt mấy thế kỷ.

Trước khi đồ, nhà Hán bị chia ba, « *thế chơn vạc* », như trong truyện Tam-Quốc đã tả.

— nhà Tây-Thục, hai vua (Chiêu-liệt-đế Lưu-Bị và Hậu-chúa Lưu-Thiện) trị vì bốn mươi bốn năm, đóng đô ở Tây-xuyên, sau bị nhà Tấn thôn (263 s.T.l.).

— nhà Ngụy, dòng Tào-Tháo, đóng đô ở Lạc-dương, năm đời vua, trị 46 năm, bị nhà Tấn diệt năm 264.

— nhà Ngô, dòng Tôn Kiên, đóng đô Kim-lăng, bốn đời vua, trị năm mươi chín năm, xin hàng Tấn năm 280.

(Nước Nam ta, vào thời đó, thuộc Ngô, nên còn câu : « thắng Ngô răng trắng nhê, miệng không ăn trầu ».)

Nguy, Ngô, Thục đều bị nhà Tấn, dòng Tư-mã Ý tóm thâu. Nhà Tấn gồm mười lăm đời vua trị một trăm lẻ sáu năm, chia ra làm Tây-Tấn (265-317) đô ở Lạc-dương, và Đông-Tấn (317-420) đô ở Kiến-khương.

Lại có mười sáu nước nhỏ phụ thêm là : Tây-Lương, Bắc-Lương, Đại-Hạ, ba nước này là phiên quốc, không đúng dòng Hán-tộc. Mấy nước kia, xin miễn kể. Đến khi nhà Tấn mất, trong nước chia làm hai, gọi Nam-Bắc lương triều, như :

Nam Triều có : Nam Tống, họ Lưu, đô Kiến-Khương, tám đời vua, trị sáu chục năm. Nam Tề, dòng Tiêu-Hà, cộng bảy đời vua, trị hai mươi bốn năm.

Nam Lương, cũng dòng Tiêu-Hà, nhưng thuộc chi khác, cộng bốn đời vua, trị năm mươi sáu năm ;

Nam Trần, họ Trần, năm đời vua, trị ba mươi hai năm. Đời này, đặc biệt, đã biết dạy trong quán biết đánh trống canh và đánh thanh la, mõ và sanh, để biết canh nào và để biết quán canh còn thức hay đã ngủ gục.

Bắc Triều gồm có : Bắc Ngụy (Wei) mười đời vua, trị một trăm bốn mươi chín năm. Sau chia ra Đông-Nguy : hai đời vua, trị hai mươi ba năm.

Bắc Tề : sáu đời vua, trị hai mươi tám năm.

Bắc Châu : năm đời vua, trị hai mươi tám năm.

Tuy nhiều lắm vậy, nhưng trong sử chỉ kể có sáu nước là : Tống, Tề, Lương, Trần, Ngụy, Châu. Vì vậy nên gọi Lục Triều, cộng ba trăm sáu mươi chín năm (220-589).

Thuở Lục-Triều, khó phân biệt đồ gốm do nơi nào sản xuất và làm vào năm nào. Một mớ là của lưu lại của nhà Hán. Lại có một mớ khác, khó phân biệt rõ làm vào buổi nhà Hán còn, hay làm vào mấy năm Sơ Đường, các món

ấy được sắp xếp chung vào Lục-Triều, tỷ như đồ minh-khi đào được sau này. Sách Pháp thường nhắc Lục triều và gọi « *période Wei* », tức triều Bắc Ngụy (388-535).

Tch'ang-cha. — Trong những vật đào thấy ở Trường-sa và ghi nhận thuộc Lục-Triều, có nhiều hũ đựng cốt da xám, và những lọ cắm hương. Gốm Trường-sa gồm gốm da lu, đĩa, bát, hộp, bầu có vôi rót, và thấy đều trắng men dày, màu từ màu ô-liu đến vàng sậm. Gốm Trường-sa còn sót lại nhiều kiểu có đắp hời văn nổi lớn bằng bàn tay. Ngày nay đã biết được nơi sản xuất các vật ấy, đó là ở phủ Chao-hing (Thiệu-hưng) thuộc tỉnh Tchō-kiang (Chiết-giang), tên cũ gọi Yue-tcheou (Việt-châu). Thiệu-Hưng hay Việt-châu là hai địa danh danh tiếng sản xuất đồ gốm đặc biệt như là đồ da lu màu thiên thanh da rạn, cứng rắn và trong suốt, thêm một thứ gốm khác màu xanh lục dầu, hoặc xám xanh (clair de lune), cầm lên thấy nặng trĩu trĩu, khác với các loại khác, đó là gốm quý giá, Pháp gọi proto-céladon và Tàu gọi Yue hay Việt-dao của họ.

Nay vẫn tìm gặp một thứ « đỉnh ba chân », thường gọi là « *ting* », mà người thi đề quyết làm vào thế kỷ III tr.T.l., ông thì định chỉ làm vào đầu thế kỷ I T.l. đây thôi, và vẫn đề định tuổi này chưa ngã ngũ.

Cũng có một thứ Yue, sản xuất tại Tō-tsing (không biết dịch), gần Hang-tcheou (Hàng-châu), loại yue này khó phân biệt với loại yue của Việt-châu, vì cả hai đều thuộc tỉnh Chiết-giang, rất gần nhau và gần cùng một thể chất (đất).

Lò Tō-tsing cũng có chế tạo một thứ gốm da đen huyền, rất quý

Có một lò khác nữa, ở Kiu-yen (Cửu-an?), cũng gần Việt-châu. Lò này sản xuất đồ gốm từ thế kỷ I đến thế kỷ VI, VII, rồi không hiểu vì sao đến đời Đường lại đẹp đi

và đời qua một địa điểm khác ngày nay tìm chưa thấy tông tích.

Còn lò Việt-dao (Yue-yao) thì hoạt động trở lại vào đời Tống, từ thế kỷ IX đến thế kỷ XI.

Lò Kiu-yen chế tạo những chậu thủy-tiên tret, những bầu vóc tròn, những ghè, hộp, đèn, những chén bắt chước hình ếch nhái và những bình rót rượu có cái nắp bình con lân qui (nay con buôn giả tạo lại rất nhiều), lại có thứ bầu cổ cao có cái vòi nắn như hình đầu gà. Các bầu rượu Yue đều có quai xách. Về kiểu vẽ vẽ vòi thì nhái kiểu đã có trên các cổ đồng đời xưa buổi Hán-triều: hình ngôi sao, vòng tròn, răng cưa..., (toàn bằng kiểu kéo cây lược cho răng in sâu vào cốt thai), hoặc giả bằng hình đắp nổi: hình người cỡi ngựa, mặt nạ, chim phụng, cá chép hay là kỳ lân có cánh. Càng tiến về sau, kiểu càng đơn giản, cho nên loại *kiu-yen* thế kỷ VI, VII đa trơn tru và không có trang hoàng hay tô đắp hình nổi nữa.

Nhưng dầu chánh cổ hay đồ mới là sau này, thì Việt dao vẫn cái nào giống cái nấy, khó phân biệt thật hay giả. Phải từng trải sành sỏi lắm mới dám mua và mua không lầm. May thay gốm Việt dao sản xuất không nhiều và đến đời Tống, đã nhường chỗ cho loại *celadon* Tống. Nay tại vài buôn cổ ngoạn ở Sài-gòn, tôi còn thấy vài món lư hương kiểu Việt dao làm hình con lân ngồi, nắp là đầu lân có thể lấy ra được để bỏ trầm bỏ hương vào trong. Họ nhái khéo lắm, hộp nắp mua là lầm ngay, nhưng nếu biết ý cầm lên tay nhồi thử, thì trả lại liền! Nếu nó nhẹ, thì nó không thiệt rồi. Cũng may, giá dễ khá cao, người mình không với tới, và đây là món hàng dành cho khách ngoại quốc cao giá và lắm tiền.

Xuống đến đời Tùy (589-617), không thấy sản xuất chi lạ, cũng mấy món đời Lục Triều tiếp tục kiểu lại.

họa chẳng đời Tùy có chế chế tạo vài món da lu màu vàng hay trắng, và đó là những thi tử đồ sành đời Đường sau này.

Phần kết luận và phê bình.

Gốm Lục-Triều chỉ gặp trong các cuộc khai quật bên Trung-quốc. Các quý phẩm ấy ít ỏi quá, không mấy khi qua tới xứ Việt mình. Nếu có và thứ thiệt, không đủ họ cất lại, vì tuy xích-hóa, họ vẫn bảo trọng cổ vật hơn ai.

Một chi tiết nhỏ, thuật lại cho bớt nặng nề câu chuyện. Ấy là tích « Phá cảnh trưng duyên » (gương bề lại lành), các trường đều có dạy, và nay xin trích trong sách Thành ngữ điển tích của bác tôi, ông Diên-Hương, mà nguyên văn như sau :

« Công chúa nước Trần, tên Lạc-xương, vợ phò-mã Từ Đức-Ngôn, trong khi nước nhà tan rã, giặc đến cướp thành, vợ chồng rủ nhau đi lánh giặc, công-chúa đem « tấm gương soi, bề làm hai mảnh, mỗi người giữ một mảnh để làm tin, dẫn nhau cứ đến ngày thượng-nguyên đem gương bề ra chợ Trường-an bán đứng tìm nhau. Phò-mã chạy thoát, còn công-chúa bị Việt-công ép lấy làm vợ. « Tôi rằm tháng giêng kể đó, Đức-ngôn nhớ lời, đem mảnh « kiếng ra chợ Trường-An bán, thấy có người cũng bán « tấm gương bề giống như mình, lấy hai miếng ráp lại thì « hai miếng ăn nhau như một. Đức-Ngôn bèn gọi cho người « bán gương, mượn đem về cho vợ, bài thơ :

Cảnh dữ hơn câu khử,

Cảnh qui hơn vị qui.

Vô phúc Hằng-ngà ảnh,

Không lưu mình nguyệt buy.

« nghĩa là :

Người đi gương cũng đi,

Gương về người chưa về.

*Chị Hằng đâu chẳng thấy,
Chỉ thấy bóng trăng lơ.*

« Lạc-xương công-chúa được thơ, khóc rống lên. Viết công hời biết, liền với Đức-Ngôn đến trả vợ lại cho.

« Có câu: « *Bây giờ gương vỡ lại lành* » (Nguyễn Du) (T.N.Đ.T., tr. 128).

Bài giải thích trên, văn chương nhẹ nhàng gọn gầy, hềm vì tác giả không từng làm nghề khảo cổ, nên không nói rành kiếng ấy, gương ấy làm bằng gì, khiến trẻ em non dạ lầm tưởng tấm kiếng ấy như kiếng ngày nay, làm bằng pha-ly, và như vậy là trật lất, vì kiếng pha-ly nếu vỡ thì vỡ làm nhiều mảnh, khó vỡ làm hai; thêm nữa, kiếng pha-ly vỡ, ai để mảnh lại làm gì? Đàng này, nếu có chút suy nghiệm của nhà khảo cổ, thì sẽ hiểu đó là loại kiếng soi mặt bằng đồng « *đồng cảnh* » cho nên có câu « *phá cảnh trùng nguyên* » là bẻ tấm đồng cảnh bẻ làm hai, khi ráp lại ở đầu ăn khớp chỗ đó. Thêm nghĩa vợ chồng tái hợp trùng phùng.

Còn Việt-công đây, tra trong truyện Thuyết-Đường, là Việt-quốc-công, chú ruột Tùy Dương-đế. Khi gặp Lạc-xương công-chúa, thì ông đã già. Dem công-chúa về, không phải làm vợ, mà chỉ cho hầu dưới trướng không biết đến hàng thứ mấy, vì lệ ngày xưa đánh giặc là để bắt đàn bà! Nay Đức-Ngôn xin, xét ra quả tình, thì trả vợ lại, còn gái khác thiếu gì, sá chi một đứa đã có chồng. (Ai ôi, má đỏ ra đầu bạc. Quá ngàn hơi vàng dễ dạ đen (hát nói). Thà trả được tiếng thơm; dễ lại chỉ là cái gai trong con mắt! Hiểu như vậy mới thâm thúy hơn và đọc lại bài thơ chữ của người kiếm vợ mới là dứt ruột! (Cái câu « *quân kim hứa giá nữ thành ông* », hôm nay sao vợ vẫn bên mình không thôi.)

CHƯƠNG III

Từ Đường (618-907) qua Ngũ-Đại Tàn-Đường (907-960).

Suốt bốn trăm năm loạn ly, từ 220 đến 618, nay nước Trung-hoa thấy được một ông vua anh hùng cái thế là Lý-Thế-Dân (Li Chi-min)¹. Thế-Dân giúp cha là Lý-Uyên, diệt nhà Tùy, dẹp xong thập bát phần-vương, đem ranh giới Trung-quốc ra rộng hơn bao giờ hết, thâu phục Cao-ly, Bắc-kỳ và trọn vùng Tân-cương (Sin-kiang). Trường-an (nay gọi Tây-an-phủ: Sĩ-ngan-fou) lúc đó trở nên kinh đô của vạn quốc, nơi hội hiệp của đủ sắc dân thế giới, từ sứ thần các nước đến lái buôn, cổ đạo. Đây là thời kỳ cực thịnh của thi ca và hội họa, buổi « *Thịnh Đường* ».

Đồ sơn mài, đồ trang sức bằng bạc, những lụa là gấm vóc được gửi bán cho những nước xa xôi. Đồ gốm, nay khéo hơn, trở nên đồ sành, không dùng vào việc chôn tro cốt mà thôi, lại chế ra làm đồ từ khi dùng trong gia đình.

Đồ gốm Đại-Đường có vẻ hùng mạnh, và cách pha màu cũng dồi khác hơn trước, càng xúc tiến trong việc chế tạo, trong phương pháp, đề sau trở nên đồ sành đa màu (porcelaine).

¹. Nên tìm đọc sách Pháp « Li Chi-min, unificateur de la Chine, Payot Paris, 1935

Đồ gốm Đường chia ra hai bộ môn phân biệt :

1. đồ gốm trắng men hàm (ngậm) chất chì ; (*poteries à glaçures plombifères*) ;

2) đồ gốm da lư và các loại sành trắng men hàm chất đá bồ tát (*porcelaine à couverte feldspathique*). Muốn cho đủ bộ nên kể sau này loại xứ Liêu (Liao) và sành Trường-sa.

Đồ gốm Đường. Gốm Đường cũng là một loại gốm đời Hán, nhưng trong trắng hơn, màu hoặc xám bạch, vàng lợt đến vàng hồng, có khi đến đỏ đỏ ; hình dáng đã thoát khỏi nhái kiểu đồng xưa, nứt là chun bình chun bầu đã làm bằng phẳng có dấu xen nghiêng nghiêng, nhưng không nhọn dít nữa. Nếu có món nào, bất kể tò bát kiểu có giun tai bèo thì nhớ đếm cho đủ năm (5) tai bèo mới chắc đó là cổ vật Đường. (những cổ vật đời Tống, số tai bèo lên đến sáu (6).)

Đời Đường đã biết chế ra khuôn đất để nắn các vật lớn vóc như bầu hồ-lò của đao-sĩ, tò và bát có in hình chim vịt nổi, và các vật chế tạo theo kiểu Hi-lạp hay kiểu ngoại quốc khác.

Men trắng ngoài, dùng chất rỉ sắt hoặc ten đồng, nên thêm bóng láng tươi đẹp. Men ấy màu khi vàng lợt như vàng rom, khi vàng trong như vàng hồ phách, khi thì đỏ màu da cam Tàu, khi lại xanh lá cây, hoặc xanh men mét, và buổi Tân-Đường, men trở nên màu lam thâm (bleu sombre), chế bằng chất Hôi-thanh, cũng gọi lam Hôi.

Các thứ men ấy được lót bằng sành da trắng, nên màu sắc thêm đậm đà dễ xem. Khi thì vẽ một màu duy nhất, khi thì dùng hai ba màu khác nhau, cái xanh, cái vàng, cái xanh da trời, và ba sắc ấy khi vào lò lại chan hòa nhau, đổi ra màu hồ bi, hoặc rần ri, hoặc nhều đùn cục, trông rất lạ mắt. Về loại men-trong Đường ngày nay xét ra có lẽ những màu kia, lúc chế tạo, người thợ vẫn vẽ có hàng có

lớp đều đặn, nhưng khi hầm trong lò thì những màu ấy chảy lộn lạo, làm hoen ố không như ý thợ muốn, và đó là một sự bất ngờ trở nên một đặc sắc của men Đường (xem hũ số 937 tại nhà). (Pl. 15-16 fig. 15) (vì ảnh lư nên không in được.)

Trái lại, trên vài đĩa đã thấy, loại men màu được vẽ kỹ ở trong những ô chạm sâu xuống cốt thai, nên men không thể nào lang tràn được vào và nhờ vậy, nét vẽ phân minh rõ rệt hơn. Phương-pháp này, qua Triều Minh, được chỉnh đốn thêm và cho phép thợ Minh chế ra những sành tam thái (*san ts'ai*), có ba màu.

Trên nhiều bầu, những men quá dày chảy thành vệt đậm và dợn sóng, có khi đóng lại lũng chũng, như lũng lơ nửa chừng, — danh từ chuyên môn gọi đó là « giọt lụy » (*traces de larme*), khi khác nữa, men chảy xuống đùn lại đùn cục sát đáy bình và cũng gọi là giọt lụy.

Kiểu vỡ Đường còn thấy chịu ảnh hưởng Tây-phương trong các hình nổi cộm, chạm tách ra hình hoa thị, kiếng sen, hình giao long giỡn sóng ; nơi nhiều món thì vòi rót nước hay rượu lại trở hình đầu chim phụng.

Có những món Đường nhỏ nhỏ, xinh xinh : hộp tròn, hũ con, thì men có dốm có rân ; đó là « đồ gốm có vân như vân thạch » (*poteries à marbrures*).

Như đã nói trước, đồ khai quật gặp nhiều nhất là đồ minh khi từ Hán đến Lục-Triều. Minh-khi Đường gặp được, cho ta thấy đủ các nhơn vật của xã-hội đời ấy và của tôn giáo thịnh hành buổi ấy : hình mỹ nữ, vũ nữ, con đòi, thăng ở, luôn bình tiêu-diện, hộ-lăng. Mỹ thuật đã tiến bộ nhiều, minh khi Đường rất khéo và giống tạc : khách kiều cư lui tới phố Trường-an, lái buôn xứ Y-lan, thuật sĩ chà, võ sĩ Ấn, thăng dật lạc-đà Á-rap, rồi nào Do-thái, Hồi-hồi có đủ, đến lúc sức không thiếu con nào : chó mèo gà vịt đều y như

tac : con tuần mã bảo hao, cái đuôi cắt vắn xùn và kết lại. Hình mã ky, hình chiến mã là nhiều nhứt và cũng khéo nhứt, có đủ kiểu khấu dây cương xem như sống. Mỗi món ngày nay bán rất đắt tiền, nhưng xin chớ ham, thị trường Hương-cảng không thiếu gì, duy đều hoặc tàn chế hoặc giả tạo.

Các cổ vật và minh-khi Đường, thường tô màu tươi nhưng chưa hầm chín, hoặc chỉ tráng men sơ. Những hình đất chưa hầm thì nay màu vẽ đã phai mờ, chỉ còn thấy dấu vết màu đỏ màu xanh lục hay xanh thiên thanh: Đàn bà dễ tóc búi, y phục sắc sỡ, nữ trang khéo léo. Những minh khi có tráng men sơ thì còn rõ ràng hơn và các màu dùng tô điểm cũng sắc sảo hơn.

Sau đời Đường, bớt tục chôn minh khi đất trong lăng tẩm. Từ cuối Đường về sau, đồ mủ chế ra thế cho minh khi và mỗi khi tế lễ xong, lại đốt ra tro để người chết đem về Âm phủ tạo lập thế giới khác,

Đồ da lu và đồ da sành (grès et porcelaines).— Có cả thảy ba loại khác nhau :

- a) đồ celadon Việt, tức đồ da lu màu nước biển ;
- b) đồ sành da trắng : Phấn-định, Bạch-định ;
- c) đồ da lu men đen.

Ta đã biết đồ gốm Việt chế tại *Kiu-gen*, đã thôi làm từ thế kỷ thứ VI.

Qua thế kỷ thứ IX, có nhiều lò hoạt động vùng hồ Tchang-lin-hou (Trường-lăng-hồ?) hay ở Việt-dao (Yue-yao). Đến thế kỷ thứ XI, các lò này còn hoạt động. Năm 1930, nhà khảo cổ Nhật, ông Nakao, đến khai quật vùng này và định chừng các lò ông gặp đã có trước đời Tống. Lo Việt-dao sản xuất những celadon xuất cảng ra ngoại quốc và ngày nay thỉnh thoảng còn gặp miếng loại gốm này tại Fostat (Ai-cập) Samarra, Suse, và tại Nhật. Trong

sách Trung quốc có nhắc đến các lò ẩn danh từng cung cấp đồ sành cho vua Việt (Yue), vua Ngô (Wou) và các lò này ở tại Hàng-châu vào thế kỷ thứ X.

Những Việt-dao Đường đều là đồ gốm da lu gần kéo da sành, sắc xám xám tro qua lục ô-liu và có rạn nhiều. Những Việt-dao này có lẽ xưa hăm, để những vật kê (supports) làm bằng đất sét, nên nay còn dấu. Đó là những lọ hình quả trứng có nắp đậy, cổ cao và miệng trót, những chén trà, đĩa bàn, hộp phấn, bần đựng nước và chum lớn nơi cổ có tra vòi để rót nước dễ dàng.

Trên các món này thường thấy vẽ những hình sắc sảo, có thể nói là khắc sâu vào da là phải hơn : nhánh trúc, chim chóc, lá cây, lượn sóng bờ vôi, kiếng sen kiếng nầy chồng lên kiếng kia. Không một nhà khảo cổ nào dám quả quyết món nào thuộc buổi Hậu-Đường, món nào thuộc Tống buổi sơ khai.

Loại sành da trắng có phủ một lớp men có pha chất hồ-tạt (*porcelaine blanche à couverte feldspathique*) là một phát minh quan trọng của Đại Đường. Một bộ sách Tàn viết từ thế kỷ IX, đã nhắc đến những chén trà bạch-trần, của xứ Hing-teheu¹ nhưng cho đến nay chưa tìm ra dấu vết lò này. Những chén bạch trần ấy cũng gọi Hing yao, đó là chén trà đầu tiên bằng sành da trắng, nhưng vẫn không đều một sắc trắng như nhau, khi trắng dợt khi trắng đục, v.v... khó nói cho rành.

Trong hai bộ môn sưu tập tại Thụy-diễn, một của ông Carl Kempe, hai của bác-sĩ Lindberg, thấy có chén bạch

1. Hing-teheu (Ho-peï), có phải là Hinh-châu (Hà-hắc)? hay là Hưng-châu (Hà-bắc)? Vì chưa thấy mặt chữ Hán nên không dám dịch, thà để nguyên tiếng Pháp, tốt hơn. Khi nào biết chắc chắn, sẽ bổ túc. Và lại, cũng nên nói theo Pháp để đọc sách ngoại quốc và gặp các danh từ này, khỏi ngượng nghịu.

trần làm bằng đất sành có trắng men đều, màu lạnh lợt, dưới chùn có giọt luy như giọt sáp. Lấy chén này đem so sánh với những mảnh vun sưu tập ở Samarra và Suse, thì các nhà khảo cổ chứng kiến, đều định tuổi những món này chế tạo vào thế kỷ IX.

Ở Sa marra và ở Rhagès (Y-lan) cũng tìm thấy loại chén hình thuẫn giùn tai bèo bốn kiếng, trong lòng chén có chạm hình con cá nổi.

Có nhiều chén giùn tai bèo và hình bông có nhiều khía, khiến ta liên tưởng đến các vật ngày xưa làm bằng bạc hay vàng mà thợ gốm Đường nhái lại bằng sành.

Ở viện bảo-tàng Nhật-bản nay tàng trữ một bầu nước, với trở hình đầu chim phụng, y như các bầu của viện bảo tàng các nước châu Âu, lại có nhiều hộp phấn sáp trên nắp đắp hình ve-ve hay cánh bướm, những món này lac tinh nhiều, da lốm đốm vết tằm sét sắt, chỗ nào không lac tinh thì mỏng và mịn, kéo màu lục đậu và ran đều đều như loại sành âm thanh (ying-ts'ing). Đây là các vật chánh hiệu chế tạo thuở Đại-Đường, lấy đó làm chuẩn thặng cho các loại tìm gặp sau này. Còn nhiều món cũng thuộc Đường, như đánh bạchân, bình hình thuẫn, bầu nước quai rồng quai thú, có nắp dầy của viện Nhật, ngày nay sắp tạm thuộc đời Ngũ-Đại, nhưng các khảo cổ gia nhiều nước chưa dứt khoát không biết có nên sắp chúng nó vào loại cổ-dao Hing-tcheou hay chẳng? Còn các chuyên gia Nhật thì định ninh các vật ấy thuộc Tống-đại do lò Định-châu (Ting-tcheou) sản xuất nên gọi Định-dao. Bà Daisy Lion-Goldschmidt khuyên không nên hấp tấp về vấn đề định tuổi các vật này.

Ta chỉ nên nhấn mạnh ở chỗ đồ gốm Đường đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng, làm tiêu chuẩn cho đồ sành men kiểu sau này. Vào buổi phối thai ấy ta đã thấy nhiên liệu quí là đồ sành đời Đường đã dặt lối cho đồ sành

đời Tống, cả hai cùng quyến rũ ta, không phải ở chỗ vẽ với phức tạp mà vẫn bằng nước men giản dị, đồng loạt một màu không thiếu không thừa, một nét vẽ đặc sắc từ gốm Đường qua gốm Tống.

Tưởng nên chấm dứt chương này bằng vài hàng nói đến một nhóm đồ da lu màu xám, mịn thịt và áo ngoài bằng một men màu đen hay vàng sậm, trên men có vài khoảng làm như men bị tạt vào, hắt vào, nên loang ra vài đốm xám bạch có khi biến dợt trở màu xám tro. Loại gốm da lu này, nay thấy bày bán trên thị trường quốc-tế và chưa ai biết rành nơi phát nguyên của nó. Loại ấy gồm một mớ bầu tròn có hông tròn, hoặc có dáng củ tỏi, bầu nước và đĩa thật to. Phải chăng đây là thi-tò của loại « temmoku » đời Tống và đồ sành da lu màu đen của phủ Hà-nam?

Đồ gốm Liêu-dương (les poteries des Leao). — Đầu thế kỷ X, quân khiết-đơn (K'itan), gốc Mông-cô, kéo binh tràn ngập Hà-Bắc, chiếm luôn đến tận và toàn cõi Mãn-châu, xưng hiệu nước là Leao (Liêu-quốc), đóng đô tại Bắc-kinh, từ năm 907 đến năm 1126. Họ để lại hai mỹ phẩm là hội họa và nghề làm đồ gốm, vẫn giữ y nguyên tục và phương pháp Trung-hoa. Sau này, nhờ sự đào quật sưu tầm của các nhà khảo cứu trên đất Mãn-châu, nên mới có tài liệu định tuổi các món bắt gặp trên thị trường quốc tế.

Ngày nay ta còn gặp nhiều loại gốm nhái kiểu các *Ting* (Định-dao), *kiun* (Quần diên), *Ts'eu* (Tư-dao), tức đồ gốm này đồng thời với đồ đời Tống và giữ được phương pháp cổ truyền Đại Đường. Kể về hình dáng thì mấy món này lạ mắt và không giống các kiểu Trung-hoa thường thấy. Đây là những đĩa bần to hình lá cây, hộp mặt có chạm trở khéo, bình thon dài, bầu đựng rượu lấy kiểu theo những bầu làm bằng da thú may lại, toàn là kiểu của bộ lạc du mục phương bắc.

Theo giáo nghiệm, về những men xanh lục, hoặc vàng, thì lớp « áo » phủ trên các món đồ Liêu-dương, đều trong suốt và sáng ngời; men ấy trắng lên trên da sành trắng, khi toàn màu, khi có đốm ngũ sắc, kiểu này quả là theo lối cổ truyền của phương pháp Đường sót lại.

Những đồ da lu da da (*grès*) và đồ gốm Hồ-nam.— Yo-yao. (Yo-yao, tôi định là Nhạc-dao).

Vùng Trường-sa (Hồ-nam) có sản xuất một loại gốm chế tạo từ đời Hán và vẫn tiếp tục nơi gọi Yo-tcheou, nên đồ gốm này có tên là Yo-yao hoặc Yo (nói tắt).

Theo quan niệm Trung-hoa, họ sắp đồ gốm làm ba hạng: nhưt Yue, nhì Hing, ba Yo. Đời Đường, bỏ chế tạo đồ gốm nhái do đồng và thích làm từ khi hữu ích như tò, chén đĩa, hộp tron, ống phóng, chum ghè, bầu đựng nước, hũ có nắp dầy. Những vật này đều là đồ gốm da cứng rắn, trước kia là màu xám, nhưng vì chôn lâu đời dưới đất, nên biến ra màu đỏ hồng. Nước men thì trắng trên một lớp khác, màu da nai (vàng) hoặc xám, lâu ngày trở vàng hoặc xanh xanh vàng vàng, và mỏng mịn, rạn nứt nhiều nơi. Trong lòng các món như tò chén đĩa, thì còn để dấu những vật năm xưa dùng kẻ cho khi hầm khôi dính lại nhau. Những loại gốm này không tô điểm hoa hoè chi cả, trừ những nét đất sét nắn bằng tay và gắn vào miệng tò miệng chén, mà theo danh từ của chuyên môn ang-lê thì đó là những dấu « *pie-crust* ». Đại khái, đồ gốm Hồ-nam có vẻ lịch sự. Nhưng cũng có vài món khá đặc biệt, làm kỹ hơn, da màu da lu xám dợt, thường giốn năm kiếng tai hèo và trắng trắng không có men lót bên trong.

Có lẽ yo-yao, chế biến thêm, sau trở nên loại yue-yao. Nhưng yue-yao khác yo-yao ở chỗ da Yue-yao đều dầy và vàng hơn. Những loại gốm này, qua Tống vẫn còn nhưng không ai dám định tuổi nó cho đích xác.

CHƯƠNG IV

Triều Đại-Tống (960 - 1276).

Chương này tôi cần nói nhiều, vì đồ gốm Tống còn có thể tìm được trên đất nước ta, một khi thái bình trở lại. Chỗ nhau rún còn nhiều đồ gốm Tống là đất Thanh-hoa (đừng lầm với vua Thanh-hóa đời Minh), nay lọt vùng bắc trên vĩ-tuyến 17, nên không ai viếng được. Gốm Thanh-hoa cũng gọi đồ Đông-Thanh. Bài tôi viết đây, là vịn theo sách đã đọc và kinh nghiệm riêng, chưa đáng gọi là của một người đi đến nơi đến chốn. Nhưng tôi dám tự hào có một bộ môn gồm hai chục món tuyển lựa trong số gần năm trăm món đã từng cầm trên tay. Nên tôi viết bài này, không thẹn mảy.

Nhắc lại, sau buổi loạn ly đời Ngũ-Đại-Tân-Đường, ông Triệu-Khuông-Dẫn sáng lập cơ đồ Đại-Tống, đem lại cho nhân dân Trung-quốc buổi ấy, bốn chữ « *Thiên Hạ Thái Bình* ». Tuy nói làm vậy, chứ bọn Hồi-hồi còn chiếm Tân-cương, bọn Khiết đơn còn chiếm Bắc-kinh, và nước Tống của ông Triệu-Khuông-Dẫn như con rồng đỏ (vì ông xưng Xích-lu-long ha giải) khoanh tròn trong vùng trung tâm nước Trung-hoa và không hành trường tung hoành như con huỳnh long mãnh liệt thuở Đại-Đường Lý-thế-Dân. Mặc dầu vậy, từ năm 960 đến năm 1127, Trung-quốc cũng được một cảnh thẳng bình khá dài, văn minh lên cao, nghệ

thuật và triết lý, văn hóa đều thịnh, vua thì minh quân, quan thì lương thần, các nước Âu-châu cùng một thời, không nước nào sánh kịp. Tiếc thay, từ năm 1127, rợ Kim (Kin) (Djurchet), (ta gọi Đột-khuất hay Kim-phiên), cả dấy, tràn qua Bắc Trung-hoa, đánh chiếm lấy kinh đô Bắc-Tống là Khai-phong-phủ (K'ai-fong), rồi choán luôn giang-san bắc-dịa, ranh giới xuống tận sông Hoài (Houai). Vua Tống buổi ấy là Huy-tông hoàng đế (Huei-tsong) (1100-1127), binh bại thân nhục, bị Kim bắt làm tù binh, giải về phiên-quốc, giam trong giếng khô gọi Ngũ-quốc-thành (Ou-kouo-teh'ang và mất năm 1135), cùng một lượt bị bắt là vua Khâm-tông (K'in-tsong) (1126-1127) (ông này bị giam và mất năm 1156). Khi hai vua bị bắt thì một hoàng-tử của vua Huy-tông, trốn khỏi tay Kim-phiên, độ khỏi Hoàng-hà (xem tích nê mã độ Khương-vương trong truyện Nhạc-Phi), xuống đến Hàng-châu (Chiết-giang) gầy dựng một giang san mới, và đóng đô luôn Miền Nam, từ đây gọi Nam-Tống, tức vị xưng Cao-tông hoàng-đế (Kao-tsong) (1127-1162) thoái vị năm 1162 và mất năm 1187).

Từ năm 1127 đến năm 1279, người Nam-Tống xao lảng ý định Bắc-tiến để lập cơ đồ Đại-Tống và an phần sống nhàn trên phần nửa lãnh thổ còn lại, củng cố bằng văn chương, an ủi bằng triết lý và quên đời bằng nghệ-thuật. Thành Hàng-châu, dưới mắt nhà tây-phương Marco Polo, là một kinh đô sang quý nhất trên hoàn cầu (la plus noble cité qui soit au monde). Văn hóa lên đến cực thịnh và rải khắp bốn phương trong nước. Nhà Nam-Tống đã tìm ra cách in chữ và làm sách. Triết-học, thi ca, hội họa, đua nhau phát triển trong một xã hội phong lưu mà các giai cấp đều thi tài nhau để đi đến mức tinh tế và xa hoa.

Người Nam Tống đem thú uống trà Tàu lên đến một nghệ thuật. Đồ gốm Nam Tống cũng chịu ảnh hưởng một

một phần nào của quan niệm an nhàn dật lạc này. Cho đến nay, nhiều sử gia đều công nhận thời kỳ Nam-Tống là một « hoàng kim thời đại » của nước Trung-hoa cổ điển mà không bao giờ trở lại nữa.

Tỷ dụ, như thơ Phạm-Thái nước Nam, có câu :

« Cổ biếc chẳng treo hồn Sở-trương,

« Trúc vàng thả diêm giọt Ngu-công »

đề khóc nàng Ngu-Cơ biệt Hạng-vương, làm lý là dường ấy, thế mà các bài từ Nam-Tống cũng ai hoài cảm xúc không thua, như câu :

« Vạn sự vắn yên hốt quá,

Bách niên bồ liễu tiên suy »

(trích Tây-giang-nguyệt của Luc-Du (1125-1210)

dịch :

« Vạn sự qua như mây khói,

Trăm năm bồ liễu sớm suy »

(trích Đại-cương văn-học-sử Trung-quốc, cuốn 3, bản Nguyễn-Hiến-Lê, tr. 74).

Mấy câu trên đủ cho ta thấy đại lược tinh thần và văn hóa Trung-hoa sau buổi thua quân Kim là thế nào. Trong cái rủi có cái may, là đồ gốm Nam-Tống, với cách giản dị nắn nặn món đồ, cách chế nước men đơn sơ độc đáo, đủ cho ta thấy đó là thời kỳ tuyệt đỉnh của đồ gốm : nghệ thuật cũng nghiêm khắc như triết lý Lão-Trang, trầm tĩnh như Phật-giáo, đức hạnh chánh khí như Khổng-Mạnh, đó là những đặc điểm của đồ gốm Nam-Tống, chiếm một địa vị duy nhất giữa sức dầy nhựa sống đang vùng lên của thuở Đại-Đường và sức thanh nhã dài dãi của đồ sành qui thời Đại-Minh sau này.

Đời Tống, kể về những phát minh quan trọng trong chuyên môn nghề nghiệp, thì người thợ đồ gốm đã trở nên vô địch, lên đến hạng *sư* hạng *thầy*. Thay cho món đồ da lu

kệch cộm Lục-Triều, thay cho món đồ da dất bờ thịt, mau tróc mau khờn mục của men Đường, thì bực sư phó khoa đồ gốm đời Tống, đã biết sáng chế ra thứ da men mịn và trường cửu, vừa cứng rắn đến dao sắt rạch không trầy, vừa mượt như ngọc, khiến cho ta không tiếc tay sờ rẫm! Kể về màu sắc, về « nước thuốc », thì bực sư phó kia mất tay, đã chế thuốc đến mức tuyệt diệu, thần xuất quỷ mị : màu xám tro, màu trắng tuyết hay trắng ngà, màu lục biến thiên thanh, màu thiên thanh như sau cơn mưa lau sạch da trời, màu vàng sậm mà bóng ngời như ngọc tối, quả ngời bút tằm thướt của lò làm sao tả xiết?

Đó là kể về màu sắc, còn nói về hình thù thì chẳng những độc đáo từ những nét đơn sơ có tính toán, ẩn dăm vào màu vẽ, bao nhiêu ấy cũng đủ làm cho đồ gốm Tống đặc biệt rồi, khi khác thợ còn trổ tài chạm vào thịt dất rồi lấp mấy lỗ nét tách bằng một lớp men phủ đầy như chiếc áo lụa qui trên da ngọc ngà mỹ nhưn : cảnh *oan-ương kiết cánh*, cũng gọi *sen le*, khi hai chim vịt lội dưới lá sen, khi khác gọi « *phi-minh-lúc-thực* », là bốn chim vịt : con bay, con kêu, con ngủ, con ăn ; cảnh « *ngư thủy tương phùng* » là mấy con thia-thia đồ dưới làn sóng thủy ba ; cảnh « *mai phiến* » : hoa mai trời trên tuyết-giá ; cảnh « *lưỡng long triều nhật* », khi gọi *long thang long giảng*, khi gọi *rồng rượt rồng châu*, v.v...

Có nhiều món Tống, nhưt là những gốm sản xuất tại Ts'eu-teheu (Tư-châu), trên da bình lại vẽ luôn màu sắc lên trên, hoặc đắp nổi kiêu mầu tích tuồng cho thêm phần hué dạng.

Đời Tống, quận nào, tỉnh nào, cũng có riêng lò làm đồ gốm, và lò nào đặt tên cũng lót chữ « *điều* » hay « *dao* » nơi chót, sách Pháp viết « *yao* ». Và dao là lò làm đồ gốm hay nung đồ sứ.

Ting yao là Định-diêu ở Định-châu ; *kiun yao* là quân-diêu, lò của quân vương. Ngày nay sách Pháp gọi tắt : *ting*, *kiun*, và không viết đủ chữ, bao nhiêu ấy đủ thấy các sản phẩm Tống đã được hoan nghinh cách nào trên thương trường quốc tế.

Đời Tống, có năm lò « *ngư chế* », đó là :

— Tch'ai : Sài-diêu, có từ vua Sài-Vinh (Hậu-Châu Thế tông, đã nói rồi).

— Jou : Nhữ-diêu, lò xây ở Nhữ-châu. (Nhớ Trịnh-Ấn, tức là Nhữ-nam-vương).

— Kouan : quan-diêu, lò gốm có quan coi sóc, cũng là loại gốm dành cho quan dùng.

— Ko : ca (anh). Người anh làm đồ gốm giỏi hơn em (ca-diêu). Của em làm, gọi Đệ-diêu.

— Ting : Định-diêu, đã nói nơi đoạn trước.

Sau năm lò danh tiếng ấy, người đời sau kẻ thêm ba lò hữu danh nữa là :

— Kiun : quân-diêu, lò làm gốm dành riêng cho vua, đã nói rồi.

— Yue : Việt-diêu, sản xuất tại Việt-châu, đã nói rồi.

— Long-ts'uan : lò Long-tuyền, cũng gọi *céladon Song*.

Nên kể luôn sản phẩm của ba lò khác nữa, tuy không dành vua, nhưng khéo không kém, sắc sảo quý không thua :

— Kien : kiến-diêu, chế-tạo ở Phước-kiến.

— Ts'eu : gốm chế tạo ở Tư-châu (Tư-châu-diêu, cũng gọi Tư-diêu. (Đầu tiên, đồ gốm có trước ở Tư-châu, nên gọi đồ tư-khi, là chén bát, thập vật trong nhà).

— Ying-ts'ing : âm thanh. Lò chế tạo loại gốm âm thanh không đồ nước thì không thấy hình, có nước hay rượu vào, hình lộ ra cho thấy rõ, nên gọi « âm thanh ».

Sau ngày để đồ Khai-phong lọt về quân Kim, thì nhiều lò theo vua, lui về Giang-nam khai thác.

Ngày nay, đồ giả tạo Tổng có rất nhiều, không riêng lò Giang-tây của Trung-cộng, mà Phù-tang cũng thừa dịp khai thác mỗi lợi to tác ấy. Họ giả khéo, người mới chơi hay lầm. Phải đọc kỹ bài này, tìm xem đồ cổ chơn chánh trước khi mua. Đồ gốm Tổng, gọi Tổng-ngọc, Âu-châu đề ý từ năm 1910 đây thôi, mà khi họ bắt tay vào, họ say mê đến giá nào cũng không nài. Vì vậy mà đồ giả tạo càng nhiều.

Lời bàn thêm.— Những đồ gốm Sài-diêu, người Tàu thích đến gọi Sài-ngọc, nghe sách khoe rằng quý, nhưng không ai thấy nó lần nào. Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt thì cho đến nay chưa ai tìm được lò sản xuất Sài-diêu này và theo bà, đó có lẽ là loại gốm gọi « kiun » (quân-diêu) hay chăng? (xem trở lại phần nói về Sài diêu nơi trước).

Đến như loại *Kiun* (quân-diêu), thì bên Âu-châu gọi « *celadon clair de lune* ». Loại này da xanh trắng, như « ánh nguyệt », nên gọi clair de lune, rất đúng. Đây là một loại gốm nặng nặng khi cầm trên tay, và có vẻ khác hơn các loại Tổng đã từng kể ra đây. Lò sản xuất quân-diêu xây ở Kiun-t'ai, gần Kiun-tchéou (Ho-nan). Đường như lò này đã có từ thế kỷ X, và năng cung cấp vào triều-nội: những chậu to để trồng hoa kiềng, có luôn cả đĩa lót dưới đáy chậu cho khỏi nước tưới hoa làm bẩn các dòn quý, kê dưới chậu.

Có một thứ quân-diêu trệt, để trồng thủy tiên (Pl. IX, C sách Daisy Lion-Goldschmidt) vì thấy hình thù thứ chậu này có vẽ cầu kỳ, uốn nắn gò gất cong queo, và tô màu tương phản nơi đây, vành miệng và lòng chậu (cái chậu kiun của viện Guimet thì màu tím có đốm xanh đốm vàng sậm nơi chỗ nào có bắt chỉ nổi, còn trong lòng thì màu xanh dương lốm đốm trắng đục « mắt mèo », dưới đáy gạch chữ Nhị (hai) và đếm mười bảy dấu pernettes), ấy vì tính

cách cầu kỳ không trơn bèn ấy, mà các nhà chuyên gia dám ra nghi ngờ rằng chậu *kiun-yao* chỉ làm lối thế kỷ XVIII (Kiền-long) chứ không lên đến Tổng. Theo tôi, việc định tuổi các món đồ *kiun-yao* nên cẩn thận theo cách này, thì tránh khỏi lầm lạc: nên nhờ *kiun-yao* thứ thiệt để làm mẫu, chỉ có tại viện Đài-Bắc, vì của vua chúa Tàu để lại, có sổ sách chứng minh. Ngoài những món ấy ra, viện Guimet có một cái, do ông Grandidier mua trước năm 1894¹ nên không lo giả tạo, còn đồ trưng bày ở viện Anh-quốc và Mỹ-quốc thì tôi chưa thấy, nên không dám nói, trừ các món ấy ra, phải cho là *kiun-yao* chánh hiệu, không lạc loài đến ta đâu! Đừng mua là khỏi lầm.

Chậu thủy-tiên *kiun-yao*, theo sách tả, thì làm bằng chất sành da lu, cầm trên tay thấy nặng trĩu nặng hơn các loại sành khác, ngoài men dặm màu pha chất ten đồng mà màu này khi vào lò gặp sức nóng cao độ của lửa thì chảy ra làm hoen ố, biến thành nhiều màu nữa từ hồng đến hồng tia, lại nữa vì lớp men quá dày nên khi khô da thì có lỗ lấm tấm nho nhỏ tựa như bị kim đâm, (như chun lông trên da người), lại có những giọt luy từ động và làm nhiều lần nổi phía gần đáy bình.

Như đã nói, vì lớp men phủ ngoài quá dày, nên khi gần khô, da nổi phồng lên có vân bình vết sâu, người ăng-lê gọi « *worm-tracks* » và họ thường đinh ninh rằng đó là một bằng chứng là đồ thiệt, khó giả tạo được. Dấu đặc biệt khác là mỗi món *kiun-yao* đều có ghi số hiệu, từ « *nhứt* » đến « *thập* », đánh số món đồ trên một da men có chất sứt nên đã biến thể ra màu vàng hay xanh đậm, thêm có dấu

1. Ông E. Grandidier sưu tập từ 1875, đến năm 1894 thì biểu hết cho chánh phủ Pháp, trước để tại viện Le Louvre, sau đem về Guimet.

*pernelles*¹ giáp vòng tròn, mà cho đến nay không một ai hiểu nghĩa sự ghi số từ nhứt đến thập là có ý riêng gì?

(Xuống thế kỷ XVIII, lò Cảnh-Đức-Trấn, có bắt chước chế lại y hệt các kiun yao đời Tống, và như vậy, đồ của lò Cảnh-Đức-Trấn đâu phải đồ giả tạo, mà nên gọi là đồ *ký kiêu* (reproduction) là đúng hơn. Lò ở *Yi-hing* (Kiang-sou) (Nghì-hưng, Giang-tô) cũng có chế tạo nhái loại quán-diêu Tống, nhưng người có chút kinh nghiệm, ắt phân biệt được. Riêng tôi, tôi không dám chơi đồ Tống kiun-yao, vì sợ làm, thêm nữa cái gì mình không thạo mấy thì đừng mua là tốt nhứt.

Có thứ quán-diêu màu tia ảnh hồng, khi lại toàn hồng, khi trở lốm đốm ra màu tương phản nhau, (xem ngỗng rưng cổ dài, pl. IX, B, sách bà Daisy Lion-Goldschmidt). (ngỗng này nay trưng bày tại Londres, Percival David Foundation of chinese Art).

Còn một thứ quán-diêu màu xanh lục đậu, khi màu ô-liu men mét, khi màu trắng bạch đến trắng ánh nguyệt, tôi đã nói rồi nơi đoạn trước.

(Nhà có một ngỗng toàn hảo, cổ có con giao đập nổi đeo, da rạn « da rắn » mười phần cổ kính, dây màu sô-cô-la đậm, số mục lục 134, mua ở nhà thăm-làm Lagrandière Saigon ngày 27-12-1940 liquidation maison Wong-yu-Ky, nay vô giá) tuy nói toàn hảo, nhưng con giao gãy mất chùn mặt sau, nhắm vô hại; màu *clair de lune*: ánh nguyệt. Theo tôi, tôi định ngỗng này của ông Đường-Anh đời Kiên-Long chế, như vậy cũng đủ quý lắm rồi). (Pl. 21, fig. 21).

1. *Pernelles* là dấu cục sỏi, đất hay cục gì, trước đề kê món đồ trong lò đề tránh món đồ dính liền với lò khi hầm chín. *Pernette* tôi không dịch và đề y nguyên chữ cho gọn, và tập dùng quen cho khỏi lẫn thẩn. Tôi thấy *tête de bielle*, có người dịch: cái đầu thầy chùa, tôi cho rằng hỏn quá, nên nói « đầu cây bielle » là đủ hiểu rồi.

Các nhà khảo cổ trước đây, khi Trung-cộng chưa cấm, còn đào được và gặp hai chỗ rất xa cách nhau ở Hà-nam (Ho-nan) và ở *Kiu-lou-hien* (Hà-bắc, Ho-pei) loại gốm sắp vào đồ kiun-yao, nên rất khó định quyết. (Kiu-lou-hien, tôi dịch Cửu-lộc-huyện?)

Jou-yao.— Loại gốm gọi « Jou » (người Anh-quốc quen gọi « rou »), thì cứ theo lời bà Daisy Lion-Goldschmidt, là sản xuất nơi một lò « ngự chế » nằm trong thành nội phủ Khai-phong, đã có và thịnh vượng từ năm 1107 đến năm 1125.

Nhưng sau này, khi khai quật tại Jou-tcheou (Ho-nan) (Nhữ-châu, Hà-nam), một nền lò cũ quê quán bọn thợ gốm Thành Nội Khai-Phong-phủ năm xưa, thì các chuyên gia khảo cổ đồng ý kết luận là đồ gốm Jou, ở Nhữ-châu (Jou-tcheou) là một thứ với gốm Khai-phong thuở Bắc-Tống. Nhưng vừa rồi, họ định lại là đồ gốm Jou Bắc-Tống khác và gốm Jou ở Nhữ-châu làm¹. Các nhà chơi cổ ngoạn ở Âu-châu định lại là gốm Nhữ-châu hiếm có lắm: mình gốm da vàng màu lông con nai, hoặc xám sẫm; về hình thù thì món đồ nắn đơn sơ giản dị, đặc sắc là men Jou rất dày rất nặng, màu mờ mờ như mây đục đục, nước men xám xanh, hoặc xám tro đi lần đến xanh lục. Có một lớp rạn mịn ẩn trong men và đồ gốm Nhữ-châu chôn lâu năm, khi lấy lên thì thấy da ửng hồng từ lớp dưới men lộ ra, chữ gọi « *du lệ hồng* » quý lắm.

1. Theo sách Pháp nói, thì họ định gốm Jou là đồ ngự chế ở Khai-phong, trong Thành-Nội làm trước, rồi sau họ đi khai quật một chỗ làm đồ gốm ở Nhữ-châu và họ so sánh gốm Nhữ-châu với gốm Khai-phong Thành-Nội. Cũng may là họ kết luận hai thứ gốm khác nhau. Theo ý riêng tôi, vì như tích Tống Thái-tổ vì say giết bạn là Nhữ-Nam-vương Trịnh-Án, thì có lẽ trước khi gốm làm ở Nhữ-châu trước và vì có danh, nên vua Tống dời về cho làm trong Nội đề gần hơn để bề coi sóc; và như vậy gốm Jou (Jou-tcheou) có trước gốm Jou (K'ai-fong), mới là phải lẽ.

Kouan-yao.— Những « kouan » (quan-diêu) là những gốm sản xuất trong hai lò « ngự chế » đặt tại Hàng-châu và giao cho quan chức đại thần điều khiển, và vì đó là lò « quan chế » hơn là ngự chế nên gọi gốm « quan-diêu » cho nó gọn, và cũng dễ phân biệt với gốm làm ở Khai-phong-phủ kia mới thật là đồ « ngự chế ». Gốm quan-diêu đều chế tạo tại Hàng-châu sau khi nhà Nam-Tống di đô về đây, và các món tuyệt phẩm đều chế tạo từ năm 1130 đến năm 1160. Đồ gốm Quan-diêu, da sậm hoặc xám và rất mịn, vừa dày vừa nặng, khi đục khi trong, và có nhiều màu, từ xám lục đến thanh lục, và thảy đều rạn đều đều và sâu. Nhưng rất khó mà phân biệt từ loại cho rành. Đại khái có thể nói gốm quan-diêu, hình dáng bất chước đồ cổ đồng của các thời đại trước, nhưng luôn luôn trang nhã, không cầu kỳ lập dị.

Đồ gốm Quan-diêu, qua thế kỷ XVIII, bị « ký kiêu » rất nhiều. Những người chơi đồ cổ rành nghề, không nên để cho lầm lạc với danh từ chuyên môn hơi rắc rối này và nếu chịu khó tìm hiểu một lần cho thấu đáo thì sau không lầm lộn nữa. Tỷ dụ :

a) đồ *ký kiêu* (pièces de reproduction), là những đồ làm theo kiểu cũ. Ký kiêu đồ Nội-Phủ, theo tôi, là đồ sứ đất làm mấy lần đi sứ qua Tàu, y kiểu vua dân. Ông vua này thích đồ hạc rập, ông vua khác thích đồ mai-hạc, và những đồ làm mấy kỳ đi sứ sau, chưa phải là đồ giả và đều ký hai chữ Nội Phủ. Nó vẫn qui và nên tìm đề nhập vào bộ môn sứ cổ. Duy nó không qui bằng đồ Nội-Phủ làm ký đầu, mà tôi gọi là đồ Nội-Phủ chánh hiệu (*pièce originale, signée « Nội-Phủ » du palais impérial*).

b) đồ *giả tạo* (*pièce fausse, copie*). Đây là đồ giả, không nên mua. Thường là in bằng rập (*décalcomanie*), chứ không vẽ bằng tay : (làm tại Giang-tây có đồ tân thời, do Trung-

cộng chế tạo) ; (làm tại Nhật-bản có và khéo lắm, không kinh nghiệm, thường mua lầm) ; và (làm tại bản xứ, gọi đồ lò canh, khi trong Chợ-lớn, khi ở Lái-thieu hay Biên-hòa, Thủ-dầu-một) ; các vật này cũng dễ Nội-Phủ hay hiệu danh tiếng khác, nhưng không qua mắt nhà chuyên môn được.

c) có một loại đồ kiêu nửa sặc, nửa chửng, xưa thì chưa xưa lắm, nhưng khá hơn đồ nay hay đồ giả tạo nhiều, đó là đồ làm vài năm trước khi nhà Thanh sụp đổ (1911) ; đây là đồ Giang-tây vẽ tay, kiểu Trúc-lâm thất biên, mai ẩn, mẫu-đơn-trĩ, vân vân, dễ coi : các nhà buôn đã bán nó theo giá đồ cổ rồi.

Co-yao : ca-diêu. Đồ gốm quan-diêu rất khó phân biệt với đồ Co-yao này. Nguyên đời xưa, họ Ca chuyên làm đồ gốm, có hai anh em. Người anh khéo hơn nên trong xóm đặt là gốm người anh làm *Ca-dao*, và chuộng chỉ có thứ này. Trong khi ấy, người em cũng sản xuất đồ gốm, nhưng dân chúng ít chuộng hơn, và đặt tên gốm ấy là « *Ti-yao* » (đệ diêu).

Ngày nay cả hai đều quý và rất khó kiếm. Có lẽ gốm *ti-yao* còn khó kiếm hơn gốm *co-yao* là khác. Bây giờ chỉ biết danh, và đều gọi chung *co-yao* (céladon Co). Céladon *co-yao* rạn nhiều và mịn, khéo hơn céladon *ti-yao*. Nhưng nhiều nhà khảo cổ, như ông Honey, không chấp nhận thật có đồ gốm gọi *co-yao* và cho rằng đó là một huyền thoại do óc giàu tưởng tượng của người Tàu bịa đặt ra để bán đồ cổ cho thật đắt, chứ không có gốm *co-yao* bao giờ.

Và đây là một tài liệu khác, xin nói luôn đề tiếp và các bạn thích bàn tán buổi trà dư tửu hậu :

« Vào đời Tống, có hai anh em cùng họ *Chương*, đều « là thợ làm đồ gốm, quê quán ở *Tch'ou-tcheou* (Xiê-châu), « tỉnh Tebe-kiang (Chiết-giang). Người anh tên *Sanh-Nhứt*

« (Sing-i) và đồ anh sản xuất được gọi *Ko-yao* (Ca-đao), cũng gọi *Ko-khi* (Ca-khi) vì Khi là đồ từ-khi.

« Như vậy đáng dừng lại với đồ gốm của người em, làm, và người em ấy, tên là *Sing-eul* (Sanh-Nhi).

(Trích bản Pháp « Cánh-Đức-Trần đào lục », tr. XXVI, sẽ được dịch trong tập số 5 sau).

Long-thsiouen. — Cũng viết *Long-ts'iuau*, dịch là Long-tuyền-diêu. Nhắc lại, khi đọc đoạn trên, nói chuyện anh em họ Chương, thì tôi thầm chê người em, Sanh-Nhi là bất tài. Nhưng trong sách Cánh-Đức-Trần đào lục kể tiếp thì chính người em, Sanh-Nhi, chế được đồ gốm gọi *Long-thsiouen* (Long-tuyền-diêu) thế thì ông là người kỳ tài chứ phải đâu dở? Câu chuyện gốm *Co-yao*, nay không thấy nữa và đã đi vào huyền thoại như ông Honey đã nói rồi. Chính gốm Long-tuyền mới đúng là *celadon* của các nhà chơi cổ ngoạn tìm kiếm ngày nay, nhưng dễ gì tìm gặp thứ *celadon* Tống chánh hiệu, bắt quả gặp *celadon* Minh hay *celadon* Thanh (*Kiên-Long*) là đủ quý và mừng lắm rồi, không kể *celadon* tân tạo, còn thấy bán và còn thấy có người mua lắm.

Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt, *celadon* Long-ts'iuau (Long-tuyền) được chế tạo từ thế kỷ XI đến t.k. XII, và được Âu-châu biết từ thế kỷ XIV. Danh-từ « *celadon* » là một Pháp-ngữ được quốc tế công nhận và dùng theo. Tôi đã nói nơi đoạn trước, danh từ ấy do màu đáy giải áo màu lục (vert) của tên mục đồng trong một tiểu thuyết Pháp do ông Honoré d'Urfé viết, nhan là *le roman de l'Astrée*. Ngày nay, tiểu thuyết này, không ai màng đọc nữa, nhưng tên của mục đồng, hẳn tên *Céladon*, vẫn được lưu danh thiên cổ, nhất là trong giới người chơi cổ ngoạn.

Céladon Long-tuyền, da xanh lục, nhưng khi bề, thì trong thai (cốt) da trắng xanh, còn ngoài men, chỗ nào men không phủ, nhất là nơi dit bình, thì da trở màu gạch

chín thúi, rất dễ biết, vì giống chất rỉ sắt (*rouille*) tiết ra.

Tôi đã đọc rất nhiều sách và đã điên đầu, khi muốn hiểu *celadon* cho thấu đáo. Sách Trung-hoa luôn luôn giữ « bí mật nhà nghề », tả rằng: Long-tuyền-diêu, men pha phần ngọc thạch cả nát! Nhưng khi đọc sách Pháp vài cuốn, thấy hữu lý hơn, vì không giấu nghề, rằng *celadon* làm bằng đất sét có chứa nhiều chất sắt đã rỉ (sét). Do câu câu « rỉ sét » này, tôi tìm ra bí quyết để nghiệm *celadon* giả hay thiệt. Tôi đã có nói rồi việc này nhưng cũng nên nhắc lại cho dễ nhớ.

1) Sỡ là *hề sắt thì nặng*. Biết như vậy rồi, *celadon* mình muốn mua, nếu là thứ thiệt thì phải nặng; nặng hơn đối với cách loại sành khác, cùng một cỡ dày và cùng một vóc lớn.

2) Và *hề là sắt để lâu ngày, thì lên rỉ, ra sét*. Và sét thì vẫn có màu đỏ như « gạch thúi ». Đó là điều kiện thứ hai bắt buộc phải có của các món *celadon* thứ thiệt. Phải xem xét cho kỹ, các chỗ nào men không phủ kín thì tất nhiên sét rỉ lộ ra, chỗ ấy đỏ bầm. Lại phải nhìn những lần rạn trên da men, cũng vậy, hề là *celadon* cổ, lần rạn ứng đỏ vì sét phía trong cũng lòi ra như chỗ không phủ men. Không đủ mấy điều kiện trên, thì chớ nên mua. Ngày nay ở Hương-cảng, bên nước Nhật, Đại-Hàn, Đài-Loan, đều có cho xuất hiện một thứ *celadon* tân thời, chế tạo rất khéo, và gần thành công.

Như vậy, tôi nhắc lại, khi gặp một món *celadon*, việc làm thứ nhất là cầm nó lên tay. Nếu thấy nặng thì lật xem thử dưới dit bình có màu gạch đỏ chín kia không. Nếu có đủ cả hai, thì rán nhìn kỹ thêm nữa, xem tổng quát cái bình *celadon* đó có vẻ cũ kỹ thật không. Nhất là về hình dáng, mình phải thuộc hết các hình trong sách Lion-Goldschmidt hay sách khác đã vẽ! Kiền Tống làm sao, kiền

Minh, kiểu Thanh, thế nào (xem hình vẽ d, e, f, g). Có khi họ khéo quá là họ lấy celadon Minh, họ làm cho lạc tinh thêm, hoặc bằng cách cọ bằng giấy nhám hay chùi mài trên cát, hoặc xảo hơn nữa, họ phun bằng máy, cát nhỏ hột vào da bình, cho đến màu trở mòn lý, không trơn láng. Nhưng ta có cách trị, và luôn luôn dấu họ khéo đến đâu, tinh xảo đến đâu, họ cũng không đoạt được cơ màu của tạo-hóa, và nhờ vậy, người có kinh nghiệm ít khi mất tiền !!! Hễ chùi bằng *giấy nhám* thì lần chải thấy dễ biết. Hễ *phun cát* thì da chải lại quá đều, chỗ cao chỗ thấp gì cũng chải đều như nhau, cũng biết được. Có khi vì họ kỹ quá, họ mài cho đến bất cứ chỗ nào cũng lì mòn từ da bình đến những kẽ những kết những chỗ hờ mà tay không với tới. Và như vậy là họ tự tổ cáo lấy họ rồi, vì nghiệm cho kỹ, có món cổ vật nào mòn lý đến thế đâu? Tỷ dụ cái đĩa trà, thì lâu ngày nó mòn những chỗ dít chén đựng tới, chớ chỗ hững chỗ khuyết làm sao dít chén đựng tới mà mòn? Cho nên hễ giả tạo, dấu khéo cho lắm thì một ngày kia cũng phải « lộ đuôi chồn » ! Tôi nói khi này, bọn giả tạo *gần thành công*, nhưng họ chưa thành công mỹ mãn, vì có cái gì khiến cho khi họ tìm được cách làm cho món giả tạo được nặng thì món ấy không có chất đồ lộ ra; bằng họ làm cho chất rỉ sắt lộ ra được thì món đồ ấy không nặng như ý họ muốn! Nhờ vậy mà người chơi đồ cổ thiệt thà, nếu có chút kinh nghiệm, cũng ít khi bị gạt hay bị lừa đảo. Có người nói: « chơi đồ xưa có có hồn phù hộ ». Tôi không tin rằng có, nhưng tôi tin người con buôn không chơn chánh, chưa tìm ra cái chìa khóa tốt đó thôi!

Nay tâm can đều bày, can tràng đã phơi, biết đâu chừng đây là con dao hai lưỡi làm tôi đứt tay có ngày!

Muốn tin theo sách, thì đây là một đoạn trong quyền của bà Daisy Lion-Goldschmidt đã viết:

« Céladon Long-tuyền, da mát lạnh, cầm trên tay thấy êm dịu lạ thường, và khiến ta tưởng đến cầm ngọc thạch hay cầm thạch » (Một cái tò, - như tò số 106 A tại nhà, dùng là *Long-tuyền-diêu*, có đắp nổi kiếng sen phía ngoài, có rạn đồ mấy chỗ đã « khai triển », trên miệng đã mòn và mất da men đến lòi cái cốt (thai) phơi da trắng nơi nhiều chỗ, trong lòng tò thêm lạc tinh đến ba màu, trên miệng thì « men mờ da đá », nơi gần đáy thì màu xanh dợt đúng là celadon, lại có một chỗ lớn bang ba ngón tay rạn da rạn và trở màu sậm như cầm thạch, ngoài ra cái tò thật nặng tuy không dày cho lắm, ôi chao, làm sao sống thêm một kỷ dễ được thỉnh thoảng cầm trên tay và mân mê sờ mó cái tò quý này !) (Pl. 19-20, fig. 20). (ảnh lu nền đỏ, không in ra đây).

Các tay sinh celadon, tặng loại gồm này một danh từ trang nhã là « Tống-ngọc ». Như đã nói, Tống-ngọc phải đủ ba điều kiện: cầm lạnh tay, gõ khoải tai, xem mát mắt. Tống ngọc rất nhiều màu: thanh lục, xám xanh, xanh nước biển, xanh ô liu dợt, và luôn luôn vừa nặng vừa có chất « đồ sét rịn ra. Céladon Tống-ngọc cổ, gõ kèn bon bon, càng lâu ngày màu càng giống ngọc, giống đến có huyết tằm như nhau (xem ba món 496, 497 và 499 và cái tò lớn 579 tại nhà). (Pl. 17-18, và 19, 20).

Ở viện Topkapyl, tại Istanbul bên Thổ-nhĩ-kỳ, có nhiều đĩa Long-tuyền lớn, trong lòng đĩa có đắp nổi hình con giao long chín bầm, ấy là của báu các quân vương lưu truyền lại, ngoài viện Topkapyl, tôi chưa thấy chỗ nào có nhiều đồ celadon hơn chỗ này.

Người Nhật lợi dụng chất sét sắt trên celadon, nên chế ra loại sành màu nước biển lốm đốm có chấm đồ trên nền celadon và họ đặt tên loại này là « *tobi-seiji* ».

Người Nhật cũng có một loại celadon khác, danh từ

chuyên môn gọi « *kinuta* », da mướt lắm. Kinuta là cái dùi chiêng, và ở Nhật ngày nay còn tàng trữ một bình celadon « dùi chiêng » mà họ rất quý.

Celadon ngày nay rất nhiều, nhà huân nào cũng có và ở đâu đâu đều có. Về lượng thì là vậy, mà về phẩm thì thế nào ? — Tôi xin miễn trả lời.

Gốm celadon Bắc-Tống. — Có một bộ môn riêng biệt, xưa hơn celadon Nam-Tống, ấy là loại gốm sản xuất trên miền Bắc, ở Hà-nam hay ở nhiều vùng do Bắc-Tống cai trị mà cho đến nay chưa tìm ra tông tích cái lò này, và Pháp gọi chung là « *celadons du Nord* ».

Celadon Bắc-Tống có màu xám đậm, khi hầm xong, trở nên vàng sậm, rất dễ phân biệt với celadon Nam-Tống, màu xanh hơn và da mỏng hơn. Trước khi bình bại lui về Nam, người Bắc-Tống làm bằng celadon, những bầu nước, hộp tròn, ngỗng đựng rượu cổ cao vót, và nhiều mai bình, tức thứ bình nhỏ miệng để cắm một nhánh mai độc chiếc, danh từ chuyên môn gọi « *mei-p'ing* ».

Celadon Bắc-Tống thường được diềm tô bằng nét chạm khi sâu khi cạn, và lúc hầm chín, những nét chạm ấy lộ dưới men làm như có bóng tung tăng đùa giỡn trên men, có đôi chỗ nét lại đều đều như trước kia, khi làm, thợ lấy lược kéo dài song song, thay vì chạm. Vì hình thức như vậy, nên đôi khi loại celadon Bắc-Tống bị liệt kê vào gốm Việt-diêu và ám-thanh-diêu.

Celadon Bắc-Tống cổ nhiên vẫn xưa hơn loại Nam-Tống, vì lẽ celadon Bắc-Tống có từ năm nào không chắc nhưng đến năm 1127, di đô về Hàng-châu, thì mới chế ra celadon phương Nam để thay thế các sản phẩm những lò phương Bắc đã lọt hết về tay quân Kim.

Celadon phương Bắc không có xuất cảng ra ngoại quốc. Cổ nhiên vật gì thuộc số ít thì quý hơn vật thuộc số nhiều,

và càng hiếm lại càng có nhiều người muốn có để mà hãnh diện !

Miền Nam ta trước kia không có mấy nhà biết thưởng thức đồ Tống. Duy từ năm 1954, có cuộc di cư đồng bào Bắc vào Nam, thì những Tống-ngọc hiếm có xứ Bắc cũng theo chân xuống vùng Cửu-long, và một vài món đã đổi chủ để lọt vào tủ kín của vài nhà biết thưởng thức ở Sài-gòn.

Ting-yao. — *Định-diêu.* — Gốm Định-diêu đã có nói rồi, nhưng nơi chương này, xin trở lại với vài chi tiết mới. Xét ra gốm Định-diêu phát khởi ở Định-châu (Hà-bắc), nên danh từ quốc tế gọi Ting (Ting-tcheou-Ho-pei). Gốm Định, da trắng huốt, buổi sơ khởi tiếp nối gốm Hing-yao đời Đường. Lúc đầu, gốm Định rất được triều đình Bắc-Tống ưa chuộng, nhưng sau đó lại bị gốm Nhữ-châu (Jou-yao) giành lấy chỗ. Năm 1125, quân Kim-phiên do tướng Ngột-Truật cầm đầu, đánh với Tống, chiếm trọn miền bắc Trung-hoa, lúc ấy phần đông lò làm Định-diêu đều rút lui theo chơn vua Tống về Giang-tây, và xây lò lại tại Ki-tcheou (Kế-châu ?) gần Cảnh-Đức-Trấn, tuy vậy cũng có một lớp thợ không di cư được, nên ở lại miền Bắc và tiếp tục sản xuất đồ gốm Định-diêu, qua đến Minh-triều, con cháu nhóm này còn hoạt động và sản xuất.

Gốm Định-diêu, da bạch chàng và trong suốt, mịn thiệt là mịn, và càng để được lâu đời thì da trở ngà ngà.

Có hai thứ Định-diêu, cần phải phân biệt, đó là: Bạch-Định và Thổ-Định.

1) *Pé-ting (Bạch-Định).* — Loại gốm này thường có chạm sâu và tách hình, như hình *sen le* hay *oan-ương kiết cánh*, hai chim vịt âu yếm lội chung trong bụi sen có cổ lau mọc xen kẽ rất khéo ; kiểu hình *chim bay giữa hoa lá*, thì dùng khuôn in sâu vào đất và tránh được khỏi chạm khỏi vẽ

trước. Phương pháp in bằng rập (khuôn) này được áp dụng nhiều hơn là lối chạm tách, suốt thời đại Khang-Hy.

Gốm Bạch-Định gồm tò đĩa, nhưng cũng có chum, vò, hộp có nắp và gối vuông dành cho « tiên ông đi mây về gió ». Nay còn gặp thỉnh thoảng những bầu nhỏ nhỏ, hay ống nhỏ, có nhiều góc, khi lục giác, khi bát giác, và bên hông thường in rập kiểu tre đan. Nhưng đồ giả mạo Bạch-Định cũng thấy nhiều, nhất là ngày nay Hương-cảng sản xuất Phật Quan-Âm và La-Hán tuyệt khéo (chế tạo tại tỉnh Phước-Kiến). Những món này thường trắng toát, chưa trở được da ngà; các đầu ngón tay thường gãy mất, cho dễ tin rằng cổ.

2) *T'ou-ting (Thổ-Định)*.— Gốm Thổ-Định, như tên của nó, không được trắng bằng Bạch-Định và trắng « màu đất ». Đặc biệt của gốm Thổ-Định, là da rất mịn, và trên da thường có nhiều giọt đen dày chày đóng xuống tới đít bình, y như « giọt sấp trắng », còn trên miệng bình thì trơn lu « không có sấp đóng » và nơi miệng ấy, thường bịt bạc hay bịt đồng.

Ông Koyama, một nhà khảo cổ Nhật, khi trước đào vùng Định-châu để khảo cứu, có gặp đủ thứ mảnh sành Bạch-Định và Thổ-Định, luôn cả Hồng-Định, Phấn-Định, thấy thấy, ông nói, đều y theo kiểu thức tả trong sách.

Cách chỗ ông khảo cứu không xa mấy, nơi một chỗ khác, ông Koyama lại gặp khá nhiều miếng tò bát da đen có vành trắng, xen lộn với một mớ miếng gốm Bạch-Định có vẻ thô sơ hơn Bạch-Định kể trên. Vì vậy ông Koyama kết luận Bạch-Định có nhiều hơn ta tưởng, nhiều cho đến nỗi ngày nay, gốm Bạch-Định bị sắp xếp chung vào bộ-môn « Temmoku » của xứ Hà-nam.

Còn một thứ Định-diêu sản xuất ở Giang-nam, tôi sẽ nói khi viết về đồ gốm Minh-triều.

Ma-kiun (« soft-chün »).—Tôi dịch tạm *ma-kiun* là « mã-quân », nhưng không biết phải vậy không, và còn chờ hầu cứu. Đây là thứ gốm trong sách Daisy Lion-Goldschmidt viết làm vậy : « Ma-kiun » (« soft-chün »)? Theo bà tả, gốm này da tuy mịn nhưng còn cát nhiều, và men dày đục ít trơn láng như các loại quân-diêu đã kể. Da loại gốm *ma-kiun* thường rạn (*craquelé*). (Xem qua đồ gốm Yuan).

Việt-diêu.— Còn về gốm Việt-diêu chế tạo tại Tchang-lin-hou (Trường-lâm-hồ hay Trường-lăng-hồ?) hoặc tại Yue-tcheou (Việt-châu), thì sản phẩm này đã có từ lâu, trước rất xa đời Đường, và vẫn tiếp tục sản xuất mãi cho tới giữa thế kỷ XI. Phương-pháp chế tạo gốm Việt-diêu vẫn y một thể thức từ Bắc-Tống kéo qua đến Cao-ly sau này : da men vẫn trong trẻo, khi xám lục, khi ô-liu men mét, thường chạm nổi hoặc chạm sâu, hoặc như kiểu in bằng răng lược kéo dài... Chạm trở xong rồi mới nhúng vào men sệt sệt để phủ một lớp men dày đều đặn ở ngoài.

Céladon chế tạo tại Cao-ly, Xiêm-la và An-nam.— Về loại gốm men xanh nước biếc này, trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, chỉ viết làm bảy hàng vòn vẹn tôi dịch lại như sau :

« Thế-kỷ XII và XIII, đồ gốm *céladon* bị bắt chước bên Cao-ly, nhưng gốm Cao-ly dễ biết vì men dợt hơn và cách « tô điểm thì hoặc vẽ màu hoặc cần lên trên.

« Bên Xiêm-la quốc, ở Sawankalok, cũng gặp gốm *céladon*, vì thế kỷ XIII, có một nhóm thợ gốm Tàu được gửi qua bên ấy.

« Tại An-nam và tại Bắc-kỳ, cũng gặp nhiều đồ gốm « *céladon*, nhưng chưa tìm được vị trí các lò sản xuất. Có « lẽ do Tàu làm, nhưng về phẩm thì kém (*les poteries et « porcelaines chinoises par Daisy Lion-Goldschmidt, p. 83*).

Và sau đây là ý kiến riêng của tôi : (tôi viết hết, không

bỏ sót chút gì tôi biết, đôi khi thấy như thừa thãi, nhưng biết đâu, đó là tài liệu muốn biết của người đi khảo cứu sau này):

Theo tôi, những đồ gốm đào được vùng Thanh-Hóa, khi làm con đường sắt xuyên Đông-Dương, không phải là đồ Tống-dại như lời các nhà khảo cổ trường Viễn-Đông Bác-cổ đã giải thích. Theo tôi, đó là đồ làm vào khoảng đời Nguyên (1279-1368) đây thôi, nên tôi gọi « *post-Song* » chứ không gọi *Song* (Tống), và xin đề tôi cắt nghĩa:

Khi nhà Nam Tống mất (1276), nhà Nguyên lên nối ngôi (1279), thì có một nhóm người bất khuất, lia bỏ quê hương để tránh nạn đô hộ của Mông-cổ. Trong số ấy, những thợ làm đồ gốm Tàu, chia ra làm ba tốp di cư về ba xứ khác nhau:

1) một tốp đi qua Cao-ly, là nơi gần hơn hết, sau truyền nghề cho người bản xứ để chế tạo một loại đồ gốm Ly-triều của Cao-ly-quốc, ngày nay còn nhiều người sưu tập và cho rằng bảo vật. (Muốn biết về đồ gốm này, xin xem họ:

— *Corean Pottery*, W. B. Honey, Faber and Faber 24 Russel Square, London; và nhất là bộ « *Korean Arts, volume Two, Ceramics*, 1961, Ministry of Foreign Affairs, Republic of Korea.)

(Có lẽ người Nhật học nghề làm đồ gốm, một phần do người Cao-ly truyền hay bị bắt buộc truyền lại).

2) một tốp khác, do đường biển, chạy lặn buồm qua Xiêm-la-quốc và xây lò chế tạo một loại đồ gốm gọi *Sawakalok*, rất khác và dễ nhìn, không giống celadon Song, Cao-ly và An-nam (Hãy xem sách khảo cứu: *The ceramic wares of Siam*, by Charles Nelson Spinks, Ph. D., Bangkok, 1965).

(Tôi xin nhường cho người khác rành hơn tôi, nói về hai loại gốm này).

3) Một tốp khác nữa, quan trọng vì liên quan đến chúng mình, di cư vào An-nam định cư tại vùng Thanh-Hóa, lập nghiệp xây lò, mà các lò ấy, chưa tìm ra tông tích. Lúc còn ở đây, trường Bác-cổ viễn-đông không làm việc này. Từ 1945, chiến tranh không dứt: bom rơi, nạn đói, đồ đào trộm, không biết vùng Thanh-hóa có còn giữ được nguyên cho người đi sau làm việc hay chăng?

Trước năm 1954, một nhà buôn đồ cổ Pháp làm chủ hiệu buôn đường Tự-Do, gần hồ Kinh-tế, ông Maxime Passignat, có thuật với tôi như vậy:

« Khi khai thông lộ hòa-xa xuyên Đông-Dương, nối liền Nam-Trung-Bắc, tại vùng Thanh-hóa, đồ gốm Tống đào gặp, không biết làm gì cho hết. Phần nhiều là đồ trong mộ lăng cổ của Tàu lấy lên, nào hũ đựng cốt (*urne funéraire*), nào tô bát đĩa chén, cái màu xanh, cái màu vàng, dân phu lấy lên nhiều quá, cho nên họ bán đồ bán tháo, cái nào nứt hay bể miếng một chút cũng bỏ, còn cái nào lành lẽ, không nứt không tỷ, họ đem lại bán cho papa tôi, ông biết bao nhiêu không? Ban đầu papa tôi thấy ham, nên trả giá một vài bạc (0\$10, tiền Đông-Dương cũ), họ mừng quá, nên bán ngay. Trọn ngày, họ đem lại nhiều quá, papa tôi không biết mua làm gì cho hết, nên làm khó: cái nào khôn, tróc men một chút xíu, papa tôi cũng chê không mua, thế mà họ vẫn đem lại bán! Mua cho đến chiều tối, được quá nhiều, để đầy sàn nhà, papa tôi nói không mua nữa và hạ giá, nói người nào còn, đem lại, nếu thiệt tốt, ông trả cho NĂM XU TÂY (0\$05)! Như vậy mà họ vẫn bán, vì mấy ngày sau, đào được hoài hoài, mà nếu không bán cho papa tôi, họ không biết đem làm gì, vì tánh người An-nam không thích đồ đồ đã chôn với xác người chết; trong nhà, thậm chí đồ còn nguyên, tổ chén lành lẽ họ cũng không dùng và bằng lòng để cho ai muốn lấy chơi thì thì lấy? »

Trở lại đồ Tổng, đào được ở Thanh-hóa, tôi biết có năm nhà này có nhiều hơn ai hết :

1) Toàn-quyền Đông-Dương lúc đó, ông René Robin, vì ông là chúa tể trong xứ, nhứt hỏ bá ửng, ông muốn bao nhiêu cũng có ;

2) Giám-đốc sở công-chánh Đông-Dương, ông Pouyanne, đầu đọc sở Trường tiền và việc đào lộ đặt đường rầy xe lửa, thuộc dưới quyền ông quản thủ, cho nên ông mặc sức chọn lựa, thấy món nào đẹp, vừa ý, thì lấy đem về làm bộ môn sưu tập riêng. Nhưng sau rồi lại, về bên Pháp, khi ông mãn phần, các cổ vật ấy đã bị phát mãi từ tán từ lâu, tiếc cho viện Guimet ở Paris, cũng không sáng suốt mua lên cho viện :

3) Viện bảo-tàng Musée du Cinquantenaire ở Bruxelles, nước Belgique.— Bộ môn này, tôi có thấy năm 1963 và tôi cho tôi là qui và đầy đủ nhứt, có nhiều món như hũ đựng cốt thật lớn và vẽ màu thật khéo (kiểu chim lạc cao giò như trên bìa sách *Le Việt-nam, histoire et civilisation*, của ông Lé-Thanh-Khôi, édition de minuit).

Về bộ môn này, nghe đầu cũng của một người Pháp coi làm đường tàu hỏa ở Thanh-hóa năm xưa, không biết duyên cớ nào viện Guimet không mua, để lọt về đây ?

4) người thứ tư có Tổng-ngọc nhiều là bà bà tước D., chỉ ruột của bà Nam-Phương hoàng-hậu. Bà không cướp đoạt của ai, và tự nhiên « của tìm người », mỗi khi nhân viên trường Bác-cổ đến nhà, đều có tặng biếu, và bộ môn này, năm trước tôi có thấy tận mắt, quả là kỳ quan bần hữu.

5). Người thứ năm, thủ vai chánh, không ai khác hơn là trường Viễn-đông bác-cổ của Pháp (École Française d'Extrême-Orient) đúng là viện bảo-tàng L. Finot, Hà-nội. Viện này lãnh việc tồn trữ tất cả các món đào được và có lệnh ký thác vào viện do Toàn-quyền Đông-Dương ký tên.

Viện chỉ giữ lại một phần quan trọng, còn hai phần nữa gồm các số trùng và dư, thì chia cho : a) một mở cho viện Guimet ở Paris ; b) một mở khác cho viện bảo tàng trong vườn bách thảo ở Sài-gòn, trước của Pháp gọi Musée Blanchard de la Brosse, nay là viện bảo tàng quốc gia Việt-nam.

Luôn luôn việc xưa cũng như việc nay, đợi tới chánh phủ bắt tay tiếp nhận những bảo vật ấy thì mất mát và hao hót đã nhiều !

Một mở của hời, đào và lấy trộm, giấu nhét của nhân viên coi đào, Pháp cũng như ta, thì phần nào hối lộ cho đầu sở đầu tỉnh (khâm-sứ và quan cai trị Thanh-hóa), còn lại phần lớn họ đem bán cho thực dân như Passignat, vì thuở ấy, phải nói cho ngay, người Việt ta chưa ai biết sưu tập và chơi cổ-ngoạn, trừ một hai nhà tiên kiến, đi trước thời cuộc, như chủ nhơn nhà chụp ảnh Hương-ký và cụ Cả Liên ở Hà-thành mà nay giới sưu tập còn nhắc tiếng. Tôi không kể các Tổng-đốc và Tuần-phủ, Tri-huyện trào xưa, vì mấy ông ấy không phải tay sành, họ dễ dành chừng chơi trong nhà đồ celadon hay đồ sứ, là có thói quen bắt chước các quan Tây, hoặc dễ chờ dịp tấn ơn cho bọn này đổi lấy thăng quan tấn tước, có giỏi lắm là họ sưu tập bộ chén trà hay cái ấm tích, hoặc cái thố lớn cho ra vẻ cụ lớn, chứ thứ đồ gốm da xù xì có hồn ma trong ấy, ai thèm !

Những gốm Thanh-hóa, cũng gọi đồ Đôngh-Thanh (hoặc Tống-Thanh), nay còn sót lại trong xứ, rất ít, vì phần lớn đã xuất dương từ lâu theo gót các nhà làm chánh trị bay ngoại giao ngoại quốc, vì họ là tay sành đời, có con mắt tinh anh về mỹ-thuật.

Tôi không biết các bộ môn của viện bảo tàng và của các nhà sưu tập ở Hà-nội nay ra thế nào.

Ở viện bảo tàng Huế-đô, trước đây có một mở bình vôi Thanh rất lớn thì đã bị một trái bom vô tình năm Mậu-thân

(1968) làm tan ra muôn mảnh. Còn lại một số đồ celadon, nghe đâu có ông được sự khi ra là thủ-biến, đã làm tài khôn cho đầm cho Tây gần hết? Làm lớn mà kém về văn hóa, không biết qui trọng cổ vật của nước, làm khổ cho xã hội không vừa.

Ở Sài-Gòn thì trước đây có ông Gannay, giám đốc Đông-Dương ngân hàng, ông sưu tập rất sớm và có rất nhiều đồ quý, nhiều nhất là gốm Thanh-hóa và đồ cổ-dồng Thương-Ấn, ông mần phần di chúc để lại các sưu-tập-phẩm cho hết vào viện bảo tàng trong vườn bách thảo, tiếc thay viện không đủ chỗ trưng bày, nên các vật ấy còn nằm trong kho, đợi thời. Như ông Paul Gannay, đáng là người sáng suốt và đáng được đồng bào ta tri ân.

Một nhà doanh thương Bắc có đem vào Nam một cái tô Đông-Thanh, gõ tiếng kêu đúng chữ « la » trong nhạc Pháp. Đó quả là Tống-ngọc, và người chủ cái tô ấy là một tay săn hổ thiện xạ, rất quen với kẻ viết mấy hàng này.

Kẻ viết mấy hàng này cũng có vài món « chơi được », nhờ sớm biết giá trị gốm Đông-Thanh, và mua sắm lúc ông Đỗ-như-Liên còn sửa máy đánh chữ đường Gia-long, cứ mỗi đầu tháng lại rinh vài món, từ hai chục bạc đến một trăm, và các món ấy nay an ủi tuổi già của lão? ¹

1. Có hai chục món này gởi lại con:

- 1 nôi voi lớn Thanh-hóa, nơi chum viền màu sô-cô-la, quai dây mây hóa long số 230
- 1 hũ đựng cốt, nắp toàn hảo, trắng da ngà, rạn mịn, kiểu âm thanh, số 122
- 3 món men trắng ngà: (hũ đựng thóc cùng 120, ấm không nắp 390, tô âm thanh 499.
- 1 tô da lươn rạn du-lộ-hồng số 927.
- 3 món về bộ môn « chocolaté » (màu sô-cô-la): bình voi có quai 116, tô giun tai bèo số 439, chuông đất số 437 tiếng kêu như mõ).

Trong số hai chục món tôi đã kể, có nhiều món do bác sĩ Pierre Bourgin kỷ niệm lại tôi năm 1936, khi người về Pháp và có biên nhận chứng rằng các vật ấy do người chứng kiến thấy đào gặp trong một vùng tỉnh Thanh-hóa.

Tóm lại, các cổ vật đào được tại Thanh-hóa gồm rất nhiều đồ dân, chén bát tô đĩa, hũ đựng cốt v v... Có lẽ hũ đựng cốt là cổ nhất, vì người Tàu rất tin tục lệ lựa đất có phong thủy để chôn hài cốt thân nhân, và các mộ vùng Thanh-hóa có thể xưa đến Hán Mă-Viện, nhưng chưa đào gặp; và lên đến Tống Dịch-Thanh, khi đem binh bình Nam, gặp nàng công chúa Thoại-Ba, vốn người Nùng miền Vân-nam. Còn như những chén bát đào được và bán cho ông Passignat đây, theo tôi là làm vào những năm nhà Nam-Tống đã mất, các thợ chuyên môn Tàu bỏ xứ di cư như tôi đã nói và khi định cư vùng Thanh-hóa, lối 1279, (nhà Nguyên lên ngôi năm 1279) thì họ liếp tục chế tạo các đồ gốm y một phương pháp cổ truyền Bắc-Tống và

2 món màu gan heo: tô lớn số 108, đèn treo có ba quai, số 148.

9 món gốm celadon: 1 tô giun tai bèo, thật nặng, số 106,

1 tô ngoài chạm kiếng sen nổi, số 106-A,

1 tô kiếng sen nổi, chánh Long-tuyền-diêu số 436, kêu tiếng LA

1 tô thật nặng, âm thanh, men xanh lục đậm, rạn, số 438,

1 tô xanh xám đậm, khu rất nhỏ, trong lòng chạm bát bửu Phật 496,

1 tô rạn trở màu ngọc thạch, âm thanh liên hoa ẩn, số 497, khu rất nhỏ, giống cọng sen;

1 tô giun tai bèo số 498,

1 tô rất nặng, nét chạm sâu, trở màu ngọc thạch, số 502,

1 tô lớn và sâu, chạm thủy ba dợn sóng, số 579, màu đỏ söt lộ ra trong khoanh tròn không men ở trong lòng.

và Nam-Tống, nên các vật đào được vùng Thanh-hóa có nhiều chỗ mặt thiết rất giống các gốm celadon làm bên Trung hoa, khi nhà Tống chưa bị quân Nguyên xâm chiếm. Kịp đến khi bên Trung-quốc, Châu-Nguyên-Chương đánh thắng quân Nguyên và đuổi họ về xứ, lấy lại nền độc lập, lên ngôi hoàng-đế xưng Đại-Minh Thái-tổ (1368), khi hay tin ấy thì các thợ Tàu đều rút lui về nước họ, để lại đồ gốm lại cho người bản xứ khai thác, nhưng với cái tánh giấu nghề, họ chỉ dạy người Việt ta làm lu hũ ghè chum đa lu đa đa, không dạy nghề làm đồ gốm màu xanh nước biển celadon kia. Một nỗi khác, nếu họ tốt bụng dạy hết nghề, có lẽ vì thiếu vật liệu, nên đồ gốm celadon, từ năm 1368, không thấy sản xuất tại vùng Thanh-hóa.

Để kết luận, tôi xin nói: đồ gốm đào được lối năm 1930 đến 1940, khi làm đường xe lửa nối liền Sài-gòn ra Hà-nội, và gặp các món ấy tại vùng Thanh-hóa, các nhân viên trường Viễn-đông Bắc-cử, vì thiếu chuyên viên về Hán-học và khảo-cổ-học, nên đã vội xếp các đồ đào được vào thể hệ Tống, vì thấy các cổ vật này quả cũng một men lạc tinh và rất giống đồ gốm Bắc-Tống và Nam-Tống thật.

Phần tôi, tuy chưa đến nơi khảo cứu, tôi dám chắc những đồ gốm đào được vùng Thanh-hóa, không phải đúng Tống (Song), mà thật là thuộc Hậu-Tống (post-Song), giữa khoảng tám chục năm Trung-hoa mất độc lập vì quân Nguyên (1280-1368). Một lần nữa, tôi nói đó là đồ gốm chế tạo bởi những thợ Tàu, di thần nhà Tống, chứ không nên gọi đó là chế tạo dưới đời Nguyên.

Tôi có đại ngôn chăng? Chẳng qua tôi muốn học thêm. Hậu nhựt tri.

(14-6-1971)

Một vài tỷ dụ về giá cả.— Năm xưa, tôi mua của ông

Đỗ-như-Liên, sáu cái hũ đựng cốt, có nắp hẵn hoi, chỉ có một trăm năm chục đồng (150\$00), giá trung bình mỗi cái hai mươi lăm đồng (25\$00). Chạy giặc Thổ dậy ở Hòa-lú (Sóc-trăng) năm 1946 không mất, sau tôi đem lên Sài-gòn và lần hồi tôi bán ra 4.000\$, 7.000\$ và 12.000\$ mỗi cái tùy theo tốt xấu. Năm 1963, tôi được chánh phủ Pháp mời viếng viện Guimet trong hai tháng, và chuyển về, tôi mua một hũ đựng cốt Tống tại đường rue des Saints-Pères, giá mua tám trăm quan mới (800 NF). Về tới thương khầu Sài-gòn, nan nỉ lắm, tôi bị trả năm ngàn bạc mới lãnh được cái thùng đựng hũ kia ra. Không dè khi mở nắp thùng tại nhà đoan thì cái nắp hũ đã vỡ. May thời, tôi có đồng tiền bảo hiểm, nên sau khi lập vi bằng và khiến nai đúng lệ, hãng bảo hiểm bồi thường cái nắp bề 7.000 bạc. Liên đó tôi bán cái hũ có cái nắp gán bằng keo, mười lăm ngàn bạc. Một lần mà tồn đến chết, thế không làm ập-phe nữa!

Dẫn hồ.— Trừ phi những vật mình thấy đào được trước mắt ở Thanh-hóa, mà việc này bây giờ làm gì có, — những món celadon bày bán tại Sài-gòn đều phải cân nhắc cho thật kỹ trước khi mua. Không nói những đồ giả tạo tàn thời, họ mà con mắt mình bằng đủ cách: celadon đào được ở Phi-luật-tân gần đây, celadon Minh, Thanh làm cho mòn lý thêm, có được cái nào là họ đem tới nhà gạ bán đủ kiểu, thế thốt đủ mặt thánh thần. Tôi không dám khuyên đừng mua, chỉ dẫn chứng: phải nên dè dặt. Mới đây tại một hiệu buôn đường Tự-Do, tôi thấy bày một đĩa celadon lớn, màu vàng sậm, giá 550.000\$00. (Giá này thiệt quá sức tưởng tượng; trừ phi trúng số hay đề dàng hời lộ, tôi dám chắc không ai dám rờ. Một lý do khác, hay là người chủ không muốn bán, nên đề giá làm vậy; bằng ai muốn tự vận, thì mặc ý nhào vô!)

Tin mới nhứt: Tháng chín năm 1971, tôi có dịp ghé

hiện buồn này, thấy vắng cái đĩa 550.000 đồng, hỏi ra thì đã có một ông khách Cao ly sâm mua rồi!

Hết chuyện tâm tình, xin trở lại những gốm hữu danh thuở Tống-đại:

Tong. — Loại gốm có tên làm vậy, (không dám dịch vì sợ lầm), hiện có rất ít. Cho đến bây giờ, chỉ tìm được vón vẹn bốn món, nay tàng trữ tại viện *Percival David Foundation ở Londres*, lẽ đáng không nói đến, nhưng cũng nên ghi lại cho biết. Bốn món này nghiệm ra, đất xám trắng hoặc màu vàng lông con nai, trên cốt đất có phủ một lớp men xanh xám hay xanh ô-liu, món nào cũng đều rạn mịn.

Về loại gốm này, các chuyên gia Trung-quốc đều có lập luận mâu thuẫn nhau, cho đến ngày ông *Percival David* tìm ra, và kết luận đó là loại gốm chế tạo trước thế kỷ XII và đã có từ thế kỷ X, theo ông, có lẽ chính là đồ trong Nội-Phủ ở Khai-Phong chế tạo, tức chính đồ thời Bắc-Tống.

(Trong sách nói vậy thì ta biết vậy, và biết để bụng, chớ không nên tin ai hoặc giả có người đem lại, thì nên gạt ngay, sức dối viện bảo-tàng Anh-quốc mà chỉ có bốn món, ngoài ra không đâu tìm thấy nữa, thì làm gì có đồ thật để họ bán tới tay mình?)

Kien. — Kien đây là *kiến*, tên tắt của tỉnh *Phước-kiến*. *Kiến* là một loại gốm đặc biệt khác nữa. *Kiến-diêu* gồm toàn chén trà dẹt nhọn như chiếc nón cô gái Huế lật ngửa, miệng thì trót rộng, vì thuở xưa khi chế tạo, thợ đã nhái hình sừng con tằm « tê-giác » làm mẫu, và cũng để ngụ ý chén qui đời thượng cổ tiện trong sừng loài thú hiếm có này. Chén trà *kiến-diêu* làm bằng đất đen, nặng và nhám. Người Nhật gọi « *Temmoku* ». Da men phủ ngoài cũng bằng loại men sành màu đen thâm thắm. Khi hâm, men chảy ra nhiều giọt lụ trong đáy chén hoặc đùn ngoài chén lòng-thông thành một lớp dày dày dưới chân, hoặc kết thành « giọt luy ».

Chén *kiến-diêu* chôn dưới đất lâu đời quá, khi tìm gặp, thấy tro hào quang óng ánh trên một lớp men đen lốm đốm lẫn lẫn có sợi, như tóc người đẹp vừa bắt đầu hoa râm, dùng hơn phải nói theo danh-từ Trung-quốc đặt: da men giống da lông thỏ (thổ-bì). (Tây dịch *fourrure de lièvre*), hay là như lông chim giá-cò bên Tàu, ta gọi da-da (*plumes de perdrix*).¹

Cách làm cho men trở màu lông thỏ, lông da da là do phương pháp bí truyền chọc cho chất sét sắt phản ứng trong lửa nóng, khiến lửa lò gặp dưỡng-hóa-sắt (*oxyde de fer*) hiển trên men trở ra lấm tấm sợi trắng trắng dài dài, hoặc những lấm chấm dốm nhỏ li ti tròn tròn như trứng cá búng bạc, danh từ chuyên môn gọi « giọt dầu », hay « vết dầu ». Khi hâm nóng, vì men kéo rút xuống phía đáy, nên trên miệng men mỏng hơn, và từ thuở xưa, thợ đã thêm duyên chén *kiến-diêu* bằng cách bịt trên miệng một khoanh bạc hay khoanh đồng, và cái mốt ấy, đã có từ đời Tống.

Năm 1935, nhà khảo cổ *M.J.M. Phumer*, đã tìm thấy lò cũ chế tạo *kiến-diêu* tại phía bắc thành *Phước-kiến*, nơi gọi *Kien-ning* (Kiến-ninh). Nơi đây, bất ngờ ông gặp mấy gò đất chôn toàn chén bẻ và khuônng đề bầm *kiến-diêu* thời xưa, chứng nhận rằng những lò này vừa thôi hoạt động không xa lắm.

Kể đó, qua năm 1938 tại vùng *Yung-ho*, gần *Ki-ngan-sou* (không dám dịch), cũng còn trong tỉnh *Giang-tây*, ông *A.D. Brankston*, tìm được chỗ sản xuất chén *kiến-diêu* loại *ki-ngan-sou*. Cũng đất màu vàng lông nai, nhưng men ngoài

1. Nhà có một chén này số 98 mục lục. Sẽ trở lại đầy đủ hơn trong tập khác. Chén thổ bì, danh từ chuyên môn gọi: thổ-hào-trần (t'ou-hao-tsien): tasses couleur poil de lièvre; hoặc « thổ ty văn yêu » (t'ou-sse-wen-yeou) émail appliqué à la brosse et offrant des raies fines qui ressemblent aux poils de lièvre.

mịn hơn men *kiến-ninh*. Nét rạn cũng khác vì men *ki-ngan* rạn *trở da qui*. Trong lòng chén cũng tương tự chén *kiến-ninh* (Phước-kiến), cũng vẫn trở màu lông thỏ, nhưng một điều lạ nhứt là chén *ki-ngan* có vẽ vờ chim chóc, nét vẽ đậm đen, và trong vài chén qui nhứt, lại có vết lá cây có đủ nhánh nhóc, lẫn gân, nét li ti thật khéo. Ngày nay nghiệm ra mới biết người thợ đời Tống rất là xảo trí: muốn có dấu một chiếc lá trong lòng chén, người thợ đã lựa một lá thật rõ rệt, rồi in mạnh chiếc lá vào chén trước khi để vào lò. Khi hãm, cái lá kia gặp lửa hỏa hào bèn cháy ra tro, nhưng dấu vết đã để lại rõ ràng như tạc. Đó là nét chạm thiên nhiên của thợ Tao, tay thợ người làm sao khéo cho bằng!

Lò *ki-ngan*, đến thế kỷ XV, vẫn còn hoạt động.

Gốm Ho-nan. — Một loại gốm thứ ba, da men vàng sậm, có khi lại đen, vẫn có từ đời Bắc-Tống và sản xuất tại tỉnh Hà-nam (Ho-nan). Lò này làm không phải chén không ma thời, lại có chế tạo lu vò be bình đủ thứ, nay gọi chung là đồ *Temmoku Ho-nan*, và chia ra hai bộ môn:

Thổ đất loại *temmoku Ho-nan*, vẫn màu trắng đến màu da nai lột, còn men ngoài vẫn *đen hắc* (*Ting noirs*), hoặc *vàng sậm* (*Ts'eu-yao*), nhưng luôn luôn không phủ giáp đến chơn chén chơn bình và ngưng lại nửa chừng. Khi thi chế tạo ra hũ miệng túm da đen có vẽ bông lảng bóng màu vàng lột, khi khác chế ra thứ bầu da toàn màu vàng lột, vì vậy danh từ chuyên môn Nhật gọi là *kaki-temmoku*.

Gốm này cũng rạn *trở da qui*, cũng có « vết dầu » và có vết lá cây, y như kiểu loại « kiến-diên » của tỉnh Phước-kiến.

Có một kiểu dọi, hông có lẫn nổi trắng rõ rệt nổi trên men da đen, và loại gốm Bắc-Tống này còn tồn tại rất lâu, và ngày nay còn tìm thấy nhiều món, men chưa cổ lắm.

Ying-ts'ing. — Loại gốm *âm-thanh* (*ying-ts'ing*) này có từ đời Tống, nhưng ngày nay người Trung-hoa đổi lại gọi « *Ts'ing-pai* » (*blanc bleuté*), không biết có nên dịch là « *thanh-bạch* »? Nếu đúng chữ, cũng nghe rất lạ tai, vì ngộ nhận với danh từ « *thanh-bạch* » quen dùng từ lâu và nghĩa lại khác. (Xưa nay, *thanh bạch* hiểu là trong trắng, trong sạch, không chút bợn nhơ (nhà *thanh bạch* truyền gia), nhưng đây trong giới sứ sành, lại hiểu màu trắng pha với màu xanh, gọi *xanh trắng* hay *trắng xanh*, tùy màu nào nhiều màu nào ít).

Gốm *ying-ts'ing*, trắng mịn, gần giống nhóm *Bạch-Định* đã kể trên kia. Nhưng *ying-ts'ing* thô mịn và trong, mà thờ thịt lại thừa và có vẻ lợn cợn. Nước men vẫn dày hơn men *Bạch-Định*, chỗ nào dày lắm lại trở màu *thanh*.

Ying-ts'ing mau lạc tính (*patiné*) lắm, có lẽ vì tại thô mềm.

Ngày nay *ying-ts'ing* còn lại, gồm nhiều món khác kiểu nhau, như tô, đĩa nhỏ, bầu rượu, bầu đựng nước, có thứ mai-bình da chạm sâu, khi dùng kiểu « lược kéo » khi trở mấy hàng song hành hoặc chạm nổi hột nhỏ lấm lấm gọi là « *trứng cá* ». Có nhiều món, khi hãm thì dễ úp, nên lúc hãm xong lấy ra phải bịt miệng món đồ bằng kim khi dễ che mấy vết chỗ dính đất lò. Có nhiều món khác, khi để vào lò, lại dùng san nhỏ hay vật gì « *ké* » lên cho khỏi dính luôn vào lò, cho nên khi hãm chín rồi thì dấu kẻ còn lại, và mấy dấu ấy rất hữu hiệu, ngày nay nhà khảo cổ cứ xem theo đó mà định tuổi và đoán lò sản xuất, còn chắc chắn hơn chữ ký.

Đồ gốm *ying-ts'ing* mặc dầu vậy, đối với người Tàu, không được chuộng mấy, nên trong sách cổ để lại, không thấy nói gốm này được thâu dụng vào Nội-Phủ, trái lại ở

Cao-ly, Nhật-bản, An-nam, cho đến xứ Ai-cập xa xôi, vẫn còn tìm gặp trong lăng mộ hay trong nền cũ cung điện xưa, những miếng sành loại gốm này, chứng tỏ loại ying-ts'ing đã từng xuất cảng ra khỏi đất Trung-hoa nhiều đời lắm.

Năm 1937, ông Brankston đã tìm được ba địa điểm của lò chế tạo ying-ts'ing vẫn không xa vị trí lò lớn Cảnh-Đức-Trấn.

Gốm ying-ts'ing là gạch nối liền giữa đồ sành còn phối thai thuở Đại-Đường, với đồ sành ký hiệu « Xu Phủ » của đời Nguyên.

Ts'eu-yao.— *Từ-diêu.*— Tỉnh Hà-bắc, phủ Từ-châu (Ts'eu-tcheou) có sản xuất một loại gốm gọi « từ-diêu » (có sách nói « từ-khi » do chữ Từ-châu, Từ-châu-diêu mà có).

Nhưng ở Hà-nam, Sơn-tây và Sơn-đông, cũng có sản xuất thứ gốm Từ-diêu này.

Gốm Từ-diêu gồm các loại gốm nặng cân, màu vàng da nai, xám hay vàng sậm.

Có cả lục bình, chum rượu, hũ nhỏ, hũ to, hộp có nắp đậy, gối sành vuông...

Một thứ men trắng sau trở ngà ngà, phủ dày lên trên. Từ-diêu được trang điểm bằng mọi cách của người thợ Tàu đã biết: vẽ, sơn, chạm, cấn, tráng men sành...

Phương pháp vẽ trên men, trừ những tô chế tạo tại Ki-ngan, vẫn chưa được áp dụng trên đồ sành đồ gốm Trung-hoa. Nhưng trên gốm Ts'eu-yao (Từ-diêu) thì phương pháp vẽ trên men được tận dụng. Viện Guimet còn tàng trữ một chiếc bầu men xanh màu đợt chuỗi, trên nền men vẽ màu đen kiểu « hoa lá » (Pl.XII-B, Daisy Lion-Goldschmidt). Khi khấc, thấy vẽ nước thuốc màu trắng trên nền màu sậm, nhưng loại này ít có hơn.

Có một bộ môn khác gồm loại Từ-diêu, vẽ hoa lá trên

nền chạm những nét sâu và phủ lên trên một lớp men đen thẫm hay vàng sẫm tối, và khi nhìn kỹ ta thấy nét hoa lá được tách tia thật sâu trên đất thó một cách tử công phu. Mấy lỗ khoét sâu được lấy nước thuốc khác màu đắp lên trên, rồi những nét chạm nổi ấy lại được khóa bằng cho mắt dạng (chạm đen trên nền trắng, hoặc chạm trắng trên nền xám nâu).

Đồ Từ-diêu cho ta thấy một biến thể của loại gốm Tống, và khi hết loại Từ-diêu, ta đã bước sang qua một phát minh khác là loại men nhiều thứ (émaux).

Men nhiều thứ (émaux).— Ban đầu men nhiều thứ xuất hiện bằng ba màu, từ màu xanh lục đến đỏ hồng hoặc vàng lợt, những màu ấy được « áo » lên thó đất màu ngà ngà. Cách chế tạo này được người Nhật đặt tên là men « aka-e », và men này rất được bèn Nhật hoan nghênh, nhưng bèn Âu-châu vẫn thờ ơ với nó.

Mấy món đầu tiên « aka-e » được người Tàu chế tạo, thường vẽ hoa mẫu-đơn. Cũng có nhiều hình nhon nhỏ, được áp dụng phương-pháp aka-e trên đất thó có tráng men.

Nền nhờ người Trung-hoa khi tìm và chế được loại men « aka-e » này thì họ đã nắm được bí quyết then chốt, để sau này chế ra men sành vậy.

Sự phát minh men (émaux) chưa đựng một tiến bộ vô cùng quan trọng trong nghề làm đồ sành đồ sứ vậy.

Ngày nay đồ gốm Từ-diêu chưa được sắp xếp làm một bộ môn có thứ tự, vì còn thiếu nhiều chỗ trống chưa tìm ra món vật để lấp nổi. Nhưng trong một cuộc đào xới tìm tòi tại kin-lou-hien (Cửu-lộc-huyện?), tỉnh Hà-bắc, cách Từ-châu độ một trăm cây số ngàn, người ta đã tìm thấy dấu vết làng này đã bị tàn phá thảm khốc trong trận lụt lớn năm 1108 (đã có nhắc trong truyện Nhạc-Phi).

Trong trận lụt tàn khốc này, nhon dân, gia súc trong

làng Cửu-lộc-huyện đều làm mồi cho ngọn nước thiên tai, không một ai sống sót, và trong các đồ từ khi trôi dạt lại một chỗ và nay đào thấy, thì có rất nhiều loại gồm Từ-diêu có vẽ hay sơn màu nước thuốc đen, và nhiều loại Từ-diêu khác.

Đồ Từ-diêu còn tiếp tục sản xuất cho đến ngày nay. Tuy không độc đáo như Từ-diêu Tống-dại, nhưng những vật tân tạo ấy cũng dễ coi, vẫn vui mắt và được ưa chuộng vì nét đơn sơ mộc mạc của nó.

Còn nhiều loại gồm Tống-dại khác, tôi chưa bàn đến, vì có nhiều món còn trong vòng nghiên cứu hoặc trong vòng nghi vấn chưa giải quyết. Tôi chỉ một mình, ít được đi đó đi đây, làm sao biết cho hết được? Ước mong các bậc cao minh sẵn lòng chỉ giáo.

Kết luận về Tống-diêu (Song-yao).— Trong tạp san nhỏ này, tôi không dám đi xa đề, và cũng không đủ sức. Tôi chỉ muốn viết cho thật rõ, nhiều khi điềm chút khôi hài, để tránh con buồn ngủ làm người câu chuyện; nếu mấy cây móc nhỏ này giúp người đi sau khỏi lằm đường, thì đủ an ủi tôi rồi. Và xin tóm tắt:

1) Ông Triệu Khuông-Dẫn là ông vua chí hiếu, dựng nhà Bắc-Tống, nghe lời mẹ, để ngôi báu lại cho em là Triệu Khuông-Nghĩa, để tránh con còn nhỏ tuổi, nên nói ngôi tránh sao khỏi nạn gian thần lòng quyền như buổi Tần-Đường, chỉ bằng nhường ngôi cho em đã lớn đủ trí khôn khó ai qua mặt được. Nhưng Khuông-Dẫn thấy gần mà không lo xa (tôi sẽ trở lại vấn đề này trong tập 6), vì khi tìm cách giải-chức các phiên-trấn, tuy quyền trung-ương có mạnh vững như thời, nhưng về sau kết quả vẫn trái ngược và rất tai hại:

a) các quan võ giỏi rút về triều, ở triều chức vị có hạn, nên sanh ra sự tranh quyền cố vị;

b) quân lính trong triều ngoài quận, luân phiên thay đổi, rồi đi đến không hiểu suốt tinh thể địa phương, đi đến chỗ thừa trách nhiệm; việc chống địch vì vậy bị giải đãi, bớt chủ tâm;

c) thâu dụng quân thất nghiệp vô làm lính, tuy thì hành được chánh sách cứu hoang, nhưng số lính nhiều mà không hiệu lực, chi phí thêm nhiều, tài chánh phải kiệt quệ.

Tuy vậy, Khuông-Dẫn và các vua Bắc-Tống đã đem lại hơn một trăm năm thái bình văn hóa khuếch trương, nên đời Bắc-Tống sản xuất đồ gốm thuần túy theo chủ nghĩa và triết lý Lão-Trang-Không-Manh...

1) Nhưng cái cảnh « hoàng kim thời đại » ngấm thò bàn chuyện triết, làm sao tồn tại mãi, trong khi trên phương bắc, quân Kim biết Tống yếu về hình bị, vẫn dòm hành thêm muốn? Trong triều, lại sanh ra nhiều chuyện vua giết tôi hiền, gian nịnh lòng quyền; (chuyện trăm Trịnh-An sẽ viết trong tập 6).

2) Từ Tống bỏ phương bắc, lui về lập đô mới tại phương nam, mặc dầu khéo tuyên truyền với tích ngựa đất đưa vua nhỏ qua sông lớn (nê-mã độ Khương-vương), và lúc đầu vua tôi sát cánh dựa vào sức trung thần là Nhạc-Phi, rồi đó vua tôi yên trí ngủ mãi chờ thời, trong khi bọn tư bản Hàng-châu chỉ muốn vua cổ thủ Nam-đô, bỏ liêu nhị Đế cho mặc tình Kim-phiên tha giết. Lại còn vợ chồng Tần-Cối thông đồng với giặc mà nào vua có hay biết?

Tĩnh Chiết-giang (Phước-kiến) là nơi sản xuất giống trà danh tiếng nhưt. Các học giả, Nho thần đều miệt mài trong thú uống trà và khen trà không bạo lạnh như rượu. Một ông Tô-Thức (Tô-Đông-Pha) đại diện cho thi ca Bắc-Tống, kế tiếp là bao nhiêu Lục-Du, Tân-khi-Tật, đại diện cho phái bạch thoại, thêm một nhóm nhạc-phủ, đại diện

cho phái Nam-Tống, chỉ biết chén lịch trà ngon, chú trọng nhiều về âm nhạc hơn là quân lực, thì làm sao tồn tại lâu bền được?

Nhà Tống mất, mà triết học Vương-Tô¹ vẫn còn. Bao nhiêu Tống-diên, Tống-ngọc còn, tiếng thơm nhà Tống vẫn còn mãi mãi trong trí óc người học thức và trong tủ quí nhà chơi cổ ngoạn.

Tự cổ kim, Trung-hoa tự hào là văn minh trước thiên hạ. Những Sài-diên, Sài-ngọc, nay ở đâu? Ngày nay đã cho chén Sài-diên thuộc chuyện hoang đường. Nhưng còn mãi là câu bắt hủ vua Sài Thế-tông dặn thợ gốm: «Hãy tìm cho trăm một thứ gốm, sắc trong như góc trời xanh sau cơn mưa tạnh (Vũ quá thiên thanh)». Tìm được câu bắt hủ ấy, Sài-Thế-tông đã trở nên con người bất tử. Nhà Tống để lại cho hậu thế một số Tống-diên nặng như đá, mát như ngọc và có tiếng ngân trong như tiếng chuông đồng. Nước Trung-hoa tự hào văn minh trước thiên hạ, quả không sai.

Xin chớ cười vua Huy-tông là bất tài, làm vua chỉ ham vẽ tranh, đá cầu, dễ đến nỗi Kim phiến bắt về làm nhục nơi Ngũ-quốc thành. Ta nên thương hại cho ông. Ông không nên ở trên ngôi vàng và hãy trở về làm ông thợ vẽ thiên tài để lại đời bức tranh «con ó biển» và mấy bức chữ của ông vua phong lưu quân tử. Thà được như Huy-tông, còn hơn làm ông vua vô danh, sống với đàn bà chết vì quá say. Đọc truyện Thủy-Hử, buồn giận cho ông vua đời đó bao nhiêu và thương tiếc cho một trăm lễ tám vị anh hùng Lương-sơn-hạc bao nhiêu, mà cũng tiếc bao nhiêu người thức giả đời Tống, vì quá mê say nghệ thuật mà giương san nước nhà sụp đổ không hay.

1. Tô Thức (Đông-Pha), mất năm 1101.— Vương-An-Thạch (1021-1086).

Ngày nay nhà Tống đã lui xa vào lịch sử nước Trung-quốc, chuyện làm đồ gốm Tống tóm lại trong hai phương pháp như sau:

1) Bắc-Tống biết làm đồ grès (gốm da lu da đá);

2) Nam-Tống biết làm cho men biết chảy trong lò và tìm ra cách làm đồ sành về sau.

— Bắc-Tống xây lò trên đất bằng, dùng củi gỗ chụm lò và các món gốm trong lò biết chín tuần tự theo sự biến thể của sức lửa trên dương-hóa và toan-hóa (oxydation).

— Nam-Tống xây lò nghiêng nghiêng, để cho lửa leo lần lần theo dốc và đốt chín lần lượt các đồ đất nung và cũng vẫn dùng củi các loại gỗ có sẵn trong rừng; nhưng đời ấy đã biết củi tùng cho bao nhiêu độ lửa, củi cây bách và củi cây tạp bao nhiêu độ, vân vân...¹

— Phương-Bắc, món đồ có thoa trước một nước «áo» trắng rồi mới phủ men lên trên.

— Phương-Nam tráng men luôn ngay trên da món đồ.

Kề về hình dáng, gốm Bắc-Tống chịu ảnh hưởng Tây-phương (nhứt là của Ba-tư). Trái lại, gốm Nam-Tống hoàn toàn làm theo quan niệm Trung-hoa, không chịu ảnh hưởng ngoại lai nào.

Theo người Nhật, thì họ cho rằng gốm Tống (Tống-diên) chế tạo: trước theo đạo Khổng-Mạnh (Bắc-Tống-diên); sau theo đạo Phật (Nam Tống-diên).

Gốm Bắc-Tống: hùng. Gốm Nam-Tống vừa hùng thêm tráng: đã mạnh thêm to lớn. Gốm Nam-Tống, kiêu vờ thanh bai, về phẩm cũng hơn, về sự toàn hảo, nước men bền

1. Tại lò Sèvres bên Pháp, để đo độ lửa, họ dùng đồng hồ Sieger của Đức chế và thêm một khí cụ khác gọi «cane» để trong lò. Còn gỗ củi họ dùng gỗ bouleau, hoặc diên khí hoặc mazout. Lò hầm phải để nguội đúng một tháng mới dùng lại được.

chắc, cũng hơn : em sinh sau làm gì cũng khỏe hơn anh sinh trước. Cả hai đều đẹp.

Sau đây xin chép những lò gốm đời Tống làm một bảng, nhưng chắc còn thiếu sót :

Ting : Định-diêu	Hà-bắc	Bắc Trung-Hoa
Ts'ou : Từ-diêu (Từ châu-diêu)	—	—
Kouan : Quan-diêu	Hà-nam	—
Tong, Tong ?	—	—
Jou : Nhữ-diêu (Nhữ-châu-diêu)	—	—
Kiun : Quấn-diêu	—	—
King-tô-tchen : Cảnh-Đức-Trần	Giang-tây	Nam Trung-hoa
Yue-tcheou : Việt-châu	Chiết-giang	Trung Trung-hoa
Long ts'iuân : Long-tayên-diêu	—	—
Ki-ngan : ?	Phước-kiến	Nam Trung-hoa
Ki-tcheou : Kỳ-châu	Giang-tây	—
Sieou-nei-sseu kouan ?	Chiết-giang	Trung Trung-hoa
K'iao-t'an kouan ?	—	—

(theo Fujio Koyama, bà Daysy Lion-Goldschmidt dịch 1959. *Céramique ancienne de l'Asie*.)

CHƯƠNG V

Yuan: Nguyên, Mông-Cổ (1279-1368).

Dẫn.— Mông-cổ, vốn là một trong hai mươi bộ lạc đã có từ đời Đường, đất chiếm ở phương bắc, trên Hắc-long-giang : người còn dã man, biếu chiến, cỡi ngựa giỏi, bắn cung tài, tự xưng giống Đạt-đát (Tartares). Khi Kim đẩy binh đánh Tống, có mượn binh Mông-cổ. Sau vì dè dỗi không dùng hẹn, nên Mông-cổ bất mãn, đánh Kim rồi diệt Kim, xưng Đại-Mông-cổ-quốc. Truyền đến Thiết-mộc-chân (Témoudjine, sau là Thái-tổ nhà Nguyên), Mông-cổ lại càng mạnh thêm. Thiết-mộc-chân diệt các bộ-tộc lên ngôi Đại-Hãn (Hoàng-đế), hiệu là Thành-các-tư-hãn (Gengis-khan) (1206).

Nhà Tống oán Kim, liên hiệp với Nguyên để rửa nhục. Đánh và diệt được Kim (1234). Năm 1251, Mông-kha lên làm Đại-Hãn (Hiển-tông 1251-1259), nhờ có em là Hốt-tất-Liệt (Qoubilai) là bậc anh hùng dũng lược, binh Đại-lý (Vân-nam), hạ Thồ-phồn, đánh Giao-chỉ, nhưng đến đây binh Mông-cổ bị Hưng-đạo-vương ngăn được. (Bàii lịch tướng-sĩ và bộ Binh-thư yếu lược làm năm 1284). Hốt-tất-Liệt quay về xứ, lên ngôi, ủy là Nguyên Thế-tổ (1260-1294), đổi quốc-hiệu là NGUYỄN (Yuan). Đem binh xuống phạt Tống, thừa tướng Tống là Văn-thiên-Tường, tàn trung vị quốc. Tống Cung-đế và bà Tống Thái-hậu bị bắt. Nguyên cho

Thái-hậu vào tu viện ở. Cung-đế, bốn mươi bảy năm sau, chết trong một ngôi chùa. Tinh dã man và tàn bạo của quân Mông-cổ trước kia, sau non hai thế kỷ tiếp xúc với Trung-hoa, họ đã văn-minh và cải hóa rất nhiều. Nhờ khéo dối dãi có lễ phép và có nhân đạo, Nguyên-Thế-tổ thâu phục được Trung-hoa. Từ-Phụ, một ông quan nhà Tống, cũng Tống-chúa nhảy xuống biển cùng chết (1279).

Tuy gấu về quân sự, nhà Đại-Tống (18 đời vua, trị vì 320 năm) đã đưa văn-hóa Trung-hoa lên một trình độ thật cao, khiến các ngành triết-học, văn-học, nghệ-thuật, đều phát huy rực rỡ.

Diệt nhà Tống rồi, Nguyên Thế-tổ Hốt-tất-Liệt định đô ở Yên-kinh (Bắc-bình), lãnh đạo cả nội-dịa Trung-quốc và Mãn-châu, Mông-cổ, Tây-tạng, luôn trung bộ Á-tế-Á. Các nước Cao-ly, Giao-chi, cũng đều là phụ thuộc.

Nguyên trước kia, A-Hoạt-Đài (Thái-tống) chinh phục xong nước Ba-tư (Perse) (năm 1231) rồi đồng thời đi diệt nước Kim, đã sai anh là Thuật-Xích và con là Bạt-Đô, mang quân qua phương Tây (1237), đoạt Tây-bá-lợi-á, nhập Nga-la-tư, chiếm đốt nhiều đô thị (Riazan, Vladimir, Kiev (1237-1240), rồi thừa thắng chia quân tiến bừa nội-dịa Âu-châu: một đạo từ Hung-gia-lợi qua sông Đa-não (Danube), một đạo từ Ba-lan đánh đến Uy-nê-tư (Venise) của Ý-đại-lợi, làm cho cả vùng Âu-châu chấn động, gọi quân Mông-cổ là « Hoàng-hạ », hoặc « cây gậy của Thượng-đế ». May sao khi được tin vua A-Hoạt-Đài chết, quân Mông-cổ đồng hè rút về...

Đồ gốm Nguyên (Yuan).— Đứng về phương diện đồ gốm, nhà Nguyên thu hưởng nghệ-thuật nhà Tống truyền lại, và bắt đầu cho nghệ thuật nhà Minh sau này.

Đất đai Mông-cổ mở rộng từ Á sang Âu, sự giao thông mậu dịch Đông và Tây dưới nhà Nguyên bành trướng rất

xa và rất rộng. Các lò gốm như Long-tuyền, Từ-châu, Quân-châu, đua nhau tập nập sản xuất. Hiện nay rất khó phân biệt các gốm Từ, Định, chế tạo dưới đời Nguyên với các Từ, Định sản xuất từ đời Tống. Những gốm celadon làm đề xuất càng ra ngoại bang thì chế tạo to lớn la thường. Kiểu vờ cũng hùng vĩ lắm, nét tò diềm đậm đà, và vì nhu cầu của khách mua hàng ở ngoại quốc, có nhiều kiểu mới lạ được chế ra.

Bắt đầu từ đây, cách biên niên hiệu năm chế tạo được ghi rõ trên đồ gốm. Chiếc lục bình vẽ đại bàng celadon của viện bảo-tàng Percival David Foundation of Chinese Art ở kinh-đô Anh-quốc (Londres), là một trong những chiếc có đề niên hiệu rõ ràng: Định-mão (1327) (đời Nguyên) Thái-Định đế (Yésun-Témour). Chiếc lục bình này là một cái « móc » quan trọng, một cái « nẹp » lịch xác đề so sánh các loại celadon cùng một thời nay còn lưu lạc. Dù biết bình này quí và giá trị đến bậc nào.

Muốn cải cách, đổi mới và đem luồng sống lạ vào tư tưởng bảo thủ của Trung-hoa, nhà Nguyên dạy chế các đồ gốm theo kiểu và theo ý họ muốn. Họ buộc phải cho được *thứ sành men trắng, và đôi vẽ men lam trên loại sành ấy*. Như vậy, đời Nguyên là buổi phôi thai và cũng là người bày ra cái mới của loại sành trắng vẽ lam này.

Về kiểu vờ, các lò dưới triều Nguyên vẫn nhái bằng gốm, những nhạo hầu từ khi bằng kim-khi hay pha-lý của người Y-lan (Ba-tư-cổ). Họ rán chế tạo ra chiếc bàn rượu có vòi rất dài, cái ve cổ ngỗng theo kiểu ve vàng ve bạc Ba-tư, cái đĩa lớn chum cổ bông thường thấy trong chuyện đàm di sử, hoặc cái đĩa bàn có chạm hồi văn chung quanh bia, nay làm bằng gốm thì vẽ lại hồi văn ấy và khói chạm.

Lò Cảnh-Đức-Trấn, lúc ấy, cũng sản xuất một mẻ đồ sành trắng có in dấu hiệu hai chữ « XU PHỦ » đóng trên

mỗi món. Có một đĩa hiệu đề Xu-Phủ, đắp hình hoa lá nổi, màu đen đục, gần giống loại âm thanh của các đời sau, duy loại âm thanh sau, thì men trong chỗ không đục, chỉ khác có bao nhiêu ấy.

Nhưng không phải bất cứ đồ gốm đời Nguyên nào cũng đều có ký hiệu Xu-Phủ cả. Duy đồ gốm Nguyên-triều đều có một đặc điểm chung, là: đáy bình rất bằng phẳng và viền chung quanh đáy vẫn cất vuông ngay ngắn.

Xu-phủ rất giống những sành trắng vẽ men lam xuất xứ ở lò Cảnh-Đức-Trấn vào các thế kỷ sau này.

Có nhiều sách khảo cứu về đồ gốm của người Trung-hoa soạn, quả quyết rằng đồ sành men lam đã có từ đời Tống kia lận, nhưng họ chẳng đưa ra được bằng chứng nào để chứng minh lập luận của họ. Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt về xuất xứ của sành trắng vẽ men lam, thì bà đề quyết loại sành ấy do thợ làm đồ gốm ở nước Ba-tư chế tạo đầu tiên tại Kashan từ thế kỷ XIII, rồi sau gần cuối thế kỷ này, phương pháp chế tạo đó mới được áp dụng bên Trung-quốc.

Nước men những món sành trắng, lúc sơ khởi, rất giống men loại âm-thanh, và khiến ta nhớ đến men trắng của gốm Tì-diêu. Thêm nữa, các đồ sành trắng vẽ lam, lúc đầu, vừa vẽ vừa có đắp nổi bông hoa dưới men, khiến ta nhớ đến các món ký hiệu Xu-Phủ đời Nguyên. Có tô có chum dài cao, có bầu cao cổ hai bên có đắp hai tai, có đĩa con con và có những bình nhỏ bé tí, những món lóc cóc vật vãnh ấy thường lại được vẽ rồng vẽ mây, vẽ cổ đồ bát bửu xen trong mây lửa (hỏa-vân), hoặc vẽ chòm bông màu lam sậm có khi lốm đốm tro màu sét sắt. Các món kê trên, toàn là đồ chôn giấu lâu năm, nay đào lại được và màu đã lờ mờ lạc tỉnh.

Bước sang thế kỷ XIV, ta thấy người thợ làm đồ gốm cổ

gắn luyện màu lam cho thêm đẹp thêm bền bỉ. Có hai món bảo vật nay trưng bày tại viện Percival David Foundation of Chinese Art, tại Londres, có ký rõ niên hiệu năm chế tạo là năm 1351 để minh chứng chuyện cố gắng luyện màu lam này. Tính theo âm lịch thì 1351 là Năm Tân-mão, năm thứ II đời Nguyên Cbị-Chánh (Pl. 27, fig. 27 A).

Nhờ hai món có ký năm chế tạo dành rành này, nên các chuyên gia mới vịn theo nước men, theo sự lạc tỉnh mà so sánh lại kỹ, và định tuổi một cách ít sai lạc những món không ký niên hiệu nhưng cũng cùng một giống men, một thứ lam, một chất thổ với hai bình có ký năm 1351 này, và cũng nhờ hai bình đó, nghiệm được bước tiến triển của loại sành trắng vẽ men lam.

Hai bình năm 1351 này, cao đến sáu mươi ba phân Tây, và vẽ hình rậm ri theo chiều ngang, vẽ hai con rồng to lớn, chung quanh là mây và nước, lại có vẽ hình chim phụng, bình đầy cúc, hoa mẫu đơn, lá cây và nhiều vật tượng trưng ẩn ý khác. Vì vẽ tinh xảo và có hơi « rậm, dày » quá, cho nên có một số học giả nghi ngờ, mấy năm gần đây còn phân vân chưa chịu nhìn nhận nó cổ đến năm 1351 như đã ghi trong một câu chữ Hán đại để nói rằng bình ấy cúng vào chùa mở năm mở, v.v... (1351)¹.

Kể về chuyên gia thành thạo đồ gốm đồ sành Trung-hoa, bên Mỹ-quốc có ông J.A. Pope. Ông có nghiên cứu nhiều về các món sành trắng vẽ lam tại Téhéran và tại viện Topkapu ở Istanbul. Ông là tác giả quyển sách kê dưới đây² nên tìm mua, nếu muốn biết rành về đồ sứ cổ.

1. Hai lục bình này có hình đăng trong sách của ông Hope kê trên. Dưới hai ảnh có đề câu Anh-văn: « Two views of one of the David vases dated in correspondence with A. D. 1351.— H. 25 in (63,5 cm). (Vol. 2 NO.1. Plate 36 (xem Pl. 27)).

2. Fourteen-century blue-and-white a group of chinese porcelains in the Topkapu Sarayı Müzesi, Istanbul, by John Alexander Pope, Washington, 1952.

Năm 1956, ông J.A. Pope có ghé viếng viện bảo-tàng Sài-gòn và có ghé nhà tôi. Theo tôi, ông biết nhiều về đồ gốm cổ và đồ sành Trung-hoa, nhưng riêng về đồ sứ Huế, ông nhìn nhận chưa nghiên cứu được kỹ, như ý muốn. Những đồ mà ông nghiên cứu bấy lâu, ông nói, đều là loại chế tạo để xuất dương bán ra ngoại quốc, nhất là cho miền Trung-đông. Nó không giống hẳn các món gốm và sành nhỏ, chế tạo để bèn Trung-quốc dùng. Gốm và sành dành cho xuất ngoại, có lẽ vì nhu cầu ngoại quốc đòi hỏi, đều to lớn, và nặng trĩu, tuy vậy vóc giặc thanh nhã, dễ coi, có lẽ xinh ngộ hơn đồ các nước ấy chế, cho nên số hàng đặt và bán ra, ngày nay rõ biết, quả rất nhiều và nơi tàng trữ lớn và đầy đủ hơn hết trên hoàng cầu là viện Topkapyl ở Istanbul, Thổ-nhĩ-kỳ vậy.

Trong sách của ông J. A. Pope, có kể những mai-bình, những bình miệng lúm hông to, những bầu hồ-lô hai lưng khéo léo, có nắp làm bằng đồng hay bạc kiểu nóc chùa Thổ-nhĩ-kỳ, những be bình vuông và cao nghệu, hoặc những đĩa lớn có chạy viền chạy biên, tuy to lớn, nhưng thanh hai khéo léo, không kém những món hàng dành cho Trung-quốc dùng. Có nhiều món nơi đây, từ cái chén trở vô trung tâm vẫn đề lời da « thai » không phủ men. Các món khác, nơi khu tô hay đáy bầu, nếu không thấy vết đo đỏ đo lửa làm chín lò chất rĩ sắt ra, thì những chỗ thiếu men ấy vẫn là một chất đất trắng rất mịn thịt, đúng là đất kaolin Trung-quốc. Còn màu lam vẽ trên các món này, thì màu đôi từ xanh xám đến xanh trong suốt, khi khác lại đậm đà đến trở tím, và thường có những đốm đen đen là những vết đặc biệt của loại sành xuất dương thế kỷ XV.

Men trắng ngoài rất dày, hoặc trắng xanh lục (tắng da trứng diệp), hoặc màu da trời (thiên thanh). Các món đời Nguyên sót lại, thường vẽ thú cầm : tứ linh thì thường thấy

vẽ con long, con kỳ-lân, hoặc chim phụng, chưa thấy vẽ linh qui (rùa) ; hoa thảo thì vẽ lá lớn biến sồi (tức lá cây trò hình như dầu cây như-ý), hoặc vẽ phong cảnh nho nhỏ khéo như tác : đôi vịt lội, trái dưa gang, hoa cúc, hoa sen, bụi trúc, bụi chuối, dây bìm bìm, hoa mẫu đơn và các loài rong rêu dưới nước vẽ chung với cá lội... Trên nhiều món khác nữa, thấy vẽ chim trĩ dưới gốc tùng (gọi tùng trĩ), vẽ ngựa phi và vẽ luôn loài côn trùng, từ con đế đến con ngựa trời, cả thấy đều linh động, thần tình y như vẽ trên giấy mỏng. Những hình vẽ ấy đều có đóng khung kỹ lưỡng, có viền chạy quanh, khi vẽ trong ô hình rẽ quạt, khi bọc ô có giềng như giềng màn giềng trướng. Có khi đôi kiêu cho đứng nhàm mắt, vẽ men màu trắng « con rồng bay » trên nền lam xanh, nhưng có lẽ như vậy thì lộn kèm chắt « hồi thanh » nhiều quá, nên sau bỏ, không trở lại kiêu này nữa. Ông J.A. Pope có công nghiên cứu và chỉ dẫn rành mạch về loại sành Nguyên bán ra ngoại quốc này, nhưng rất tiếc là những sành ông tả trong sách ít khi đặt gặp trên đất Việt-nam, còn vài kiêu ta thường có thể gặp miền Trung-Việt, ở Bình-Định và Huế-đô, thì lại không thấy ghi trong sách : tôi muốn nói :

a) một kiêu tô thật lớn, thật dày và nặng, chung quanh vẽ chữ Mông-cổ, vì không đọc được nên gọi « chữ bùa » ; trong lòng các tô này, thường vẽ một hoa vị ở trung tâm, và có chứa chung quanh hoa vị ấy một vòng tròn lớn không tráng men, tro màu đo đỏ, còn dưới đáy thì luôn luôn có dính cát to hạt, khấn trong men không phương gỡ ra được ; (Pl. 43, fig. 43 bis) (số 1045 VHS).

b) ba kiêu đĩa « quả-tử » cũng dày cũng nặng y như tô trên, trong lòng cũng chứa một vòng tròn lớn không tráng men, đã tro màu gạch chín, và giữa vòng ấy, thường viết

điều chữ thẩu: Phước, Lộc hay Thọ, và những chữ này viết rất hoa mỹ, khó đọc, nên cũng gọi « chữ bùa ».

Mấy món sành thô kệch này, bấy lâu bán rẻ mạt, hoặc đem ra xài không tiếc, kịp có mấy người « bạn » qua đây, Nhật, Hàn, Phi, họ giành nhau, nứt bể và giá nào cũng mua, khi lật đật đi tìm thì « không biết đi đâu mất hết ».

Người mình có cái tật đó. Ai làm cũng bắt chước theo. Ai chơi thứ gì, cũng tập tễnh theo thứ nấy. Chưa biết ắt giáp ra sao, đã lên mặt. Nhứt là ưa định tuổi các cò vật và ham nói cho xa vời. Thật ra đồ đời Nguyên, rất khó định tuổi. Nhà Nguyên ở giai đoạn giữa, với lên năm 1276 còn là Đại-Tống, với xuống năm 1368, đã là Đại Minh! Trong khoảng non chín mươi năm, (1279-1368), và chẳng đã là người Mông-cổ « Phiên nô »!, dấu cai trị trên dấu trên cò, chớ người Tàu họ đâu có phục! Người Nguyên làm được cái việc mở màn cho sự chế tạo đồ sứ sau này, cũng đủ lưu danh thiên cổ.

Trong các vua Nguyên cai trị bên Trung-quốc, chỉ có vua Thế-tổ là rất thông minh, biết chiêu hiền đãi sĩ, biết tận dụng nhơn tài, và biết sửa sang chế độ cũng như biết nâng đỡ nghệ thuật và nâng cao văn hóa. Các vua Nguyên khác, đều hiền lộ rệt tánh mông-cổ: hiếu thắng, ham tranh giành, đánh nhau đến kiệt lực suy bại và giữ khư khư bản chất « tù trưởng bộ lạc du mục », không chịu học chữ Tàu, không nói tiếng Tàu, cho nên khó thành công trong việc cai trị Ba Tàu vậy. Người Mông-cổ, vốn không muốn bị Tàu-hóa, nhưng trong sự cai trị, sống chung giữa và với người Trung-hoa, những ảnh hưởng về xã-hội và kinh-tế không dễ họ giữ thuần túy mãi bản chất của giống người du mục háo chiến nguyên thủy. Họ bị Tàu-hóa mà không hay, họ trở nên nhu nhược như dân họ chinh

phục mà không dè, họ bị đánh đuổi ra khỏi nước Tàu, ầu cũng là một sự dĩ nhiên dễ hiểu.

Đồ sành Nguyên (Mông-cổ) nay sót lại không nhiều mấy. Vì sách nói thì nghe ham; đến khi gặp thì bứt muốn. Cứ khi nào gặp những đĩa lớn da men mét trắng da trứng diệp, cầm lên tay thấy nặng, hay gặp những tô dày cui, trong lòng tô có một khoanh tròn đỏ, dưới đáy nhiều cát to hạt dính cứng gờ không ra, có khi rạn da rắn, khi rạn da ngọc thạch, vẽ nước thuốc lệt bệt chữ bùa, ấy đích thị là hãn, đồ sành đời nhà Nguyên đó! (Pl. 43, fig. 43 bis) (số 1045 VHS).

Không hùng tráng như đồ Tống, chưa sắc sảo như đồ Minh, đồ Thanh, coi vậy mà đồ Nguyên khó kiếm. Đối với nhà chơi cò ngoạn tài tử, tôi không dám ép mua; còn đối với bạn si tình, tôi e khi cuốn sách này ra đời, khi ấy có lẽ các « bạn đồng minh » cũng rút lui, và đồ Nguyên trong xir cũng rút theo ai kia mất hết!

Hiện tôi đang thắc mắc về tích « Tứ dân tứ thú : ngư — tiều — canh — mục ». Tôi phân vân vì người Mông-cổ cũng *dòng du mục*, mà người Mãn-Thanh cũng gốc *du-mục* xuất thân, ai trong hai dòng đó chủ trương thuyết « mục » (mục đồng) thế cho « độc » (độc thơ nhân) trong câu đã kê?

16-6-1971

Còn cái bầu này nữa, mục lục 726, mua ngày 13-1-1963, trong ký triển lãm lễ Giáng sinh năm 1962. Bầu này còn nguyên vẹn, nhai hình trái bầu, nhựa làm á-phiện bầu cò cao vẽ lá chuối sâu lá đầu trở lên trên; bầu có sáu khía, mỗi khía đều viền lằn nổi cao, trắng bằng men đắp dày, và mỗi ô vẽ một loài thảo mộc, có hai thứ nhìn được là mai và cúc, bốn thứ kia không biết. Đáy không đề hiệu, có một chỗ men không phủ giáp. Xét theo da men và kiểu vẽ, tôi định bầu này là thuộc đời Nguyên (1279-1368), hỏi người bán, nói trước mua ở Bình-định, nhưng không chừng chỉ chỗ nào. Vậy xin ghi dưới bài này, cho đủ chi tiết, người sau sẽ liếp. (Pl. 23, 24, fig. 23).

21-6-1971

CHƯƠNG VI

Minh (1368 - 1644).

*(Nên đọc kỹ chương này, vì đồ sử Đại-Minh
ngày nay nhiều nước ưa chuộng và trong xã
mình còn sót một vài, nhất là ở Miền Trung,
— đây công có thể gặp).*

Đuổi được quân Nguyên rồi, nhà Minh chỉ lo tẩy trừ những dấu tích của cuộc ngoại thuộc Mông-cò, và lo khôi phục lại cái gì gọi là của Trung quốc trước kia. Có lẽ, tinh thần phục cổ quá mạnh và cách phản đối ảnh hưởng Mông-cò quá nghiêm ở lãnh vực nào người Minh cũng năng nặc chép họa y theo cũ, khiến tài năng sáng chế, bưng sáng từ Tống đến Nguyên, bỗng phụp tắt, và những phát minh đời dào sẵn có của dân tộc Tàu vì vậy, phải đứng sừng lại một chỗ.

Trải qua mấy thế kỷ trước, Trung-quốc đã không ngớt sản xuất những kiệt tác về văn chương, triết học, nghệ thuật (sơn mài, đồ gốm...); nay đến lượt nhà Minh cầm quyền, lại hẹp hòi không dám làm gì ngoài việc rập lại khuôn cũ, sợ phạm tội *giỏi hơn ông Thánh!*

Tỷ dụ: khi nhà Minh lên ngôi (1368), thì Trung-quốc và các nước Tây-phương ở trình độ gần bằng nhau về kỹ-thuật và cơ-khi (trừ về chế tạo đồ gốm, thì nhà Minh ăn

đứt, Âu-châu thua rất xa); ấy vậy mà đến cuối nhà Minh (1623), thi khoa học và cuộc cách mạng cơ khí đã trang bị Âu-châu một bộ mặt hoàn toàn mới; trong khi ấy Trung-quốc vẫn còn trong tình trạng thời Trung-cổ, lệt đệt chưa tiến chút nào?

...

Nghề chế tạo đồ gốm, vào đời Minh, được tập trung vào một chỗ. Năm 1369, Cảnh-Đức-Trấn ở Giang-tây, trở nên trung-tâm-diểm của các lò sứ, vây chung quanh lò « ngự chế », các lò vẫn phụng sự trong Nội và cung cấp luôn từ quan đến dân. Cảnh-Đức-Trấn đã có danh, từ đời Đường, nhờ sản mỗ đất sét cao-lanh (kaolin) và đất Bạch-đôn-tử (petuntse). Theo con sông Ch'ang (?) và hồ Bột-dương (Po-yang) đồ gốm được tải di bằng thuyền một cách dễ dàng, thâu Nam-kinh và Quảng-dông, hải cảng miền Nam, hoặc theo kinh lớn lên tuốt Thiên-tân và Bắc-kinh, miền Bắc.

Cảnh-Đức-Trấn phồn thịnh cho đến thế kỷ XVIII. Ngày nay sau mấy năm bị bỏ rơi từ năm Cách-mạng Tân-hợi (1911), lò Cảnh-Đức-Trấn đã phục hồi và chuyên sản xuất đồ sành đồ sứ do Trung-cộng điều khiển.

Đại lược về đồ gốm Minh.— Tuy không đứt hẳn với phương pháp cũ, đồ gốm Minh đổi mới rất mau dưới nhiều phương diện. Đời Minh vẽ vời nhiều hơn, các màu chói sáng được chuộng thích hơn, các kiểu vẽ muốn được tân kỳ hơn. Nhất là từ đời Minh, đồ đất nung và đồ gốm da dẻ da lu bớt được trọng dụng, và đồ da sành da sứ có tráng men được khuyến khích nhiều.

Một đặc điểm khác là kể từ Minh, bắt đầu trọng sự ký niên hiệu trên món chế tạo. Ta đã biết tục này đã có từ Nguyên (năm 1327). (Theo bà Daisy Lion-Goldschmidt).

Mặc dầu có nhiều lò tập trung tại Cảnh-Đức-Trấn, các lò địa-phương như Phước-kiến, Quảng-dông, vẫn tiếp tục sản xuất như cũ, nhất là sản xuất để gởi ra ngoại quốc, vì nhà Minh đã đem lại thái bình trong nước và sự mậu dịch và giao thông hải ngoại được phồn thịnh hơn xưa.

Cách sắp xếp và nên phân biệt đồ sứ Minh như thế nào.— Đồ sành Minh kéo dài ngót ba trăm năm, nên nhiều đến phức tạp. Phải sắp xếp làm hai bộ cho dễ luận bàn:

a) đồ sành da trơn, không vẽ vời, chia ra có đồ một màu (độc sắc) hoặc có vẽ sớ hoặc không có vẽ, và đồ da men « tam thái » (san-ts'ai), vẽ ba màu;

b) đồ sành có vẽ màu, chia ra nhiều thứ:

— hoặc vẽ dưới một lớp men trắng da sành (đồ vẽ hội-thanh, gọi trắng và xanh, Pháp gọi « bleu et blanc »;

— đồ sành vẽ đồ vẽ trắng;

— đồ vẽ trên một lớp men hầm kỹ nhất: vẽ hai màu, vẽ năm màu (ngũ thái) (wou-ts'ai); đồ vẽ dấu thái « leon-ts'ai » (couleurs contrastées), tức là loại men-thất bảo (émaux) vẽ trên những món hầm làm hai lần (biscuits).

a) Đồ sành da trơn, không vẽ vời.

Ám họa.— độc sắc (monochromes).— Sành Minh, thứ « độc đặc » (monochromes), ở bên Âu-châu, hiếm lắm. Và lại đồ độc sắc Minh không giống đồ độc sắc Tống, tịnh không có món nào như loại Tống-diêu. Nhưng đời Minh có chế ra thứ sành ngan-houa, dịch là ám-họa, vì chạm kín rồi phủ men, khi có nước hay rượu đổ trong bình thì nét chạm mới lộ ra.

Sành da trắng.— Về sành da trắng Minh, có nhiều thứ:

Sành trắng lò Cảnh-Đức-Trấn.— Đời vua Hồng-vô (Châu-nguyên-Chương) có sản xuất nhiều sành da trắng, vì hình như các thợ đời ấy còn làm theo sành Xu-Phủ Nguyên-triều. Hồng-Vô trị vì 31 năm, từ 1368 đến 1398.

Tuy nói vậy, chưa ai gặp món nào ký « *Hồng-Võ niên chế* », trừ một món duy nhất nay ở số 9, 1 đường Nguyễn-Thiện-Thuật (Gia-định) mà tôi sẽ nói trong tập sau (số mục lục 64). (Pl. 28-29, fig. 28^A, 28^B).

Vĩnh-Lạc (1403-1424).— Vua này ở ngôi hai mươi hai năm. Khi vua Hồng-Võ băng, con là thái-tử Tiêu lên thế, chưa được bao lâu thì mất, để ngôi cho con là Kiến-Văn (1399-1402). Vì chánh trị không khéo, nên Kiến-Văn bị đuổi, chú là Yên-vương lên ngôi xưng Vĩnh-Lạc. (Đồ sứ kiến-văn rất hiếm; tôi có một ống bút mà không dám quả quyết là chánh-hiệu).

Bởi Kiến-Văn chạy trốn, Vĩnh-Lạc sai thái giám là Trịnh-Hòa, giả chước đi mua đồ ở ngoại quốc để lũng kiếm Kiến-Văn khắp mặt biển và nhơn dịp đó rải rắc đồ sành Minh khắp chỗ; ông ghé từ An-nam, Xiêm-la, quần đảo Mã-lai đến tận Thổ-nhĩ-kỳ (Istanbul). Sau khi ông Trịnh-Hòa mất, dân các chỗ ấy thờ ông làm thần, gọi « ông Bồn », chữ tắt của « *Bồn cảnh thành hoàng* ».

Viện bảo-tàng Luân-đốn British Museum, tàng trữ một cái tô Vĩnh-Lạc, trệt và đáy nhọn như nón lá bài thơ Huế lật ngửa, và lấy làm hãnh diện.

Nay các hiệu buôn thường thấy bày bán tô Vĩnh-Lạc vẽ tích Tô-đồng-Pha du Xích-bích và có đề bài thi. Theo tôi, đây là tô ký kiều đời Kiên-Long (1736-1795). Tôi có một cái, trong lòng đề bốn chữ *Vĩnh-Lạc niên chế*, dưới đáy bông sen trong ô vuông. Hiệu bông sen này định đời Kiên-Long hay là Khang-Hi. Chưa dám quả quyết.

— tiếp theo Vĩnh-lạc là vua Hồng-hi, ông này ở ngôi hai năm (1425-1426), nên không thấy đề lại món sành nào chánh thức.

— tiếp theo nữa là vua Tuyên-Đức (Suen-te) ở ngôi từ năm 1426 đến năm 1436. Ngày nay còn gặp rất nhiều đồ

cổ-đồng (lư-hương ba chân là nhiều nhất) đề hiệu vua này và vài món đồ sành da men bóng láng, khéo quá nên ngờ không phải chánh hiệu Tuyên-Đức và có lẽ chế tạo năm Kiên-Long đây thôi. Năm xưa tôi có gặp tại Sa-déc, nhà ông Trương-văn-Hanh, một cái tô lớn đề Tuyên-Đức, men xanh, cốt bằng đồng chứ không phải đất, và lâu quá tôi không biết tô ấy về đâu, thật hay là tô ký kiều, nhưng da mờ lác tinh nhiều lắm, biết rằng cổ mà không dám định vào đời nào.

— kể đó là vua Chánh-Thống (1436-1450).— Tôi chưa thấy món nào đề hiệu vua này.

— tiếp theo là vua Cảnh-Thái (1450-1457).— Dưới đời Cảnh-Thái, chế được đồ phát lam (cloisonné), cốt đồng bát chỉ nổi, xong rồi tráng men màu và đề vào lò hầm, khi lấy ra sẽ trau giồi lại. Đồ phát lam, nay giả tạo rất nhiều.

— kể vua Thiên Thuận lên ngôi (1457-1465), không thấy lưu lại món nào.

— rồi đến vua Thành-hóa (Tcheng-houa) (1465-1488).— Đời Thành-hóa, đồ sứ phát triển thật mạnh. Ngày nay hiệu này tràn đồng, nhưng giả nhiều hơn thiệt.

— tiếp theo là vua Hoảng-trị (Hung-Si) (1488-1506).— Tôi chưa thấy hiệu này trên những món đã gặp.

— rồi đến vua Chánh-Đức (Tcheng-te) (1506-1522).— Dưới đời vua này, người Hồi-hồi đem chất Hồi-thanh (bleu-mahometan) qua bán, và người thợ Tàu lấy đó làm men lam, danh tiếng khắp hoàn cầu. Một lần nữa, nên nhớ trước Chánh-Đức, chưa có hồi-thanh, và gặp món nào men hồi-thanh mà niên hiệu trước Chánh-Đức thì có thể là giả tạo.

— tiếp theo là vua Gia-Tĩnh (1522-1567).— Dưới đời vua này xảy ra chuyện nàng Kiều mười lăm năm lưu lạc. Tôi có gặp ba món Gia-tĩnh, sẽ nói sau này.

— tiếp nữa là vua Mục-tông, niên hiệu Long-khánh, ở ngôi sáu năm. Tôi chưa thấy hiệu này trên đồ sứ.

— tiếp theo là vua Thần-tông, niên hiệu Vạn-lic (Wan-li) (1573-1620).— Vua này có dùng một mục-sư là cha Matteo Ricci trong triều và rất tin nghe. Sành tam thái, ngũ thái và dấu thái, tìm được vào đời vua này. Lãng mộ vua Vạn-lic và của hoàng-hậu đã bị quật mấy năm gần đây¹. Tìm được mào vàng và châu báu nhiều.

— Sau vua Vạn-lic, nhà Minh còn bảy đời vua nữa, xin ghi tên lại và miễn bàn vì vào những năm ấy giặc giã không ngớt, nghề làm đồ gốm bị ảnh hưởng và không chế tạo được món nào xuất sắc:

- Quang-tông (Thái-Xương) (Taï-tchang) (1620).
- Hy-tông (niên hiệu Thiên-Khai (Tien-tsi) (1621-1628).
- Hoài-tông (Sùng-Trinh) (Tsoung-tcheng (1628-1644) tự ái vì mất nước.
- Hoảng-Quang (Houng-kouang (1644-1646).
- Thiệu-Võ (Tchao-Wou) (1646).
- Long-Võ (Loung-Wou) (1646-1647).
- Vĩnh-Lịch (Young-li (1647).

Đời Minh để lại nhiều món quý. Nếu chịu khó đọc sách cho nhiều và ra công tìm, may thời còn gặp. Ở Miên Trung và Huế-đô thỉnh thoảng còn thấy. Tôi từng gặp một đĩa men mờ da đá và ran da rắn (xà văn khai phiến) (số mục lục 570). Đĩa này tôi cho là lạ nhứt đời, vì có đến hai hiệu. Ngoài đĩa, nơi khu, ghi sáu chữ « Đại Minh Thánh-hóa

1. Nên xem trong bộ *L'Amateur chinols des Han au XX^e siècle* C. Michel Beurdeley, Bibliothèque des Arts, Paris. có chụp hình một mai-bình đề niên hiệu Gia-tĩnh, một mào vàng chạm kiểu rồng của vua, một chén ngọc và một mào vàng chạm phụng của hoàng hậu đào gập ngày 24-5-1958 trong lăng vua Vạn-lic và trong lăng bà hoàng hậu vua này.

niên chế » (1465-1488). Lật đĩa vô trong, thấy đề sáu chữ khác « Đại Minh Gia-tĩnh niên chế » (1522-1567). Chung quanh sáu chữ này có đánh hai vòng tròn (double cercle) và sát miệng đĩa, thêm hai vòng tròn xanh nữa. Như đĩa này đề hai niên hiệu, ta phải tin năm nào? Theo tôi, dễ ợt! Người thợ chế tạo nó vào năm Gia-tĩnh, nhưng ý muốn nói « vật này khéo không thua gốm đời Thành-hóa trước kia ». Ngoài hai hiệu đề và mấy vòng tròn (trong bốn vòng, ngoài năm vòng), thì men đề trắng, không vẽ chi nữa, ý khoe men rạn như ngọc, và nhà chơi cở ngoạn nên thường thức da rạn khéo hơn là tìm nét vẽ lăm thường. Tôi gặp đĩa 570 này ngày 2-8-1960, giá bốn trăm bạc (400\$00). Nay đáng một trăm lần nhiều hơn. Mà có lẽ, nếu không đau ốm, tôi không rời nó ra. (Pl. 30, fig. 30).

Sẵn trốn nói luôn, sau này có ai kiếm chuyện sẽ hay, tôi cũng đã gặp hai cái tô Minh, ký hiệu Gia-tĩnh, lòng trệt can như chiếc nón lá bài thơ của cô gái Huế gió bay lật ngửa, đáy cũng vẽ hai vòng tròn trong đề sáu chữ « Đại-Minh Gia-tĩnh niên chế », ngoài tô chứa men trắng da trứng diệc, vẽ ba con bướm bướm nhỏ cố ý để thấy nước men qui, và trong lòng tô vẽ dây hoa sen khoan tròn gần giáp vòng, trong khoảng trống vẽ nước, vi-lô và một con chuồn-chuồn nhỏ bay sập sập gần một vầng trăng khoen tròn xanh lè (số mục lục 756 và 757, mua ngày 11-4-1963, nhưng mới đây tôi đã nhượng số 756 cho ông bạn Cồ-Trung-Ngươn, đề cũng có cho vui. Những vật này là thế gian hy hữu, tiền bao nhiêu cũng có chứ tô này muốn có một cái cũng không dễ gì. Tôi nhượng là tự ý tôi chứ tôi vẫn biết không bao giờ gặp lại cái thứ ba! (sẽ đăng ảnh trong tập nói về đồ sứ lam Huế).

Có nhiều tô Minh, vóc tròn như búp sen, và những loại tô này vẽ mộc mạc thô sơ nhưng men lam đậm đà,

khi dày thì dày đục, và nặng trĩu trĩu, khi khác lại mỏng toanh như chỉ có men sành chứ không có cốt! Có loại vẽ « ám họa » (vẽ ở trong lớp men) có loại vẽ trên cốt, rồi phủ một lớp men đục không hay không mờ, chỗ nào dày, óng ánh màu céladon lợt lợt. Viện Guimet có một cái bầu trắng như vậy.

Thế kỷ XVIII, dưới tay siêu phẩm của ông Đường Anh, bao nhiêu kiểu Minh, ông đều tái tạo lại được. Nhà chơi cổ ngoạn nên phân biệt, tô Minh có vẻ quê mùa như cô gái thuần thục nhưng ở vườn, còn loại kỹ kiểu đời Kiền-Long, vẫn y một thứ, nhưng điểm chút sắc sảo của cô gái chợ, không xức dầu dừa nữa và có mũi vắn minh nước hoa Paris chánh hiệu. Có câu ví « không có cái mình muốn, thì phải biết ưng cái mình đã có » (quand on n'a pas ce qu'on aime, il faut aimer ce qu'on a).

Sợ nứt là mua lầm đồ nay đồ giả, chứ được một món Kiền-long là đủ hãnh diện.

Đặc điểm của loại sành Minh, là dầu cho đồ đục sắc trắng, hay đồ có vẽ men lam, luôn luôn thoắt mịn, da men trắng và dày, đồ ngự chế hay đồ dân-dụng cũng cùng một thứ men đậm đà « không hà tiện ấy »?

Ngoài ra Minh có một thứ men lộm cộm, lấy tay sờ thấy da như nổi mụn, Pháp gọi « peau d'orange » (da cam sành), ngoài Bắc thì ví hơn, gọi men « hột nếp ». Nói tắt là « men nếp ». (Men mờ da dứa, men nếp đó mà!)

Sứ Minh có vài điểm tât, dùng để chứng nghiệm, là như có lỗ nhỏ y như đầu kim Tây trên da (vì men phủ không giáp hay vì chất men quá đặc)? Màu men khi trắng toanh như sữa, khi lại màu da trứng diệc. Gốm Minh nặng, theo tôi, vì đây là loại céladon làm cho trắng đi.

Luôn luôn nơi chун tô chén hoặc chун choé, chун lục bình to lớn, luôn luôn có lần dấu cạo gọt và không tron

nhẵn như các món Mãn-Thanh san này, y như thuở Minh khi món đồ nắn xong, phơi se se thì người thợ lấy dao gọt cắt sửa lại cho không lằm hình và thật bằng phẳng trước khi vào lò hầm (Pháp gọi « traces de contenu »), còn đời Thanh thợ đã có phương pháp cạo sửa mất dấu trên bàn quáy. Những chi tiết vật vánh này, nói nghe như nhảm tai, nhưng đây tôi không làm văn và những mảnh khoe phơi bày ấy mới thật là chìa khóa mở khoa khảo cổ.

Tại nhà tôi có cái choé thật to, cao đến sáu lắc Tây, hông rộng một thước bốn mươi tám phân giáp vòng, trên vai đề sáu chữ « Đại-Minh Thành-hóa niên chế ». Đây « khoan mang » không có tráng men, chung quanh chун có dấu và lằn dao dẽo gọt, và mấy lần gọt này là một bằng cứ đích xác choé không giả tạo, vì người thợ khi làm dấu có dọc được chữ Tây sách Pháp? — Miệng choé khôn hết nhưng không có nứt, duy nơi hông có một lằn tét giáp vòng ngay ngán thấy thì biết đời Minh làm những vật to như choé này vẫn làm ra hai khúc, gán ráp và rà khít trên bàn quáy rồi dùng men phủ ngoài che khuất chỗ giáp mối, nay vì kinh niên lằn ấy xé ra, danh từ chuyên môn gọi « răng gió », tôi vẫn không chê, vì có vậy cái choé này mới về tay tôi, và số kiếp tôi chưa gặp vật gì mà còn mới bao giờ!

Cái choé ấy là vật dùng chứa nước mưa để pha trà, chứ không phải choé đựng mỹ-lưu. Da trắng mịn sờ mát tay và lạc tính đã nhiều, trông rất cổ kính. Số mục lục 872 mua ngày 11-4-1967 của ông Hoàng-Nai, Huế. Về bốn con rồng, hai con bay bổng đầu cất cao phía miệng choé, hai con đáp xuống, đầu hạ thấp gần tới đáy, và gần đáy vẽ thủy ba dợn sóng, mỗi rồng xoè tay năm móng rõ ràng. Long ngũ trảo, biểu hiện vật ngự chế. Tôi đang trầm trồ, có người học trò cũ ở Văn-khoa, nay làm gần mặt trời, tôi cao hứng cất nghña: « Đây là kiểu long thúng long giàng. »

Ông học trò ngó tôi, vẻ không bằng lòng và nói giọng dân anh : « Thăng không mà thầy ! »

Tôi hiểu ý ông học trò muốn nói gì, tôi đáp nhỏ nhẹ : « Phải có giáng đề làm mưa, thăng hoài khô hạn, nước dàu cho dân cây ? » Nay nhớ lại, tuổi đã bảy mươi, vì sao chưa điếc chưa càm ?

Đẹp chuyện long giảng, nhắc lại đời Minh Vạn-Lịch sản xuất đồ sành nhiều hơn các vua trước. Tô có, hộp có, ống giắt viết có, thầy đều khéo, có mỹ-thuật. Có thứ ống làm cho Âu-châu, chạm hình như vật bông hoa, lại trở hồi văn như ống đan bằng mây, xáo thủ thật nhưng mà vô dụng. Đây là người thợ đã đi quá xa về mỹ-thuật, muốn khoe tài đánh đổ thiên công, ngờ dàu vì quá lỗ lã mà bước xuống dốc.

Không phải cầu kỳ như vậy là hay. Đời Tống cho đến buổi Minh-sơ, đồ gốm kỹ kết với thời gian bằng nước bóng lan lý, gọi lạc tinh và lấy trau bên làm căn bản. Đời Vạn-lịch vì giao thông nhiều với ngoại bang, bị nhiễm độc trở nên cầu kỳ mất tự nhiên.

Người Pháp có câu : « La simplicité, c'est la beaulé » (giản dị là đẹp).

Cũng may người Minh sớm biết dừng chơn không theo gót ngoại lai và trở lại mức bình thường. Nghệ thuật được bảo tồn và tiếp tục.

— *Sành trắng Phước-kiến.* — *Les blancs du Fou-kien.* — Người Âu-châu thích loại sứ trắng này lắm. Lắm tại tỉnh Phước-kiến, nơi gọi Tô-houa (Đức-hóa ?). Có một thứ chén trà hình sừng con tằm, dít nhọn, nên phải nắn đề kê trên một cái chân hình nhánh mai mới vững. Tôi có một chén này, có hình in trong sách bà Lion-Goldschmidt Pl.XXXII C (sổ mục lục 83) mua năm 1928 nhà Trần-tam-Hạp giá hai đồng bạc, nay đáng hơn một lượng vàng, chơi cổ ngoạn

sương là vậy ! Chén này là loại Bạch-Định tỉnh Phước-kiến đó (Pl. 25-26, fig. 25). Lại có nhiều món khác gồm tô giũn tai bèo, chén cùng rượu lễ, lục bình trắng có đắp rồng nổi, ống đựng quạt, ống giắt viết, thầy đều da mặt mịn men óng ánh ngời và dày, có khi trắng như sữa, có khi lại trắng tro hồng hồng, thiệt là khoái nhãn.

Đến thế kỷ XVIII, bên Âu-châu ở Meissen (Đức), và Saint-Cloud (Pháp), bắt chước chế được loại Bạch-Định Phước-kiến và thích nhái kiểu có bông mai đắp nổi. Đồ sành trắng tỉnh Phước-kiến chuyên về những tượng hình bằng sành, da trắng huốt, tạc như sống, từ Phật Quan-Âm, La-hán, đến tượng Lão-tử, Quan-đế, nét mặt, chòm râu, tà áo gió thổi bay, đều in như vẽ, ngón tay mũi viết, xâu chuỗi bồ đề, không chi tiết nào bỏ sót. Nghiệm ra những tượng nay chừng bảy bên Âu-châu từ tư gia triệu phú đến viện bảo-tàng đều không xưa quá Khang-hy (1662-1722) và khi cầm trên tay, tượng nào nặng là cổ hơn tượng nhẹ, nhưng đây là một kinh nghiệm không đáng gọi là chuẩn thẳng để đoán tuổi loại sành trắng này.

— *Định-diêu Phước-kiến.* — *Les ting du Fou-kien.* — Tỉnh Phước-kiến cũng sản xuất một loại sành trắng nữa, và đây mới thật là *Định-diêu* hay *Bạch-Định* mà Pháp gọi theo Tàu : *ting*.

Nếu thật là *ting* thì phải chế tạo tại Định-châu mới đúng ; nhưng ngày nay cũng khó phân biệt sành trắng nào thuộc Bạch-định đời Tống, đời Nguyên hay đời Minh.

— *Sành trắng Giang-nam.* — Lại có một thứ sành da trắng nữa, gọi « Kiang-nan » (Giang-nam). Sành này sản xuất tại Nam Trung-hoa và dễ nhìn dễ biết hơn những sành trắng đã kể, vì đây là loại bình da lu men trắng, vóc to lớn, kiểu giản dị, bắt chước đồ cổ đồng Thương-Châu : da nó ngà ngà không trắng lắm, nhiều khi lại có đốm tròn

màu vàng lọt, da mịn và rạn đều đều, có người đã ví nó như da trứng chim đà-diều, tưởng có phần đúng.

— *Sành da đỏ.*— Đời Tuyên-đức có chế được một loại sành da đỏ, như lấy ten thau chế làm nước thuốc. Nhưng những món thấy đề Tuyên-đức da đỏ, đều chế vào thế-kỷ Kiến-long đây thôi.

Đời Gia-tĩnh cũng xuất hiện những đồ độc sắc, da đỏ, chế bằng chất sắt và khi hầm thật đúng lửa, trở màu cà tồ-mát chín. Nhiều khi sành da đỏ Gia-tĩnh được tăng vẻ đẹp bằng nét mạ vàng và kiểu thông thường hay gặp là kiểu bông sen mỹ hóa (*stylisé*). Người Nhật gọi « *kinrande* », Pháp ghi « *brocard d'or* », tôi dịch « kim cầm » hay gấm vàng.

— *Sành men lam (les bleus).*— Nhà Minh, trong hai đời Tuyên-Đức và Gia-tĩnh, có sản xuất loại sành men lam, dính tiếng nhất là xanh đậm Tuyên-Đức, thường vẽ rồng trên thai rồi phủ một lớp áo men đục bên ngoài. Khu cũng men xanh, và niên-hiệu chạm sâu vào thố, chứ không vẽ.

— *Sành màu vàng lọt hay sậm (les jaunes et les bruns).* Đời vua Hoảng-trị tìm được màu vàng trên sành, có thứ sậm (*brun*), có thứ lọt (*jaun*). Đời Tuyên-Đức, tìm được phương-pháp dung hòa vàng với xanh-lợt, vẽ dưới một lớp men mỏng. Đến Gia Tĩnh, men vàng dùng làm nền cho các kiểu hình vẽ có mạ kim (*décor doré*). Từ cuối thế kỷ XVI qua đầu thế kỷ XVII, sản xuất nhiều món tuyệt phẩm theo các kiểu nói đây.

— *Sành độc sắc nhái kiểu Tống (monochromes de type Song).*— Cho đến cuối đời Minh, các lò ở Long-tuyền và vùng phụ cận, như lò Ch'u-tcheon (không dịch được), vẫn chế tạo *celadon* theo phương pháp cổ truyền và gửi bán ra ngoại quốc, nhiều đĩa bàn to lớn, vành giúm tai bèo nhỏ khéo, giữa lòng chạm sâu nét đậm « *hoa dây* », rồi chừa

ở trung tâm một hình chạm nổi, cá hóa long hay con giao long, cá và rồng này không tráng men và khi hầm chín, trở màu *gạch bầm* trên nền xanh nước biển. Ngày nay các viện bảo tàng ở Londres hay ở Paris đều có đồ gốm *celadon* để cho du khách đến xem; còn khôi nói, viện Topkapyl ở Istanbul thì có đến cả ngàn món toàn là đĩa to cỡ hơn năm tấc Tây bề kính tám và treo trên vách từ mặt đất lên đến gần tận nóc nhà, trong tủ kiếng thì chưng những bình *celadon* cao sáu bảy tấc, nặng như ngọc, xanh như nước mùa thu, mỗi món đáng giá bạc triệu. Topkapyl là trú-viện (nhà bếp) của các quân vương Thổ-nhĩ-kỳ, xây bằng gạch bầm không tô vôi, kiểu ống khói, dưới rộng rồi túm miệng lẫn lẩn, lên đến trên chót thì để lộ thiên một lỗ lớn cao vọi vọi mà lạ thay nước mưa không lọt và không ướt, không hiểu sao vậy. Tiếc thay cách trình bày chưa thâm mỹ lắm, tủ kiếng thì kiểu thô kệch không đủ ánh sáng, những món chưng bày lại quá nhiều, chen chúc nhau lên đến tận trên cao, khách du dóm mãi mỗi cổ rồi phát chán và mất hứng. Thấy quá nhiều hóa ngộp!

Nếu ta lấy được một món này ra xem, ta sẽ thấy nơi chỗ nào sột men, nhất là trong khu đĩa, sát bên chum, thường có chừa, như cổ ý chừa, một cái vòng tròn bề ngang cỡ một phân, một phân rưỡi Tây, vòng này không tráng men, màu gạch thúi gạch bầm lộ ra, giữa cái vòng lại có tráng men màu xanh nước biển rất dày rất kỹ. Cái khoảng giữa tròn có men và cái vòng tròn không men này là hai chỗ « bí mật » để cho người thạo đồ cổ phân biệt thiệt hay giả. Tôi xin mách nhỏ: phạm các tay bợn làm *celadon* giả-mạo, họ dính ninh rằng các cổ vật đều phải mòn lý lạc tính, cho nên đòi họ dùng cát hột cho máy thổi ngay vào mặt đĩa hay món đồ (như ta chúi giới bằng giấy nhám) khiến nên mặt đĩa *món đều khắp chỗ*, và mòn luôn chỗ tròn nơi khu đĩa này. Nếu thấy khu ấy mòn cách ấy thì biết là đồ giả tạo, vì

rất dễ hiểu, phàm một cỗ vật nào mòn tự nhiên thì nó vẫn mòn vào những chỗ lồi chứ không bao giờ mòn chỗ khuỷu sâu vào trong và đã có chun đĩa kê lên cao, không cho chỗ ấy đụng vào vật chi. Nhiều khi người buôn đồ cỗ bằng hái quả, gặp được món đồ đã cỗ sẵn, mà còn chưa vừa lòng, lại lấy giấy nhám hay đá bùn-mài-dao cạo chà cho đã sức, o bế như vậy rồi mới bán, thật là ngu dốt mà làm một chuyện phi lý «sát nhơn», vì đã mài mất những gì chừng mình vật ấy cỗ, nét lạc tinh hay chắt rĩ vì lâu năm. Nếu gặp những món đã mài lỗ như vậy, ta có nên mua hay chẳng?—Xin thưa: cứ mua nếu có sẵn tiền, vì đã có gương trước, sau mười lăm năm lụn lạc mà Kim Trọng còn năn nỉ!

Lò *Kiun-tcheon* vẫn sản xuất đồ sành ngự dụng từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI gọi *quần-diêu*.

Lò *Ts'eu-tcheou* vẫn sản xuất đồ sành dân dụng, gọi *Từ-diêu*. Ngay nay lò này vẫn hoạt động, nên đề phòng kéo lăm với Từ-diêu đời Tống, đời Nguyên.

Những lò ở *Giang-nam* và tại *Hà-nam*, vẫn sản xuất từ Tống cho đến Minh. Đồ sành Hà-nam, da thâm đen hoặc mau vàng da nai, và loại sành này men áo lớp ngoài, rất dày.

Đồ da lu Yi-hing (Kiang-sou).— Tỉnh Giang-tô, nơi thị trấn Nghi-hưng (?) có sản xuất một loại gốm da đồ, không tráng men, Pháp gọi « *boccaro* », đó là đồ da ẩm da chu, nói da Mạnh-thần là dễ hiểu hơn cả, vì người mới chơi đồ cỗ nào lại không hấp hơ năm lòng câu thiệu: « *Thứ nhất Thế-dực, gan gà; thứ nhì, Lưu-Bội; thứ ba, Mạnh-thần* ». Nguyên tại Nghi-hưng có ba lò chế tạo ẩm trà danh tiếng: lò *Thế-dực* chuyên về ẩm màu gan gà (*foie de poulet*); lò *Lưu-Bội* chuyên về ẩm màu gan heo « *trư can chi sắc* » (*foie de porc*); lò *Mạnh-thần* là thường thấy hơn cả, chuyên

sản xuất loại ẩm da chu (*boccaro*). Bây giờ, theo câu thiệu trên kia, khi gặp những ẩm này, ta nên chuộng loại nào? — Xin đáp: lựa ẩm nào xưa và «cao» nhiều thì dùng, bất luận hiệu nào, vì nên chuộng ẩm không khờn mẻ và tròn xinh, chứ hiệu tốt mà ẩm có tý thì nên thân gì? Nhưt là ẩm sứt vôi, sứt quai, bề nắp thì chẳng biết dùng vào đâu, bỏ đi thì tiếc mà để dành thì biết đời nào tìm lại được cái nắp cho cùng một màu và một cỡ? Có thứ *độc ẩm* cho một người dùng trà, có thứ *song ẩm* hay *đội ẩm* và có thứ cho ba người dùng, đã gọi là « *quần ẩm* », chờ trà ngon rất kén khách, ít khi uống đến hơn ba người. (Sẽ viết trong một bài khác).

Tiện đây, nên nhắc lại, muốn phân biệt giả chân về ẩm, thì nên lấy ẩm ấy thả vào lò có chứa nước sôi: nó sẽ nổi bình bồng nhưng rất thẳng bằng, tựa chim le chim vít lợi trên mặt hồ. Ẩm nào nghiêng chích qua một bên, chênh lệch chút xíu cũng không được, vì không biết người thợ hồi xưa, khéo tay cách nào mà không cần máy móc, chỉ dùng tay không mà họ nắn cái nào giống y cái nấy, bằng bặn và cân xứng y như có cân có thước trong con mắt nhắm và trong bàn tay!

Lò Nghi-hưng còn sản xuất các món khác như kỷ kiền các loại *quan-diêu* và *quần-diêu*, là hai loại sành trắng da rạn đã có nói rồi.

— *Sành độc nhứt sắc của Quảng-đông (monochromes de la région de Canton).*

Tại tỉnh Quảng-đông có sản xuất một loại sành độc sắc, gần giống loại « *quần-diêu* », bằng đất da lu sậm đen, hoặc xám, men màu lốm đốm hay chảy lang trong lò. Đó là những chậu kiềng, lư-hương, bầu nước, nhưt là bình nhơn vật bé tý hơn để gấn non bộ, hình này y phục vẽ màu sắc sỡ đỏ xanh, còn tay chân mặt mày vẫn đề y da không

men, lộ màu đỏ sậm hoặc đen đen màu gan heo gan gà. Phần nhiều các món này đều có đề niên hiệu rất cổ, lên đến đời Minh, nhưng có lẽ đây là niên hiệu giả tạo, chẳng đáng tin, vì cho đến nay, tỉnh Quảng-dông tuy xích hóa, vẫn sản xuất nhiều không thôi, đem lại một nguồn lợi lớn cho xứ họ và Hương-cảng. Lò Quảng-dông cũng tiếp tục chế đồ sành da trắng, đồ da lu và đồ men xanh lục hay vàng vàng, như khuôn bông gòn vách hay gấn đầu ngói nhà, hoặc hình ông nhứt bà nguyệt để gấn nóc chùa nóc miếu, và các hũ tròn thưng óng có nắp đậy, người Tàu nay còn dùng đựng đồ tạp hóa khô nơi các tiệm tạp phở.

— Đồ độc sắc tráng men sành. — *Les monochromes à décor d'engobe.*

Đây là những món màu xanh lơ, vàng nâu hay xanh nước biển của tỉnh Quảng-dông. Về đồ tráng men sành màu xanh da trời đậm thì vào đời Gia-tĩnh, thường vẽ giấm màu trắng đắp nổi, hoặc hình rồng, hoặc nhánh nho, hoa dây, chim phụng hay cá hóa long. Lớp men trắng sành này, tìm được từ thế kỷ XIV, và thường biến trong lò ra màu buring trên nền trắng, sự biến màu ấy gọi « hỏa biến », (*accident de four*). Có nhiều món, loại đặc biệt, được mạ vàng cho thêm đẹp. Đến đời Vạn-lịch lại dùng phương pháp này nhiều nhứt và chế ra nhiều kiểu lục bình có quai đắp nổi, men tô sắc sỡ vẽ hoa thảo đủ màu.

Tỉnh Quảng-dông cũng có sản xuất loại sành men xanh nước biển (*cé adon*) có giấm thêm mấy màu kẻ trên, loại này rất khác với *céladon* Long-tuyền, không vẽ màu.

— Sành ba màu, gọi « tam thái » (*san-ts'ai*). — Đồ tam thái biết chế tạo từ đời Minh, bằng cách gia giảm độ lửa thế nào cho men khi gặp lửa bền biến thế ra nhiều sắc. Đời Đường đã biết phương pháp này và đã biết áo men ba màu vào đồ gốm da lu. Các thế kỷ sau lại áo men ba màu

vào đồ sành. Gọi đồ *tam thái*, tỷ dụ, là một cái bình vừa có màu thiên thanh đậm (*bleu profond*), màu lam ngọc (*turquoise clair*) và màu tía như cà tím (*aubergine*). Về sau màu cà tím được thay thế bằng màu từ-thạch-anh (*améthyste*). Với câu thiệu trên, tôi ghi nhận trong hai món tam thái, thì món có vẽ màu cà tím là xưa hơn món vẽ màu từ-thạch-anh. Một tỷ dụ tam thái khác nữa là món đồ vẽ màu trắng đục, màu vàng hồ phách và màu xanh lá cây.

Muốn cho màu dính chảy lang chỗ khác, đời Đường biết đắp ở nổi trên mặt bình tam thái. Sau đó, lại dùng đất sét đắp chặn mỗi thứ màu chỉ định và phương-pháp ấy gọi *fa-houa* (pháp-hoa), và pháp đây hiện là hòa-lan, vì khi người hòa-lan qua Trung-quốc, họ được gọi như thế. Và do danh từ « pháp-hoa », ta có thể hiểu có lẽ phương pháp này do người pháp-lang chỉ bày.

Khi nào không dùng phương pháp đắp nổi, thì dùng phương pháp chạm lõng, tức khoét lỗ cho thành hõn-văn, bông hoa, v v... và lúc cho vào lò, thì màu cứ ở chỗ chỉ định chớ không chảy chỗ khác được. Những món tam thái tân thời thì màu vàng sậm và chưa không tráng men, nhưng cách vẽ với có phần khéo hơn trước, với những hình Phật, hình thần thánh và hình nhơn vật, hoa sen, hoa cúc, v.v... Có những đôn ngời bằng sành đề trang trí hoa viên, cũng làm bằng cách tam thái.

Cho đến nay, không ai dám định tuổi cho đúng và cũng chưa biết rành rẽ xuất xứ của các món tam thái đã gặp. Đời Tuyên đức đã có và đến đời Gia-tĩnh thì càng thịnh hành và chịu nhiều ảnh hưởng Tây-phương.

Đồ tam thái nào, chỉ đắp nổi lên cao thì cổ hơn những tam thái chỉ đắp cạn (chỉ đây là *cloison*).

Mấy năm đầu nhà Minh đã biết chế tạo loại đồ gốm dùng vẽ trang trí nhà cửa. Các lò địa phương đều có cách

riêng dễ làm đồ gốm như loại gốm hình rồng, phụng dùng gắn trên nóc miếu chùa phủ đệ, và vách tường cung điện. Tại Nam-kinh có một cái tháp bằng sành danh vang hoàn cầu, có từ đời Vĩnh-lạc, ngói và bình đắp đều, màu vàng hoặc màu xanh lục đậm. Mái điện thờ đức Ngọc-hoàng ở Bắc-kinh thì dùng ngói thiên thanh trở da đỏ tía.

Một nhận xét là các lò địa phương đều đua nhau sản xuất sành tam thái, trong khi ấy, lò Cảnh-đức-trấn không bao giờ chế tạo loại gốm này.

Các đời sau nhái kiểu và giả tạo đồ tam thái nhiều.

Phải chăng nhơn chế ra loại gốm có nhiều màu mà ngày xưa tìm ra cách chế gốm ba màu « tam thái » ấy?

Vào thế kỷ XVII, Miền Nam Trung-quốc có làm một mớ ghè hũ và xuất cảng qua Bornéo và các hải đảo Thái-bình-dương. Mỗi cái lu đều có năm quai nhỏ chung quanh vai và bên hông lại có đắp bình nổi hoa lá, da lu màu vàng đến vàng sậm và xanh lục. Loại gốm này; người Anh gọi « *tradescant-type* ».

ĐỒ SÀNH VẼ BẰNG TAY (*les pièces à décor peint*).

1. *Những màu chịu nổi lửa cao độ.* — *Couleurs de grand feu.* — Mực này rất quan trọng. Từ đầu cho đến đây, chúng ta chỉ tham khảo đại lược về đồ đất và đồ da lu da đá và đồ sành. Kể từ trương này, chúng ta mới bàn đến đồ sành men lam, chánh thức.

Đời Nguyên đã tìm ra phương pháp vẽ ngay lên thai sành rồi áo thêm một lớp men trong suốt (*glacure*) cho màu vẽ đứng phai. Nhưng phải đợi đến đời Minh, bắt đầu từ vua Vĩnh-lạc (1403-1424), nghệ thuật này mới đi đến nơi đến chốn.

Đời Hồng-võ, thì tổ nhà Minh, chưa chắc đã chinh đồn được phương pháp làm đồ sành vẽ men lam của nhà Nguyên truyền lại. Đến đời Vĩnh-lạc mới thấy làm được

loại lục bình cao lớn và các đĩa to hơn lớp trước. Tại viện Guimet ở Paris, tôi từng thấy một cái đĩa theo tôi là lấy kiểu một đĩa ngoại quốc bằng kim khí. Đĩa này có hình in trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, pl. XIII E. Sau tôi rõ lại, kiểu mẫu là một cái mâm thau Ba-tur, vành giàn tai bè, trong lòng có vẽ dây nho đủ trái lá và vôi quẩn quẩy bỏ vôi, đúng là kiểu Tây-phương truyền sang Trung-hoa.

Tôi nhắc lại đời Vĩnh-lạc, có ông thái-giám tên Trịnh-Hòa, được vua sai đi sứ ra hải ngoại và lập được nhiều công lớn. Đi đến đâu, tuyên truyền oai đức của vua Trung-hoa. Trong ba mươi năm, từ 1405 đến 1433, dạo khắp đông tây, đi sứ bảy lần, trải qua hơn bốn chục nước: Mã-Lai, Sumatra, Ấn-độ, A-lập-bá, qua đảo Đài-loan, ghé Phi-luật-lân, đến Oa-quá (Java), sang tận Hồng-hải, viếng đông ngạn Phi-châu và phía nam đảo Madagascar, công trình vĩ đại cổ lai chưa từng có, nhứt là của một hoạn quan thái giám. Sau khi mãn phần, được phong Thành-hoàng, Tâu gọi Bồn-dầu-công, gọi tắt là ông Bồn. Đời Thành-tổ (Vĩnh-lạc), nước Nam ta bị sáp nhập vào Trung-quốc, hãy xem quốc sử Trần-trọng-Kim, đoạn Trần-qui-Khoách mưu phục cơ đồ, Lê-Lợi khởi nghĩa. Cũng từ đời Vĩnh-lạc, do Trịnh-Hòa khởi xướng mà có giao thông sau này giữa Tây-phương và Đông-phương.

— *Đời vua Tuyên-Đức (Siuan-tổ) (1426-1435).* — Đời vua này mới quả là thời đại hoàng kim của đồ sứ men lam. Đức vua bản thân tham dự vào việc chế tạo đồ sứ và dưới đời ngài có cả năm mươi tám lò tại Cảnh-Đức-Trấn mới chế tạo đủ và cung ứng đủ số cho trong Nội-phủ dùng. Các kiểu vở đời vua này thật là phong phú: tô trệt lòng, tô đứng gáy, tô có chun cao, đĩa nhỏ xinh xinh, bầu hồ lô một từng, bầu hồ lô kiêu đẹp, mai bình, lon rộng cá thia thia, quả là đủ thứ. Đức vua thích kiểu vẽ rồng, vẽ hoa sen, vẽ nước

dợn sóng và thường thường gần đáy bình vẫn có viền một đường biên bằng lá chuỗi sắp khít nhau, dầu trở lên trên. Những món vừa kể, nét xanh thật đậm đà, và nét xanh này vẫn là kiểu phóng bút tung hoành, nên đôi chỗ còn đọng lại những nét, khi xanh đậm, khi hóa hắc vì chất hời-thanh được dùng đầy đủ, không tiết kiệm cũng không hỗn sên. Sách ăng-lê gọi *effet « heaped and piled »*.

Men Tuyên-Đức da nổi lộm cộm sần sần như da cam, và dưới đáy bình, nền món đồ ấy nhỏ thì có phủ men cần thận, còn nếu món ấy to thì khi có phủ men, khi khác lại không. Niên-hiệu « TUYÊN-ĐỨC » luôn luôn đề dưới đáy bình hoặc bên trên bia tò bia chén thành một hàng dài.

Nhưng ác thay, vì đồ Tuyên-Đức có danh là khéo nhưt cổ kim, nên đến nay, nhiều lò tân thời làm đồ kỹ kiểu hay giả tạo, đến vô phương phân biệt xưa nay.

Càng ác hơn nữa là có món chánh hiệu Tuyên-Đức lại không có đề chữ hiệu nào, khiến nên bọn sành nghề không nói và khi thấy thì mua liền, không bỏ sót cho ai nhờ!

— *Đời vua Thành-Hóa (Tch'eng-houa) (1465-1487).*—
Nơi đoạn trên, đã nói có một loại sành Tuyên-Đức không có ký niên hiệu. Nếu đọc lại sử Trung-hoa, sẽ biết khi Tuyên-Đức thăng hà, một khoảng từ 1435 đến 1457, trong nước loạn ly không dứt. Từ 1435 đến 1465, có đến ba ông vua nối nhau trên ngai vàng, trong lúc ấy lò ngự chế Cảnh-Đức-Trấn đóng cửa và không sản xuất món sứ nào. Cho nên có thể nói vẫn có đồ kỹ niên-hiệu Tuyên-Đức chế tạo lên sau khi vua băng hoặc có thể họ lên làm mà không đề niên hiệu, tức nhiên cũng do tay bao nhiêu thợ ấy sáng chế duy không ký tên ký niên hiệu mà thôi.

Phải đợi vua Thành-hóa tức vị (1465), đồ sứ men lam mới trở lại vừa khéo vừa tề chỉnh như thời Tuyên-Đức, xưa kia. Đời Thành-hóa chuộng sự đơn sơ giản dị, nên

trên bình, da trắng của sành chưa nhiều, và hời-thanh dùng rất ít, dường như hạn chế. Nét bút như hư như thực, « men mờ da đá », men lam điệu hòa, sành thì thật trắng mịn, và láng. Khi đem ra rửa và phơi ngoài nắng, lúc lấy vô màu trắng Thành-hóa chói ngời thấy biết liền, tuy dễ xen lộn với bao nhiêu cổ sứ hữu hạng khác. Đời Thành-hóa nước men vẫn có chỗ đậm như men Tuyên-Đức, nhưng trên men Thành-hóa, màu lam không đọng vũng đến thành « chấm đen » như trên các món kỹ Tuyên-Đức trước kia. Ngày nay những món trứ danh đồn khắp hoàn cầu và các tay triệu phú đua nhau giành giật là những đồ ngự chế dùng trong Nội-phủ có vẽ kiểu hoa huệ kết tràng, hoa sen, hoa cúc, hoa bụt y như thật và có cả hoa thêu tức là hoa anh-lục, nhựa dùng làm á-phiện. Khi khác vẽ tám món bửu bối nhà Phật¹ kiểu ấy thường vẽ trên tò chén cao. Ngày nay, trông bộ môn của ông và bà Sir

1. Về kiểu bát bửu, tức tám món bửu bối, thường thấy ba loại này :

a) của nhà Phật : bánh xe luân hồi, cỏi từ và, hoa sen, bình bát, hai con cá, dây liên hoàn, bửu cái (tức cây long qui) và bửu tàn (cây tàn qui) (xem bình h).

b) của nhóm bát tiên trong đạo Lão :

cây quạt của Hàn Chung-ly
cây gương của Lữ-Đồng-Tân
bầu rượu của Lý-thiết-Quỳ
cặp sanh của Tào Quốc-cụ
giỏ bông của Lam Thái-hòa
ống tiêu của Hàn-tương-Tử
cây gậy của Trương-Quả-lão (khi khác vẽ con lừa giấy)
bóng sen của bà Hà tiên-cô.

c) Thông thường, cổ-đồ bát-bửu là tám món như sau : bửu ngọc, đồng tiền, miếng chắt cuốn thư, cái khánh, chén té giác, lá bối và một hức họa đề trong bình qui (đời Mãn-Thanh, vẽ hai cái lông công là biểu hiệu cao qui của họ, thế cho hức họa).

Percival David ở Luân-dôn, có hai cái tô chun cao, một đề Thành-hóa, một đề Ung-Chánh (1733-1735) đều khéo như nhau và đề chung không đọc hiệu, không biết cái nào làm trước cái nào làm sau.

Đời Thành-hóa thích vẽ *hoa dây liên tiếp* và kiểu *long-phụng hòa minh*. Đặc điểm nên nhớ là từ đời Thành-hóa, hoặc vào ba bán thế kỷ XV, mới thấy *vẽ hình người trên bình hay trên lọ chén*, áo mũo xúng xinh như có luồng gió thổi vào, trông rất là đặc biệt. Đó là *hình người xuất hiện trên sành thứ nhất*, chớ trước kia vẽ thảo mộc hoa điều mà không vẽ nhơn vật hình người vì sợ lâu niên biến thành yêu quái. Nên nhớ những món có vẽ hình người buổi đầu, thợ không bao giờ ký dấu hiệu hay niên hiệu chi cả vì e xui quấy, cái bình thành ma, người ta sẽ biết mình mả trù rủa! (Vẽ hình người, nên nhớ đời Minh vẽ áo rộng xúng xinh, đời Thanh vẽ trên đầu có đuôi sam, y phục, nhất là của mỹ-nữ thì theo kiểu nhà Thanh). (Đó là hai đặc điểm nên nhớ khi lựa mua đồ cổ).

— *Đời vua Hoảng-Trị (Hung-Si) (Hong-tche) (1488-1505).*

— *Đời Hoảng-Trị*, men lam trở ra màu xám xám, nhưng các món chế tạo đời này vẫn còn tinh tế kỹ lưỡng; dấu hiệu ít viết, nhưng khi viết thì nét bút đoan trang. Đời Hoảng-Trị cũng thích vẽ rồng, và thích vẽ kiểu *năm nhánh hoa tách rõ rệt trên nền men màu vàng khác biệt*.

— *Đời vua Chánh-Đức (Tcheng-tổ) (1506-1521).*— *Đời vua này có chế ra hai loại đồ sành:*

a) loại thứ nhất, gồm kiểu vẽ hoa sen có ẩn rồng. Hoa lá vẽ rậm rạp, rồng vẽ uốn khúc chuyển mình nhiều khoan, khi ẩn khi hiện... Màu lam biến ra xám, nền men trắng như mây mờ. Niên hiệu đề vón vện bốn chữ: *Chánh-Đức niên chế*. Những vật bé nhỏ: hũ con, chun đèn có góc tròn hoặc bát giác, lại thấy đề: *Chánh-Đức niên tạo*.

b) loại thứ nhì, đặc biệt hơn và dễ nhìn hơn, khi thấy là biết liền, thì lại vẽ chữ *a-rạp* hay chữ *ba-tư*. Phần nhiều đồ Chánh-Đức là văn phòng tứ bảo: nghiên mực dài vuông, giá kẻ bút, hộp tròn, chun đèn sáp, tấm bình phong hay lục bình giắt hoa. Luôn luôn có vẽ chữ, trích một đoạn trong kinh thánh Hồi-Hồi (le coran), hoặc những lời luân lý hoặc vài chữ á-rạp, Hồi-Hồi. Những câu chữ ấy đóng khung cẩn thận bằng hồi văn hoa lá. Sành này rất nặng, men dày, màu da trứng diệc.

Những món này đều có ký hiệu và nơi đáy, men đề trần hóa ra màu hồng hồng là dấu vết celadon có rỉ sắt, nay đã chế được celadon hóa trắng (da trứng diệc). Sở dĩ vẽ kiểu Hồi-Hồi ngoại lai, vì đời Chánh-Đức có bọn Hồi-Hồi di cư qua Trung-quốc khá đông, một nhóm vô được làm nội-thị trong cung, có người được phong Thái-giám và cho quản xuất lò ngự chế đồ gốm, nên họ thừa dịp cho chế tạo đồ dùng riêng cho tôn giáo của họ.

Nên nhớ là chất hồi-thanh (bleu mahométan, bleu musulman, bleu de cobalt), nhập Trung-hoa đầu tiên là vào đời Chánh-Đức (1506-1521). Trước đó hồi thanh có rất ít.

Vua Võ-tông-(Chánh-Đức) ra dùng hoạn quan là Lưu Cấn, Cấn dẫn dắt vua ra khỏi cung cấm để chơi bời, mọi việc trong triều đều tự tay gian thần này quyết định (xem truyện Chánh-Đức du Giang-nam, Anh hùng nào tam-môn-giải). Sau có Vương-Dương-Minh tự Thủ-Nhân, cầm binh dẹp loạn ở Nam-xương (Giang-lây). Vua cũng mượn tiếng ngự giá thân chinh, đề ra viếng Nam-kinh rồi mới hồi loan về triều.

— *Đời vua Gia-Tĩnh (Kia-tsing) (1522-1566).*— *Vua này kế vị vua Võ-tông (Chánh-Đức). Là người có học thức, tính nghiêm lệ, ông chế ngự được bọn hoạn quan chuyên quyền, nhưng chỉ hay giỏi lúc thanh niên, và từ trung niên*

trở về già lại mà việc thần tiên, xao lãng việc nước để cho Nghiêm Tung lộng hành (xem Đại Hồng-bào Hải-Thoại). Nội chính đã hư, ngoại hoạn gấp đến, nhà Minh bắt đầu đi đến tàn cuộc. (Truyện Thủy-Kiều, Từ-Hải, giặc cướp bễ, Hồ-tông-Hiến cũng xảy ra đời này).

Vua Gia-tĩnh trị vì bốn mươi bốn năm. Nghề làm đồ sành men lam rất thịnh. Máu trắng càng chế được thêm tinh anh. Men lam ngày thêm đậm đà. Nét bút thần tình của các tay nghệ sĩ có biệt tài, đua nhau giỡn với bồi-thanh, chế ra nhiều món tuyệt phẩm. Và chẳng vua thích Lão-Trang, nên các kiểu vẽ đều theo ý vua mà phổ biến: *Bát tiên kỳ thủ, bát tiên quả hải, hình tam Đa: Phước-Lộc-Thọ, còn nào rồng bay, phụng múa, hình trẻ con múa rồng múa lân, có đốt pháo, cỡi ngựa chuối, quả là cảnh thái bình thanh trị*. Báu trăm kiểu, hồ lô nhiều thứ, hộp tròn hộp vuông, lon sành rộng cá, món nào cũng có đề niên hiệu rõ ràng.

Ngày nay còn tìm được phiến «ngự sắc» đặt lò ngự chế lam:

— năm 1544, đặt 1.340 bộ đồ ăn ngự dụng, gồm 35.000 món sứ;

— năm 1554, đặt thêm 100.000 món đặc biệt nữa.

Cũng từ đời này, lò Cảnh-Đức-Trấn xuất cảng qua Âu-châu đều đều.

Nốt riêng. — Tôi xin trở lại một chuyện phiếm đã nói rồi. Hiện trong nhà, có một đĩa nhỏ khó hiểu. Đĩa mười bảy phân bề ngang, ngoài rạn đa rần (xà vân khai phiến) trong rạn đường dài từ trung tâm chạy ra ngoài biên, như nhánh liễu buồn thông (liễu vân khai phiến). Tĩnh không có vẽ một nét nào, chỉ đề lộ hai mặt mấy lần rạn đặc biệt. Ngoài đĩa thì đề: «*Đại Minh Thành-hóa niên chế*» (1465-1487). Trong lòng đĩa thấy đề: «*Đại Minh Gia-tĩnh niên chế*» (1522-1566).

Ngoài đĩa có khoanh tròn hai vòng men lam nơi vành và hai vòng tròn khác ôm sát cái khu đĩa, còn bên trong khu đĩa vẽ thêm một vòng tròn men lam đóng viền sáu chữ Hán: «*Đại Minh Thành-hóa niên chế*».

Trong lòng đĩa, cũng khoanh tròn hai vòng lớn nơi viền biên và gần trung tâm khoanh hai vòng thật tròn đóng khung sáu chữ Hán: «*Đại Minh Gia-tĩnh niên chế*».

— Bây giờ mới hiểu làm sao? đối với một cái đĩa con, rất khiêm tốn, nơi mặt trong có một điểm sáu màu vàng thật sậm khét (accident de four), đề đến hai niên hiệu, hữu danh cả hai: Thành-hóa và Gia-tĩnh?

— Không có chi là khó hiểu và bối rối: Cứ lấy năm chót vua Gia-tĩnh (1566) mà toán thì cái đĩa cũng được:

1971—1566: 405 tuổi (tính chẵn bốn trăm năm).

Với bao nhiêu tuổi ấy mà không mẻ, hoàn toàn như mới, (bị chạm trong lòng một chữ «*cóng*» Hán-tự hay chữ «*H*» theo la-tinh), (tên người chủ cũ) đĩa thật xứng là ngọc tốt đời Minh còn lại, «*Minh-ngọc*» đây rồi!

Đến đây, tôi kết luận.—Theo ý riêng, nên hiểu người thợ đề hai niên hiệu là ý muốn nói: «*đĩa này tuy làm đời Gia-tĩnh (1522-1566), nhưng tôi đây khéo không thua thợ đời Thành-hóa (1465-1487), hơn trăm năm về trước.*» (Pl. 30, fig. 30).

Một lần nữa, đối với người thợ Tàu làm đồ gốm lớp xưa, niên hiệu không có nghĩa chắc chắn theo Âu-châu niên là năm chế tạo của món đồ. Tỷ như Kiền-Long (1736-1795), có ông Đường Anh, quản thủ lò Cảnh-đức-trấn, ông ký kiểu bát chước được gần đủ thứ men các đời tiền triều và ông đã ký «*Thành-hóa*» trên không biết bao nhiêu món đặc biệt. Các vật ấy, theo tôi, đâu phải là đồ giả? Và ông Đường Anh đâu phải là một tên gian, mạo văn tự cổ nhân?

Ý ông Đường Anh, chẳng qua muốn khoe đồ tôi làm

ra khéo không thua đồ đời Thành-hóa, vậy thôi. Thiệt là *casse-léte*, làm bề đầu người Tây-phương! (Giả bắt giả, chơn bắt chơn, là vậy đó!) (số mục lục đĩa: 570 mua ngày 2-8-1960). (Pl. 30, fig. 30).

Nói xong chuyện phẩm chung quanh một cái đĩa *thiệt*, nay bắt qua một cái *món giả* để so sánh (đĩa bàn Tây số 245 mua ngày 21-12-1914, cũng đề sáu chữ Hán: « *Đại-Minh Thành-Hóa niên chế* »).

Đĩa này, tôi lặp lại, là một đĩa giả hiệu. Hiệu đề Thành-hóa là hiệu giả tạo vì chung quanh sáu chữ hiệu, còn có ba vòng tròn quay không đều tay và đứt đoạn, ý muốn bắt chước loại đĩa « *double cercle* » đời Mãn-Thanh. Tôi nói giả hiệu, vì trên đĩa vẽ một ông quan có tên tiêu đông đứng hầu, tên này mặt ngó chủ, tay cầm chổi quét nhà, nhưng y phục, dáng điệu, áo mũ, nhất là mớ tóc chừa chõm có cạo sạch chung quanh, lộ tẩy kiểu Mãn-Thanh chứ thuở Đại-Minh không có kiểu chừa chõm, Minh để tóc dài (trường phát) như ông bà ta thuở xưa, Minh không búi tóc quấn đuôi sam như Mãn-Thanh. Cái đĩa lại làm da ran khá khéo, lại làm cho bề đi dễ hàn gắn lại cho ra vẻ cổ, nhưng không qua mắt được nhà khảo cổ già, già tuổi mà cũng già kinh nghiệm. Tuy biết là giả, nhưng tôi cất kỹ để chứng minh mấy lời trên đây. Nước men lợt lạt, kiểu đĩa ăn cơm Tây, hẳn dịch thị là: đồ bên Tàu, các chủ đem qua!!» (Pl. 50, fig. 50).

— *Đời vua Vạn-lich (Wan-lí) (1573-1620).* — Một phần lớn loại sành men lam đời Vạn-lich, nay còn sót lại, chừng tở dưới đời vua này, đồ sành đã xuống thang xuống dốc. Thó không mịn, men lam thì bởn sẻn, vẽ ngoài viền thật xanh, vào lòng men lam lợt dần. Việc ấy cũng dễ hiểu: nước nhà đang gặp cơn bĩ rồi, giặc « *lùn* » khuấy động ngoài ven biển, Triều-tiên là phiên thuộc, đang bị Nhứt

đánh hiệp, triều đình can thiệp, binh lửa bảy năm trời, người bao của tổn, quốc dụng thiếu triều đình phải khai mỏ, tăng thuế, thêm nạn quan tham ở lại, dân lâm phần khắp nơi, lò sứ chịu ảnh hưởng lây. Các nước ngoại bang mua đặt, lò sứ phải làm theo ý dị-quốc đòi hỏi: lục bình cao lớn nặng nề, không thanh bai như kiểu Trung-hoa; chũn đèn to và cao, nhai đồ cổ-dồng Thượng cổ....; nhà khảo cổ W.B. Honey, phê bình rằng: « đồ sứ Vạn-lich, không chế được kiểu mới lạ, và vẫn ăn cắp kiểu đời Thượng-cổ dùng là đã mệt mỏi gần đến lúc suy vong ».

Nói về đồ ngự dụng hoặc làm cho trong nước dùng, thì lại nhái kiểu sành Tuyên-đức, Thành-hóa và cũng kỳ luôn hiện hai vua này

Nói thì nói vậy, chớ: « binh phong tuy nát, cốt cách vẫn còn ». Phương pháp cổ truyền còn đó, nét vẽ tuy không biết sáng chế chớ vẫn giữ được nề nếp xưa, nhà làm đồ sành Vạn-lich để lại nhiều món, cũng không thua lớp xưa là mấy.

Các món gởi ra ngoại quốc càng kèm mỹ thuật hơn nữa: hầu làm theo kiểu thô-nhĩ-ký, không trang nhã bằng kiểu các vua trước, rồi nào đĩa quả tử lớn, nào lục bình vẽ « *mai-hoa-lộc* », lò chén vẽ cặp oan-ương lội dưới ao sen, có nhận hoành phi, hạc cỡi đậu gành móm, tuy nói không đẹp bằng xưa, chớ muốn chế cũng khó chế, dầu gì cũng là Minh. Đồ Vạn-lich có nét hùng của buổi gần tàn. Con chim đại bàng gần trăm tuổi, bày chim rình còn sợ oai-phong. Nay muốn có đồ Vạn-lich cũng không phải dễ kiếm.

Đời Vạn-lich thích viết niên-hiệu trên vai trên miệng các món đồ màu.

Đồ giả, tân tạo, cũng nhiều.

— *Đồ sành thời kỳ tiếp nối (la période de transition) (1620-1683).*

Cái gì chấp nối là có lục đục. Khoảng sáu chục năm chót của nhà Minh gồm sự bẽ-bối về chánh trị và sự trong nước không yên, giặc giã lung tung. Tin tức lò Cảnh-đức-trần thường bị gián đoạn. Những món kỷ niên hiện ít thấy, nghệ thuật và cách chế tạo, nghèo nàn.

Nhưng những nhà chơi cổ ngoạn sành nghề lại thích những món không kỷ niên mà họ xem theo sự lạc tinh, biết chắc đó là thuộc giai đoạn tiếp nối Mạt-Minh Sơ-Thanh, một mình họ biết nên mua được rẻ mà có đồ tốt! Đây là nghệ-thuật đầu tận tinh cũng khó cắt nghĩa bằng lời! Muốn truyền nghề cũng chưa gặp người hữu chí!

Đã là giai đoạn tiếp nối và bình không đề niên hiệu thì làm sao dám định tuổi? Trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, pl. XIX B, có tả một « *nhứt thống-bình* » cao bốn mươi bốn phân Tây, nay tàng trữ tại viện Guimet, mà năm 1963, lúc ở đó lại quên coi cho kỹ. Sách tả trên vành miệng và chỗ gần đáy có *hồi văn âm thanh* và bình vẽ kiêu, tôi nghi là kiêu « *cổ đồ bát bửu* » Giai đoạn tiếp nối là khoảng 1620-1683, còn vua Khang-Hy lên ngôi năm 1662. Bình này lại không đề niên hiệu! Bà Daisy Lion Goldschmidt nói bình chế tạo trong giai đoạn tiếp nối, tức bà nói đó là « *cổ vật Mạt Minh* ». Nhưng tôi, vì thấy kiêu cổ đồ bát bửu, tôi muốn biết trên bình có *vẽ lông công Mãn-Thanh* không? Nếu có thì nên định tuổi bình này làm vào năm Khang-Hy đã tức vị (1662) mà người thợ lòng còn năm tuổi thương tiếc nhà Minh nên không đề niên hiệu và đề *dây khoanh măng*, ai muốn hiểu sao thì hiểu! Mấy lời bàn suông, ai là người tri kỷ? (Nếu không có lông công, thì tôi bằng lòng nhìn nhận bình này chế tạo vào thời kỳ tiếp nối, buổi Mạt Minh vậy).

(Viết đến đây, chợt nhớ lại nơi trang 100, tôi đã có nói đến một ống giắt tranh số mục lục 852, mà tôi định tuổi một cách mơ màng là « *chế tạo thế kỷ XVII* », nay tôi xin quả quyết, ống tranh ấy ắt chế tạo vào *buổi phân vân nối tiếp*, (période de transition 1620-1683), có lẽ lỗi năm làm cái nhứt thống bình pl. XIX. B này, vì hai món đều có nét chạm âm thanh tráng men trên miệng và nơi gần đáy bình (*à l'épaule et au bas, une bande motifs stylisés incisés dans la pâte. Base nue*), một lẽ khác có lẽ người thợ đau lòng vì cảnh nước mất nhà tan, mà nói ra thì sợ bay đầu, nên làm ra ống tranh này, vẽ tích vua Hồng-võ cùng quân-sư Lưu-Cơ và nguyên soái Từ-Đạt, gian lao khổ cực lắm mới khai cơ dựng nghiệp nhà Minh, nay « *non nước tan tành hệ bởi đầu* », và tâm sự này có biết chăng, chỉ có ba sao giữa trời, một gốc liễu còi, một bụi chuối xơ rơ và mây kéo dùn dùn mờ mịt (cảnh vẽ trên ống tranh 852). Không phải lời giàu tưởng tượng và tánh hay nói khoát, tôi thấy sao viết vậy, và quyền tin hay không vẫn tùy nơi độc giả. (Pl: 36-37-fig. 36).

1.— Nhứt thống bình là lục bình tròn, thẳng như ống, Pháp gọi vase « *rouleau* » Nhà có một nhứt thống bình, số mục lục 675, cao bốn tấc Tây, *khu khoanh măng* vẽ mấy cây chuối tàu lá thật xanh, cao gần dung miệng bình, núi non chập chồng, mây và khói yên-hà dùn khắp, và mấy ông tiên đang dấu phép: hai ông khoa tay múa chân mặc giáp đội mũ có gắn lông chim (có lẽ là tướng Mãn-châu), đánh với phe bên kia gồm một đạo sĩ đầu sói đang ngồi nhìn một ông đạo khác, nằm giữa kể đó, miệng pha khói, khói ấy bay lên mây hiện ra một vị tiên trẻ tay quăng vút một bầu hồ lô phép lên cao, và đối diện với vị tiên này, là hai vị tiên khác, người này cồng người kia trên vai, không hiểu đây là tích gì? (Bầu này tôi định làm vào giai

doan nối tiếp Mat-Minh Sơ-Thanh, (période de transition) (1620-1683) và theo tôi đây là một kiểu tiên đánh chuông theo điệu tiêu thuyết Kim Dung vậy ! (Pl. 36-37, fig. 37).

2.— Lại có tại nhà một « mai bình », bình dáng rất lạ, hông từ đáy rộng rồi tằm vót lần lần lên cao, kể thắt lại bằng một mặt bằng phẳng nổi lên là một cổ nhỏ vừa lọt ngón tay út, đáy không đề niên hiệu, rạn thật mịn từ đáy rạn lên, theo kiểu da rắn, da kỳ-đa (xà-văn khai phiến), rạn tới độ hỗn phân Tây bề cao thì thối không rạn nữa, từ đó lên trên, men trắng da trứng diệp và lạt tinh lơ mờ rất cổ kính. Hông bình vẽ đơn sơ vài nét lan kiểu phóng bút và vài hoa cúc cảnh lá lơ thơ, vẽ không một nét thừa, cổ y khoe da men ánh nguyệt (clair de lune). Trên cổ vẽ hồi văn và lá chuối sáu tàu khít nhau. Miệng bịt bạc vì gãy đi một tý.

Vì lối rạn xà văn khai phiến khúc gần đáy, không quá bốn phân Tây bề cao, và vì người chủ cũ nói tìm được ở vùng Bình-dịnh, An-khé, khiến tôi đoán chừng và lập ước đoán có lẽ ngày xưa chiếc mai bình này đã được dùng làm bầu đựng rượu cũng? Có lẽ bầu rượu cũng này, trước ở chùa ở đình nào ngoài Miền Trung là nơi có phong tục cúng thần dâng mâm xôi thật nóng, trên xôi có cắm, đề tiên thần dùng, nào chén nước chấm và bầu rượu lễ. Mâm xôi nóng hực, khiến cho bình rượu bị trong rượu đốt ra ngoài sức nóng của xôi lẫn vào, lâu năm chầy thàng dùng bình rượu hoài hoài theo cách ấy, nên bình phải nứt rạn, và rạn lên, như chiếc bầu « mai bình » số 895 này, mà tôi cũng định làm vào giai đoạn Mat-Minh Sơ-Thanh (1620-1683). Mua ngày 17-1-1969. (Pl. 34-35 fig. 34).

Tôi lấy kính nghiệm mà viết mấy hàng này. Lập luận của tôi nếu không đúng, xin nhờ các bậc cao minh dạy lại (21-6-71).

Những sứ làm vào thời kỳ nối tiếp mà trong sách khen, gồm những lục-bình, chốe, ve cổ cao, đĩa bàn to, tô và chén làm theo kiểu Trung-hoa, thêm vào đó một mở đồ cần dùng theo lối Tây-phương, từ cốc uống rượu đến chai bia... Những món kể trên đều có vẽ năng nề ; đó là những phóng tác dễ trở nên những cổ vật xinh xinh của đời Mãn-Thanh sau này. Cách tô điểm vẽ vời cũng khác lối xưa, xưa chuộng vẽ thảo mộc chim chóc cảnh vật, nay thích vẽ hình người hoặc điển tích hay rút trong sử truyện Tàu : danh tướng như Nhạc-Phi, thành nhơn như Quan-đế ; cảnh đấu tranh : Trương-Phi đại chiến Mã-Siêu, Khổng-Minh không-thành-kế ; danh lam thắng cảnh, non cao mây khuất lưng chừng, liễu đình có suối reo sông chảy, hoặc cổ đồ bát bửu, tám con tuần mã của vua Võ-đế, v.v... Lấy theo hình vẽ mà luận, thì những điển tích rút trong sử, ắt do người Mãn-Thanh như vua Khang-Hy, vì là người Mãn muốn tìm hiểu văn hóa Tàu nên dạy vẽ, chứ người Tàu thì đã quá quen thuộc rồi. Cho nên theo tôi, tuy nói là thời kỳ nối tiếp (1620-1683), nhưng tôi muốn kéo xuống từ năm 1662 (Khang-Hy lên ngôi) đến năm 1683, chớ khoảng 1620 đến 1662, trong nước có loạn, thợ đồ gốm ắt không rảnh tay vui trí gì mà sáng tác, hoặc nếu phải chế tạo ra để sanh sống thì lúc đó chắc vẽ là thảo mộc phong cảnh vì đã quen tay chớ không nghĩ đến chuyện vẽ tích Tàu cho người Mãn hiểu. Trên nhiều món đồng thời 1620-1683, thấy có vẽ lối âm-họa (*décor stylisé, incisé sous la couverte*), khi lá dây leo, khi lượn sóng bủa, khi con giao rước cần đuôi, khi hai con rồng châu nhật, những âm họa ấy chạm nét rất tế nhị, chạm xong rồi sẽ phủ men lên lấp hết ; khi hăm chín, men ngoài trong suốt mấy nét chạm cũng trong trong, làm cho men lam thêm đậm đà duyên dáng. Đôi khi người thợ lại chế thêm, vẽ kiểu « âm dương », nét đậm xen nét lợt, nét này tương

phần nét kia, hoặc vẽ màu lợt dần dần từ thật đậm đến thật lợt, muôn phương nghìn lối, xem khác lối vẽ đời trước và tỏ ra cây bút của người họa sĩ trong ngành vẽ trên sành, quả là thần tình đi đến thoát tục.

Một điều nên chú ý là nơi đáy món đồ, luôn luôn không tráng men, thó dất dễ trần, bâng thảng hoặc khoanh khu ốc, và chẳng hề đề niên hiệu chế tác. Nhà chuyên môn gọi đó là « *khu khoanh măng* », một bâng chứng của món đồ đã cổ và thuộc loại chế tạo trong giai đoạn nối tiếp Minh-Thanh (1620-1683).

— *Loại sành da đỏ tráng men (le rouge sous couverte).*— Cách chế tạo loại sành da đỏ có phủ men lên trên, cũng y một phương pháp với cách làm đồ sứ vẽ bằng hời-thanh có phủ men. Đây là hai sở trường của thợ Trung-hoa, không ai ăn qua được. Màu đỏ khó chế, không thua gì màu lam. Các nhà tài tử và thông thạo về đồ cổ của giới Trung-hoa, chỉ thích sưu tầm hai bộ môn này. Đời Tuyên-đức chế được loại tô chừn cao vẽ ba con cá hay ba trái đào, và loại tô vẽ rồng màu đỏ, ngày nay ai ai cũng công nhận là tuyệt tác. Đời Tuyên-đức cũng chế ve đựng rượu hoặc bình diếu-sánh cho người Á-rạp (narghilé), nhưng mấy kiêu này thô hơn và màu đỏ bớt tươi. Duy không hiểu vì sao, mấy đời sau Tuyên-đức không chế tạo loại sành da đỏ này và đến đời Gia-tĩnh, thì mất luôn phương pháp ấy. Từ đó màu đỏ pha bằng chất ten thau bị thay thế bằng chất đồ ten sắt, dễ điều trị hơn, và đến đời Khang-hy mới tìm lại được phương pháp cũ. (*le difficile rouge de cuivre sera abandonné au profit d'un émail à base de fer. Il ne sera repris que sous K'ang-hi*).

2.— *Loại men hầm trong lửa, đựng trong hộp đất (émaux de feu de moufle).*

— *Men hai màu.*— Đồ sành hai màu, có danh nhứt, là đồ đời Gia-tĩnh : vàng trên nền đỏ, đỏ trên nền vàng, xanh lục đi với đỏ, tia đi với vàng, hoặc ngược lại, và đôi khi xen màu lam có trắng men trong suốt lên trên. Dấu hiệu vẽ kỹ, nét bút tuyệt diệu. Loại hai màu này ít có giả tạo, nên rất được sưu tầm.

Đời Hoảng-trị, đời Chánh-đức đều có chế tạo loại bình da vàng vẽ rồng chạm xanh lục, có phủ men trong. Các đồ sau vẫn tiếp tục nhái kiêu và pha phách dôi chút, khi tách rồng xanh lục, khi tách rồng vàng trên men trắng, tia hay vàng sậm (Vạn-lich). Thế kỷ XVIII, XIX vẫn còn sản xuất loại sành này.

— *Men ngũ sắc, gọi ngũ thái hay dấu thái (cinq couleurs (wou-ts'ai et teou-tsai).*

Tuy gọi « ngũ thái » năm sắc, nhưng khi nhiều khi ít không chừng, « ngũ » hiểu là số nhiều, vậy thôi. Đời Thành-hóa chuyên môn nhứt về loại này. Màu sử dụng là : đỏ tô-mat, vàng, lam ngọc (turquoise), cà tím, lam hời, và một màu nửa nửa đen nửa vàng sậm.

Cũng đời Thành-hóa, sáng chế ra lối « *teou ts'ai* », *đậu thái*, ban đầu nghe lạ tai nhưng sau quen dần, và có học mới biết. Phương pháp *đậu thái* là chế màu tương phản, ví dụ vẽ một màu chói sáng rồi viền chung quanh bằng lam hời, đoạn phủ một lớp men trong lên trên. Khi bình *đậu thái* hầm chín, các màu sắc dung hòa tương phản đủ lối, xem rất đẹp mắt. Vẽ trái đào đỏ, rồi vẽ lá đào xanh xanh, các tay chơi cổ ngoạn Tây-phương cũng nhận đây là sản phẩm có một không hai của người Trung-quốc. Hỏi ra đó toàn là đồ ngự chế thuở xưa, thảo nào không khéo sao được ? Có kiêu đĩa chén vẽ bầy gà con quay quần bên chân me (chicken-cups), nay còn thấy Hương-cảng kỷ kiêu, đồ đỏ xanh xanh.

Ngày nay, đồ đậu thái Thành-hóa dốt thuốc mà kiếm : đến khi kiếm được trà tiền sông phẳng rồi, về nhà xem lại, đó là đồ Ung-chánh kỳ kiều, tuy vậy cũng còn quí đến. Hỏi con chị, cưới con em!

Đời Vạn-lich cũng làm được đồ đậu thái và đến thế kỷ XIX vẫn còn làm được.

Những sành ngũ sắc nhưng không có vẽ men lam dưới men mỏng, đời Gia-tĩnh chế tạo nhiều nhưt : vừa chóc vừa bầu rượu đỏ xanh lục, có chỗ vẽ thêm màu vàng. Loại này sau sửa lại thành bộ môn hồng-lục (rouge et vert).

Xuống đến đời Khang-hy cũng nhại lại được loại sành men vàng, thanh lục và tía này.

Đời Gia-tĩnh có sản xuất một loại chóc rượu vẽ cá đỏ ăn trong rong xanh.

Còn một thứ màu đỏ khác, rất được trọng dụng, gọi đỏ « hồng san-bô » (rouge corail).

Đời Vạn-lich sản xuất rất nhiều đồ ngũ sắc nên có thành ngữ « Wan-li wou ts'ai ». (Vạn-lich ngũ thái). Đời này dùng đủ các loại men đã biết, luôn cả men lam dưới men cứng (bleu sous couverte). Đồ Vạn-lich ngũ sắc này, men đóng dày và đục, danh từ gọi « đặc sệt như bùn », đặc biệt nhưt là men lam thường đóng quanh lại nhờ không chịu hòa hợp với các màu kia.

Xét về lối vẽ và kiểu vẽ thì toàn là những kiểu Tàu sở thích : danh nhân cò thời, chim chóc, rồng phụng, hoa quả và cảnh thái bình êm ả, có trẻ nít chơi đùa (đa tử tôn). Nếu nhìn kỹ thì thấy nét bút đời Vạn-lich như sơ lược không tận tình cố gắng, cách pha màu đối chiếu như chưa gọn, nếu không nói là lướt thướt. Có thể nói là vẽ rậm quá nên mất nét đơn thanh. Tuy vậy mà vẫn có người bỏ công sưu tầm.

Trên các đồ chén Vạn-lich vẽ màu, nét vẽ thường khép trong ô, nên có danh từ « men phun bộ ô », tức lối vẽ thuốc màu trong ô trong khung, rồi áo lớp ngoài một lớp men phun dùng một ống tre có bọc vải thưa chấm men rồi phun cho nước cốt men vừa lọt xuống mặt bình chờ không dung cọ mà phết. Có thứ lục bình toàn men phun lấm tấm nét mạ kim, có chừa khung như cánh quạt xòe, trong khung vẽ san thủy hay hình mỹ-nhân.

Vào thời đại tiếp nối Minh-Thanh, nét vẽ trở lại trang nghiêm hơn, cách phân phát màu dường như phân minh hơn, và có chừa nhiều khoảng men trắng không vẽ với, chiếc bình xem được nhẹ nhàng thư thái hơn.

Những đồ sành khoảng cuối đời Minh, rất dễ lầm lộn với đồ sành buổi Khang-Hy xét ra dễ hiểu vì triều đình tuy đổi chúa, chớ lò Cảnh-đức-trần cũng gồm bao nhiêu thợ thầy nào có đổi, và những đồ sản xuất cũng một tay nắn chế, và làm sao phân biệt món nào thuộc buổi Mạt Minh, món nào thuộc buổi Sơ-Thanh, nhưt là khi không đề niên hiệu chỉ cả.

Ngày nay các nhà buôn ưa dùng danh từ đao to búa lớn, động động khoe nào Đại-Nguyên, nào Đại-Minh. Khi dứt giá, đem về, mỗi ngày thấy lòi ra một tật xấu, rõ ra đó là đồ Lai-thiên hay Thái-hà-ấp o bế già cỗi, còn có nước cho chị bồi đem bán cho chệc ve chai!

Đồ sành Minh, loại nhưt thống bình hoặc loại nhái đồ cổ đồng, là dọn đường cho bộ môn vẽ màu xanh, gọi bộ « thanh lục » (famille verte) của nhà Mãn-Thanh sau này.

— Men nhiều thứ vẽ trên sành hăm hai lần (les émaux sur biscuits).

Đồ sành hăm hai lần, đã có từ thế kỷ XVI. Nay còn sót lại những lục bình to vẽ hoa lá chim chóc và vẽ màu lục, thanh, vàng, tía, trên nền lam ngọc (turquoise) men mờ

men méi (fond turquoise pâle floconneux). Trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt than không hiểu vì sao đồ tam-thái thường bị cưa mất khúc cổ và đầu (... *ont le col coupé sans qu'on s'en explique la raison*).

(Về việc lục bình cưa cổ cưa đầu, tôi xin ghi lại đây một kinh nghiệm riêng. Tôi có một cái bình celadon (số mục lục 136), ngày 27-12-1940 tôi mua tại nhà tâm-tâm la Grandière Sài-gòn, giá ba mươi lăm đồng (35\$00). Tôi thấy cổ bị cắt ngang, nhưng tôi không để ý cho lắm. Năm 1936, nhưn viếng lò sứ Sèvres, tôi gặp một lục bình celadon y hệt như cái của tôi, nhưng còn nguyên vẹn và cao đến sáu tấc Tây, cao hơn của tôi hai tấc có hơn. Tôi nhẩm kỹ từ trên tới dưới và bặt về nhà, tôi nhìn cái bình của tôi, tôi mới hiểu nguyên do sự cắt bứt kia. Nguyên bình của tôi thuộc cổ vật đời Sơ-Minh, lúc làm, thợ hăm thể nào mà cái bình méo qua một bên, nếu để y nguyên còn đầu cổ thì cái bình vẹo ne khó coi lắm. Bỏ đi thì tiếc, vì cái cái bình màu sắc dễ xem. Cho nên thợ vót lại và cắt phứt đi một phần và biến cái lục bình kiểu Sèvres ra cái bầu nhà tôi, lùn xùn và mập ú.¹ Cho nên ngày nay ta thường thấy lục bình mất cổ hay bầu rượu không có phần trên hay phần trên làm bằng kim khí, gọi cổ bít bạc hay bít đồng, nhiều khi vì rủi ro bề rồi o hể lại, nhưng cũng có khi tự ý cắt và bít kim khí cho thêm vẻ cổ).

Đồ biscuits là những vật hăm một lần đầu rồi lấy ra để nguội, tô điểm màu khác vào rồi vẽ lò hăm lại một lần nữa, nhưng lần này, chỉ hăm với hỏa lực yếu hơn kỳ

1. Đêm 2-5-1965, con mèo tam thể nhẩy lên đầu tủ kiếm con, đã làm bể cái bầu này rồi. Cửa đang năm sáu muôn, nay thành cả trăm mảnh vụn. Giết con mèo thì mắc tội. Nay con tam thể vẫn còn, và cái bầu được gắn lại, « xin nhẹ tay khi rú đến tôi ». (Pl. 28-29, fig. 29).

trước đủ cho màu ăn vào bình là được, chớ hăm cao độ, bình sẽ vỡ nứt đi. Đó là loại *émaux sur biscuits*. Đôi khi gặp lửa chảy lang tràn, những ô chạm cạn không đủ sức cầm màu lại nên men đọng thành giọt luy hay ăn lang xuống dưới.

Xin đừng chê xấu, miễn cho nó thiệt, còn giọt luy hay men lang lại là bằng chứng để nhà khảo cổ dựa theo đó mà đoán tuổi món đồ, trong cái rủi có cái hay; cũng đừng làm tài khôn cạo bỏ giọt luy hay sửa mấy chỗ ăn lang, không khéo, từ một món cổ, đã biến ra đồ « hết-xài »; (Tôi nói đây trong phạm vi chơi đồ-ngoạn, ai liên tưởng qua chuyện các cô các bà sửa sống mũi và sửa cái gì nữa, ai xấu miệng, người đó chịu lấy lời ăn tiếng nói, xin đừng chen tôi vào).

CHƯƠNG VII

Đại Thanh (Ta Ts'ing) (1644-1912).

Dẫn.— Đồ gốm đời Tống là khéo nhất. Nhưng đến đời Minh, thì nghệ thuật càng cao siêu nữa : đồ gốm Vĩnh-lạc, Tuyên-dức, Thành-hóa, Chánh-dức, Gia-tĩnh, Vạn-licb và đồ đồng Cảnh-thái (cloisonné), đến nay khắp thế giới đều ca ngợi. Lư đánh đồng đời Tuyên-dức, các nhà chơi đồ gốm kiểm đồ con mắt không ra !

Kim-chỉ-nam (Châu), *hoạt-tự-bản* (Tùy), (tức bản in rời dề in sách), *thuốc súng* (Tống), đó là ba phát minh lớn của nhân loại, ảnh hưởng to tát đến văn hóa hoàn cầu và đều xuất phát từ Trung-quốc, rồi do người Ba-tư, người A-lap-bá truyền sang Âu-châu ; cũng như trước kia nghề làm giấy, nghề nuôi tằm đã do A-lap-bá và người giáo đồ Cảnh-giáo (nestorien) lên đem về La-mã, và cũng từ bên Tàu phát nguyên.

Từ Hán, Đường, Trung-quốc đã giao thông với châu Âu. Đời Nguyên, võ oai và giàu có, Marco Polo thấy tận mắt. Từ đời Minh, trong nước tuy có nhiều sự rắc rối, nhưng có một việc khiến Trung-quốc mau bước tới đà văn minh, ấy là sự Trung-quốc bắt đầu buôn bán với Tây-phương. Đời Gia-tĩnh, khoảng 1535, các đất duyên-hải vùng Quảng-dông là nơi người Bồ-đào-nha đến ở buôn bán rất đông, sau này họ xuất tiền mượn đất Áo-môn, đắp thành lũy, làm căn cứ cho việc mậu dịch với Trung-quốc, cho đến ngày nay ở lý không chịu trả đất cho Ba Tàu.

Lúc bấy giờ, người Tây-ban-nha cũng tìm được châu Mỹ qua Thái-bình-dương, lấy Phi-luật-tân làm thuộc địa. Đời vua Vạn-lich, thành Manille là thị trường mậu dịch rất thịnh của người Tàu giao dịch với Tây-ban-nha. Gần đây, đã tìm thấy rất nhiều đồ gốm xanh nước biển celadon đời Minh tại Phi-luật-tân.

Lối năm 1602 (triều Vạn-lich) người Hòa-lan lập ra công-ty Ấn-độ (*Compagnie hollandaise des Indes*) để buôn bán, sau chiếm Nam-dương quần-đảo, rồi bước chân lên đất Tàu, định hất cẳng và giành Áo-môn của Bồ-đào-nha. Người Bồ-đào nhờ khéo nói, nhà Minh can thiệp, và Bồ-đào giữ được vị trí cũ. Người Hòa-lan bèn sang kinh dinh ở Đài-loan. Người Anh cũng qua Ấn-độ lập công ty Đông-Ấn-Độ (*Compagnie anglaise des Indes Orientales*), để cạnh tranh với Hòa-lan, Bồ-đào. Năm 1637 đời Sùng-trinh, Anh đưa hạm đội vào Áo-môn để sau cùng nghị hòa với Trung-quốc và từ đó người Anh được vào buôn bán cũng như hai nước kia.

Trải qua mấy thế kỷ dài, Trung-quốc không ngừng sản xuất những tác phẩm phi thường về văn-học, nghệ-thuật và triết học. Nhưng người Minh không dám làm gì ngoài việc rập theo khuôn khổ cũ. Minh Thái-tổ lên ngôi (1368), Trung-quốc và Tây phương gần ngang hàng nhau về trình độ kỹ thuật và cơ khí. Thế mà đến cuối Minh, cuộc cách mạng cơ khí và phát minh khoa học đã đưa Âu-châu lên đỉnh cao, còn Trung-quốc trễ mãi, vẫn còn lạc đọa trong tình trạng thời Trung-cổ. (Theo R. Grousset. *Histoire de l'Asie*).

+

Nhà Thanh vào được Trung-quốc, thay vua Minh, giữ mang Trời làm việc chấn dân Tàu, là nhờ công của anh em Dê-vương Đa-nhĩ-côn và Dự-vương Đa-Thác.

Đa-nhĩ-côn phá Yên-kinh (1644), rước vua Thế-tổ Thuận-trị vào, rồi sai tướng đánh dẹp các vua cuối cùng Minh. Để đền đáp vĩ-công ấy, vua Thế-tổ (Ung-Chánh) tôn Đa-nhĩ-côn làm hoàng-phu nhiếp-chánh-vương. Nhưng sau ông đi săn rồi chết, vua rước xác về, táng theo lễ đế-vương. Khi mới khai quốc, vua dùng hàng-thần là Hồng-thừa-Trù định các qui chế. Trên chánh trị phân biệt người Mãn, người Hán rất nghiêm, nên sanh ác cảm. Quân Mãn đồ chịu phong thổ phương Nam, nên nhà Thanh phong các hàng tướng có công và cho lãnh bản bộ quan quân trấn thủ những đất ấy: Ngô-tam-Quế phong Bình-tây-vương trấn thủ Vân-nam; Thượng-Khả-Hỹ phong Bình-nam-vương trấn thủ Quảng-đông; Cảnh-kế-Mậu phong Tĩnh-nam-vương trấn thủ Phước-kiến.

Cải chánh sách dùng người Hán phòng người Hán sẽ gây tai vạ cho nhà Thanh sau này.

Thế-tổ băng, vua Thánh-tổ Khang-Hy lên nối ngôi (1662-1722). Đây là một minh quân hiếm có.

Trong khi Minh, Thanh tranh hùng, lò Cảnh-đức-trần bị hỏa tai tàn phá gần trọn. Từ khoảng 1620 đến 1683, lò không cung cấp món gì cho triều đình, nên thiếu hụt. Để có tiền, lò bèn gởi đồ nhiều bán ra ngoài quốc. Vì vậy, thứ nhứt, các món từ 1620 đến 1683 không thấy ký hiệu, vì nhà Minh long lay vua không vững ngôi, có đề đế liệu cũng không đúng cách vì không ai thừa nhận. Thứ nhì, theo ý riêng tôi, vì chút sĩ diện, lò không ký niên hiệu là như đề tâm tang, trước khỏi nhục mạng vua cũ và cũng có ý khinh ngăm người Mãn cướp nước.

Cái ý khinh ấy lấy luôn qua người ngoại quốc tuy đến nước Tàu, ở với Tàu mà vẫn coi rẻ người Tàu. Ngoại mặt không nói ra, chớ có dịp nói lên một cách nào, thì người Tàu không bỏ qua.

Tôi lấy một thí dụ cụ thể. Nhà tôi có một cái đĩa hàn số 733 mục-lục, mua ngày 21-1-1963, đĩa này theo tôi, làm

vào thời kỳ nhà Minh mất, nhà Thanh lên mà người Tàu chưa mấy thân phục, và vẫn tự xem ở vào cảnh « nhà không chủ, nước không vua » nhưng cũng phải ăn phải sống! (Pl. 38-39, fig. 38).

Dĩa thuộc loại dĩa đựng canh (soupe) của Tây-phương, đặt làm bèn Tàu: lòng dĩa sáu, kinh tám hai mươi ba phân. Da sánh trắng, lam chàm nhưng không phải hồi-thanh. Ngoài vẽ kẻ tứ viên vô trung tâm, thì gần viên có kiêu hoa dây giáp vòng dĩa, kẻ đó là một vòng tròn không chênh lệch, và sát khu dĩa có hai vòng khít nhau rất đều, qua khỏi khu, còn một vòng tròn nữa đều đặn như ba vòng dĩa là, chót hết nơi trung tâm dĩa có năm chỗ lồi (bốn nút bốn góc một nút ở giữa) do dấu các vật kẻ cho dĩa dừng dính với dĩa khác để dưới nó trong khi hầm người Pháp gọi *traces de pernette*, và đó mới thật là dấu biệu để nhìn và để định năm chế tạo. Bên trong lòng dĩa, nơi biên, viền một lần hoa dây rất khéo, kiêu khác và lớn hơn hoa dây phía ngoài, và trong lòng viền hoa dây lớn này, thấy vẽ một chim phụng bay đối diện với một con rồng dài đủ đuôi và đầu, duy nơi căng đếm kỹ chỉ có ba móng! Rồng gì mà có ba móng, như con gà, con kê, kỳ cục vậy?? — Đây mới là thâm ý của người thợ Tàu bất khuất. Ý đã trên người Tây-phương đặt làm dĩa này: « Mi này ta vẽ rồng vẽ phụng trên dĩa cho mi à? Vả chẳng rồng và phụng là biệu biệu vua và hoàng-hậu của xứ ta! Mi « sức mấy » mà đòi rồng đòi phụng? Thôi đề ta vẽ cho mi con rồng hạng bét có ba móng như con gà? Chịu chưa?? » Dĩa này năm trước mua tám trăm bạc tưởng rằng giá cao. Nay nghiền cứu lại, đó là di vật Minh-triều, khoảng nối tiếp Minh-Thanh, nhưng chắc chắn là tiền Khang-hy, thuở vừa bắt đầu có sự giao thiệp giữa Trung-hoa và Âu-châu. Như vậy đúng ra dĩa là một sử liệu vô giá, nên cất vào tủ kín, chớ khoe làm vậy có ngày sẽ mất! Tám trăm bạc vốn, nay biết mấy muôn?

+

Lò Cảnh-dực-trần được tái lập năm 1682. Trong đời vua Khang-Hy, thái bình thanh trị. Ông ở ngôi sáu mươi năm, dùng một con giáp. Trong nước lo việc tái tạo, phục hưng. Lò Cảnh-dực-trần lúc này lên cao hơn lúc nào cả. Từ 1683 đến 1750, non một thế kỷ, có thể gọi là thế kỷ cổ điển, thời-dại hoàng kim của nghề làm đồ sứ Trung-hoa. Còn kéo dài đến đời Kiền-Long (1736-1795) nữa rồi là xuống dốc, « tuột thang » bắt đầu. Năm 1853, trong trận giặc loạn của bọn T'ai-ping (Thái-bình thiên-quốc), lò Cảnh-dực-trần bị giặc đốt phá. Sau cơn binh lửa, lò Cảnh-dực-trần gượng dậy, nhưng từ đó, không khác bình đầu hồi phục, thỉnh thoảng mới chế tạo những món sở truyền, chớ đã sụt giảm linh thần rõ rệt.

Sự sản xuất đồ sành đồ sứ dưới triều Đại-Thanh rất là phong phú và được chở qua Tây-phương suốt hai thế kỷ XVII và XVIII không ngừng. Nhiều bộ môn sưu tập được thành lập tại Âu-châu. Nửa thế kỷ XIX về sau, các nhà phú quý càng đua nhau mua sắm. Có thể nói từ quân vương đến hầu tước, hoàng tộc đến phú hào, người nào cũng muốn có ít nhiều đồ sứ Trung-hoa để vui nhà vui cửa. Nhưng sắm thì biết bỏ tiền ra sắm, mà lựa và phân biệt giả chơn mới biết làm sao đây? — Chơi cổ ngoạn có thú chẳng là ít nữa mình cũng phải lộn lừng vài câu thiệu đề tỏ ra sành đời sau khi trà dư tửu hậu, hay nói theo giọng Tây-phương « sau bữa cơm ngon phải có rượu sâm-banh, nồ thất giòn »!

Đồ sứ Trung-hoa chở sang Âu-châu có nhiều thật, mà ấy mới là hối rồi cho nhà chuyên môn. Làm sao sắp xếp, làm sao phân biệt món nào là ngự chế, món nào là do các lò địa-phương chế, vì lò địa phương cũng nổi danh không kém và có đôi lò cũng được vua hạ chỉ sai làm đồ đặc biệt để tiến cung nạp Nội-Phủ, như lò Cảnh-dực-trần. Vả chẳng nước Tàu rộng mình mông nhưng các cửa

giao thông đều « bế quan tỏa cảng », làm sao mà biết cho đủ và rành? Thêm nữa, đồ ngự chế triều Thanh sang Âu-châu khi muộn, những món tuyệt hảo, những mỹ phẩm tuyệt tác nay triển lãm trong viện bảo-tàng ở Londres và ở Paris, đại đa số đều là đồ cướp giựt trong trận giặc nha-phiến và giặc quyền-phỉ (guerre des boxers) của hai đạo binh Anh-Pháp, vào đất Thanh-Mãn như vào chỗ không người!

Ở đời việc chi cũng vậy: có tụ thì có tán, có hiệp thì có tan. Một bộ-môn sưu tập đầu phong phú đến đâu, khi người chủ gia nhảm mắt rồi, ó hờ, mặc sức cho kẻ rình người xách! Sức bực phong gấm xù là như cung điện Mãn-Thanh ở Bắc-kinh, năm 1900 gót giấy binh Pháp-Anh xâm nhập, bà Tây Thái-hậu và hoàng-đế bỏ chạy, mặc cho quân địch gỡ từ cây kim đồng hồ bằng vàng thật, gỡ từ những chữ ghi giờ có nạm ngọc quý, họ xé gấm Từ-xuyên để bọc đồ gói những của hồi đem về xứ họ. Bao nhiêu công khó mồ hôi nước mắt của dân Hán dân Mãn để trộn hồ xây cung điện cho tốt cho xinh để vua Thanh ở, năm 1900, đều làm mồi cho trận lửa kinh hoàng của Anh-Pháp đốt, mặc cho bao nhiêu ngọc ngà châu báu, đồ ngự chế, Tổng-ngọc, Quân-diệu chỉ chi đều toàn cháy sạch, nếu không lọt vào dây vào túi quần Tây của bọn tự xưng là người dân anh đi truyền bá văn minh thơm tho cho cõi đã man lạc hậu Đông-phương.

Những nét đặc sắc của đồ sứ Mãn-Thanh.

Sưu tập và chơi đồ cổ ngoạn, chung qui là gom góp những vài món sành sứ độc đáo. Đến đời Thanh, nghệ thuật đồ sứ đã thuần thực. Cục đất sét như con ngựa biết sợ cày roi thẳng nải, người thợ muốn nắn giống gì được giống nấy. Các vấn đề trước kia cho là nan giải, nay thợ thuộc như ăn cháo. Đất nhồi lọc tới mức, men màu đúng cân đúng lượng không sai ly hào... Hồn độ có mực chừng, đo bằng mắt.

ngọc của thợ lành nghề, còn hay hơn máy do nhiệt độ và lò điện tán thời... Người thợ gióc bím Mãn-Thanh,—xin đừng cười cái đuôi sam của họ, — người thợ ấy là tay tuyệt thủ, ngày nay có đủ cơ khí tán xảo, chưa chắc gì thay thế đôi bàn tay của họ trong nghề làm đồ sứ. Chỗ nào chấp nối: cái vôi, cái quai, cái dít bình đều ăn khớp như nay ta rà bằng máy.

Đời Khương-hy chế ra một món từ-khi nào là món ấy cầu xứng từ vai về đến ni tắc vóc giặc. Nhưng ác hại thay tình đời! Khéo lắm rồi mà còn chưa chịu, còn muốn khéo hơn nữa. Sau Khương-hy, kiên võ thêm pha phách nhiều: càng về sau, càng ham chuộng kiêu lạ kiêu mới. Càng muốn cho cái bình thêm thanh nhã, người thợ càng nhúng nó cao thêm để tung hoành vũ cho phỉ chi! lại còn đắp thêm tai thêm nhánh, lúc bình trở nên rườm rà xa cồ-diễn. Càng bị ngoại bang đòi hỏi, cái chén trơn tru không chịu, khách Tây-phương đặt hàng đòi thêm cái quai cầm, cái chén trở nên cái tách (tasse)! Phương-pháp, kiêu mẫu cổ truyền bị xáo trộn. Người thợ lúc này đã quá trưởng thành lão luyện, nên bất chấp cồ lệ và có ý muốn thử thách chọc gan Hóa-công. Họ tìm cái khó để khoe tài cao: xen món sợ lửa-giã chung với món phải bầm giã-lửa! Họ trở tài, khi chạm nổi, khi chạm lõng, khi hạ cát, khi hạ láng¹, người thợ đời Mãn-Thanh có dư tài để đùa giỡn với nghề, với lửa với cách pha màu, không khác con mèo giỡn với cuộn chỉ ngũ sắc! Từ đây món đồ sứ không còn khéo về nét thiên

1. Danh từ chuyên môn của thợ chạm: *chạm hạ cát* là chạm nổi hột hột đều như hột cát. *Chạm hạ láng* là chạm sâu cho chỗ ấy láng như gương soi. Trong nghề thợ bạc, vàng chạm gọi là *đồ chạm*. Khác với đồ chạm là *đồ đậu* tức vàng bắt bông đậu trái bằng vẩy hàn (cắt vàng ra từ miếng nhỏ, đậu lại thành bông rồi chấm vẩy hàn hàn cho mấy miếng ấy dính nhau thành ra cái bông). Còn *đồ trơn* là đồ không có chạm đậu.

nhiên, về sự bất ngờ dành bởi may rủi hên xui, người thợ muốn cho món đồ sứ khéo vì tay mình rất «cao thủ», cao cho đến lần áp mảy cò lệ hi quyết rất nên thơ: sự hòa biến nay tùy họ muốn chờ không do một biên nhiên bất ngờ «ông Tồ cho» như khi trước đã hiền. Nhất là các món rạn, từ rạn da rắn, rạn chân muỗi, rạn ổ nhện, rạn trứng cá, đặt họ thứ gì có thứ nấy, không như thuở xưa kia, có thứ rạn «thiên tạo», vì món đồ già tuổi nên «da nhăn», ngày nay họ làm đồ sứ rạn da nhăn trong vài ngày, chờ không đợi món đồ thâm niên cao tuổi mới rạn rạn nứt rạn!

Một tỷ du khác: đời Khang-hy có chế một thứ ngỗng da trắng vẽ con độc long màu máu đĩa (số 955). Con độc long này đồ hoe lem luốt, vì trên màu lam tô nét vẩy rồng, thợ chấm phá vài nét bút chắt men huyết đĩa, rồi phủ lên trên chắt men láng và nặng như màu ánh nguyệt của celadon clair de lune đời trước. (Pl. 41-42 fig. 42).

Từ cho vào lò hầm, người thợ đời Khang-hy không làm chủ món đồ nữa, và phủ cho thần lửa hỏa biến con độc long! Màu huyết đĩa sẽ chảy tràn lang trên men lam, ấn rộng ra trên men trắng, làm cho con độc long linh động, tựa như biết múa trong lửa hỏa hào. Món nào dặc thể là tuy chảy lang mà không bao giờ phạm đến đôi mắt con rồng. Khi men huyết đĩa phạm vào cặp nhãn thì «rồng ấy đã dui» món đồ nên vứt đi và còn gì là nghệ thuật! (Mỗi lần hầm, đồ hư vứt đi nhiều vô số kể).

Vì thế mà men huyết đĩa vẽ độc long Khang-hy, còn do sự hỏa biến may rủi trong lò, và người thợ huồi ấy trước khi hầm, phải củng vôi và rất tin tưởng vào tiên sư tổ nghề gốm. Làm cả trăm cả ngàn món, mới thành công được một vài.

Cái ngỗng 955 có giá trị, vì hiệp đủ điều kiện: rồng còn đủ đôi mắt, hai chấm đen con người giữa trong trắng

chìm sâu hoặc trong bộ mặt huyết đĩa dữ tợn hùm hằm của con xích long chơn mạng đế vương. Cái ngỗng này còn một chỗ qui khác nữa là trong cổ có mấy khoanh tròn nổi bên trong, dòm vào thấy như «họng heo», đó là triệu chứng chánh hiệu sứ «Khang-hy ngự chế».

Năm 1970, tôi gặp tại một nhà buôn nọ trong hẻm Phan-dinh-Phung, một cái lục bình huyết đĩa mới trông thì hay hơn của tôi nhiều. Cái hình này sắc sảo quá: vẩy đều đều, huyết đĩa ăn khít vào vẩy rất tinh vi, không lang tràn nhều nhão như trên ngỗng 955, cặp mắt vẽ rất khéo... Tôi cầm cái bình trên tay thấy rất nhẹ, tôi trả lại chủ nhà và mấy lần đi ngang, chủ mời mấy lượt tôi đều cười mà bước đi luôn, không mua. Cái bình của ông chủ này sắc sảo quá. Đây là đồ sứ Giang-tây tàn thời, của Trung-cộng chế tạo. Người thợ cũng lấy vài phun huyết đĩa vào bình, nhưng phương pháp ngày nay khéo quá, phun được ngay và diêm dính vào mảy vẩy con rồng, đều quá, khéo quá, và khi vào lửa, dầu vào đó, sự hỏa biến ăn khít theo ý muốn người thợ, một trăm món «không dui mắt» rồng nào, thêm nhìn vào trong cổ chiếc bình, không thấy mấy «khoanh họng heo», nên tôi từ chối không mua. Khi tôi viết bài này thì chiếc bình đã có người «âm» đi rồi, nếu người ấy đọc bài này, xin đừng giận. Nếu tôi có dư tiền nhiều, tôi đã mua nó trước ông, mua mà biết giá, mua để đem về cho đứng gần ngỗng kia, so sánh nghệ thuật xưa và nay, và như vậy mới là người biết chơi cổ ngoạn!

Một lần nữa, nếu bạn có gặp một món vẽ rồng màu huyết đĩa mà chủ hiệu buôn thần mặt quá quyết đó là của báu chờ bạn đời Khang-hy, thì xin chờ vội tin và hãy nhớ mấy điểm sau đây:

a) *món đồ giả, tàn thời*: rồng vẽ sắc sảo, vẩy diêm rất đều, màu huyết đĩa không lang, cặp mắt khéo nhưng không

trình thần, rồng ấy tựa hồ là rồng vẽ trên giấy. Thêm trong cổ chiếc bình không có dấu hòng heo; lại nữa bình nhẹ chớ không nặng.

b) món nào cở, chánh Khương-hy thì:

— trong cổ chiếc bình có dấu hòng heo, (không hiểu lại tôi, chỉ cho thì biết):

— cầm trên tay giống thử thấy nặng trĩu, như ngọc thạch;

— Màu huyết địa do hỏa biến, men chảy lang, đó mới là nghệ thuật, vì nhờ lang, rồng như ẩn như hiện, và hai mắt còn đủ, không đui con nào, nếu đui là hồng!

Rồng đời Khang-hy, bộ mặt chăm vâm rất dữ tợn, cặp mắt lè xệ: rồng đời sau tuy vẽ khéo hơn, nhưng như đã nói, khéo quá thành con rồng giấy!

Nghệ thuật chơi cở ngoạn là biết phân biệt vật cở vật tân, vật chánh với vật giả, vật nào khéo, vật nào thô. Nứt mà cở còn hơn lành mà vụng. Đời xưa, làm được món đồ, không tiếc công đếm ngày như nay. Lại nữa, nên hay hư, còn tùy nhiều yếu tố, trong ấy có sự may rủi hên xui. Thợ không dám cậy tài và rất tin nơi Tở dạy nghề.

Tương truyền đời Đông-châu có một người thợ đúc gương có tiếng, vậy mà một khi nọ, ông đúc bao nhiêu đều hỏng. Buồn lòng về than thi với vợ, vợ hy sinh, nhảy vào lò tự thiêu với cục thép đang nấu. Xác nàng biến ra tro, nhưng cục thép, nhờ thần khí thiêng liêng, trở nên mấy cặp gương hy hữu: chặt sắt như chặt bùn. Lấy sợi tóc đặt trên lưỡi gương, thổi hơi nhẹ, sợi tóc đã đứt. Gương bén như vậy, thế mà uốn cong được (phương pháp đời Đông-châu nay người Nhật học được). Gương rút ra khỏi lò, trông thấy đủ lanh minh. Gương không bao giờ sứt. Ấy là phép luyện kiếm đời cở. Ấy là gương Trương-Lương dâng cho Hàn-Tân. Ấy là gương Triệu-tử-Long đoạt được tại Đương-dương, nhờ có

no mà «bảy mươi hai trận giao phong, thần chưởng vương».

Trở lại với bài loại men huyết địa xưa và nay:

a) men xưa là men hỏa biến thiên nhiên, nên may rủi vô chừng, làm mười làm trăm không nên một, bởi vậy khi thành công, vật đã quý và trở nên cao giá, cao từ thuở tạo thành chớ không đợi đến ngày nay.

b) men tân thời là men làm theo phương pháp khoa học. Lửa bao nhiêu độ đã có máy đo, men có cân lượng trước nên không sai chày, người thợ có cách phun, men tùy ý thợ, bám vào chỗ thợ muốn cho men bám; khi vào lò men không lang bậy, món đồ làm ra, món nào y hệt món nấy, không còn nét «bất ngờ mỹ-thuật» nữa!

Đời Khang-Hy, người thợ khéo tay đến đổi bất kể là sành hay đất sét. Vào tay họ rồi, họ muốn gì là được nấy. Họ nắn đất nhai ra da đá, da gấm vóc, giả dây mây hóa long, giả da hổ, nhai cầm thạch, v.v., đều được.

Tôi xin cử một tỷ dụ: Đây là một cái bầu «thù dữ», số 349, mua ngày 23-12-1954, giá một ngàn năm trăm bạc (triền lăm đồ cở, luật sư Trần-văn-T. trình bày). Gốc tích bầu này từ ngoài Bắc vào đây. Nó là vật chế tạo từ đời Khang-Hy (1662-1722). (Pl. 34-35 fig. 35).

Tôi dựng đứng tiểu sử của nó lại như vậy:

Khi quân đội Bát-dại-kỵ-quân của Mãn-châu kéo vào Trung-quốc, có một anh tướng phiên đi đến lò Cảnh-đức-trần thấy chỗ ấy có làm đồ gốm. Tướng nhà ta bách dịch với lấy bầu rượu đeo nơi lưng, đưa cho thợ và hét lớn: «Mì làm cho ta một cái bầu bằng gốm ngọc, y như cái này coi!»

Tiếng đã oai, giọng trộ trộ Mãn-châu, ai mà hiểu nói gì. nét mặt hung thần ác sát! Khiếp quá, anh thợ đồ sứ vừa run, vừa rần làm theo lệnh ông tướng con cháu của dòng du mục này.

«Mẹ ơi! biết làm làm sao bây giờ? anh thợ nói thầm.

Cái bầu của nó không như bầu sành bầu khô gì cả. Biết rồi! Thằng xích quí du-mục quen ăn thịt sống đã lấy cái bong-bóng heo phơi khô làm bầu chứa rượu đây mà!»

Đoán trúng rồi, anh thợ ra tay nhồi nắn, làm y hệt cái bong-bóng lợn và để vào lò hầm tức khắc cái bầu ông tướng Mãn-châu. Đến ngày hẹn, ông tướng cười tích toát ôm bầu ra về, tôi định chắc không trả tiền, mà anh thợ cũng không dám đòi hỏi kèo nài, tánh người Ba Tàu từ vạn cổ, miễn êm chuyện là xong!

Nay bình tâm xem kỹ lại, cái bầu «thù-đu» (gọi làm vậy vì người Bắc thấy giống trái đu-đu nên đặt tên như thế ấy), bầu thù-đu (papaye) gần giống cái bong-bóng phơi khô, cũng móp ba chỗ y như vessie gập nằng! Ngoài da, nhiều màu xen lộn, phía trên cổ thì tro da đá vân thạch, miệng bầu đã sứt bít lại bằng thau, như tránh nạn Mậu-thân (1968), tôi đem chôn dưới đất, khi lấy lên thau tro xù xì, gần giống da bầu chỗ dỏ mốc màu celadon, chỗ kéo da cầm thạch, còn ba chỗ móp thì đắp nổi một con long-mã một chỗ, và hai chỗ kia hai cuốn thơ quán trong vàng mây sồi.

Cổ nhiên dầu thế nào tôi cũng không bán cái bầu này, vì bán đi, lấy gì chứng minh mấy hàng ngông nghênh trên đây?

Bầu không đề niên hiệu, nhưng với yếu tố: a) nặng như celadon; b) trong lòng cái bầu, khi nhìn theo ánh sáng dội vào, thấy mấy vòng tròn «họng heo» rõ rệt; c) và bầu lạc tính rất nhiều (patiné), nên tôi định bầu này chắc chế tạo vào thời kỳ nối tiếp (période de transition) Mat-Minh Sơ-Thanh (1620-1683) hoặc dưới đời Khương-hy (1662-1722), lấy trung bình, lối 1680 là chắc.

Cười thay dưới thế không có chi là mới! Mãn-châu bày ra cái bầu rượu nhái hình bong-bóng heo! Đến thế kỷ XIX,

một người Hồng-mao nào đó, kéo binh giầy đập đất Trung-hoa, thấy đáng cái bầu có vẻ tiện, cầm không sút tay, bèn ăn cắp kiêu một lần nữa và chế ra chai rượu whisky ba góc, bà con không tin, tìm chai *dum pil* ăng-lê xem thì biết!

Qua đời Khương-hy, các người điều khiển lò gốm như lò Cảnh-đức-trấn, đều đáng mặt hậu-tổ nghề làm đồ sứ Trung-hoa.

Các vua Thanh có máu du-mục, nên rất thích màu hoa hộc sắc sỡ. Nhiều màu mới được chế ra, thử trước chưa từng thấy, thời thì muốn hồng ngàn tia, người thợ có «hoa tay» đã pha trộn và chế biến đủ màu đủ sắc, thấy đều lạ mắt: màu chen với màu, màu chồng lên màu, màu lốm đốm rằn rỉ, men phun, hoặc chất điểm bắt sanh chất muối, quăng bừa vào miệng lò lên trên những bình đang bị lửa nung đỏ, mặc tình và cũng cầu mong cho «hỏa biến»!

Theo họ hiệu hỏa biến là do ông Tồ nhà nghề phủ bộ, hay nói hỏn như ngày nay, «có có hỏn đất đường!» Khi mình còn thời thì hỏa biến thêm hay, khi thời hết mạng cùng, thì cả lò đều hư nứt hay màu chảy lang không ra hình dáng gì cả. Phần nhiều các men đều trong sáng chói ngời; nhưng cũng tùy lúc thợ biết pha nhiều thứ lẫn lộn nhau, đôi màu sáng trong ra màu đục sữa, và có khi lại tìm được một màu lạ lạ không biết tên chi mà gọi, nó không sáng cũng không đục, lững chững lững chững.

Dời Thanh giỏi chế biến màu, thậm chí loại sành men lam trên nền trắng bị bỏ rơi một thời gian, sau này mới dùng trở lại.

Bản chất, khuynh hướng, qui cũ dùng men trắng sành cũng đi xa hơn trước; ngày trước dùng men phủ trên sành là để giúp sành thêm mịn thịt không rịn nước nay sự ích lợi của men không, chưa đủ, men nay dùng để thêm duyên làm đẹp cho sành: từ ích lợi bước đến xa hoa rồi vậy. Và

trên món đồ bằng sành, nay là một cơ hội đề cho người thợ thi thử tài năng, hơn nữa đề cho họa sĩ trở tài bút họa: vẽ một phong cảnh thơ mộng, một cổ tích dân chúng ưa thích, phóng bút một bầy nhạn đang bay, phá bút một cặp oan ương đang lội.

Muốn nói mình ham ăn dật, thì có bộ chén trà « Thái-công diếu Vị », cả đến năm sáu diển khác nhau. Có đĩa vẽ « Lưu-Bị quá Đàn-khê » mà cũng có tờ nhắc tích « Bạng duật tương tri, ngư ông đắc lợi » (ngao cò cần lộn, ông chài thủ lợi).

Các kiêu khác của đời Thanh, nhiên đến không biết sao mà kể cho hết:

Có bát cảnh trên đĩa chén, ngày nay đã ít gặp:

- *Bình sa lạc nhạn*: đàn nhạn bay đáp xuống bãi cát bằng;
- *Sơn thị tình lam*: chợ chiều nhóm dưới chum núi;
- *Viễn phố qui phàm*: chiếc thuyền trương buồm từ xa bay về bến cũ;
- *Ngư thôn tịch chiếu*: bóng chiếu ở xóm thuyền chài;
- *Sơn tự hàng chung*: tiếng chuông chùa vắng vắng trong núi xa;
- *Động đình thu nguyệt*: bóng trăng thu trên hồ Động-dinh;
- *Giang biên mộ tuyết*: tuyết sa bên sông lúc gần tối;
- *Tiểu tương dạ vũ*: trời mưa trên sông Tiểu-tương lúc ban đêm.

Có một khi, không biết muốn gheo ai, thấy đề trên chén trà hai câu:

« Lão tàng hữu ý mai kiếm tự, Du khách vô tình diếu cổ thi ».

Có khi thấy chép trên một bình vuông hai mặt đối diện phong cảnh và hai mặt hai bài Tiên, Hậu Xích-bích phú,

chữ đều và ngay, viết trên giấy chưa ắt sắc sảo hơn. Có khi mượn cơ đề kén chồng, đặt bộ chén trà vẽ kiêu « Lan-đình chiêu-phu »...

Khi khác chỉ viết hai câu vồn vện:

« Bất cộng hạnh đào tranh diển giá, Lưu liên hữu tác tri âm » (dưới ký: Ái-Liên). Một khi nữa, câu như vậy:

« Lân ông huê hạp thừa thanh tảo, Lai quyết danh thần tác nhật kỷ ».

Tôi không đủ sức dịch mấy câu này, duy hiểu qua loa câu sau: « ông già « gân » hôm qua thua một ván cờ, nay sáng sớm, chống gậy hăng hái đi trước, sai tiểu-dồng vác bó tiền theo sau, đề quyết hơn thua một trận hôm nay nữa!

Viết đến đây, gẫm lại mới thấy Đông và Tây khác nhau rất xa: Tây, nhạc đòi bài bản hoàn, không thì chán! Đông vẫn mấy bài cũ, dờn đi dờn lại, chỉ thay bài ca! Thay câu ca, cò đào, chớ cũng có một giọng đàn, nhưng Đông nghe hoài không biết chán! Tây không vẽ hai lần một cảnh đẹp; Đông vẽ, vẽ mãi *Bát cảnh Tiểu-Tương*, duy nét bút mỗi người mỗi lạ, như ta xem không biết từ mấy đời người cũng bao nhiêu tuồng: « *Trương-Phi thủ cò thành* », « *Lưu-kim-Định giải giá Thọ-châu* », tuồng cũ như cái khuôn bánh, đào kép diễn cho hay thì có khác gì cái bánh ngon, ngon vì tay chị thợ khéo chớ không cần khuôn mới! Nét bút người nghệ sĩ Trung-hoa, phải công nhận là tuyệt diệu. Diệu vẽ đời Khương-Hy cho đến Ung-chánh vẽ trên sành hơn xa nay ta vẽ trên tờ giấy mịn. Cách sắp đặt có qui cũ, khi *chơn* khi *lộng*, khi *cóng* khi *phá*, trên bốn cái chén cùng một diển mà vẽ được bốn cảnh, mới xem tưởng điệp mà phân tách ra linh động vô cùng. Men đời Khương-hy đến Ung-chánh, có thể nói là lên đến tuyệt đích. Nhưng cũng vì mấy đời ấy vẽ khéo quá, nét sơ mà độc, nên sau này không theo kịp, hèn đòi lại vẽ « rậm » hơn,

tỷ mỹ hơn, dễ che mấy chỗ non nớt, vì vậy tranh cảnh hóa ra nặng nề, nét hay bướm đã mất, chỉ còn lại nét « đồ đi rập lại », bản sắc không có, tinh thần cũng không : nghệ thuật đồ sứ, từ Gia-khánh trở về sau, xuống thang thấy rõ.

Một nguyên do khiến cho nghệ thuật xuống dốc là trong Nội-Phủ ham đòi hỏi kiểu mới lạ, dồn vào đó, các vua chúa Tây-phương, khi đặt hàng, lại ra kiểu theo họ muốn, thành thử lâu ngày, người thợ « điên đầu mất tự nhiên », không chế tạo theo phương pháp cổ truyền được nữa, và càng chạy theo nhu cầu viễn phương, càng mất bản sắc, đi xa nghệ thuật. Từ Gia-khánh (1796-1820), đồ sành càng tách xa nguồn gốc của mình.

Nhà Đại-Thanh có ba ông vua đáng gọi là minh quân :

— Khang-hy (1662-1722), đồng thời với vua Louis XIV của Pháp, ông này sinh năm 1638, ở ngôi từ 1643 đến 1715.

— Ung-chánh (1723-1735), tuy ở ngôi có mười hai năm, nhưng lo Cảnh-đức-trần vẫn giữ y bộ thợ thầy hay giỏi của triều Khương-hy để lại ; hiện vua đổi chữ nghệ thuật cũng một ;

— Kiền-Long (1736-1795) ; ông này ở ngôi đúng một giáp như ông nội là Khang-hy ; Khương-hy làm ra bộ *Khương-hy tự-diễn*, thì Kiền-Long sai chép được « *Từ khố toàn thư* » là bộ bách khoa trên đời có một. Cả hai vua này đều là sành sỏi và ham mê cổ ngoạn hơn ai.

Vua Khang-hy bồn thân ghé « mắt rồng » chăm nom khai thác lò Cảnh-đức-trần, cũng như ngài bồn thân điều khiển lò làm pha-ly, làm phát-lam, sơn mài, và nghề dệt tơ lụa tại Bắc-kinh.

Đến triều Ung-chánh, nhứt là đến Kiền-Long, các kiểu nhái theo Tống-ngọc, tàn chế sành trắng men lam theo Tuyên-đức, Thành-hóa, đều do sắc chỉ vua ban ra từ trong Nội-Phủ.

Trên đã có ơn vũ-lộ nhuần gội, lò Cảnh-đức-trần mấy đời ấy, lại còn được phước có ba vị hậu-tổ kỹ tài quản trị, đó là :

— *Ts'ang Ying-Siuan*, Tang Ứng Tuyên (1683- lối 1710), có công rất lớn là chỉnh đốn và tái lập lò Cảnh-đức-trần, tuyển lựa thợ có biệt tài, sắp đặt cách thức làm việc...

— *Nien-hi-Yao* (1726-1736) có công coi sóc kỹ lưỡng việc chế tạo, sản xuất ;

— *T'ang Ying* (1736 đến lối 1749 hay 1753), tức *Đường-Anh*, là người có công lớn hơn hết trong lò Cảnh-đức-trần, vừa có biệt tài quản-trị cơ sở, vừa tự mình chế tạo những món xuất sắc : đồ ngự chế và đồ sứ tặng biếu các vua An-nam, Xiêm-La.

Cả ba ông xuất thân đều là quan chức nhưng theo dõi việc làm đồ gốm từ nhỏ và trở nên lão luyện trong nghề. Ba ông đã có công trong sự sản xuất đồ gốm đời các ông, nhưng cả ba ông đã có công lớn hơn nữa là đã truyền lại hẳn thế những cách bí quyết pha màu trộn men và phương pháp làm sao nắn món đồ cho không hư và thêm khéo.

Đường-Anh còn lưu truyền lại một tác phẩm qui báu là sách khảo về lò ngự-chế Cảnh-đức-trần¹, trong sách ông kể ra năm mươi tám màu men trắng sành khác nhau, và dạy rành rọt cách pha trộn màu cho có qui tắc.

Nhưng sau ngày ông Đường-Anh từ già cõi đời, thì nghệ-thuật làm đồ gốm cũng mất, cho đến ngày nay người Trung-hoa chưa tìm lại được ?

Đồ sứ đời Thanh đều có ký hoặc niên hiệu vua đương

1. Tôi có tìm được một quyển sách Pháp dịch lại một bộ sách Tàu từ năm 1856 nhan là *Cảnh-đức-trần đồ lục*, xuất bản năm Hàm-phong Bình-thin, năm thứ 6 vua này. (Nếu thuận tiện, tôi sẽ dịch vào tập số 5, vì trong sách có nhiều danh từ chuyên môn chúng ta cần biết mới thành thạo nghề chơi cổ-ngoạn được).

thời, nếu đó là đồ ngự chế ngự dụng hay đồ vua cho phép làm, hoặc nữa ký hiệu lò, như Ngọan-ngọc, Trân-ngọc, Cồ-nguyệt-hiên, v.v...

Một khám phá mới là từ năm 1677 (Đinh-tý, năm thứ 16 đời Khang-hy), ông vua này không cho lò gốm đề tên hiệu mình vào đồ từ khi nữa, ý hiểu rằng nếu bề sẽ bị chà đạp và tên mình sẽ bị xúc phạm. Có lẽ vì vậy mà các lò phải tự kiếm một hiệu ký riêng hay một dấu hiệu nào để cho hậu thế biết đồ của lò mình sản xuất. Người thi ký Ngọan-ngọc, người thi ký Trân-ngọc, Như-ngọc, Kỳ-ngọc, Ngọc-lâu, Chánh-ngọc, Bích-ngọc, Ngọc, v.v... Có lò từng đề quá, bên vẽ hai vòng tròn thật khéo và đó là hiệu « double cercle » trừ danh mà nhà chơi cổ ngoạn ngày nay còn sưu tầm.

Cũng từ năm 1677, trên vài món đồ còn sót lại, và số này rất ít, có một hiệu kín, hình năm « linh chi », hiệu này là qui nhứt. Tôi có một cái be trắng lam Hồi, (số mục lục 362 do anh T.Đ.Đ. đề lại tôi ngày 22-1-1956) vẽ tản-vân, anh Đ. gọi cái nai quốc-dụng Khang-hy¹. (Pl. 41-42, fig. 41).

Ở viện bảo-tàng Sài-gòn cũng có một cái nai vẽ tản-vân y như của tôi, nhưng không phải đồ « quốc-dụng ». Nai 362 khéo hơn, trên miệng vẽ sồi sọc xanh lam, cổ và bình vẽ lân mây uốn khúc (không có rồng) nên gọi tản-vân, tức mây rải rác (mây tan) bị gió đánh nên rời rạc, ý nói đời người như phù vân không mấy chốc, nét vẽ như sống, mỗi nét hắc bạch « âm dương » rành rẽ, có sồi... tôi tiếc vì anh Đ.

1. Năm 1956. Đồng bạc rất có giá, và cái gì cũng nói Năm Ấy, anh Đ. đề cho tôi năm món sau đây, cái nào cũng gắt củ kiệu mà chỉ có ba ghim: một bầu Bạch-Định âm-họa (357), một lọ hánh đầy Khang-hy, Hàn-tương-tử hải hoa (358), một nhứt thống bình chầu hoa-diêu, khu khoan măng (360), một năm Khang-hy vẽ rồng, thư quốc-dụng rồng bốn móng (double cercle), (số 361), và cái nai 362 này. Đ. là ân nhân của tôi và không khi nào tôi dám quên ơn Đ.

cắt nghĩa tôi nghe hay quá, nay tôi lặp lại mười phần không còn một, không biết làm sao tả rõ cái hay cái quý của nai này. Từ bầu giáp với cổ có vẽ thêm một hồi-vân gồm ba lối khác nhau, lối chót sồi như đầu cây như ý, màu xanh xanh ngắt, nét vẽ chập chồng... Cái nai này dáng rất thanh, màu sành thật trắng, trắng như « ánh nguyệt », màu lam xanh lơ như « đa trời sau cơn mưa tạnh » và người thợ tài-tử đã đem hết tinh thần gò gẫm mấy lần mấy, nét đậm nét lọt cặp đôi, khiến nhìn một hồi lâu, ta có cảm giác như mây giơn trên da sành ngự dụng. Uổng thay nai này cũng như nai viện bảo-tàng đều có mất một phần chót trên miệng, nên cũng chưa gọi là toàn bích. Duyệt xét cho cùng, có món nào luồn đến Khang-hy mà còn nguyên vẹn? Theo lời chủ cũ nói lại, cái nai này ăn dirt các nai khác ở Hà-nội và vốn ở trong phủ chúa vào cuối đời Lê, không có nai nào sánh kịp. (Ai dám khinh tiếng ta nghèo? Nội những đồ chứa rượu, tên ghi không hết: Nai, be, nậm, bầu, bình, ngỗng, nhạo, chai, ve, lít, không đề vật lớn như vò, chóc, chum, ghè, mái, lu hũ v. v... và chót hết là « xy » mượn trong tiếng « xá xy » là chai đựng nước salsepareille: một xy đế là một chai nhỏ rượu đế, lối 1/8 lít.)

Từ đời Ung-chánh, niên hiệu vua thường viết bằng chữ triện, ấn triện, chữ này trong Nam gọi chữ cồ tự, rất khó đọc, nhưng nhờ quen mắt nên cũng dễ nhìn.

Đồ sành Mãn-Thanh chia ra làm ba bộ môn riêng biệt:

— sành tráng men độc sắc (monochromes);

— sành vẽ trên men, rồi áo thêm lớp ngoài (décors sous couvertes);

— sành tráng men, vẽ nhiều sắc và hăm hai lần (décors polychromes et biscuits).

Đồ sành trắng men độc sắc (les monochromes).

Hơn triều Đại-Minh, triều Đại-Thanh rất chuộng loại sành trắng có tráng men độc sắc. Lò Cảnh-dức-trấn chế tạo lại các thứ đồ chén kiểu Minh Vĩnh-lạc¹ và khéo không thua. Có loại hình chạm xong rồi mới vẽ, theo kiểu chế từ đời Tống.

— Men « linh-long ». — Đời Minh để lại nhiều kiểu chén trà nhỏ mà xinh, rất mỹ thuật, là chạm lõng gọi « linh-long ». Đến đời Kuang-hy, chén này được bắt chước làm lại và nay rất khó phân biệt chén nào thuộc Minh, chén nào thuộc Thanh.

Đời Kiền-long lại chế ra đồ sành da trắng men lam, đặc biệt là da loại sành này tro hột sần sần, khi gọi « men nếp », khi khác gọi « men da cam sành », cả hai danh từ

1. Chén trà loại « linh-long » Vĩnh-lạc này, tôi đã từng gặp một bộ tại Sa-déc, nơi nhà ông hội-dồng Điền, tôi nài hoài mà không được, nay ông Điền đã mất, không rõ chén về tay ai. Chén này, thấy trắng loát, ban đầu tưởng không có vẽ với chỉ cả, điều chén bạch trần. Nhưng khi lấy ra ánh mặt trời nhón kỹ thì thấy có chạm trong thố, nét chạm nhỏ như sợi chỉ, hình hai rồng đầu mặt giỡn trai chân (lưỡng long tranh châu), vì có phủ men lớp ngoài nên sơ ý thấy chén hình như trắng không vẽ. Khi nào lấy chén ra dùng, tay rót trà, mắt nhìn trong lòng chén, sẽ thấy hai con rồng cử động (linh long) và ngao ngoe như rồng sống. Đây cũng là một lối ám-thanh, ám họa đã có nói rồi. Cái khéo là người thợ đã biết lợi dụng nước trà chuyển động khi ta rót, mà làm cho hai con rồng chuyển mình như sống. Mỹ-thuật của cổ-nhân thiệt thà và nên thơ như vậy, để đầu bị một người lợi dụng làm ra một kiểu khiêu dâm bất ngờ. Tại Đông-kinh năm nọ tôi có gặp một bộ chén trà bạch định kiểu chén Tàu, bốn quân đựng trong đĩa bần, không chén tổng và đĩa dầm. Hai con linh long đã bị thay thế bằng hình một trai và một gái, và khi rót nước trà thật đậm vào, ta sẽ thấy hai hình lửa thề ấy nhấp lên nhấp xuống, y như trong câu thơ « con có mấp mảy suốt canh thâu »! Họ bán lên và bán rất cao giá. Khách hiếu kỳ, bắt chập cũ hay mới, xưa hay nay, lật đặt trà tiền, vì muốn đem về xứ khoe của lạ phương xa, nhưng phải đề phòng, vì luôn luôn trước phố có anh thám tử chực sẵn thâu lại, để trao vớ trong bán ra nữa! Duy có chén chạm hình mỹ-nhơn hay hình cặp vợ chồng mới, ăn vận tiếm tất thì họ cho mua đường hoàng không tịch thâu.

đều có lý cả. Men nếp thi đồng bào ta Miền Bắc rất chuộng, còn men da cam, thì nhứt là đời Kiền-long tạo được một loại khéo lắm, nhái y kiểu một loại men đã có từ thế kỷ XV, do một ngẫu nhiên biến hóa trong lò. Sau đó, nhờ canh cải, chế biến và thêm hột, mà phát minh được loại men « da cam sành ». Xét ra sự phát minh nào cũng bắt đầu bằng một sự rủi ro, tình cờ hay ngẫu nhiên.

Nay cũng kể vào loại « linh long », hai kiểu sành chạm sau này :

a) kiểu chạm lõng như đặng-ten, tức chạm vào thố, một loại hời văn phư thêu hay đan, chạm rồi khóa men trắng lấp hết những mắt vồng, mắt cáo ấy : cũng là lối sành « ám thanh » đã kể rồi ;

b) kiểu hột gạo (grains de riz), tức là thay vì hời văn, khoét lỗ tròng tròng và đều đều những lỗ lớn bằng hột gạo rồi lấp men trong suốt che khuất hết các chỗ ấy.

Loại sành men ám thanh hột gạo, rất được người Tây-phương ưa thích, và các chén đĩa còn sót trong chợ trời ở Chợ-lớn, tuy không cổ, vẫn bán chạy như tôm tươi. Lối 1925, chén đĩa này chế tại Giang-tây đem qua Sài-gòn bán, chỉ năm cắc bạc mỗi món có bịt sẵn một vòng ni-kên trên miệng. Nay họ nói xưa, bán hai ngàn mỗi chén hay đĩa mà vẫn có người giành giật.

— Chén Bạch-Định Phước-kiến (les blancs du Fou-kien).

Về chén Bạch Định, tôi đã có nói rồi nơi trang 219 (Ting-yao : Định-diêu). Với chủ trương « biết cái gì, nói cái nấy », tôi xin tiếp tục ghi lại đây những tài liệu về thứ sành men trắng ấy.

Nội Trung-hoa, các sắc dân đều có chuyên môn, như người Quảng-dông giỏi việc bán buôn, người Triều-châu giỏi việc rẫy bãi, v.v... Quảng-dông ở thị thành, ăn nhiều thịt mỡ, Triều-châu chui rúc chỗ đồng chua nước mặn, ăn

ba-khía, cá mẳm, trồng rau khoai, đến tận mũi Cà-mau cũ-lao Poulo-Obi cũng có Triều-châu; nhưng các sắc dân ấy đều kính nhường người Phước-kiến về nghệ thuật uống trà và chế tạo chén Bạch-Định, (và thú hút á-phiện, nói luôn). Người Phước-kiến chuyên về làm sành mua bán lúa nếp nhà máy xay lúa, làm gạo bán ra ngoại quốc;... nhưng phong lưu của họ là thú uống trà chén nhỏ, trắng buốt như hột gà luộc, lột vỏ.

Trên vùng núi non của tỉnh Phước-Kiến, là nơi mọc tự nhiên một giống trà nước xanh, ngon như trên hoàn cầu, biết uống là ghiền ngay, không trà nào thay thế được.

Đất sét Phước-kiến cho phép họ chế tạo loại *sành da trắng*, vào đời Thanh thịnh hành nhất, cũng nổi danh khắp thế gian, và ngày nay Trung-cộng còn sản xuất, bán ra cũng khắp: hình Phật Quan-Âm, Phật La-Hán, Lý-Bạch ngồi lim dim bên hũ rượu, và nhất là chén bạch trần, trệt lông, kiền « hạ âm ». Chén ấy gọi « chén Phước-kiến », thay thế cho chén *Định-diêu* tỉnh Định-châu đời Tống.

Vì chén bạch trần Phước-kiến sản xuất hoai hoai nên mất vẻ hiếm quý, chớ nếu ta cứ tiếp tục ăn bằng chén giấy, ăn rồi vứt bỏ, và uống bằng chén ni-lông, ly tách làm bằng keo hay chai, thì độ năm chục năm, một trăm năm là cùng, chén Phước-kiến sẽ quý như đồ Nội-phủ kỷ kiền ngày nay.

Khi thì gọi *phần định* là chén da mịn của Phước-kiến ngày nay, dễ phân biệt với *Bạch-Định* là loại chén sản xuất từ Định-châu đời Tống, có thứ chén Phước-kiến rất cổ đã có từ thế kỷ XVII, XVIII, nhưng còn tiếp tục chế tạo hoai hoai, duy không bán đời qua bên xứ ta.

Tương truyền chúa Trịnh-Sâm là người thích chén bạch trần nhất. Ai ai cũng biết ngài lắm le ngôi báu vua Lê, dịch thế vua Lê, và những tờ chén đời ấy để lại chứng tỏ sự kinh địch ngấm ngấm ấy:

— Ngài đặt cho sứ sang Tàu đem về tờ ký hiệu *Nội-Phủ*, cũng để dùng trong cung vua Lê và trong phủ chúa (xem số 768 mua ngày 10-7-1964, *Nội-Phủ thị hữu*¹ (xem Pl. 45-47, fig. 45-47) tờ này vẽ kiền « long phụng » dành cho vua và hoàng-hậu dùng (Pl. 42-47, fig. 47).

— đồng thời, chúa đặt làm tờ *Khánh-xuân thị tả* (số mục lục 732) vẽ kiền *Long-lân* dành cho mình và sau cho thế-tử cùng dùng, vừa khéo hơn và nước men sắc sảo hơn nhiều, dùng là vẽ bằng Hồi-thanh thứ quý. (Pl. 45-47 fig. 45).

Nhưng chúa là người tham vọng quá lớn. Tương truyền mấy năm về già, chúa sanh chứng chán hết tất cả đồ sứ men lam, vì vẽ giống gì kiền gì cũng còn thua của vua một bậc. Vì thế, chúa bèn đặt cho lò sứ ngự chế Trung-hoa làm cho chúa một loạt chén trà bạch trần, trắng bóc như hột gà luộc, ngài gọi chén ấy là « *bạch ngọc trần* » và cũng chưa vừa lòng, đặt tên riêng là « *Thiên-tử-trần* ».

1. Tờ Nội-phủ thị-hữu số 768 này và tờ Khánh-xuân thị tả số 732 mua dịp triển lãm Giáng-sinh 1962, theo tôi đều là do Đường Anh chế tạo vào đời Kiền-long. Có bốn ông vua đồng một thời với nhau:

— vua Kiền-long bên Trung-quốc (1736-1795);

— vua Lê Cảnh-Hưng (1740-1786). Vua không đặt đồ sứ, nhưng chúa Trịnh-Sâm (1767-1782) nhơn danh vua, đặt rất nhiều đồ sứ, ký hiệu *Nội-Phủ* và *Khánh-Xuân*;

— vua Quang-Trung Nguyễn-Huê (1788-1792), ông thầu hết đồ sứ phủ chúa đem về Nam, trong khi Nguyễn-hữu-Chính, tham lấy vàng chở về, chìm thuyền gần Sầm-sơn, sau có người mò gặp lời 1940-1940, đời Bảo-đại (xem bài trong Nam-Phong, kho vàng Sầm-sơn) — ông tốt phúc hơn cả, vì nhỏ tuổi, là vua Gia-long (1801-1820). Ông thừa hưởng tất cả những gì sót lại của các triều vua Lê-chúa Trịnh và vua Quang-trung: đồ Nội-phủ là phần nhiều, còn đồ Khánh-xuân, một phần ở lại ngoài Bắc, một phần giấu trong nhà con cháu dòng dõi Tây-sơn ở Bình-định, trong tập sau sẽ nói rõ.

Cùng một lượt với số 768, nên kể ông giắt bút số 767, vẽ *Long-lân*, đề *Nội-phủ thị trung*, là đồ triều Lê của chúa Tĩnh-dô-vương Trịnh-Sâm đặt làm, sẽ nói rõ trong tập riêng về đồ sứ men lam đất Huế. (Pl. 44-48, fig. 44).

Thiên-tử-trần là chén không vẽ vôi, cố ý để dùng lâu năm, sẽ có tạo-hóa diễm chuyết thêm mấy đường da ran thiên nhiên và như vậy mới là báu quý. Nhưng tiếc thay, có lẽ vì quá cầu kỳ, chén loại thiên tử hao bề hết, ngày nay không còn sót lại chiếc nào, hay tôi vô phúc nên chưa từng gặp.

Viết đến đây, nhin không động, tôi xin mạn phép tác-giả là ông Hải-Âu-Tử, đăng lại đây ba trương về một bộ chén Bạch-Định mà ông đã viết dưới nhan là « *Tình duyên mây núi* », in trong tập Văn-hóa nguyệt-san số 86 tháng 10 năm 1963 do nhà Văn-hóa, bộ Quốc-gia Giáo-dục Sài-gòn xuất bản :

« *Tình duyên sông núi* »

« Trong các trò giải-tri tao nhã của Đông-phương, ai « cũng phải công nhận chỉ có : Cầm, Kỳ, Thi và Họa. Bức « danh họa lại được bài thơ tuyệt tác diễm tố đề gây sống « động cho nét bút câu văn, các bậc tiền bối cho là « gấm « thêu hoa », còn vui đẹp hơn cảnh « Người đàn hay có « danh ca phụ họa ».

« Chúng tôi lưu lạc đã nhiều, hầu tiếp các vị khoa bảng « không phải ít, nay tưởng niệm đến các thú chơi của các vị « tiền hiền, ngẫm tưởng không có mấy vị chơi cầu kỳ « thanh nhã như Cụ Cử Lưu làng Nguyệt-Âng (thuộc huyện « Thanh-tri, Hà-dông), thân sinh của hai ông Lưu-Thương « (tri-huyện) và Lưu-Ngọc (kỹ-sur hồi Pháp thuộc). Ngoài « các thơ tuyệt tác (tả cảnh nhàn, khen khi-tiết cao) của « các bậc văn nhân thời ấy, cụ còn có bộ đồ trà đủ dầm, « *bán, quân, tổng*.

« Bộ đồ trà này màu « *bạch định* », để không thì trắng « cả trong lẫn ngoài, nhưng kỳ dị đặc diễm là : nếu rót « nước vào, thì toàn bộ, *dầm* cũng như *quân*, đều hiện bóng « một bức họa *Thanh-sơn bạch-vân*, và bốn câu thơ kèm :

« *Phiến phiến bạch vân thanh sơn nội,*
« *Phiến phiến bạch vân thanh sơn ngoại.*
« *Thanh sơn nội ngoại giai bạch vân,*
« *Bạch vân phi khứ thanh sơn tại.*

« *Tạm dịch :*

« *Lác đác mây trắng che núi xanh,*
« *Non xanh thấp thoáng ẩn mây trắng.*
« *Non xanh, mây trắng phủ bao quanh,*
« *Mây trắng bay, non xanh đứng lặng.* »

« Bộ đồ trà này, cụ Cử Nguyệt-Âng chỉ dùng để pha « trà thết các thân bằng nghĩa hữu mà cụ nhận là tri âm « tri kỷ. Nếu khách không phải tri âm tri kỷ, dù hực vương « hầu giáng lâm, cụ cũng không bày ra khi thết trà.

« Năm 1922, cụ Cử Nguyễn-Kỷ, người làng Hoàng-mai « (Hoàn-long, gần Hà-nội), tri-huyện Thanh-tri (Hà-dông), « muốn xem bộ chén đó, phải nhờ cụ Đồ Thu (người cùng « làng) tiến dẫn giới thiệu giùm.

« Khi ông Tham Tắc (con cụ Đồ Thu) về phủ bẩm : « *Cụ Cử Nguyệt-Âng đã bằng lòng* », « phải bỏ xem đồ cổ », « do ông huyện sở tại lãnh đạo, có cả cụ Đồ-Thu và thêm « cụ Nguyễn-Kỷ-Nam đi xe song mã về làng Nguyệt-Âng. « Hương hào lý dịch làng Nguyệt-Âng ngày đó phải thân « xuất tuần phu trống rong cờ mở, hương án bái vọng như « nghi thức đón « *thiên tử tuần du* ». Khi chủ khách vui « chuyện, cụ Cử Nguyệt-Âng sai một ông Khóa thiết trường « ngay tại làng Bát-tràng (tỉnh Hà-dông) đặt bài ca lấy đề « là « *Tình duyên mây núi* ».

« Nỗi « *dựa mạn* » chưa chín, ông Khóa đã vịnh xong « bài ca như sau :

« *Núi mây mây núi trùng trùng,*
« *Trong ngoài mây trắng, núi hùng trơ gan.*
« *Tao-phùng gió núi mây ngàn,*
« *Mây trôi lơ lửng, gió đàn ly tao.*

« Máy rằng : « Núi mấy trượng cao,
 « Hoa-sơn, Nhạc-lĩnh, ngọn nào có tiên ?
 « Rừng mơ, rừng trúc, rừng xim,
 « Nếu còn tìm thấy « thất hiền » nơi nao ? »
 « Nghe mây chất vấn tiêu bao,
 « Núi yên, yên lặng dựa vào bên mây.
 « Tỉ-tê : « Sắt đá lòng này,
 « Chống trời, lấp biển, một tay đã từng.
 « Núi cao, cao vượt cây rừng,
 « Dám đầu so độ chín tầng như mây.
 « « Thất hiền », đầu có thời nay,
 « Rừng đầy thú dữ : cáo cây ăn thân.
 « Mỗi tình « mây núi » ái ân,
 « Thanh sơn một giải, bạch vân bao gồm.
 « Mây che, núi vẫn xanh um,
 « Núi cao mây vẫn quấn trùn ngang lưng.
 « Dù khi động biến loạn rừng,
 « Núi không chạy bắc, mây dừng về tây.
 « Cỏ hoa mát rượi nhờ mây,
 « Nước non hùng vĩ, thảng ngày đứng nguyên.
 « Mặc cho trời đất đảo điên,
 « Làn mây vẫn trắng, non tiên không già.
 « Trên trời dưới đất hai ta,
 « Thiên nhiên cảnh sắc, vẫn là Vân, Sơn ».

« Một cảnh chơi tao nhã của tiền nhân, bối cảnh không
 « phải là « Tiên-cực » mà hoạt cảnh cũng không phải hình
 « diễn theo « Trang, Lão », chính mấy vị tiền-bối đã lĩnh hội
 « được triết-lý của Khổng-giáo « *Phi quân bất sự, phi dân*
 « *bất sử* » và « *Bang hữu đạo sĩ, bang vô đạo ần* », mà cu
 « Cữ Lưu làng Nguyệt-Áng là đầu não của phái Văn-thân
 « Nhĩ-Tản ». Tôi mạo muội xin sao lục câu chuyện trên đây

« dễ cống hiến quốc dân giải trí và suy ngẫm trong lúc từ
 « hân trà dư, tưởng cũng không phải là không thích thời vậy.

Hải-Âu-Tử

(Văn-Hóa Nguyệt-san tập XII, Quyền 10, số 86 (tháng 10
 năm 1963, Nha Văn-hóa bộ Quốc-gia Giáo dục, Sài-gòn xuất
 bản, trang 1595-96-97).

— *Loại sành làm bằng stéatites.*

Stéatite, tự điển Pháp-Việt Đào-Duy-Anh dịch là *đồng-thạch*, *hoạt-thạch*. Tôi chưa dám dùng hai danh từ này, và
 thà dễ nguyên tiếng Pháp *stéatite*, để chờ người cao thâm
 dạy lại. Không hiểu mà dịch sai, hại đảng hậu tấn, tôi không
 muốn.

Những sành đời Khang-hy làm bằng chất này được nhiều
 người ưa thích. Phần nhiều dễ y như vậy, không vẽ vờ tô
 điểm chi cả, duy đắp rồng đắp mây nổi lên da sành rồi chờ
 cho da trở nên rạn, vì loại sành *stéatite* mau rạn lắm, và
 hề rạn nhiều thì đẹp thì quý. Có lẽ *stéatite* làm cho mau rạn,
 và ông Đào-duy-Anh vì vậy mà dịch « *hoạt-thạch* », « *đồng-thạch* »
 hay chăng? (đồng: đồng lại)¹.

— *Sành da rạn (les craquelés).*

Nói đến đồ sành da rạn, phải công nhận đồ gốm đồ
 sành Trung-hoa rạn nhiều nhứt và rạn khác nhau, đến
 người Âu-châu không biết dịch làm sao cho rõ nghĩa, đành
 mượn tiếng Tàn âm theo tiếng Anh tiếng Pháp mà dùng,
 cho khỏi hiểu sai. Tôi tưởng phương pháp này là giản tiện
 nhứt, chúng ta đi sau hiểu muộn, một ngày gần đây, học
 tiếng ngoại quốc khá rồi, cũng nên áp dụng để làm giàu
 cho tiếng nói nước nhà, hơn là lục đục và câu nệ, dịch lẫn
 thân, nói chỉ người mình biết, và sách mình người ngoại

¹ Tôi định chừng đồ da rạn là do bị quyết pha *stéatite* với
 kaolin, gia giảm tùy nhiều ít mà có đủ thứ da rạn theo ý muốn.

quốc không đọc được nghe được. Tỷ dụ nói : *long-ts'iuan-yao*, *kiun-yao*, thì các nước hoàn cầu đều biết mình muốn nói gì, bằng như nói « *long-tuyền-dao* », « *quần-dao* », thì chỉ có hai mươi ngoài triệu dân Việt cả Nam lẫn Bắc, hiểu được mà thôi. Nếu không nói được, cũng nên học mặt chữ đọc thầm rồi sẽ quen dần.

Riêng chữ « da rạn » : *craquelé*, Tàu nói : *khai phiến* : mở ra từ miếng mỏng ; tỷ dụ : *xà-vân khai phiến* : rạn da rắn ; khi khác họ nói : *ngư-từ-vân* là rạn trứng cá, nhỏ lẫn lẫn như trứng cá nguyên chùm. Khi khác nữa họ nói : *mai phiến* tức tuyết nứt có lẫn và bông mai rớt trong tuyết ấy : *hoa mai trên tuyết rạn*.

Còn một danh từ nữa, nghe được tại một tiệm cầm đồ ở chợ cũ Mỹ-tho ngày 31-8-1969, là *âm-phá*, đề nói *da sần rạn* : *craquelé*, vậy xin ghi lại đây đề các học-giả ủy ban điển chế văn tự cân xét và tự lựa lấy cho vào tự điển.

Theo tôi, *âm phá* là nứt rạn ra theo về âm ? Nghe được lắm, duy tôi chưa thấy chữ này dùng trong sách Tàu nói về đồ sành. Hay là của người Việt ta đặt ?

Theo ý riêng tôi, nên dành chữ « *âm phá* » để nói về sành nứt một hai đường (*quelques cheveux*), còn danh từ « *văn phiến* », « *khai phiến* » mới đúng là rạn.

Tôi có sưu tập trong hai bộ sách¹ khá nhiều danh từ chuyên môn về đồ gốm đồ sành da rạn, và chép lại trong tập này từ trang 57 xin hãy đọc lại cho kỹ, vì toàn là danh từ lạ tai và khó hiểu.

1. Hai bộ ấy là : quyển *l'Art de distinguer les faux* (nghệ thuật phân biệt đồ giả đồ thật), bản in trong tạp san *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises* năm 1930 của Hoắc-chí-Minh và do ông Klapasterghem dịch ra Pháp-văn và so sánh lại với bộ *Preuves des antiquités de Chine* (bằng chứng về cổ-vật Trung-hoa) do ông Paul Houo, tức Hoắc-chí-Minh, bản in Bắc-kinh năm 1930, tập trước đã bán hết còn bộ sách sau không có bán nữa.

Trước kia vào đời Tống, có hai anh em họ Chương, làm được gốm *céladon*, gốm của anh rạn khéo nên danh gọi « *co-yao* » là « ca-diêu », gốm của em kém hơn nhưng vẫn khéo, gọi « *ti-yao* » tức « đệ diêu », đó là thi tổ đồ da rạn sau này. *Céladon* có rạn càng giống ngọc thạch nên càng được thích chuộng (xem tr. 213).

Rạn lớp xưa ít có, hoặc ngẫu nhiên mà được, do trong đất thó có chất lạ làm cho rạn, hoặc do vật để lâu năm nắng dưng nên rạn. Duy phải đợi đến đời Kiên-long, ông Đường-Anh tìm được cách làm cho đồ sành rạn theo ý muốn, và từ đó đồ da rạn mới được trọng dụng và ưa chuộng khác thường.

Truyền thuyết tôi được nghe, kể rằng : Một bữa kia, ông Đường Anh bắt gặp một người thợ canh lửa lò ngự-chế làm nứt cả một lò đồ sành ngự dụng, do vua Kiên-long sắc chỉ dạy làm gấp. Đường Anh vốn tánh khoan hòa độ lượng, nên không giận, chỉ lo giúp cho anh thợ sẽ bị tội nặng có lẽ đến hay đầu, nên Đường Anh gọi anh thợ đến gần, ôn tồn bảo rằng : — Những đồ người làm kỹ này vô dụng vì da nứt khác thường. Nếu ta tàu lên hoàng thượng thì e tội người nặng lắm. Bao nhiêu công lao trước đều bỏ, dẫn ta xin tội cũng không chắc gì được. Nhưng ta đã có cách thể làm cho người nhẹ tội, bọn may được thưởng là khác. Vậy người hãy suy nghĩ cho kỹ, nhớ lại các việc trước sau, thử coi vì sao mà nứt hết cả lò lẫn lẫn lẫn lẫn làm vậy ? Nếu người làm được y như vậy một lần nữa, thì có lẽ ta xin bớt tội cho người được. »

Anh thợ lấy tạ, lui về nhà bóp đầu bóp trán suy nghĩ, bỗng nhớ lại tự sự, và vài ngày sau, quả nhiên anh đem nạp cho ông Đường Anh một số đồ sành cũng nứt nẻ y như kỹ trước. Đường-Anh mừng quá, chẳng những tha tội, lại còn ban thưởng cho anh thợ rất hậu, vì ngẫu nhiên đã

giúp ông tìm được một cách cải-trang màu nhiệm cho đồ sành. Theo ông, xưa nay đồ sành, vì da láng bóng quá, nên coi thét hóa ra « nhảm mắt ». Ông đang tìm cách làm cho dịu bớt sức bóng láng ấy, nay bỗng nhiên do một sự tình cờ, anh thợ đã giúp ông được toại kỳ sở nguyện. Nay ông đã tìm được một thứ « đặng-ten » (dentelle), thêu trên da sành nên một diện mặt võng, nhứt thừa tùy ý, làm cho da sành bớt bóng, quả thật là buồn ngủ mà gặp chiếu manh ! Đường-Anh bởi kỹ người thợ đã khai thiết, vì một mối nên sơ sót, khi pha đất trộn bả, đã không pha đúng lượng, tỷ dụ, lỡ tay thêm quá nhiều chất *stéatite* hay *pegmatite* gì đó, khiến nên nay gặp lửa già, món đồ rạn nứt hết. Đường-Anh vốn là người thông minh nghe bấy nhiêu đã lĩnh hội hết tự sự, và từ đó ông hồn thân đứng coi việc pha màu và tùy ý ông già giảm một đôi món bị mặt mà ông được đủ thứ rạn theo ý ông muốn, y theo danh từ chuyên môn đã có ghi rõ từ trương 57.

Đến đây tôi xin mở một dấu ngoặc, đề tìm hiểu hai chữ Pháp *pegmatite* và *stéatite*.

Pegmatite, không thấy trong tự-diện Pháp-Việt của ông Đào-Duy-Anh, nhưng trong *Petit Larousse* có cắt nghĩa như vậy :

Pegmatite : n.f. (du gr. *pegma*, concrétion). Variété de granite à gros éléments (quartz, feldspath, mica blanc, mica noir, tourmaline).

Pegmatite graphique : *pegmatite* où le quartz, imbriqué dans le feldspath, évoque des caractères cunéiformes. (Đai đề nói chất đá này khi dung với đá khác không hợp nhau, sẽ biến ra hình như chữ cổ tự có góc có khoe. Mà chữ có góc khoe tức là da rạn rồi đó !

Chữ *stéatite*, tự-diện Đ.D.A. dịch là đồng-thạch, hoạt-thạch.

Petit Larousse viết :

Stéatite : n.f. Variété compacte de talc, qu'on trouve dans certaines roches métamorphiques.

Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, thì nói *stéatite* làm cho sành rạn ra.

Trong óc thiên cận của tôi, vì tôi thuở nay chưa từng chế tạo được món đồ sành nào mà biết, tôi định cho bột đá *pegmatite* hay *stéatite* này, khi trộn vào men đồ sành, có thể làm cho da sành rạn ra mặt võng, lắn võng thừa nhứt tùy số lượng nhiều ít, một phần khác nữa, tùy nơi khi lấy món đồ ra để cho nó nguội mau hay chậm thế nào. Nếu men ngoài đã nguội mà cốt thai còn nóng, hay cốt thai đã nguội mà men ngoài vẫn chưa, thì tức nhiên da sành phải rạn. Và đó là cách làm cho « rạn tại lò », phát minh được nhờ một sự ngẫu nhiên, nếu anh thợ không sơ sót lỡ tay thì ắt chưa tìm được.

Rạn tại lò vẫn khác hơn *rạn vì kính niên*, tức rạn vì món đồ dùng lâu ngày, nên da trở rạn. Tôi viết mấy trang này đề lưu ý người chuyên môn thử dò lần khi chế tạo đồ sứ, thử xem cách biến hóa của hai chất *pegmatite* và *stéatite* này.

— Những màu do chất rỉ của sắt lấy ra (*les couleurs à base d'oxyde de fer*).

Trước khi vào đề, tôi xin trở lại những danh từ chuyên môn đã ghi từ trương 75, và xin chịu tội lần thân, nói đi nói lại nhiều lần về các danh từ này, vì tôi cho là rất quan trọng.

Sét, ten, rỉ.— Những danh từ của ta : *sét, ten, rỉ*, nghe thì hiểu ngay rằng đồ đồng đồ thiết, sắt, khi bị ẩm ướt thì tiết ra chất ten, chất sét.

Người Tàu gọi đó là « *tú* », tức là thêu và gồm màu ten, rỉ, sét ; và tất cả những nước hay lớp da trở mốc meo hay

chất hờm của vật chôn dưới đất lâu đời đều gọi như vậy. Người Tàu thuở xưa chưa biết khoa học và vẫn tin tưởng nhiều về thuật phong thủy và thuật xem tinh tượng thiên văn. Nói thì nghe dị đoan, nhưng phải nhìn nhận nó có nhiều thì vị. Tỷ dụ một chiếc vòng ngọc thạch chôn lâu đời trong mồ, thường biến màu đỏ như có máu đông. Nếu ta nói theo người châu Âu gọi đó là *ôc-xích-hóa* (oxydé) hay dùng danh từ trong tự-diễn Đào-duy-Anh, nói chiếc vòng ấy bị *đương hóa* hay *toan hóa*, thì tuy nghe khoa học, nhưng nó làm sao ấy. Trái lại, nếu nói theo giới chuyên môn mà dốt như tôi, tỷ như nói : « chiếc vòng ấy *lạc-tinh* lắm, nó huyết lắm rồi ! » (*lạc-tinh*, do tôi bày ra, còn chờ hàng thức giả công nhân, có nghĩa là « cái tinh ba đã lờ lạc (patiné) », còn « *huyết tâm* » là nhuộm máu, riêng tôi tôi nghe danh từ ấy rất nên thơ !

Còn nói theo danh từ chuyên môn của các học giả Tàu đặt ra thì tôi nghe như rắc rối và lạ tai quá, nhưng thiết tưởng dùng quen, cũng phải được.

Sau đây là các danh từ tôi đã ghi từ trương 64, nhưng nay nhắc lại đề bàn rộng thêm : (nơi các trương từ 40 đến 46, đã ghi chữ Nho rồi, nay không viết lại) :

Thô tú : nói về đồ sành chôn lâu đời dưới đất và đất bám vào, kỹ, rửa không ra.

Khi chiếc bình bị đất bám, và trong đất chất kim khi nhỏ nhỏ hóa hào quang chiếu sáng sáng chuyền qua chiếc bình, thì bình ấy phải gọi là : *kim-ngân-phiến*, khi bị dính miếng nhỏ li ti hoặc *kim* hoặc *ngân*.

Nếu vật chôn là đồ cổ đồng, khi lên men xanh lã, màu như ngọc-thạch (jade), thì người Tàu dùng danh từ :

hắc tác cổ, là men xanh đen như sơn mài (laque) màu hắc ; *hắc-lúc-cổ-dồng* (đủ chữ thủy-ngân-tâm), khi có thủy ngân thấm vào, tâm vào.

Nếu món cổ đồng ấy bị lên ten xanh và dày thì gọi « *cân cân* », tức đóng ten khô. Còn nếu ten ấy đen và cứng, như đất chảo bị đóng khối, thì gọi « *khôi cân* » (ten có tro ; khối là vôi, tro).

Nếu trên chiếc bình đồng, nơi những kẽ kẹt, khe nhỏ của hồi-văn, lại có một lớp mạ vàng cũ, nay còn sót lại không bóng, li ti vừa thấy dạng, thì gọi « *lưu kim* ».

Về ngọc-thạch (jade) chôn lâu năm, có vết do đồ hồng hồng, những vết đỏ ấy gọi « *mãn ban* ».

Còn những vết đất, hoặc vì chôn nhiều đời quá, nay ngọc thạch trở lẫn đậm như gân đá bị đất kết khấn vào, thì gọi « *thạch cân chỉ tú* ».

Toàn những danh từ kể trên, gồm lại một danh từ thông thường, theo Pháp là « *patine* », « *patiné* ». Ông Đào-Duy-Anh cắt nghĩa : *patine* là *lớp mốc đồng*, lớp ở ngoài những đồ đồng cổ. Giải nghĩa như vậy là đúng, không cãi được rồi.

Nhưng nếu vật cổ ấy là một chiếc bình bằng sành, thì làm sao ? Nên chỉ tôi tạm đề nghị dùng hai chữ « *lạc tinh* », cái tinh của món ấy đã suy, đã lạc. Xin các bậc thức giả công nhận hay đổi giùm chữ khác.

— Về đồ sơn mài (laque). — Về những cổ vật bằng sơn mài, có năm danh từ sau đây nên nhớ :

Một món đồ sơn mài để lâu đời quá, thì nó trở ra :

— *xà phúc vấn* : da nứt ran như da chỗ bụng con rắn ;

— *thủ tuấn văn* : da rạn nứt như vân trên lưng bàn tay ;

— *ngưu mao văn* : da rạn như lông con bò ;

— *đoàn văn* : đây là thứ ran thường thấy trên các cột xưa hay xà nhà cổ có sơn sơn, chỗ rạn ấy nứt ra thành những miếng hình chữ nhật bề ngang độ một ly Tây, bề dài độ sáu bảy ly, rạn đều đều như ngói sắp lật ngửa lên trời, nhưng chưa tách rời và rớt miếng nào.

Những món sơn mài nào gồm những nhánh lá, trái cây, nhơn vật làm bằng ngọc, xa-cừ, hồ-phách bay châu báu cấn vào mặt gỗ rồi phủ sơn mài và mài đến phẳng lý (như bình phong thường bán mấy kỳ triển lãm trước), thì gọi « *chu chơn tắc địa* ».

Đến đây mới vào đề và nói về những màu do chất rỉ của sắt lấy ra. — Chất rỉ sắt ấy dùng chế men các loại đồ gốm mà Pháp gọi « *céladon* » và ta cũng nên gọi « *xê-la-dông* » cho quen tai, hơn là nói đồ gốm men xanh nước biển, vì kỳ thật đồ *céladon* có rất nhiều màu, từ vàng sậm đến hắc thâm. Loại *céladon* đổi màu từ xanh mét đến xám lục. Muốn có màu xanh mét thì pha thêm chút ít chất bạch-kim, « *cobalt* », nhưng tôi muốn nói tiếng Pháp hơn, vì bạch-kim : *cobalt*, có thể lộn với bạch-kim : *platine*. Nếu lót loại sành trắng dưới màu *céladon* thì màu trở nên thanh thoát hơn, đó là phương pháp của loại *céladon* Tống và Minh.

Nước láng của *céladon* cổ, thật là « *trơn như dầu* (dầu) và *liền lạc như da ngọc thạch* ».

Dưới lớp men trắng ở ngoài, thấy dạng một lớp chàm hoặc nổi hoặc sần, chạm vào thó rồi mới lấp bằng *céladon* lên trên. *Céladon* quý có rất nhiều lớp. Gần y như sơn mài.

Châu xưa, bên Pháp, vào thế kỷ XVII, XVIII, khi nhận được một báu vật bằng *céladon* thì chủ nhân nó lật đặt làm gong bằng đồng hay quai bằng bạc để chưng bày cho thêm rôm.

— *Sành sắc nâu da láng* (*les bruns lustrés*). — Dưới danh từ này, gồm những sành từ màu cà-phe sữa đến màu vàng dợt, thứ vàng loại tơ lụa sản xuất tại Nam-kinh và Pháp gọi *Nankin* (*jaune de Nankin*), đi đến màu vàng lá cây khô (*brun « feuille morte »*). Ít khi dùng độc chiếc và màu này thường dùng để chạy đường biên để ngăn làm đôi hai cảnh

vẽ men lam trên nền trắng, hoặc dùng làm nền lót để đặt dưới các ô vẽ màu khác rồi hãm lại một lửa yếu thứ nhì, hoặc làm nền lót cho loại sành ngũ sắc. Những bình, những chốe thuở ấy gọi *Batavian ware*, rất ưa dùng loại màu này, và màu men nâu lợt cũng dùng để đóng ô trong bộ môn sành vẽ *thanh lục* (*famille verte*) hoặc vẽ *toàn hương* (*famille rose*). Men nâu lợt có khi chạy viền chỉ bạc, và hai màu này rất « *ăn* » với nhau.

Những món sắc nâu da láng tôi gặp đều tân tạo, và chưa món nào làm tôi đắm mê như tôi đã đắm mê đồ sứ men lam Huế.

— *Sành men hắc sắc* (*les noirs « miroir »*). — Loại sành màu đen huyền, dưới đời Khang-hy là danh tiếng nhất. Sành men hắc sắc, xinh và bóng như huyền trau là dưới, bóng đến thấy mặt như thấy trong gương.

Loại sành này chế bằng chất sét của sắt trộn với chất *manganèse cobaltifère*, và sau khi làm xong món đồ thì phết nhiều lớp men trộn với hai màu này, càng phết nhiều lớp cho thật dày, món đồ càng thêm bóng và xinh. Khi lấy một bình sành men hắc sắc ra ngoài trời, ta thấy óng ánh nhiều màu lợt dưới men ngoài. Loại men hắc sắc thường làm nền cho thợ mạ vàng bắt bông vẽ hình lên trên, nhưng lớp vàng mạ ấy không lâu và lâu năm phai mờ xấu xí, phải mạ vàng lại nữa nhưng làm vậy thì bình cũ vàng mới cũng khó coi ! (Nhà ông C.T.N. có một bình *noir de Pékin* chánh hiệu Khang-hy hình củ tỏi).

Đời Kiến-long cũng dùng chất sét của sắt pha trộn với một chất màu khác, biến ra màu vàng dợt, vàng thâm, màu ten đồng, và các vật làm ra gọi *màu xác trà* (*couleur « poussière de thé »*).

Sành màu xác trà, lớp xưa, chỉ rành riêng cho đồ ngự dụng.

— Những màu do ten thau chế ra (*les couleurs à base d'oxyde de cuivre*).

Từ thế kỷ XV, người Trung-hoa đã biết lấy ten thau chế ra màu đỏ hồng rất đẹp. Nhưng không biết vì sao lại thất truyền, để đến đời Khang-hy mới tìm lại được. Các thợ đời Khang-hy mới lấy đó nhái lại các món đồ Tuyên-đức, và cũng nhái luôn niên hiệu vua này, nhưng nay so sánh lại thì thấy hai loại sành đồ Tuyên-đức (thiệt) và Tuyên-đức giả (Khang-hy thiệt), thì không thể lẫn lộn được.

Màu đỏ do ten thau chế ra, người Trung-hoa gọi « *Tứy-hồng* », hay « *Lang-diêu* » (*lang-yao*) và người Pháp đặt tên là « *sang de boeuf* », ta cũng bắt chước gọi « *màu máu bò* », « *huyết bò* ».

Màu Lang-dao « *Thủy-hồng* » ưa chảy trong lò, và những thợ khéo tay có thể làm cho nó đọng lại nơi chún bình là vừa. Qua các đời sau, thợ không đủ tài làm cho màu ngưng lại nơi chún bình nên họ phải mài chún bình sau khi món đồ đã nguội, và vì vậy những thủy-hồng Khang-hy đều có bị mài chún không ít thì nhiều.

Tại nhà có một thủy-hồng hình củ tỏi, mục-lục số 959, mới sắm sân ngày 20-9-1969 giá mua ba ngàn bạc, nhưng nay xem xét kỹ, giá đáng mười mười lần hơn! Bình có một lần nứt « *sợi tóc* » (un cheveu) dài bốn phân nơi miệng. Theo vết theo này, và so sánh với hình trong sách, thì bình đã bị cắt mất độ lăm phân Tây từ miệng do xuống. Bình rạn « *ồ nhện* » (toile d'araignée) nơi đáy, ứng màu đỏ sét sắt, tròn mài giáp vòng để gọt bớt những giọt lụy thủy-hồng tràn lang, không vậy thì đặt vào để không vừa, lật xem trong cổ quả có dấu « *họng heo* », là đặc sắc của cổ-vật Khang-hy. Nay cắt rồi bịt miệng bạc kiêu « *ba lá* », còn đo được hai mươi phân bề cao, rất cân xứng với hồng kinh-tám do mười tám phân Tây. Trị giá cho mình, mười

vạn cũng vừa, vì đó là cổ vật Khang-hy không sai chạy. Mình cười lấy mình, người ta ở nhà có mấy điều hòa không khí, lên xe xuống ngựa, mua sắm đồ-ngoại để trưng bày cho rôm rả rôm rừ là phải; mình tuổi bảy mươi không biết ông bà kêu dạ bữa nào, đi toàn xe lam cuộc bộ, thế mà vẫn mua sắm có thua ai? Nhưng nếu họ có mắt xanh và không chê cổ bị cắt xén, thì bình thủy hồng này đâu có lọt đến tay mình? (Pl. 43, fig. 43) (vì ảnh lu nên không in ra đây).

« *Nhơn sanh qui thích chi!* »

« *Không chơi thì cũng xuống lỗ cổ ngày!* »

« *Chỉ cho bằng: trà cho ngon, rượu cho ngọt, hát cho ngọt, đàn cho hay!* »

« *Thú phong lưu hết trả lại vay, khổ vô tận hết rồi lại có!* »

(trích một bài ca trù).

Nếu bình không mất phần trên, thì theo sách dạy, miệng và đáy màu sẽ dợt, trở màu xanh lục. Hôm nay sinh thơ, xin trích nguyên một đoạn Pháp văn :

« *Le rouge de cuivre a toujours tendance à couler, mais on sut alors l'arrêter juste au ras de la base ; plus tard, à l'époque K'ang-hi, les artisans, moins habiles, étaient obligés d'en meuler les débordements. Les bords supérieurs des pièces, et les bases, sont souvent décolorés, d'un ton verdâtre.* » (tr. 110, Daisy Lion-Goldschmidt).

Các bình tàn chế cũng xưng *thủy-hồng* như ai, nhưng nhẹ cân hơn và màu không duyên dáng đậm đà như loại cổ, màu thủy-hồng cổ như máu sẫm khô, màu thủy-hồng nay, như màu đỏ hóa học và như thiếu hồng. Thủy-hồng cổ, men là chất sành. Thủy-hồng nay và thủy-hồng giả-tạo, men là chất chai chất kiếng, con mắt chuyên môn xem qua thì biết.

Vì màu thủy-hồng và màu xanh lục, vẫn cùng một chất men đồng (thau) mà ra, nên đời Khang-hy lợi dụng thế chất của hai màu ấy, sáng chế ra một loại sành ngự chế gọi « lục-lang-dao » (lang-yao verts), quý và hiếm có lắm.

Cũng vào đời Khang-hy phát minh một loại sành da trái đào (peau de pêche). Lang-dao da đào, cũng dùng ten đồng thau chế biến mà được, vẫn màu như tên đặt, đỏ hồng hồng, lấm tấm điểm nốt nhỏ khi vàng sậm khi thanh lục, lại rải vài chỗ biến sắc, như má cô trinh-nữ, càng ứng thẹn càng xinh!

Các món chánh Khang-hy thường thấy ký hiệu bằng hồi-thanh dưới lớp men trong suốt.

Đời Ung-chánh và đời Kiền-long đều chế tạo được thủy-hồng, nhưng màu lại đỏ sẫm, màu trái dẻ Tây (cra-moisi ou marron), không tuyệt diệu như men Khang-hy, theo tôi men trước là của thầy, men sau là của trò bắt chước chế ra, nên kém.

— Men thui trong lửa, Pháp gọi « flambés ». — Loại sành men thui (flambés), cũng như loại lang dao triều Kiền-long đều một tay Đường-Anh sáng chế, nên quả là tuyệt khéo. Ai có quyền sách bà Daisy Lion - Goldschmidt, xin lật trang Pl. XXVII, B, Đường-Anh để lại một bầu cầm hoa, nay tàng trữ tại viện Guimet ở Paris, gần y một kiểu với cái bầu « củ tỏi » gầy cổ số 959 (Pl. 43, fig. 43) của tôi, có khác chăng là bầu Guimet còn toàn vẹn, và cao độ hai mươi tám phân Tây. Đây là một món sành xuất sắc nhất, một tuyệt phẩm, do tay ông Đường-Anh chế tạo. Những lần men chảy, những giọt đỏ hồng đỏ huyết địa, xám tro hoặc xanh da trời, xanh nước biển,... đều do ông cho « hỏa biến » đúng thời đúng độ lửa như có máy đo! Một kỳ công của một người thợ lành nghề, xứng danh là hậu-tổ nghề làm đồ gốm.

Sau khi ông mất, những người lên thay thế chỗ ông, chỉ làm lại được loại men thui flambé tầm thường, không xuất sắc như của ông để lại.

Cái sở thích kỳ kiêu những cò-khi đời thượng-cổ của hai vua Ung-chánh và Kiền-long, càng làm cho thấy tài kinh thiên động địa, xuất quỷ nhập thần của Đường-Anh. Ông nhai được đồ gốm Kiun-yao (Quân-diệu). Nhưng khi lấy hai món cò và của ông tân chế ra so sánh, mới thấy Quân-diệu Tống vẫn khác Quân-diệu của Đường-Anh. Quân-diệu của Đường-Anh, chẳng qua là đồ sành trá hình, nơi chún ông phải đắp một lớp men dày lấy sắt làm cốt, rồi tráng men lên phủ mặt sành trắng kia đi, giả da gốm thui lửa lò (flambés).

Cái bầu củ tỏi của viện Guimet, nguyên trước kia là của nhà chơi cò ngoạn trứ danh Grandidier, di chúc để lại, và đáng gọi là một « Quốc-gia chí bảo »! Cao hai mươi tám phân Tây, bầu củ tỏi này mang hiệu chữ triện của đức Kiền-long khắc theo điệu con dấu vương. Da đỏ có lần vệt lớn xanh đậm, hoặc tím bầm; trên cổ, màu dợt dợt không xám không lục. Quả là một món thể gian hy hữu, một Thanh-ngọc Đường-Anh về tay nước Pháp thừa hưởng, thời thì để đó chơi chung!

Mấy ngày tôi còn ở viện Guimet năm 1963, mỗi lần đi ngang bầu Grandidier-T'ang-Ying, tôi kính cần cúi chào như chào ông thầy cũ, tuy không một ngày học đạo, nhưng danh của ông, tôi xách giày chưa xứng!

Bầu men thui dáng củ tỏi, Pháp gọi vase flambé en forme de gousse d'ail.

— Sành, sứ, vẽ men lam (les bleus).

Sành và sứ men lam (Hồi-thanh) (bleu et blanc) nhiều vô tận, và thay biến đổi màu, từ lam đậm ánh hồng, đỏ huyết địa, đến lam dợt, non nhợt như trắng đầu tháng (ánh nguyệt) (clair de lune).

Đời Khang-hay lưu lại nhưng món đồ by hữu, khi gọi « *phấn chế* » (*poudre*), khi gọi « *thui* », gọi « *quất* » (*fouetté*), khi lại gọi « *phun* » (*soufflé*). Vì quả y như lời gọi, người thợ khéo đời Khang-hay đã biết lấy vải mịn bịt trên đầu ống tre chấm màu để « *thui* » để « *phun* » vào mặt bình, khi thó đất còn ướt ướt...

Men phun làm cho da bình như mơ màng, như có mây che, và màu sắc run run như còn giữ được nét bầy bầy của luồng gió thổi bằng hơi của con người thợ khéo đời xưa!

Trong sách bà Daisy-Lion-Goldschmidt, nơi Pl. XVIII có in hình một cái lục bình ống (*vase « rouleau »*) thuộc bộ *món thanh lục* (*famille verte*), nay của một nhà chơi cô ngoạn, ân danh, trước của ông Tournet, dưới đáy ký hiệu Khang-hy (1662-1722), chữ vàng trên nền con dấu vuông lam Hồi. Cao bốn mươi chín phân Tây. Nền da lục-dậu chạy chỉ mạ vàng, chứa bốn bộ ô lớn, dài theo hông bình, vẽ phong cảnh núi non, vực sâu thác đổ, vẽ thần tình thế nào mà ngày nay ngó vào như thấy âm âm sống bủa gọi rủa lòng trần, như muôn trùng thi tử làm nao nao lòng người, nét bút quả thần xuất quỷ một, tranh vẽ mà như cảnh sống ngoài đời. Tuyệt thế!

Hồ men phun thường lấy vàng phấn vẽ nào, y như vẽ loại Hắc-sắc Bắc-kinh, và cả hai đều mỏng mảnh, màu mau lợt mau phai, khó giữ cho nguyên vẹn. Vì vậy thường chạm nét sâu trên thó để giữ khi nào phấn vàng (kim phấn) rui có phai, thì nét chạm cũng còn, khi ấy bình vừa dịp bột cái gì hờ hờ của vàng, lại được vẽ một vật cổ kính lấy tuổi làm duyên, càng cao niên càng thần tiên cốt cách!

Bên Pháp các thi gia văn sĩ từ thế kỷ XVIII, XIX đều tặng bình *men phun*, danh từ quí phái là « *bleu Mazarin* » và đỉnh ninh tề-tướng Mazarin của vua Louis thập tam, là cha đẻ của cái motif *sánh men phun* này. Nay rõ lại, đó chỉ là lời ngoa truyền, vì xét cho đúng: tề-tướng mất năm 1661,

còn *sánh men phun* đến năm 1662 (Khang-hy nguyên niên) mới có!

— *Sánh hầm lửa non bột nửa phần của hỏa-lực cao-độ* (*couleurs de demi grand feu*).

Những màu này dùng để chấm phá trên các món hầm một lần trước rồi (*biscuits*).

Đời Khang-hy có chế màu lam ngọc (*turquoise*), vừa xanh vừa sáng; còn các đời sau cũng chế được nhưng màu đậm hơn và mất sáng. Màu chịu lửa dịp, — nửa phần hỏa lực cao, tuồng như cũng do ông Đường-Anh sáng chế và tự tay ông đã ký kiểu lối xưa nhiều món tuyệt tác.

Nay bên Trung-quốc, trong các lò địa phương, còn khai thác loại gốm da rạn có chất sắt trong men, chịu lửa dịp bột nửa phần cao độ.

— *Sánh thanh lục* (*les verts*). — Sánh thanh lục có khá nhiều loại, nhưng hữu danh nhất là loại *xanh táo Tau* (*vert pomme*), nói theo nay, *xanh trái bôm xanh*, dễ biều hơn.) Muốn có *men thanh lục*, phải lấy men bích-ngọc (*vert émeraude*) vẽ chồng lên sành da trắng hay da xám có rạn sẵn.

Đời Ung-chánh và Kiền-long phát minh được những men xanh như sau:

xanh lá cây (*vert feuille*), *xanh dưa leo*, *dưa chuột*, (*vert concombre*), *xanh hoa sơn trà* (*vert camélia*), *xanh ô-liu* (*vert olive*), vân vân, và nhiều màu xanh đục khác (*verts opaques*).

Sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, Pl. XXVII, E, có in hình một cái chén trà, cao sáu phân, kính tâm bảy phân Tây, Ký ông Grandidier đề lại và nay tàng trữ tại viện Guimet. do hiệu Kiền-long, bốn chữ triện. Chén này nền đen, hông chạm sâu rồi mới tô màu lên trên. Trong lòng chén, men màu lam ngọc. Viền mạ vàng. Đây là món sở trường của

lò Cảnh-đức-trấn dưới triều Kiền-long, và chỉ có thợ đời Kiền-long là thiện nghệ biết khỏa lớp men lam ngọc trên đồ sành men trắng có áo một lớp men đen dọn trước, biến ra màu « hắc lục » huyền huyền lục lục lạ thường.

— *Sành men lam, men tử-mẫu (tía).* — Loại sành này chế bằng chất cobalt (Hồi-thanh) dung hòa với chất mangan-diêm-toan (manganèse). Men này chịu sức lửa đun, bớt đi nửa phần của hỏa lực cao, và nhờ dùng men có chì làm căn bản dẫn lộ (fondant à base de plomb).

Đời Minh có lưu truyền lại điện Kinh-Thiên (le Temple du Ciel), nóc làm bằng ngói men xanh biến tím. Men này là món ngự chế, được các vua ưa thích suốt thời Mãn-Thanh.

— *Sành men vàng (le jaune).* — Màu vàng là màu biểu hiệu của vua Thanh và vua Việt. Sở dĩ nhà Thanh lựa màu vàng làm sắc-hiệu của Thanh-đế vì họ là người du mục cõi Bắc, gió và bụi phương bắc đều màu vàng, kim-phong, kim-địa (couleur du loess).

Vào thời ấy, trong nước rất tin về thuật phong-thủy, về đạo thờ Trời. Hoàng-đế có phận sự mỗi năm tế Trời Đất cầu phong hòa vô thuận cho thiên hạ làm mùa, có lửa nuôi dân. Hoàng-hậu có phận sự nông tang, đẻ dậu, trồng gai, nuôi tằm, cho dân được ấm. Sách Trung-hoa đề lại thuật rằng đời Kiền-long, Đường-Anh chế ra bốn sắc vàng: *vàng da lươn, vàng lúa kê, vàng trái chanh, và một sắc vàng trở lốm đốm, không biết tên gì.* Kỹ trung làm sao phân biệt được vàng nào với vàng nào? Các cổ vật sót lại, cái nào gọi *vàng sậm*, người khác nói « *nâu lợt* » cũng không cãi được.

Sách bà Daisy Lion Goldschmidt, nơi Pl. XXX-3, có một bình nhỏ màu vàng hạt cải, rạn mịn, cao độ mười ba phân năm ly, gọi « *mai bình* » e không đúng, cắm mai vào, gió thổi ngã, thêm tội nghiệp cho bình. Đề nó trong tủ, có lẽ hay hơn. Đó là ngoạn-ngọc để coi chơi. Tôi có mấy chục

hộ trà, nhưng khi khách lại nhà, vẫn lấy tách Nhứt ra đãi, nếu rủi ro còn có bạn đề cùn cười. Cái tặt lớn nhà chơi cỡ ngoạn là vậy.

— *Các loại men tráng sành (les émaux).*

— *men đỏ.* — Đời Khang-hy, men độc sắc (monochrome) ít dùng để tráng đồ sành. Sau đó lại thấy thường dùng men độc sắc để tráng sành, và men dùng thường nhưt là men đỏ của son dợt đến đỏ san-hò thật đậm, trải qua các thứ đồ khác: *đỏ cá tổ mót, đỏ da cam Tàu.*

— *men hương.* — Men hương, do chất kim (vàng) biến ra, ít khi dùng độc sắc, và thường lấy men đỏ mà tô điểm thêm duyên phía ngoài các đĩa, tô, chén loại « nhẹ như vô trứng » (porcelaine « coquille d'oeuf »), của đời Ung-chánh, sách ăng-lê gọi « *ruby — back* ».

Đời Kiền-long năng dùng men hương làm nền lót, vẽ có bộ ô, của các chóc và lục bình ngự dụng. Men hương có màu từ đỏ sẫm đến hương lợt, và những hương pha phách ở giữa như hương trái framboise (ông Đào-Duy-Anh dịch trái phúc-bồn-tử), và hương ngọc rubis, tức hồng-ngọc.

Nhà văn Ngọc-Son, (vừa bị đuổi phỗ), có một cổ bình hồng ngọc rất quý, cao sáu tấc, dáng cao, thon, rất đẹp, trước mua có mặt tôi, tại chợ cũ Mỹ-tho, nơi nhà một người mua bán đồ cũ. Dưới đáy bình, đề niên hiệu chữ chơn « *Kiền-long niên chế* ». Con dấu này vẽ bằng màu đỏ san-hò trên nền da trắng. Chơn bình không tráng men và có khoét viền sáu một vòng ăn khuyết rất đều, tròn theo chơn, — một bằng chứng đồ Kiền long chánh hiệu, vì theo nhiều nhà chuyên môn, duy có đời này có tục móc sâu cái chơn để ăn khớp với đế gỗ.

Trên nền sành rất mịn, có chạm đều đều một hồi văn kiểu khoan khu ốc tựa như lông chim đà điều. Những

khoanh khu ốc này tách rất kỹ từ trên xuống dưới không chứa một chỗ nào và giáp hông binh chạm hình nổi, tích « *Bát tiên quá hải* », lúc phó hội Bàn-đào, cũng gọi « *đóng du bát tiên* ». Tâm vị tiền ấy là :

1) *Lý-thiết-Quạ* (Quả), tay cầm bầu hồ-lô, đi nhót một chân, vì trót mượn xác ăn mày, xác thiết đã bị học trò hỏa thiêu, nên hồn về không nhập đặng. Nay Thiết-Quạ (Quạ) cỡi gậy phép biến thành con giao long chờ ông đi ;

2) *Hán-Chung-Ly*, cũng gọi Chung-ly-Quyên; tự Văn-Phòng, trước làm tôi nhà Hán, sau thọ phép tiên đắc đạo, tay cầm phất chủ, nay thả xuống nước cũng biến ra con tiều long thoát thoát chờ ông trên mặt nước, chạm thủy ba dợn sóng ;

3) *Lam-Thề-Hòa*, một chơn đi dất một chơn mang giày, thường ngày mặc áo rộng xanh, lưng thắt dây đen, tay cầm cặp sanh dài ba thước, ra chợ vừa ca vừa nhịp, được tiền cột vào lưng, tiền rớt không ngó lại, nay đắc đạo ông ngồi trên cặp sanh, nổi trên mặt nước đưa ông phó hội ;

4) *Trương-quả-Lão*, theo tục truyền là con dơi trắng tu lâu đời hóa được binh người. Ông có con lừa trắng bằng giấy cắt, binh thường ông xếp cắt trong bị, có việc lấy ra làm thú đỡ chân. Nhưng cách ông cỡi lừa cũng khác thiên hạ, ông ngồi ngó ra sau, lưng xây ra trước, hỏi ông, ông đáp : « *đời dũ đảo ngược, biết bên nào thuận bây giờ ?* » Nay ông thả lừa giấy xuống nước, cũng lợi nhẹ nhàng thua gì thuyền tàu ?

5) *Hà-tiên-cô*, tên Tố-nữ, nhưn nằm chiêm bao thấy tiên dạy ăn bột ván-mẫu mà nhẹ mình, trường sinh. Tiên-cô tay cầm nhánh liên-hoa, nay thả sen trên biển, ngao du đồng hải ;

6) *Lữ-dồng-Tân*, lãnh thích chích khăn huê-dương (tức bao đánh màu cánh sen), ăn mặc theo đạo sĩ, lúc trước

thi mãi khoa tấn sĩ không đỗ, sau gặp Hán Chung-ly lại một quán trọ, Chung-ly nấu cháo gạo huỳnh-lương (bắp), Đồng-Tân nằm kê đầu vào gối (có làm phép trước). Đồng-Tân ngủ một giấc thấy đủ cảnh thi đậu, làm quan, cưới vợ... chưa chi giật mình thức dậy, Chung-ly cười lớn, ngâm rằng :

« *Nồi bắp hãy còn ngồi,*

« *Chiêm bao đã thấy châu ?*

Đồng-tân tỉnh ngộ, xin theo học đạo và thành tiên.

Lúc ông chưa đắc đạo, ông qua châu Nhạc-dương cho thuốc thí. Ông trọ ở quán nàng Tần-thị, uống rượu quá nửa năm mà Tần-thị không đòi tiền, ông bảo lấy vỏ quít tươi dùng thế mực, ông vẽ con bạc vàng trên vách, dặn Tần-thị nếu có khách đến uống rượu, thì gọi hoàng hạc xuống múa, vài năm như vậy thì thâu quá số tiền rượu thiếu !

Chủ nhà vàng lời, Đồng-Tân vẽ hạc rồi già từ. Quả nhiên, từ đó có khách tới, Tần-thị kêu thì hạc vàng trên vách xuống múa, khách về hạc nhảy lên vách trở nên bạc vẽ như cũ !

Thiên hạ đồn, tới chật quán, Tần-thị thâu tiền đếm không kịp. Cách ít lâu, Đồng-Tân trở lại, hỏi « *trả đủ tiền rượu thiếu chưa ?* » — Tần-thị đáp : « *quá lời quá vốn !* » Đồng-Tân cười lớn, rút sáo ngọc ra thổi, hoàng hạc trong vách bay ra, Đồng-Tân cỡi hạc bay không trở lại. Tần-thị xây một lầu cao đặt tên là « *Hoàng hạc lầu* », nay đời còn nhắc.

Sau Đồng-Tân giả làm người bán dầu dáo, trở lại Nhạc-dương, bán được nửa năm không gặp đặng một người nào mua dầu mà không nài thêm thắc. Ngày nọ, ông gặp một bà lão đem một trứng vịt xin đòi lấy dầu mà chẳng nài thêm. Đồng-Tân hỏi : « *Ai nấy đều nài thêm hết thảy, sao bà không tham ?* » — Bà lão đáp : « *Giá một trứng vịt*

có là bao, người đã mất công đóng dầu, mà còn nài thêm chi nữa.»

Đồng-Tân thấy bà lão không tham, trong lòng muốn độ. Bà đem rượu dãi, Đồng-Tân lên quăng ít hột nếp xuống giếng, dặn «cứ bán nội giếng này đủ làm giàu».

Bà nọ hỏi duyên cớ, Đồng-Tân không đáp, gánh dầu đi thẳng. Bà ấy xem lại nước trong giếng hóa rượu ngon, mức hoài còn hoài, bán hơn một năm trở nên giàu lớn.

Đồng-Tân trở lại, không gặp bà lão, thấy người con, bèn hỏi: «Sao? Năm nay bán rượu khá không?» Đáp: «Khá thì có khá, ngặt không có hèm để nuôi heo!»

Đồng-Tân than: «Thiệt lòng tham chẳng cùng, có chừng nào muốn thêm nữa nữa!»

Bèn thâu mấy hột nếp lại, bỏ vào dĩa, ra đi mất dạng. Nay Đồng-Tân thả ống tiêu xuống nước, đứng vững như trên sào dài, không chìm, trôi đi thoát thoát.

7) *Hàn-Tương-Tử*, đứng hàng thứ bảy trong bộ bát tiên, gọi Hàn-Dũ đời Đường bằng chủ. Tương-Tử nói cũng chủ: «Chú mộ công danh phú quý, còn tôi muốn học đạo thần tiên.» Hàn-Dũ không bằng lòng. Sau Tương-Tử gặp Chung-Ly và Đồng-Tân, dắt lên non, sai hái đào chín, Tương-Tử leo hái đào, nhánh gãy té xuống bờ xác phàm, thành tiên. Nên sau vẽ Hàn-Tương-Tử quây giỏ tre để hái thuốc hái đào, và khi vẽ lớp quả hải, thì vẽ Tương-Tử ngồi trên giỏ tre qua biển.

8) Người thứ tám là *Tào-Quốc-Cự*, ở vào đời Tống. Nhon thấy em ý hàng quốc thích tham lam hại dân cướp của, ông chán lòng, định đi tu, vừa gặp Chung-Ly và Đồng-Tân.

Hỏi: Phép tu luyện ra sao?

Quốc-Cự đáp.—Lòng mộ đạo thì lánh trần, chớ không biết phép chi cả.

Hỏi: Đạo ở đâu mà mộ?

Quốc-Cự chỉ lên trời.

Hỏi: Trời ở đâu?

Quốc-Cự chỉ vào tim mình.

Hai tiên đều cười, nói: «Lòng là trời, trời là đạo, ông đã biết rõ cội rễ, chắc là tu được.»

Quả nhiên hai tiên mời Tào-Quốc-Cự về động và hiệp đủ bát tiên.

Khi sang Đồng-bãi phó hội, Quốc-Cự thả thủ quyền bằng ngọc xuống nước, và mỗi ông có một bửu bối giúp quá hải còn vững hơn thuyền bè. (một thuyết nữa nói lúc quá hải, nhờ Tào-Quốc-Cự có cái đai ngọc tề giác nên xuống nước không chìm. Bấy ông kia niu áo nổi trên mặt biển).

Vì mắng sa đà với tích bát tiên, quên nói nét vẽ chiếc bình thật là độc đáo và quả là của tìm chủ.

Chúa nhật 24-8-1969, chúng tôi xuống Mỹ-tho là định mua sắm chén cũ để dung, bỗng gặp cái bình màu hương này. Vợ chồng người chủ tiệm, giữ nó đã mấy năm, biết đó là của quý, tại sao bán lòng bán? Nay bình đã gặp chủ, không biết người này quyết giữ hay là rồi cũng theo luật tuần hoàn?

Lục bình hương này rất có giá trị, đây là bộ môn sành màu hương của nhà Thanh, xưa tôi có gặp một chiếc khác trong Nội-phủ ở Huế-dò, nhưng với biến cố Mậu-thân (năm 1968) biết có còn chăng? Vất ư hữu mạng số, lo lắm cũng thừa!

— *Sành màu xanh lục trong, gọi «duương lục» (verts clair dit européen).*— Sành xanh lục trong, cũng gọi sành *duương-lục*, thường được dùng đời Kiền-long y như sành hồng-ngọc, để tô điểm ngoài đĩa chén.

Đời Ung-chánh và Kiền-long sử dụng men phun khéo lắm. Tỷ như họ phun một loạt men nào đó trước vào da

hình, rồi họ phun lại một loạt men khác chồng lên trên. Phương-pháp ấy gọi « *men đôi* » hay « *men phun có cặp* » « *double émail* ». Cảnh này biến ra nhiều màu lạ mắt: nét lốm đốm xanh đỏ trên nền lam ngọc, hoặc kiểu trứng chim cồ đỏ (*tri-canh-tước, rouge-gorge*) (« *robin's egg* » của Hồng-mao).

Tiện đây, xin kể một giai thoại nhỏ:

Nhà tôi hiện có một cái lơn, thứ rộng cá thia thia Tàu, bề cao cái lơn năm tấc Tây, bề kinh-tâm trên miệng bốn mươi tám phân, nhưng vì lúm đáy nên trông chiếc lơn cao hơn có bề ngang, (một lẽ cũng vì lơn có đế gỗ một tấc cao).

Da lơn bên ngoài thuộc màu « *trứng chim cồ đỏ* » đã tả nơi trên, nhưng lơn này không giống hẳn màu chiếc bình tả nơi Pl. XXX 4 của sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, mà khéo hơn và giống lông « *ức bồ câu* » hoặc « *ức chim cồ đỏ* » hơn nhiều, và lơn này thuộc triều Đại-Minh, mới là quý cho chớ!

Trong lòng chiếc lơn, giăm màu sạm da quí sáu góc (lục giác), viền trên miệng màu chocolat, và kẻ lớp màu sô-cô-la, viền một viền men « *ức bồ câu trống* » (*gorge de pigeon*), men dày quá nên nhỏ xuống men da quí làm nhiều giọt lụy và lan tràn y như trong sách tả, rõ là một vật không « *Vạn-lich* » thì cũng Mạt-Minh (1620-1683) (mục lục số 432, mua ngày 19-8-1959). (Pl. 31-32, fig. 31).

Đáy lơn không tráng men, để da đất, nên tôi càng quả quyết là cổ vật buổi giao tiếp Mạt-Minh Sơ-Thanh.

Chuyện mua cái lơn này cũng ly kỳ, tôi xin thuật lại để làm gương cho những người ham chơi đồ cổ mà có tánh hăng chừng không nhứt định (như tôi lúc mua lơn này). Nguyên ngày 1er-8-1959, sáu giờ chiều, ra sô-lâm (lúc ấy tôi còn làm quản thủ viện bảo-tàng Sài-gòn), tôi gặp

xe cà-rích-cà-lang ghé nhà một người Huế buôn đồ cổ ở trong kẹt hẻm nhỏ Phan-dinh-Phùng, xóm Đài-Phát-Thanh. Bước vô nhà, tôi thấy cái lơn này, và theo lời chủ nhà thuật lại, thì vừa đáp tàu hỏa từ Huế mang vô buổi trưa.

Hỏi giá, chủ nhân đòi « *mười ngàn bạc (10.000\$00)* ». (Lúc ấy tiền còn mất lắm).

Trong bụng tôi muốn quá, nhưng tôi còn ngán, vì mười ngàn tôi không có sẵn, và lương công nhứt của tôi, chỉ sáu ngàn (6.000\$00) mỗi tháng.

Tôi trả năm ngàn, chủ nhân năn nỉ xin trả thêm, coi dèo muốn bán.

Tôi nghĩ trong bụng: « *đồ này vóc to lơn quá, ắt Tây-u không mua làm gì! Thúng thủng dẽ dỏ, sáng thứ hai sẽ hay. Không mất mát đi đâu mà sợ. Nếu mình hấp tấp, muốn quá, chủ nó biết tây, sẽ làm cao. Bớt một đồng dờ một đồng, chứ mình mua sắm hoài, hao lắm!* »

Tuy trong lòng nói vậy, chớ trọn ngày chửa nhứt, tôi bực rức khó chịu, nhưng cố lý dằn lòng không đi kiếm người buôn đồ cổ, tưởng làm eo như vậy, họa may họ xuống nước bán rẻ cho mình.

Nhưng thứ hai 3-8-59, tôi trở lại nhà người buôn đồ xưa, thì cái lơn chúng đã rình mất rồi! Tôi bủn rủn tay chơn, trong lòng tức tối và hối hận như đánh mất một vật gì quí lắm. Trọn ngày vô sở, tôi không làm việc được, như người mất hồn, về nhà ăn không biết ngon, ngủ không nhắm mắt...

Chiều bữa 5-8-59, bác sĩ Harter dắt tôi đi một vòng các hiệu buôn đồ cổ, khi ghé quán Pháp hiệu là « *la boutique* », ở đường Nguyễn-Huệ, chỗ hãng TAX ngày nay, tôi thấy lại cái lơn, nhưng người chủ quán (ông Halpern, nay đã từ trần) treo giá năm mươi bốn ngàn đồng (54.000\$00), ghé chưa?

Tôi tá hỏa tam tinh, về nhà nghĩ được một diệu kế, lật đặt trở lại nhà người Huế ở hẻm Phan-dinh-Phung, trước tôi giả đồ cần nhân vì sao và thất ước, vật tôi mua chưa ngã ngũ, và vội bán cho người khác. Làm ăn gì vậy?

Trong thế ông này « đề » cho lão Tây, nhưng tiền nong chưa dứt khoát, nên khi nghe tôi than phiền làm vậy, và sau khi ký kèo bớt một thêm hai, tôi chuộc được, tôi mua lại được cái lợn giả chân Mười sáu ngàn đồng bạc (16.000\$00), thay vì giá 10.000\$00 hôm trước.

Như vậy một lần cho biết, học khôn sau đừng như vậy nữa! Khi nào thấy một món đồ thích chí thì mua phứt đi, đừng chần chờ mà mất cơ hội tốt.

Năm 1961, Halpern đến nhà chơi, thấy cái lợn, nói năm đó và hứa mua mười hai ngàn bạc, lấy về mà chưa trả tiền, sau lão chủ nài mười lăm ngàn đồng, và lời ngon lành ba ngàn đồng. Nếu tôi mua 16.000 đồng, Halpern tiếp, thì chủ cũ còn vớt được một ngàn đồng bạc, còn trước kia và mua bao nhiêu, Halpern không rõ.

Về sau, tôi có dịp ra Huế, biết được cái lợn này đưc Duy-Tân cho ông phu chánh đại thần N.H Đ., và trước khi về tôi, cái lợn ở tại làng Kim-long, nơi phủ ông quốc-công « Vĩnh-lại », nghe vậy tôi càng mừng vì sắm được vật quý.

— *Sành bắt chước chất khác (les imitations).* — Người thợ Trung-hoa có hoa tay tốt bực và đã bắt chước được đủ thứ, khi nhồi nắn làm được một món đồ sành. (Về vấn đề bắt chước, người mình và người Nhật không thua. Như Nhật dùng ngà, chạm ra hình cọng rơm, ổ nhện nhện, vách bị nhện giăng, ổ tò vò đóng, bằng đất sét, đều là tuyệt khéo, trông như thật).

Người Trung-hoa làm đồ bằng sành, mà nhái được da đồng cũ. Họ dùng màu lấy trong chất sắt, chế ra màu « hắc thiết », màu nâu sẫm, màu lục ó-liu, ta nói màu lục đậu,

nghe rõ hơn, rồi họ chạm khắc trên bình sành y như kiểu bình bằng đồng đời Thương-Châu, đoạn họ tô men vào và mạ vàng lên trên những quai và những chỗ đắp nổi. Mới trông tưởng là đồ cổ đồng, chừng nhìn dưới đáy thấy da sành, mới biết đó là đồ sành bắt chước đồ đồng.

Họ lại bắt chước được cả màu gỗ màu da cây, luôn nhái cả vân cây, mắt gỗ, chỗ mục hư, chỗ gỗ lõi và chỗ gỗ có dác. Hết nhái da cây, họ giả ngà cũ, vân bằng sành, mà họ làm ra vân mặt vông, mặt đặng-ten trên ngà, họ giả vàng chạm, bạc khảm, giả tre trúc, mã não, đồ sơn mài, giả ngọc hồ phách, giả sừng lê-giác, giả đủ thứ, và sáng chế đồ phát-lam (cloisonné), kẻ ra không xiết.

Họ sơn mài trên da sành, cẩn xa-cừ, vàng, bạc, gắn các vật ấy lên lớp sơn rồi mài bằng phẳng, o bề kỹ lưỡng, Pháp gọi những sành sơn mài ấy là « *laque burgautée* ». Sách Tàu gọi « *khảm khi* » hay « *phật-lang khảm duơ* » (phật lang là France).

— *Sành có lớp men phủ ngoài (le décor sous couverte).* — Muốn cho lâu mòn và nét vẽ còn đời đời không phai, đồ sành phải có áo một lớp men ở ngoài, (décor sous couverte). Đây là một sở trường của lò Cảnh-đức-trấn, trong các đời Khang-hy, Ung-chánh đến Kiền-long suốt một trăm ngoài năm, và sở trường nhất là đồ sành vẽ lam hời (Hồi-thanh) (*bleu et blanc de Chine*).

Men lam Khang hy trong sáng, sâu xa, thẩm thía như bích ngọc, lam ngọc (saphir) Men chạm vẽ trên sành, ăn đứt với men trắng của sành, thêm có men trong suốt phủ lớp ngoài thật mỏng, khiến đồ cổ men lam, càng lâu niên lâu đời, dần lạc-tính (patiné) đến cách mấy, vẫn giữ nét yền kiêu của một trân ngoạn thanh nhĩ, càng cổ càng quý, từ « *trân ngoạn* », trở nên « *kỳ trân dị bửu* » quý vô song.

Đời Khang-hy dài đúng một giáp, là đời thái bình thanh

trị, và sự an cư lạc nghiệp ảnh hưởng rất nhiều đến mỹ nghệ, văn hóa và mỹ thuật: Cuốn Khang-hy tự điển giúp ông vua này trở nên bất hủ với người Tàu. Các ngọc ngà châu báu đồ sành đồ gỗ sơn mài đời ấy đều khéo và tinh xảo vô song, lại giúp danh ông bất hủ một cách khác.

Người nào có một món đồ sứ cổ Khang-hy trong nhà là có điểm phúc lạ lùng, vì không kém sứ Minh cho mấy, mà hơn sứ Kiền-long nhiều, trừ những món ngự chế do Đường-Anh sáng tác, mà dễ gì gặp mãi.

Đồ sứ Khang-hy giữ được bí truyền của thời đại tiếp nối Mạt-Minh Sơ-Thanh: thợ vẫn thợ đời Minh còn lại, lò vẫn lò Cảnh-dức-trần không đổi, thêm như đã nói, vua Khang-hy chiêu hiền đãi sĩ, biết nâng cao văn hóa và ủng hộ nghệ sĩ; vì vậy người thợ đồ gốm biết có vua thưởng thức sản phẩm của mình, nên trở hết tài hay sức khéo. Nét bút của họ như phấn khởi hơn, và vua là người ngoại quốc nên thúc giục người thợ càng phát minh và thay đổi từ bình vóc món đồ đến nước men và đến cách pha màu.

Sau Khang-hy, còn vua Ung-chánh, nhưng vua này trị vì không lâu (1723-1735), phải dời đến Kiền-long, cũng ở ngôi một giáp (60 năm) như ông nội là vua Khang-hy, đời Kiền-long này, đồ sứ phục hưng lại với tài kinh thiên của ông Đường-Anh, đã nói rồi.

Cho đến ngày nay, khoa học tiến bộ rất xa, mà thử hỏi với máy tối tân và thợ học tới nơi tới chốn, mà nay có nước nào, từ Anh-Mỹ-Pháp-Nga-Nhật, luôn cả Trung-hoa, sáng chế lại được men Khang-hy thuở nọ?

Đồ sành đời Khang-hy, men thật trắng, vua thích cho vẽ men lam, trên phủ một lớp men mỏng trong suốt (glacure), nên cho đến nay, còn lâu lâu, duy lớp lạc-tinh (patine) thêm duyên càng màu nhiệm. Lớp lạc-tinh ấy như tấm khăn trùm (voile) đã làm dịu bớt những gì hăng nồng trên làn

da của một minh tinh khéo hóa trang, đang này, trên da sần, lạc tinh đã đem lại một phần nào mơ màng huyền ảo của phong độ cổ kính năm xưa, và giữa hai món đồng một thời đại, tôi chuộng món có lạc tinh, mặc dầu trải trụa khờn nứt, hơn là một món giấu giữ trong tủ nên không lạc tinh kịp và còn « như mới quá »!

Đời Khang-hy đã đề nhiều món tuyệt tác: *chén lớn* đề dựng nước dùng pha trà cho vua chúa, *lục bình* cắm hoa, *ống giắt viết* cũng gọi *ống ngũ sự* hay *tam sự*, *bầu rượu* cổ *suôn* (để dùng tại gia) hay eo thắt nơi cổ để có thể cột dây đeo vào lưng, khi dâng sơn ngấm cảnh hay khi kỵ mã ngao du, lại có những từ khí vật *vạn*, *đĩa lớn đĩa con*, hoặc đồ qui « văn phòng lữ bảo », và đồ dùng trà từ chén quân chén tổng, đĩa dầm và đĩa chứa đĩa bàn... Có một thứ đĩa thật lớn, lớn đến bốn năm tấc bề kính tám, nhiều bạn tôi gọi là *đĩa quả tử*, nhưng theo tôi, đĩa quả tử đề hoa quả chưng trên bàn thờ không cần làm bằng sứ kiểu qui như vậy, và như cái đĩa 413 đề « *Khánh-xuân thị tả* » vẽ hai mặt kiểu « Long-Thọ » (rồng năm móng — tản văn, giữa trung tâm có chữ Thọ lớn), đĩa này theo tôi, là « *mâm trầu* » bằng sứ của chúa Tĩnh-do-vương Trịnh-Sâm, do Đường-Anh chế tạo năm *khánh thọ từ tuần* của chúa, vì đề tây cung (thị tả), có lẽ là cung bà Đặng-phi cũng không chừng?

(Đĩa này kính-tám đo hai mươi sáu phân Tây, là đĩa *Khánh-xuân* lớn nhất tôi được thấy, chớ nghe noi ngoai Bình-dịnh còn một đĩa « lớn bằng bánh xe đạp? »), nhưng có nứt một lần dài, và lại tôi chưa thấy nên không thể phê bình.) (Pl. 46 fig. 47).

Nếu kể ra từng món không bao giờ đủ, duy một điều nên chú ý là từ đời Khang-hy, vẽ cảnh vật mà cũng vẽ hình người nhiều hơn buổi trước, vì người Mãn-Tranh vốn đồng da ngựa, không có tính nhút và sợ ma quỷ như người Trung-quốc.

Về cách trình bày hình vẽ, thì khi vẽ giáp vòng môn đồ, gọi là « *mãn họa* », khi đóng khung vuông, người Bắc gọi « *bộ ô* », khi lại khung « *quạt xòe* » hay « *rẽ quạt* », hoặc « *bộ ô miếng chữ* »...

Về *hoa quả*, thì thích vẽ *tứ thời* (mai, lan, cúc, trúc), *tam hữu* (đào, lựu, phát thủ) vẽ *liền hoa*, *mẫu đơn trĩ*, *cúc đại đoá*, và trên một bầu bát giác ngũ sắc gấp tại Sn-déc nhà ông bạn quá cố Trương-văn-Hanh, lại vẽ và đắp hình nổi, *bát cảnh*: « *tứ thời* »: mai-lan-cúc-trúc, xen kẽ lại với *tứ cảnh*: *lĩnh-phong-vũ-tuyết*, tức cũng bốn cây danh hoa ấy, nhưng gấp cảnh ngộ khác nhau: *lĩnh* là thanh-lĩnh, *phong* là gấp gió, *vũ* là gấp mưa, và *tuyết* là gấp tuyết.

Chim thì vẽ *liền cặp*, *lộc* thì vẽ nguyên bày, *núi* thì vẽ « *tam sơn* », khi thì vẽ đá dựng chập chồng, luôn luôn có chòm trăng trên đỉnh, sông thì ngoằn ngoèo uốn khúc, thác mọc giữa dòng, suối chảy dốc thuận, gành treo dựng ngược, một gốc tùng cỗi, hai cành trúc cỗi, bày lá lờ thơ là một cảnh, năm cây liễu già lại là một tượng trưng ẩn ý khác. Có đĩa vẽ cảnh gọi là *hồ khê tam khiếu*, hiệu đề chữ Nhứt, đó là cảnh san thủy có khe suối reo, có hồ nước trong và có ba hang huyền bí.

Có nhiều khi nắm cái đĩa cổ trên tay, chẳng cần biết đĩa ấy thuộc Khang-hy Kiêu-long hay Minh-triều, bất giác tự hỏi cổ nhân sao khéo quá và không phạm tục vật chất như bây giờ? Và vì sao kẻ trời Nam, người phương Bắc, lại đồng ý đồng tâm, cảnh trên đĩa bệt cảnh xuất thần dưới ngòi bút Mạc lịnh-công năm nọ.

Tôi không nhịn được khi nhớ lại mười bài « *Hà-tiên thập cảnh* »; tôi có đủ trong bộ môn đĩa treo lại nhà: nay nhìn đĩa ngẫm lại vài câu cũng thú:

« *Nước yên chẳng chút lòng thu động,*

« *Rừng bủa nhơn xa tiếp bách xuyên.*

(*Kim-dự lan-đảo*) (xóm Cầu đá, nay pháo đài)

« *Mây từng khói liễu chông rồi chập,*

« *Đàn suối ca chim thấp lại cao.*

(*Bình-san điệp-thủy*) (núi lừng họ Mạc)

« *Chày thổ bạt vang muốn khóm sóng,*

« *Oai kinh tan-tác mấy cung sao.*

(*Tiên-tự thần chung*) (chùa Địa-tạng hay chùa chỗ Thái-thái phu nhơn tu hành)

« *Trống quân Giang-thủ nổi oai-phong,*

« *Nghiêm giống dôi canh ỏi núi sông.*

(*Giang thành dạ cổ*) (Bờ đồn lớn)

« *Trống rống bốn bề thâu thế giới,*

« *Chang-bang một dãy chứa yên-hà,*

(*Thạch-dộng thôn vân*) (hang Thạch-dộng)

« *Đáy nước chơn mây in một sắc,*

« *Ả Hằng nàng Tố lộ đôi phương.*

(*Đông-hồ ẩn nguyệt*) (hồ Đông Hà-tiên)

« *Một lá yên-ba dầu lỏng-lẻo,*

« *Đong trắng lờng gió nước chơi vơi.*

(*Nam-phổ trường-ba*) (bãi ợt)

« *Đâu no thì đó là an-lạc,*

« *Lựa phải chen chân chốn thị-thành.*

(*Lộc-trĩ thôn cư*) (Mũi nai)

« *Lưới chài phơi trái đầy trời hạ,*

« *... Họa cảnh Đào-nguyên mới sánh chẳng?*

(*Lư-khê ngư bạc*) (Cảnh Rạch vược)

Và khéo nhưt là cảnh sau đây, tôi phải chép trọn bài:

« *Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,*

« *Bav về đầm cũ mấy mươi muôn,*

« *Đã giăng chữ Nhứt dài trăm trượng,*

« *Lại sắp bàn vây trắng mấy non.*

« *Ngày giữa ba xuân ngàn phần vẩy,*

« *Đêm trường chín hạ tuyết sương còn,*

« Quen cây, chim thề người quen chúa,
« Dễ dời ngàn cân một tắc son.

(Châu-nham lạc-bộ) (núi Đá dựng)

Tôi đi đã quá xa đẽ, nay xin trở lại. Có khi người thợ chia trên chiếc bình nhiều ô đề họa, khi tứ giác, lục hay bát giác tùy mặt bình, khi khác lại vẽ giáp vòng một kiêu bông mai rơi rụng lơ thơ trên mặt tuyết đồng lai như đa rạn, và gọi gọn lỏn cách ấy là « mai phấn », khi khác nữa lại vẽ hồi văn tế nhuyễn, trên nền hồi văn ấy lại chứa ra nhiều ô tròn hay rẽ quạt vẽ phong cảnh, nhơn vật, vì e vẽ rậm trên bình, mắt xem mau nhàm. Và chẳng người Tây-phương có lối vẽ theo phương pháp viễn thị (perspective) gần lớn xa nhỏ, trái lại người Trung-hoa họ không cần biết phép viễn thị là gì, nhưng cảnh họ vẽ vẫn được các nước công nhận là « ngộ » là nên thơ, là có thi vị và có sức hấp dẫn lạ thường. Tỷ dụ vẽ đồ sơn mài, tuy nền đen mà lại thấy đó là da trời xanh, và những nét vàng kia lại hóa ra nhơn vật núi non cầm thú in như cảnh thật!

Như đã nói, ấy chẳng qua là « hạp nhãn », người phương Đông thích lối vẽ thủy mặc cũng như người phương Tây thích lối vẽ tranh dầu, không ai ép ai theo ý mình được.

Đời Khang-hy chế ra lối vẽ trên sành da trắng vẽ lam, quen gọi « cúc dây », là vẽ toàn cúc đại đoá hồng to, liên lạc nhau bằng dây cúc uốn cong và lá vẽ đều đều đối chiếu nhau, có khi vẽ lá cúc biến thể thành chim phụng, xem rất mỹ-thuật, và ngụ ý luân hồi, từ hoa hóa thú không gì là lạ; khi khác thay vì cúc đại đoá, thì vẽ hoa cầm chương (œillet), hay là hoa thủy cúc (aster). Kiểu này, gọi « hoa dây », trước Khang-hy chưa biết, và thịnh hành nhất là đời vua này. Nay ở Huế-đô, còn nhiều cổ vật thường thấy vẽ kiểu *hoa dây*, từ trong Đại-Nội đến nhà các tư gia, nhiều người có, có một cái to lớn hơn thùng gạo, không nứt không rạn, ở nhà ông C. T. N. là quý hơn cả.

Đời Khang-hy có chế tạo loại lục bình vuông, dáng cao và đẹp, khúc cổ lai làm tròn và miệng trót ra, bốn mặt bình vẽ « *nhứt cách nhứt chiếu* », hai mặt viết trọn hai bài phú *Tiền* và *Hậu Xích-Bích*, và hai mặt vẽ « *sơn thủy* » : cảnh *Tả Đông-Pha đạo thuyền trên sông*, và đối diện là cảnh *sơn thủy* khác; hoặc một kiêu lạ mặt và quý không thua, là bài phú *Đằng-vương-các* và *sự-tích Vương-Bột*, vì gió thổi lạc đường mà thuyền ghé lại bãi này. Hai kiêu lục bình này, muốn biết cổ hay chẳng, phải nhìn kỹ, cái nào vuông phương thẳng góc, chữ vẽ sắc sảo ngay ngắn, ấy là bình chánh hiệu Khang-hy, cái nào góc méo mó và mặt bình dợn sóng không bằng thẳng, ấy là vật khả nghi tàn tao, phải nhìn trước xem sau lại nữa. Kinh nghiệm dạy cho biết đời Khang-hy, thợ di đến tuyệt mức nghệ thuật nên chế ra món nào đều tuyệt tác, còn lớp sau này, tuy nhái kiểu được mà món đồ không được viên phương thẳng thớm như xưa kia.

Có nhiều kiêu bình do Tây-phương đặt đề chưng bày trên lò hơi, cũng vẽ lại những kiêu trên, nhưng bình vóc lại chế theo kiêu của họ muốn, nay còn gặp lại các lâu đài cổ : le Louvre, Fontainebleau bên Pháp và các vương-diện ở Đức-quốc và ở Ba-lan còn nhiều. Nhưng sánh với sở thích người phương Đông thì không hợp nhãn mấy, có nhiều chiếc chốe to hay lục bình lại có nắp, y như người xứ họ, ra đường phải có món đội đầu mới là đúng lễ.

Có nhiều kiêu trang hóa và chế tạo vừa cho người Trung-hoa vừa cho những nước phiên thuộc đời ấy, như An-nam, Cao-ly, Đại-ly (Vân-nam), khi thì vẽ *tứ linh*, long-phụng, lân qui, (vẽ rồng thì phân giai cấp rõ ràng; rồng năm móng dành cho vua chúa, rồng bốn móng riêng cho hoàng thân, khanh tể, và rồng ba móng như gà như kè, để cho hàng lễ thứ phứ ông); khi thì nếu kiêu khác nữa thì vẽ

bông thêu trên gấm gọi « *cầm-hoa* », hay là các kiểu xưa chạm trên đồng : thủy ba dợn sóng, chữ VẠN (dành cho Phật-tử), chữ bùa, chữ Tây-tạng, và thông thường hơn nữa là kiểu Phước-Lộc-Thọ, v.v...

Đời Khang-hy cũng để lại các loại sành thuộc bộ môn văn phòng từ bảo (nghiên mực, cây bút, giá tam sơn kê bút, hũ đựng nước mài mực, con lăn dẫn giấy), hay là những từ khi nhỏ nhỏ có duyên : hũ đựng nước, đựng thóc cho lồng chim yến, hũ đựng thuốc hít gọi *tỷ yên hồ*, hộp sơn đóng dấu, hộp phấn đàn bà, ấm trà, nhạo rượu nay toàn là đồ trần-ngoạn, cồ-ngoạn đã lâu đời luân phiên đổi chủ, làm vui mắt cho bang người nhàn nhả, nhẹ gánh tang bồng để thích thú với đồ xưa.

Có món da trơn như mỡ, vì thời gian đã làm mòn lì, chữ gọi *lạc tinh*, có món tinh anh như còn mới, vì vẫn ở mãi trong tủ chè, có dám lấy ra dùng dầu mà cũ ! Những món ngày xưa chế bằng *stéatite* (đồng thạch, hoạt thạch, theo Đào-Duy-Anh) thì nay đã ran nứt, hoặc vì sức trà nóng rót mỗi ngày, hoặc vì tang thương lẫn lóc với thời cuộc, trước ở đình ở phủ đệ, nay ở trong tay thằng lúc lắc bông vu, đựng ba hột ngà « tào cáo », hay đầy nắp đĩa bầu cua cá cộp !

Đời Khang-hy đều giỏi chế tạo sành nặng loại *céladon* và sành nhẹ như vỏ trứng, Pháp gọi *porcelaine « coquille d'œuf »*. Màu xanh lam đời Khang-hy được xinh hơn các màu lam đời khác, lam Minh quý phái, lam đời sau men mết, duy lam Khang-hy đặc biệt là lam gạch nổi (*trait d'union*) giữa men buổi Mạt Minh và bắt đầu qua men Ung-Chánh, Kiến-long sau này.

Sành kiểu đời Ung-Chánh, mỏng như lá lúa, gõ kêu thanh thao, nét vẽ dài các, chim chóc mai diều, các món ký « *Cổ-nguyệt-hiên* » nay mất hơn vàng và giả tạo rất

nhiều, cũng khó phân biệt ; loại sành men dày Ung-Chánh thì hay ký kiểu sành đời Minh, ký hiệu « *Thành-hóa* », hay « *Tuyên-Đức* », nay đều là vật sưu tầm quý của nhà chơi cồ-ngoạn kén chọn lọc lựa.

Đời Kiến-long, đồ sành lên đến cao đỉnh, nhờ tay Đường-Anh săn sóc, đã có nói rồi.

Đời Gia-khánh, men lam muốn biến ra tím tím. Vua Gia-khánh thích men Đại-Minh và sắc chỉ cho lò Cảnh-đức-trấn phải tân chế những món ký hiệu Minh : liên hoa, mẫu đơn, tản vân, chữ kết thành hồi văn : bá thọ, v.v... (ký Thành-hóa, Tuyên-đức).

Nhưng rồi lại, đồ sứ trắng men lam, đời Kiến-long là chế tạo nhiều nhất : bát chước cổ đồng, đĩa gấm màu, cảnh lá hoa quả, guột tròn ốc, (trong Nam gọi là « *sỏi* ») (*motifs de bronzes ou de brocart, de rinceaux et de volutes*). Những kiểu ấy đều vẽ tay, trong khi bên Âu-châu, muốn nhái kiểu, phải dùng rập hay khuôn.

Đến Kiến-long thì nghề chế tạo đồ sành trắng men lam lên đến tuyệt-đỉnh ; từ khi vua băng hà (1799), sắp về sau, là thời kỳ xuống thang xuống dốc của đồ sành, và không hiểu vì sao, ngày nay khoa học tiến hóa hơn, mà đồ sành tân chế, như nét bóng gương xưa, vẫn phai mờ lu tối, không biết đến bao giờ mới sáng lại.

Một nhà thông thái thêm được giàu đến triệu phú của Pháp là ông A. Grandidier (1836-1921), thuở sanh tiền, đã phê bình đồ sứ đời Kiến-long và chê rằng « *nhảm* » thua đồ sành các đời vua trước. Ông từng châu du khắp thiên hạ, từng sang tận Trung-quốc để mua đồ sứ cồ như ta nay đi chợ mua thực phẩm, vì lúc đó chưa ai rõ giá trị đồ cồ, nay nghe Tây mua thì ừ ừ đem ra bán rẻ mạt, « *bán như đồ bỏ* », đồ hết xài. Sở dĩ ông có quan niệm rằng « *qua khỏi đời Kiến-long, đồ sứ không đáng kể* », là vì ông sưu

tập và chơi đồ cổ trước hơn ai, như vào chỗ không người, « mặc sức mua gậy chọi hoang », và phẩm ăn no thì hay kén, và con gà đứng trước sân lúa, không lo mổ lại cứ lo bươi!

Ngày nay đã khác. Chúng ta sanh sau để muộn, nhờ sách báo, nhiều người đã biết giá trị đồ cổ và bắt đầu sưu tập có phương pháp nếu không nói là khoa học. Đồ cổ ngày nay lại rất hiếm, và người chơi đồ-ngoạn ngày nay không khác người đi hoi cá, khi các chủ địa đã vơ vét hết mấy cá ngon cá lớn, nay tới phiên mình, miễn được món nào lành lẽ và cổ, là đủ mừng, — cái thứ con bầy, dám dẫu kén chọn lọc lựa như thuở ông Grandidier, một mình một chợ.

Ngày nay, về đồ sứ Trung-hoa, nên sửa lại lời phát ngôn của ông và nói:

« Cho tới năm 1911, cách mạng Tân-hội đã làm cho lò Cảnh-đức-trấn bị tàn phá, thợ thầy bị giải tán cho về vườn; và từ đó nghệ thuật đồ sứ mất bị truyền không gương dạy được. Các đồ sứ chế tạo trước năm Tân-hội (1911) đều đáng được gọi là đồ cổ của Mãn-Thanh (1644-1911) và đáng được sưu tập để dành chơi. Thậm chí, đời Viên-Thế-Khải, năm Hồng-hiến (1916) còn có hũ nhỏ đựng thuốc hít « Tỷ-yên hồ » của họ Viên dạy thợ cũ danh tiếng còn sống sót của lò Cảnh-đức-trấn chế tạo theo phương pháp xưa, nên vẫn còn giữ được phong độ và liệt kê vào bộ môn sưu tập được, như loại sành làm vào những năm tàn của Mãn-Thanh. Chỉ có đồ sành do Trung-cộng mới làm đầy sản xuất tại phủ Giang-tây, lò Cảnh-đức-trấn tái tạo, và những đồ gốm tàn tạo hoặc ở Hương-cảng, hoặc Đài-Loan hay Đại-Hàn là chưa đáng kể làm đồ cổ được ».

Tuy nói vậy chứ cũng phải có câu thông: « Nghề chế tạo đồ sứ Trung-hoa mấy năm gần đây, vẫn còn trội hơn các nước khác, họ vẫn tạo được đồ giả hiệu cổ — không

khéo là lẫn với họ, nhưt là đồ sành da trắng Phước-kiến, đang tràn ngập thị trường Âu-Á, các món tàn này chỉ đợi năm chục năm nữa là trở nên cổ đối với thế hệ hậu thế kỷ XXI. Tỷ như đôn sành ngũ sắc vẽ tích Cảnh-ảo-tiên khúc diễn Hồng-lâu-mộng, hay là vẽ thập nhị mộ-nhơn Giả-phủ, tức « Kim-lăng thập nhị thoa » hay nữa, chọi ngũ sắc vẽ Nhi Kiêu trong Tam-Quốc, đều là mỹ-phẩm kiệt tác buổi tàn thời, bộ môn hương (famille rose) đáng để dành và không nên khinh thường. »

Rốt lại, đồ cổ qui hơn đồ tàn tạo, ở chỗ nghệ thuật hơn tạo thủ công đời cổ, với nhiên liệu tự nhiên, khi cụ tầm thường, vì sao lại hay và khéo hơn sản phẩm do cơ khí chế tạo ngày nay, bằng nhiên liệu chọn lọc hơn, bằng hơn công có nhiều phương tiện hơn. Tại sao, với khi cụ tinh xảo, cơ khí tối tân, mà Trung-cộng cũng như Nhật và các nước khác, tàn tiến hơn xưa nhiều, mà nay làm ra món đồ sành, *kề về phẩm lại thua xa thời xưa*, ấy mới là mục đích của quyền sách nhỏ này, chỉ phóng những cây nêu cây mốc khiêm tốn, để chờ các bậc cao minh chỉ giáo thêm, nhiều tay vồ nên bộp, và viết lại cho đồng bào chúng ta biết thứ tiêu khiển thâm thúy này.

— *Sành nền trắng men đỏ (les rouge et blanc)*.— Đời Khang-hy và Ung-chánh, sáng chế ra loại sành trắng vẽ men đỏ, do chất thau chế ra, rất được đặc dụng: hai kiểu sành trắng men đỏ đời Tuyên-đức lại được kỷ kiều và thành công mỹ mãn: kiểu « tam hữu » (lưu-lê-đào) và kiểu « tam ngư », ba con cá thia thia sắc đỏ, hiện trên da sành da sứ trắng ngà, quả là ngoạn mục. Hai đời vua này tiếp tục sản xuất loại lục bình thật lớn, vẽ phong cảnh núi non có kèm bài thơ, hoặc vẽ phong lan hoa lạ, nét bút thần tình, sắc màu tươi nhuận, khiến nên những người ở biệt thự kiểu Âu-Tây chưa nhiều ánh sáng, lại chuộng nó hơn là sứ men

lam hợp nhiều với nhà gỗ kiền xưa và nhà hồng-mao, hòa-lan bên châu Âu, thường có vẻ âm u đen tối cũng như nhà cổ Việt-Nam ta.

Men lam và men đỏ vẫn cùng một độ lửa trong lò hầm, nên cũng được dùng giã chung trên một chiếc lục bình sứ quý giá. Khi ấy lại dùng men nước biển céladon làm nền đề vẽ, vì men céladon cũng cùng chung một hỏa độ với men lam và men đỏ. Khi ấy lại dùng chất sét sắt đề kèm màu đỏ do chất thau chế ra, cho nên thợ phải giội tay ấn lấm mới trị nổi ba chất này: chất sắt, chất thau đồng và men lam Hồi cùng hợp, nếu không cao tay ấn thì thất bại trước mắt, vì cả ba chất kia quả là ba con ngựa chướng!

Ba chất này có thể sử dụng làm sao cho những chỗ sành trắng được chừa ra, thành thử món đồ gốm bốn năm sắc, vừa có vẻ sang trọng mà không kém vẻ tôn nghiêm.

Đồ sứ men ngũ sắc (porcelaine polychrome). — Nói « ngũ sắc » đây là một cách nói theo Trung-hoa, không bắt buộc đếm đủ năm màu theo phép huyền của Âu-Tây đã dạy trong trường. Ta và Tàu có tánh nói cho nhiều (tỏ ra mình nghèo), tỷ như Tàu nói vạn-hộ-hầu, thiên-hộ và bá-hộ, mà kỷ trung những vị ấy đâu có đủ hay đúng 10.000, 1.000 hay 100 noc gia cung cấp lộc trời cho ai đó bướng. Cũng như ta quen nói: mua một thiên lúa, bán ra một thiên lá cần-dóp, mà sự thật vốn vẹn chỉ có một trăm gia lúa và một trăm tờ lá! Và khi Tàu nói « Bá-huê-tôn » tức lục bình (tôn) vẽ một trăm bông, mà Tây dịch: vase « mille fleurs », thì tôi không biết ai dốt hơn ai? Và nếu có người nào bền chí ngồi đếm thất sự thì sẽ hiểu tuy nói vậy mà còn khiêm tốn hơn ai kia đặt ra danh từ « Hằng-hà sa số », đếm lông chân mày còn chưa được, làm sao đếm số cát từ hột của sông Hằng ở tận bên Ấn-độ?

Xưa Sở Hạng-Vương đem theo qua sông, chỉ có tám trăm thân-binh mà truyện sách viết « bát thiên đệ tử »?

Truyện Tam-Quốc kể: binh Tào sang phạt Ngô, « bát thập tam vạn hùng binh » tôi muốn lấy bàn toán Tàu ra tính, kiểm đầu đủ lửa cho ăn, đường sá cầu kỳ thuở đó vốn là dẫu thô đường dè; « cầu bắc như Mỹ-thuận » vẫn không, đường tráng nhựa cũng không, tám-mươi-ba muôn binh hùng, chuyển vận cách nào, và cơm đầu đủ mỗi bữa mà « xực phân »? Dốc ôi là dốc!

Tuy vậy nói sành men ngũ sắc đã quen tai rồi, thêm nền thơ là khác!

Mỗi thời đại vua Mãn-Thanh đều có sản xuất một loại sành ngũ sắc, thường hễ ông vua trước băng thì màu vua đó cũng được thay thế, vừa làm giàu cho mỹ-thuật nhờ vậy mà phong phú thêm, vừa có ý nghĩa là dễ tang cho vua đã áng giá. Vì thế chúng tôi cũng chia ra từng niên hiệu của mỗi vua mà trình bày.

— *Những men sành triều-dại Mãn-Thanh.*

— *Triều-dại Khang hy (1662-1722) và bộ món thanh lục (xanh lá cây).* — *Le règne de K'ang-hi et la famille verte.* — Thời đại Khang-hy dài đến một con giáp và đồ sành nền trắng đời ấy được tô điểm bằng màu thanh lục là men ngũ sắc đời Minh sửa đổi lại. Ban sơ Minh vẽ đỏ vẽ xanh trên sành và gọi đó là *men ngũ sắc*. Đến đời Khang-hy, các màu ấy thay chỗ nhau, màu thanh lục lựa làm trọng, nên gọi đó là *bộ món thanh-lục*, chứ cũng một loại với đồ ngũ sắc đời Mạt Minh.

Men lam ngọc (émail turquoise) đời Minh thích dùng; đến Khang-hy thì không dùng nữa. Men lam Hồi, đời Minh vẽ, rồi áo lên một lớp men trong suốt. Đến Khang-hy, đổi phương lược, dùng men lam không áo, vẽ thẳng vào bình.

Nhà tôi hiện có một thổ (đội) thật lớn, đủ nắp và toàn hảo (mục lục số 69 mua ngày 19-5-1933 tại Sa-déc, sẽ nói kỹ trong một bài dành cho tập tiếp). Thổ này vẽ ngũ sắc, hiệu

ghi dưới đây có tráng men là hai vòng tròn cùng một trung tâm rất khéo, không một chút sỗ le, rõ lại quả là một bảo vật đời Khang-hy chính cống chế tạo độ chừng vào năm 1677 khi vua cấm đồ niên hiệu trên sành và khi lò chế ra cái thổ này đã lựa hiệu « double cercle » (hai vòng tròn) làm ký hiệu của lò mình¹.

Trên thổ, hiện màu đỏ đã phai mất, bóng cục đỏ nay chỉ còn cái cuống hoa trơ trơ, chỗ nào khi trước vẽ hoa thì nay là da sành trơn tru, còn lá cục thì chia ra có lá già màu nâu, lá xanh lục và lá xanh dợt, tức lá non nơi ngọn, những lá ấy nay đã xuống màu rất nhiều, và hình như gần mục, gọi chín mùi, nếu rờ mạnh tay bụi ắt có thể sẽ rớt theo; duy những chỗ vẽ bằng lam hồi thì vẫn còn như cũ, lạc tinh đến bậc này ắt trên ba trăm năm có dư. Thổ to chứa được gần hai chục lít nước, và màu sắc trở khác như vậy lam cho cái thổ trông rất cũ kỹ, dầu ai không biết chơi đồ cổ, cũng phải công nhận nó là vật lạ xưa nay ít có. Ấy loại ngũ sắc men lam Khang-hy hay Vạn-lịch. Như cái thổ này tại Miền Nam, để có cái thứ hai? Trong tập sau khảo về nghệ thuật biết ranh đồ cổ ngoạn, tôi sẽ trở lại cái thổ này rành rẽ hơn. (Pl. 40, fig. 40).

Trở lại các món ngũ sắc vẽ màu xanh lục, món nào thật cổ thì những chỗ vẽ xanh đều trở tím gần như màu bùn. Chỉ có những chỗ vẽ men lam Hồi thì bền hơn, còn chỗ màu đỏ chất sắt hay thau đồng và mấy chỗ có mạ vàng, vì hai màu đỏ và vàng này vẽ trên men sau khi hầm kỹ thứ nhất và không có lớp áo màu trong suốt che chở nên đã phai màu rất sớm, mấy món thật cổ chỉ còn lại lần dấu mạ vàng cũ và dấu màu đỏ mà thôi. Đó là một vài kinh

1. Tôi nói Khang-hy là khiêm nhượng, và cái thổ này có nhiều triệu chứng là đồ ngũ-thái (wou-tsai) đời Minh Vạn-lịch (1573-1620) sẽ nói nơi tập sau.

nghiệm không có tả trong sách, cũng xin chép lại để làm tài liệu.

Sở dĩ gọi đó là *bộ môn xanh lá cây (famille verte)* là vì trước đó, trước đời Khang-hy, màu lá cây — thanh lục — này chưa chế được. Đến khi chế nó được rồi thì thợ đã có kinh nghiệm và nhờ gia giảm vài nguyên liệu bí mật khác lại chế ra đủ thứ màu xanh, từ xanh non như lá tươi đến xanh lá già như bích ngọc. Các thứ xanh ấy óng ánh hào quang, bởi do một chất kim khí chế ra nên đó là ánh sáng tự nhiên, của kim khí gây nên. Các men xanh đời Khang-hy thường vẽ chồng lên nhau cho thêm đậm đà cho màu thêm xanh gắt, mấy chỗ tò đi giảm lại ấy nay nổi dày cui, trông rất dễ biết. Nhờ mấy màu ấy sáng chói và trong suốt sẵn, nên lâu ngày màu trắng bạch của thai sành lại lộ ra, vì các sắc kia đã xuống màu, nên ta có cảm giác như vậy, và tự nhiên chiếc bình tăng vẻ đẹp nhờ sự lạc tinh ấy.

Duy những chỗ giảm màu thủy-hồng (sang de bœuf), thì vẫn luôn luôn đục (trọc) và không lộ màu trắng ra bao giờ. Lợi dụng cái đặc điểm của thủy-hồng, nên đời Khang-hy dùng nó để vẽ các nét hoa nét cánh bướm, xong rồi mới tô màu xanh lục bền trong cho đầy đóa hoa hay đầy cánh bướm, làm như vậy để cho sau này dầu màu trắng lộ ra cũng không đến nỗi thay màu những lá thanh lục hay thanh dợt kia nhiều. Có khi màu thủy hồng được thay thế bằng một màu nâu sậm đen đen.

Ngày nay, muốn phân biệt và chia bộ môn, các thứ sành xanh lục ngũ sắc, thì trước tiên phải nhìn kỹ và xem cho rõ hình vóc của chiếc bình thuộc về thời đại nào, kể đó xét coi nguyên liệu của chiếc bình thuộc loại mịn màng hay thô thiển, xong rồi nhìn trở lại men ngoài xem nó đục hay sáng, nhất là để ý đến nét bút khi họa, có cứng cáp thần tình như thuở Khang-hy hay yếu ớt như trên các bình đời sau giả tạo.

Về nét vẽ, người chơi cờ-ngoạn cần phải biết hai lối của thợ đời Khang-hy:

a) vẽ cho Trung-hoa và các nước phụ thuộc, thì hoàn toàn giữ đúng phương pháp và theo quan niệm của người Tàu: đơn sơ và càng giản dị càng hay;

b) vẽ trên các món đồ xuất dương qua Âu-châu: phương pháp đã chiều theo ý muốn của người đặt làm món hàng, và tách xa quan niệm thuần túy Trung-quốc.

Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, có in hình ba món sau đây:

— một lục bình cao bốn tắc bảy phân, nay tàng trữ tại viện Guimet. Vẽ một trăm con nai «bá lộc» bình; (Pl. XX, A.)

— một lục bình hình vốc y như cái trước, cao bốn tắc bốn mươi lăm ly, cũng ở viện Guimet, vẽ hình hai mỹ nhol đứng nhìn một thiếu phụ tay xách giỏ hoa, và đang lấy tay chỉ một hài nhi đùa giỡn trước mặt ba người; (Pl. XXI, A.)

— đặc biệt hơn cả là một đĩa bàn Tây, kính tâm hai mươi hai phân rưỡi, làm năm 1711 hay 1712, khánh thọ lục tuần vua Khang-hy, nay ở viện Guimet, hiệu double cercle, đĩa này người Anh gọi « birthday-plate », viền hồi-văn hoa đỏ giữa vẽ nhánh đào có chim đậu; chim sắc nâu, lá xanh, đào hồng, trái đỏ lá xanh, nứt là con chim sắc nâu, linh động như chim thật, quả là xuất thần.

Đến như lục bình Pl. XXI, A., ta thấy mỹ nhol như sống: tóc mây đen bóng, tách từ sợi tóc mai, nét mặt trái xoan thon dài thâu gọn trong ba bốn nét chấm phá, trang sức làm sao, y phục làm sao, thật là thần tình, thấy là đem lòng cảm mến.

Trong nhiều món khác đời Khang-hy, tài tình nhất là cách sắp xếp chỗ thì thổ sở trường: bình kiêu nào, phải chia bộ ô làm sao, và muốn cho khỏi nhàm chán, các ô ấy phải ra thế nào, vuông thì thật vuông, tròn thì thật tròn,

trên dưới ngay, ngắn không cho chênh lệch một ly hào nào, và khéo nhất là cách phân chia màu sắc, khi thì muốn tương đối, khi lại muốn tương phản, có lúc muốn tươi nhuận mát tay đề rờ rẫm, lúc khác lại muốn chói lọi rực rỡ đề sẫm soi... người thợ đời Khang-hy xảo thủ đến đổi trên sành là khó vẽ mà bắt chước được đủ trăm kiêu, từ vẻ đẹp của gấm Tứ-xuyêu, của lụa Ninh-phố, của la Nam-kinh, của hàng cùn-xá Thượng-hải, v.v.... tài tình vậy thay. Vẽ lụa chưa vừa lòng, day qua tách hồi văn: khi chữ triện, khi chữ Phạn, vẽ mặt vồng thì như thêu, vẽ mặt cáo thì như đan! Vẽ rồi cái nền của món đồ, khi ấy mới bắt tay qua vẽ thật kỹ trong bộ ô đóng khung: bướm đùa hoa, chuồn chuồn bay, một gia đình đầm ấm đoàn viên, vợ con hầu thiếp tựa nhau trong một khung cảnh lớn không đầy nửa bàn tay trẻ nít!

Vẽ cho sưng tay rồi xưng « Cờ-nguyệt-hiên », không hiểu vì sao, Pháp dịch: « salle du renard »?, hoặc xưng « Giới-tử-viên » vườn bé bằng hột cải, và Pháp đã dịch rất đúng: « le jardin pas plus grand qu'un grain de moutarde ».

Nơi Pl. XXIV, B, vẽ trên một cái đĩa bàn Tây, giữa là bông đỏ tách kỹ từ tai từ cánh, chung quanh bay liệng năm con bướm ngũ sắc, ngoài viền tám con bướm khác xen kẽ với hoa đủ màu, bướm xen hoa, hoa xen lá, thật là muôn hồng ngàn tía. Trên đĩa nhìn kỹ thấy có mấy chỗ điểm lấm tấm chấm đen, ấy là những « móc » của người thợ làm dấu để phân chia màu sắc.

Pl. XX B, kiêu vẽ bộ'ô, thì trên mặt đĩa không vẽ kiêu « hoa điệp » nữa, lại vẽ « trúc điều », sắp xếp trên đĩa làm nhiều ô khác kiêu nhau, vừa hạp nhãn vừa hạp với cảnh con nhà Nho, lấy trúc lấy hoa điều làm tượng trưng khí tiết.

Pl. XX C, cho ta thấy, trong các loại hồi-văn, có một kiêu bắt chước được sơ vải và vân lụa, thật là tuyệt diệu,

không bỏ sót một nét nhỏ. Không hiểu đời trước họ dùng phương pháp nào mà vẽ được trên sành, còn khéo hơn ta vẽ trên giấy, không một nét đậm, không một chỗ thuốc lang ra ngoài?

Người Âu-châu không tài nào vẽ khéo như vậy được, nên họ đã chế ra cách *chuyển họa* (*décalcomanie*) vào đồ sứ, đồ pha ly hay trên vách nhà. Chuyển họa là dọn trước một khuôn kiền hoặc chạm vào đồng hoặc chạm vào gỗ, xong rồi in cái kiền ấy truyền nó qua tờ giấy mỏng có thoa keo trước, và tờ giấy in đó gọi là *giấy rập* (*décalque*). Khi nào muốn truyền cái kiền ấy vào đĩa sành ly chén, thì lấy giấy rập có thoa keo sẵn ấy dán lên mặt đĩa, hay mặt chén, mặt có thoa keo úp vào mặt đĩa gắn dán vào đó ngay ngắn kỹ càng rồi, đoạn thoa nước lên giấy cho nước thấm vào và truyền hình rập qua đĩa hay chén kia. Phải lấy tay vuốt vuốt trên giấy và dè dè cho hình bắt vào mặt đĩa hay chén, xong rồi thì đã có hình trên đĩa hay chén không cần vẽ. Khi vào lò nung lửa, giấy cháy ra tro, duy hình còn lại. Phương pháp chuyển họa gọn và mau, nhưng không được khéo như vẽ tay, lại nữa mấy chỗ giáp mối thường so le không « ăn rập » nhau. Nay phương pháp chuyển họa chỉ dùng để in hình lên đồ sành rẻ tiền, chứ đồ sành đắt giá vẫn vẽ tay mới khéo.

Tuy vậy có một loại đồ sành vẽ rập mà người chơi sành ngoạn vẫn sưu tầm và vẫn xem rằng quý. Đó là loại đĩa hàn và bình đựng xúp gọi « đồ sành của các công ty Ấn-độ » (*porcelaine des Compagnies des Indes*). (Pl. 49, fig. 49-49 bis).

Những đĩa này toàn là đồ vẽ rập theo lối chuyển họa, nhưng nó có giá trị, vì có rất ít, và đều do các nước phương Tây đem qua các nước phương Đông để trao đổi văn hóa giữa Âu-châu và các nước Á-đông như Trung-hoa và An-nam. Và đó mới có thể gọi là đồ sứ Tây-phương (*porcelaine diplomatique occidentale*).

Nguyên từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, các nước Tây-phương đồ xô nhau qua Đông-phương tìm đất chiếm làm thuộc địa, và trước khi họ ra mặt đánh cướp, họ giả chước qua truyền bá tư tưởng, truyền đạo, hoặc giao tiếp về thương mại. Có công-ty qua Ấn-độ thì gọi *Compagnies des Indes*, lại có công-ty qua Á-Đông thì gọi *compagnies orientales des Indes*.

Ngày nay tại Miền Trung-Việt, còn gặp nhiều đĩa hàn Tây loại này, và do các ông cố đạo và các người Pháp theo giúp chúa Nguyễn-Ânh chống với Tây-sơn, như đức linh mục d'Adran, các võ quan Chaigneau, Vannier, Dayot, Manuel, v.v... Đĩa hàn này có hai kiền, loại ăn canh (xúp) và loại đĩa trệt. Có loại đĩa hai đáy, trong lòng chứa được nước nóng nước sôi, để giữ đồ ăn lâu nguội (*plat chauffant, réchauffoir*), có bình đựng xúp (*soupière*), có thứ vẽ rập màu lam, có thứ vẽ rập ngũ sắc, thấy đều ký các hiệu sau đây:

1) *hiệu ăng-lê* (*Compagnie anglaise des Indes, ou des Indes Orientales*):

Liverpool (1715-1833), thường ký ấn hiệu *Herculanum Wild Rose J. et M.E.R.*

• Longport (*fabrique des frères Rogers* (1786-1829)

Longport (1773-1876): ký Davenport: anh John Davenport năm 1793, em William Davenport năm 1835.

R. Cochran et Co Glasgow, trade mark, Pomech Anate Staffordshire: thường ký Warranted, hoặc đủ chữ

Warranted Staffordshire

Josiah Spode, ở Stoke (1770): ký tắt SPODE, sau từ 1833, đổi lại và ký:

Copeland atel Spode (Copeland autrefois Spode) (Copeland trước là Spode) hoặc Copeland and Garret Late Spode (1835-1847).

2) hiệu Pháp (*Compagnie française des Indes*), có đĩa bàn kỷ hiệu « Sébastopol » để kỷ niệm năm 1855, trận chiến giữa binh Anh-Pháp và Nga (guerre de Crimée).

3) hiệu Đức (*Compagnie allemande des Indes*): đĩa kỷ Kirh.

4) hiệu Hòa-lan, xưa hơn cả, nhưng nay sót rất ít: *Compagnie hollandaise des Indes*.

Những công-ty này có từ thế-kỷ XVII và đến thế-kỷ XVIII và XIX thì đẹp lần. Những đồ sứ của họ đem qua nước Việt, lạc loài nhiều chỗ, thấy đều bị đem ra dùng không nương tay và bề không tiếc, một là vì xấu xí, « vẽ rập », hai là không ai biết rành cắt nghĩa sự tích nên bị hất hủi; nay tôi nói ra đây, các vị có tìm gặp nên mua lên để vào bộ sưu tập. vì đó là bằng chứng lịch sử, « để đó xem chơi và nhắc đời thăng Tây ». (Xin xem lại trang 39 H.C.Đ.S. tập 3). (Và nếu rành rành nên vào xem trong viện bảo-tàng ở vườn bách-thảo, có một bộ đĩa khá đầy đủ gắn làm tấm hình phong cảnh nơi phòng Việt-nam).

Nay trở lại đĩa Pl.XX.C, (tiếc vì ảnh chụp không đủ ánh sáng nên không in hình ra đây được), ta thấy con chim vẽ như sống, y như tác chim ngoài trời, nó bay liệng làm sao, múa nhẩy thế nào, linh tự làm sao, quả là nếu thấy thì phải hỏi, học người thợ năm xưa giàu kinh nghiệm và nhiều tài quan sát.

Có một đôi khi vì muốn thâu cho đủ đầy chi tiết, không muốn bỏ sót một mây may nào trên một đĩa nhỏ, khiến nên bức vẽ hỏn « rập » và « dầy ». Nhưng càng nhìn kỹ bằng cặp mắt già khoan dung, ta sẽ thấy người thợ đã phí biết

bao công khó để ý từ ly từ tí, và diễn tả lại một cách tự do phóng túng. Theo tôi, văn thì nên viết cho thật gọn. Có câu Pháp: « Qui ne sait pas sacrifier, ne sait pas écrire » (ai không biết thì bớt, chưa biết viết văn), nhưng đối với nghề hội họa, vì tôi dốt nghề này, tôi lại muốn cho người ta vẽ hết nói hết ra cho mình xem cho sướng mắt! Khi người thợ đời Khang-hy vẽ đá chập chồng lớp này đè trên lớp nọ, họ đã thành công, vì quả đó là một bức tranh bé tí hon, tả cảnh khó khăn, cảnh khổ tâm, có thua gì đá nọ? Nay những gì tế nhị như thế đâu còn thấy nữa?

Một đặc điểm khác: trên những đồ sành vẽ ngũ sắc, riêng màu lam khi vô lửa, vì màu lam này không chịu nổi lửa cao độ, nên nó nứt và biến ra một thứ hào quang tách ra khỏi nền sành đã tô vẽ bằng những màu khác « mạnh lửa » hơn, cái đặc điểm của men lam ấy, khi người thợ có đủ tài điều khiển, đừng đợi men lam « cháy khét », bớt lửa kịp thời, những màu kia vừa chín, mà men lam cũng không hư, thì món đồ trở nên tuyệt tác, và các nhà chơi cổ-ngoạn có hẳn lĩnh chỉ ưng sắm một món một như vậy hơn sắm trăm thứ xoàng xoàng! Như đã nói, người biết chơi, trọng phẩm chứ không dùng lượng. (Plutôt la qualité que la quantité).

Cho đến nay, mặc dầu sự tiến bộ của ngành ngbiên cứu đồ sành, cũng chưa nước nào sắp xếp loại sành ngũ sắc được có qui củ, và dường như cũng vẫn định chừng rằng loại sành nào *nét vẽ cứng cáp là cổ*, và càng tiến sâu về các đời nối tiếp Khang-hy thì men lam càng *thuần*, đến đời Ung-chánh là *tế nhị* nhất.

Loại đĩa có hình Pl, XXIV, A nói nơi đoạn trước, người Anh gọi *birthday-plate* vẽ chim và cảnh đào xanh đỏ (1711-1712) là hàng đặt để dùng vào lễ khánh thọ lục tuần của đế Khang-hy, thảo nào không khéo sao được? Đồ ngự chế mà!

Trong cảnh dồn dập của sự sản xuất không ngừng liên

tiếp từ đời này qua đời kia của đồ sành Trung-hoa, tưởng nên tóm tắt đại lược theo thời đại sáng chế :

a) có loại sành vẽ toàn màu xanh lục và đỏ hồng, và vẽ theo phương pháp cổ-truyền của nhà Minh để lại ;

b) tiếp theo là sành vẽ vui tươi hơn, màu trong trẻo hơn và nét vẽ tế nhị hơn ;

c) loại sành kể đó lại có giặm màu đen, màu ô « hắc thiết » dường như là để « cho bóng » các chỗ vẽ, tỷ như gốc cây trổ xu xi, gốc cây bị một mối khoét, cánh chim nhánh trúc, chỗ đậm, chỗ lọt, té ra người thợ gốm vô tình đã hóa ra thợ vẽ tranh !

Nơi Pl. XXI, A và B, chỉ cho ta thấy lối vẽ mỹ nhân trên sành, không khác lối họa chân dung trên giấy.

d) tiếp theo đó, là loại tô và đĩa, trên miệng có vẽ hồi văn, gièm trướng, tông tui, kết tua, có khi lại khoét lỗ chung quanh cái viền đĩa, cái biên tô để thêm nhẹ nhàng thanh nhã, có khi lại đắp nổi bông hoa lên trên, nhưng bề vẽ rậm quá thì mất hay và tô điểm càng nhiều là nghệ thuật đã mất phần thanh thoát tự nhiên, đã suy kém và đi lần xuống dốc...

Có một lối sắp đồ sành ngũ sắc, bộ môn thanh lục, theo lối vẽ và có cả thấy ba lối vẽ (vào đời Khang-hy) :

1) lối vẽ lệt bệt, nét lớn dường như nguệch ngoạc, nhưng kỳ trung đó là lối vẽ cứng cáp, gân guốc, linh hoạt vô cùng của đời Khang-hy cực thịnh ;

2) lối vẽ li ti nét nhỏ ri và tỷ mỹ không bỏ sót một chi tiết nhất nhạnh ;

3) lối vẽ nét nào cũng chính tề gò găm, như điệu chơn tự là lối viết đặc biệt của người Trung-hoa cổ điển.

Nếu lại theo ba lối vẽ này mà sắp xếp các loại sành ngũ sắc, bộ môn thanh lục, thì cũng hơi ép gượng.

Còn một phương pháp giản tiện hơn, là sắp xếp theo đề tài :

a) phong cảnh ;

b) cổ tích rút trong truyện sử ;

c) Phong tục, cổ lệ, đình đám, đi săn, bắt cá, hội hè, đi cầu ;

d) Các lối tượng trưng : bát quái, tam đa, ngũ phúc, chữ bùa ;

e) hoa quả, bướm chim, giỏ hoa lam.

Nhưng theo ý tôi, xếp làm vậy, biết đời nào cho đủ đề có một bộ môn để coi, và làm sao có đủ chỗ trong nhà để chứa các loại sành Trung-quốc xếp theo cách này ?

Nay tôi lấy một thí dụ chơi, thử xếp đồ sứ Tàu theo hai loại thời, ấy mà cũng không biết làm sao và chỗ đâu xếp cho xiết. Và đó là sắp theo :

a) thử nhứt loại sành chế tạo để dùng trong nước Trung-hoa, và các đồ sứ làm cho các nước cùng một văn hóa với Tàu : Việt-nam, Nhật-bản, Cao-ly,..., tức là loại sành không xuất cảng qua phương Tây, vừa tinh tế hơn, vừa nên thơ hơn, vì có nhiều thi phú Hán-tự bay nổi, hay chữ viết nhiều điệu khác nhau trên các món sành này, và rất khác kiểu với sành đề xuất ngoại bán cho Âu-châu ;

b) thử nhì loại sành chế tạo để xuất dương, bán ra nước phương Tây, Ba-tư, Á-rập, thường làm theo ý muốn của người đặt hàng và kiểu vở của người đặt ra.

Về loại sành của người ngoại quốc đặt làm, có nhiều giai thoại buồn cười : Người thợ Tàu vốn bản tánh ngậy thơ, dân từng xuất ngoại mà hiểu biết phong tục, hình vóc các vật thường dùng của mỗi nước. Khi nhận được một mối hàng đặt làm lục bình, tò chén thì nào biết ắt giáp gì, nó muốn làm sao cứ ra kiểu rồi mình làm y theo là xong chứ gì ? Lại nó muốn vẽ giống gì thì cũng vẽ sơ sơ đi rồi mình coi theo đó mà vẽ theo là được ! Vì mải suy nghĩ như vậy, một hôm một người hồng-mao đem giao một mối

hàng kiêu từ Anh-quốc gửi qua. Trong khi gửi kiêu, vì gấp rút tàu gần chạy, nên bên ăng-lê lật đặt viết thâu cho lẹ, trên một lục bình làm kiêu, tỷ dụ « *món này đặt làm 50 cái* », đến khi nhận số hàng từ Trung-quốc đóng thùng gửi về Anh, khi mở ra mới tá hỏa, vì trên mỗi lục bình đều có câu chữ Anh : « *món này đặt làm 50 cái* ». Té ra anh Ba Tàu đã cốp-dê đúng theo kiêu, tưởng rằng câu chữ Anh là một nét vẽ cần phải sao lại cho đúng, không cho sai một mảy, thiệt là ăn làm sao nói làm sao bây giờ?

Mà đâu phải chỉ món hàng-ngoại quốc, anh thợ Tàu mới lẫm lộn ác ôn như thế? Anh Trần-Thanh-Đạm, nay ở trên vùng Cây-Quê, (vừa mất 4-1-72) có thuật cho tôi nghe một chuyện này cũng động trời không kém.

Dưới đời Minh-Mạng, nhưn một dịp đi sứ sang triều cống nhà Thanh, sấn thuận đường đi ngang tỉnh Giang-tây có lò Cảnh-đức-trấn, ông quan đi sứ mới ghé lại đặt thợ làm cho vua mình một mớ chén trà và đĩa trà. Căn dặn làm xong thì đóng thùng lại, niêm phong cho kỹ, vì đường về xa xôi thêm sóng gió bất kỳ, đã biết nhau một kỳ rồi, nên khỏi cần kiểm tra thất công. Ông quan sứ lại dặn riêng thợ làm cho mình một trăm bình diều sứ, loại hút thuốc lỏ, và cứ y theo kiêu ông đưa ra đây, làm theo là được. Ông định mình đi sứ vào chầu vua Tàu làm tròn phận sự rồi, bèn về ghé thuyền đỗ bến Giang-tây, sai quân sĩ lên trả tiền rồi khiêng hết mấy thùng đồ sứ xuống đê thuyền lui cho kịp con nước. Về tới xứ, những thùng đồ sứ quý nạp vào kho vua xong, ông trở về nhà với một thùng nhỏ đựng bình diều hút thuốc lỏ, lòng mừng khắp khởi, mình sẽ có một số diều sứ, một mớ để dành riêng cho mình, kỷ niệm năm mình được « đi chầu thiên quốc », còn lại sẽ tặng biếu cho đồng liêu cố hữu. Về tới nhà, cơm nước an bài, sai trẻ khui thùng sứ quý ra, ông kéo diều thuốc lỏ

với bình diều cũ chưa kịp phun khói, thằng nhỏ lấy một cái đũa ông xem, ông bật ngửa nuốt luôn khói thuốc không nói được một lời. Trời đất ôi, cái nào như cái này, một trăm cái diều sứ đặt lò sứ Giang-tây, đều đặc ruột, và vô dụng. Bởi vì cái kiêu diều bình đưa ra là một khúc gỗ liện thật khéo, nhưng quên móc ruột, anh thợ Tàu, không cần hiểu món đồ người ta đặt mình làm, dùng vào việc gì, duy thấy kiêu thì làm y theo, nên nay bình diều là một cục đất sét nung chín, không chỗ nào chứa nước mà « hút thuốc lỏ sao vô »? Theo lời người kể chuyện, ngày nay nơi gốc cây đa đình làng mỗ, ắt còn đủ số mấy chục bình kỷ kiêu đi sứ năm nọ vì không ai lấy làm gì thứ vô dụng ấy!

Một tỷ dụ thứ ba là nhà tôi có một bình diều hút thuốc kiêu hút thuốc lỏ, của dân Ba-tur, Pháp gọi « narghiled » (mục lục số 837 mua ngày 1-4-1967). (Pl. 23-24 fig. 24).

Đây là một cái bầu thật tròn, vẽ rất lạ, có cổ cao và bên hông có một chỗ u ra và có miệng nhỏ túm lại hình như nhũ hoa, chỗ u này ăn thông với cái bầu. Khi dùng thì sẽ để trong bầu một phần nước lạnh, trên miệng bầu sẽ tra một khúc gỗ có khoét sẵn một chỗ lõm vào, đủ chứa một mồi thuốc hút, và nơi chỗ núp lồi sẽ gắn một ống dài mềm mại, theo ống đó người sử dụng sẽ hút thuốc y như ta hút thuốc lỏ. Khói thuốc sẽ chun vào bầu, bị nước lọc lấy bớt một phần nhừa, rồi mới theo ống dài mềm mại kia lên tới miệng tới phổi người hút thuốc. Ống hay bình narghileh nào ngon thì phải thật kêu, kêu cho giòn, mới khoái trá!

Ấy, cái bình diều hút thuốc của người Ba-tur, thế mà không hiểu vì sao lại lọt về đất Thần-kinh và ông thợ bạc khéo nhứt ở Huế-đô đã chế biến cái bình diều nọ ra cái bầu nước, sau khi bịt miệng bằng bạc kiêu gọi « ba lá », và chẳng những bịt bạc mà thôi, ông lại « tức cảnh sanh tình »,

đặt tên cho cái bầu đựng nước ấy một cái tên thật kèn và thật lạ. Và chẳng người nước ta đã từng thấy một thứ bầu đa đo do Pháp đem qua đây và gọi cái *gargoulette*, ta sửa lại cho dễ nghe là cái *gạc-bù-lệt*, để đựng nước lạnh giải khát, nay ông thấy cái bình điếu này cũng giống y cái gạc-bù-lệt, nhưng vì bình điếu có chỗ u, ông định cho chỗ u ấy thế cho cái vôi, và vì nó giống hình nhũ hoa, ông bèn đặt tên cái bầu này là *cái bú*, tránh tiếng vạ, nghe chưa được thanh!

Nay lấy cái bú của ông thợ bạc Huế ra xem lại để viết bài này mới thấy quả là một vật hiếm lạ. Hồng chia ra làm tám ô, vẽ xen kẽ một ô hình gì giống con nhện nhện có mười cặp, kể bên là ô vẽ hoa dây biển thề, hồng mai năm kiếng ở giữa tỏa ra bốn cái vôi, trên cổ có một hồi văn phần dưới và phần trên chia ra làm bốn ô, hai hình nhện và hai hình dấu chấm như thập tự có hai vòng tròn ở trung tâm. Trộn cái bầu đều rạn rất khéo và nét rạn đỏ hồng hồng, nơi chỗ u có vẽ ba cái sòi, chót núm còn toàn vẹn và chỉ rạn « ô nhện » nửa phần còn lại nửa phần không rạn, da sành đời Nguyên (Yuan) (1279-1368). Trước mua bảy ngàn bạc, nay đáng mười lăm lần hơn. Hình nhện tôi tả nơi trên, xem kỹ lại, đó là *hoa lan bỏ cặp*.

Trở lại sành thanh lục đời Khang-hy, tôi chưa thấy màu thanh lục vẽ trên nền celadon xanh nước biển, vì cả hai đều xanh màu lá cây, vẽ trên nhau xem sao được. Màu thanh-lục phải vẽ trên nền « cà-phe sữa » hay nền vàng « lụa Nam-kinh » xem mới hợp nhãn, danh từ chuyên môn gọi hai màu ấy « ăn » nhau.

— *Sành dấu thái (teou-ts'ai)*. — Chữ « dấu » dùng đây có nghĩa là tranh nhau, so sánh với nhau.

1. Teou-ts'ai. Vì chưa thấy danh từ này viết bằng chữ Hán ra sao nên tôi tạm dịch « dấu thái » và hai chữ này còn trong nghi vấn, xin chất chính hải nội quân tử.

Sành teou-ts'ai, *dấu thái*, là sành tô điểm bằng màu tương phản hoặc đối chiếu với nhau. Đó là những sành mà bao nhiêu màu vẽ trong hoa lá như vật đều có viền một chỉ xanh lam học dưới men, làm cho các kiểu vẽ ấy « rôm » lên, thấy có vẻ tôn quý hơn; nếu không viền như vậy, thì các đường vẽ thấy như chìm và kém đẹp.

Trước đó, đời Minh, hai vua Thành-hóa và Vạn-lich đã dùng men dấu thái này rồi.

Tôi không hiểu sao loại sành vẽ màu đỏ hồng có giấm vàng mạ, lại bị sắp xếp vào bộ môn « thanh lục » (*famille verte*)?

Imari. — Người Nhật có chế ra một loại sành để xuất cảng qua Hòa-lan, gọi *Imari*.

Đời Khang-hy, các lò sứ Tàu cũng chế ra loại sành y như vậy để cạnh tranh với Nhật. Và khi người Tàu bắt tay làm đồ Imari, thì phần khéo hơn là chắc.

Pl. XXI, E có in hình một đĩa Tàu, nay ở viện Guimet. Trên đĩa, giỏ hoa lam vẽ ở trung tâm là đặc biệt Tàu, còn viền hồng tròn kết chung quanh là Imari Nhật.

Imari là loại đĩa vẽ lam dưới men trong, xen màu đỏ vẽ trên nền trắng.

Đĩa Tàu và đĩa Imari của Nhật khó phân biệt lắm, duy nên nhớ đĩa nào vẽ khéo, nước thuốc đậm đà, nền men trắng đẹp, ắt là đĩa Tàu.

— *Sành hăm hai lần (les biscuits)*. — Đồ sành « tam thái » đời Minh là loại sành hăm làm hai lượt. Tam-thái chỉ vẽ bằng ba màu này: *vàng, lục, cà tím*. Và đây là loại men đục (*émail*) không phải loại men trong (*glacure*).

Sành tam thái có màu sắc êm dịu, có chỗ trong suốt, có chỗ như mây đục đục do đó rất khác với sành ngũ sắc bộ thanh lục. Các nét được vẽ trước bằng chấm nhỏ nhỏ đen đen; có khi người thợ thoa đầy men đen lên các chấm nhỏ ấy, và chế ra bộ môn gọi là « hắc-thiết » (đen của sắt)

(xem Pl. XXIII D.L.G), lục bình vẽ bóng mai trắng, bông mầu đơn vàng, hoa lá xanh, trên nền đen hắc thiết.

Bình này cao sáu tấc chín phân, đáy đề hiệu Thành-hóa, có khoanh hai khoanh tròn gần biên đáy. Nhờ hai khoanh tròn này, nay định tuổi chế vào đời Khang-hy. Nay bình ở Paris, viện Petit Palais, trước thuộc bộ sưu tập của ông Tuck.

Có loại bình khác lấy nền màu vàng làm gốc và hiệp nhiều món thành một bộ môn men vàng, nhưng loại sành nền vàng này ít có lắm, vì màu vàng là màu hiệu-hiệu của vua Thanh, nên lò ít dám chế tạo màu này, trừ khi vua sắc chỉ dạy.

Nhiều người không hiểu, sắp loại sành nền vàng và sành nền xanh lục-lợt vào bộ môn « thanh-lục », nhưng sắp như vậy là gương ếp, không đúng phương pháp của người Trung-hoa.

Người chơi cổ-ngoạn có tuổi và sành nghề, đã mất cái hồng hột buổi thanh xuân vừa mới biết chơi, hoặc sẽ khoan hồng độ lượng tha thứ từ lần nứt từ chỗ theo chỗ mẻ; hoặc trở nên càng già càng kén, muốn cho được vừa vóc dáng thanh hai, vừa nước men không tỳ, hồng phôi cho tròn hoặc cổ bông, nếu vuông thì phải thật vuông phương ngay ngắn, không méo không phình bụng teo dẹt...

Loại chóc đựng rượu, người nào mới học chơi đồ cổ, cũng nài cho có một cặp « như người ta ».

Nhưng chóc rượu ít khi còn nguyên vẹn, vì tôi xét ra, người đi cưới vợ, khi đến nhà ai mượn chóc (hay mượn như ở các đồ thị lớn), thì lễ phép hẳn hỏi. Mỗi lần đến mượn, sai bốn người lực lưỡng, khăn áo chỉnh tề, đến khiêng mỗi chóc hai người khiêng, như vậy vừa oai vệ vừa đúng nghi tiết, cặp chóc làm sao bề được? Thâm nỗi, khi vợ cưới được rồi, và rượu cũng uống cạn, cặp chóc

trở nên thừa, bề hột kén càng, nếu không nói là vô dụng. Chàng rẽ hôm qua ngày nay là chồng, bèn sai hai thằng ở đem trả, xô xô gánh hai cái chóc làm một gánh cho nó gọn. Ban đầu cũng biết trọng vật mượn mượn, không phải của mình, nên cần dặn lấy bệ chuối lót cho chóc đứng có dụng chạm nhau. Nhưng đường làng thì trơn, bề mầu lại quanh co, cặp chóc cạn rượu lắc lư đưa qua đưa lại và khua nhau nghe cộp cộp, vì miếng bệ chuối đã rớt từ hồi nào... Hai thằng khiêng, mới còn mềm, chơn thì cà xị cà năng vì bữa cơm có rượu thừa của chủ chưa tiêu hóa kịp, phần còn phải về trả cho hết bàn ghế mượn dọn tiệc cưới, hai thằng khiêng mắng nói tiêu làm cho đường hột xa, hai đứa nó có biết cặp chóc là xưa là quý cái nổi gì, khi cặp chóc tới nhà chủ thì hồng rơm, dít ề, mà nào ai có xem cho kỹ! Chừng nào có đám cưới khác, có ai đến mượn hỏi, mới lôi từ dưới bàn thờ lôi ra, xem lại, thì hỡi ôi, hai cái chóc sơn thủy đời Thiệu-trị, của ông bà để lại, vì lòng tốt cho họ mượn, nay đã hư đi hết một, nó không bề hai mà bắt đền, nó chỉ nứt « sọt tóc » nên khó thấy, còn cái lành, cũng mất nắp từ bao giờ?

Vinh là buổi cặp chóc đựng đầy rượu lễ đi trước họ hàng rước dâu, có bốn người khăn đóng áo dài hai người khiêng một, có rước trong bụng, có khăn đỏ đắp miệng, có kiềng đeo bằng gỗ, có sơn son thếp vàng.

Nhục, cũng thì cặp chóc ấy, khi tắm trình cô dâu, nếu có, đã rách theo tờ hôn thú! Mà đời bây giờ khéo dư nước hột để bàn về tắm màn trướng.

Cho nên bình sanh tôi không cho mượn chóc! Giận tôi, tôi chịu!

Chóc rượu có năm kiểu: kiểu vẽ sơn thủy, kiểu vẽ âm long, kiểu rồng rước là hai rồng nối đuôi nhau, thấy con này rước con kia, kiểu rồng châu nhật là vẽ hai rồng đầu

mặt nhau, và kiêu long thẳng long giăng lá vẽ con bay lên, con bay xuống. Bay xuống để làm mưa chứ không phải bay xuống là điếm mất chức!

Chóe rượu chia ra làm ba cỡ:

— chóe cỡ nhỏ gọi chóe cỡ ba dành cho thường dân dùng khi cưới hỏi, vẽ hoa lá hoa dây, và chứa độ chừng năm sáu lít rượu;

— chóe trọng hơn, gọi chóe cỡ nhì, dành cho hàng khá-gia dư dả, chứa lối mười hai lít rượu, khi vẽ san-thủy (tứ dân từ thú), khi vẽ rồng bốn móng, khi vẽ âm long, tìm xem số móng cũng bốn, không thấy chóe cỡ nhì vẽ rồng năm móng bao giờ, và kiêu sáng sủa thanh bai là kiêu lưỡng long châu nhật, tuy nói vậy chứ không phải châu mặt trời, cái vòng tròn có mây bao chung quanh rõ lại là cục lửa sấm sét (lôi), nếu ta nhớ lại câu chuyện tôi đã nói rồi là con rồng vốn là con sấm của Miền Nam, người Tàu thi-vị-hóa thêm để làm con vật tượng trưng cho mưa để lấy nước làm mưa.

— chóe lớn cỡ nhất, chỉ thấy ở đất Thần-kinh, nay còn lại trong các nhà hoàng tộc. Ngày xưa dùng trong đám gả công chúa, hay theo tôi hiểu đám công chúa cưới chồng, ai được bà cưới là có chức phụ-mã khôi thi. Chóe này ngày nay là mỹ-thuật phẩm quý, vì bị hao hụt bề hay mất trộm cũng nhiều, chứa trên một thùng rượu lối ba bốn chục lít mà tôi tưởng làm cho lớn vóc để thấy cho rõ, chứ khi khiêng đi rước cô dâu mà đồ đầy nhóc thì hai người dẫn trai tơ cũng không làm sao gánh nổi! Chóe này vì phần nhiều là đồ trong Nội-phủ, đồ ngự chế, nên vẽ rất kỹ và lựa toàn lịch hay: khi vẽ nhưt thì nhưt họa (*Dòng-vương-cục*, hay *Tiền và Hậu Xích-bích* vừa có san-thủy: *Tò-dòng-pha* du thuyền trên sông, vừa có bài phú chữ viết như dao cắt), khi vẽ kiêu long-vân và điếm rồng năm móng, hoặc

vẽ tích *Nghiêm-tử-Làng* gặp vua *Quang-Võ*, kèm bài từ « *Điếu-dài-dồ* ». (Tôi có một chóe nhỏ vẽ tích này, nhưng năm xưa ở Sa-déc, tôi sút tay làm bể, và tôi có viết chuyện này trong tập 3, nơi trang 48 và 49).

Có thứ chóe lớn, cao hơn sáu tấc, vẽ lưỡng long « *long thung long giăng* », nhưng đây không phải chóe đựng mỹ tửu vì lớn quá đựng rượu bay hơi hết, mất ngon, đó thiệt là chóe đựng nước để pha trà. Loại này không làm nắp sành, vì nặng quá lâu ngày làm kính nứt chóe, khi dùng sẽ làm nắp bằng gỗ, vì dầu khi đặt có dấn làm nắp sành, thì cũng dễ riêng hoặc dẩy khi dùng chóe làm đồ trang trí nhà cửa, mà thôi.

Nên phân biệt chóe rượu là thứ vô đáng cổ hồng có bốn mặt bợn trên hông gần miệng để khi nào có đựng rượu, dẩy nắp lại sẽ ràng buộc hắng dây cho không bay hơi mất ngon. Trái lại, chóe dùng đựng nước, thì làm lớn vóc và không làm bốn mặt bợn, cố ý cho biết vật chứa nước không cần ràng dây cột néo làm chi mà phải có mặt bợn để xoắn dây buộc chắc!

Loại sành vẽ màu đen « *hắc thiết* » gồm các món nhỏ nhỏ: chén trà, đĩa tô. Nét vẽ kỹ không thua vẽ men lam; cũng vẽ hoa lá chim chóc muông thú, và nhiều khi lợi dụng màu đen, người thợ gò găm nhai khúc gỗ mục, gốc mai già hay gốc tùng thiên niên thọ, vừa để trổ tài hay vừa tượng trưng được sự kinh nghiệm và sức giỏi chịu đựng với trường đời thử thách.

Loại hắc thiết lớn như lục bình trong sách bà Goldschmidt Pl. XXIII rất ít có.

Đời Khang-hy có chế tạo nhiều món đồ vật vĩnh loại hăm hai thứ lửa: văn phòng tứ bảo, bình tích ấm trà, bình rượu chữ Phúc, kỷ lân cấm nhang, nhưt là các hình nhân nhỏ bé, mặt mày tay chân bằng sành trắng, còn y phục thì

men màu đỏ đen. Cũng mượn kiểu vẽ trên gốm trên lụa để vẽ lại trên sành, y như bộ môn thanh lục.

Lại có một thứ sành men răn ri giống da hổ, hoặc men lốm đốm trứng chim da đà nhưng đây là môn sở trường của ông Đường-Anh và phải đợi đến đời Kiền-long mới có.

Đề dứt chương về đồ sành Khang-hy, nên kể một loại đĩa vẽ ngựa bay trên tuyết nhái lại kiểu đời Minh và loại đĩa vẽ hoa quả, lá xanh, trái đỏ, bông vàng, kiểu này xuống đời Đạo-Quang, còn bắt chước lại.

Triều đại Ung-Chánh và Kiền-long

a) Ung-Chánh.— Bộ môn sành men hương (la famille rose).— Cho đến nay, nhiều nhà chuyên môn liệt kê bộ môn sành men hương vào đời Ung-Chánh, nhưng rõ lại thì sành hương đã có từ những năm cuối đời vua Khang-hy rồi. Đời Khang-hy có ngự chế loại chén trà rất dày, màu chói hực, có nét chạm lặn tăn rồi mới áo men lên trên. Lấy màu hương làm nền, trên vẽ hoa tứ thời (mai lan cúc trúc) rất tế nhị, chạm tách phân minh y một kiểu với loại « phát lam Quảng-dông » rồi mới áo men hương lại nữa, cho nên có người cũng gọi sành men hương là loại phát lam (cloisonné), loại này nhờ có làm ngăn làm vách rồi mới trét men vào ngăn ấy nên men không lang ra ngoài. Những món sành của đời Khang-hy để lại đều có chạm hoặc vẽ sáu chữ : « Đại-Thanh Khang-hy ngự-chế ».

Đời Ung-Chánh, men hương đi cặp với men lam, hay hoa-cà, và thường vẽ hoa lá trong bộ ô miếng huỳnh miếng chảnh.

Bộ môn sành men hương, như tên đã đặt, màu này lấy trong chất *chlorure d'or* làm gốc, pha với một vài chất khác nữa, biến ra sắc hương và biết gia giảm thêm thì được màu hồng. Men hương, người Tàu gọi « dương sắc » (màu ngoại-quốc), vì truy ra men hương do ông Andreas

Cassius, người xứ Leyde, thế kỷ XVII, tìm được trước nhất, nên màu này, Pháp gọi « *pourpre de Cassius* ».

Dương-sắc cũng có tên khác là « *diệu sắc* » vì màu hương phả ra đậm lợt nhiều thứ. Gần cuối đời Khang-hy, màu hương được vẽ trên da sành trong bộ môn ngũ sắc Thanh-lục. Cùng một lúc, cũng tìm được nhiều sắc lạ mới, như màu *bleu de lavande* (ông Đào-duy-Anh dịch oải-hương-thảo), như màu *vert de safran* (màu tím hoa-cà), màu *primevère* (màu vàng hoa ngọc trân) và một màu trắng lấy trong thạch tín. Chính nhờ dùng thạch tín pha với các men khác, mà tìm ra đủ các sắc hương.

Khi sành men hương tìm được rồi thì bộ môn ngũ sắc Thanh-lục (famille verte) bị bỏ rơi, không dùng nữa.

Bộ môn sành nhẹ như vỏ trứng (porcelaine « coquille d'œuf »), cũng tìm được cùng một lúc với sành men hương.

Thời kỳ này, nghệ thuật đồ sành phực sáng hơn lúc nào và như cây đèn quá sáng, bông phup tắt không hay! Nét vẽ trở nên tinh vi điêu luyện đến như cầu kỳ. Có khi thợ lại giặm bóng như phương-pháp Âu-châu. Nước men được tả thực hơn, cách bôi màu trầu tượng của lớp trước, nay không dùng nữa.

Thời đại Ung-Chánh bỏ lối vẽ tượng trung, ăn ý, đề day qua lối tả chân.

Đời Ung-Chánh có nét vẽ tân kỳ tinh xảo, vẽ cảnh hoa, vẽ chim đậu trên cành có trái nặng oằn, đúng là tả chân. Biền, viền không chạy trên miệng tô chén nữa, cứ để trắng tự nhiên nên thấy sạch sẽ hơn. Lại không bịt đồng dát thau nơi miệng nữa, để vậy cho thấy cái khéo mỏng của sành vỏ trứng.

Nét vẽ với đường như khoan thai, không gò bó trong khung trong ô như trước.

Trên đây là loại sành men hương chế để dùng trong xứ.

Đến như loại sành men hường dùng để xuất cảng, thì lại vẽ rậm-ri đến dày đặc, rõ lại là tại người Tây-phương muốn như vậy. Ngày nay biết được, nghệ thuật vẽ vờ trên sành của người Trung-hoa, một phần đã bị gu (goût) người phương Tây ảnh hưởng, nên mất đi một phần nào bản sắc.

Để cho chú Ba Tàu vẽ tự nhiên cho chú xài, thì món đồ còn hồn của nó.

Có ông Tây-phương xía vô và cho ý kiến của ông vào, chú ba hồn xác không còn, và nghệ thuật trở nên kém, mất tự nhiên.

Kỳ thật, hai vua Ung-Chánh và Kiền-long, vì tánh hiếu kỳ, cũng dạy tiến nạp trong cung nội, những sành chế tạo để xuất dương. Những loại men hường đến loạn hồng, gồm những đĩa sâu hay trẹt có viền ngoài biên và trong lòng đĩa vẽ các kiểu hoa hờ vui mắt: cúc-kê, tiên-kê, cúc trī, hoặc vẽ bàn ghế gỗ trác có chường bày cổ đồ bát bửu lên trên, hay là vẽ một cảnh gia đình Trung-quốc nhiều hanh phúc, phu phụ đoàn viên, con đông cháu bầy. Những đĩa, tô ấy đều thoa màu son, nơi sau lưng, người Anh gọi « *ruby-backs* ».

Các món sành thời đại này là khéo nhưt, sau này không bao giờ làm lại y như thế được.

Chế tạo lại lò Cảnh-đức-trần, các món ấy được gửi qua Quảng-dòng để tô điểm theo gu ngoại quốc rồi hăm lại trong lò tại đây, rồi giao lại các công ty đặt hàng cũng ở Quảng-dòng, để cho họ tự lo việc vận tải về xứ họ.

Cổ-nguyệt-hiến.— Cuối đời Ung-Chánh tiếp qua mấy năm đầu đời Kiền-long, xuất hiện một nhơn vật hoàn toàn nghệ sĩ, làm đồ sứ như văn sĩ làm thi, đến nay cũng không biết rõ tên họ ông là gì. Không hiểu sao trong cuốn sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, bà dịch ba chữ « *Cổ-nguyệt-*

hiến » là « *la Salle du Renard* » (hiến con hồ ở) như vậy mất thì vị hết còn gì? Có lẽ bà không đọc được tiếng Việt, nên bà không biết nữ thi-sĩ Hồ-xuân-Hương chúng tôi đã có câu « *chữ cổ lại còn đeo thói nguyệt...* » để chỉ cho biết rằng « *Cổ vờ Nguyệt* » ráp lại là họ Hồ (làm tại hiến người họ Hồ?) hoặc dừng tìm kiếm danh tánh ông chỉ cho một, nôm na như tôi, rằng đó là ẩn ý « *chế tạo dưới mái trăng già?* », nghe cũng đủ xuôi tai!

Ông chế tạo vài món ngự dụng để cung tiến vua: cái ve nhỏ đựng thuốc hít hoặc bãng pha-lê, hoặc bãng sứ, một cái đĩa Pl. XXV A sách D. L. G. vẽ hoa thảo, có đề câu thi và có ấn triện son, nay tàng trữ tại Hòa-lan; một cái bầu cao hai tấc, mỏng như vỏ trứng, nay viện Guimet cất giữ, đó là những vật biết chắc do tay ông chế tạo, còn nhiều món nhỏ nhỏ khác, nhiều nhà sưu tập khoe mình có, mà làm sao dám chắc được đó là *Cổ-Nguyệt-Hiến* thứ thiệt? Cách trình bày của ông rất đơn sơ. Màu sắc lựa đúng theo qui cũ. Nét bút giản dị, không thiếu không thừa. Hề trắng thì thật trắng, hề bóng thì thật ngời, chỗ này một bài thi, chỗ kia một ấn son, còn gì nữa? Hết rồi!

Thế kỷ XIX, có nhiều người bắt chước và giả tạo. Nhưng họ không thành công mấy.

Bà Daisy Lion-Goldschmidt đề đặt, hỏi có phải dưới hiệu *Cổ-Nguyệt-Hiến* ẩn bàn tay khéo ông Đường-Anh phải chăng?

— Thừa bà, tôi không biết.

b) *Kiền-long*.— Ông vua này ở ngôi đúng sáu mươi năm, và không muốn trị vì lâu hơn ông nội mình là vua Khang-hy nên đến năm 1795 thì nhường ngôi cho vua Gia-khánh để lên ngôi Thái-thượng-hoàng và băng hà năm 1799, thọ tám mươi ba tuổi.

Nhiều chuyên-gia và sưu-tập-gia Âu-Mỹ có ý chê đồ

sứ đời Kiên-long đã xuống dốc và không bị được đồ sứ các đời Khang-hy và Ung-chánh, nói về đời Đại-Thanh thời. Ấy là những người này chỉ nghiên cứu và thích đồ nhiều màu, chứ nếu họ biết chơi đồ sứ men lam, tục danh là đồ xanh-trắng Tàu và Huế (*bleu et blanc de Chine et de Huế*), thì tôi dám chắc họ đổi ý kiến ngay. Nhưng tôi chưa vội nói và dành chương này cho tập sau khi nói về Đồ sứ men lam Huế.

Tiền đây tôi xin nói phớt qua rằng nội đồ sứ ký hiệu « *Khánh-xuân* » của phủ chúa Trịnh (Tĩnh-dô-vương Trịnh-Sâm) chuyển qua tay vua Quang-trung một phần nào và một phần lớn sau nhập vào kho triều đại nhà Nguyễn ở Huế-đô, đồ Khánh-Xuân ấy, chắc là của ông Đường-Anh hay của môn sanh của ông chế tạo, và bao nhiêu đầy đủ giữ tiếng cho vua Kiên-long, vẫn vô song toàn này rồi. Ngày nay tại viện bảo-tàng Đài-Bắc, còn thiếu chi đồ sứ chế tạo đời Kiên-long mà người Âu-châu chưa có, chưa có mà dám trổ giọng chê bai thì làm sao đáng gọi nhà phê bình cầm cân nảy mực?

Trong chương này, tôi xin nói về đồ sành men hường, thì đời Kiên-long vẫn chế tạo nhiều loại đĩa thật lớn, và lục bình, tò, bầu hồ-lò, v.v... đều liệt kê vào bộ môn sành hường tiếp từ đời Ung-chánh, là vua cha mà Kiên-long muốn nối giữ nề nếp và tinh thần, cũng như mỹ-thuật.

Đời Kiên-long duy có sáng chế loại lục bình vẽ nhiều hoa, Pháp gọi « *mille fleurs* », Tàu gọi « *bá-huê-tôn* », tức chỉ vẽ có một trăm bông, và trước đây, trong nhiều tập sách mẫu rao hàng, các nhà buôn đồ cổ Sài-gòn đã in nhan bản « *Bá-la-tôn* » mà bán cũng chạy không còn sót một « *bá-la-tôn* » nào!

Loại sành vẽ bông nhiều này, năm 1963 tôi có thấy tận mắt và sờ rầm mắt tay tại viện Guimet ở Paris. Thiệt là to

lớn và khéo vô cùng, còn nói về cách tô-diềm thì quả là một bài thơ bằng hoa, đủ sắc đủ loại, đúng với câu « muôn hồng ngàn tía ». Đó là một cái bầu lùn và trót miệng, chung quanh vẽ trăm loại hoa (bá hoa), cao 0m485, kính tâm 0m39, dưới đây đề niên hiệu chữ triện men lam sáu chữ: *Đại-Thanh Kiên-long niên chế* (Ta Tsing Kien-long nien tche), và « *tôn* » còn có nghĩa là chén uống rượu.

Tôi thấy cái bầu « *bá hoa* » ở viện Guimet rồi bắt nhớ lại lúc nhỏ, Ba tôi dắt lên Sài-gòn lần đầu, vào năm 1919, có ghé các chủ bác bạn của Ba tôi đều chủ lò thợ bạc lớn, và nhà nào cũng có chưng trên bàn thờ giữa nhà một bộ lư đồng đúc ở Chợ-Quán hay Chợ-Đệm, một đĩa quả tử đặt trên cái chò ba churn « *mai điều* » « *nhỏ-sóc* », và một lục bình « *bá-huê-tôn* » mua tại chành « *Đào-ngọc* » đường mé sông, xưa gọi « *Quai de Mỹ-tho* », nay đổi lại là đường Lê-quang-Liêm. Lục bình bá-huê lúc ấy không mất lắm, vì đều tân tạo, nhưng lò nào không có bình bá huê trên bàn thờ thì chưa được kể là lò thợ bạc lớn. Những bình ấy, không biết nay đâu mất hết, tôi cố ý tìm mà không gặp bình nào. Năm trước độ gần ba mươi năm, quả tôi có gặp bốn cái trong một nhà thợ bạc đường Đại-lộ Khổng-Tử (Chợ-lớn), kể gặp vụ đảo chánh 1945 nên không mua được, nay người chủ đã qua đời, con cháu lưu lạc hay đã bán hết rồi? Bốn bình bá huê này đều vẽ kiểu mai ẩn và san thủy lệt bệt xấu xí, và ông chủ nhà có hứa kiếm cho tôi một bá-huê tôn thứ thiệt, có vẽ hình mười tám ông tấn-sĩ tân khoa thi đỗ đời Kiên-long (không rõ ắt năm nào) và gọi « *bá-huê-tôn thập bát tấn sĩ* ». Tôi vì mê cái bình 18 ông tấn-sĩ ấy mà mua hụt một trong bốn cái bình hôm thấy trước mắt, khiến nay không có bình nào. Già kén chẹn hom là vậy!

(Tôi viết đến đây là ngày 2-7-1971. Buổi chiều đó tôi

có dịp cần, ghé một nhà buôn đồ cổ ở xóm kho đạn, trong hẻm Phan-dinh-Phùng, gần Đài Phát-Thanh. Tình cờ tôi gặp một lục bình dáng bá-huê-tôn, nhưng đã gãy mất khúc cổ, để trên đầu tù. Tôi vói lấy xuống xem, quả là bình có vẽ tích mười tám ông tẩn-sĩ; nhưng men thì không phải men Kiền-long. Tôi lật đáy thấy đề « *Nội-phủ thị tạo* ». Tôi hỏi giá, người chủ nói: mười lăm ngàn bạc.

Giá thử tôi chỉ có bốn năm mươi tuổi đầu, thuở còn dư ăn dư để, làm ông viên-ngoại đất Sóc-trăng, tôi cũng thí một số tiền để mua chơi cái bình nửa khúc này, dùng làm vật thí-nghiệm. Nhưng nay đã bảy mươi chẵn, lòng ham muốn đã lụi đi phần nào, không lý nhin ăn để mua đem về một vật mình đã không thích mấy, và chỉ để dùng chứng minh một buổi nói chuyện khào, có ích cho người chưa biết mặt bình bá-huê-tôn là gì, trong khi đối với mình, là một xa-xi-phảm không cần thiết nữa; suy nghĩ làm vậy, tôi bèn trả cái bình về chỗ cũ, không mua. Tôi không mua, vì theo tôi, cái hiệu bốn chữ « *Nội-phủ thị tạo* » đủ chứng minh bình này đáng ngờ vì thuở nay tôi chưa gặp hiệu này. Nếu đề « *Nội-phủ* » thì có nghĩa, bằng đề « *Nội-phủ thị tạo* » thì nghe lạ tai quá, chắc không phải tay thợ nghề làm ra rồi.

Một lẽ thứ nhì là bình này có dáng thô và rất nặng, tại sao vậy? Nay đã gãy trọn khúc cổ trên, được mài lại vền khéo sát chỗ eo của cái bóng và bịt bạc tử tế để coi, biến cái lục bình bá-huê-tôn ra cái hũ cổ hồng, dùng để cắm hoa cũng được đến! Đêm ấy về nhà tôi không ngủ, trong đầu vẫn bị cái lục bình nửa khúc nện như búa thâu; Tôi nhớ lại kiểu vẽ rõ ràng mấy khóm trúc lơ thơ kiểu chén « *Trúc lâm thất hiên* » đời tôi mới ra trường vừa cưới vợ; còn mười tám ông tẩn-sĩ ông nào cũng đội mào mặc áo rộng, men dùng men lam đời Quang-Tự (1875-1909), mười tám ông như mười mọc, sáng ngày 3-7-71 tôi lật đặt

chạy lại hẻm Kho Đạn rinh cái lục bình về, (đã hết nhưc đầu), nhưng trong lòng tự khi thăm lấy mình, đã biết bình ấy không cổ mà vẫn mua, và đây là một khía cạnh của người lạm về đồ xưa, lẽ có tiền là phải mua cho hết, không mua cho mình, mà mua để có chuyện viết một trương đầy, khuyến nhủ những người mới chơi hay học chơi cổ-ngoan, có khi cũng phải mua một *món nghi ngờ*, để sau này học thêm và chữa nó như chữa những thằng bạn xấu. (sổ mục lục 1006 ngày 3-7-1971) (Pl. 53. fig. 53).

Tóm lại tôi phải mua cái bình nửa khúc mới yên tâm, vì tôi định chờ một thời gian nghiên cứu xem nó thuộc đời nào, và tại sao có cái hiệu « *Nội-phủ thị tạo* ». Tôi không dám đề nó ở lâu tại hiệu buôn vì sợ bị hước mất, thả một mình mình gần, chịu mất tiền, mà an ủi được tiếng hy-sinh vì học hỏi.

Trong lúc vua Kiền-long trị vì, thì ở Trung-hoa đã ngấm ngấm lập hội chống chế độ Mãn-Thanh, có nhóm võ sĩ Thiếu-lam-tự là mạnh nhất. Các lò sứ lúc ấy có sản xuất một mớ chén đĩa và lục bình màu, vẽ tích anh hùng Lương-sơn-bạc và anh hùng Tam-Quốc-chi. Các nước Âu-châu cũng thích vì vẽ màu mè vui mắt, nên họ đặt tên sành ấy là « *Chine de bazar* » (đồ tạp hóa Ba Tàu).

Đời Kiền-long nhại đến kiểu lối lừng của đời vua Louis XVI nước Pháp (art baroque Louis XVI), ưa vẽ màu hồng san hô dung hòa với men lam Hồi.

Ông Đường-Anh cố gắng đem mực Tàu vẽ trên sành theo lối thủy mặc, để bắt chước những bức chạm khắc (gravure) châu Âu, nhưng người Trung-quốc không hoan nghinh lắm.

Có thứ kiểu « *graviata* » của Tây-phương là cách vẽ hồi văn li ti giậm nhiều màu sắc, chế thử đời Kiền-long, nhưng chỉ thấy áp dụng trên vài món nho nhỏ chứ không thấy vẽ trên những món lớn.

Đồ mạ vàng thấy xuất hiện vào cuối đời Kiến-long. Thuở Ung-chánh cũng có nhưng cách dùng còn khiêm tốn, duy đến đời Kiến-long mới lóc lết không tiếc men tiếc màu.

Đời Kiến-long thích tráng men lam-ngọc (turquoise) trong lòng chén và dưới đáy bình.

Từ trung, các nhà Tây-phương trách đời Kiến-long: giới tiếp tục kiểu cũ mà không có óc sáng chế cái gì cho tân kỳ.

Theo tôi, nói như vậy cũng oan tình. Họ không xét cho vua Kiến-long là người Mãn, sẵn lòng bãi phục văn hóa Trung-quốc, và muốn bảo tồn hơn là cấp tiến. Không như hai ông Khang-hy và Ung-chánh sống tiếp đời Minh nên nghệ thuật và thợ thầy đời hoàng-kim Đại-Minh vẫn còn, ông Khang-hy là một minh quân hết lòng ủng-hộ văn-nghệ, nên thợ thầy trở hết tài trong buổi đại thái bình ấy.

Nếu chê nghệ thuật chế tạo đời Kiến-long, thì còn lời nao để phê bình nghệ thuật buổi Mạt-Thanh, giặc giã không ngớt, khiến nên mọi nghề đều lu mờ như sau này.

Từ Kiến-long tôi nhảy xuống đến Đạo-Quang, để chỉ một cái tô có hình in trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt Pl. XXVIII D, gọi « *tô Bắc-kinh* » chế tạo đời Đạo-Quang vẽ bông hoa trong bốn ô, ngoài nền là miếng chài lỗ lằng như trên áo chú hề-đồng, trong lòng tráng men lam. Những cổ-vật Đạo-Quang được như cái tô ấy đều là sưu-tập-phẩm cao lương, có đầu ông Grandidier chế dè đồ sứ từ đời Kiến-long sắp về sau là « không đáng kể ». (Ngày nay tôi hiểu được chút ít. Vua Đạo-Quang trị vì từ 1821 đến 1850. Ông Grandidier, sanh năm 1836, và mất năm 1921, nên ông cho rằng đồ sứ Đạo-Quang « không mấy xưa » cũng phải, vì xét ra hai người đồng thời với nhau, cho nên đối với ông, đồ sứ Đạo-Quang đúng ra chưa phải là cổ).

Ngày nay còn nhiều đồ sứ thuộc bộ môn sành men

hường, được tàng trữ rải rác bên Âu-châu, nhưng các người chủ của nó đều liệt kê vào bộ môn « đồ sành các Công-ty Đông-Ấn-độ », (vì các công ty này bán cho họ), vậy tưởng cũng nên cải chính. Những đồ sành này xét ra đều thuộc những năm có chiến tranh giữa Trung-hoa và Anh-quốc: giặc nha-phiến (1840), giặc loạn Hồng-Tú-Toàn (Hong Sieou-ts'iuén) (1851-1861), giặc quyền-phỉ (1900), thảo nào ảnh hưởng suy đồi không nhiệm nặng vào đồ sứ, dầu là vật vô tri!

Đất thô kém mịn, nét vẽ vội vàng, đúng là đồ sành bị xuống dốc.

Những sành men hường làm đề xuất cảng thì thấy như có vẽ hấp tấp và không được kỹ lưỡng như trước nữa. Men hường như đục, nét vẽ mất tinh thần. Nhưng vậy, trong sách bà Daisy-Lion Goldschmidt, hai đĩa Pl. XXVIII A và B, hiện ở viện Guimet, vẫn còn phong độ lắm.¹

Có nhiều món hoàn toàn theo kiểu mẫu Tây-phương, duy nước men và chất đất là của Trung-quốc, do lò Cảnh-đức-trấn ở Giang-Tây chế và thợ Tàu làm.

— *Đồ sành ngũ sắc (décors polychromes divers)*. — Tôi thấy bà Daisy Lion-Goldschmidt vẫn chịu nặng ảnh hưởng ông Grandidier, chê dè đồ sành làm từ đời Kiến-long trở về sau. Đứng về mặt khảo cứu, tôi phải thuật lại đây

1. Tôi có dịp hầu chuyện cuối tháng sáu năm 1933, tại viện Guimet ở Paris, với bà Daisy Lion-Goldschmidt, mà trong sách này tôi thường trích lục và dịch nhiều đoạn của bộ sách của bà (*les poteries et porcelaines chinoises*) cho đồng bào tôi được biết. Tôi không đạo văn. Bà có gởi cho tôi một bức thư bằng lòng cho tôi dịch sách bà. Duy nhà xuất bản không vui lòng nên tôi không dịch đủ và theo sát. Nước của tôi còn cần nhiều sách hay để học. Tôi như đứa học trò già, thấy hay thì thuật lại giữa cô bác chúng tôi nghe. Xin bà lượng thứ và tôi xin thành thật cảm ơn bà. Tôi cũng xin nhà xuất bản P.U.F. thông cảm. S.

những ý-kiến đại cương của bà. Nhưng tôi ước mong một ngày nào bà sang xứ tôi để bà chiêm ngưỡng mấy bộ chén trà gọi đại biểu cho *đồ men lam xứ Huế* (*les bleus de Hue*) đều làm từ Kiền-long, Gia-khánh đến Đồng-trị (1862-1874), như vậy đâu phải là xưa lắm, nhưng bà sẽ tỉnh ngộ và thấy đồ sứ xứ tôi nó không tệ lắm đâu. Bởi ché dè khinh khi, nên ngày nay viện bảo-tàng Pháp vẫn nghèo nàn về đồ sứ Huế, — ông Trời có con mắt, mà tạt ư ché chưa bỏ!

Trở lại đồ sành *ngũ sắc men hường*, tôi xin tiếp rằng còn nhiều loại đồ ngũ sắc men khác nữa. Những đồ « *dấu thái* » (*teou-ts'ni*), đời Ung-chánh sản xuất khá nhiều, và *men lam thanh-lục men-mét* vẫn được tân tạo, nhưng men này màu vẫn kém thua màu đời Đại-Minh.

Đời Kiền-long cũng cho chế một lối đồ sành, Pháp gọi « *Mandarin* », vẽ hình quan lại, các nhơn vật vẽ trên sứ đều vận y phục kiểu các quan đi châu, áo mũ đại triều phục. Theo tôi bà lầm với nhơn vật trong tuồng hát bội, vì đời Thanh bắt bội thịnh hành lắm, những nhơn vật quan lại bà nói, chỉ là tướng Lương-sơn-bạc hay Tam-Quốc và mỹ nhơn Tây-sương-ký hay Hồng-lâu-mộng. Có nhiều món sành màu vẽ hình quan lại, chỉ chế tạo buổi Mạt-Thanh đây thôi.

Đồ sành *ngũ sắc*, về men dùng thì men lam vẽ dưới một lớp men trong, pha phách với các sắc men khác. Còn kiểu vẽ với thì vẫn ư vẽ cảnh trong triều trong nội, hoặc cảnh núi non chập chồng, xe ngựa áo mũ sắc sỡ, « xem nhức mắt ». Những đồ sành kém mỹ thuật này lại làm cho người Tây-phương thích thú, vì họ cho rằng: nếu không phải vậy thì đã không phải đồ Ba Tàu rồi!

Từ sau Kiền-long, những phương pháp và cách thức tô điểm vẽ với đều được đem ra dùng cùng chung một lúc trên những món sành mà trước kia vẫn phân biệt từng bộ môn không chung đụng nhau.

Có món vẽ màu thanh lục, giặm thêm màu lam Hồi, lại có cho bóng chỗ đen chỗ nâu sẫm, chỗ khác do đỏ, và đây là sành *ngũ sắc* đời Kiền-long (thấy ở viện Guimet).

Lại có đồ sành hoàn toàn vẽ theo kiểu Tây-phương, vẽ màu hồng san hô (*rouge corail*) xen men lam phủ men trong, hoặc màu hường, hường dợt và hường sậm đỏ. Đó là những kiểu kỳ dị Tây-phương, kiểu đời Louis XVI, vua Pháp bị cách-mạng kêu án tử hình và gurom máy Cách mạng Pháp cắt đầu năm 1793.

Tôi nhắc lại lúc còn sanh tiền, ông Đường-Anh có thử vẽ thủy mặc trên men sành, lấy mực Tàu vẽ chung với huỳnh-kim và màu đỏ chất sắt. Nhưng khi ông mất thì không ai sử dụng phương pháp vẽ mực đen này lại được, nên bỏ luôn.

Cách thức vẽ trong bộ ô đủ có từ đời Khang-hy, và được tiếp tục, màu sắc giữ y như trước.

Từ Ung-chánh, thợ mạ vàng vào đồ sành, và khi biết được cách thức rồi thì bất kỳ thứ gì cũng mạ, từ quai đến miệng tô chén đĩa bát, đều mạ vàng cho thêm xuê, thêm đẹp.

Các đồ sành *ngũ sắc* buổi Mạt-Thanh, thường được lót bên trong lòng và dưới đáy món đồ, một thứ men lam ngọc (*turquoise*).

+

THỜI KỲ MẠT-THANH

Triều-đại Gia-khánh và Đạo-Quang.

— a) đời Gia-khánh. — Hai ông vua Thanh này không làm điều chi bất chánh. Nhưng vua Gia-khánh sau chết vì bị sét đánh trong một cuộc diên điệp, và sử giấu nhem chuyện vua di sản bị trời đánh này. Khi ông tức vị, việc làm thứ nhứt của ông là bài trừ tói gian nịnh. Lúc ông còn ở vai thái-tử, ông nghe chuyện lộng quyền của Hòa-Thán

đã đầy tai. Khi ông lên ngôi, ông bèn bức tử lão này và tịch thu tài sản. Chính Hòa-Thân này, khi làm tể-tướng đời Kiến-long, được vua hết sức sủng ái, nói gì nghe nấy, Hòa-Thân ăn của dút lốt tràn trề, mới khuyên Kiến-long bãi binh thuận cho vua Quang-Trung nghị hòa. Chuyện Hòa-Thân giàu có lướt vua Mãn-Thanh, tôi sẽ viết làm một bài riêng trong tập sau.

Nhưng phải nói, bắt đầu từ Gia-khánh, nhà Thanh đã qua thời kỳ cực thịnh, đề xuống dốc từ đây. Sau Gia-khánh, nước Trung-hoa, trong thì bị giặc dậy, nhóm Thiên-diệt-hội ngầm ngầm phá rối, do bọn Hán-tử cầm đầu toan lật đổ nhà Mãn-Thanh, ngoài thì bị binh lực không đủ sức chống cự với cuộc chiến tranh Anh-Pháp (giặc nha-phiến 1840). Thêm nữa, gian thần mạnh thế, bọn sâu dân một nước đục khoét nơi nơi, oai rồng của vua không đủ che chở cho đám con dân đầu đen máu đỏ, khiến nên lò Cảnh-dực-trấn cũng theo gót nhà Thanh, mà lần lần lụn bại. Sự sản xuất đồ sành không tốt đẹp như xưa, vì một lẽ khác là từ ngày ông Đường-Anh qui-tiên, những người lên thay thế ông, đều không phải là người kỳ tài, giỏi chế tạo và giỏi điều khiển.

Dưới đời Kiến-long, khi Đường-Anh còn, ông kỳ kiêu làm lại được hầu hết những tác phẩm đời Đại-Tống.

Xuống đến đời Gia-khánh, bọn môn đệ học trò Đường-Anh nối nghiệp ông mà chế tạo những đồ da rạn không kém đồ da rạn thế kỷ XVIII.

b) đời Đạo-Quang.—Nơi Pl. XXVIII, D sách dẫn thượng, ta thấy hình một cái tô đề Bol de Pêkin, époque Tao-kouang, vẫn xuất sắc có kém gì các tô làm trước.

Vua Đạo-Quang thích những đặc phẩm vẽ *Mai-trúc* trong ô-chừa trắng, khoét trong nền sành hồng san hô. Nên đề ý, thuở Khang-hy thì thích vẽ cảnh trúc xơ rơ nhưng

cứng cáp; đời Đạo-Quang trái lại, vẫn thích cảnh trúc tách tia từng lá từng mắt tre, không bỏ sót một chi tiết nhỏ nào.

Đời Đạo-Quang trở lại thích dùng đồ sứ men lam Hồi y như thuở Khang-hy, thích sành *đấu thái* y như thuở Ung-chánh, và thích đồ ngũ sắc buổi Mạt-Minh. Vua Đạo-Quang (1821-1850) sống đồng thời với vua Minh-Mạng (1820-1840) với vua Thiệu Trị (1841-1847). Nói *Minh-mạng Thiệu-trị thì nghe xưa, nói Đạo-Quang thì nghe nay!* Phải nhìn nhận nhân công lò Cảnh-dực-trấn vào đời Đạo-Quang, còn giữ đủ phương pháp cổ truyền, và chính các lục bình, thống bằng sứ to và các chốe ôm một ôm không hết, cao lướt đầu người trong cung nội Huế-dò, có nhiều món vẫn chế tạo đời Đạo-Quang và nhiều món vẫn chế tạo từ các đời vua trước.

Trong những món đặc sắc và thành công nhất, nên kể các bộ đồ trà làm những năm sứ Việt sang Tàu: da trơn như da, nét vẽ có tinh thần, tựa hồ các món ấy được chế tạo bằng vật liệu thượng hạng (chất Hồi-thanh không pha), và nhơn công cũng thượng hạng (thầy hạng nhất trong lò chớ không phải người tập sự); bao nhiêu ấy chứng tỏ, đời Đạo-Quang còn nhái được đồ sành ngự chế, duy vì một lẽ gì nên không sản xuất nhiều như thuở trước được.

Đồ sứ men « nếp » sần sần, có nhiều món vẫn làm vào đời Đạo-Quang.

Duy trách một điều, là đời Đạo-Quang, cách tô điểm trên sành dường như trở nên cầu kỳ, mất tự nhiên, người thợ kém hoa tay, không làm được những đồ phi thường « hòa biến », « xuất thần », nên quay lại gò mài bắt bẻ, muốn khéo về thủ-công tiền xảo và không dám nói đến sự khéo về môn đồ, y như các thi sĩ kém tài đã trở nên thợ thơ, giỏi nghề tầm chương trích cú hơn nghề thi phú.

Pl. XXVIII C, cho ta thấy một cái tô « da hồng » (famille rose) đời Đạo-Quang, trong suốt bên này ngó thấu

qua bên kia, vẽ màu đỏ, xám, xám nâu, ngũ sắc; thêm xen kẽ đôi chỗ men trắng tinh vi, và ký hiệu Đạo-Quang bằng ấn triện vuông vắn. Cái tò này khiến ta có thể so sánh với một mỹ nhơn đến buổi về chiều, chỉ nhờ phấn son kéo lại nếp đẹp buổi nào, và không còn gì « da mơn mớn dào tơ », và « tóc du dương mây gợn ». Nghệ thuật thiên tạo đã mất, thì phải nhờ nghệ thuật nhơn tạo giấu che.

Đời Đạo-Quang thích đề thơ đề phú trên đồ sành, có món, chữ viết rí rí che phủ khắp da sành như mặt vông, không còn chỗ nào đề vẽ (tò Châu-bá-Lư cách ngôn, ký hiệu *Ngoan-ngọc*). Có nhiều món đặc chế, lại ký hiệu riêng các cung điện, thêm hai chữ: « ... thị trung », « ... thị tả », « ... thị hữu », « ... thị dòng », « ... thị nam », « ... thị bắc », riêng hường tây, không viết *thị tây* và viết « *Nội-phủ thị đoái* » (đoái là hường tây như câu « ác lặn non đoái »).

Hoặc ký « *Đông-hiến* », « *Tây hiên* », « *Thanh triều thủy chế* », hoặc « *Ngũ lương thái-phó Ngô-Tường thoại tạo* ». ¹ Một lần nữa, tôi xin nhắc lại về đồ ký hiệu *Nội-phủ*, có món xưa từ vua Lê chúa Trịnh mà cũng có món ký kiểu đời Đạo-Quang đây thôi.

Những món ngự chế, đặc chế này, các nhà chơi đồ cổ thức thời, xem quý hơn vàng, —vàng mua có, chứ đồ này mua đâu ra, — và có thua gì đồ cổ-ngoạn Khang hy và các đời trước? Chỉ có mấy ông ngồi trong tháp ngà, coi theo sách chứ chưa cầm trên tay món sứ Huế nào, mới dám hạ câu chê dè « từ Kiền-long sắp về sau, không còn món đồ cổ nào đáng kể nữa. »

1. Trước đảo chanh 1945, tôi có gặp nhà ông V.V.K. đường Hồng-Thập-Tự, một cái đĩa nứt, vẽ màu, loại Cie des Indes, có đề câu dài: « *Quarto centenario Do Descobrimento Da India* » dịch là kỷ niệm đệ tư bách niên năm tìm ra Ấn-độ (quatrième centenaire de la découverte de l'Inde), đĩa này đã không còn.

— *Đồ sành buổi Mạt-Thanh*. — Những đồ cổ-ngoạn chế tạo đời Đồng-trị (1862-1874), Quang-tự (1875-1907), đời Tây Thái-hậu Từ-hy, ký hiệu *Thiên-hạ nhứt gia xuân*, *Song hỷ* (1835-1909), *Hồng-hiến Viên-thế-Khải* (1916), một tò ký hai chữ Mãn-châu sách Pháp dịch là *Baragon Tumed* « *Pour la princesse de l'aile occidentale des Bannières Mongoles de Tumed* », fille de l'empereur Tao-kouang, tôi dịch lại: tò dành cho Tây-cung công-chúa, bát đại kỷ-quân Mông-cổ, con gái vua Đạo-Quang, mỗi món trên đây đều giữ y bản lĩnh của nó và đáng mặt làm sưu tập phẩm quý giá, có món nào là « đồ bỏ » đâu?

Theo tôi, các vật kể trên đều đáng giữ lại để lưu niệm và so sánh. Theo ý riêng của tôi, duy những đồ chế tạo từ năm 1912 bên Trung-quốc mới đáng gọi là đồ mới, đồ tân tạo. Tuy tân thời 1912, nhưng con cháu ta, năm sáu chục năm nữa sẽ chạy tìm sưu tập cũng còn hơn cái đĩa nylon hay giấy ép, dùng rồi quăng bỏ!

Đời phú du, thời kỳ chớp nhoáng như hiện nay, mới thấy dó rồi chết dó, bần ghế bần vắn ép, ly chén bằng giấy nhồi, các con cháu chúng ta nữa mới lấy gì làm sưu-tập-phẩm? Hay là chữ *cổ-ngoạn*, một trăm năm nữa cũng không còn trong tự-diễn?

Các đời vua Mãn-Thanh, từ Kiền-long đến Quang-tự đều có sản xuất ve đựng thuốc hít, tỷ-yên hồ hay tabatières, bâng ngọc-thạch, pha lê, sành sứ, ngà gỗ, vừa khéo vừa ngộ. Đó là những bộ món mới mẻ và hết sức « tài tử ». Tôi dám khuyên các bạn bắt đầu chơi đồ xưa, nên vọc vạch sưu tầm dè chơi. Nó vừa rẻ vừa đúng sức với túi tiền khiêm nhượng của ông thông dịch viên hay ông giáo sư mới ra trường, nhưng tu thiền thành da, ngọc trung hữu chủ, mỗi tháng dành dụm năm ba trăm một đôi ngàn, mua sắm một đôi món, lâu ngày kéo ngắn tú ra, thấy mình giàu hóm! Còn sướng hơn đánh bạc, hút cần sa!

qua bên kia, vẽ màu đỏ, xám, xám nâu, ngũ sắc; thêm xen kẽ đôi chỗ men trắng tinh vi, và ký hiệu Đạo-Quang bằng ấn triện vuông vắn. Cái tò này khiến ta có thể so sánh với một mỹ nhơn đến buổi về chiều, chỉ nhờ phấn son kéo lại nếp đẹp buổi nào, và không còn gì « da mơn mớn đào tơ », và « tóc du dương mây gợn ». Nghệ thuật thiên tạo đã mất, thì phải nhờ nghệ thuật nhơn tạo giấu che.

Đời Đạo-Quang thích đề thơ đề phú trên đồ sành, có món, chữ viết ri ri che phủ khắp da sành như mặt võng, không còn chỗ nào đề vẽ (tò Châu-bá-Lư cách ngòn, ký hiệu *Ngoạn-ngọc*). Có nhiều món đặc chế, lại ký hiệu riêng các cung điện, thêm hai chữ: «... thị trung», «... thị tả», «... thị hữu», «... thị đông», «... thị nam», «... thị bắc», riêng hương tây, không viết *thị tây* và viết « *Nội-phủ thị đoái* » (đoái là hướng tây như câu « ác lặn non đoái »).

Hoặc ký « *Đông-hiến* », « *Tây hiến* », « *Thanh triều thụy chế* », hoặc « *Ngũ lương thái-phó Ngô-Tường thoại tạo* ». ¹ Một lần nữa, tôi xin nhắc lại về đồ ký hiệu *Nội-phủ*, có món xưa từ vua Lê chúa Trịnh mà cũng có món ký kiểu đời Đạo-Quang đây thôi.

Những món ngự chế, đặc chế này, các nhà chơi đồ cổ thời thời, xem quí hơn vàng, —vàng mua có, chứ đồ này mua đâu ra, — và có thua gì đồ cổ-ngoạn Khang-hy và các đời trước? Chỉ có mấy ông ngồi trong tháp ngà, coi theo sách chớ chưa cầm trên tay món sứ Huế nào, mới dám hạ câu chê dè « từ Kiền-long sắp về sau, không còn món đồ cổ nào đáng kể nữa. »

1. Trước đảo chánh 1945, tôi có gặp nhà ông V.V.K. đường Hồng-Thập-Tự, một cái đĩa nứt, vẽ màu, loại *Cle des Indes*, có đề câu dài: « *Quarto centenario Do Descobrimento Da India* » dịch là kỷ niệm đệ tứ bách niên năm tìm ra Ấn-độ (*quatrième centenaire de la découverte de l'Inde*), đĩa này đã không còn.

— *Đồ sành buổi Mạt-Thanh.*—Những đồ cổ-ngoạn chế tạo đời Đồng-trị (1862-1874), Quang-tự (1875-1907), đời Tây Thái-hậu Từ-hy, ký hiệu *Thiên-hạ nhưt gia xuân*, Song hỷ (1835-1909), Hồng-hiến Viên-thế-Khải (1916), một tò ký hai chữ Mãn-châu sách Pháp dịch là *Baragon Tumel* « *Pour la princesse de l'aile occidentale des Bannières Mongoles de Tumel* », fille de l'empereur Tao-kouang, tôi dịch lại: tò dành cho Tây-cung công-chúa, bắt đại kỳ-quân Mông-cổ, con gái vua Đạo-Quang, mỗi món trên đây đều giữ y bản lĩnh của nó và đáng mặt làm sưu tập phẩm quí giá, có món nào là « đồ bỏ » đâu?

Theo tôi, các vật kể trên đều đáng giữ lại để lưu niệm và so sánh. Theo ý riêng của tôi, duy những đồ chế tạo từ năm 1912 bên Trung-quốc mới đáng gọi là đồ mới, đồ tân tạo. Tuy tân thời 1912, nhưng con cháu ta, năm sáu chục năm nữa sẽ chạy tìm sưu tập cũng còn hơn cái đĩa nilon hay giấy ép, dùng rồi quăng bỏ!

Đời phủ du, thời kỳ chớp nhoáng như hiện nay, mới thấy dó rồi chết dó, bàn ghế bằng ván ép, ly chén bằng giấy nhồi, các con cháu chúng ta nữa mới lấy gì làm sưu-tập-phẩm? Hay là chữ *cổ-ngoạn*, một trăm năm nữa cũng không còn trong tự-diễn?

Các đời vua Mãn-Thanh, từ Kiền-long đến Quang-tự đều có sản xuất ve dưng thuốc hít, tỷ-yên hồ hay tabatières, bằng ngọc-thạch, pha lê, sành sứ, ngà gỗ, vừa khéo vừa ngộ. Đó là những bộ môn mới mẻ và hết sức « tài tử ». Tôi dám khuyên các bạn bắt đầu chơi đồ xưa, nên vọc vạch sưu tầm đồ chơi. Nó vừa rẻ vừa đúng sức với túi tiền khiêm nhượng của ông thông dịch viên hay ông giáo sư mới ra trường, nhưng tu thiều thành da, ngọc trung hữu chủ, mỗi tháng dành dụm năm ba trăm một đời ngàn, mua sắm một đôi món, lâu ngày kéo ngắn tủ ra, thấy mình giàu hùm! Còn sướng hơn đánh bạc, hút cần sa!

Tôi xin lấy một tỷ dụ, không phải để khoe mình khoe của, nhưng còn gương nào sáng hơn gương bản thân?

Tôi hưu trí từ năm 1964, tiền hưu 3451 đồng mỗi tháng không đủ uống cà phê mỗi sáng đủ ba chục ngày! Mỗi kỳ lãnh hưu bổng, tôi đều thả một vòng, khi Phú-nhuận, khi Bình-dông, Chợ-lớn. Tôi lúc một đồ ngà và ngọc thạch cũ: cặp bông tai ngà của bà chúa mọi cà-răng căng tai; cái vòng ngọc-thạch lạc tình của á-xâm gánh nước, mua lấy đó làm mặt dây thắt lưng; cái khánh ngọc của con trẻ Tàu đeo lúc ăn đầy tháng hoặc ăn thôi nôi; con dấu ngà; ngọc ấu cũ; cái bài ngà các quan triều đình Huế, mỗi tháng tôi sống bằng nghề viết lách, còn tiền hưu trí tôi đều chừa lại mua sắm những món vật vạnh tôi ưa thích, tôi mua lần hồi, có món một ngàn ngoài bằng lương ba ngày công nhật anh phu tay ngang, có món mất hơn nửa trum hết số tiền vừa lãnh, 3451 đồng bạc, nhưng phải là cổ và đẹp « cho đáng đồng tiền ». Tôi làm như vậy từ năm 1964 đến nay, không dè bộ môn « ngọc ngà » của tôi, rồi tôi chết, con nó bán cũng đủ tiền chôn, không chừng còn dư lại ăn xài lâu hoặc. Trong khi ấy, anh bạn hàng xóm, cũng hưu trí và lãnh nhiều hơn tôi, chỉ kéo bài phé và nhậu whisky nay đã đau gan và không có dư đồng nào!

Xin đừng tưởng đồ xưa mất lắm rồi ngã lòng. Hãy xem: con tem dán thư, bấy lâu nay các bạn nhận được, thư đọc rồi, cái phong bì có con tem đều vứt vào thùng rác! Tại sao không sắp xếp vào một cặp hay hộp nhỏ, ngày sau còn có chỗ dùng. Cái nôi rang bằng đất của Miên, gập ở Xà-tôn (Tri-tôn) khi bạn đi công cán hay đi thăm thi trong vùng, nếu bạn biết mua chơi đem về, cũng giúp bạn có chuyện nói khi tấu hậu trà dư; hoặc một cái tò hay một cây lược đồi mồi, một bộ nút áo hồ phách, lấy ra khi quạt mộ cổ xây buynh-dinh, ấy đó là biết bao dịp may để tìm sưu tập phẩm rẻ tiền và ngộ ngộ.

Lúc dò-thành đào đường đặt ống cống hai thước dẫn nước Đồng-nai, một hôm, lình cớ tôi đi ngang đường Cường-Đề giáp Nguyễn-Du. Một cái xe xúc đất thô đầu máy có hai kềm lớn có răng như bàn nạo, xúc dưới hầm sâu lên một ống đất. Tôi chưa kịp la, mà mấy đời ai nghe tôi, trời đất òi, giữa ngã tư Cường-Đề — Nguyễn-Du, trước kia là hào thành thành Gia-Định của vua Minh-Mạng, xe xúc đất xúc rồi nhả ra từ trên cao xuống lề đường lồm chồm những bình vôi nôi vôi ống vôi xưa, nhưng đã tan tành ra từ mảnh vụn. Một cái xúc của thằng Mỹ ở trần mạp như con trâu nước, nếu để y nguyên cho tôi gỡ ra, có lẽ đếm được cả chục cái bình vôi cổ Bát-tràng của đời dăng cự chôn giấu, cứ mỗi cái bán ra một van, thì cũng có bạc ức bạc triệu (bạc năm 1967)! Mà nó giúp mình đào đường đặt ống nước, trách nó làm sao? Giận nó nổi gì? Tiếc vậy thôi!

Mười bảy năm làm công nhật trong viện bảo-tàng, không tính vào lương hưu trí, sao tôi không sớm làm cho Mỹ, làm phu xúc đất có nôi vôi Bát-tràng dính theo? Đại thật!

+

THỜI VĂN-THANH

Dẫn.— Triều Mãn-Thanh, cũng gọi Đại-Thanh, từ đời Đạo-Quang về sau, gặp phải nhiều biến cố đau thương, nhưng đồng thời người Hán-tộc tận tâm phù trợ nên dẹp an được các hoạn nạn về nội bộ.

Từ trước đến Đạo-Quang, ít có người Hán làm quan đến Tổng-đốc, vì người Thanh nuôi thành kiến về chủng tộc rất sâu.

Qua đến Hàm-phong (1851-1861) cuộc diện đổi khác: vì có giặc Thái-bình nổi dậy, người Mãn trong triều ngoài

quận đều tỏ ra không đủ tài đởm đương, nếu không muốn nói là bất tài. Nhờ khéo dùng người Hán, trong hai đời Hàm-phong, Đồng-trị (1862-1874), các cuộc nội loạn xảy ra đều tây trừ được.

Năm 1860, liên quân Anh-Pháp tiến bực Bắc-kinh, vua Hàm-phong, bà Tây-hậu và cung quyến tránh ra Nhiệt-hà (Jehol). Năm sau vua băng, lập vua Muc-tông tức Đồng-trị lên thay thế. Vua tôn Nữu-cô-lộc-thị làm Mẫu-hậu Hoàng thái-hậu, — hiệu Từ-An (Tseu-Ngau), thụy Hiếu-trinh, ấy là Đồng-cung Hoàng thái-hậu; và tôn Diệp-hích-na-lạp-thị làm Thánh mẫu Hoàng thái-hậu, hiệu Từ-Hy (Tseu-Hi), thụy Hiếu-khâm, tức Tây-cung Hoàng thái-hậu.

Hai bà đều dự việc quốc chính nhưng lần hồi, thực quyền đều do bà Tây thái-hậu Từ-Hy nắm hết.

Lúc ấy vua Đồng-trị, tuy là con đẻ của Tây-hậu, nhưng lại thương mẹ lớn Từ-An hơn mẹ ruột Từ-hy.

Năm 1872, vua sắp lập hoàng-hậu, hai bà thái-hậu đều lựa mỗi người một chỗ, nhưng Đồng-trị lại chọn người của Đồng thái-hậu đề nghị, nên sau lễ cưới, Tây thái-hậu cấm vua Đồng-trị không ở chung phòng với tân hoàng-hậu.

Vua buồn bực, tối tối theo thái giám, lên ra chơi bờ ngoài nội rồi sinh đau bệnh kinh (có tiếng đồn đau bệnh thiên-hoa).

Năm 1874, Đồng-trị băng.

Tây-hậu đặt Tải-Điêm, vừa bốn tuổi, lên ngôi, ấy là vua Đức-tông Quang-tự.

Năm 1881, Đồng thái-hậu thỉnh linh chết, (có người nói bị thuốc), từ đó Tây thái-hậu một mình tự do hành động.

Năm 1891, vua Quang-tự thân chinh, nhưng thực quyền đều ở trong tay bà Từ-Hy nên giữa hai mẹ con có chỗ hiềm khích, đó là duyên do gây ra cuộc chính biến Mậu-Tuất (1898) sau này.

Chính biến ấy tóm tắt như sau: Vua Quang-tự biết rằng thời đại mới phải dùng phương pháp mới, nên triệu Khương-hữu-Vi, Lương-khải-Siêu vào dùng.

Bà Từ-Hy thấy vua biến pháp, thì không bằng lòng. Bà sắp đặt phe đảng rồi tháng 8 năm 1898, bà Từ-Hy ra thỉnh chính, đem vua giam ở Doanh-đài trong hồ Tây-uyên, giết sáu người tân phái, người bấy giờ tôn « Lục-quân-tử », nhưng Khương-hữu-Vi và Lương-khải-Siêu được mặt chiếu trước, trốn khỏi Bắc-kinh, chánh phủ cải cách sinh tồn được một trăm ngày (10-6-1898 đến 20-9-1898).

Sau việc chính biến, Tây thái-hậu muốn phế vua Quang-Tự, nhưng các công sứ những nước có mặt tại Trung-hoa đều phản đối. Từ-Hy lòng ghét người ngoại quốc càng ngày càng mạnh, và ấy là nguyên do gây ra loạn quyền phi năm Canh-tý (1900).

Năm Canh-tý ấy, Trung-quốc lại phải trải qua một cuộc biến loạn lớn, thương tổn nặng đến quốc lực và sự mất mặt ấy là nguồn gốc sự diệt vong của nhà Mãn Thanh sau này.

Từ giặc nha-phiến (1840), nước Anh thấy Trung-hoa không đủ sức chống cự nên càng kiểm chuyện khó dễ. Năm 1860, Trung-quốc phải ký điều ước nhục nhã. Năm 1884 Trung-quốc lại không đủ sức giúp vua nước An-nam đề bị mất Bắc-kỳ về tay Pháp. Rồi các giáo đồ cơ-đốc, nhiều kẻ ỷ thị gây ra cuộc vận động « cứu giáo ». Nhưng làm mồi cho loạn phát khởi, đứng ra là bọn quyền-phi. Quyền-phi (boxers), tức là Nghĩa-hòa-đoàn, một dư phái của Bạch-liên-giáo, đẩy lên ở Sơn-dông, đeo bùa, đọc chú, tập luyện côn quyền, trước chủ trương « Phấn Thanh Phục Minh », sau thấy nước nhà bị cường bang bực chế quá, chúng lại đổi tôn chỉ là « Diệt Dương cứu giáo » và đổi khẩu hiệu « Phủ Thanh, diệt Dương ».

Tây thái-hậu tưởng có thể lợi dụng bọn chúng để đánh lui liệt cường, nên cho nhiều tiền bạc và gọi chúng là « nghĩa dân ».

Năm Canh-tý (1900), Thái-hậu ngầm sai chúng chống với liệt cường. Đầu tiên, công-sứ Đức trước, và thư-ký sứ-quân Nhật sau, đều bị chúng giết. Chúng đốt phá các nhà thờ đạo, khủng bố và gieo sợ sệt khắp các nơi có bọn Tây-dương trú ngụ. Thấy nguy kịch, các sứ-quân của tám nước: Anh, Pháp, Đức, Ý, Mỹ, Áo, Nga, Nhật, bèn liên hiệp quân đội và đánh tan quân quyền-phỉ... Thiên-tân mất, Bắc-kinh sắp rơi vào tay bát đạo liên quân. Đã hết phương chạy, Thái-hậu sai Khánh-thần-vương và Lý-Hồng-Chương nghị hòa (điều-ước năm Tân-sửu, 1901).

Năm 1908, vua Quang-Tự băng và vài giờ sau, Từ-fly thái-hậu tắt thở.

Tuyên-Thống, bốn tuổi, gọi thái-hậu băng di, lên ngôi.

Năm 1911, xảy ra cuộc Cách-mạng Tân-hợi. Tôn-dật-Tiên cùng bọn, lật đổ nhà Thanh và cáo chung đế quốc Mãn.

Nhưng cũng từ đó, nước Trung-hoa loạn ly không ngớt. Ban đầu mỗi tỉnh mọc lên một đốc quân, tranh nhau quyền thế.

Núp gió cuộc cách mạng, Viên Thế-Khải lên làm tổng-thống thay Tôn Dật-Tiên, rồi ít lâu xưng đế. Lấy niên hiệu là Hồng-Hiến, Khải bị các đốc quân bức bách, không mấy tháng, Viên Thế-Khải uất ức quá, chết (1916).

Nước Tàu lại chia xé. Tuy gỡ được khỏi tay Mãn-đế, nhưng vẫn chưa thấy thái-bình.

Ngày nay, Trung-hoa lại chia làm hai khối tranh chủ quyền:

— khối quốc-gia, bị đánh bật ra khỏi lục địa, lui về cố thủ đảo Đài-loan, tôn Tưởng Giới-Thạch lên làm tổng-thống;

— khối cộng-sản, do Mao Trạch-Đông làm chủ tịch chiếm trọn lục địa Trung-hoa... nhưng việc còn dài, nói theo giọng kẻ truyện, « chờ xem hạ hồi phân giải »!

. * .

— *Cảnh-đức-trấn*.— Thành phố Cảnh-đức-trấn hoàn toàn bị tiêu hủy năm 1853, trong trận giặc Thái-bình thiên-quốc, vì Hồng-Tú-Toàn dấy binh tại Giang-tây (1851-1864).

Năm 1864, các lò tại đây được tu tạo, và bắt đầu sản xuất trở lại.

Nền đề ý vì vậy, niên hiệu Hàm-Phong (1851-1861) ít thấy trên đồ sành; vả lại các đồ chế tạo đời vua này, cũng kém sút thấy rõ, có lẽ do một lò khác, hay nhân công Cảnh-đức-trấn dời đi một chỗ khác tiếp tục chế tạo.

Đời vua Đồng-Trị (1862-1874), chế lại kỷ kiểu đồ độc sắc Tổng-dại (monochrome Song), nhưng không đẹp bằng.

Niên hiệu Đồng-trị cũng ít thấy trên đồ sành, vì ngôi báu rung rinh, lò Cảnh-đức-trấn thì quá xa, lọt trong vùng loạn lạc mất an ninh, thêm Tây-thái-hậu chuyên quyền, lò cần thận không dám dùng niên hiệu vua, e mất lòng thái-hậu.

Xuống đời Quang-Tự (1875-1908), thì vua cũng ở trong tay Tây-thái hậu. Đồ sành chỉ chế tạo theo phương-pháp cũ: đồ hầm hai lửa, đồ thủy hồng, sành đa trái đào, sành đa trái lê; nhưng các vật ấy vẫn màu sắc kém, sành thì thô, rõ là đồ của thời buổi suy vi. Đã vậy, thường giả kỷ niên hiệu Khang-hy, nên càng lộ liễu. Nhiều tò đời Quang-Tự còn sót lại, vẫn một màu men xám đen, phủ trên nền vàng. Các tò ấy thường vẽ câu khánh thọ, khánh chúc, làm đề tài.

Dầu sao, đó cũng là kỷ niệm của nhà Thanh, đáng được sưu tầm để chơi. (Cũng như nhà tôi, có đủ đồ sứ quý của vua của chúa, một hôm tôi giật mình phải chạy mua

đề bỏ tức, vì trước đây tôi chưa có đồ từ khi đời Lê. Tả-quân trong Nam, thư của binh dân dùng (lối 1830).

Bà Tây Thái-hậu có cho chế tạo một đồ sành có đề ân-hiệu của bà: « *Thiên địa nhất gia xuân* » Thái-hậu chế ra chữ HỖ viết làm đôi, vì bà là người sớm làm cảnh phòng không chính bồng, thường nói: « Muốn vui phải đủ hai người! » và ngày nay tuy bà đã mất, và mang tai tiếng cũng nhiều, nhưng chữ « SONG HỖ » do bà nghĩ ra, dám cười nào nay lại không dùng?

Đĩa của Tây Thái-hậu ngự chế, thường đề *Dại-nhĩ-trai* » (Ta ya tchai), Pháp dịch « Pavillon de la Grande Culture », cũng như câu *Thiên địa nhất gia xuân* » (T'ien ti yi gia tch'ouen), Pháp dịch « Printemps dans le ciel et sur la terre une seule famille ».

Đoạn trước, tôi có nói, đời Đạo-Quang, một cái tô « sành da hươu », nay tàng trữ tại viện Guimet, lại ký hiệu ấn vuông chữ Mãn, dành riêng cho công-chúa: Pháp dịch: *Baragon Tumet*.

— *Sành Hồng-Hiển*.— (1916).— Nhà tôi còn giữ được một tỹ-yên hồ (tabatière) (mục lục số 86 mua ở Faa yue ngày 26-12-1938, giá bảy đồng bạc (7\$00), ký hiệu « Hồng-Hiển » (Pl. 51, fig. 51).

Hồng-Hiển là niên hiệu năm đầu và năm chót của Viên Thế-Khải (1916).

Trước làm tôi cho vua Quang-Tự, chức đến thống-chế, cầm đầu một đạo quân.

Vua Quang-Tự đem hết tâm sự giải bày, Khải phản Quang-Tự, học hết cho Tây Thái-hậu và theo phe bà này.

Sau thấy thế bọn Cách-mạng mạnh, Khải phản bà Thái-hậu, theo về phe Cách-mạng.

Cách-mạng cho Khải lên làm tổng-thống, thay cho Tôn Dật-Tiên; Khải thấy ngôi chỗ đó coi bộ sợng dít, bèn

phản cách-mạng và lập mình làm hoàng-đế, xưng niên hiệu Hồng-hiến, và bắt lò sứ chế tạo đồ sành đề niên hiệu của mình, như cái tỹ-yên hồ tại nhà.

Nhưng các đốc quân, anh nào cũng muốn lên ngôi chỗ đó, không đề Khải yên, xúm nhau đem binh lại đánh. Uất ức quá, Viên-Thế-Khải chết năm lên ngôi (1916).

Cái tỹ-yên hồ đề hiệu « Hồng-hiến niên chế », bốn chữ đề dưới đáy bằng màu hồng san hô (rouge-corail).

Hình giống cái ve chai nhỏ, cao độ tám phân Tây, vẽ màu ngũ sắc, bộ môn sành da hươu.

Trên bình, có bốn nhơn vật vẽ xanh, đỏ, vàng, nâu, trên nền sành trắng da rạn điệu « xà vầu khai phiến », nôm nà gọi là rạn da rắn.

Cảnh vẽ như vậy:

1) một thằng nhỏ và hai gánh cá sống, có cá đen, cá đỏ, thả đều nhảy ra khỏi giỏ. Tên thằng nhỏ thấy đề « Oải-mao-nhi » (« thằng lùn nhiều lông »)

2) một thằng nhỏ khác đang đứng kể đó, tay cầm một vật tròn màu đỏ. Tên thằng nhỏ này là Đào-khi-nhi (thằng nhỏ con của thợ đồ gốm), tẻ ra anh thợ đã làm cho con mình trở nên bất hủ rồi;

3) một ông già râu bạc, đầu sói, tay kéo gánh cá, trả giá: « Bát thập tứ », ba chữ này đề gần đó nên tôi mới biết;

4) kể bên ông già là một ông viên ngoại, đầu đội mũ có gắn lông công (Mãn-nhơn), mặc áo màu vàng (chắc dòng hoàng tộc), thân áo màu lam có viền thủy ba màu lá cây (chắc quan to hơn là viên ngoại), mang kiếng gọng đen, trả giá: « thất thập tam »!

Xin cô bác nghĩ coi: một cái hũ nhỏ bé đề đựng thuốc hít, mà chứa biết bao chuyện hay dạy cho ta biết cảnh sanh hoạt bên Trung-quốc vào năm 1916, vừa là một trân ngoạn đề cầm trên tay cũng ngộ ngộ, thế mà năm xưa, 1938, tôi

mua chỉ có bảy đồng bạc! Ai nói mua đồ cô, không có lợi ích gì?

Những vật nhỏ nhit như thế này, vừa ít tốn, lại ít có giả tạo; ai giả làm gì? Lợi bao nhiêu? Dễ giấu, khi có loạn. Dễ đem theo trong mình: tiện đủ bề.

Đời Hồng-hiến còn sản xuất nhiều món đồ sành, như có ý nhái lại các ngoạn hảo hiệu Cổ-nguyệt-hiến đời trước. Hay là cũng vì anh thợ khéo, mà lão Viên vừa làm tổng-thống lâm-hoàng-đế, vừa kiêm nhiệm chức chủ lò đồ sành?

Pl.XXVIII E cho ta thấy một cái bể đựng nước rửa bút, hồng sành trắng vẽ men đỏ, xanh lục và xanh lam ngọc, những con cá thia thia Tàu lội tung tăng trong đám rong xanh, bọt nước nổi lều bều tứ tung. Cao năm phân bốn ly. Hiệu đề Hồng-hiến. Nay tàng trữ tại viện Guimet.

Ngoài ra đời Hồng-hiến chuyên sản xuất lục bình san thủy, lồng đèn sành lục giác chạm lõng và xoi lỗ đều đều, hộp vẽ bá hoa, v.v...

Từ về chiếm lục địa Trung-hoa, chánh phủ cộng sản Tàu vẫn sản xuất những đồ sành kỹ kiểu đồ Tống, đồ Định-diêu, đồ ám thanh, đồ celadon xanh nước biển, đồ thui lửa đỏ (flambés), đồ men lam Hôi, đồ nướng hai lần (biscuits), nhái lại các loại men Kiền-long, sản xuất đồ phẩn định, bạch-định Phước-kiến; nhưng trời còn độ các nhà chơi cổ-ng ngoạn, khiến họ chưa tìm được cách làm cho lạc tính (patine).

Năm 1937, nhà khảo cổ Anh, là Brankston, có đến tận chỗ, viếng lò Cảnh-đức-trấn, và nhìn nhận các lò này vẫn hoạt động y như thời xưa, lúc chưa có cuộc cách mạng năm Tân-hợi (1911).

Những trại này vẫn xây cất « xập xệ » như thuở nào, và các thợ vẫn ung dung nhồi nắn, chế tạo trước mắt Brankston, những tô chén tách bình trà, hũ chóc rất to,

linh nhưn nhỏ xíu. Có thợ lại đang chăm chỉ vẽ trên sành những cảnh thuộc lòng bằng một nét bút khoan thai và đều đặn như đang ngồi thêu hay đan từ lần kim mối kết trên bức lụa khéo. Nhiều thợ chạm đang tách bằng mũi ve mũi chạm, những kiểu lõng trong sành, men trắng, hường, vàng hoặc màu lam-ngọc, cũng gọi men chàm.

— *Đồ sành tân thế-kỷ (la production contemporaine).*

Người Trung-hoa sống dưới chế độ mới « cộng-sản », đang nuông chiều và trọng đãi các thầy thợ làm đồ gốm đồ sành. Họ biết rõ xưa nay Trung-hoa nổi tiếng khắp hoàn cầu là nhờ đồ gốm và đồ sứ, nên ngày nay họ gia công nghiên cứu và sưu tầm các phương pháp bí truyền đã thất lạc. Họ tái lập lò làm đồ gốm, lò làm đồ sành tại những nơi danh tiếng sẵn và chuyên môn, như:

— lò Cảnh-đức-trấn, tại Giang-tây, đề nhái đồ sứ Minh, Thanh, bộ môn thanh lục (famille verte), sành men hường (famille rose), đồ dấu thái (teou-ts'ai);

— lò Tồ-houa (Đức-hoa), đề làm lại đồ bạch định, phẩn định tại tỉnh Phước-kiến;

— lò Yi-hing (Kiang-sou) (Nghị-hung, Giang-tô), đề làm lại đồ trà da mạnh thần (boccaro);

— lò Ts'eu-hien (Ho-pei). (Tứ-huyện, Hà-bắc), đề làm đồ sành chạm lõng, men trắng vẽ nét đen bặc thiết;

— lò yu-hien (Ho-nan)...?... huyện (Hà-nam), tức lò kiun-tcheou khi xưa sản xuất loại « quân-diêu », men celadon xanh nước biển có dốm màu gạch thui, gạch mục;

— lò Che-wan (Kouang-tong ...?...?... (Quảng-đông), đề chế hình nhưn và đồ sành nướng hai lần (biscuits).

Vả lại ở An-huy (Ngan-houei), Vân-nam, Sơn-dông, Sơn-lây, Bắc-kinh, Triều-châu đều có tái lập lò địa phương là đồ sành hay gốm loại dân dụng.

Tây-Phương nay bị tràn ngập đồ sành Trung-quốc,

thứ thiệt thì rất ít, thứ giả cổ thì rất nhiều, thứ tân tạo thì vô số kể.

Nước Mỹ có tiếng là giữ nhà rất giỏi, không cho đồ Trung-cộng lọt món nào vô xứ, nhưng nay đã đầy đầy đồ sành bắt chước cổ, từ cái chổi lạ mắt đến cái tò xinh xinh, bình nước hình con gà con vịt, tuần-mã Đại-Đường (giả), hủ đựng cốt Đại-Tống (giả) và biết bao món khác, tuy mua có giấy chứng bảo-kê, nhưng mười món nhập Hoa-kỳ, thiệt, có một hai; và giả, đến tám chín.

Đề kết luận, ta thấy người Tàu vẫn hoa tay không mất, và nghệ thuật cổ truyền làm đồ gốm đồ sành chưa đến nỗi thất truyền.

Duy, cho đến nay, họ dùng tài sở trường để giả tạo, đồ cổ, bắt chước kiểu xưa mà quên sáng tác tự nhiên, hầu để lại cho mai sau mỹ-thuật-phẩm Trung-hoa của thời kỳ cộng-sản. Nghĩ cũng tiếc giùm họ.

Cảm tưởng riêng của tôi.

Người Trung-hoa ngày nay, cố tìm lại nghệ thuật chế tạo đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành, đồ sứ. Năm 1963, tôi sang Pháp, có dự vài cuộc bán đồ cổ tại nhà *hôtel Drouot* là nhà tầm tầm trừu danh chuyên phát mãi đồ xưa, mà khách mua từ từ xứ đến đây tranh dành để khoe giàu khoe của. Các cổ vật chính cống Tống, Minh, Thanh có giá trị, đều được người đại diện ân danh của chánh phủ Tàu tranh mua cho đến cùng, mua được rồi thì gởi hết về xứ họ. Hỏi ra họ làm như vậy là để thâu góp cho hết những đồ cổ lạc loài để lập viện bảo-tàng trên địa lục, chờ các bảo vật các đời vua trước, ông Tưởng đã ôm hết qua Đài-loan.

Mà cái lỗi làm mất bị quyết cổ truyền, một phần cũng tại họ, tôi đã có nói rồi nay xin nói thêm để cho bạn tàu ráo máng: vấn đề sản khó biều, thì phải cho nói đi nói lại mới thông:

Năm Tân-hợi 1911, Cách-mạng bùng dậy, ngôi vàng Mãn-Thanh sụp đổ như tượng đất bị mối ăn, rồi bị mưa dai. Lò Cảnh-đức-trần cũng ngã theo: nhà trại bị đốt, thợ thầy lớp bị giết, lớp trốn được về nhà mai danh ẩn tích, rồi lần mòn chết hết, ôm nghề hay xuống mồ. Mà cái nghề làm đồ sành theo xưa, lấy ý riêng mà biều, đã tiến bộ vô cùng. Thuở trước bên Tàu, lò Cảnh-đức-trần đã biết làm theo kiểu ráp xe hơi bên Huê-kỳ ngày nay, mà họ không đề. Đó là kiểu dây chuyền « travail à la chaîne » của hãng Ford, nói thì dụ. Họ phản công triệt để:

1) người nào nhồi đất, trộn bả đất sét để lấy đó làm ra đồ gốm đồ sành, thì trộn đời chỉ chuyên môn một nghề trộn bả. Ngày nay các lò tân thời, có máy trộn chạy bằng động cơ hay điện lực. Cái cuốc cái sòng để trộn để đảo bả, thì đã được thay thế bằng thùng tròn như trái địa cầu bọng ruột trong chứa đất sét chưa trộn, khi nào động cơ cử động thì cái thùng quay tròn, những viên đất tròn hằm chín như đạn cá-nòng đời xưa để chung với đất sét trong thùng, cũng sẽ lăn theo và một là những viên đất ấy bị sức hút nên càng lâu càng di chuyển lẹ, hai là bả đất thấm nước dẻo nhẹo càng bị mấy viên đất kia đánh nhuyển nên trộn thật đều đặn. Nhưng vậy mấy đầu có thực sự thay thế anh thợ trộn đất thời xưa, vì khi trộn bằng tay, hoặc có rác có rơm, cỏ khô hay sạn vụn vẩn, thì thợ hễ thấy là lượm ra, chẳng những trộn bằng cuốc sòng mà còn đảo bả một lần nữa bằng chơn, hễ « nghe » cái gì lạ đụng bàn chơn thì tìm lấy cho được, không bỏ sót một hột sạn nhỏ, trái lại trộn bằng máy thì máy là vật vô tri, nó chỉ biết quết trộn càn bừa, các vật thừa hay dơ, lá khô phân thú cũng nát theo, vì vậy theo tôi, bả trộn tay đều, nhuyển, mịn và thuần túy hơn bả trộn máy.

Lại nữa nghe đầu đời trước, các lò danh tiếng mỗi ngày

mỗi trộn nhiều bả dãi nước lọc lửa hết sức kỹ lưỡng và chỉ dùng những phần tinh vi không còn sót một xơ lông nhỏ nào; nhờ vậy đồ sành cổ, thoắt đất mịn màng, tốt hơn thoắt đất nay, y như nghề làm đàn vĩ-cầm, hai miếng mặt đàn bằng ván gỗ ngó đồng, phải vào khuôn ép, ép lâu năm rồi mới lấy ra dùng, càng để lâu năm trong khuôn thì sau này đàn sẽ kêu ấm tiếng.

2) Đến anh thợ nắn món đồ, cũng suốt đời chỉ biết nắn nặn, chuyên môn dùng hai bàn tay và hai bàn chơn, biến hóa cục đất sét vô hình ra vật hữu hình. Vì trộn đời làm có một thứ ấy, thảo nào không trở nên vô địch về nghề nắn.

3) Món đồ nắn rồi thì đem ra sân trại bằng phẳng để phơi gió hay phơi nắng cho khô. Vừa se se mặt thì đem vào trại sắp trên kệ thành hàng dài có thứ tự, khi thiết khô thì có một thợ chuyên môn cầm cây roi nghề đến gõ từng món một. Món nào bẽ, nứt thì rút ra không hầm. Anh thợ cầm roi này có lẽ làm lớn làm cả trong lò, anh gõ nhẹ nhẹ mà biết món nào lành món nào nứt, và nghề chuyên môn của anh là tuyển sơ khảo, tránh để lọt món hư qua tay thợ vẽ, cho khỏi uổng công phí lửa.

4) Đến lượt qua tay anh thợ vẽ cũng thế: anh nào chuyên môn vẽ món nào thì vẽ món nấy. Có khi họ chuyên môn triệt để đến một người vẽ toàn lá lan, một người chỉ vẽ kiểng hoa, nhưng bình thường những món đặc biệt, đồ ngự chế chẳng hạn, thì giao cho thợ lành nghề, người nào chuyên vẽ mẫu đơn thì cứ mẫu đơn mà vẽ, người nào chữ tốt thì lo việc đề bài thi, không anh nào lẫn ranh anh nào, và cứ như vậy mà luân phiên, món đồ chuyển từ tay người này qua tay người khác, để rồi trở nên những món xuất sắc mà thợ Âu-Tây phải chạy mặt. Trừ phi những món quá đặc biệt như cỡ « Cỏ-nguyệt-hiền » thì chỉ do một tay thợ ấy chăm nom lấy.

5) Đến như anh thợ coi về đốt lửa lò hầm thì suốt một đời dài, anh chỉ chuyên về việc « củi lửa », nhưng nghề này coi vậy mà quan trọng lắm, vì đừng cười anh chỉ biết chum củi vào lò, nghề của anh hơn là một kỹ-sư đời-nay, phải biết coi theo màu khói, màu lửa: xanh, đỏ, tím làm sao, mà bớt lửa hoặc thôi chum củi...

a) — anh phải có một nhãn lực phi thường, nói mà tội, các máy đo hỏa lực tân thời làm sao bì kịp?

b) — Có nhiều món như bình vôi có quai đời Tống, làm ở Thanh-hóa, nay còn thấy in trên da dấu vỏ sò vỏ ngao, những vỏ ấy là cách đo độ lửa vào đời đó, khi nào vỏ sò vỏ ngao cháy tan thành vôi trắng thì khi ấy phải dứt lửa lò thôi chum là vừa.

c) — Có khi khác anh thợ lấy đất nắn sơ sơ vài cục như chì làm bánh lấy bột nắn rồi nướng cho trẻ con chơi, thì anh thợ cũng thế, để mấy cục đất nắn ấy vào lò, rồi thỉnh thoảng anh lấy nĩa sắt gắp lần hồi những cục đất ấy ra, đó là cách anh « thăm chừng » độ lửa.

d) — Có nhiều món phải hầm hai lần mới xong, vì hầm độ nhứt để dọn đường và hầm độ nhì, thì màu sắc mới theo ý muốn của thợ, và khi ấy món đồ mới hoàn thành.

Các công việc ấy đang phần chấn tiến hành, bỗng năm Tân-hợi (1911) xảy ra cuộc cách mạng lật đổ nhà Thanh, bọn làm cách mạng vì oán hận dân Mãn tích trữ đã lâu đời nên khi họ đến lò Cảnh-bức-trấn, nhớ lại các sự hà khắc của mấy đời tích lũy, chúng bèn đuổi phắt vừa thầy vừa thợ ra khỏi lò rồi quăng lửa đốt sạch lò trại nhà cửa trong trấn. Lò Cảnh-bức-trấn tiêu tan mất hết sự nghiệp, nhiên liệu, vật liệu tài liệu, cũng như nhơn công... Khi hết giận, hồi tâm muốn tạo lập lò như cũ thì đã muộn, vì luật tuần hườn, các thợ già đã ồm bi quyết xuống mồ, có thợ đã sang nghề khác hay đổi chỗ ở để sanh nhai, một lẽ khác

nữa, ngày nay có lẽ lớp đất kaolin (cao-lãnh) đã không còn tốt như trước? Cái khéo tay và bí quyết cổ truyền như nước đổ xuống đất, hốt sao được hết?

Thử xem, ngày nay thợ làm đồ sứ Nhật-bản, Cao-ly, Trung hoa, giỏi lắm chứ phải chơ, bọn Trung-cộng thiếu chỉ nhưn tài, thế mà các người ấy, người nào nước nào cũng muốn chế tạo đồ sành đồ gốm cho y đời Khang-hy hay đời Minh, mà họ vẫn không làm sao tìm lại được phương pháp cổ truyền buổi trước.

Cho nên khoan vội nói sau này cơ khí và máy móc sẽ thay thế tất cả mọi ngành kỹ nghệ. Riêng đồ sành và đồ sơn mài, phải giữ phương pháp thủ-công-nghệ như đời xưa mới xong. Thay máy vào là hư việc.

Chuyện trên đây tôi đã có nói rồi, nay nhắc lại, dân phải là lắm cảm, vì có nhắc đi nhắc lại mới là ghi nhớ lâu dài, nhất là những chuyện quá khô khan như chuyện chế tạo đồ sành đồ sứ.

— Một buổi viếng lò Sèvres,— và viếng lò cổ truyền Imbé bên Nhật-bản.

Ngày 16-5-1963, từ 14 giờ đến 15 giờ, tôi được viếng lò làm đồ sứ Pháp ở Sèvres, gần Paris. Mỗi tuần lò có tổ chức một buổi trình bày cho công chúng biết và theo dõi, từ cục đất sét chưa nắn đến cách hầm trong lò.

Tại đây tôi thấy các món đồ khi đem hầm, đều đặt trong hộp bằng gốm để cho lửa dưng tấp vào món đồ làm hư khét, và cái hộp ấy danh từ chuyên môn gọi *casette*, hay là *étui*.

Mỗi lò hầm đồ sứ ở đây đều có gắn máy đo hỏa lực, và có cửa kiếng nhỏ cho thấy lửa ở trong và các món đang nung trong lò.

Ban đầu họ nung 900° cho các món đều khô da. Sau đó họ lấy ra, vẽ vời và tráng men kỹ càng rồi cho trở lại

một lò khác với hỏa độ đến 1.400°. Họ cho lửa cháy liên tiếp ba chục giờ và đốt bằng củi *bouleau* (ông Đào-duy-Anh dịch *cây phong*). Đứng ba mươi giờ, họ ngưng đốt và đẩy thật kỹ các cửa và chỗ hở để cho các món tự nhiên nguội « ên » lấy nó. Để như vậy độ ba hay bốn ngày. Phải tránh luồng gió lạnh sẽ làm nứt các món đồ trong lò. Lò nào hầm rồi một kỳ, thì phải cho nghỉ « xả hơi » ba chục ngày, đợi dùng một tháng mới dùng lò đó trở lại được.

Có những cục đất để dò lửa thì gọi « *yeux* » (nhãn, con mắt).

Hôm tôi viếng, họ cắt nghĩa ở lò Sèvres vẫn vẽ theo cách chuyển họa (*décalcomanie*). Họ lấy lọ nghe thẽ cho mực, để bôi những chỗ vẽ sột, và họ mạ vàng các chỗ muốn mạ vàng. Họ cắt nghĩa giấy có in hình chuyển họa (*décalque*) và lọ nghe, khi gặp lửa lên 750° thì bay mất hết và đến lần hầm sau thì dấu gì cũng mất cũng tan, duy vết mạ vàng còn lại lâu lâu. Sau khi lấy món đồ ra khỏi lò, họ lấy bàn chải lông, quét cho thật sạch và o bế những chỗ trầy hoặc mất nét v.v... Mỗi lò có từ hai đến sáu căn liên tiếp để tắt lửa lần lần.

Muốn đo hỏa độ, lò Sèvres, có hai cách:

1) đo bằng đồng hồ của Đức-quốc chế tạo, gọi *montre Sieger*: đó là theo lối xưa;

2) đo bằng một máy đo lửa tân xảo hơn, gọi là « *cane* ». Máy này kiểm soát lại hỏa-độ đo đồng hồ Sieger chỉ bảo.

Ở Sèvres dùng ba thứ lò:

— lò xưa chum bằng củi *cây phong* (*bouleau*);

— lò chum bằng mazout (dầu cặn dùng để chạy máy);

— lò chạy bằng điện (hỏa độ cao hơn hết).

Các món đều sắp trước trên giá kệ lớn, có bánh xe di chuyển; khi sắp xong, đẩy cái giá ấy trên đường sắt, tới miệng lò thì đẩy giá vào lò luôn, khi hầm chín sẽ kéo nguyên

cái giá ra, tiện lắm, không có khiêng vác nhọc nhằn như bên Á-đông ta.

Ngày 24-9-1963, tôi viếng làng Imbé chuyên làm đồ gốm, ở cách Kyoto hơn 800 km. Đặc biệt làng này dài độ non 1000 m, hai bên phố đều lò sản xuất gốm, nhưng mỗi lò là một môn chuyên môn lò làm toàn đĩa, lò làm toàn chén, v.v... ở hai đầu đường có hai hợp-tác-xã gom các món và bán, vì vậy không có cạnh tranh. Thấy đều theo phương-pháp cổ truyền từ đời Tống truyền lại : muốn hỏa độ nào, phải chum củi nào : bạch, tùng, phong (houleau), hoàn toàn chum củi gỗ, không dùng điện hay dầu cặn mazout.

CHƯƠNG VIII

Từ việc xuất cảng đồ sành ra ngoại quốc, đến các công-ty Đông Ấn-độ.

— Từ Đại-Đường đến Đại-Minh— Phương pháp « bế quan tỏa cảng » chỉ có từ Mãn-Thanh. Kỳ trung, từ đời Hán, Trung-hoa đã giao thiệp với La-mã, và tải lụa tốt sang châu Âu theo con đường cổ như gọi đường tơ lụa (*route de la soie*). Còn đồ gốm, thế kỷ II tây-lịch, đã bán ra cho xứ An-nam, để từ đây chuyển qua xứ Mã-lai.

Đến đời Đường, đồ gốm Trung-hoa danh vang bốn biển : Iran, Mésopotamie, Suse, Samarra, từ sông Tigre đến Ai-cập, ở Fostat (nay là thành Le Caire), dầu xa xôi cách mấy cũng có hàng đáng loại gốm Tàu của thế kỷ VII đến thế kỷ XII. Chính Nara, ở Nhật, nay còn tàng trữ các đồ gốm Đại-Đường, do vua Shomu lưu lại cho hoàng-tộc Shosô-in vào thế kỷ thứ VIII.

Từ năm 838 đến năm 883, Samarra là nơi nghỉ mát của các vương-hầu cai trị thành Bagdad. Vì vậy, ngày nay tại Samarra, người ta còn tìm gặp mảnh vụn loại gốm vàng-xanh và loại gốm quý báu Việt-diêu Đại-Đường dưới nền cũ các lâu-đài của mấy ông vua nhỏ cai trị Bagdad đời trước.

Mảnh gốm Việt-diên được tìm gặp nhiều nhất tại Fostat, và nhờ khoa khảo cổ, người ta tìm được dấu tích sự giao thông rộng lớn của triều Đại-Đường với thành Samarra, mãi đến thế kỷ IX, sự giao thông này mới chấm dứt.

Từ đầu thế kỷ thứ X, người Trung-quốc dùng đường biển để sang Tây-phương, và nhờ có thuyền gỗ chắc chắn, họ năng lui tới cập bến Basrah, trong vịnh Persique.

Từ thế-kỷ thứ VII về sau, bọn thủy thủ Ả-rập dùng thuyền có kim chi-nam của Trung-hoa phát minh, liên lạc xứ này với Âu-châu. Người Ả-rập lập cơ sở và kho hàng tại Miến-diên và Ấn-độ (đọc biển Malabar). Nhờ họ theo Hồi-giáo, và người Trung-hoa lại có thiện cảm với giáo phái này, nên người Ả-rập làm bá chủ biển Đông-hải cho đến thế kỷ thứ XVI, và chính họ là người vận tải đồ gốm Tàu sang bán tại Phi-luật-tân, Mã-lai-á, Ấn-độ-dương, Ấn-độ, Ba-tư và Ai-cập.

Xuống đến đời Đại-Tống, cuộc thương mại của họ càng thêm thịnh vượng. Sách cổ Ả-rập có thuật rằng thế-kỷ thứ IX, Trung-hoa có chế tạo được một loại sành huyền bí: Chứa thịt vẫn tươi hoài và để mấy ngày thịt cũng không hôi thúi (céladon).

Trong sách ấy kể rằng có một thương gia ở Rhagès (Ba-tư), nhà chứa đầy loại chén bát quý giá và màu nhiệm ấy, không biết từ đâu đưa tới, mà trơn bóng như thoa dầu và đẹp nặng như ngọc thạch. Loại gốm Việt-diên và loại gốm xanh nước biển (céladon), Tàu gọi Long-tuyền-diên, được xuất cảng ra nước ngoài và đến nay đều tìm được nơi nhập cảng. Ngày nay, tại Ấn-độ, Iran, Ai-cập, cũng như ở Bornéo, trong quần đảo Mã-lai, tại Phi-luật-tân, thỉnh thoảng còn đào gặp sành miềng céladon cổ. Lại không hiểu vì sao nơi bãi biển Kamakura (Nhật-bản) cũng gặp muôn thiên miềng céladon này.

Danh từ « céladon » theo sách Pháp kể thì do chiếc áo xanh màu nước biển của tên nội-thị nhỏ mặc trong tiểu-thuyết trữ tình « l'Astrée » của nhà văn Honoré d'Urfé sáng tác. Nội-thị ấy tên Céladon, nên lấy tên ấy đặt luôn cho loại đĩa Long-tuyền-diên này.

Nhưng theo một thuyết khác cũng hữu lý không kém thì vào thế kỷ thứ XI, các vị vua xứ Ai-cập đã có đĩa Long-tuyền rồi. Đích xác hơn nữa, năm 1171, có một người xứ Ả-rập tên Saladin, dâng cho quốc-vương xứ Damas, một lượt bốn chục đĩa Long-tuyền-diên.

Hay là céladon do chữ Saladin nói trại đi? Thiết là khó hiểu và không biết nên tin thuyết nào:

1) thuyết tiểu-thuyết l'Artré, của Honoré d'Urfé, thì xét ra d'Urfé sanh năm 1607 mất năm 1627, nhưng chuyện tích chàng nội-thị Céladon thì tác giả đưa lên tới thế kỷ thứ VII?

2) còn thuyết chàng tên Saladin dâng 40 đĩa Long-tuyền thì rõ ràng hơn vì ghi năm 1171. Tôi không quyết định và xin chờ vấn đề cho bậc cao minh xét lại.

Một điều nên biết là ngày xưa bên Á-đông ta, nhiều người đồn có một thứ đĩa nặng như đá, xanh dờn như ngọc biếc, đựng thịt cá không ươn thúi, và có tài lạ là khi lấy đựng đồ ăn, nếu đồ ăn ấy có tẩm thuốc độc, thì đĩa đổi màu báo tin cho biết liền! Ấy cái huyền thoại làm cho nhiều người mê đĩa céladon là vậy.

Trong một tiểu thuyết Pháp là « Une reine » (một bà hoàng), do ông Maurice Collis soạn (Gallimard xuất bản), có một đoạn tả đầy đủ chi tiết chuyện đức vua xứ Miến-diên, thế kỷ XI, nhờ một cái đĩa Long-tuyền đi bình phiến đem về xem quí như một quốc bảo, ông nhờ nó mà khỏi bị đầu độc, vì một hôm ông sai lấy đĩa Long-tuyền đựng tép rang dâng vua ngự dụng, bỗng tự nhiên mấy con tép đỏ biến màu thâm đen. Vua sanh nghi, lấy vài con tép cho chó

ăn, chó lẫn dưng ra chết, từ ấy vua rất trọng cái đĩa cứu mạng đó.

Tôi mạng phép chép y nguyên văn đoạn này cho người đọc được văn Pháp, xem: « Shinsbwé servit donc les crevettes sans en demander davantage. Elles faisaient un petit tas rose au milieu du plat vert. Narathihapaté se penchait pour manger, quand le petit chien éternua violemment sous la table. Le roi tressauta. Ce n'était pas uniquement par perversité qu'il avait interdit les éternuements ; il en avait une terreur irraisonnée. Il tressaillit donc en entendant le chien et regarda son assiette, sans d'ailleurs aucune intention consciente de l'examiner. En la regardant, pourtant, il s'aperçut qu'elle avait pris une teinte bleuâtre. Il regarda plus attentivement et bien qu'incertain si le plat était bleu ou vert, il ne put chasser l'impression de l'avoir vu bleu au premier coup d'œil. Instinctivement, il prit quelques crevettes entre ses doigts et les présenta au chien. L'animal les avala aussitôt et s'assit en dressant les oreilles pour en demander d'autres. Quelques secondes après, on le vit chanceler, l'écume lui vint à la gueule, il fit quelques pas en aboyant et tomba. On le releva mort.

« Le roi était devenu très pâle. Il y avait quelque chose dans ces crevettes.

(Une reine, par Maurice Collis, Gallimard, éditeur, pages 206-207).

Tại xứ Ai-cập cũng tìm thấy mảnh vụn loại sứ âm thanh.

Sang đến triều Nguyên, thì cuộc thông thương sơn hải càng thêm rộng lớn. Trọn một vùng Đông-Á đều lọt vào tay Nguyên-dế bảo hộ. Nhà châu lưu hoàng-cầu Marco Polo đã từng tả cảnh cực thịnh của Nguyên-triều. Nay các gốm cổ sành cổ dơi Nguyên hầy còn lưu lại rất nhiều tại xứ Iran,

nguyên là đất phong của dòng thế tộc d'Ardebil, và những bảo vật này nay tàng trữ tại viện bảo-tàng ở Téhéran, nhưng nhiều hơn hết về đồ sành Nguyên-triều có lẽ là nước Thổ-nhĩ-kỳ, lưu trữ tại viện Topkapu Sarayı Müzesi, tôi đã nói rồi và viết musée du Topkapil, trước là nhà trữ các vua Thổ-nhĩ-kỳ, nay sửa lại làm viện bảo-tàng của kinh-dô Constantinople, bây giờ đổi tên mới là Stamboul.

Năm 1963, trên đường ở Paris về, tôi có ghé lại đây ngày 30-6 và 1er-7 và tôi có xem gần khắp các viện cổ ở Istanbul và viện Topkapyl này. Quả viện có nhiều đồ xanh nước biển celadon và đồ gốm Nguyên, nhưng tiếc vì không biết sắp xếp cho dễ xem dễ khảo cứu. Tôi xin hẹn trong tập « Hơn nửa đời bư », tôi sẽ tả rõ những gì tôi học hỏi tại Istanbul và tại viện bảo-tàng Topkapyl này.

Trong sách của bà Daisy Lion-Goldschmidt, trang 126, bà có dẫn câu: « ... ils (les celadons) étaient recherchés, non seulement pour la beauté de leur matière, mais pour les propriétés magiques qu'on leur attribuait : on affirmait qu'ils craquaient, ou changeraient de couleur, si les mets qui y étaient placés contenaient du poison... A Bornéo, notamment, ils constituaient des trésors que l'on se transmettait de génération en génération. D.L.G.

Tôi xin dịch thoát và tán rộng đoạn này như sau :

Loại Long-tuyền-diêu thời ấy là món ăn khách nhứt khắp vùng Đông-Á đến hải đảo Thái-bình-dương. Các vương hầu khanh tể thuở ấy chuộng đĩa Long-tuyền chẳng những vì màu nó đẹp, dáng nó xinh, mà nhứt là vì tánh huyền bí của nó mà ai ai cũng tin là có thật : nếu trên đĩa Long-tuyền, thoảng có ai bỏ thuốc độc vào thức ăn đựng trong đó thì tức khắc cái đĩa ấy hoặc biến màu báo tin hoặc nứt rạn một cách dễ thấy. Nay ở Bornéo, đĩa Long-tuyền là một di-sản quý báu, thường được truyền từ lưu tôn.

Té ra không phải xứ ta mới tin dị đoan mà đâu đâu cũng tin những sự huyền-bi khó cắt nghĩa được của ngọc ngà châu báu, đâu đâu cũng nuôi mộng trường sanh bất lão và ham mê đĩa Long-tuyền-diêu.

Qua đến đời Minh, sự xuất cảng đồ sành đồ sứ càng thêm mạnh. Cực điểm của sự xuất cảng này ở vào cuối thế kỷ XIV và trọn thế kỷ XV, thêm suốt hai đời vua Gia-tĩnh và Vạn-lichi. Triều Minh Gia-Tĩnh xuất cảng quan trọng nhất là loại Céladon và loại sành da trắng vẽ men chàm, men lam. *Ardebil* và *Stamboul* là hai nơi tiêu-thu lớn nhất. Pl. XIII C trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt là kiểu « *liên áp* », nôm gọi « *sen le* » men lam vẽ dưới lớp men mỏng trong suốt, nay tàng trữ tại *Cambridge* (Anh-quốc) là loại chế tạo nhiều và xuất dương nhiều nhất. Đây không dễ dấu hiệu nào. Ngày nay công nhận loại *céladon* của thế kỷ XIV là loại sành đem qua Âu-châu trước tiên. Cũng vẫn một loại với đồ sứ chế tạo cho nội dung. Bên Âu-châu lúc đó quý trọng đồ sứ Tàu này lắm. Nó được dâng lên vua và liệt kê ngang hàng với trân châu bảo ngọc. Nơi viện bảo-tàng *Hessische Landes Museum*, có một đĩa *céladon* gắn trong một cái giá bằng bạc mạ vàng chế tạo trước năm 1453 gọi là *coupe de Cassel*. Tổng-giáo chủ *de Canterbury* khi viên tịch, có trối tặng cho trường anh-quốc *New College d'Oxford*, một đĩa *céladon* nạm vàng y một kiểu như trên đã nói, nay vẫn còn.

Xuống đến đời Minh Gia-tĩnh, cuộc xuất cảng đồ sứ vẫn tiếp tục kéo dài, gổi qua đời vua Khang-hy buổi Sơ Tbanh. Nhưng cuộc diện mạo dịch đã thay đổi:

Năm 1498, ông *Vasco de Gama*, tìm ra đường hàng hải mới từ Âu sang Á, vòng theo Hảo-vọng-giác (*Cap de Bonne Espérance*). Do ngã mới này, bọn con buôn Bồ-đào-nha sang Á-Đông tìm ngũ-vị-hương (quế, tiêu, v.v... épices).

Năm 1509, người Bồ-đào lập thương quán (*comptoir*) tại Mã-cao và năm 1514, một chiếc thuyền Bồ-đào vượt liền Trung-quốc lần thứ nhất vào cặp bến Quảng-đông (lần đầu Âu-châu tiếp xúc với Trung-hoa bằng thuyền đi biển). Từ đây, bọn Bồ-đào giựt mối lợi buôn bán sản-phẩm Trung-hoa, thuở nay ở trong tay bọn Ả-rập cầm đầu. Các hóa phẩm Trung-hoa được thuyền Bồ-đào vận tải sang Âu-châu. Thành *Lisbonne*, kinh đô của xứ Bồ-đào, trở nên một hải cảng thứ nhì, hải cảng thứ nhất do Ả-rập dùng để liên lạc Âu-Á là thành *Venise* của Ý-đại-lợi.

Lisbonne trở nên một thị trấn lớn chuyên buôn phẩm vật miền Đông-Á. Người Hòa-lan phải đến *Lisbonne* hồ hàng rồi mới đem bán lại cho các xứ khác của dân Âu.

Vì vậy ta không nên lấy làm lạ khi thấy những đồ sứ cổ hơn hết bên Âu-châu xuất xứ tại Bồ-đào. Ngày nay di tích cổ nhất của đồ sành Trung-quốc ở châu Âu là một cái bầu sành có vẽ biều-hiệu vua *Manuel*, — từ trần năm 1521, và nay thuộc bộ môn sưu tập *Ulnar* (*collection Ulnar*).

Ở thành *Naples* (Ý-đại-lợi), nơi viện *Musée Duca di Martina*, còn giữ được hai cái tô có viết chữ Bồ-đào, vẽ biều-hiệu của nước Bồ-đào và đề niên hiệu năm 1541.

Tại *Museo Civico ở Bologne* cũng có một cái tô y một kiểu như trên, có giá kê bằng bạc mạ vàng có chạm năm chế tạo là năm 1554.

Năm 1540, Trung-hoa có lãnh làm một bộ đĩa bàn bằng sứ dành cho vua *Charles-Quint*, đây là bộ đĩa ăn kiểu Âu-châu do Trung-hoa chế tạo riêng cho một quốc vương phương Tây.

Từ thế kỷ thứ XVI, đồ sứ Trung-hoa trở nên những món báu của các vương hầu và hoàng-đế châu Âu.

Những sưu-tập-gia biết chơi đồ xưa trước nhất ở Âu-châu đáng kể là: vua *François 1er*, dòng họ *Médicis*, vua *Phi-*

lippe II nước I-pha-nho. Một mình ông vua này có cả thầy trên ba ngàn món.

Sử còn ghi lại rằng vào đời ấy, có ông *Cranach*, khi đi cưới nàng *Marie Madeleine*, đã nạp sinh lễ là một lục bình sứ da trắng vẽ men lam, nay còn tàng trữ tại viện bảo-tàng ở Cologne.

Nhưng rồi bọn Bồ-đào-nha bị bọn Hòa-lan cướp nghề: nghề đi buôn hiền và nghề buôn đồ sứ Trung-quốc. Thành *Amsterdam* của Hòa-lan trở nên trung tâm của sự buôn bán với Á-Đông. Đầu thế kỷ thứ XVII, những món hàng tải về đều đem bán đấu giá công khai. Trong các nhơn vật tầm tiếng đến tham dự những cuộc mua bán mới lạ này, có ghi tên đức vua *Jacques 1er* nước Anh, và hoàng-đế *Henri IV* nước Pháp.

Ngoài những đồ sành độc sắc (monochromes) và đồ có tráng men, lại có đồ sứ tráng men lam, kỷ niên hiệu vua *Vạn-lich* (1573-1620).

Lại có thứ đồ sành vẽ lam Hồi đời *Vạn-lich* mỏng và gion, man bẽ, không thấy đề niên hiệu, màu lam sậm đến xám đen, nhưng màu sành trong trẻo như kiếng và vẽ với lạ mắt. Tuy ngoài da men còn lổ hơi lổ bọt, lấm lấm như dầu kim gút, tuy đáy không tráng men còn lẫn còn sọc của bản quáy, tuy ó dề làm vậy mà đồ sành *Vạn-lich* được Á-châu khen và hết sức hoan nghinh.

Bên Đức-quốc cũng như ở Hòa-lan, ai có sắm được món sành nào của Trung-quốc đã lật đặt mướn thợ bít bạc, làm giá kê bạc và những giá cổ nhưt sót lại, còn thấy chạm niên hiệu năm 1583. Danh từ để gọi những đồ sành Trung-hoa thời ấy là « *kraak-porselein* » do người Hòa-lan đặt để kỷ niệm mấy chiếc tàu Bồ-đào-nha chở nó, tên gọi *Carraek*, các tàu Bồ-đào này bị thuyền Hòa-lan tịch thu năm 1602 và năm 1604.

Những đồ sành Trung-quốc của thời đại ấy được qui trọng cho đến đời trên những tranh cổ Hòa-lan vào thế-kỷ XVII, vẫn có vẽ có họa các đồ sứ này, đủ thấy giá trị của nó lớn là bao.

Đồ sành Trung-quốc có ảnh hưởng mạnh đến sự sản xuất đồ sành bên Âu-châu, nhưt là lò *Delft* ở Hòa-lan thì khăng khăng tìm cách nhái tạo cho giống hệt đồ sứ Tàu mới chịu.

Ngoài ra còn nhiều loại sành sản xuất từng địa phương bên Trung-quốc cũng được gửi qua Nam-dương quần-đảo và qua Nhật-bản. Những bình và đĩa bản lớn ấy đều vẽ lệt hệt nét chấm phá to và tô màu xanh xanh, màu chàm hay màu xanh xám. Có lẽ đó là sản phẩm của lò Phước-kiến, vì có nhiều món màu trắng toát bắt nhớ đến sành *Đức-Hoa* (Tổ-hoa).

Còn loại gọi *Martabani* là loại ghè nước, khi chở hàng đi bán ở ngoại quốc, ắt dùng nó để chứa đựng hàng hóa trôi thề, cho nên các xứ nào có chi-diểm Tàu trên lãnh thổ đều thấy còn sót lại ít nhiều. Loại lu ghè này có nhiều quai trên vòng vai, thường da đen hay vàng sậm, tục gọi *lu da bò*, và thường thấy có chạm sâu nét hay đắp nổi cao kiểu này kiểu nọ.

Các thổ dân vùng Bornéo, vùng Lữ-tống (Phi-luật-tân) thích loại lu này lắm. Có lẽ nó là đồ da lu của Minh-triều, sáng chế tại miền Nam Trung hoa, vẫn ít thấy trong các bộ sưu-tập-phẩm Âu-châu, trừ Hòa-lan có nhiều và nay tàng trữ tại viện *musée de Leeuwarden*.

Loại đĩa lớn và lục bình gọi « *Swatow* » (Sơn-đầu), cũng là sản phẩm của miền Nam Trung-quốc. Loại này chắc là chế tạo từ nửa thế-kỷ thứ XVI cho đến năm chót nhà Minh mà cũng năm đầu nhà Thanh (1644). Sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, Pl. XVI, C và E cho ta thấy hai

đĩa sâu đạo, thật to, nguyên chế tạo vào đời Vạn-lịch. Men xám xanh trắng sành là đĩa C, nay lưu trữ tại viện bảo tàng *Musée du Vieux Château*, ở *Laval (Mayenne)*, kính tám bốn tắc một. Còn đĩa E thì men rạn vẽ màu đỏ và màu xanh lam-ngọc, dưới đáy đóng cát bột, rất dày và trở lấm tẩm bột lỗ lớn cỡ đầu cây kim gút, nay tàng trữ tại *Vienne*, nơi viện bảo-tàng tên rất khó viết và khó đọc, viện *Oesterreichisches, Museum für Angewandte Kunst*, kính tám ba tắc năm phân. (Sở dĩ tôi chép lại cái tên dài và khó đọc này, là có ý cho thấy không phải chỉ có chữ quốc ngữ của ta mới có dấu, và nhiều thứ chữ Tây-phương còn rắc rối hơn nữa, cho nên không tội gì mà ta nay đòi canh cải mai đòi sửa đổi chữ của ông bà để lại, và nếu chế ra chữ mới, thì các tác phẩm hơn một trăm năm nay phải bỏ hết hay sao?)

Loại Swatow, muốn biết thiệt hay giả, cứ nhìn nơi đây: món nào thiệt cũng dính khăn một lớp cát to bột, cát này khi hầm trong lò thợ lấy rải ở đáy lò nên đã dính sần như vậy từ thuở ấy. Đó là một đặc điểm để ngày nay ta nhìn mà định tuổi loại Swatow. Nét vẽ thì đơn sơ nhưng phóng khoáng, màu thắm lang ra khỏi nét vẽ là thường sự. Những món này được các tay chơi cò-ngoạn đua nhau tìm để mua nhập vào bộ môn của mình, vì xem nó như loại đồ sành hiếm có, chánh hiệu đời Minh. Xin đừng chê xấu xi không mua mà bỏ qua dịp tốt.

Những kiểu vẽ của loại Sawtow (Triều-châu gọi Sua-thảo) (ta gọi Sơn-dầu) cũng na ná như nhau: chim đậu trên gành móm, chim phụng ó dễ, con rồng bốn móng mình ốm nhách, nai, lộc, cá tôm màu đỏ loét, hay là vẽ bông hoa hết sức đơn sơ, hoặc nào cảnh vật có núi non móm nhọn hoắt, rồi nào đình nào tạ, nào tàu thuyền người châu Âu, có khi lại thêm chữ Phạn hay là ấn-hiệu lu bù...

Đĩa Swatow đồng thời với đồ sành Vạn-lịch (1573-1620),

nên cũng cùng một cách trình bày: vẽ trên nhiều bộ ô, nhiều khung cảnh, nhiều kiểu hời văn mất cáo, v.v... (xem lại Pl. 33, fig. 33).

Ngày nay người Phi-lật-tân và người Nhật-bản rất thích sưu tầm loại này và thấy đâu mua đó không luận mất rẻ.

Bên Âu-châu có rất ít loại Swatow, trừ viện *Leeuwarden* của Hòa-lan, trước lấy từ thuộc địa cũ Nam-dương quần-đảo mang về.

Nhà tôi may có được một đĩa Swatow thật to và toàn hảo. Kính tám bốn tắc tám phân, đạo sâu gần một tắc Tây. (Số mục-lục 380 VHS, xem hình pl. 33.) Theo tôi, đó là một đĩa lớn sâu đạo, hơn là đĩa quả-tử, hoặc nói tò trẹt lòng thì đúng lý hơn và xưaắt dùng đựng thức ăn có nước như canh, chứ không phải dùng đựng hoa quả. Giữa lòng vẽ núi mây, cây mọc kệt đá, có một ông mặc áo rộng đầu đội mũ, trước mặt có một người quỳ gối dâng lên một cái mâm hình chữ nhật, sau lưng ông có một đĩa tiền đồng cầm cái quạt to cán thật dài che mát. Chung quanh đĩa thì chia nhiều bộ ô: bốn ô đối chiếu nhau vẽ bốn người đầu đội nón vai vác cuốc và có quây một bó được-thảo, xen kẽ với bốn ô lớn ấy có vẽ mười hai ô nhỏ khác, mỗi ô đều vẽ một loại y dược, những loại nhìn được là cây ngải, thuốc cứu, cây thầu lấy mủ làm á-phiện, củ nhơn sâm, còn những cây kia không biết tên mà kể. Nhưng định chừng cũng là loại dược thảo có ích cho nhơn loại. Hỡi ra đĩa ấy vẽ tích ông Biển-Thước là tổ nghề y-dược và bốn người kia có lẽ là bốn môn đệ chia nhau đi hái thuốc bốn mùa. Phía hậu của cái đĩa to này vẽ sơ lược trong mười ô: năm ô dài và năm ô hình quả tim, trong cũng vẽ hoa thảo. Đĩa này màu lam dợt đến hóa xám, và nét vẽ thật đơn sơ mộc mạc. Món này là tuyệt phẩm, Minh Vạn-lịch (1573-1620) không

cải gì được nữa. (Mục-lục số 380, mua ngày 24-5-1958). (Pl. 33 fig. 33).

+

— *Các công-ty Đông Ấn-độ.* — *Les Compagnies orientales des Indes.*

Mặc dầu người Bồ-đào-nha trước hơn ai, sớm lập căn cứ ở Trung-quốc, đóng chi điểm ở Mã-ca-o, và mặc dầu người Anh, lanh-lợi-quí, lập từ năm 1600 một công-ty Ấn-độ (compagnie des Indes) để chuyên về việc buôn bán với Á-Đông, nhưng về phương diện chuyên vận qua châu Âu những đồ sành và hóa-phẩm Trung-quốc, thì phải nhìn nhận từ thế kỷ XVII, duy có Hòa-lan là đứng đầu, hai nước kia cũng không qua mặt nổi. Lúc ban đầu Hòa-lan xuống tận Lisbonne là kinh đô Bồ-đào-nha để bỏ hàng, mua đồ sành của Bồ-đào tải từ Trung-quốc đem về. Sau biết đó là một nguồn lợi to, Hòa-lan bèn sắm thuyền tàu sang tận Trung-hoa mang hàng hóa về xứ, đồ gốm có, đồ sành đồ sứ Tàu có, không biết muôn thiên nào mà kể, để bán lại cho những nước như Đức-quốc, Pháp-quốc, sau cũng giết mổ, bán luôn cho Anh-quốc.

Ngày nay có đủ tài liệu chứng minh nội dung nửa thế-kỷ thứ XVII, công-ty Hòa-lan đã tải về xứ đến ba triệu món đồ đủ loại : sành màu (polychromes) Vạn-lich sứ men lam Hồi làm cho Âu-châu dùng, do thời đại tiếp nối Mạc-Minh Sơ-Thanh chế.

Nhưng Trung-quốc bỗng bị loạn lạc. Năm 1644, Lý Tự-Thành (Li Tse-tch'eng) làm loạn, đến năm 1645 mới dẹp được. Nhưng vua Minh Sùng-Trinh treo cổ tự tử (1644) các vua Minh nối tiếp lần hồi bị chết hoặc bị giết, tướng Minh là Ngô Tam-Quế (Ou San-koei) ban đầu quyết trả thù cho Minh, sau đầu hàng Mãn-Thanh, làm đến tước Vương. Ở

đời có nhiều chuyện ngộ. Đây là sách khảo về đồ sành đồ sứ. Nhưng chẳng dặng dưng, tôi xin thuật việc làm của Ngô Tam-Quế, rồi sẽ trở lại đồ sành.

Nhắc lại năm 1644, binh Lý-Tự-Thành, nhờ một thái giám họ Đỗ, mở cửa thành, quân loạn kéo vô tới thâm cung, các quan văn võ chạy trốn, hoàng-hậu tự tử, thái-tử nhờ nội-thần Vương-thừa-Ấn công chạy, vua Minh Sùng-Trinh, lui tới cùng đường, chạy lên núi Mai-san, cởi áo cưỡi đầu ngón tay lấy máu đề một bài thơ vào vạt áo rồi treo cổ tự vận. Bài thơ như vậy :

Lụy khắp triêm y cấm,
Huyết chiếu phó Tự-Thành.
Văn võ nhiệm nề sát,
Bất khả sát lê dân.

Lý-Tự-Thành vào cung nội, sai tìm thầy vua đem về tần liệm và chôn cất tử tế. Thấy huyết chiếu, Tự-Thành qui xuống tung hô van tuế ba tiếng rồi thân binh an dân. Tự-Thành bắt các quan nhà Minh, tra hỏi bạc vàng châu báu, và ép quan già Ngô-Tương gởi thơ ra Sơn-hải-quan đòi con là Ngô Tam-Quế về đầu. Tam-Quế trả lời cha, trong thơ có câu : « Cha làm tôi trung không dặng, thì con làm con thảo dặng hay sao ? » Thà con mất hiếu mà còn trung, và dầu chết cũng không đầu hàng ». Tự-Thành giận chém Ngô-Tương. Như vậy Tam-Quế đã làm cho cha mình chết vì một lời nói. Chưa hết. Trong quyển « Văn-Học thi-thoại » (Hà-nội, 1942) thì sau này Tam-Quế đánh hăng với Tự-Thành, không phải vì trung với nhà Minh, hay để trả thù cha bị giặc giết, kỳ trung Tam-Quế quyết giết người yêu lột tay Tự-Thành. Người yêu ấy tên Viên-Viên, người đất Cô-tô, nổi danh tuyệt sắc. Khi Tự-Thành phá kinh-đô, bắt giam cả nhà Tam-Quế, Tam-Quế chưa giận, nhưng khi Tự-Thành bắt Viên-Viên, Tam-Quế phừng phừng lửa dậy, xin vua

Mãn-Thanh cho mình cất quân đánh Tự-Thành, Tự-Thành thua, Viên-Viên lại về tay Tam-Quế. Vì mất Viên-Viên, Tự-Thành sai giết cả nhà Tam-Quế, cả cha và mẹ, tính cả thầy là mười ba người.

Nhà Thanh lấy được cơ nghiệp Minh, muốn mua chuộc, nên phong Tam-Quế tước Vương. Viên-Viên nghiêm nhiên lên địa vị Vương-phi, cực kỳ cao quí. Về sau, thấy Tam-Quế phản phúc và biết trước chống không lại Thanh, nên vào chùa xuống tóc và chết già.

Lúc bấy giờ có một vị tẩn-sĩ, khi nhà Minh mất, lui về ẩn sĩ, không khứng làm quan triều mới, ông có đề lại rất nhiều thơ, trong số có bài « Viên-Viên khúc » được xem là tuyệt tác. Bài Viên-Viên khúc là một bài thơ thất ngôn cô phong, khá dài, tả lại đoạn lịch-sử giữa Viên-Viên và Ngô Tam-Quế.

Cả nhà họ Ngô bị Lý Tự-Thành bắt, Tam-Quế cũng chưa quả quyết đánh Lý. Đến khi được tin Viên-Viên bị Tự-Thành chiếm, bấy giờ Tam-Quế mới nổi giận, cầm quân nói chuyện khôi phục kinh thành. Vì thế, trong thơ Viên-Viên khúc, có câu « Anh hùng nhất nộ vị hồng nhan » (Anh hùng nổi giận bởi hồng nhan).

Nhưng có bốn câu thơ gần cuối bài là độc địa nhất. Bốn câu ấy như vậy :

« Thê tử khởi ưng quan đại-kế,
« Anh hùng vô ngại thị đa-tình.
« Toàn gia bạch cốt thành hôi thổ,
« Nhất đại hồng-trung chiếu hãn-thanh.

Dịch là :

« Cái việc vợ con đành việc nhỏ,
« Anh-hùng tuy vậy vẫn đa-tình !
« Cả nhà xương trắng thành tro đất,
« Cốt giúp má hồng rạng sử xanh.

Vì bốn câu thơ ấy, Tam-Quế nghĩ thế nào không hiểu, bỏ ra một vạn đồng cho tác giả là ông tẩn-sĩ về vườn Ngô-Mai-Thôn, yêu cầu hủy bài Viên-Viên khúc, đừng công bố cho dân chúng biết. Hai mươi tám chữ mà đáng giá một vạn bạc, quả là « nhứt tự thiên kim ». Vậy sao ông Tân-Đà còn hạ câu : « Văn chương hạ giới rẻ như bèo » ? (Văn-Học thì thoai).

Ngô Tam-Quế được phong làm Bình-tây-vương cho trấn thủ Vân-nam, nhưng sau phản lại nhà Thanh rồi chết.

Câu chuyện *hiếu* không bằng *tình*, *trung* không bằng *ninh*, đến đây hạ màn là vừa. Nay trở lại chuyện đồ sành. Vì ngót hai mươi năm loạn lạc, từ 1644 đến 1662, tàu thuyền Hòa-lan không mua được qui phẩm lò Cảnh-dức-trần, nên phải đay qua mua đồ Nhật-bản, và của các lò Tàu không ở vùng có chiến tranh, như mua Bạch-dĩnh tỉnh Phước-kiến. Họ mua bất kể thứ sành nào, có thứ giữ y kiểu Tàu, có thứ đặt làm theo kiểu Tây-phương : chén trà có quai đẹp, nhai kiểu loại chén bằng bạc của Anh-quốc, cốc uống rượu vang, cốc uống rượu bia, lấy kiền đồ da lu (grès) của ăng-lê và của a-lơ-măng. Người Hòa-lan cũng thích mua đồ trà và ẩm tích sản xuất ở Nghi-hưng, vì từ cuối thế-kỷ thứ XVII, phong tục uống cà-phê và uống trà Tàu đã truyền bá và thịnh hành bên Âu-châu rồi.

Ẩm-tích Nghi-hưng, ta quen gọi *ấm Mạnh-thần*, vì hiện này sản xuất nhiều hơn các hiệu Thê-dức, Lưu-Bội kia. Người Bồ-đào-nha quen gọi ẩm da chu ấy là *boccaro*, còn trong sổ sách của Hòa-lan để lại thì gọi đó là bình-tích Ấn-độ (*théières indiennes*). Danh từ chuyên môn gọi bình này là « *Tử-sa Nghi-hưng* », vì làm bằng cát tìm tại Nghi-hưng (xem Pl.XXVI-D, *théière de « Boccaro »* Yi-hing trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt).

Kể từ năm 1662, đời vua Khang-hy, thái bình trở lại,

và cuộc buôn bán với Trung-quốc trở nên thanh hành như trước.

Nhưng nước Hòa-lan không làm bá chủ được nữa, vì phần đông các nước Tây-phương đều có chi-diểm, thương-cuộc và lập trụ-sở tại tỉnh Quang-dông. Đó là nguồn gốc các Công-ty Đông Ấn-độ.

Nước Pháp có công-ty Ấn-độ từ đời ông Colbert (1619-1683), nhưng đến năm 1720, công ty này mới hoạt động nhiều. Hải-cảng *Lorient* có tên đặt làm vậy vì nơi đây nhập cảng đồ vật Đông-phương, dùng ra phải viết: « *L'Orient* ». Đồ Trung-quốc đem về tới hải-cảng *Lorient* thì được chở qua bán đấu giá tại thành Nantes. Năm 1722, bán được 330.000 món; năm 1723 bán hơn 350.000 món.

Từ năm 1715, công-ty Ấn-độ của Anh-quốc dần dần việc giao dịch với Trung-hoa.

Nước Y-pha-nho, Đan-mạch, Thụy-điền đều có chi cuộc tại Quảng-dông.

Hết thủy người Âu-châu đều thích đồ sành Tàu, vì da nó trắng mịn, rất ăn khớp, di dôi với nắp bàn trắng và đồ bạc đồ vàng của những nhà phú gia những lâu-đài vua chúa. Đồ sành Tàu lại chắc thịt, mịn màng, nhẹ và bóng láng xài lâu không trầy, nứt là không hôi, không giữ mùi như các loại gốm và đồ sành thô chế tạo ở châu Âu.

Khi Tây-phương tập dùng các thức uống mới nhập tục: trà Tàu, cà-phe, sô-cô-la, thì không đồ sành nào bì kịp đồ Tàu.

Các cung-điện vua chúa ở Versailles, ở Madrid làm gương trước, rồi các hầu tước quận công giàu sang bắt chước theo; mỗi chuyến tàu ở Đông-phương về, vừa cập bến là khách hàng chen nhau xuống tàu, kẻ mua, người lựa, giành nhau lấp nấp.

Các nước Âu đều gửi kiêu mẫu sở thích của họ qua

Trung-quốc, để coi theo đó mà chế tạo ra đồ sành. Vì vậy mà có danh từ « *kỳ kiêu* », tức làm theo kiêu đặt. Làm theo kiêu từ-khi bằng bạc (*argenterie*), theo kiêu đồ da lu (*grès*), đồ da *faience* của Ý, kiêu đồ pha-lê thành Venise cũng của Ý.

Đến thế-kỷ thứ XVIII, muốn được trọng vọng, các lâu đài Âu-châu, các đô-thị lớn, đâu đâu đều hãnh diện khoe đồ kiêu, đồ sành Tàu của họ vừa sắm được: đĩa bàn ăn, chén trà, chén cà-phe, tách có quai, hũ đựng muối, đựng tiêu đựng tương hột-cải-nồng, thậm chí cán dao cũng làm bằng sành cho « *ăn bộ* » mới là đúng mốt.

Lần hồi Âu-châu đặt luôn làm thau rửa mặt, chum đèn sáp, phin nước lọc, hũ có nắp để thuốc hút ống diều cỏi, cái broc có tay cầm để đựng nước rửa mặt, tóm lại những món từ-khi nào làm được bằng sành, cũng gửi qua bên Tàu, ký kiêu.

Lúc ban đầu, người thợ Tàu đầy thiện chí và nhân nại, vui lòng làm theo hình dáng ký kiêu Tây, còn vẽ với thì theo Chêc! Lúc ấy, bên Âu-châu đang bành trướng cái mốt lố lăng « *rococo* » của vua Pháp Louis XV (1710-1774). Nhưng sau đó khách hàng châu Âu bắt buộc phải vẽ y theo ý họ muốn, và tội nghiệp cho anh nghệ sĩ Tàu, muốn có được tiền của Tây, phải thay đổi nét bút, chiều ý người đặt hàng, phải uốn mềm ngòi lông thỏ, tuy đã mềm sẵn từ ngàn xưa. Vì đó, họ vẽ hình Đức Chúa, hình nữ-thần *Vénus*, và họ đều điếm các tượng hình ấy cặp mắt « *chêc lai* » hí hí xiên xiên mà họ định ninh là « *mắt phụng* »!

Và cũng bởi lâu ngày cung phụng cho mỹ-thuật ngoại lai mà dần dần người nghệ sĩ Tàu mất luôn bản lĩnh và sở năng của ông bà để lại.

Người Tàu đồ y kiêu gửi qua chở không phóng bút theo hứng khởi của mình nữa. Đây là giai đoạn nghệ sĩ sa

chân, từ thầy hóa ra thợ, cái thiên tài trời cho, vì đồng tiền đã đẹp qua một bên.

Các kiểu-thức Âu-châu kể ra rất nhiều, nay muốn sắp xếp thành bộ môn cũng không phải dễ. Những kiểu không « chệch » mấy, là huy-hiệu (*armoiries*) của mỗi dòng quý tộc. Huy-hiệu cổ nhứt gởi qua Tàu để kỷ kiểu có từ thế kỷ thứ XVI. Đến đời Khang-hy, huy-hiệu gởi qua Trung-quốc quá nhiều và được vẽ trong lòng đĩa, kể cả đồ sứ trắng men lam đến đồ ngũ sắc, đồ thanh lục. (Pl. XXXI-B). Từ 1730 đến 1790, huy-hiệu được vẽ kín đáo hơn, vẽ lại trên viền trên biên, không vẽ vào giữa lòng đĩa nữa. Đồ sứ này, phần đông, như ngày nay thấy nơi các viện bảo-tàng, đều là đồ sứ do các triều đình Pháp, Bồ-đào, Ăng-lê gởi kỷ kiểu. Về nước Pháp, nay còn sót lại đĩa có vẽ huy-hiệu Đế-quốc Pháp, nhưng tàng trữ tại viện Mariemont (Belgique), huy-hiệu nhà d'Orléans, huy-hiệu các nhà : công-tước de Penthièvre, Fouquet, Turgot, thống-chế de Richelieu và bá-tước phu-nhân de Pompadour...

Tự nhiên, trên các đĩa bàn có vẽ huy hiệu ấy đều vẽ hình vẽ kiểu theo Pháp và theo Hòa-lan đặc-chế.

Lại có kiểu mượn cả trong Thánh-kinh (Tân-ước cũng như Cựu-ước), hình các thánh bèn Thiên-chúa-giáo, cả bèn Hội Tinh Lành (chuyện ông Noê, ông Moïse, chuyện Rebecca, Chúa thợ bình trên Thánh-giá, ảnh của Luther (người bày ra Hội Tinh Lành), cả đến bình trừ tình, lãng mạn nhái kiểu tranh dầu của họa sĩ Boucher. Lại có luôn những chuyện nhảm nhí : chuyện ngổ ngàng của chàng hiệp-sĩ *Don Quichotte*, dư công chiến đấu chống với cánh quạt-xay-gió giữa trời, nhưng không buồn cười bằng chuyện con « *la laitière et le pot au lait* », trên vẽ hình con bần sữa nghiêm trang, cái mặt râu rầu, dưới đáy lại vẽ hình chị nàng khum lưng xây đầu ngó ngoài dằng sau, vẩy tốc ngược, lòi cái

mông trắng phếu ! (xem hình số 54) (Pl. 54 fig. 54). Muốn kể cho hết thì phải kể đĩa bàn vẽ kỷ niệm đám tàn hôn một nàng công-tước, hay ghi lại tích một cuộc nổi loạn ở *Rotterdam* : luôn cả tích kỷ hòa-ước, có cả nhơn vật tham dự, của *le traité d'Aix-la-Chapelle*... Viện Guimet còn giữ một cái tách và một cái đĩa sành, điệu *Limoges*, mang cả chữ viết tắt tên *Jean Laudin* do thợ Tàu nhái lại.

Nói ra thì rườm rà, không nói có người chê mình dịch không hết nghĩa.

Có đĩa vẽ bà đầm đứng có lọng che, có đĩa vẽ hoàng-đế *Louis XIV* và bà ái-phi de *Maintenon*, hoặc hình người kỳ mã (Pl. XXXI, D, viện Guimet).

Bao nhiêu hàng chữ kể trên, chứng tỏ người Âu-châu (luôn cả tôi) đa sự, nhưng phải nói ra đề tội nghiệp các ông thợ Tàu, cũng rán chiều lòng khách mới, không biết thương thức phú Đấng-Vương-các hay tích « *tự dưng điều* », và ép mình vẽ những gì lố lằng, tuy vẽ được hết các kiểu đưa ra, nhưng vẽ thì vẽ, chứ không hiểu ất giáp mô tê gì cả. Ngày nay các nhà chơi cổ-ngoạn hiểu kỹ, còn ước mong tìm cho ra, đề làm sưu-tập-phẩm kỷ quốc, những đĩa do thợ Tàu chế tạo, rập y kiểu từ Âu gởi sang và đã y rập thế nào đến còn mang những câu căn dặn bằng chữ Pháp, chữ Anh, tỷ như câu : « *Phải vẽ màu gì?* », viết trong một khoảng trống đáng lẽ chỉ bôi màu vào mới phải, hoặc như câu « *Ici c'est le milieu* » (đây là trung-tâm) mà anh thợ Tàu cũng đồ lại « *đây là trung-tâm* », cho đúng kiểu.

Pl. XXXI C, vẽ hình chiếc tàu *Vryburg* của nước Hòa-lan, vẽ ngũ sắc, có đề tên thuyền chủ và ghi rõ niên hiệu năm 1756 (Kiền-long niên chế).

Đến cuối thế kỷ XVIII, các kiểu thức gởi qua được lựa chọn và có ý nghĩa hơn : cảnh di sản có dẫn chó theo đề nò con thịt, vẽ huy hiệu của một hội kín Pháp, là Hội Tam Giác (*emblèmes maçonniques, vers 1795*).

Cuối thế kỷ XVIII bước qua thế kỷ XIX, nước Hoa-kỳ mới bắt đầu giao thiệp với Trung-quốc. Nay viện bảo-tàng ở New-York và ở Mount-Vernon, còn lưu trữ những đồ sứ đặt Trung-hoa làm những năm 1780-1790, toàn thuộc đời Kiền-long cả. Các đĩa ấy đều mang hiệu công-ty *Cincinnati* và vẽ huy-hiệu Hiệp-chúng-quốc.

Lối năm 1850, Bồ-đào-nha có lãnh đặt hàng đồ sứ Tàu cho nước *Brésil* (Nam-Mỹ).

Nên nhớ rằng các hàng đặt của Âu-châu, vì muốn mau và gọn, nên lò Cảnh-đức-trấn chỉ lo việc chế tạo ra món đồ men trắng, xong rồi để vậy gửi thẳng qua lò Quảng-đông, nơi đây lo việc trang trí, vẽ vời hăm lại kỹ nhĩ và giao lại ngay cho các công-ty Đông An-độ mà trú sở vẫn đặt tại Quảng-đông, chớ lò Cảnh-đức-trấn không gửi thẳng hàng ra ngoại quốc.

Một điều nữa nên ghi lại là vào đời Kiền-Long, sự đổi trao văn-hóa về mặt mỹ-thuật đã như càn xúng: nếu Âu-châu thích đồ chệch, thì vua Kiền-long lại khoái đồ Tây. Và trong cung nội, thỉnh thoảng cũng thâu nạp đồ kỹ kiểu Tây-phương cho lạ mắt.

Người thợ đời Kiền-long có tài chế tạo, đã giống y lại thêm phần xuất sắc, những đồ sành kể ra sau:

— đĩa và bình nhỏ, kiểu của lò Saxe;

— đồ sành da kiểu của các lò Sèvres, Saint-Cloud, Worcester;

— đồ da faïence lò Rouen, Delft, Staffordshire, Wedgwood,...

Ngày nay, trong giới chơi cổ-ngoạn bên Pháp, còn cái tục lệ gọi đồ *Compagnies des Indes*, tất cả những đồ sành chế tạo ở Trung-quốc dành riêng cho Tây-phương, vì do các công ty này chở qua. Nhưng bà Daisy Lion-Goldschmidt

đề nghị nên gọi *porcelaine de commande* (đồ sành ký kiểu, đồ còm-măng). Tôi tưởng như vậy đúng lý hơn.

Vào đời Khang-hy, bên phương Tây đã biết thưởng thức những đồ sành độc sắc (monochromes), những sành trắng vẽ Hồi-thanh (bleu et blanc), sành ngũ sắc (polychromes), bộ môn thanh lục (famille verte), bộ môn toàn hương (famille rose).

Có nhiều bộ sưu-tập danh tiếng nay còn nhắc là cồ-léc-xông của hoàng đế xứ Saxe, ông *Auguste le Fort*, sưu tập tại Dresde, từ năm 1694 đến năm 1705, tức là ông có toàn cồ vật đời Khang-hy chế tạo (1662-1722).

Một bộ môn khác nữa là của bà hoàng *Sophie Charlotte de Prusse* (Đức-quốc).

Sành trắng vẽ chàm (men lam Hồi) được đặc dụng trọn thế kỷ XVIII qua đến bán thế kỷ XIX. Nhưng về giá trị mỹ thuật, thì sa sút lần lần vì bị ảnh hưởng giặc-giũ loạn ly.

Trong các sổ mục lục (*inventaire*) còn giữ lại, những món ghi « *porcelaine de Nankin* » (sành Nam-kinh) đều toàn là đồ sứ của Trung-quốc. Các xứ như Bồ-đào-nha lại gọi đồ sành là đồ Mã-cao (*Macao*). Đồ Mã-cao này vẽ cây liễu. Khi đem sang nước Anh, người Anh nhái theo, vẽ theo và gọi « *Willow-pattern* ». Rồi đĩa Anh lại chuyển sang Tàu, và người Tàu nhái kiểu người Anh một lần nữa và gọi đó là kiểu « *Tùng đình* ». Thiệt là lộn kiếp! (Xem đĩa Pl. 38-39, fig. 39) chung quanh là năm gốc liễu vẽ theo Anh.

Trong sách bà Daisy Lion-Goldschmidt, nơi Pl. XXVIII A và B, ta thấy hai kiểu đĩa bàn của thế kỷ XVIII, thuộc bộ môn toàn hương:

— đĩa A, vẽ màu lam ngọc và hương nâu, có mạ vàng. Kinh tám 228 ly Tây;

— đĩa B, cũng vẽ lam ngọc và hồng thiếc, cũng mạ vàng. Kinh tám 223 ly.

Cả hai đĩa đều trưng bày tại viện Guimet, nhưng các nhà thể gia Pháp và Anh, nhà nào cũng có một vài đĩa của ông bà lưu truyền lại; đều làm vào đời Kiền-long nhưng không đề niên hiệu, vì là đồ đề xuất ngoại.

Có nhiều nhà vọng tộc Âu nay còn giữ kỹ những lục bình to bằng cột nhà, cao ngang đầu người, vẽ lối lừng miếng chả như chiếc áo anh hề *Arlequin*, lại có chửa ô trống vẽ hình rậm rạp màu men lam Hồi. Đó là đồ kỷ niệm của Tàu chế cho Anh, Pháp, đời Kiền-long.

Phải nói, người Tây-phương chuộng đồ Tàu mà không ưa người Tàu. Cũng như Chệc tuy khoái tiền Tây mà có ưa gì Tây! Nhưng anh Tàu có máu con buôn: đứa nào có tiền đặt thì mình cứ làm! Các kiểu bời rời không tưởng tích ăn vào đầu, cũng được Âu-châu thầu dụng, và vì thấy vẽ như vật áo mào rộng thùng thình, thì đặt tên là đồ sành « *mandarin* » (mandarin là quan lại đảng cự), kỳ thật Tàu không vẽ quan, mà chính họ vẽ bậc anh hùng thời cổ mà họ, vì mất nước, nay đem lòng vọng nhớ (tương Lương-sơn-bạc, anh hùng trong Tam-Quốc, v. v...).

Người Trung-quốc chế kiểu bầu và lục bình, hồng vẽ màu ngũ sắc, cổ đề trơn tru, có nhúng men xanh nước biển celadon, mà hề gặp món nào không nặng cân, thì phải đề phòng giả tạo.

Ngày nay tràn ngập thị trường từ Âu sang Mỹ, những sành Trung-hoa, một phần lớn là giả-tạo, tân-chế, hoặc ký kiểu, thật cổ cũng có nhưng rất ít, nhưng thấy đều xinh xắn có duyên, chỉ người sành điệu mới phân biệt giống gì là phụng giống gì là kê, và thời buổi này, há chẳng biết « *hữu thời hữu thể, kê thành phụng, vô thể vô thời phụng hóa kê* ». Âu cũng thể gian thường tình, người chơi đồ cổ phải biết.

Từ ngày có giặc dấy dưng, chẳng những Miền Nam

nước Việt mà khắp thế giới, đâu đâu cũng thế, quen dùng bàn gỗ bằng cây tạp, không cần khéo, miễn dùng đỡ tạm nhứt thời, chén bát cũng bằng giấy ép, bằng keo nhựa, sức bực người dư dả có thừa mà cũng sống cầm chừng cho qua buổi, hồng nghĩ sao lại soạn sách nói chuyện đồ gốm đồ sành cổ của nước Trung-hoa?

Nhưng thiên địa tuần hoàn, hết suy rồi đến thịnh. Ngày nay dốt phá, ngày mai lượm lên, tôn thờ. Văn-hóa và mỹ-thuật, như bánh xe quay, chẳng những không ngừng, mà chúng ta cũng có phận sự đánh dấu lần những bước đã đi.

Thiếu chi người, sau cơn ác mộng, đua nhau mua sắm đồ xưa.

Người lục địa Trung-hoa hăng hái chế tạo đồ gốm đồ sành.

Lò Cảnh-đức-trấn từ mấy năm nay, đã chum lửa lại và hầm nung như cũ.

Đừng đề cho nghệ thuật mất, cũng đừng đề cho nó suy đồi.

Phương pháp cổ truyền của Trung-hoa đã mất. Đồ sành ngày nay, như xác không hồn, sẽ đi về đâu?

Tôi đã tận tụy với đồ cổ suốt cả một đời. Biết không mấy nhiều, vì không có trường dạy. Nhưng biết bao nhiêu, nói bấy nhiêu, nhờ người cao minh chỉ giáo.

Viết năm 70 tuổi, và xin hẹn « *bậu nhứt tri* ».

19-10-1969 — 3-7-1971

CHƯƠNG IX

Đồ gốm Bát-tràng.

Tôi bạo gan viết và khảo về đồ gốm và đồ sành Trung-hoa, nhưng chưa ngán bằng khi viết bài này. Nay đã lỡ bắt tay, cũng phải nói đôi điều, vẫn biết còn nhiều thiếu sót, mong hải nội quần tử hiểu cho.
S.

Nước Việt-nam ta, xưa gọi nước An-nam (từ đời Đường) và xưa hơn nữa, thì gọi nước Giao-chỉ (từ đời Hán).

Nay người Nhật gọi đồ cổ hàng gốm sản xuất tại nước ta là *Kolchi*, phải chăng là hai tiếng Giao-chỉ?

Tôi không hiểu tại sao sử của ta, đọc mau chán; và tự cổ chi kim, ta hết đọc sử Tàu đến học sử Tây, còn sách vở khảo về nước Việt không mấy nhiều, sách nôm thì rất hiếm, mà tôi cũng không đọc được, còn sách Tây thì thiên vị, hai chữ « vong bản », thật là khó chạy chối.

Tỷ như: muốn khảo về đồ gốm Bát-tràng, vẫn không có tài liệu nào vững chắc. Câu phương-ngôn: « Việc nhà thì khác, việc chủ bác thì siêng » quả không sai.

Trong sách « *Le Viet-nam, — histoire et civilisation* » tác giả là ông Lê-thành-Khôi, nơi trang 112 và kế tiếp, nhưn kể về mỹ thuật Việt-nam, có dẫn rằng trên đất Giao-chỉ, người ta đã tìm thấy nhiều lăng mộ cổ từ đời Đông-Hán

(25-220), Lục-Triều (265-589), Đường (618-907), Tống (960-1276), thấy đều táng trên miền bắc Nhĩ-hà (Vĩnh-yên, Bắc-ninh, Hải-dương, Quảng-yên) và nhất là vùng Thanh-hóa, một phần có lẽ vì tin ở đây *phong thủy* tốt.

Các cỗ mộ này xây bằng gạch khô, không có gắn hồ, nóc nổi lên tựa mũi thuyền. Mộ Đông-Hán có lót gạch và chia từng gian-phòng, có khi đếm được mười hai căn. Về các đời sau bớt dần, còn lại những mộ gồm một hay hai phòng là mộ xây sau vậy. Gạch để xây những mộ này, vóc rất to, mỗi viên có in hình kiêu hãnh bò miến chấy, khi lại tròn hay hình chữ V, trên mỗi cục có chạm hình chữ Hán, lớp da ngoài cục gạch có tráng men, men ấy hoặc màu vàng vàng, hoặc xanh ô-liu. Trong mỗi mộ, lúc quật lên, thấy rất nhiều đồ vật đem theo cho người chết dùng: hũ đựng cốt, tô lớn tô nhỏ, đĩa lớn đĩa nhỏ, hũ đựng nước uống, hũ đựng mễ cốc, nữ trang, y-phục, đèn bằng đất, lọ hương, đĩa cúng, toàn là bằng đất đã nung chín, da trắng hay ngà ngà, có khi da trơn láng... Có mộ lại đào thấy tiền đồng, gương soi bằng đồng, bình khí, gương giắt lưng. Có mộ khác lại chôn theo kiểu nhà ở, giếng nước, kho trại, lẫm thóc, lò nấu nướng, cũng toàn bằng đất nung. Ở Bắc-ninh, làng Nghi-vệ, có tìm thấy một mộ cổ thuộc thế kỷ thứ III, trong mộ có chôn theo một lũy hay thành, đắp bằng đất: vách thành chỗ thì làm bằng ván gỗ chỗ bằng phèn trét đất với rơm nhồi, trên mặt thành có làm thềm-lầu để quân đứng canh gác và nơi bốn góc thành thêm có bốn tháp canh lợp mái tranh để cung-nỗ-thủ để canh tuần¹.

Xét ra các đồ đất nung này ắt do các lò địa-phương sản-xuất, có cái đã có từ năm 202 Tây-lịch, và đồ gốm đồ

1. Xem H. Parmentier, Anciens tombeaux au Tonkin (BEFEO XVIII, M. I, 1-32; le tombeau de Nghi-vệ, BEFEO, XVIII, N.10, 1-7; V. Goloubew, Art et archéologie de l'Indochine, o. c.

đất này đã có vẻ khéo léo, ít nữa cái nào cái nấy bình dáng đã dễ coi, đã ra hồn¹.

Ở vùng Thanh-hóa, trong một cuộc khai quật mộ cổ tại Bim-sơn và Lạch-trường có tìm được nhiều món từ khi chứng minh người thổ dân đã có một văn-hóa kiêm cả hai văn-hóa Ấn-độ và Trung-hoa, và nghệ thuật bản xứ đã biết dung hòa hai văn-hóa này làm một.

Cái kiêu vòng tròn tiếp xúc trục tuyến (*cercle à tangentes*), tức kiêu vỡ thấy trên trống đồng Đông-sơn, nay lại thấy trên vành món đồ đất này, nguyên là một cái đĩa bằng gốm, lòng có in hình nổi ba con cá châu đầu ngó mặt nhau.

1. Cuốn *Revue Indochinoise* năm 1907, tr. 630, có kể rằng đời Triệu-Đà (207-111 tr. T. I. có ông Tàu là Hoàng Quảng-Hung, dạy dân làm chum, vại. Hoàng đến làng Đậu-khe (tổng Kim-đô, huyện Thanh-lâm, tỉnh Hải-dương) hành nghề và dạy học trò tại đây.

Lâu lắm mới đến lượt làng Bát-tràng (gần Cầm-khe, trên sông Nhĩ-hà) và làng Lăng-khanh, trên sông Ca-lô biết làm đồ gốm.

Đời Lê Thánh-tông, lối năm 1465, dân làng Đậu-khe di cư đến làng Thổ-hà, huyện Việt-yên, gần Bắc-ninh. Từ đây làng Thổ-hà nổi tiếng trong việc làm chum làm vại.

Ngày nay, người Tàu Hoàng Quảng-Hung và ông môn đệ thứ nhất của ông là Trương-Trung-Ái vẫn được người làm nghề đồ gốm lập đình thờ làm tổ-sư tại làng Thổ-hà.

Lại nữa, cũng tr. 610 R. I. có nói tại Nghệ-An, làng Hội-yên, huyện Yên-thành, dân ở đây lấy đất bán cho người làm đồ gốm mà họ thì không biết hành nghề này.

Các làng chuyên làm đồ gốm là:

Kê-Trần, cũng gọi Lưu-nữ, huyện Lương-sơn; làng Thượng-giáp, cách Kê-Trần một đường ranh nhỏ, làng Kê-Trang, huyện Hưng-nguyên; làng Quảng, làng Cỏ Đạm và làng Yên sơn cùng một huyện Yên-thành; nhưng Kê-Trần là làng lớn hơn cả, trong sách nói «núi Kê-Trần» có danh như bên Pháp nói «đồi *sanh Limoges*»! Ở Kê-Trần làm nồi, ấm, nồi nấu cá, ấm quai, siêu, ơ, chậu, chậu đựng than nóng, ống nhỏ và ống chai nhốt rượu cho mát lạnh. Ở đây, cái bàn quấy họ gọi «*bàn chuồng*»; đất dùng làm nồi ơ gọi đất khét, nồi nọc là nồi chưa hầm chín và rơ nồi là hầm nồi một kỳ thứ nhất.

Nhưng danh tiếng khắp hoàn cầu là cây đèn bằng đồng đào thấy tại Lạch-trường nay lưu trữ tại viện bảo-tàng Hà-nội. Đèn này hình dung một người quỳ gối, nửa thân trên đề trần, hai tay cúc cung, dâng một thếp dầu, thếp này có ba chun, hai chun gắn vào hai vai và một chun gắn ở sau lưng. Xem hình bắt ta nhớ hình Ông Phỗng là hình nắn bằng đất nung, tượng nên hình Chàm-nô hoặc đứng hoặc quỳ, hầu hạ vị thần sở tại các nơi thờ phượng.

Nhà khảo cổ Hoa-kỳ, ông Olov Jansé, năm trước có dạy ở Đại-học Sài-gòn, Jansé đoán rằng đèn Lạch-trường là tượng hình một vị thần Ấn giáo danh gọi Lokapala. Nếu luận thuyết này đúng, thì đây là một bằng chứng cổ nhất về mối liên quan giữa nghệ-thuật Trung-hoa và phái-môn Gandhara-Mathura. Ba cái chun của thếp đèn Lạch-trường có lẽ là tượng trưng cho cây vũ-tru-cốt và con kim-ô trong mặt trời, tượng trưng này vẫn còn thấy trong cách thờ phượng của đồng-bào thượng miền cao-nguyên, cho đến xứ Assyrie và bên Cao-ly-quốc. (O. Jansé).

Trong chuyện huyền thoại Ấn-độ và Đức-quốc, cũng có nhắc đến vũ-tru-cốt và kim-ô (quạ vàng). Tại làng Lim ở Bắc-ninh, trong hai ngôi cổ mộ thế kỷ III và IV đã sụp đổ, người ta đào và tìm thấy nhiều viên gạch, trên mặt có in hình thần-thoại giống hình dẹt trên vải lụa và chạm trên những gương đồng đời Hán. Trên những viên gạch này cũng thấy hình kim-ô và cây vũ-tru-cốt (theo Olov-Jansé).

Nhưng phải đợi đến đời nhà Mạc (1527-1592), có hai người thợ đồ gốm gốc ở Thanh-hóa, đến xây lò nung đồ gốm tại làng Bát-tràng, trên Nhĩ-hà, gần Hà-nội, mới thấy ra đời đồ gốm Bát-tràng thật sự. Đây là những đồ đất bầm có tráng men sành sơ lược, có chỗ không phủ hết cái thai món đồ và vẽ cũng sơ sài bằng chất lam khi xanh dợt khi xanh xám, da thai trắng vàng-vàng và đã rạn nhiều chỗ, nhiều nứt

là loại lư-hương men màu nâu sậm sô-cô-la, có đắp nổi hình tứ-linh : long-lân-quỳ-phượng. Những kiểu khác thuộc loại Bát-tràng, gồm đèn, chun đèn, lục bình, hũ đựng cốt, những vật ấy thường thấy nhái hình các món cổ-đồng xưa. Một chun đèn Bát-tràng cổ hơn hết, nay ở viện bảo-tàng Hà-nội, thấy đề niên hiệu đúng với năm 1578 dương-lịch. Cũng có vài món Bát-tràng lại có đề hiệu-ký của tác giả, và đây và một việc lạ, chưa từng thấy, vì thuở nay người Nam ta không ký tên trên tác-phẩm của mình sản xuất (theo Lê-thành-Khôi).

Viết đến đây, nhớ lại cái ngu của tôi. Nguyên trước kia tôi có hai chun đèn Bát-tràng lúc sắm không bao nhiêu tiền và vì không hiểu giá trị, tôi chẻ lên chẻ xuống, sau rốt tôi bán cả hai món được năm ngàn bạc, tôi đã mừng ham.

Đến khi viện bảo-tàng Huế bị dội bom năm xảy ra cuộc biến cố Tết Mậu-thân (1968), có một quả bom cỡ lớn vô tình rơi ngay viện và trúng ngay bộ môn Bát-tràng đầy đủ và có giá trị như ở Việt-nam, khiến các vật này bẽ tan tành, không một cái còn nguyên. Ngày nay, trừ viện Hà-nội ra, trên lãnh thổ Việt-nam cộng-hòa, không còn sót lại bao nhiêu bộ môn Bát-tràng. Bây giờ rõ lai mòi tiếc. Lúc trước, tôi bắt hủi đồ Bát-tràng và chẻ dè rằng xấu xí, nay không còn nữa, hối tiếc đã muộn. Nay tại nhà tôi, chỉ còn một cái lư hương màu sô-cô-la (mục lục số 685 mua ngày 7-7-1962) (bề cao 36 phân Tây, bề ngang trên hai quai : 38 phân, bề gáy : 24 phân.) — mặt tiền, đắp nổi : phần trên, hai rồng lớn châu mặt trời, phần giữa, hai phụng và hai rồng nhỏ châu chữ THO ; phần dưới kể đó, một mặt rồng rất hung dữ ngó tới trước, và dưới mặt rồng là một kỳ lân. Chót hết, giữa hai chân quỳ, và dưới mặt rồng là hình một mặt bọm có hình sồi, khéo. (Pl. 27, fig. 27B).

Nơi mặt hậu hay mặt trái của cái lư, cũng đắp nổi y như mặt tiền đã tả nơi trên, duy thay vì con kỳ lân, đổi lại là con rùa (tức lư hương này đủ tứ linh : long-lân-qui-phụng, và theo tôi, chắc là của một đình thờ thần quan trọng).

Hai bên hông, tả và hữu, có hai quai rất dài và cong điệu chữ S, nổi liền trên dưới cái lư cho thêm chắc. Lư hương Bát-tràng này ắt chế tạo vào thế kỷ XVI, đời nhà Mạc (1527-1592), tức là rất hiếm có vậy.

Một hôm có một ông lão, người Bắc di cư, đến nhà tôi chơi, thấy cái lư-hương thất kinh, hỏi tôi làm sao có. Ông nói : nếu tôi chịu dâng lư này vào chùa các bà ; các bà, ông dám cam đoan, sẽ lo chu tất việc hậu-sự cho tôi, khỏi tốn kém gì nữa. Tôi cười mà không trả lời, vì ông lão quên, tôi thuộc giống mê đồ cổ bạng nặng, các bà có phiền, tôi cũng chịu.

Trong cuốn « *Céramique ancienne de l'Asie* » của Fujio Koyama, bản in nhà Fribourg, Thụy-sĩ 1959, trang 397, có in hình một cái lư bình Bát-tràng, cao 7 tấc, kính tâm 2 tấc 76. Theo sách tả, bình này mang về Nhật vào cuối thế kỷ XVI hoặc đầu thế kỷ XVII, và nay tàng trữ tại viện Tokugawa. Sách tả bình này thịt đất xám, nửa sành nửa gốm, nhưng mịn bột, men trắng, trong và rạn nhiều. Một con rồng không trắng men, màu đỏ, đắp nổi và ôm giáp hông bình, chung quanh là đám mây vẽ bằng men lam đặc biệt của loại sành « *Annam* ». (Theo Fujio Koyama). (Pl. 25-26, fig. 26).

Ấy, trước đây tôi có đến một cặp bình Bát-tràng kiểu rồng nổi y hệt như vậy. Nhưng vì quan niệm lầm lạc và vì tính khinh thường, tôi dại quá chưa thấy nét đặc sắc của loại sành nước nhà tôi, loại « *Annamese ceramics* » mà các nước ngày nay đua nhau tìm kiếm, mình có sẵn một cặp mà rán bán với giá rẻ mạt, lại còn mừng dứt được của nợ,

thiệt là ngu quá đỗi ngu. Ngày nay nói đây là đề khuyên các bạn phải cần thận mỗi chút, đừng ham vật đẹp men tươi, và đừng chê vật xấu xí như đồ gốm Bát-tràng.

Mình trách mình cũng oan, tôi tưởng không phải một mình tôi là không biết giá trị đồ gốm Bát-tràng. Nhiều tay chơi cổ ngoạn lão luyện hơn tôi rất nhiều, mà hỏi thăm lại, không ai dễ dành loại gốm này được lâu trong nhà.

Sau khi bán lỡ hai cái bình nói trên, tôi đã tỉnh ngộ và có sắm lại được một cái khác. Nhưng thuở nay mình thấy loại bình này miệng túm, miệng không trắng men, và dưới đáy vẫn có chừa một lỗ tròn lớn bằng miệng trên. Nay cái bình mua đó, đã bị anh chủ cũ lấy xi-măng trét cái đáy kín mít và hai cha con hề huỷ đục cái miệng rộng thêm ra, biến cái bình thành một đồ cầm bông, lỡ bình lợ hũ lợ chun đèn, mới là bậy hết sức.

Lúc ông Maurice Durand, viện trưởng trường Viễn-đông bác-cổ, còn sanh tiền, ông ghe phen cãi với tôi rằng bình Bát-tràng nói chuyện đây là bình cầm đèn sáp tức là chun đèn, vì nếu là lư bình thì tại sao có lỗ lớn ở dưới đáy ? Nhưng tôi cãi lại rằng đó là một phần của lư-hương (lúc ấy tôi chưa thấy cái phần trên rồi, như bình in trong sách của ông Fujio Koyama), hai người không ai chịu thua ai, nay tôi gặp cái bình thứ ba này có trét xi-măng cho kín đáy, và có khoét miệng thêm rộng để cầm bông tươi, tôi ghét quá, vì theo tôi, nó đã có tỷ, không khác nàng Kiều sau mười lăm năm lưu lạc !

Vì vậy, vừa rồi, khi có một người nài nỉ tôi để lại cho và với giá rất dễ chịu (25.000\$) tôi lật dật gả phứt, mặc dầu tôi không phải là hợm Sở-khanh ! Trong lòng tự nguyện khi nào gặp cái khác lành lẽ, sẽ « cười » đem về, nhưng cái tội của tôi hất hủi đồ Bát-tràng, khiến tôi cho đến nay chưa gặp cái nào khác !

Như đã nói, không trách chi tôi không biết thưởng thức đồ gốm Bát-tràng, bao nhiêu khách ham chơi đồ sứ cổ cũng y như tôi không khác, thành thử các nhà buôn cũng ít lúc lạo kiếm nó đem về. Nay lò Bát-tràng trên kia vĩ-tuyến 17, có hoạt động gì không? Và đồ gốm Bát-tràng của viện Hà-nội còn đủ số không, tôi không biết được. Duy biết lò Bát-tràng sa sút từ lâu, khiến từ hồi đời nào đã còn mấy câu này ghi lại :

« Ước gì anh lấy được nàng,
« Đề anh mua gạch Bát-tràng về xây.
« Xây dọc anh lại xây ngang,
« Xây hồ bán-nguyệt cho nàng rửa chân.
« Có rửa thì rửa chân tay,
« Chớ rửa lông mày chết cá ao anh !

Nghĩ lại anh nhà quê miền Bắc, coi vậy mà cay ớt ! Ý anh ám chỉ bộ lông mày lá liễu cao gọt bén ngọt, bén như dao cắt, nên anh sợ giùm cho đám cá dưới hồ !

« Chớ rửa lông mày chết cá ao anh ! »

Tôi đây tôi lại tiếc cho lò Bát-tràng, trọn miền Bắc không một ai hoan nghênh đồ gốm chế ra nơi đó, cho nên lò phải đổi tay và sản xuất gạch, và lu ghè. Sản các lạng tâm vùng Thần-kinh đều lát gạch vuông Bát-tràng, chắc, dày và đẹp.

Chùa Thiên-Mụ, khi tôi viếng kỷ nhứt, thì thấy lát gạch Bát-tràng đã lạc-tinh ; mấy kỷ sau, không hiểu vì sao, các ông sư dạy trét xi-măng lên trên lấp mất nét đẹp của gạch cũ lâu đời. Cái tội bỏ hững với đồ xưa, sau này sẽ hối tiếc.

4-7-1971

CHƯƠNG X

Tổng lược về Mỹ-thuật Việt-nam.

Bài này tóm tắt đại lược chương VIII « Les principales époques de l'histoire de l'art annamite » từ trang 209, trích trong quyển « Essais sur l'art annamite » của ông L. Bezacier, nhân viên trường Viễn-dông bắc-cổ Hà-nội, bản in J.D.E.O. năm 1944.

Ông L. Bezacier, nay đã mất, có viết sách khảo về mỹ-thuật Việt-Nam. Vốn là tay chuyên môn, nên lời văn của ông hết sức răn rỏi và dè dặt. Ông tự ví như người thợ xỏ xâu chuỗi-hột. Mỗi chỉ cầm một tay, chuỗi thì rời rạc trên chiếu, một tay vừa lượm vừa xỏ. Cốt làm sao cho đừng bỏ rơi hột nào, và cho chỉ đừng sút tay, thêm mỗi hột chuỗi phải cho tròn trịa, không nứt nẻ, thì xâu chuỗi sau này mới mong được toàn bích. Vì thế, ông loại bỏ những tài-liệu nào ông xét không vững chắc, cái nào có niên-hiệu chắc chắn và căn cứ hẳn hoi, ông mới khứng dùng.

— Ông khuyên ai đi sau ông, muốn khảo cứu về mỹ-thuật Việt-nam, thì trước phải đọc kỹ :

— *le décor tonkinois* (cách trang-trì của người Bắc-kỳ) của ông R. P. Laubie ;

— *les arts décoratifs au Tonkin* (những mỹ-thuật trang-trí ở Bắc-kỳ) của ông Bernanose.

Bởi ông Bezacier là chuyên gia, khắc khổ vì nghề nghiệp, nên ông loại những tài liệu không chắc chắn : chùa đình nào không có sắc tứ, đâu có đề niên hiệu năm tạo tác, ông cũng không nhắc đến. Dầu sau này có bia đá chạm ghi năm tu tạo, ông cũng vẫn loại không dùng. Vì vậy cho nên những đình cổ hữu danh như *Thờ-hà, Pháp-vũ, Chua Cối*, đều bị ông chừa lại. Nhưng về sau, khi bàn về kiểu thức kiến-trúc, ông lại dùng.

Theo ông, mỹ-thuật Việt-nam chỉ đếm được một ngàn một trăm tuổi là cùng, kể từ năm ông Đinh-Bộ-Lĩnh đem độc-lập cho nước nhà. Nếu vậy, mỹ-thuật Việt-nam còn non trẻ quá, nhưng không nên vì tuổi bé mà không nghiên cứu nó.

Ông dặn không nên làm như vài kẻ, chưa chi đã chê dè rằng mỹ-thuật Việt-nam là mỹ-thuật Tàu. Ông viết rất khéo rằng dầu chịu ảnh hưởng của mỹ-thuật Trung-hoa và của vài nước lân cận khác, mỹ-thuật Việt-nam vẫn giữ được nét độc đáo và bản-chất đặc biệt của nó và vẫn tiến-triển song song không hổ với các mỹ-thuật ngoại bang.

Các món chạm cổ, cái nào biết được chắc chắn, theo ông, đều thuộc thế-kỷ thứ IX.

Tỷ như mỹ-thuật Đồng-sơn, tuy sanh sản trên đất Việt và đã có từ đầu thế kỷ 1 tây-lịch, nhưng vẫn thuộc Nam-dương quần-đảo hơn là Việt-nam, nên phải loại trừ.

Đoạn kể kể rằng các ngôi mộ xưa đã có trên đất Bắc và trên miền Bắc xứ Trung-kỳ, cũng vẫn là của Trung-hoa chứ chưa phải là của mỹ-thuật Việt.

Duy kể từ thế kỷ thứ IX thì đã có tài liệu chắc chắn chứng minh sự hiện diện của mỹ-thuật Việt-nam.

Đến đây, tác-giả xin phân chia mỹ-thuật ấy ra từng đoạn một dễ để giải bày. Ông đề nghị lựa tên chỗ ở đặt tên cho kiểu-thức, hoặc thay vì chỗ ở, hãy lấy tên vua đời

đó hoặc tên triều-dai. Và như vậy, theo ông, có bốn giai-đoạn chánh :

— *mỹ-thuật Đại-la*, có từ thế kỷ thứ IX đến thế kỷ thứ XI ;

— *mỹ-thuật đời Trần*, từ thế kỷ thứ XII đến thế kỷ thứ XIV ;

— *mỹ-thuật đời Lê*, từ thế kỷ thứ XIV đến thế kỷ thứ XVIII ;

— *mỹ-thuật đời Nguyễn*, gồm thế kỷ XIX và XX.

Có thể chia ra nhiều đoạn nhỏ trong bốn thời kỳ kể trên.

— *Mỹ thuật Đại-la.*— Đại-la là tên cổ-đô của miền Bắc. Các vát đào được vùng Trường Dục, thuộc tây-bắc Hà-nội, gồm những gạch chín, đất hăm, có khi lại có trống men, những vật này chứng minh mỹ-thuật đời ấy còn chịu nhiều ảnh hưởng Trung-quốc. Vịn theo lẽ ấy, có thể nói *Mỹ-thuật Đại-la* là *mỹ-thuật Việt-Hoa*. Xét ra nguyên thủy, miền Bắc bị nhà Đường đô hộ từ năm 679. Từ năm 679 đến thế kỷ thứ X, các tiết-độ-sứ Tàu xây dựng thành trì của họ tại Đại-la thành (năm 767). Năm 824, họ dời thành ra bờ sông Tô-lich. Năm 866 hay 867, Cao-Biến dời thành trở lại vị trí cũ. Cho đến năm 939, *Đại-la* còn là thủ-phủ của đô-hộ Tàu, nhưng cũng năm 939 ấy, ông Ngô-Quyền lực vị xưng vương, thăng được Tàu và di đô về *Cổ-loa* là cổ-đô của vua Thục-An-Dương.

Thành *Đại-la* bị bỏ phế cho đến khi vua Lê Thái-tổ tức vị. Sau khi ông ở tại *Hoa-lư* là kinh đô của ông Đinh-Bộ-Lĩnh đóng từ năm 968, ở *Hoa-lư* được hai năm, Lý Thái-tổ dời đô về Đại-la như trước, và đặt tên mới là *Thăng-long-thành*.

Chỗ của Lý Thái-tổ chọn làm thành-đô thì nhà Lê cũng chọn làm đế-đô, kíp vua Gia-long lên ngôi, ngoài đế-đô chánh ở Huế, người cũng lập đế-đô ngoài Bắc y chỗ đó

vào năm 1805. Vì các sự di đồ liên tiếp ấy mà ông Bezacier định cho các vật tìm thấy tại vùng Trường Đua Hà-nội và mạn danh là *mỹ-thuật Đại-la*, có lẽ đã có trước năm 939. Nhưng ông lại nói các vật ấy đã có từ đầu đời nhà Lý (1010-1225) cũng có thể được. Và như vậy là vấn-đề định tuổi chưa giải quyết, và phải đợi sau này có dịp so sánh các món đồ được tại Hà-nội và lại các vùng khác, rồi mới có thể nhờ sự đối chiếu kỹ càng các vật đồ được ấy mà định tuổi lại một cách đích xác hơn.

Năm 1943, nhờ khai quật vùng *Chùa Phật-tích* mà ông Bezacier tìm ra kiểu-thức *mỹ-thuật Việt-nam của thế kỷ thứ IX đến thế kỷ XI*. Nơi đây, ông truy nguyên ra rằng lối năm 866-870, ông *Cao-Biền* xây tại đây một ngôi *chùa bằng đá*. Chùa này sau đó ra sao, không ai rõ. Một điều chắc chắn là năm 1057, vua *Lý Thánh-tông* có truyền chỉ xây y tại chỗ ấy một *tháp khác bằng gạch*, tháp này cũng cùng một kiểu với *tháp Bình-sơn* và cũng giống một kiểu với tháp nhỏ của ông *Đỗ-Đình-Thuật* sưu tầm làm ngoạn bả. *Tháp của vua Lý Thánh-tông* nhờ có đề niên hiệu năm xây, in trên mỗi viên gạch nên có thể lấy đó làm tài liệu đích xác để định tuổi (*éléments de datation*).

Cũng năm 1943, ông Bezacier đào và tìm ra dấu vết của *tháp bằng đá của Cao-Biền*, và những miếng chạm ông đào gặp, đều làm bằng đất nung da lu (grès). Chính những miếng đất nung có chạm trổ này được xem là những đồ cổ xưa nhất tại Việt-nam, nói cách khác, đó là dấu tích *mỹ-thuật Việt-nam xưa nhất* và định làm vào năm 867-870. Khi xem kỹ, thì những đồ-vật ấy vẫn chịu ảnh hưởng của *mỹ-thuật Đường* và cũng có chịu ảnh hưởng của *mỹ-thuật Ấn-độ* đã từ Trung-Đông sang qua xứ này. (Nơi đây tôi lược bỏ một đoạn dài, tác giả tả từ chi-tiết các nét chạm, theo tôi nếu dịch hết ra đây, đọc giả cũng chẳng hiểu gì nhiều chỉ thêm rối trí.)

Ông Bezacier kể tiếp có hai chùa có đề niên hiệu năm kiến tạo, đó là *chùa Phật-tích* xây năm 1057, do vua *Lý Thánh-tông* sắc tứ, và *chùa Long-đội-sơn*, xây năm 1121, do vua *Lý Nhơn-tông* sắc tứ.

Ngày nay *tháp Diên-linh* xây năm 1121 trên đồi Long-đội-sơn vẫn còn. Nhưng chữ chạm trên tháp đã lu mờ với tuế nguyệt nên không đọc được, nhứt là nó bị một bài bia Hán-văn của vua *Lê Thánh-tông* truyền chỉ năm 1467 khắc chồng lên lớp chữ cũ làm cho nay hai bản văn lẫn lộn nhiều câu, khó hiểu.

Năm 1413, lúc binh Minh kéo qua Hà-nội, chúng phá cái *tháp cổ* ấy đi. Nhưng khi tức vị, vua *Lê Thái-tổ* sai trùng tu lại như cũ. Ngày nay tại viện bảo-làng Hà-nội còn lưu trữ hai mảnh đất nung của *cổ-tháp triều Lý Nhơn-tông*. Đó là hai đồ vật chánh thức được công nhận dùng để đối chiếu, so sánh và định tuổi các đồ vật sưu tầm sau này mà đồng thời với nó.

Trước khi kể qua chương khác, ông Bezacier tả tỷ mỹ về hai kiểu thức *Đại-la*:

- a) một kiểu chạm hình rồng đời *Đại-la*;
- b) một kiểu chạm hình rồng khác từ thế kỷ thứ IX.

Theo ông, cái *viên-biên* của tấm bia ở *Long-đội-sơn*, chạm năm 1121, cũng là đồng một kiểu thức chạm hình rồng.

Lại nữa, tấm *bia ở Thị-đức*, đề niên hiệu năm 1331, cũng chạm rồng.

Hai cánh cửa *chùa Phổ-minh ở Tức-mặc*, cũng chạm rồng. Theo ông, đó là di tích cổ nhứt ở đất Bắc vì chạm năm 1310, và cũng là *mỹ-thuật* nhứt hạng của đất Bắc.

Ở *Lam-sơn*, *viên-biên bia lăng vua Lê-Thái-tổ*, đề niên hiệu 1433, cũng chạm rồng, và cũng cùng một kiểu thức với kiểu nơi *chùa Phật-tích*.

Đến như bia vua Lê Thái-tông, đề niên hiệu năm 1442, tuy cũng chạm rồng, nhưng kiểu thức đã khác.

Một kiểu nữa cũng thay đổi rất nhiều là kiểu chạm núi non vượt lên khỏi ngọn sóng thủy-ba. Hai mảnh đất nung ở Đại-la và ở chùa Phật-tịch, nay còn lại, đề dẫn chứng mà so sánh. Kiểu núi chạm trên ngọn thủy-ba: chùa Phồ-minh (Tức-mặc) chạm năm 1310, chùa Long-đội-sơn, năm 1121, bia Lê-Thái-tổ (1433), bia Lê Thánh-tôn (1498), bia Lê Thái-tôn (1442), và bia một bà hoàng-hậu họ Đào (1498) đều đổi thay và khác nhau lần lần.

Từ giữa thế kỷ thứ XII, mỹ thuật Đại-la lu mờ dần. Qua năm 1331, mỹ thuật này hiện lại ở bia Thị-Đức, và đến năm 1397, cũng còn thấy xuất hiện nơi thành nhà Hồ.

— *Mỹ-thuật đời Trần.* — Mỹ-thuật đời Trần có từ nửa thế kỷ thứ XII và dứt vào cuối thế kỷ XIV. Theo ông Bezacier, đây là mỹ-thuật nối liền mỹ-thuật Đại-la qua mỹ-thuật đời Lê sau này. Và cũng theo ông, đây là một mỹ-thuật để lại rất ít tài-liệu chứng minh.

1) Một tài-liệu thứ nhất là bản thờ chùa Thiên-phúc ở Sài-sơn, tỉnh Sơn-tây. Bản thờ chùa Thiên-phúc không còn thấy dấu vết kiểu thức mỹ-thuật Đại-la nữa. Thay vào đó là nét chạm của người nghệ sĩ Chăm, bị bắt làm tù binh, phải chạm theo lệnh vua nhà Trần.

2) Một tài liệu thứ hai là cái tháp vua Trần Nhân-tôn. Bấy giờ năm 1308, Vua trở lại, xác hỏa táng và tro cốt chia ra chôn nhiều chỗ. Một chỗ hiển nhiên là tháp chùa Phồ-minh ở Tức-mặc, tỉnh Nam-dịnh.

3) Một tài liệu thứ ba, thuộc đời Trần, là cái thành nhà Hồ, do ông Hồ Quý-Ly xây năm 1397. Các cửa thành đều khéo, khéo không thua các cửa thành bên Trung-hoa. Nào rồng, nào voi, nào sư-tử chạm trổ trên cửa thành nhà Hồ, đều là những tác-phẩm mỹ-thuật xứng đáng của một thời đại rực rỡ đã qua.

— *Mỹ-thuật đời Lê.* — Năm 1418, Lê-Lợi kháng chiến chống Minh, và mười năm sau, ông đuổi được tên cuối cùng của giặc Minh ra khỏi nước (1428). Trong lúc ông chống cự cùng quân binh Trung-quốc, ông đã dạy xây tại làng nhau rùn là Lam-sơn, mấy tòa cung-diện mà hiện nay chỉ còn lại những dấu chôn cột, và nền gạch cửa chánh-diện bằng đá chạm. Chính nhờ gạch đá chánh diện này mà ông Bezacier nghiên cứu mỹ-thuật nhà Lê. Theo ông, cái nền gạch đá ở sở kho đạn Hà-nội, thời Pháp thuộc (Direction de l'Artillerie) vốn đồng thời với nền gạch Lam-sơn.

Năm 1433, khi Lê Thái-tổ băng hà, thì ngài được an táng sau nền cung điện của ngài ngự lúc sanh tiền, chỉ cách đó độ vài trăm thước và ngay theo trục. Lăng của ngài xây vuông vức; trước mặt liền có xây một bức bình phong bằng gạch che áng. Từ bình phong trở ra ngoài là hai hàng quan văn quan võ đứng chầu hầu, lại có hình voi chiến và ngựa chiến cũng đứng hầu theo. Có một cái bia to, đề niên hiệu năm 1433, đặt trên lưng con voi nguyên khối đá là hùng tráng nhất.

Còn nhiều bia các vua Lê nữa, như bia Lê Thái-tôn (1442), bia Lê Thánh-tôn (1498), bia Lê Hiến-tôn (1505), và bia Lê Túc-tôn (cũng năm 1505), đều có khác nhau đôi chút nơi cách chạm trổ kiểu rồng.

Ngoài lăng vua Lê ở Lam-sơn, mỹ-thuật đời Lê còn thấy ở Hoa-lư là cổ đô nhà Đinh và nhà Tiền-Lê, từ 968 đến 1009. Những đồ chạm ở Hoa-lư có thể định tuổi được, là đã có từ năm 1607 đến năm 1610.

Tháp Báo-nghiêm và cái nền điện thờ chùa Bát-tháp, thì định làm vào năm 1646-1647.

Tại viện Finot nay là viện bảo-tàng Hà-nội, có đem về cây cột đá làng Tứ-ký, dựng năm 1666, do một võ quan tên

là Đổ-Lịch, cung dâng dức vua. Trên cột, cách chạm *hoa sen* biến ra « *vân hoa* » là đặc sắc nhất của mỹ-thuật đời Lê.

Kiểu *hoa sen* biến thành mây này còn thấy trên một chỗ khác nữa, đó là nền lẫm của một bà chúa Trịnh, vợ ông Trịnh-Tạc, xây năm 1687, tại làng Hải-Trạch, tỉnh Thanh-hóa.

Bia ở Nam-giao Hà-nội, chạm và đề niên hiệu 1680, đem về đặt ở bên hữu, trước cửa vào viện Finot cũ, thì kiểu thức đã khác nhiều.

Còn bia chùa Hàm-long (Hà-nội) cũng cùng một kiểu với bia Nam-giao và cả hai đều dựng năm 1714.

Ở làng Lim, trên đường đi Bắc-ninh, có mộ ông Nguyễn-Diển, thái giám Lê-triều, xây năm 1769, là một kiểu thức mỹ-thuật của thời Lê-mạt. Trên các nét chạm bàn thờ, bàn cúng lễ, đã thấy những kiểu bồi văn và chữ đóng trong bộ ô vuông mà vào buổi đầu triều Nguyễn sẽ thấy rõ rệt hơn và mờ mòn cho mỹ-thuật đời Nguyễn.

— *Mỹ thuật đời Nguyễn.* — Mộ cổ làng Lim là một bằng chứng cuối cùng của mỹ-thuật đời Lê. Ở mộ làng Lim, nét đặc sắc là sở thẳng nét vuông, ít dùng lân cong của mỹ-thuật các triều-dại trước. Thậm chí đến cái áo giáp của hình đá tên quân đang giữ mộ, từ các lân nếp áo cũng thẳng nét, chứng rằng lân cong Phật-tích, Long-dội-sơn, đã chấm dứt, không dùng nữa và khai sinh cho một mỹ-thuật mới. Mỹ-thuật này đều tề tựu hết vào vùng Huế-đô của nhà Nguyễn và phân chia ra làm hai thời kỳ:

— thời kỳ thứ nhất gồm trọn thế kỷ thứ XIX và gồm các lăng mộ vua chúa từ dức Cao-hoàng (Gia-long) đến vua Dục-tôn (Tự-Đức) và những cung điện đền đài chùa miếu của vùng Huế và Từ-cấm-thành. Thời kỳ này dùng hồ xây có trộn một chất dẻo lấy trong loại cây gọi là « ó dước » làm ra một thứ vôi gọi là vôi « tam hợp » trong vôi này có

dùng đường cặn cùng với vôi, cát, nhựa ô-dước quết nhuyễn, xây hồng bắt chội, xây tường đều chắc, và ngày nay thì ngbiệm có phần bền và chịu đựng sức công phá của súng lớn hơn là xi-măng, tuy cứng mà giòn.

— thời kỳ thứ nhì, gồm lăng mộ vua Khải-Định và tòa An-định-cung, hai kiến trúc này chấm dứt mỹ-thuật đời Nguyễn.

Trong các cung điện đồn tại Huế-đô, có *Ngo-môn đài* chịu nhiều ảnh hưởng kiểu kiến trúc cung-diện của đời Mãn-Thanh tại Bắc-kinh.

Các lăng vua và các cung-diện trong Từ-cấm-thành, trung-tâm kinh-đô Huế, đều có đề rõ niên-hiệu năm kiến-tạo, và cần phải có một cuốn sách riêng thì nghiên cứu mới đầy đủ. Ở đây chỉ xét riêng thoáng qua, thì thấy mỗi vua tạo lập cho mình một chỗ an nghỉ cuối cùng sau khi nhắm mắt, và mỗi lăng có một vẻ đặc sắc không giống nhau:

— *Thiên-Thọ-lăng* (Gia-long), hùng tráng của một vị vua anh hùng, đặt mộ của mình và của chánh hậu song song nhau (xây năm 1811 đến năm 1820 hoàng thành, sau ngày vua băng);

Hiếu-lăng (Minh-mạng), đẹp và nên thơ hơn các lăng, rõ là của một ông vua buổi thái-bình, đình tạ lâu-dài xây cất theo sách, xây từ năm 1814 đến 1813, mới xong (tức vào đời Thiệu-Trị).

| — *Xương-lăng* (Thiệu-Trị). — Riêng lăng này không phải của vua Thiệu-Trị xây làm lúc còn sanh tiền, ông băng năm 1847 thì lăng khởi sự xây không được bao lâu và hoàn thành vào năm đầu vua Tự-dức, nên có thể nói lăng này là kiểu thức đời Tự-dức mà thôi (khởi công tháng 10 năm 1847, hoàn thành tháng 11 năm 1848), hiện hư tề và chưa sửa.

— *Khiêm-lăng* (Tự-dức) (xây năm 1864, hoàn thành

năm 1867). — Đây là một kiểu lãg xây với cung điện dành cho vua lui về đây hưởng cảnh làm thái-thượng-hoàng. Vira phong cảnh tốt tươi rất nên thơ và ở trong một vùng còn đi đến cung chiêm được.

— Các cung điện trong thành Nội, sau cuộc biến cố Tết Mậu-thân (1968) cần phải thật nhiều tiền bạc và nhơn công chuyên môn mới tu tạo như cũ được, và không thể nói rõ trong phạm vi chật hẹp tập này.

Đáng tiếc cho nước Việt ta, chỉ còn nội Huế-đô làm vốn mỹ-thuật nước nhà mà cũng không tránh khỏi bom lửa và súng đạn vô tình... Trong khi nước Tàu bị nhuộm đỏ, lãg-tầm nhà Minh và lãg-tầm nhà Thanh thì không cho người hiền-cổ phương xa đến gần, tưởng dân lãg mộ và cung điện Huế an ủi được những viễn-khách ấy một phần nào, nhưng vật ư hữu mang, mỹ-thuật đời Nguyễn, muốn hậu lai chiêm ngưỡng, phải chờ nhiều tay Mạnh-Thường hiệp lực và nhiều tỷ bạc mới mong tái tạo đến hoàn thành.

Lãg miếu cung điện cổ, được xây bằng vôi ô-đước tam hap, bằng gạch hầm dưng lửa, bằng ngói trắng men Long-Thọ, nên dầu chỉ đi nữa, cũng có một vẻ riêng rất đáng bảo tồn. Xuống đến đời vua Khải-Định, thân thể thì bạc nhược, tài chánh thì hạn-chế, ông muốn làm chuyện đổi lòng « đội đá vá trời », ông dùng xi-măng có cốt sắt thể gạch-thức và ô-đước, ông xây cửa cung An-Định, lại cầu pha chè, Tây không ra Tây, Việt không ra Việt, Tàu không phải Tàu, giống hai hình của ông, hình đứng, đầu chích khăn đóng, mặc áo « cồ-lô-nen » (colonel ou général?), chun mang hia Tây có ghệt, và ông xây lãg của ông, tôi cũng không nhớ tên là lãg gì, trong ấy, ông đúc bằng đồng có xi vàng, một hình của ông y như tạc, vì tôi được nhìn ông lúc sanh tiền khi ông ghé Sài-gòn, nay ông ngồi

hệ xệ « quả nhơn » trơ trẽn trên chiếc ngai vàng lạnh ngắt, đặt giữa phòng đủ nặng mùi tử-khí, chung quanh ông có mấy cái « cu-ron » tràng-hoa cườm cũ phai màu « vô cua, vua cồ » giảm thêm mấy chậu lan giả, lá cắt trong kẽm, tôn, bông lan làm bằng thiếc Cao-bâng sơn màu trắng trắng, năm tôi đến viếng, thấy lan giả xơ rơ vì không ai lau bụi, rõ là điếm nhà hồ trống hay chủ đi vắng, biết năm mô mới về?

Khi tôi ở trên lãg đi xuống, đi ngang con rông vảy gân báng đồ bề, miềng sành miềng sứ, nghe nói khi thợ gán vảy rông, có thiếu vài miềng, ông cho phép lấy sứ lành ra đắp, thiệt là uổng phí, và xem đi xem lại, cặp mắt rông là hai cái khu chai bia « la rue », trời bời trời, con rông của ông nó mỹ thuật như vậy hay sao?

Nãy giờ tôi vô lễ và xúc phạm với ông rất nhiều, ấy cũng vì tôi tiếc cho cơ đồ nhà Nguyễn. Nay tôi dở sách xem, quyển *Đất Việt Trời Nam* của ông bạn Thái-văn-Kiểm, trang 317 dạy tôi lãg của ông là *l'ng-làng*, và ông mất ngày 6-11-1925, vậy tôi xin ghi cho đủ và thành thật cáo lỗi cùng vong linh đức Hoàng-Tông Tuyên Hoàng-đế.

Tóm lại mỹ-thuật Việt-nam, có chớ không phải không; nhưng chúng ta không biết giữ gìn. Và nói xuôi cũng được, nói ngược cũng hay, không gì hơn nuôi nấng « bóng vang một thời » bằng cách sưu tầm và mển chơi đồ sứ cổ.

Văn-Đường phủ ngày 4-7-1971
(12 tháng Năm nhuận, năm Tân-hợi)
Vương-Hồng-Sén

CÁC ĐỜI VUA BÊN TRUNG-QUỐC

Dynastie des Chang	<i>Thương (Thang, Ân)</i>	1521 (?)—1028 tr.T.L.
— Tcheou	<i>Châu</i>	1027— 256
Période des Royaumes Combattants	<i>đời Chiến-quốc</i>	481— 221
Dynastie des Ts'in	<i>Tần</i>	221— 207
— Han	<i>Hán</i>	206 tr.T.L. 220 s.T.L.
Période dite des « Six Dynasties »	<i>đời Lục triều</i>	220— 589
Les Trois Royaumes	<i>đời Tam-Quốc</i>	220— 265
Dynastie des Ts'in	<i>Tấn (Tư-mã Ý)</i>	265— 420
Dynastie tartare des Wei	<i>Ngụy (Thái-dạt)</i>	398— 534
Dynastie des Souei	<i>Tây</i>	589— 618
— T'ang	<i>Đường</i>	618— 907
Période des « Cinq Dynasties »	<i>đời Ngũ-Đại</i>	907— 960
Dynastie des Song	<i>Tống</i>	960—1276
— Song du Nord	<i>Bắc-Tống</i>	960—1127
— Song du Sud	<i>Nam-Tống</i>	1127—1276
Dynastie mongole des Yuan	<i>Nguyên</i>	1276—1368
Dynastie des Ming	<i>Minh</i>	1368—1644
Dynastie mandchoue des Ts'ing	<i>Thanh (Mãn-Thanh)</i>	1644—1912
République chinoise	<i>Trung-hoa dân-quốc</i>	1912

THẾ-HỆ NHÀ MINH

Hong-wou	<i>Hồng-Võ</i>	1368—1398
Yong-lo	<i>Vĩnh-lạc</i>	1403—1424
Siuân-tô	<i>Tuyên-dức</i>	1426—1435
Tch'eng-houa	<i>Thành-hóa</i>	1465—1487
Hong-tche	<i>Hoàng-trị</i>	1488—1505
Tcheng-tô	<i>Chánh-dức</i>	1506—1521
Kia-tsing	<i>Gia-tĩnh</i>	1522—1566
Wan-li	<i>Vạn-lịch</i>	1573—1620

Epoque dite de « transition » *Thời-kỳ nối tiếp*
(Mạt-Minh — Sơ-Thanh) 1620—1683

THẾ-HỆ NHÀ THANH

Choung-Si	<i>Thuận-trị</i>	1644—1662
K'ang-hi	<i>Chang-hy</i>	1662—1722
Yong-tcheng	<i>Ung-chánh</i>	1723—1735
K'ien-long	<i>Kiến-long (Càn-long)</i>	1736—1795
Kia-king	<i>Gia-khánh</i>	1796—1820
Tao-kouang	<i>Đạo-Quang</i>	1821—1850
Hien-fong	<i>Hàm-phong</i>	1851—1861
T'ong-tche	<i>Đồng-trị</i>	1862—1874
Kouang-siu	<i>Quang-tự</i>	1875—1908
Tseu-hi	<i>Từ-hy thái-hậu</i>	1875—1908
République chinoise	<i>Trung-hoa dân-quốc</i>	1912
Hong-hien	<i>Hồng-hiến (Viễn-thế-Khải)</i>	1916

9 TẤM HÌNH VỀ MỚI:

- Bảng đối chiếu tên gọi và hình các cổ-khi đời Thượng-cổ.
- 3 kiểu từ-khi bằng đất nung thuộc tân-thạch-khi thời-dại, nhái hình nhũ-hoa.
- 1 kiểu, Tào gọi « li », ta gọi « lịch », hình nhũ-hoa sau biến thành đỉnh ba chum.
- Kiểu các từ-khi đời Đường (618-907).— Formes caractéristiques de l'époque T'ang.
- Kiểu các từ-khi đời Tống (960-1276).— Formes caractéristiques de l'époque Song.
- Kiểu từ-khi đời Minh (1368-1644).— Formes caractéristiques de l'époque Ming.
- Kiểu từ-khi đời Thanh (1644-1912).— Formes caractéristiques de l'époque Ts'ing.
- Bát bửu (les 8 objets précieux): 8 món trên theo Lão, 8 món dưới theo Phật.
- Hình 6 dấu hiệu riêng (marques symboliques).

50 ẢNH CÒN LẠI:

- Pl. 1-3, fig. 1 — Bát bửu theo Nho và theo Phật-giáo (thay bằng hình « h » (bổ)).
- Pl. 2, fig. 2 — Tên gọi và mẫu các từ-khi thượng-cổ (thay bằng hình « a » (bổ)).

- Pl. 3, fig. 3 — Niên-hiệu Minh (1368-1644).
 Pl. 4-5, fig. 4 — Niên-hiệu Thanh (1644-1912) và
 fig. 5 — Niên-hiệu viết theo âm-triệu.
 Pl. 6-7, fig. 6 — (Niên-hiệu theo âm-lịch) và
 fig. 7 — Các hiệu riêng (bị bỏ vì hình lu).
 Pl. 8-9, fig. 8 — Kiểu gốm Đường (thay bằng hình d) và
 fig. 9 — Kiểu gốm Tống (thay bằng c).
 Pl. 10-11 fig. 10 — (Sánh Minh) (thay bằng hình f) và
 fig. 11 — Kiểu sành Thanh (hình g).
 Pl. 12, fig. 12 — Gốm tìm ở Mã-Xương (xem hình b).
 Pl. 13, fig. 13 — Đồ đất nung *Li* hay *Lich* (xem hình c).
 Pl. 14, fig. 14 — Ba món tứ-khi cổ hình nhũ hoa (xem hình b).
 Pl. 14, fig. 14 bis — Hình Phật Quan-Ân bằng gỗ sơn mài (không
 in ra đây).
 Pl. 15-16 fig. 15 — Hũ đời Đường số 937 VHS và
 fig. 16 — Bình tích đào ở Thanh-Hóa (bỏ).
 Pl. 17-18 fig. 17 — Tò Tống 496 VHS và
 fig. 18 — Tò Tống 497 VHS.
 Pl. 19-20 fig. 19 — Tò Tống chạm mây sồi số 499 VHS
 fig. 20 — Tò Tống 106-A, không in).
 Pl. 21 fig. 21 — Ngõng celadon Tống số 134 VHS.
 Pl. 22 fig. 22 — Hũ *Cưng cốt* Tống số 122 VHS và
 fig. 22-b Hũ 122 chụp luôn với nắp.
 Pl. 23-24 fig. 23 — Bầu rượu Nguyên số 726 VHS, và
 fig. 24 — Nar-ghileh số 837 VHS.
 Pl. 25-26 fig. 25 — Chén Bạch-Định-Minh số 83 VHS và
 fig. 26 — Chum đèn Bát-tràng.
 Pl. 27 fig. 27-A — Hai bình đời Minh làm năm 1351 và
 fig. 27-B Lư-hương số 685 VHS.
 Pl. 28-29 fig. A và B số 28 — VHS Lục bình đời Hồng-Vũ ;
 fig. 29 — Bình celadon Minh gãy cổ số 136 VHS.
 Pl. 30 fig. 30 — A và B số 370 VHS — Dĩa đề hai hiệu Gia-Tĩnh
 và Thanh-Hóa, da rạn.
 Pl. 31-32 fig. 31 — Thống Minh số 432 VHS và
 fig. 32 — Bình tích quai vuông Minh 379 VHS.
 Pl. 33 fig. 33 — Dĩa lớn Swatow Ming,
 vẽ tích Biển-Thước hải thuốc, số 380 VHS.

- Pl. 34-35 fig. 34 — Bầu rượu Minh số 895 VHS và
 fig. 35 — Bầu rượu ba góc số 349 VHS.
 Pl. 36-37 fig. 36 — Ống tranh Minh số 852 VHS và
 fig. 37 — Lục bình Nhứt-thống-bình 675 VHS.
 Pl. 38-39 fig. 38 — Dĩa xúp rỗng 3 móng số 733 VHS và
 fig. 39 — Dĩa xúp số 1005 VHS.
 Pl. 40 fig. 40 — Thố Vạn-lịch của ông Bô, số 69 VHS.
 Pl. 41-42 fig. 41 — Nại rượu Khang-hy số 362 VHS và
 fig. 42 — Ngõng huyết dĩa số 955 VHS.
 Pl. 43 fig. 43-bis Tò chữ bùa Swatow, số 1045 VHS.
 Pl. 44-48 fig. 44 — Ống bút Nội-phủ thị-trung số 767 VHS và
 fig. 48 — Ống bút số 565 VHS.
 Pl. 45-47 fig. 45 — Tò Khánh-Xuân số 732-VHS và
 fig. 47 — Tò Nội-phủ thị hữu, số 768-VHS.
 Pl. 46 fig. 46 — Dĩa lớn Khánh-Xuân số 413 VHS ;
 fig. 46 — Bề trái của dĩa Khánh-Xuân 413 VHS.
 Pl. 49 fig. 49 — Dĩa bàn đời Bà-đa-lộc số 856 VHS ;
 fig. 49-bis Dĩa xúp Bà-đa-lộc, 236 VHS.
 Pl. 50 fig. 50 — Dĩa bàn giả hiệu Thanh-Hóa số 245 VHS ;
 fig. 50 — Bề trái dĩa 245 VHS.
 Pl. 51 fig. 51 — Tỷ-yên-hồ đời Hồng-Hiến (1916) số 86 VHS
 (tabatière époque Yuen-tse-Kai).
 Pl. 52 fig. 52 — Bầu Nhứt-bản Imbé-Pezou số 765-d/VHS
 (không in vì hình không rõ nét).
 Pl. 53 fig. 53 — Lục bình Bà-huê-tôn gãy cổ Kiên-Long,
 số 1005 VHS.
 Pl. 54 fig. 54 — Bề mặt và bề trái dĩa bàn
 « con bán sữa » coll. Duff, Lisbonne.
 Pl. 55 fig. 55-A Dĩa đời chúa Trịnh, số 411 VHS và dĩa 55-B
 chúa Trịnh, số 412 VHS.
 Pl. 56 fig. 56 — Ống giắt bút hình cuốn thư số 853 VHS,
 đời Minh-Mạng (1820-1840).

MỤC LỤC

	Trang
Tự	5
Dẫn	7
Ảnh hưởng trong vũ trụ	9
Thủ tóm tắt đại lược các biến chuyển lớn trong ngành làm đồ gốm Tàu	15

PHẦN THỨ I

- CHƯƠNG I.** Khảo về thuật làm đồ gốm Trung-hoa.— Đồ gốm, đồ sứ đối với người Trung-hoa 21
Ảnh-hưởng đồ gốm Trung-hoa đối với nước ngoài 26
- CHƯƠNG II.** Bước đường tiến hóa từ thuở sơ-khai đến thế kỷ XVIII 37
Gốm đen, gốm trắng, thi-tô đồ sành, đồ da lu da đá, glaçures, couverte, grès, biscuits, monochrome, polychrome, émail, ngũ-sắc, tam-thái.
- CHƯƠNG III.** Khảo về vật liệu cần thiết để làm ra đồ sành. Các loại đất dùng làm đồ gốm, đồ sứ 43
Casette, đồ gốm da lu da đá (grès), đồ gốm da sành. Những men trắng đồ sành (engobes, pâte tendre, stéatique). Cách dọn ngoài da món đồ sành.— Cách đánh bóng và sơn màu.— Nước men phủ ngoài đồ sành.— Lớp men phủ đồ sành.— Men nhái da cộp.— Lớp men ngoài đồ sành đồ sứ (les couvertes).— Bàu Bạch-Đỉnh 935 (Pl. 41-42 fig. 42) và bàu Imbé 765 (không có hình). Nói về da rạn của sành.— Chuyện ông Đường-Anh. Các thứ da rạn. Danh-từ chuyên môn về đồ gốm, đồ sành. Danh từ về men. Màu sắc dùng trong gốm, sành. Danh-từ chuyên môn về sơn mài. Nước men đồ sành (les émaux). Mạ vàng (dorures).

- CHƯƠNG IV.** Phương-pháp chế tạo đồ sành 69
Cách trộn và nhồi đất sét, cách nắn thành hình. Cách nung, hầm (la cuisson), những cách hầm nung. Những hộp đồ sành (cassettes), những dấu dưới đáy (pernettes), bàu 765-d Imbé-Pezou.
Phương-pháp phân công làm việc (organisation du travail).
Lời bàn.— Tôi viếng một lò gốm ở Bình-dương.

- CHƯƠNG V.** Hình thù và công dụng của đồ sành đồ sứ. 89
Dumpil, bàu hồ lô, bình 390, 379. Danh từ để gọi và hình dáng các đồ từ khi cổ. Ống giắt tranh số 852, Pl. 36-37 fig. 36, tô Tống 416, Pl. 17-18, và 497, Pl. 17-18, nhà Minh dưới quân Nguyên, đồ Bát-tràng.
Hũ mút gừng, bàu phơi khô, bàu hồ-lô eo hai chỗ, hống heo Khang-hy, nhứt-thống-bình, bá-huê-tôn, tỷ-yên-hồ (tabatières), cây như ý, ống bát bửu, ống tam sự, ống ngũ sự, ống Nội-phủ thị trung 767, N.P. thị đoài 565, Pl. 44-48, đôn sành, minh khí, cái bủ, chén trà.

- CHƯƠNG VI.** Ý-nghĩa của các kiểu vẽ trên sứ Tàu 100
Cách tổ chức làm việc trong lúc vẽ Ngựa Đường của viện Sài-gòn, hũ số 937 trước của Halpern, lời nói của Quách-Oai và của Sài-Vinh, đồ gốm Tống, kiểu liên áp, lời nói vua Triệu-khuông-Dẫn, hũ đựng cốt vẽ ăn trong men đời Mạt Tống số 122 (Pl. 22).
Đồ da đá Nguyên, đồ lam xanh vẽ bông trắng và nổi, vua Vinh-lạc, Thái-giám Trịnh-Hòa, Cờ-nguyệt-huyền, thế nào là bộ môn sưu tập nhỏ.
Minh thích vẽ san thủy trong lòng chén, Thanh thích vẽ bên ngoài.
Khi người Tàu làm đồ sứ, đồ da rạn theo ý muốn, đồ da rạn trở bất ngờ, đồ để bán ra ngoại quốc, nạn chiến tranh, tìm hiểu sự hưng khởi của người thợ vẽ.

- CHƯƠNG VII.** Kỹ-thuật vẽ với trên đồ sứ. Kỹ-thuật vẽ trên thal (trên sành chưa tráng men) (le décor dans la pâte). 123
Mạnh-thần, ám hoa, khảm kim khí, đồ pháp lam, cách in nổi, đồ chạm nổi, chạm lõng, chạm lúng, linh-long, vẽ nhái da hổ, men màu khác nhau, men thất bảo.

Kiun, Kien, men da hương, men thui, bảo bình, lối vẽ bằng màu trên sành đĩa céladon bán 25.000\$, sành thanh-lục, buổi sơ khởi, nước thuốc vẽ dưới men đục, thái trắng vẽ lam, vẽ đỏ, đồ hiệu Khánh-xuân, đồ sứ Huế, chất Hôi-thanh, lam Tàu, lam Hôi, phép spectrométrie, cách vẽ trên sành, dấu thái, ngũ thái, bộ môn toàn hồng, men đen, vẽ bằng vàng (kim y).

CHƯƠNG VIII. Các tích tượng, kiểu vờ vẽ trên đồ sứ . . . 137

Việt-diêu, kiểu vờ vẽ theo tôn-giáo, theo Phật-giáo, ngư-tiêu-canh-mục, Di-lạc và tam bành lục tặc, Phật Từ-Hàn biến thành Phật Quan-Âm, hoa sen, chữ Vạn, pho hội Bàn Đào, trúc lâm thất hiền, bá thọ, biểu-hiệu và tượng trưng, ân ý, ân ngữ, cổ đồ bát bửu, hoa và tượng trưng của mỗi hoa, cầu vừa đủ xài, tìm vật thay thế cho đồng, long thăng long giáng, phụng, lân, qui, tứ linh, bát quái, mười hai bảo vật, phong cảnh, bá-huê-tôn, vẽ hình người, vẽ chữ THẦN ĐỀ thờ, định ninh túy niệp giả, Chiêu-Quân, ngư-tiêu-canh-mục, chén Đồng-Hiên; phụ nữ Đường biết chơi polo, chơi chữ và lộng ngữ, Hỷ đào thiêm tiên, tông-hương hồ phách, phúc-lộc-thọ, cách tô điểm khác, mượn kiểu nước ngoài.

CHƯƠNG IX. Nói về niên hiệu chế tạo và các dấu hiệu khác trên đồ sành đồ sứ . . . 159

Chiếc khăn tay của Napoléon Ier, vì sao thợ không ký tên mình, Xu-phủ, Giáp-tý niên chế, Ngoạn-ngọc, Nhược thâm trần tăng, Tự-đức niên-chế, sao gọi copie, reproduction, Đại Minh Vạn lịch niên chế, đồ gốm da đen Khang-hy, năm 1677 cấm dùng niên-hiệu, hiệu Ngoạn, đồ hạc rập, đồ ký hiệu năm đi sứ, đồ ký niên hiệu theo âm-lịch, trở lại bộ chén Giáp-tý, về những hiệu lò, hiệu đề tặng, khánh chúc, hiệu tôn trọng mến thích, hiệu lạ nhái Tây-phương, hiệu ký một chữ CHẾ.

Tiểu dẫn . . . 176

PHẦN THỨ II

Lược sử đồ đất nung, đồ gốm, đồ sành và đồ sứ Trung-Hoa . . . 177

CHƯƠNG I. Từ thượng cổ cho đến Hán (? — 220 Tây-lịch) 179

Tân thạch khí thời đại, Dương-châu-tuyền, Bàn-son, motif de la mort, Mã-xương, Sin-tien, định tuổi các vật ở Dương-châu, Kamin-Keramic, gốm đen, cổ vật đời Thương-Ân, Hàm-duyong, gốm trắng, lối vẽ, cổ vật từ đời Châu, Cam-toàn, Huy-huyện, Trường-sa, Thọ-châu, đồ grès, hồ, dấu.

CHƯƠNG II. Từ Hán sang Đường . . . 185

Glaçures, grès, poterie, minh-khí, cái «hou» của viện Sài-gòn, hull-jars, danh từ chuyên môn: ngân tâm, thổ tú, hắc tác cổ, ngôi mộ Hán minh-khí của viện Cernuschi, gạch đời Hán, ngôi Vị-ương, lăng mộ ở Thanh-hóa, nghiền mục Túc-mặc-hửu, củ-dục-nhãn, đồ da đá da lu (grès), gốm Thiêm-tây, Hương-cảng, Trường-sa, Việt-châu, Tam-quốc, Tấn, Nam-Bắc-triều, Lục-triều, Trường-sa, Tìng, Yue-yao, Kiu yen, phần kết-luận và chuyện «phá cảnh trùng viên».

CHƯƠNG III. Từ Đường (618 - 907) qua Ngũ - Đại Tàn - Đường (907-960) . . . 195

Đồ gốm có chất chì, đồ gốm da lu, đồ sành Liêu-Quốc, và Trường-sa, khuôn đất, hồ bì, rạn ri, hồ số 937, tam thái, giọt luy, gốm vân thạch, minh-khí Đường, đồ da lu và đồ da sành, céladon Việt, Bạch-Định, da lu đen, Nakao, Việt-dao, phát minh porcelaine, Hing-tcheou, Carl Kempe, Lindberg, chén giun tai bèo 4 kiếng, viện bảo-tàng Nhật, sành da đen hay vàng sậm, đồ gốm Liêu-duyong, Tìng, Kiun, Ts'eu, grès, Yo-yao, Trường-sa, Yue, Hing-Yo, pie-crust.

CHƯƠNG IV. Triều Đại-Tống (960-1276) . . . 203

Đại-Tống, Triệu-Khuông-Dẫn, Huy-tống, Khâm-tống, Cao-tống, thú uống trà, thơ Phạm-Thái, thơ Lục-Du, đồ gốm Nam-Tống, oan ương kiết cánh, sen le, mai-phiến, Tìng, kiun, Sài-diêu, Nhữ, Kouan, Ko, Tìng, Kien, Ts'eu, ying-ts'ing, lời bàn thêm, kiun yao, worm-tracks, Grandidier, pernettes, Yi-hing, ngỗng số 134 (Pl.21), Cửu-lộc-huyện, Nhữ-diêu, quan-diêu, đồ ký kiểu, đồ giả tạo, đồ Giang-tây, Ca-diêu, Đệ-diêu, chuyện Ca-dao và Đệ-dao, Long-tuyền-diêu, céladon, cách khảo nghiệm để biết céladon thật giả, tờ Long-tuyền-diêu số 106-A, Tobi Seiji, Kimuta, céladon

Bắc-Tống, Định-diêu, Kế-châu, Bạch-Định, Thổ-Định, Koyama, Ma kiun, Việt-diêu, Tchang-lin-hou, Sawan-kalok, Cao-ly, An-nam, Thanh-hóa, Passignat, Robin, Pouyenne, Bruxelles, bá-tước D., đồ celadon đào ở Thanh-hóa, viện bảo-tàng Huế bị bom Tết Mậu-thân, và bị mất cắp, đồ Thanh-hóa của Gannay và của tác-giả, Tống-ngọc, P. Bourgin, Minh tức vị thợ Tàu về nước, hồ dụng cốt Đồ-như-Liên, hồ mua ở Paris, lời dặn khi mua celadon, Tong, Kien, Temmoku, chén số 96, Plumer, Kien-ming, Yung-bo, Ki-ngan, gốm Ho-nan, Ts'eu-yao, Ting noirs, Kaki-temmoku, Ying-ts'ing, Brankston, Xu-Phủ, Từ-diêu, bầu Ts'eu-yao ở Guimet, men thất-bảo (émaux), men aka-e, kiu-kou-hien, kết luận về Tống-diêu.

CHƯƠNG V. Yuan: Nguyên, Mông-cổ (1279-1368) 241

Thiết-mộc-chân, Thanh-các-tư-hân, Văn-thiên-Tường, Tá-Phu, Hoàng-họa, đồ gốm Nguyên, năm 1327 bắt đầu biên niên hiệu trên gốm, sành trắng men lam ra đời, Xu-Phủ, sành trắng men lam Kashan (Ba-tur), hai bình chế tạo năm 1351, J. A. Pope, viện Topkapyl, vài chi tiết về đồ sành Nguyên, đồ Nguyên gặp ở Bình-định và ở Huế, luận về nhà Nguyên và đồ gốm Nguyên, bầu Nguyên số 726 (Pl. 23-24).

CHƯƠNG VI. Minh (1368-1644) 251

Dẫn.— Đại lược về đồ gốm Minh, đồ da sành thay đồ da lu, kỷ niên hiệu từ năm 1327, cách sắp xếp và phân biệt đồ sứ Minh, đồ da trơn, đồ có vẽ màu, âm-họa, độc sắc, sành lò Cảnh-đức-trần, bình số 64 Hồng-võ niên chế Pl. 28-29, Vinh-lạc, Trịnh-Hòa, các vua đời Minh, đĩa số 570 Pl. 30, tô Gia-tĩnh 756, 757, men da cam sành, chén bình có dấu cạo bằng dao, chóc số 872 Thanh-hóa, đồ sành đời Vạn-lịch, sành trắng Phước-kiến, chén số 83, Định-diêu Phước-kiến, sành trắng Giang-nam, sành da đỏ, Kinrande, sành men lam, sành vàng lợt, sành vàng sậm Hoàng-trị, sành độc sắc Ch'u tcheou, Topkapyl, cách biết đồ xưa giả thiết, lò Quân-diêu, Từ-diêu, lò Hà-nam, lò Nghi-hung, âm độc âm, đôi âm, quần âm, cách thử âm thiết hay giả, sành độc sắc Quảng-đông, hình gân non bộ, hòa bình, celadon Quảng-đông có vẽ màu, sành tam thái, pháp hoa, cách biết đồ tam thái,

tháp bằng sành ở Nam-kinh, điện Ngọc-Hoàng ở Bắc-kinh, tradescant-type, đồ sành vẽ bằng tay, màu chịu nổi lửa cao độ, đời Nguyên tìm cách làm sành men lam, đời Vinh-lạc chỉnh đốn thêm, đồ sành Tuyên-đức, effet heaped and piled, đồ sành Thanh-hóa, đồ lựu, hai bình Percival David một đồ Thanh-hóa, một đồ Ung-chánh, cổ đồ bát-bửu, vẽ hình người trên sành lưn nhứt, kiểu năm nhánh hoa đời Hoàng-trị, hai thứ sành đời Chánh-đức, đồ sành vẽ chữ Á-rập, chắt Hồi-thanh qua đất Tàu, Chánh-đức du Giang-nam, Gia-tĩnh thích tu tiên, chuyện Thủy-Kiều, các đồ sành đời Gia-tĩnh, phiếu vua ngự sắc đặt làm đồ ngự dụng, đĩa số 570 Pl. 30, niên hiệu hiệu theo Tàu, đĩa giả hiệu Thanh-hóa số 245 Pl. 50, đồ sành đời Vạn-lịch, đồ sành Vạn-lịch mà kỷ niên hiệu Tuyên-đức và Thanh-hóa, đồ sành thời kỳ tiếp nối, thứ định tuổi nhứt thống bình Pl. XIX B, ống giắt tranh 852 Pl. 36-37, bình 675 Pl. 36-37, mai-bình 895 Pl. 34-35, đồ sành thời kỳ tiếp nối Minh-Thanh, đồ sành âm họa, âm-duơng, khu khoanh măng, sành da đỏ trắng men pha ten thau, ten sắt, men hầm trong hộp đất (moutle), men hai màu, ngũ sắc, đầu thái, màu đỏ "hồng san hồ", Vạn-lịch ngũ thái, bleu sous couverte, men phun bộ ô, đồ Lãi-thiếu, đồ Thái-hà-áp, bộ môn thanh lục, sành hầm hai lần, đồ sành bị cưa khúc đầu, bình celadon 136 Minh Pl. 28-29 fig. 29, đồ sành hầm hai lần.

CHƯƠNG VII. Đại Thanh (Ta Ts'ing) (1644-1912). 289

Dẫn.— Kim chỉ nam, chữ in sách, thuốc súng, nghề làm giấy, nghề nuôi tằm, Bồ-đào-nha 1535, Phi-luật-tân, Manille thị trường của Tàu, Hòa-lan lập công-ty Ấn-độ (1602), người Anh lập công-ty đông Ấn-độ, người Anh và năm 1637, nhà Minh đứng một chỗ về kỹ thuật và cơ khí, Đa-nhi-côn, Hồng-thừa-Trụ, Thượng-khả-Hộ, Cảnh-kế-Mậu, Cảnh-đức-Trần bị tàn phá, đĩa số 733, Pl. 38-39 fig. 38, lò Cảnh-đức-trần tái lập năm 1682, từ 1683 đến 1750, 1853, loạn giặc thái-bình, năm 1900 cung điện Bắc-kinh bị đốt phá, những nét đặc sắc đồ sứ Mãn-Thanh, đồ sứ đời Khang-hy, chén thêm quai biến ra cái tách (rasse), các thứ rạn theo ý muốn, bầu độc long huyết đĩa số 955,

Pl. 41-42. fig 42, hòng heo, đồ huyết địa tàn chế, cách tìm hiểu đồ huyết địa, rồng đời Khang-hy, chuyển luyện gốm đời Đông-Châu, đời Khang-hy nhái da hổ, bầu đựng pail số 349, Pl. 34-35 fig. 35, chai whisky ba góc, pha màu và cách làm hóa biến, phóng bút phá bút, bát cảnh Tiểu-Tương, bình vẽ Tiên, Hậu Xích-bích, chơn lộng công phá, đồ đi rửa lại, Khang-hy, Ung-chánh, Kiền-long, Đường-Anh viết sách Cảnh-đức-trần đào-lục, Ngọa-ngọc, Trăn-ngọc, đồ sứ không đề niên hiệu, năm 1677 và đồ sứ, hiệu năm linh chi số 362 (mai tàn văn) Pl. 41-42, fig. 41, các danh từ về đồ đựng rượu, hiệu chữ triện, ba bộ môn monochromes, décors sous couvertes, polychromes et biscuits, monochromes và kiểu linh long, giai thoại ở Đông-kinh, men nếp, men da cam sành, sành chạm như đảng-ten, kiểu hột gạo, Bạch-Định, Phước-kiến, chúa Trịnh-Sâm, Nội-phủ thị hữu, số 708, Pl. 45-47 fig. 47, ống số 767, Pl. 44-48 fig. 44, đề Nội-phủ thị trung, tổ Khánh-xuân thị tả số 732, Pl. 45-47 fig. 45, thiên-tứ-trần, chén Bạch-Định và chuyển "tinh duyên sông núi", cụ cừ Nguyệt-Áng, stéatite làm cho da sành rạn, danh từ chuyển môn về rạn, khai phiến, âm phá, sự tích đồ sành da rạn, anh thợ coi lò và ông Đường-Anh, pegmatite, pegmatolite, màu do rỉ sắt lấy ra, sét, ten, rỉ, tú, lạc-tinh, huyết-tâm, thổ-tú, kim-ngân-phiến, hắc-tắc-cổ, thủy-ngân-tâm, càn can, khôi can, lưu kim, mẫn ban, thạch càn chỉ tử, patine là lạc tinh, xà phúc văn, thủ tuần văn, ngư mao văn, đoàn văn, chu chơn tắc địa, sành celadon, sành sắc nâu da lạng (les bruns lustrés) batavian ware, famille verte, famille rose, sành men hắc sắc, sành màu xác trà, men do ten thau chế ra, túy-hồng (sang de bouff), lang-dao, bình túy-hồng số 959, bài ca trù "nhon sanh qui thích chi", thủy-hồng-dao cổ và tàn tạo, lục-lang-dao, men flambé, bình củ tỏi ở Guimet, Đường-Anh nhái được Quân-diệu, phản chế, men phun, lục bình ống bộ môn xanh lục, bleu Mazarin, sành hãm lửa non (de demi grand feu), sành thanh lục, xanh táo Tàu, men lam, men từ mẫu, men vàng, bốn sắc vàng, men đỏ, men hương, lục bình Ngọc-Son, tích tám tiên phó hội Bàn-đào, sự tích Lữ-đồng-Tân, Hàn-Tương-Tử, Tào-Quốc-cựu, chuyển gặp lục bình hương ở Mỹ-tho, lon số 432 Pl. 31-32 fig 31 màu ức chim

bò cừu, sơn càn xa cừ, khảm khí phật lang, khảm đao, đồ sành nhái da cầm thạch, và nhái, da cây gỗ porcelaine burgautée, sành có lớp men phủ ngoài, (décor sous couverte) men lam đời Khang-hy, Ung-chánh, Kiền-long, các đồ chế tạo đời Khang-hy, địa Khánh-xuân, thị tả số 413 Pl. 46 fig. 46 mấn họa, tĩnh-phong-vũ-tuyết, Hà-tiên thập cảnh vẽ trên đĩa xưa, mai-phiến, vẽ theo phương pháp viễn thị, (perspective) cúc dây, hoa dây, lục bình Xích-bích, Đồng-vương-các, các món làm cho Tây-phương, sành chế tạo cho Trung-quốc và An-nam, rồng có mây móng, sứ làm bằng stéatite, sành coquille d'oeuf, vẽ sồi (volutes), ông Grandidier, có quan niệm riêng về sành Kiền-long, tỷ-yên hồ Hồng hiên (1916), sành Trung-cộng, Đài-loan, Đại-hàn, đồ da trắng Phước-kiến, sành trắng men đỏ đồ, sứ men ngũ sắc (polychrome), vụn bộ hầu, hảnh-hả sa số triều-đại, Khang-hy, vẽ sành, thổ lớn số 69 Pl. 40 fig. 40 định Khang-hy, hay Vạn-lịch, bộ môn xanh lá cây (famille verte), cách xét tuổi của sành thanh lục, vẽ ba món đồ của viện Guimet, cách thợ sắp xếp màu sắc, lóc vẽ trên đĩa cô-nguyệt-hiến, giới-tử-viên, vẽ chuyển họa (décalcomanie), đồ công-ty Ấn-độ, linh-mục d'Adran, Chaigneau, Vannier Manuel, lối sắp xếp đồ sành thanh lục, Khang-hy, thành bộ môn xếp theo loại của Trung-hoa dùng và loại của Âu-châu đặt làm lục bình có vẽ câu ngư ngạn, "đặt làm mấy cái?" bình điều thuốc lão, đặc ruột, bình narghileh số 837 Pl. 23-24 fig. 24 gác-bù-lật, cái bử, sành đầu thái (teou-ts'ai), đồ chạm, đồ trơn, đồ đậu, sành Imari, sành hãm hai lần, sành tam thái, sành ngũ sắc, bắc thiết, thân phận choé rượu đám cưới, có mấy thứ choé và mấy cỡ choé, choé đựng nước dùng pha trà, choé rượu, choé nước, sành màu hắc thiết, sành đời Ung-chánh, đời Kiền-long, sành men hương, đồ pháp lam Quảng-đông, men 'ường cũng gọi dương-sắc hay diệu-sắc, sành nhẹ như vỏ trứng, sành hương xuất dương, ruby-backs, cô-nguyệt-hiến phải chăng do Đường-Anh chế tạo, Kiền-long, Khánh-xuân, lục bình mille fleurs và lục-bình bá-huê-tôn, bá-huê-tôn thập-bát tấn-sĩ, sành China de bazar, lối thủy-mặc vẽ trên sành, graviata, bình bá-huê-tôn số 1006, sành men hương sắp lộn vào sành công-ty Ấn-độ, trận giặc năm 1840, năm 1860, năm 1900, đồ

sành ngũ sắc, sành ngũ sắc làm cho Tây-phương, thời kỳ Mặt-Thanh, Hòa-Thân, đời Đạo-Quang, các chót và lon to ở cung điện Huế, đồ sứ men nếp, đồ Nội-phủ, đồ sành buổi Mặt-Thanh, Baragon Tuned, hồ tỷ-yên, cách tối sưu tập đồ ngọc đồ ngà bằng tiền lưu bông, tôi gặp xe rúc đất làm bề bình với Bát-tràng, thời Văn-Thanh, Đồng thái-hậu và Tây thái-hậu, chính biến năm mậu-tuất (1898), loạn quyền phi (boxers) năm 1900, cuộc cách mạng năm tân-hợi (1911), Hồng-hiến (1916), Cảnh-đức-trần bị tàn phá năm 1853, Hàm-Phong, Đồng-trị, Quang-tự, Song Hỷ, Đại-nhĩ-trai, Thiên địa nhứt gia xuân, hồ tỷ yên Hồng-hiến số 86, thợ đời Hồng-hiến giỏi, nhái đồ Cổ-nguyệt-hiến và kỹ kiểu đồ đời Tống, Brankston viếng lò Cảnh-đức-trần năm 1937, đồ sành Tân-thế-kỷ, các lò được tái lập, Cảnh-đức-trần, Tô-houa, Yi-hing, Ts'eu-hien, Yu-hien, Che wan, cảm tưởng riêng, thợ nhồi đất, thợ nắn đồ, thợ thủ đồ sành, thợ vẽ vôi, thợ chum lò, cuộc cách mạng Tân-hợi (1911), một buổi viếng lò Sèvres, cũi bouleau, montre Sieger, viếng lò Imbé, từ việc xuất cảng đến công ty Ấn-độ, huyền thoại về celadon, Topkapu Sarayı Müzesi, liên áp, coupe de Cassel, Hảo-vọng-giác, năm 1514 thuyền Bồ-đào viếng Trung-hoa lần đầu, bầu năm 1521 xưa nhứt, bộ đĩa ăn Charles Quint, Cranach, Kraachporselein, lò Delft, Martabani, Leeuwaden; Swatow, đĩa Vạn-lịch, Pl. 33 fig. 33 các công-ty Ấn-độ, loạn Lý-tự-Thành, vua Sùng-trinh, Ngã-tam-Quốc, Viên-viên khúc, từ 1644 đến 1662, Hòa-lan mua sành Nhứt-bồn, âm Nghi-hung Mạnh-thần, théières indiennes, Từ-sa Nghi-hung, công-ty Ấn-độ, Pháp, đồ kỹ kiểu, một rococo, cặp mắt phụng trên mặt nữ-thần Âu, huy-hiệu các nước Âu trên đồ sứ, thợ Tàu đồ y kiểu Âu luôn câu ngó ngàn viết trên modèle, Huế-kỳ giao thiệp với Trung-quốc cuối thế-kỷ XVIII, Cảnh-đức-trần gửi đồ qua lò Quảng-dông trang trí, Auguste le Fort, Sophie Charlotte de Prusse, porcelaine de Nankin, de Macao willow-pattern, từng-dinh, lục bình lớn vẽ như áo hề Arlequin, đồ sành mandarin, lời kết luận.

CHƯƠNG VIII. Từ việc xuất cảng đồ sành ra Ngoại-quốc, đến các công-ty Đông Ấn-Độ. 403

CHƯƠNG IX. Đồ gốm Bát-tràng, 427

Mộ cổ ở làng Nghi-vệ, Hoàng-Quảng-Hung và Trương-Trung-Ái được thờ làm tổ sư đồ gốm tại đình Thổ-hà, Kê Trần, bàn chầy, đất khót, nổi nọc, rơ nổi, mộ cổ ở Bìn-son, đền Lạch-trường, ông Phổng, Lokapala, Candharā-Mathurā, đồ gốm Bát-tràng màu sô-cô-la, lưu hương số 685, Pl. 27 fig. 27B lục bình Bát-tràng của viện Tokugawa, Annamese ceramics, ông Maurice Durand với bình Bát-tràng, câu ca-dao về Bát-tràng và kết luận.

CHƯƠNG X. Tổng lược về mỹ-thuật Việt-nam 435

Laubie, Bernanose, mỹ thuật Đại-la, mỹ thuật đời Trần, đời Lê, đời Nguyễn; Cổ-loa, Đại-la, Hoa-lư, Thăng-long, chùa Phật-tích, tháp Lý-thánh-tổng, tháp đá Cao-Biến, chùa Phật-tích, chùa Long-đội-son, tháp Diên-linh, bia Thị-đức, Túc-mặc, Lam-son, mỹ-thuật đời Trần, chùa Thiên-phước, tháp chùa Phổ-minh, thành nhà Hồ, mỹ-thuật đời Lê, lăng Lê-thái-tổ ở Lam-son, tháp Báo-nghiêm, chùa Bút-tháp, cột đá làng Tứ-Kỳ, mộ ông Nguyễn Diên, mỹ-thuật đời Nguyễn, với tam hợp, ở dưới, An-định cung, các lăng tẩm vua Nguyễn, các cung điện ở Huế, Khiêm-lăng, lăng vua Khải-Định, kết luận.

Các đời vua Trung-quốc.

Thế-hệ nhà Minh và Thế-hệ nhà Thanh.

Mục-lục các hình ảnh.

Mục-lục các bài viết.

Bản kê khai các sách khảo về đồ gốm đồ sành Trung-hoa.

Sách tham khảo

(Những sách này, thuộc chuyên môn, nên Thư-viện Quốc-gia không có, cần mua sắm riêng, giá rất cao, có khi lại không có bán, lại nữa nói rất ít về đồ sứ cổ của Việt-nam)

- Daisy Lion-Goldschmidt, *les poteries et porcelaines chinoises*, Presses Univ. de France 1957.
- A. de Pourville, *l'Art Indo-chinois*, Alcide Picard et Kaan, éditeurs, Paris (épuisé).
- Madeleine Paul-David — *Arts et styles de la Chine*, Larousse, Paris (họa may còn, rẻ tiền).
- A. Koukhnoff — *Porcelaine de Chine*, Paris, 1927 (thạch bản).
- Imre Patkó, Miklós Rév — *L'art du Viet-nam* — Somegy, Paris (hình nhiều, không cần thiết).
- L. Bezacier — *Essais sur l'art annamite* — Imprimerie d'Extrême-Orient-Hanoi, 1944.
- L. Bezacier — *L'art vietnamien* — Editions de l'Union Française, 3, rue Blaise-Desgoffe, Paris.
- Jabouille et Peyssonnet — *Le musée Khai-Đinh* — Bulletin des Amis du Vieux Hué, 1929, cần.
- Fujio Koyama — *Céramique ancienne de l'Asie*, traduit par Daisy Lion-Goldschmidt, Office du Livre Suisse — Sách loại mắt tiền, nhưng bỏ ich.
- Daisy Lion-Goldschmidt, Jean-Claude Moreau-Gobard — *Arts de la Chine*, Fribourg, Suisse (hay).
- R. Soame Jenyns et William Watson — *Arts de la Chine*, Fribourg, Suisse (ba cuốn bỏ tức nhau).
- Edgar Gorer et J. F. Blacker — *Chinese porcelain and Hard Stones*, London 1911 (trọn bộ hai cuốn; quý lắm nhưng mắt tiền lắm, nhưng đáng lắm vì dạy khôn tôi rất nhiều) Hết.

- Paul Houo Ming-Tse — *Preuves des antiquités de Chine*, Pékin 1930, (Sách Tàu viết, không nói gì nhiều).
- The national central museum — *Ja ware of the Sung dynasty* — Hong-kong, 1961 (hay).
- The national central museum — *Chün ware of the Sung dynasty* — Hong-kong 1961 (viện bác-vật Đài-Bắc tặng tôi).
- Jean Buhot — *Arts de la Chine*, les éditions du Chêne, Paris (sách rẻ, mua được).
- Werner Speiser — *Chine, esprit et société*, coll. l'Art dans le monde, Albin Michel, Paris.
- Charles Nelson Spinks, Ph. D. *The ceramic wares of Siam*, The Siam Society, Bangkok, 1965.
- Mario Prodan — *La poterie Tang* — Arts et métiers graphiques, Paris.
- G.St.G.M. Compertz — *Chinese celadon wares* — Faber et Faber, London.
- Sir Harry Garner — *Oriental blue et White* — Faber and Faber.
- Basil Gray — *Early Chinese Pottery and Porcelain* — Faber and Faber, 24 Russell Square, London.
- Soame Jenyns — *Later Chinese Porcelain*, Faber and Faber.
- Lubor Hájek — *L'Art chinois — Artia* — (có bán tại musée Guimet, Paris).
- J. P. van Goidsenhoven — *La céramique chinoise* — Bruxelles.
- W. B. Honey — *Corean Pottery* — Faber and Faber.
- Ministry of Foreign Affairs Republic of Korea — *Korean Arts*, volume Two, Ceramics, 1961.
- Seiichu Okuda — *Annamese ceramics*, Tokyo 1954 (nói nhiều về đồ gốm Bát-tràng).
- Michel Beurdeley — *Porcelaine de la Compagnie des Indes* — Office du Livre, Fribourg, Suisse.
- Michel Beurdeley — *L'Amateur chinois des Han au XXI^e siècle* — Bibliothèque des Arts, Paris.

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
XI	23	vẽ duyên	vẽ viên
XII	7 và 8	ở Bouille...	đặt trong tủ gỗ qui do ông Bouille sáng chế.
33	14	ngiên cứu	ngiên cứu
35	2	được khai	được phép khai
41	26	Tô xin	Tôi xin
56	11	người đi	người đi
70	2	feldopath	feldspath
71	31	giòn ngon	giòn ngon
82	18	giờ bao	bao giờ
83	7	đặt đó	đặt có
86	các chủ thích đều đánh số sai, xin chư đọc giả tự sửa lại cho đúng 2.— chất keo, 3 oxyde		
92	22	vào vào	dư một chữ
93	28	nổi sóng	đợn sóng
93	áp chốt	vật kiểu	vật kỷ kiểu
94	11	Pan-chan	đánh từ này nên viết Bàn sơn tron trong tập sách.
96	hàng chốt	những	bởi bỏ vì dư
104	10	giữa	cái
126	24	ràng lược	răng lược
127	23	duy-vậy thay	duy-vật vậy thay
128	24	gọi	
131	3	nảy	nảy
133	22	chắc	chất
136	26	lủ lủ	lủ lủ
139	22-23	thành quả	thành chánh quả.
142	20	ò	tò
143	1	gồm	gồm
143	15	nhiền	nhieu
162	32	tập 5	tập 6
163	22	đề	đề
165	16	trăm tính	trăm năm tính
182	20	Goldschmid	Goldschmidt
185	16	phát sinh	phát minh
	18	nhỏ	sans
188	phần chú thích, hàng 11	có san	có sản
192	18	mới là	mới làm
—	22-23	vài buồn	vài nhà buồn
194	16	trùng nguyên	trùng viên
199	21	tcheu	tcheou
211	15	tcheu	tcheou



















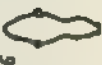


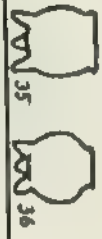










TRANG	DÒNG	IN SAI	XIN ĐỌC LÀ
215	8	cầu " ri sét "	ri sét (bớt chữ cầu)
225	24	Đônđ	Đông
231	30	livre	livre
239	24	sau theo	sau theo
240	hàng áp chốt	Daysy	Daisy
253	22	hiêm	hiêm
263	30	đôi họ	đôi khi họ
264	3	và đã	vì đã
—	14	tcheon	tcheon
265	9	đội âm	đội âm
279	8	bande motifs	bande de motifs
280	13	cổ y	cổ y
—	23	tiện thần	tiện thần
292	15	để định	để định
306	18	T.Đ.Đ.	tên thật Trần-Đinh-Đạm hay Trần-Thanh-Đạm, từ trần 4-1-1972.
307	18	không đề	không kê
319	25	trương 75	trương 57
320	31	bắc-tắc. Cờ-đồng (đu chữ)	bắc-tắc cờ-đồng (đu chữ)
324	21	thủy ngân tâm)	thủy ngân tâm,
327	26	săm sản ngày	săm ngày
328	1	của ông	của ông
329	29-30	Khàng-hay	Khàng-hy
335	27	ký ông, đo hiệu	đo ông, ký hiệu
339	18	verts	vert
344	3	couverte.—	couverte).—
345	25	lạc-bộ	lạc-lộ
348	18	món đôi	nón đôi
354	1	Tân-hội	Tân-hội
367	19	phải bết	phải biết phân biệt
—	23	sọt tóc	sọt tóc
369	18	có rược	có rược
375	7	mà phải	mà hông
379	24	nghĩa là	nghĩa khác là
392	1	163	1963
393	20	đời Lê-Tà	đời Lê tá-
396	31	đồ gồm	đồ gồm
397	11	vấn đề	vấn đề
400	14	bà	bà (các chữ bà đều đều ngữ)
405	13	chuyện	chuyện
106	17	l'Artré	l'Astré
412	24	présanta	présenta
415	2	Sawtow	Swatow
421	1	viết	viết
		phiếu	phiếu

MỤC LỤC CÁC HÌNH VẼ và ẢNH

● do Ông HOÀNG-XUÂN-LỢI
sáng tác

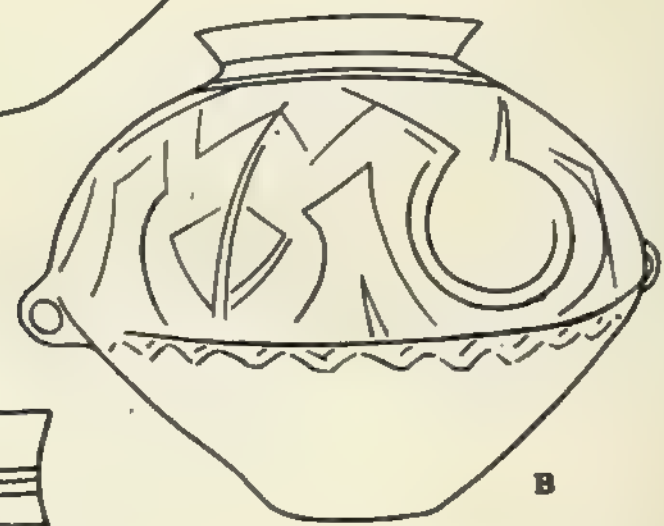
Cuốn sách này, ban đầu định dẫn chứng bằng 67 tấm ảnh do ông bạn thân, trước làm chung ở viện bảo-tàng Sài-gòn là ông Hoàng-Xuân-Lợi chụp. Nhưng khi trao qua nhà in thì còn lại 50 ảnh đã đánh dấu lỗ trước và thêm 9 tấm hình vẽ khác. Tôi không biết làm cách nào để đánh số thứ tự lại, vì sẽ xáo trộn tập sách đã kiểm duyệt rồi, một lẽ khác tôi muốn giữ làm kỷ niệm chữ của ông Lợi. Nên nay tôi xin ghi số cũ của các ảnh, những số mất là của các ảnh bị loại, còn hình vẽ tôi đánh dấu a,b,c chứ không đánh số. Sau này, khi có dịp thuận tiện và đủ tiền, tác-giả sẽ tự in một tập ảnh (album) đầy đủ, nhưng in rất có hạn và tùy số bạn đọc dẫn trước.

CẦN TỰ,
V.H S. (18-XI-1971)

Phâu	Po	鉢			
Uyên	Wan	碗			
Búi	Pei	杯			
Bôn	P'en	盆			
Gien	Kang	缸			
Quán	Kouan	罐			
Úng	Wong	瓊			
Bâm	T'an	罇			
Bôn	P'an	盤			
Bính	P'in	瓶			
Dính	Ting	鼎			
Lịch	Li	鬲			
Hiên	Yen	甗			
	Kiue	甗			
	Kou	瓠			
C6	Kou	瓠			



A



B



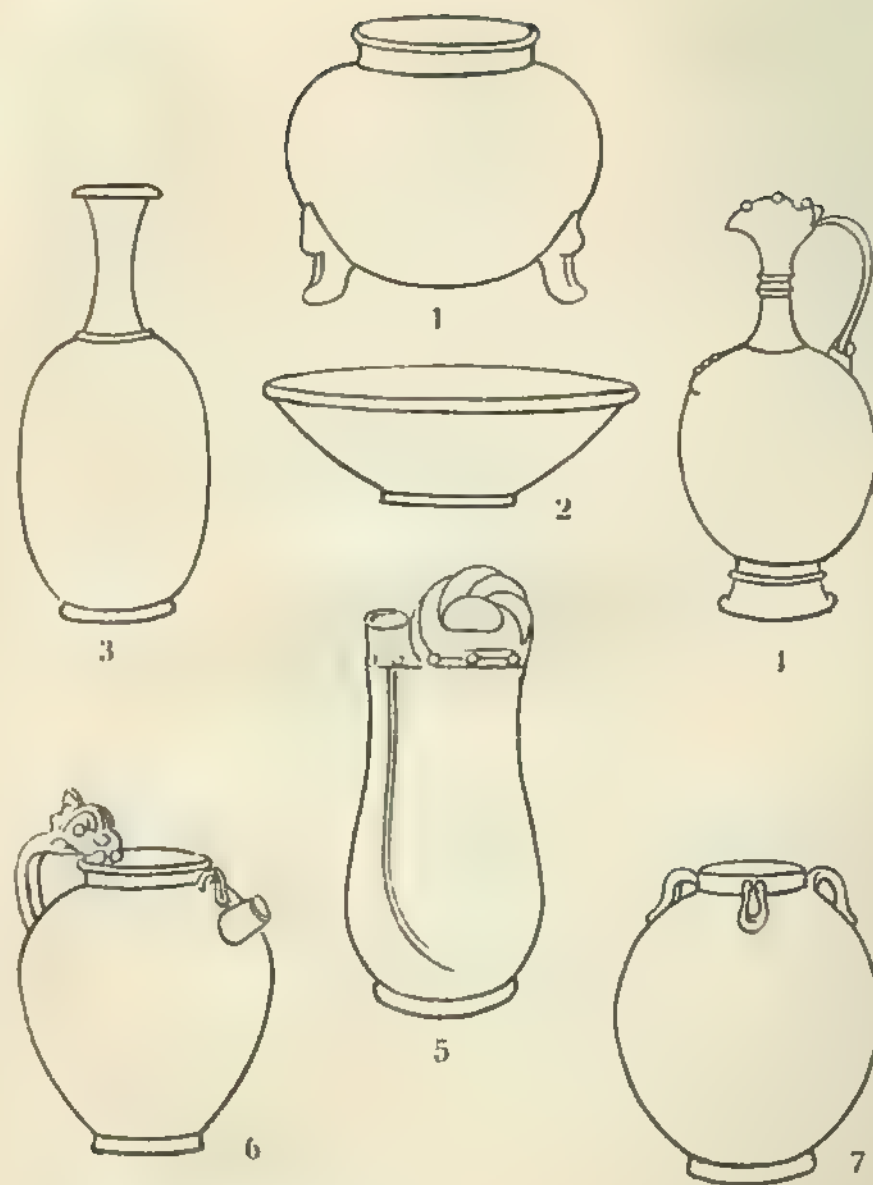
C

Ba kiểu từ-khí đất nung
(đền-thạch-khí thời-đại)

- A. Kiểu Pan-chan
- B. Kiểu Pan-chan
- C. Kiểu Sin-tien
- (A và C hình nhũ-bơ)



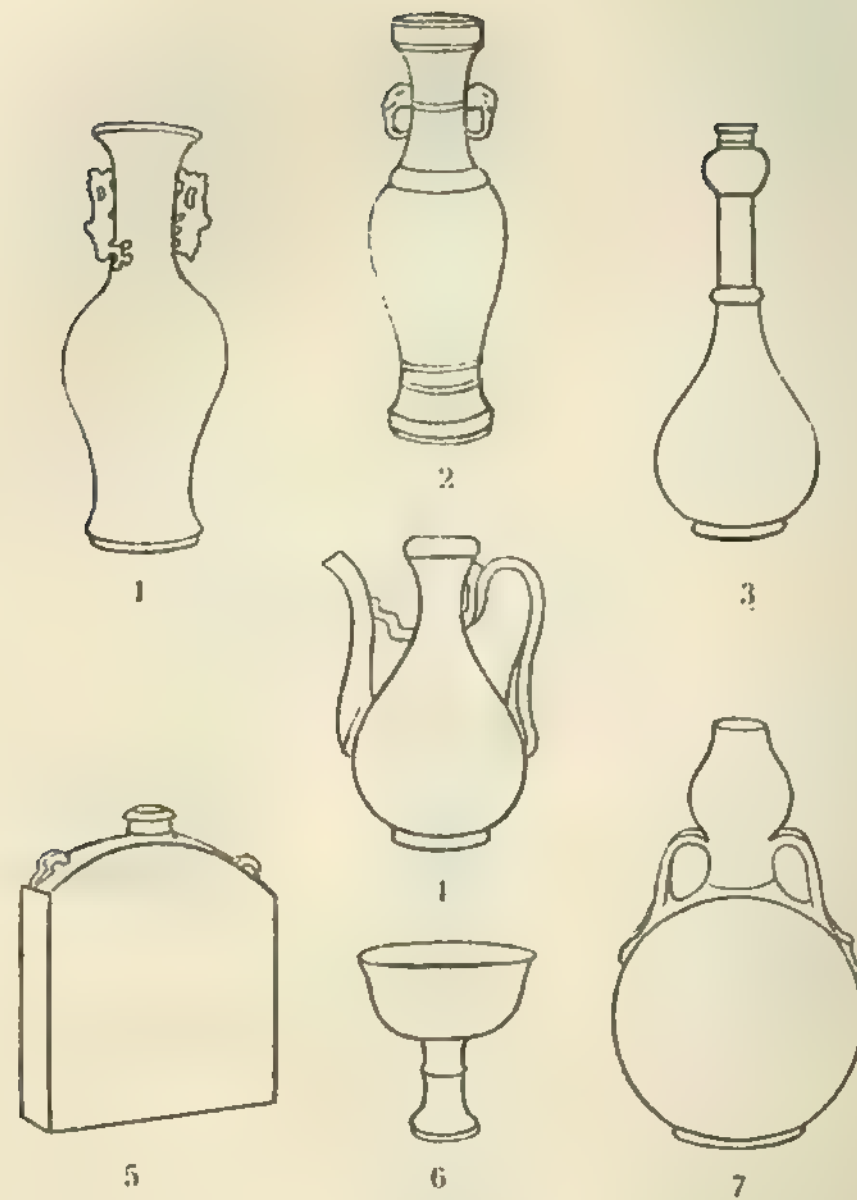
Hình C.— Một kiểu Tàu gọi «*li*» ta gọi «*lịch*»
hình nhũ-hoa, sau biến thành đỉnh ba chân.



Hình D.— Kiểu từ-khi Đường



Hình E.— Kiểu từ-khi Tống



Hình F.— Kiểu từ-khi Minh



Hình G.— Kiểu từ-khi Thanh



Đồng tiền



Viên ngọc



Miếng chài



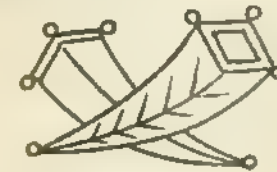
Sách



Khánh



Bức họa



Tề giác



Lá cây



Xa luân



Loa



Lọng



Tần



Hoa sen



Bảo bình



Song ngư



Liên (dây)



chữ Vạn



Đỉnh



Cờ-văn



Hoa sen



Thỏ ngọc



Nấm linh-chi

Hình 1.— Sáu dấu hiệu riêng trên đồ sành



Fig 3
 Niên hiệu Minh (1368-1644)
 (theo D.L.G.)

大清順治 年製 A. Long An 1644-1661	大清康熙 年製 B. Long An 1662-1722	大清雍正 年製 C. Long An 1723-1735
雍正 年製 D. Long An 1736-1795	大清乾隆 年製 E. Long An 1796-1850	嘉慶 年製 F. Long An 1851-1861
大清道光 年製 G. Long An 1862-1894	大清咸豐 年製 H. Long An 1895-1908	大清同治 年製 I. Long An 1909-1911
大清光緒 年製 J. Long An 1912-1916	大清宣統 年製 K. Long An 1917-1919	洪憲 年製 L. Long An 1919-1921

10

Fig. 4
Niên hiệu Thanh (1644-1912)
(theo D.L.G.)

Fig. 5
Niên hiệu ấn triện
(theo D.L.G.)

DYNASTY OF THANH		
Dynasty: Thanh		
Thiên Mệnh 1644-1661	Thiên Bảo 1662-1722	Thiên Long 1723-1735
Thiên Bảo 1736-1795	Thiên Long 1796-1850	Thiên Bảo 1851-1861
Thiên Bảo 1862-1894	Thiên Bảo 1895-1908	Thiên Bảo 1909-1911
Thiên Bảo 1912-1916	Thiên Bảo 1917-1919	Thiên Bảo 1919-1921

11

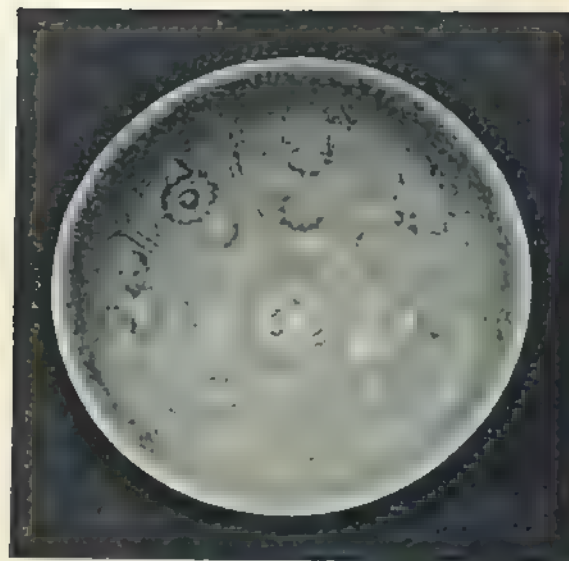


Fig. 17
Tô Tống bông nổi, celadon
Số 496 VHS



Fig. 18
Tô celadon đời Tống màu ngọc thạch,
Số 497-VHS - Bông sen thi-hoá -
(Fleur de lotus stylisée)



*Fig. 19 - Tô celadon Tông mây sòai, rạn sọc dài
(số 499 vns), trong lòng có 5 dấu pernettes*

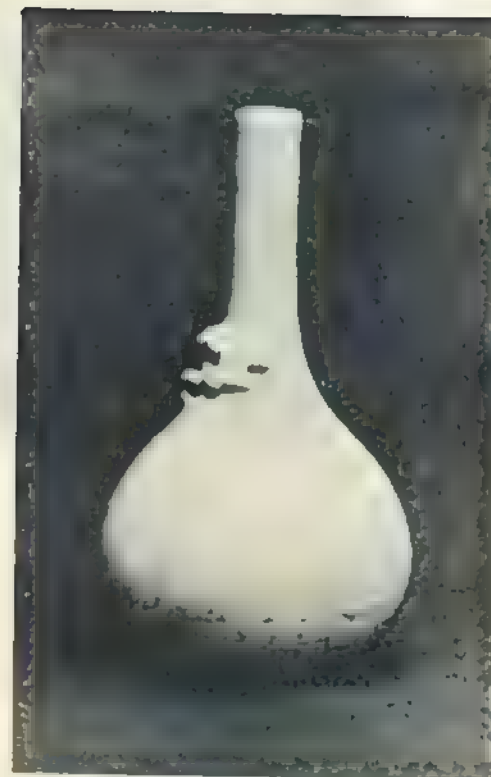


Fig. 21

Ngõng celadon Tống rạn da rắn,
màu ánh nguyệt, đáy sô cô la. số 134 VHS

(Celadon Song craquelé en peau de
serpent, couleur clair de lune ,
base chocolatée)



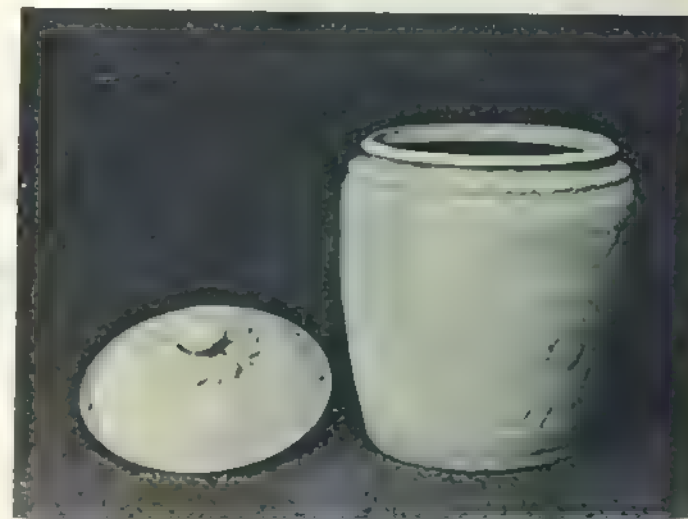
Fig. 22

Hũ đựng cốt Tồng,
men ấn thành
nắp toàn hảo.
Số 122 vhs



Fig. 22 b

Hũ 122 vhs lấy nắp
để rải men celadon
vàng, rạn mịn màu
ngọc cũ, chạm bông
dưới lớp men -



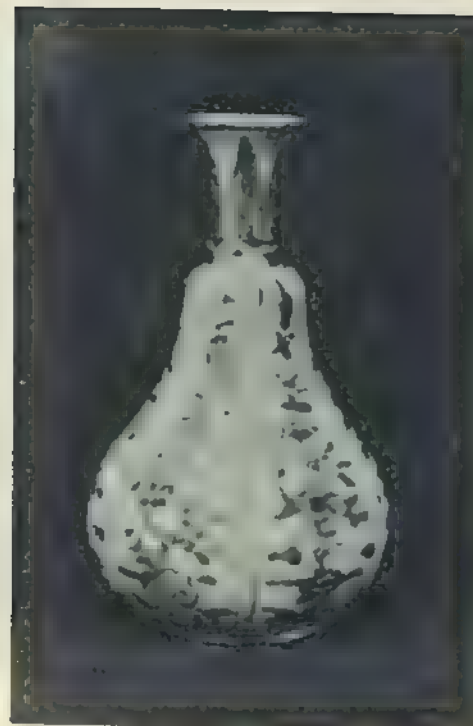


Fig. 23
Bầu rượu đời Nguyễn
số 726 VHS

Fig. 24
Bình hút thuốc kiểu Marghileh
đời Nguyễn, ở Huế thêm nắp bạc
lâm bầu nước gọi cái Bú.
số 837 VHS





Fig. 25
Chén trà Bạch Định
Phước kiến (Minh)
Số 03 VHS
Đít nhọn vì nhái chén tề giác



Fig. 26
Chân đèn gốm Bát-tràng,
trích sách Koyama - cao 0,70
trước thế kỷ XVI
(Khúc trên rời)



Fig. 27^A

Hai bình đời Minh
có ghi niên hiệu 1351
Coll. Percival David (Trích Dope)
cao 0,635

Two vases of one of the floral vase dated in correspondence with A.D. 1351
H. 25 in. 14.5 cm.
Courtesy of the University of London, Percival David Foundation of Chinese Art.

Fig. 27^B
Lư hương Bát tràng,
màu sô-cô-lô-
số 685 VHS





Fig. 28 A
Lục bình Hồng Võ niên chế
1368 - 1398
gặp ở Sadec - số 64 vhs
(mặt liền)



Fig. 28 B
Lục bình kê bên. (mặt hậu)



Fig. 29
Bình gầy cổ celadon Ning
số 136 vhs - Đốm đen là
màu sô-cô-la đặc biệt của
celadon, rạn nhánh liểu
thành niên chế.

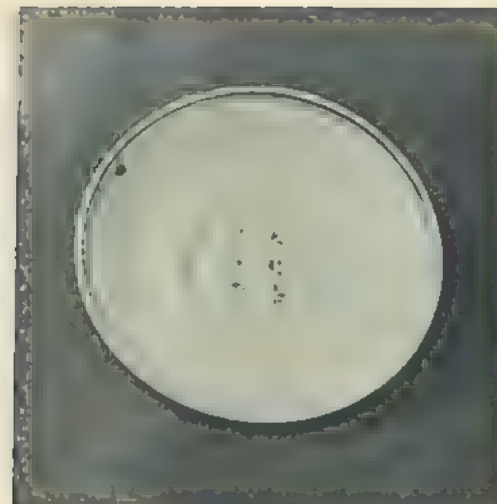


Fig. 30
Đĩa da trắng rạn số 570 VHS -
Trong lòng đế Gia Tĩnh (1522-1566)

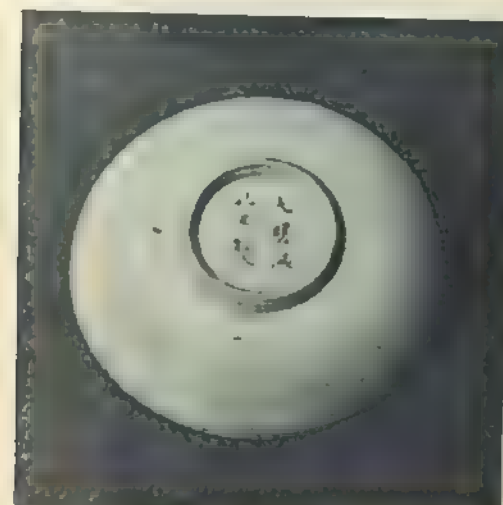


Fig. 30
Đĩa kẻ trên số 570 VHS -
Ngoài đế Thành hóa (1465-1487)
ở nơi làm đôi Gia-tĩnh khảm khảm thêu đôi thêu L.L.



Fig. 31
Thống lớn Minh màu ức bồ câu
couleur gorge de pigeon -
số 432 VHS - cao 0,50 -
trực kính 0,50



Fig. 32
Bình tích quai vuông Minh
số 379 VHS



Fig. 33

Đĩa lớn Swatow Ming, trực kính 0,48
Vẽ tích Biển-Thước hải thuốc

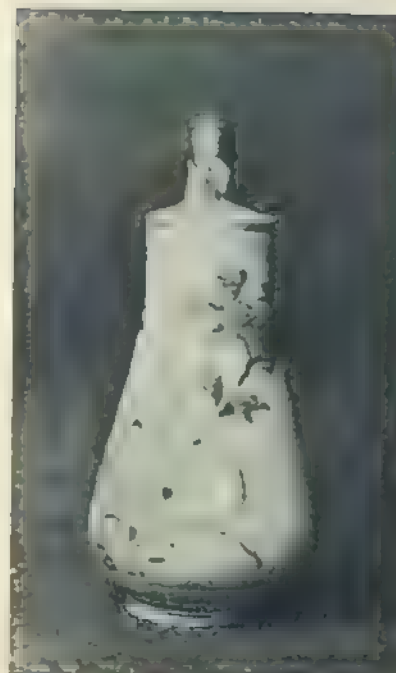


Fig. 34

*Bầu rượu Minh số 895 VHS
vẽ rất đơn sơ, rạn ở đáy rạn lên*



Fig. 35

*Bầu rượu số 349 VHS
celadon bất chước ngọc thạch
da đen, vân trắng, nhái bong-
bóng thú phối khô - Người Anh
lấy kiểu làm chai Whisky ba góc
cổ gãy làm lại bằng thau -*



Fig. 36
Ống giắt tranh Minh
số 852 VHS



Fig. 37
Lục bình gọi Nhút thông bình
số 675 - Tiên đầu phép -
chế tạo buổi mạt Minh sang Thanh
Pháp gọi Période de transition
(1620 - 1683)



Fig. 38
Đĩa ăn xúp ché' tạo cho Tây phương
nền vẽ rồng ba móng - lối 1620-1683
Số 733 VHS

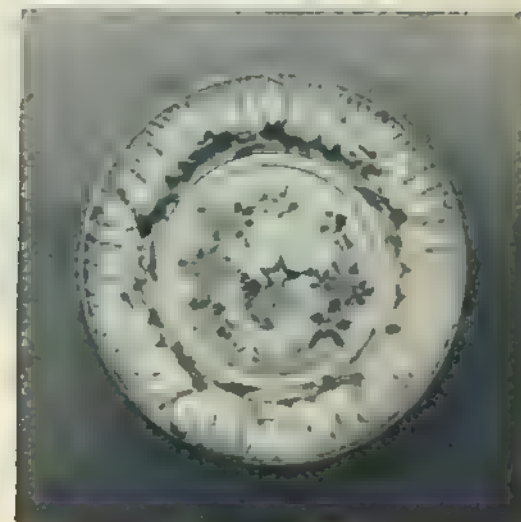


Fig. 39
Đĩa ăn xúp vành vẽ liêu



Fig. 40

Thố có nắp đôi Vạn lịch (1573-1620)
vẽ năm màu "Ngũ thai" toàn hảo, xưa
gặp lại Nước Xoáy (Sadec) nơi Nguyễn Anh
ty nạn Tây-sơn - (kính tâm 0,38) số 69 vhs

Nắp chố trông là màu đỏ vẽ bông
đã bay mất vì cao niên -



Fig. 41

Hai đựng rượu vẽ tản vân
hiệu "năm linh chi", Khang hy
Số 362 vhs



Fig. 42

Ngõng đựng rượu, cốm hoa
màu huyết điã, cặp mắt rồng
không đuôi mới là thật chánh
Khang hy - số 955 vhs

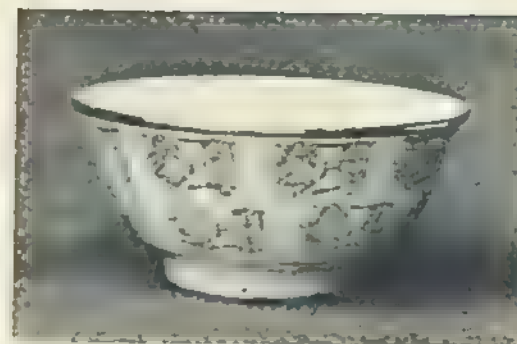


Fig. 43 bis

*Tô chữ bùa, da rạn, rất nặng, có
người nói đời Nguyễn (1279-1368)
Tối định đời Vạn lịch (1573-1620)
Swalow pour l'exportation - số 1045 vhs*



Fig. 44
 Ống giắt bút vẽ rồng năm
 móng và lân hiệu Nội phủ
 thị trung, của chúa Trịnh.
 Số 767 VHS

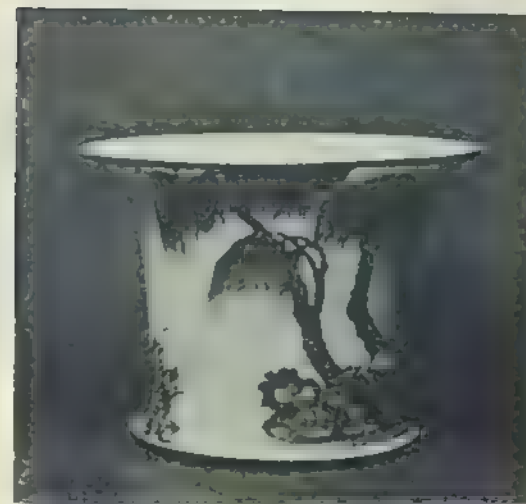


Fig. 48
 Ống giắt bút vẽ liêu
 hiệu Nội phủ thị đoài
 của đời chúa Trịnh
 Lối 1780 - Số 565 VHS

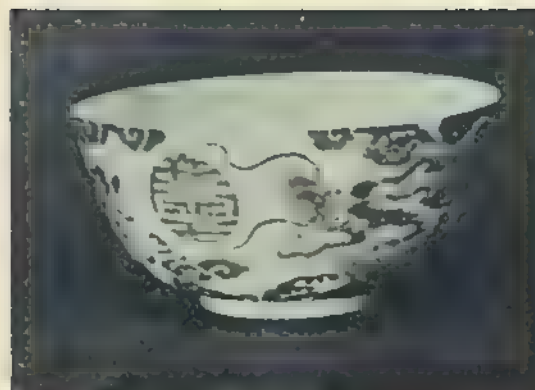


Fig. 45
Tô lớn Khánh xuân thị tử của chúa Trịnh Sâm
lối 1780 - vẽ rồng năm móng và long mã.
Số 732 VHS

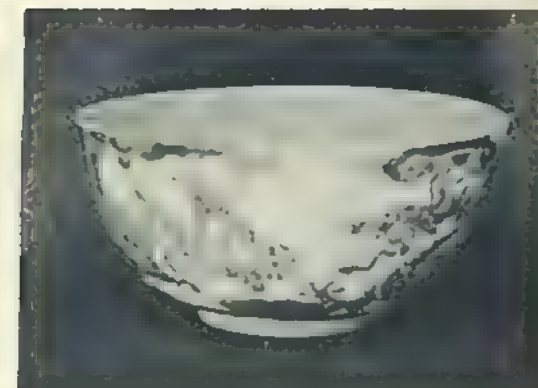


Fig. 47
Tô lớn Nội phủ thị hữu của đời Lê
vẽ rồng năm móng và phụng -

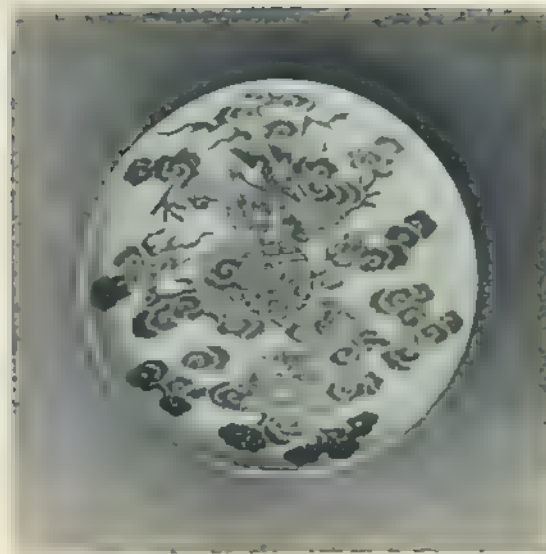


Fig. 46

Đĩa lớn Khóanh xuân thị tả
của chúa Trịnh Sâm vẽ rồng
và mây - kính tâm 0,27
Số 413 VHS

Fig. 46
Bề trái của đĩa trên
chế tạo lối 1780 -





Fig. 49

Đĩa ăn (đĩa bàn) đời Bá đa Lộc
gặp tại Huế, hiệu ăng lê Cochran
Glasgow, in rập (décalcomanie) chú
không phải vẽ tay - Phong cảnh ăng lê
Số 856 VNS



Fig. 49 bis

Đĩa ăn xúp đời Bá đa Lộc gặp tại Huế,
hiệu Wild Rose, in rập (décalcomanie)



Fig. 50

Đĩa bàn đề Thành hóa niên chế
nhưng tên tiểu đồng và quan đều
ăn vận theo Thanh - Giả hiệu.
Số 245 VHS

Fig. 50

Bề trái của đĩa trên cũng
thấy giả vì hai vòng tròn
(double cercle) vẽ không rõ nét
sáu chữ Đại Ninh Thành Hóa
niên chế viết không đúng kiểu
đời Minh, đĩa làm bể ráp lại
cho ra vẻ cổ lốm -
để làm kiểu nhìn đồ giả hiệu.

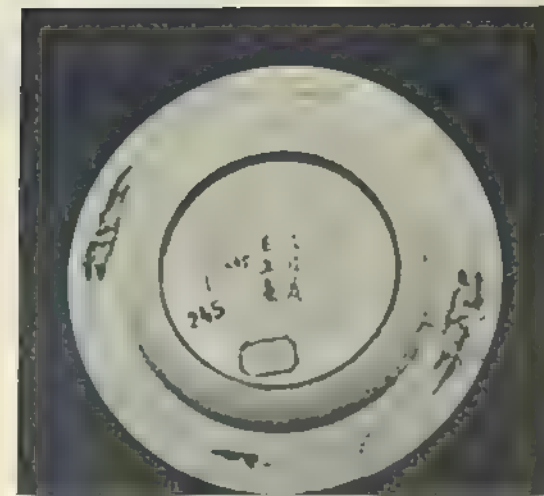




Fig. 51

Tỳ yên Hồng Hiến đời Viên-thê-Khải (1916)
Tabatière fabriquée en 1916, marque Hong Hien
 Cho thấy không cần mua vật đặc tiền, một
 hai món nhỏ như vậy đủ vui buổi nhàn -
 Số' 86 vms
 Phú ông đang trả giá Thớt thập lam !
 Cao 80% - Tỷ lệ $\frac{3}{4}$?



Fig. 52
Tỷ tiền Hoàng Minh Đế (111-117)
Tobolice (1914) on 1914, Warsaw (1914)
Cao (1914) không còn màu vẽ (1914)
Hạt màu nâu này đã bị mất màu
Số 1006 VHS
Số 1006 VHS
Số 1006 VHS



Fig. 53
Lục bình Bá huê tôn gầy cổ,
mặt tròn khúc trên, vẽ tích
thập bát tán 3 đời Kiên long,
hiệu đề Nội phủ - thị tạo
Số 1006 VHS

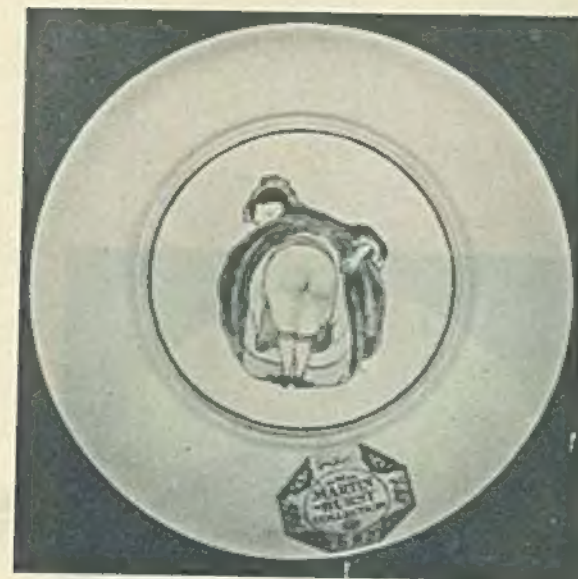


Fig. 54

Đĩa bàn tây, tích con bán sữa.
 Perrette et le pot au lait
 Coll. Duff. Lisbonne, trích Beurdeley -
 Hình khôi hài, vẽ chi bán sữa vên

Fig. 55^A

Đĩa ngự chế trắng men lam
đời chúa Trịnh -

Số 411 VHS
có vẽ thêm hai dấu ấn



Fig. 55 B.

Đĩa ngự chế kính tâm 0,22
y như đĩa trên không có
hai dấu ấn -

Số 412 VHS





Fig. 56
 Ống giắt bút hình cuộn thư
 cuộn lại, vẽ sơn thủy -
 số 853 VHS